HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC II

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XII

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ VĂN HÓA, XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

ST NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP – XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
NGUYỄN VĂN TUÂN
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: NGUYỄN ĐOÀN
Chế bản vi tính: NGỌC NAM
Đọc sách mẫu: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
BÍCH LIỄU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: …-2020/CXBIPH/..-295/CTQG.
Số quyết định xuất bản: …-QĐ/NXBCTQG, ngày …/05/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-57-5544-0.

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN
TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG
LẦN THỨ XII

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ VĂN HÓA, XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC II

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XII

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ VĂN HÓA, XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tháng 1-2016, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng diễn ra tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng, thể hiện tập trung trí tuệ, ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Các Văn kiện Đại hội đã tổng kết chặng đường 30 năm đổi mới của đất nước (1986-2016), đồng thời đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho 5 năm 2016-2020.

Để việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đi vào chiều sâu và có hiệu quả, việc tìm hiểu, nghiên cứu các nội dung của Văn kiện là rất cần thiết. Đặc biệt, đến nay, nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đi được gần nửa chặng đường, việc thực hiện các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ mà Đại hội đề ra đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng còn không ít khó khăn, thách thức. Do đó, vấn đề tìm hiểu, quán triệt các nội dung cơ bản trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng càng trở nên cấp thiết và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Với mục đích tìm hiểu những nội dung cơ bản trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng về các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời qua đó làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng qua các kỳ Đại hội, Học viện Chính trị khu vực II đã biên soạn cuốn sách ***Một số nội dung cơ bản trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh***. Cuốn sách bao gồm các bài viết của cán bộ, giảng viên đang công tác tại Học viện Chính trị khu vực II.

Nội dung cuốn sách chia làm 4 phần:

- Phần 1: *Nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và thành tựu của 30 năm đổi mới.*

- Phần 2: *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế.*

- Phần 3: *Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.*

- Phần 4: *Phát triển văn hóa, xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh.*

Mặc dù Ban Biên soạn đã có nhiều cố gắng nhưng nội dung cuốn sách không thể tránh khỏi một số hạn chế, thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 3 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN 1

NHẬN THỨC VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THÀNH TỰU CỦA 30 NĂM ĐỔI MỚI

LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

*TS. Phạm Đình Đạt - TS. Nguyễn Thị Tú Oanh**

Lý luận về chủ nghĩa xã hội qua 30 năm đổi mới ở nước ta là sản phẩm trí tuệ của toàn thể dân tộc, là sự kết tinh, vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tinh hoa của nhân loại, dân tộc và những kinh nghiệm thực tiễn quý báu sau ba thập kỷ đổi mới đất nước. Có thể nói, những kết quả to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp đổi mới đất nước, trước hết là do những thành tựu lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu đó bao gồm:

1. Thành tựu trong lý luận của Đảng về nhận thức chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thời đại ngày nay và sự sụp đổ mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu những năm 80, 90 của thế kỷ XX

Thành tựu trên là cơ sở, tiền đề nảy sinh, hình thành và phát triển thành tựu lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nếu không có thành tựu lý luận này thì sẽ không có thành tựu lý luận trên các lĩnh vực của công cuộc đổi mới đất nước 30 năm qua.

- Nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin

Với tinh thần cách mạng, khoa học và sáng tạo, nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đặt vấn đề rất nghiêm túc về mặt khoa học cho các nhà nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng để tập trung làm rõ những nội dung sau đây:

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

+ Nghiên cứu để làm rõ những giá trị bền vững trong kho tàng di sản kinh điển Mác - Lênin.

Đáp ứng yêu cầu trên, qua nghiên cứu, thảo luận, tranh luận trên tinh thần khoa học, cách mạng và dân chủ, "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật", chúng ta đã đi tới nhận thức rằng, những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ giá trị, bao gồm: Các phạm trù, nguyên lý, quy luật về sự phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy mà phép biện chứng duy vật là khoa học, là linh hồn của triết học Mác; kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, tức quan hệ sản xuất; học thuyết về cách mạng xã hội, về con người và giải phóng con người, về đảng kiểu mới và nhà nước kiểu mới, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân... Ngoài ra, chủ nghĩa Mác - Lênin còn có những kiến giải đặc sắc về văn hóa, dân tộc, tôn giáo, gia đình, thời đại, nhân loại, dân số, môi trường...

Những giá trị bền vững, trường tồn đó không chỉ là lý luận mà còn là phương pháp định hướng cho việc nhận thức, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn đổi mới ở nước ta hiện nay. Đặc biệt, những quan điểm (nguyên tắc) được rút ra từ trong các nguyên lý, quy luật, phạm trù của chủ nghĩa Mác - Lênin, như: Khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể, thực tiễn, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng... luôn là những quan điểm giúp chúng ta không sa vào, mắc phải những căn bệnh chủ quan, duy ý chí; phiến diện, một chiều; bảo thủ, trì trệ; máy móc, giáo điều; quan liêu... trong nhận thức và thực tiễn.

+ Nghiên cứu, làm rõ nhận định những vấn đề lý luận mà các nhà kinh điển nêu ra, tuy đúng đắn, phù hợp trong điều kiện lịch sử ở thời đại các ông, nhưng trong điều kiện và bối cảnh hiện nay, những vấn đề đó có thể không đúng hoàn toàn nữa, mà đòi hỏi phải được nhận thức lại hoặc bổ sung bằng những nghiên cứu, phân tích mới phù hợp với thực tiễn của đất nước, của thời đại.

Yêu cầu trên là tất yếu, khách quan, phù hợp với quá trình nhận thức biện chứng của con người. Ph. Ăngghen từng viết: "Lý luận của chúng tôi là lý luận của sự phát triển, chứ không phải là

một giáo điều mà người ta phải học thuộc lòng và lắp lại một cách máy móc"[1]. Chính trong quá trình xây dựng, phát triển lý luận của mình, các nhà kinh điển luôn bám sát thực tiễn, tổng kết thực tiễn; nghiên cứu, tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại và thời đại để bổ sung vào lý luận. Chẳng hạn, trong 21 năm (1872-1893), C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết bảy lần Lời tựa mỗi khi tái bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Trong đó, các ông cho rằng nhiều vấn đề cụ thể trong *Tuyên ngôn*, nếu viết lại sẽ phải viết khác vì thực tiễn đã có nhiều đổi thay. Song, tôn trọng *Tuyên ngôn* là một văn kiện lịch sử nên các ông không viết lại mà những bổ sung, điều chỉnh được đưa vào trong Lời tựa qua những lần tái bản để góp phần làm cho *Tuyên ngôn* thêm phong phú, sâu sắc.

V.I. Lênin trong bước chuyển từ "chính sách cộng sản thời chiến" sang "chính sách kinh tế mới" (NEP) vào mùa xuân năm 1921 đã tự phê phán về những sai lầm khi coi thường, bất chấp quy luật khách quan, cho rằng đã đến lúc cần phải thay đổi căn bản những quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội...

Áp dụng phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, chúng ta không xem luận điểm của các ông là chìa khóa vạn năng, có thể mở tất cả các ổ khóa; hoặc chứa đựng sẵn những câu trả lời cho mọi câu hỏi của cuộc sống đặt ra. Các ông đã dẫn chúng ta đi trên con đường học thuyết và mở ra cánh cửa phương pháp để chúng ta phải độc lập suy nghĩ và vận dụng học thuyết đó một cách linh hoạt, sáng tạo nhằm giải quyết hiệu quả nhất những vấn đề, những mâu thuẫn mà cuộc sống thực tiễn đặt ra. Việc vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin vào thực tiễn cũng chính là trách nhiệm để góp phần nâng cao giá trị tinh túy và sức sống trường tồn của chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam.

Chẳng hạn, vấn đề giai cấp vô sản và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản ở nửa sau thế kỷ XIX mà C. Mác - Ph. Ăngghen nêu trong *Tuyên ngôn* và giai cấp vô sản hiện đại ngày nay ở các nước tư bản phát triển, trong xã hội hậu công nghiệp,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.36, tr.796.

xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức... là rất khác nhau. Vì thế, học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân - học thuyết xuất phát, nền tảng của chủ nghĩa xã hội khoa học - tuy vẫn còn nguyên giá trị nhưng cần được thấu hiểu dưới một ánh sáng mới. Tương tự là các vấn đề dân chủ tư sản, pháp quyền tư sản, nhà nước kiểu mới, vấn đề dân tộc, giai cấp, tôn giáo... Những vấn đề này đòi hỏi chúng ta phải vận dụng những nguyên lý, quy luật, quan điểm nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là quan điểm lịch sử - cụ thể, áp dụng vào thực tiễn ngày nay để nhận thức, luận chứng nó. Có vậy mới tránh được bệnh giáo điều, máy móc; bệnh cơ hội, xét lại, phủ nhận sạch trơn chủ nghĩa Mác - Lênin.

+ Nghiên cứu, làm rõ trong hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin có luận điểm nào ngay từ khi các ông nêu ra có thể đã là không đúng, càng không thể đúng trong điều kiện hiện nay. Hướng nghiên cứu này thực sự là một yêu cầu hoàn toàn mới mẻ, không dễ dàng thực hiện. Nó là thử thách thực sự, và cũng phản ánh trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị của Đảng ta. Đồng thời, đó cũng là hướng nghiên cứu có giá trị cực kỳ to lớn về lý luận và thực tiễn, nếu chúng ta nghiêm túc thực hiện với tinh thần cách mạng và khoa học. Bởi lẽ, chỉ ra được những hạn chế, bất cập của một quan điểm, tư tưởng nào đó, trong một chừng mực nhất định, ngoài việc có thể giúp cho thế hệ sau có được những bài học kinh nghiệm quý giá, bổ ích trong quá trình lãnh đạo, hoạt động, còn thể hiện tinh thần cách mạng không ngừng trong nghiên cứu lý luận và áp dụng thực tiễn của Đảng ta.

+ Nghiên cứu, làm rõ những tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vốn đúng đắn nhưng đã bị nhận thức sai, làm sai; cần phải được nhận thức lại, trả lại tính chân thực, xác thực, đúng với bản chất vốn có của nó. Đây cũng chính là một trong những đòi hỏi khách quan và chỉ trên cơ sở đó mới có thể vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin. Và, chỉ Đảng nào thật sự cách mạng, khoa học mới làm được điều đó.

+ Học thuyết Mác - Lênin là học thuyết về sự phát triển, vốn mang bản chất cách mạng, khoa học. Nó là một hệ thống mở, chứ không đóng kín; các khái niệm, phạm trù... của nó động chứ không tĩnh.

Vì thế, trước những biến đổi phong phú, phức tạp, sâu sắc trên các lĩnh vực của thế giới hiện nay, nhất là trước sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, chúng ta cần phải nghiên cứu, khái quát, bổ sung những tư liệu mới; thậm chí những khái niệm mới, phạm trù mới... góp phần làm phong phú, sâu sắc hơn kho tàng lý luận Mác - Lênin.

Năm nội dung về việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin nêu trên là những điểm mới, có tính gợi mở, định hướng rất quan trọng về lý luận và thực tiễn. Đó thực sự là những thử thách cả về động cơ, nhiệt tình cùng những hiểu biết, trí tuệ, kinh nghiệm và bản lĩnh chính trị của Đảng, đồng thời cũng là động lực nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lý luận cách mạng ở Việt Nam. Do đó, cần phải xác định đây vừa là nội dung, vừa là nguyên tắc nghiên cứu lý luận Mác - Lênin hiện nay, góp phần khẳng định và làm phong phú thêm bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh

Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) xác định: Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động[1]. Đây là một thành tựu to lớn của Đảng ta trong nhận thức lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sự khẳng định này có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định đúng đắn vị trí tư tưởng Hồ Chí Minh trong toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam, là một bước phát triển hết sức quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng khi khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và của dân tộc ta, là một yếu tố cực kỳ quan trọng bảo đảm cho đường lối của Đảng luôn mang tính cách mạng, sáng tạo trong mọi hoàn cảnh. Cũng từ đây, việc nghiên cứu, học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được tổ chức một cách có hệ thống, được triển khai sâu rộng, thường xuyên và lâu dài trong các tầng lớp nhân dân. Khoa học nghiên cứu

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.127.

về Hồ Chí Minh và tư tưởng của Người không ngừng phát triển, là sản phẩm tư tưởng, tinh thần quan trọng của toàn Đảng, toàn dân tộc trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước.

- Nhận thức đúng đắn tính chất và đặc điểm của thời đại ngày nay

Cùng với những điểm mới về nhận thức, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã nhận thức đúng đắn về thời đại ngày nay. Trước sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn khẳng định đặc điểm cơ bản của thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; "Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển"[1].

Việc nhận thức đúng đắn về thời đại ngày nay là điều kiện cực kỳ quan trọng, bảo đảm cho Đảng không phạm phải sai lầm về phương hướng chính trị trong sự nghiệp đổi mới đất nước. V.I. Lênin đã từng lưu ý những người cộng sản rằng, nếu trong những thời điểm bão táp, khúc quanh của lịch sử, của phong trào cách mạng... mà đảng lãnh đạo và cầm quyền mất phương hướng chính trị thì có nghĩa là đưa chính trị tới chỗ tự sát. Vì thế, có thể nói, việc Đảng ta kiên định giữ vững lý tưởng, mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội là một trong những thành quả nhận thức lý luận vô cùng to lớn về chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn lịch sử cho thấy, nếu đảng nào tự tách ra khỏi xu thế của thời đại thì đảng đó sẽ tự đánh mất vị trí, vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội, đặc biệt là trong thời đại ngày nay.

- Nhận thức đúng đắn về sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu

Trước sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, Đảng ta vẫn luôn kiên trì con đường đổi mới và đi lên chủ nghĩa xã hội. Văn kiện Đảng và các công trình nghiên cứu lý luận ở nước ta trong thời điểm vô cùng nhạy cảm, phức tạp và khó khăn đó

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.67.

đã thể hiện rõ sự nhận thức đúng bản chất vấn đề và những nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân trực tiếp dẫn tới biến cố lịch sử trên. Sự sụp đổ đó chính là sự đổ vỡ của mô hình quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp cộng với đường lối cải tổ sai lầm và đánh mất vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở các nước này, chứ không phải là sự sụp đổ của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Từ đây, Đảng ta đã rút ra bài học kinh nghiệm rằng, việc giữ vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời giữ vững các nguyên tắc trong xây dựng Đảng, trung thành với nhân dân, dân tộc và thời đại... có tầm quan trọng đặc biệt, có ý nghĩa quyết định đến sinh mệnh chính trị của Đảng, sự tồn vong của chế độ và thành công của sự nghiệp đổi mới.

Nhận thức rõ bản chất, nguyên nhân và rút ra được những bài học lịch sử từ sự đổ vỡ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là một trong những thành tựu nổi bật trong tư duy lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội.

2. Thành tựu lý luận của Đảng về mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nhận thức về mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là nhằm mục đích trả lời câu hỏi "chủ nghĩa xã hội là gì?", "xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một xã hội như thế nào?". Trả lời những câu hỏi trên sẽ làm rõ được bản chất, động lực của chủ nghĩa xã hội - cái đích mà toàn Đảng, toàn quân và toàn thể dân tộc ta hướng tới xây dựng.

- Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đánh dấu bước chuyển biến tích cực, quan trọng trong tư duy lý luận, mở đầu quá trình đổi mới và sự hình thành nhận thức mới của Đảng về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế, Đại hội lần thứ VI được xác định là Đại hội của đổi mới, tất cả vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân!

Với tinh thần khoa học, cách mạng, tiến công đó, Đại hội VI xác định ba mục tiêu đổi mới: dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh. Ba mục tiêu khái quát này là cái đích mà chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

hướng tới, xây dựng. Nó gắn với ba chủ thể: Dân - Nước - Xã hội, nghĩa là bao gồm toàn thể dân tộc Việt Nam. Đồng thời, ba chủ thể đó gắn với các định tính: Giàu - Mạnh - Văn minh đã phản ánh ước vọng ngàn đời của dân tộc Việt Nam, lý tưởng cháy bỏng của Đảng ta và xu thế phát triển của xã hội hiện đại. Ba mục tiêu trên có mối liên hệ mật thiết với nhau, làm tiền đề, điều kiện tồn tại cho nhau; nó có sức lan tỏa, hấp dẫn, lôi cuốn tất cả các giai cấp, dân tộc, cộng đồng... cùng tham gia xây dựng và cùng gặt hái những thành quả của quá trình thực hiện các mục tiêu trên. Đây cũng là điểm mới, mang tính đột phá trong nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ, đã có một thời gian khá dài, do tư duy giáo điều, xơ cứng, giản đơn về chủ nghĩa xã hội, chúng ta từng dị ứng với sự "giàu có", xem "giàu có" là biểu hiện của chủ nghĩa tư bản, là nguyên nhân của mọi suy thoái, tiêu cực về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống... trong một bộ phận các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Điều này đã dẫn đến sự kìm hãm, đè nén sức phát triển của lực lượng sản xuất, làm nghèo nàn đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

- Tại Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991), qua thực tiễn những năm đầu nền kinh tế đất nước chuyển sang cơ chế thị trường, đặc biệt trước những mặt trái của nó như phân hóa giàu nghèo, ô nhiễm môi trường, xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc, xuống cấp về mặt đạo đức..., Đảng ta đã bổ sung một mục tiêu đặc biệt quan trọng vào hệ mục tiêu, đó là mục tiêu "công bằng". Nhận thức về mục tiêu của chủ nghĩa xã hội được Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII xác định là: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"[1].

"Công bằng" ở đây theo tư duy mới là xóa bỏ tình trạng chia đều, bình quân, cào bằng; phải phân phối theo kết quả lao động, theo tài năng, theo cống hiến, theo đóng góp cho xã hội; đồng thời, phải có cơ chế khuyến khích tài năng để tạo động lực cho phát triển... Quan trọng nhất của công bằng là công bằng về cơ hội phát triển. Nghĩa là xã hội phải tạo điều kiện, môi trường cho mọi thành viên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.53, tr.199.

trong cộng đồng có cơ hội phát triển toàn diện. Bởi lẽ, theo quan điểm mácxít, xã hội là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người và lịch sử xã hội của con người bao giờ cũng chỉ là lịch sử phát triển cá nhân của họ. Và, trên thực tế, sự phát triển toàn diện của con người chính là thước đo trình độ phát triển toàn diện của xã hội, là tiêu chuẩn tối cao của tiến bộ xã hội. Như vậy, trước hết, công bằng trong nhận thức của Đảng ta bao gồm lợi ích vật chất (tiền lương, tiền thưởng, hiện vật...) và lợi ích tinh thần; sâu xa hơn còn là môi trường, cơ hội cho phát triển của mỗi cá nhân, cộng đồng... Kế đến, công bằng còn được xác định là thuộc tính bản chất, động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội. Vì thế, Đảng ta nhấn mạnh, phải gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; khuyến khích làm giàu chính đáng, nhưng cũng phải đặc biệt quan tâm đến an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

- Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) đưa ra ba nhận định quan trọng: (1) Nước ta sau 10 năm đổi mới đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc; (2) Đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tạo dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu công nghiệp hóa trong đổi mới là hướng tới hiện đại hóa; (3) Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn[1].

- Đến Đại hội lần thứ IX của Đảng (năm 2001), sau 15 năm đổi mới, Đảng ta đã bổ sung một mục tiêu đặc biệt quan trọng là "dân chủ": "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[2].

Việc bổ sung mục tiêu "dân chủ" vào hệ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là xuất phát từ bản chất của chế độ ta, xu thế của thời đại và nhu cầu, thực tiễn phát triển của công cuộc đổi mới đất nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì thế trước đó,

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.12.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.22.

năm 1998, Đảng và Nhà nước đã ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo đảm quyền lợi và vị thế làm chủ của người dân ở cơ sở, nhất là ở nông thôn. Sau Đại hội lần thứ IX, năm 2002, Đảng đã ban hành Nghị quyết về đổi mới hệ thống chính trị cấp cơ sở (Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18-3-2002). Như vậy, dân chủ đã và đang là mục tiêu, động lực, nhu cầu của sự nghiệp đổi mới, của sự phát triển đất nước, của chủ nghĩa xã hội cả trong nhận thức, lý luận và thực tiễn, đặc biệt trong các tầng lớp nhân dân.

- Tại Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006), hệ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội được Đảng ta đưa lên vị trí hàng đầu trong số các đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa* mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh"[1].

- Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011), Đảng ta đã có sự điều chỉnh về trật tự các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà toàn Đảng, toàn dân ta đang từng bước hướng tới. Cụ thể là: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:* Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"[2]. Như vậy, mục tiêu "dân chủ" được đưa lên trước mục tiêu "công bằng". Sự điều chỉnh này có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn sâu sắc. Về cơ bản, đến Đại hội lần thứ XI, Đảng ta đã nhận thức đầy đủ hệ thống mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, của công cuộc đổi mới cùng trật tự của nó.

- Đến Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016), Đảng ta nhấn mạnh: "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*"[3]. Mục tiêu này có ý nghĩa nền tảng, cốt lõi nhằm hướng tới từng bước cụ thể hóa hệ thống giá trị mục tiêu của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.68.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.76.

3. Thành tựu lý luận của Đảng về việc xây dựng mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội lần thứ VII của Đảng thông qua đã xác định sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây chính là mô hình xã hội mới mà nhân dân ta xây dựng, phản ánh những nhận thức cơ bản, những hình dung tổng quát của Đảng về xã hội xã hội chủ nghĩa. Sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là:

+ Do nhân dân lao động làm chủ.

+ Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

+ Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

+ Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới[1].

Sáu đặc trưng trên đã phản ánh được bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, đó là:

+ Chủ thể của xã hội là nhân dân lao động.

+ Bản chất kinh tế của xã hội là nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Đặc trưng tiêu biểu của nền văn hóa là tính tiên tiến và tính dân tộc.

+ Mục đích, lý tưởng của xã hội là vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện của con người Việt Nam; và bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau của các dân tộc anh em.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.228.

+ Đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác của Đảng và Nhà nước.

Như vậy, có thể nói, mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là mô hình xã hội đổi mới và hiện đại, vừa trung thành, vừa vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; vừa phát huy tinh thần dân tộc, vừa chú trọng mở rộng hợp tác với các nước nhằm tiếp thu những tinh hoa tri thức của nhân loại để phát triển đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện, phong phú và sâu sắc.

Sau Đại hội lần thứ VII của Đảng, ở các nhiệm kỳ Đại hội tiếp theo (VIII, IX, X, XI), đặc biệt là Đại hội lần thứ X và XI, trên cơ sở thực tiễn đổi mới đất nước, sự phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Đảng ta từng bước có những bổ sung quan trọng vào hệ thống các đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cụ thể, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định tám đặc trưng về xã hội xã hội chủ nghĩa: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội*: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới"[1].

Những đặc trưng về xã hội xã hội chủ nghĩa nêu trên vừa là mục tiêu, động lực, vừa là cơ sở lý luận cho các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong đó, có một số nội dung mới được Đảng ta bổ sung, phát triển, cụ thể như sau:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

Thứ nhất, bổ sung đặc trưng "có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo". Đặc trưng này đã đề cập vấn đề trung tâm của chính trị, tức là phương diện quan trọng nhất của chính trị, đó là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và đẩy mạnh dân chủ hóa. Nhà nước pháp quyền do Đảng Cộng sản lãnh đạo là trụ cột của hệ thống chính trị ở nước ta, là nhân tố chính trị trực tiếp để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thể hiện sức mạnh của quyền lực nhân dân. Ba nhân tố: Đảng Cộng sản Việt Nam - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Quyền làm chủ của nhân dân có mối liên hệ mật thiết với nhau, làm điều kiện, tiền đề cho sự tồn tại, phát triển của nhau.

Thứ hai, mục tiêu khái quát về chủ nghĩa xã hội được xác định là đặc trưng thứ nhất trong mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội*: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"[1]. Đây chính là nhận thức chung, lý tưởng và khát vọng về chủ nghĩa xã hội của Đảng, của dân tộc ta.

Thứ ba, từ Đại hội lần thứ X đến nay, Văn kiện Đảng và Cương lĩnh Đảng nêu "nhân dân làm chủ", trước đó nêu "nhân dân lao động làm chủ". Sự điều chỉnh luận điểm trên phù hợp với mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ ở nước ta đã phát triển mạnh mẽ - kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đường lối, chủ trương đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác, chủ động hội nhập quốc tế của Đảng ta. Không những thế, quan điểm xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội "do nhân dân làm chủ" đã có tác dụng thu hút, khích lệ đồng bào cả ở trong nước và ở nước ngoài phát huy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, gạt bỏ những định kiến, phân biệt trước đây; đồng thời, phản ánh nhận thức mới của Đảng ta về kinh tế tư nhân, đó chính là một trong những động lực phát triển của nền kinh tế,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

những người dân làm kinh tế (dân doanh) cũng có vai trò, vị thế làm chủ xã hội. Hơn thế nữa, nói "nhân dân làm chủ", còn bao quát toàn bộ các thành phần dân cư trong cơ cấu xã hội đổi mới, năng động. Tất cả đều quy tụ dưới ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, đều có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm làm chủ xã hội do mình góp sức xây dựng. Những ý nghĩa trên đây phản ánh chiều sâu, bước tiến mới trong tư duy lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội.

Thứ tư, đặc trưng về kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định: "... có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp"[1]. Nội dung này phản ánh sự tôn trọng quy luật, hành động theo quy luật của Đảng ta, cụ thể là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; phản ánh đúng thực trạng nền kinh tế nước ta hiện nay, bao gồm cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; phản ánh chủ trương đổi mới của Đảng ta, đó là phát triển kinh tế là trọng tâm, giải phóng lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng to lớn của đất nước để từng bước phát triển lực lượng sản xuất hiện đại.

Thứ năm, trong các văn kiện trước đây và cả văn kiện Đại hội lần thứ X đều ghi: "... các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ"[2]. Đại hội lần thứ XI của Đảng đã có điều chỉnh, bổ sung quan trọng nhằm nhấn mạnh quan hệ bình đẳng, trách nhiệm giữa các dân tộc là "tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển"[3]; tránh định kiến, phân biệt đối xử giữa các thành phần dân tộc. Đây cũng là một trong những điểm nhấn trong tư duy lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội. Nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần giải quyết đúng đắn quan hệ dân tộc, chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay - một đất nước có 54 dân tộc anh em.

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.68.

Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc"[1].

4. Thành tựu lý luận của Đảng về xác định phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đã đề ra bảy phương hướng cơ bản như sau:

"*Một là,* xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Ba là, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.158-159.

thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Bốn là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Năm là, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

Bảy là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta"[1].

Đại hội lần thứ XI của Đảng thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.228-230.

năm 2011) đã xác định hệ thống các phương hướng cơ bản trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với tám phương hướng sau đây:

"*Một là*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh"[1].

Những phương hướng trên được Đảng ta sắp xếp theo vị trí, vai trò, tính bức thiết của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội nói chung và của sự nghiệp đổi mới của Việt Nam nói riêng. Tất nhiên, các phương hướng đó có mối liên hệ mật thiết với nhau, cùng góp phần tạo nên thành công của sự nghiệp đổi mới đất nước. Tám phương hướng đó đã phản ánh được những nội dung cụ thể như sau:

+ Công cuộc đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội mà nhân dân ta đang tiến hành là nhằm xây dựng, phát triển đất nước theo mục tiêu phát triển bền vững; đồng thời, đây cũng là động lực, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: V*ăn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.736.

+ Tầm quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; cùng với việc chuẩn bị các điều kiện để phát triển kinh tế tri thức, chú trọng bảo vệ tài nguyên, môi trường - một vấn đề mang tính thời sự toàn cầu hiện nay. Ph. Ăngghen đã từng lưu ý: "Và những sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"[1].

+ Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc vừa là phương hướng, bản chất, vừa là mục tiêu, động lực của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Bao quát những điểm căn bản, chủ yếu nhất trong đường lối, chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước; sự nhất quán, quyết tâm chính trị của Đảng ta trong quan điểm đổi mới và phát triển.

+ Nhân tố có ý nghĩa quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là nhà nước phải thật sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đảng phải thật sự trong sạch, vững mạnh. Đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng phải thật sự là những người có tâm và có tầm, vừa hồng vừa chuyên như Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh thời hằng mong đợi.

+ Sự kết hợp chặt chẽ giữa sức mạnh, tinh hoa của dân tộc và sức mạnh, tinh hoa của thời đại là nhân tố thường xuyên chi phối,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.655.

có ý nghĩa quyết định thắng lợi của con đường đi đến chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5. Thành tựu lý luận của Đảng về việc khái quát, giải quyết các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật đổi mới, phát triển đất nước

Từ thực tiễn đổi mới đất nước, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khái quát các mối quan hệ lớn cần được nghiên cứu, giải quyết. Các mối quan hệ lớn này tiếp tục được Đại hội lần thứ XII của Đảng bổ sung, nhấn mạnh. Đó là những mối quan hệ "phản ánh quy luật đổi mới và phát triển ở nước ta", cụ thể là chín mối quan hệ:

- Giữa đổi mới, ổn định và phát triển.

- Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

- Giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất.

- Giữa nhà nước và thị trường.

- Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

- Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ[1].

Việc khái quát được những mối quan hệ phản ánh thành tựu nổi bật của đổi mới tư duy lý luận, phát triển lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; đặc biệt là năng lực độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu lý luận, khái quát và tổng kết thực tiễn của Đảng.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.17-18.

Theo Đảng ta, để giải quyết tốt các mối quan hệ phản ánh tính quy luật của sự nghiệp đổi mới, cần phải lưu ý một số vấn đề sau:

+ Chín mối quan hệ được đề cập trên có liên hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau; kết quả giải quyết mối quan hệ này là điều kiện, tiền đề cho việc giải quyết có hiệu quả các mối quan hệ khác; đồng thời, nó cũng là những xung lực góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới phát triển. Vì thế, trong nhận thức và thực tiễn, nếu chúng ta tuyệt đối hóa hoặc xem nhẹ, phủ nhận mối quan hệ nào đó đều dẫn đến sai lầm của "bệnh" cực đoan, phiến diện, thủ tiêu động lực của sự nghiệp đổi mới đất nước.

+ Quán triệt sâu sắc nguyên tắc, phương hướng giải quyết chín mối quan hệ trên, đó là: Trong nhận thức và trong thực tiễn đều phải xuất phát từ thực tế khách quan; chú trọng nghiên cứu, dự báo xu hướng phát triển của đất nước và tình hình thế giới; tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức; tôn trọng quy luật khách quan; không phiến diện, cực đoan, duy ý chí; không nóng vội, đốt cháy giai đoạn; đồng thời không bảo thủ, trì trệ, thụ động...

+ Trong các mối quan hệ cần giải quyết thì mối quan hệ tổng quát đầu tiên là mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển. Cần xác định đổi mới, ổn định và phát triển là mệnh lệnh, nguyên tắc của Tổ quốc, của dân tộc và của Đảng ta hiện nay và mãi mãi về sau.

+ Thực hiện đầy đủ chín mối quan hệ trên cũng chính là thực hiện nội dung đổi mới toàn diện, sâu sắc. Trong đó, tính đồng bộ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị phải được thực hiện sao cho chính trị và hệ thống chính trị đóng vai trò mở đường cho đổi mới kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển; đồng thời, sự phát triển của kinh tế sẽ là cơ sở, nền tảng vững chắc cho chính trị.

+ Văn hóa là sức mạnh nội sinh của sự phát triển. Chiều sâu, sức mạnh tổng hợp của đổi mới tạo nên phát triển, xét đến cùng là năng lực, tiềm lực văn hóa của quốc gia mà thực chất là "phát triển con người". Phát triển văn hóa và con người là mục đích quan trọng nhất, sâu xa nhất của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay và tương lai.

+ Trong chín mối quan hệ được đề cập, nổi lên vai trò của các chủ thể là: Đảng - Nhà nước - Nhân dân. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ phản ánh mối quan hệ chính trị - pháp lý giữa các chủ thể nhằm thực hiện mục tiêu, bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa là quyền làm chủ của nhân dân.

6. Thành tựu lý luận của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - vấn đề cốt yếu của đổi mới kinh tế

Nhìn lại 30 năm đổi mới, có thể nhận thức rõ những bước tiến về lý luận đổi mới kinh tế của Đảng mà điểm cốt yếu, quan trọng nhất là xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về điểm khởi đầu, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được bắt đầu từ chủ trương phát triển nền sản xuất hàng hóa, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường. Có thể nói, đây là một trong những đột phá lớn, bước ngoặt quan trọng về lý luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được Đảng ta xác định như sau:

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh..., đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo,

kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế mà trong đó thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế mà Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội[1].

7. Thành tựu lý luận của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Sự nghiệp đổi mới đất nước được bắt đầu từ năm 1986. Sau thập kỷ đầu phải tập trung giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội, từ năm 1996 đến nay, đất nước ta tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo đường lối đổi mới. Đảng đã đề ra chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, "đi tắt, đón đầu" để thích ứng với sự phát triển bùng nổ như vũ bão của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... trên thế giới hiện nay. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102-103.

phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Có thể nhận ra những điểm khác biệt và mới so với trước đây khi nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa: (1) Công nghiệp hóa khi đã thay đổi mô hình phát triển, chuyển sang phát triển kinh tế thị trường, chuẩn bị những điều kiện đi vào kinh tế tri thức, phát triển kinh tế tri thức, ra sức xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; (2) Thực hiện công nghiệp hóa nhằm đạt tới mục tiêu hiện đại hóa đất nước, xây dựng xã hội văn minh, hiện đại, hướng đến xuất khẩu và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở những lĩnh vực trọng điểm, then chốt. Do đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải kết hợp các quá trình trong một tổng thể phát triển đất nước: kinh tế - xã hội với kinh tế - kỹ thuật - công nghệ và kinh tế - văn hóa; (3) Thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; giảm tỷ trọng nông nghiệp nhưng phải tăng năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả trong nền kinh tế quốc dân; (4) Xây dựng, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao, mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu lao động, quy hoạch phát triển vùng và gắn chặt phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, quản lý tốt các nguồn tài nguyên; "phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[1]; (5) Xây dựng cơ cấu xã hội mới, phù hợp với những biến đổi của cơ cấu kinh tế. Xóa đói giảm nghèo đa chiều, giảm nghèo bền vững, thực hiện chương trình quốc gia và các mục tiêu thiên niên kỷ, nhất là ở các vùng đặc biệt khó khăn; khắc phục và phòng tránh các xung đột, các điểm nóng chính trị, sự gia tăng tệ nạn, tội phạm xã hội... Đồng thời, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về đạo đức, văn hóa, lối sống trong một bộ phận các tầng lớp nhân dân, từ trong gia đình đến nhà trường và xã hội.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.76.

8. Thành tựu lý luận của Đảng về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

- Nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

+ Do nước ta tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nên tất nhiên phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài, khó khăn và gian khổ.

+ Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những đặc điểm sau: (1) Nền sản xuất nhỏ, tư liệu sản xuất thủ công, lạc hậu, nhưng không theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp nữa mà chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; (2) Cách mạng khoa học và công nghệ tác động đến các mặt của đời sống quốc tế, đẩy mạnh xu thế toàn cầu hóa. Cộng đồng thế giới đang đứng trước nhiều vấn đề mang tính toàn cầu; kinh tế tri thức chiếm ưu thế trong phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia, lợi thế cạnh tranh chủ yếu dựa trên công nghệ, tri thức và năng lực sáng tạo của con người; (3) Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu; các thế lực thù địch bao vây, cấm vận nền kinh tế nước ta trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới...; (4) Trong những năm gần đây, tình hình khu vực, thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; khủng hoảng chính trị, xung đột vũ trang xảy ra ở nhiều cộng đồng, quốc gia, khu vực; cạnh tranh giữa các nước lớn trên nhiều mặt ngày càng quyết liệt tại một số khu vực, nhất là ở Biển Đông... Tất cả đang tác động bất lợi đến nước ta.

+ Nội dung chủ yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam bao gồm: (1) Cần phải xác định rõ những điểm khác biệt, những điểm tương đồng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên tinh thần khoa học, cách mạng; (2) Tiếp tục khẳng định nhất thiết phải tuân theo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; nếu tuyệt đối hóa một trong hai mặt hợp thành của quy luật này thì đều dẫn đến sai lầm nghiêm trọng, gây tổn thất to lớn cho sự nghiệp đổi mới đất nước; (3) Xem xét quan hệ sở hữu,

dựa trên tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế, sự phát triển của lực lượng sản xuất và đặc biệt là chất lượng đời sống của các tầng lớp nhân dân...; (4) Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch; chú ý sản xuất hàng hóa; (5) Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước. Những nội dung trên đây được xác định là những nguyên tắc của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Những nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam: (1) Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh cơ cấu đầu tư và rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức; (2) Cần có chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế nhằm góp phần giúp cho các nhà đầu tư yên tâm sản xuất, kinh doanh; (3) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Giữa các nhiệm vụ này có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Thực tiễn thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

+ Những thành tựu trên lĩnh vực kinh tế: *Một là*, xây dựng được mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và từng bước làm rõ những nội dung cơ bản của mô hình đó là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; *Hai là*, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về kinh tế ngày càng được bổ sung, hoàn thiện đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển; *Ba là,* đa dạng về hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, phân phối nên đã góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phát triển cả về chất lượng và số lượng; *Bốn là*, hệ thống thị trường

đã và đang phát triển so với những năm trước đây. Môi trường đầu tư và kinh doanh không ngừng được cải thiện, bình đẳng, thông thoáng hơn; *Năm là*, quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, hội nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế; thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế; đàm phán, ký kết và thực hiện được nhiều hiệp định thương mại...

+ Những thành tựu trên lĩnh vực chính trị: Với tư duy độc lập, tự chủ, khoa học và sáng tạo về chính trị, Đảng ta xác định được mục tiêu, mô hình, phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội; đồng thời, khái quát được những mối quan hệ lớn phản ánh quy luật đổi mới, phát triển đất nước, làm rõ được bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xác định được nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ... Bộ máy nhà nước từng bước được cải thiện theo hướng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước trên các lĩnh vực... Quốc hội ngày càng khẳng định vị thế là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và lập pháp cao nhất, có thực quyền hơn, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; đặc biệt, năng lực của các đại biểu Quốc hội và chất lượng các kỳ họp Quốc hội đã có sự chuyển biến tích cực.

+ Những thành tựu trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, con người: Nhìn chung, trên lĩnh vực văn hóa, xã hội và con người đã có bước phát triển, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Những chính sách khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả tốt, gây ấn tượng, thiện cảm đối với quốc tế. Giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa cũng có nhiều khởi sắc. Các chính sách xã hội, đặc biệt là về giáo dục, nhà ở, y tế, về dân tộc, tôn giáo, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc... đã và đang đạt được những kết quả rõ rệt trong sự nghiệp phát triển con người toàn diện. Chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng, phát triển con người toàn diện và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Đảng đã trở thành tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt cho nhiều chương trình, kế hoạch phát triển,

thu hút sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, tạo nên những chuyển biến về chất trong sự nghiệp phát triển văn hóa, xã hội và xây dựng con người mới.

Nhìn lại 30 năm đổi mới, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên..."[1].

- Những vấn đề đặt ra về lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

Đổi mới, ổn định và phát triển là quan điểm chỉ đạo thường trực có tính nguyên tắc trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ nay về sau, do đó, chúng ta cần phải:

+ Xác định đúng đắn, hợp lý quan điểm về nội dung và mối quan hệ biện chứng của quá trình tiếp tục đổi mới và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

+ Tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, có trọng tâm, trọng điểm và có lộ trình, bước đi phù hợp. Trong đó, lấy đổi mới tư duy là khâu đột phá đầu tiên, đổi mới chính trị là quan trọng, đổi mới kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng của đời sống tinh thần... cho toàn bộ quá trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.65-66.

+ Phát triển các nguồn lực của đất nước, của xã hội, của con người Việt Nam, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, luôn luôn quán triệt quan điểm "dân là gốc", "đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết"; phát huy sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Phát huy vai trò, trách nhiệm của Đảng cầm quyền, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong quá trình thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay...

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; kiện toàn hệ thống pháp luật, thể chế, cơ chế vận hành là điều kiện để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

+ Sử dụng các nhóm chuyên gia cho việc tư vấn, phát triển, xây dựng, phản biện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

9. Thành tựu lý luận của Đảng về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Nhận thức của Đảng ta về xây dựng Đảng cầm quyền trong sạch, vững mạnh qua 30 năm đổi mới được thể hiện trong các cương lĩnh và văn kiện, nghị quyết của Đảng qua các kỳ đại hội. Đó là các đại hội: Đại hội lần thứ VI (năm 1986), Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đại hội lần thứ VIII (năm 1996), Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đại hội lần thứ X (năm 2006), Đại hội lần thứ XI (năm 2011), Đại hội lần thứ XII (năm 2016); cùng các nghị quyết tiêu biểu như: Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ... Ngoài ra, còn có các báo cáo, văn kiện quan trọng khác như: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006); Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)...

Những nhận thức của Đảng ta về xây dựng đảng cầm quyền trong sạch, vững mạnh trong sự nghiệp đổi mới đất nước là: (1) Đảng tự ý thức sâu sắc rằng xây dựng, chỉnh đốn Đảng luôn luôn là nhiệm vụ đặc biệt, quan trọng, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng ta, chế độ ta. Đặc biệt, trong sự nghiệp đổi mới, Đảng đã xác định là lực lượng tiên phong khởi xướng và lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới, Đảng phải tự đổi mới chính mình để thúc đẩy đổi mới trong xã hội; (2) Phải giữ vững bản chất cách mạng và khoa học của Đảng. Đó là bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động, của dân tộc; đại biểu cho lợi ích chân chính của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của toàn thể dân tộc Việt Nam; (3) Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng và luôn nhấn mạnh rằng, phải "tôn trọng quy luật khách quan", "phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức"..., xem đây là những bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước; (4) Phải đặc biệt chú trọng xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức. Đường lối chính trị đúng đắn, không phạm sai lầm về chính trị, không dao động, chệch hướng, không mất phương hướng chính trị, nhất là trong những thời điểm bước ngoặt. V.I. Lênin từng nhắc nhở: "chính trị là vận mệnh thực tế của hàng triệu con người"[1]. Và, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được"[2]. Vì vậy, Đảng phải trung thành, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời, phải phát triển tiềm lực trí tuệ, coi trọng công tác tư tưởng, lý luận. Đảng ta là một đảng chiến đấu, hành động vì dân, cho nên phải có tổ chức mạnh, đoàn kết thống nhất muôn người như một. Tập trung dân chủ là nguyên tắc cốt tử của Đảng, trong sạch về đạo đức là sức mạnh nội sinh của Đảng; (5) Với nội dung xây dựng Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, Đảng phải ra sức đẩy mạnh công tác giáo dục, rèn luyện

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.40, tr.150.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.12, tr.166.

đảng viên, nêu cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chủ chốt, nhất là của cấp ủy và người đứng đầu đơn vị, cơ quan; (6) Nhận thức rõ một trong những nguy cơ làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối với Đảng là xa dân, không thực sự trọng dân, nghe dân khi cầm quyền, từ đó sẽ rơi vào suy thoái, hư hỏng với những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, quan liêu, tham nhũng, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"... Vì thế, Đảng cần đặc biệt chú trọng củng cố cơ sở xã hội của Đảng, của chế độ, đó là lòng dân; (7) Chú trọng lãnh đạo Nhà nước, thể chế hóa các quan điểm, đường lối, nghị quyết của Đảng. Cải cách hành pháp, tư pháp, chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa, kiên quyết đấu tranh đẩy lùi quan liêu, tham nhũng... gây tổn hại tới lợi ích của nhân dân, tới uy tín, thanh danh của Đảng cách mạng. Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, Đảng lãnh đạo đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp và phong cách hoạt động... nhằm đáp ứng yêu cầu dân chủ hóa, khoa học hóa, văn hóa hóa công tác tổ chức và hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; (8) Vấn đề trung tâm, then chốt trong công tác xây dựng Đảng lúc này là: Đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của một bộ phận cán bộ, đảng viên như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII đã chỉ ra; (9) Vấn đề tư cách đảng viên của Đảng trong đổi mới được xác định: "xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, trách nhiệm, năng lực và động cơ đúng đắn, thực sự tiên phong, gương mẫu, luôn đặt lợi ích của tập thể, quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, thực sự là cán bộ của dân, phục vụ nhân dân. Củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng"[1].

Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.34-35.

cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ"[1], "Kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc trong công tác xây dựng Đảng. Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng và bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng có hiệu lực, hiệu quả; giữ vững bản lĩnh chính trị của Đảng, của các tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên"[2].

10. Thành tựu lý luận của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Mặc dù trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng, Nhà nước ta đã có những nhận thức rất sâu sắc về nhà nước pháp quyền, nhưng do hoàn cảnh lịch sử của đất nước, vấn đề "xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" mới được Đảng ta chính thức đề cập tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994). Đại hội lần thứ IX đánh dấu bước phát triển rõ rệt quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật"[3].

Cùng với quá trình đẩy mạnh đổi mới, mở cửa và hội nhập, đặc biệt từ năm 2006 đến nay, nhận thức của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa qua các văn kiện Đại hội X, XI, XII luôn được bổ sung, có những bước phát triển quan trọng, thể hiện ở những nội dung chủ yếu, có tính nguyên tắc sau đây:

- Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo;

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.217, 199.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.486.

vừa tiếp thu những thành tựu của nhân loại về nhà nước pháp quyền, vừa thể hiện bản sắc, đặc điểm riêng của Việt Nam.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, đề cao trách nhiệm pháp lý của Nhà nước trước nhân dân, bảo đảm xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, trong đó, mọi người dân có quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định: "... xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền"[1]. Với tinh thần trên, Đại hội lần thứ XI đã có bước phát triển khi nhấn mạnh phải nâng cao nhận thức về việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: "Nghiên cứu xây dựng, bổ sung các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp"[2].

Thể chế hóa những quan điểm trên của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (khoản 3, Điều 2), "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.45.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.247.

giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức" (khoản 2, Điều 2).

- Vai trò của pháp luật trong quản lý xã hội, trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước được chú trọng. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ" (khoản 1, Điều 8). Có thể nói, Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến lớn trong nhận thức, tư duy của Đảng, Nhà nước ta về vị trí, vai trò của hiến pháp, pháp luật trong việc bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật" (khoản 1, Điều 14).

- Mục tiêu của xây dựng nhà nước pháp quyền là nhằm xây dựng một Quốc hội thực quyền, một Chính phủ hiệu quả, một nền tư pháp độc lập, công minh; bảo đảm mối quan hệ thống nhất, hiệu lực, hiệu quả, năng động, sáng tạo giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương. Trong hệ thống quyền lực nhà nước, đã nhận thức rõ hơn vị trí, vai trò của từng nhánh quyền lực, như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp.

- Xác định rõ hơn nguyên tắc Đảng lãnh đạo Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, không chấp nhận chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Đảng "là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội" (khoản 1, Điều 4), "Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật" (khoản 2, Điều 4). Nhận thức rõ hơn sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Nhà nước.

- Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, cùng với việc đề cao tinh thần "thượng tôn pháp luật", chúng ta luôn chú trọng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị,

đạo đức, văn hóa, lối sống lành mạnh trong các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức... nhằm kết hợp sức mạnh của pháp luật với sức mạnh của tư tưởng chính trị, đạo đức, văn hóa và sức mạnh của dư luận xã hội.

Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm"[1].

11. Thành tựu lý luận của Đảng về phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam

Trong 30 năm đổi mới, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết, kết luận, chỉ thị về văn hóa nói chung, về giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, báo chí - xuất bản, văn học nghệ thuật... nói riêng. Những văn kiện đó thể hiện bước tiến trong nhận thức của Đảng về sự nghiệp phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam, cụ thể qua một số nội dung khái quát sau:

- Về vị trí, vai trò của văn hóa và con người: Đảng ta đã xác định văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể của chiến lược phát triển. Theo Văn kiện Đại hội lần thứ XII: "*Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện* phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển"[2].

- Về tính chất của nền văn hóa và những phẩm chất cần có của con người Việt Nam: Theo Đảng ta, nền văn hóa mà chúng ta

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.79, 126.

xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong đó, dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học là những đặc trưng tiêu biểu của nền văn hóa Việt Nam. Những đặc trưng này chính là sự phát triển, hoàn thiện các đặc trưng dân tộc, khoa học, đại chúng trong *Đề cương về văn hóa Việt Nam năm 1943* và được kết tinh những giá trị văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. Con người mà Đảng ta hướng tới xây dựng là con người phát triển toàn diện, có nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật... Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa"[1].

- Về mối quan hệ giữa xây dựng văn hóa với xây dựng con người: Đảng đã nhấn mạnh đây là mối quan hệ mật thiết, khăng khít; nếu tuyệt đối hóa một mặt nào đó đều dẫn tới sai lầm. Phát triển văn hóa là vì sự nghiệp hoàn thiện nhân cách con người, xây dựng con người để thúc đẩy, phát triển văn hóa.

- Về những lĩnh vực quan trọng của văn hóa: Đảng đã hoàn thiện định hướng đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục, đào tạo gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nhấn mạnh mục tiêu dạy người, dạy chữ, dạy nghề; xây dựng nhà trường thực sự là trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục thế hệ trẻ truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa. Đồng thời, Đảng chủ trương tạo bước đột phá về cơ chế, chính sách để phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, bảo đảm để khoa học, công nghệ thực sự là động lực then chốt của sự phát triển bền vững. Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.78.

giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước"[1].

- Về việc bảo đảm cho văn hóa phát triển đúng hướng: Đảng ta đã chủ trương tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong toàn hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò của văn hóa; chú trọng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế; làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, xuất bản; phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa; chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với văn hóa và không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa... Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân"[2].

12. Thành tựu lý luận của Đảng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Những nhận thức của Đảng ta về quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong ba thập kỷ qua là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta, xu thế của khu vực và quốc tế. Có thể nói, những nhận thức đó đã góp phần to lớn giúp cho sự nghiệp đổi mới đất nước vượt qua biết bao thách thức, khó khăn để đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cụ thể, những thành tựu lý luận của Đảng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại thể hiện qua một số nội dung khái quát sau:

- Đảng ta luôn chú trọng quán triệt, vận dụng sáng tạo quy luật dựng nước gắn liền với giữ nước, kết hợp xây dựng đất nước với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp giữa độc lập dân tộc, tự chủ với hội nhập quốc tế,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.77, 299.

giữa phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nhấn mạnh: "Phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ"[1]; "kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"[2].

- Giữ vững môi trường hòa bình, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác, đa phương hóa, đa dạng hóa, kết hợp phát huy sức mạnh nội lực và khai thác ngoại lực để góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; coi phát triển kinh tế lúc này là lợi ích cốt lõi của quốc gia, dân tộc và là nền tảng vững chắc của quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đặt lợi ích của dân tộc lên hàng đầu, quy tụ sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, phát huy cao độ lòng yêu nước để có sức mạnh bảo vệ độc lập, chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, tăng cường khả năng phòng thủ, chiến đấu và chiến thắng trong mọi tình huống. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới"[3]; "Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[4].

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân thật sự vững mạnh với tinh thần mỗi người dân là một người chiến sĩ; gắn chặt quốc phòng với an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Vì thế, phải xây dựng quân đội cách mạng, công an cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại làm nòng cốt; đồng thời, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân, củng cố vững chắc thế trận lòng dân. Văn kiện Đại hội lần thứ XII đã viết: "Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.69, 69-70, 79, 158.

nhân dân vững chắc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng"[1].

- Chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị trong quân đội và công an gắn với việc nâng cao năng lực chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội và công an. Bảo đảm sức mạnh tự bảo vệ, đề cao cảnh giác, phòng ngừa âm mưu thâm độc của kẻ địch với chiến lược diễn biến hòa bình, âm mưu chuyển hóa và "tự chuyển hóa", "tự diễn biến" để tăng cường sức mạnh, để bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ và nhân dân. Công tác này có ý nghĩa quyết định đến sức mạnh của quốc phòng và an ninh quốc gia. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy, có những quốc gia, dân tộc, tuy lực lượng quân đội, cảnh sát... đông về số lượng, tinh thông, dày dạn về nghiệp vụ chuyên môn, vũ khí được cung cấp, đầu tư hiện đại..., nhưng vẫn không bảo vệ được nền an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; thậm chí, không bảo vệ được chế độ và nhân dân.

Tóm lại, những thành tựu lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội được khái quát trên đây đã phản ánh tư duy lý luận của Đảng luôn được bổ sung, phát triển, ngày thêm phong phú, sâu sắc; đồng thời, cũng cho thấy bản lĩnh chính trị vững vàng của Đảng trước những thách thức, biến đổi phức tạp, khó lường của đất nước và thế giới trong ba thập kỷ qua.

Mặc dù qua 30 năm đổi mới, Đảng ta đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác nghiên cứu, phát triển lý luận, nhưng vẫn còn những bất cập nhất định. Đề cập vấn đề này, Văn kiện Đại hội lần thứ XII khẳng định: "Chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận chưa cao. Chậm khắc phục có hiệu quả những hạn chế của công tác tư tưởng như thiếu sắc bén, chưa thuyết phục. Đấu tranh chống âm mưu, hoạt động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, phòng, chống "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" còn bị động, hiệu quả chưa cao. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.78-79.

đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới. Hệ thống, chương trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị còn nhiều bất hợp lý. Phương pháp giảng dạy, học tập lý luận chính trị còn lạc hậu"[1].

Thực tiễn cũng đã và đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi cần phải có những lời giải đáp, chỉ dẫn. Bước đầu có thể xác định một số vấn đề lý luận cần tiếp tục nghiên cứu để phát triển, đó là:

- Xác định chặng đường, bước đi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Mô hình và phương thức quản lý xã hội.

- Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

- Xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam.

- Lý luận về Đảng cầm quyền.

- Lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Vấn đề xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Động lực của đổi mới và phát triển ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

- Xây dựng, phát triển các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

- Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong sự nghiệp đổi mới đất nước trước những tác động tiêu cực, mặt trái của cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế và sự tấn công, phá hoại của các thế lực thù địch...

Trên đây là một số vấn đề lý luận liên quan trực tiếp, có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu lý luận gắn liền với tổng kết thực tiễn, từng bước làm sáng tỏ những vấn đề nêu trên sẽ góp phần củng cố và làm sâu sắc hơn những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.192-193.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã khẳng định: "Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp các luận cứ khoa học, lý luận cho việc hoạch định, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước"[1].

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.201.

NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2016)

*TS. Hà Văn Tác**

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã trải qua một quá trình lâu dài và không đơn giản. Trong quá trình đó, Đảng ta đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, có nhiều tìm tòi, sáng tạo trong nhận thức lý luận, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Qua 30 năm đổi mới, nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã có những đổi mới căn bản, khắc phục được những hạn chế lớn trong quan niệm trước đổi mới, phù hợp với thực tiễn lịch sử đã biến đổi.

1. Những hạn chế trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trước đổi mới

- Mang nặng tính giáo điều, chủ quan, duy ý chí.

Biểu hiện rõ nhất trong vấn đề này là không thấy hết tính phức tạp, khó khăn của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa. Việc cải tạo sản xuất nhỏ, xây dựng nền sản xuất lớn, nhất là phong trào xây dựng hợp tác xã đã không đem lại hiệu quả vì không xuất phát từ yêu cầu hàng đầu là giải phóng lực lượng sản xuất, không tính đến thực tế về trình độ chậm phát triển của phân công lao động xã hội. Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa bấy giờ không được định hướng bởi mục đích phát triển sản xuất và lực lượng sản xuất, đã tách rời

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, dùng những biện pháp hành chính mệnh lệnh của quản lý nhà nước để cải tạo, chỉ tập trung quy mô lớn về hình thức, đồng nhất hợp tác hóa với tập thể hóa một cách máy móc, xây dựng quan hệ sản xuất mới với chế độ sở hữu xã hội (Nhà nước và tập thể) vượt quá xa, tách rời khỏi trình độ thực tế của lực lượng sản xuất nên lực lượng sản xuất bị kìm hãm, không phát triển được.

Trước đổi mới, chúng ta thường có những cách hiểu khác nhau về vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Có khi chúng ta nói: bỏ qua chủ nghĩa tư bản, có khi lại nói: bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa hay bỏ qua thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dù cách diễn đạt khác nhau nhưng tựu trung lại, hạn chế trong tư duy của chúng ta về chủ nghĩa xã hội trước đổi mới là ở chỗ coi sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là kết quả của sự phủ định triệt để chủ nghĩa tư bản, những gì đã có trong chủ nghĩa tư bản đều phải loại bỏ, không dung nạp được trong chủ nghĩa xã hội (như kinh tế thị trường, dân chủ tư sản, nhà nước pháp quyền...). Đó là biểu hiện của nhận thức giáo điều và siêu hình. Cách nhìn đó đã đồng nhất bản chất bóc lột, áp bức, nô dịch của loài người dưới chủ nghĩa tư bản và chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa với toàn bộ những gì tiến bộ, văn minh của chủ nghĩa tư bản. Những thành quả đó không phải là của giai cấp tư sản thống trị mà là thành quả chung của nhân loại đã đạt được trong thời đại tư sản. Sự đồng nhất giản đơn đó đã dẫn tới thái độ phủ nhận, không ý thức được sự cần thiết phải kế thừa có chọn lọc những thành quả đó để giúp ích cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, cũng từ đó nảy sinh khuynh hướng đồng nhất chủ nghĩa xã hội dưới trạng thái mới phát sinh, manh nha với chủ nghĩa xã hội đã phát triển thành thục, mà sự phát triển này vốn chưa có trong thực tế, mới chỉ là xu hướng được lý tưởng hóa; lầm tưởng rằng, quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường đi dễ dàng, nhanh chóng tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Trước đổi mới, đã có sự nhận thức không đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng

sản xuất, dẫn tới cải tạo xã hội chủ nghĩa nóng vội khiến cho hình thức và quan hệ sản xuất mới không phát huy được hiệu quả. "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"[1]. Quy luật giá trị và sản xuất hàng hóa, quy luật phân phối theo lao động và lợi ích kinh tế cũng chưa được nhận thức và vận dụng đúng đắn.

Tư duy về chủ nghĩa xã hội trước đổi mới mang đậm tính chất tư duy kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, bình quân chủ nghĩa, kinh tế hiện vật chứ không phải kinh tế hàng hóa. Việc đánh đồng công bằng với bình quân, cào bằng lợi ích đã dẫn đến làm suy giảm và triệt tiêu động lực phát triển xã hội. Chính sự áp dụng một mô hình chủ nghĩa xã hội thiếu động lực bên trong, trước hết là động lực lợi ích vật chất của người lao động, đã làm cho xã hội rơi vào tình trạng trì trệ, lạc hậu, chậm phát triển.

- Chưa thấy hết giá trị của dân chủ - mục tiêu và động lực quan trọng hàng đầu của chủ nghĩa xã hội.

Cốt lõi của dân chủ là giải quyết mối quan hệ giữa quyền và lợi ích, quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm, trước hết là lợi ích kinh tế, vật chất của con người được pháp luật bảo vệ. Song, trước đổi mới, tư duy lý luận rất ít đề cập vấn đề này. Dân chủ, nhất là dân chủ trong kinh tế, trong sản xuất kinh doanh đã không được quan tâm thực hiện. Dân chủ trong chính trị, tư tưởng, văn hóa còn nhiều biểu hiện hình thức, chậm phát triển và không được chú trọng đúng mức. Trong khi đó, vấn đề làm chủ tập thể, chế độ làm chủ tập thể và cơ chế làm chủ tập thể được đề cao trong tư duy lý luận nhưng lại thiếu điều kiện thực tế để thực hiện. Các mối quan hệ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và phương thức hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, nhất là giữa Đảng và Nhà nước - hai trụ cột của hệ thống chính trị - còn nhiều chồng chéo, trùng lắp.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI,VII,VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr.44.

Dân chủ chưa được nghiên cứu thật sâu rộng về lý luận và thiếu cơ chế phù hợp để thực hiện trong đời sống là một hạn chế lớn của chủ nghĩa xã hội ở nước ta trước đổi mới.

- Chưa có cơ chế, chính sách hữu hiệu để thu hút nhân tài, phát huy trí tuệ, tài năng sáng tạo của con người.

- Không đánh giá đầy đủ vai trò của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, của lý luận, của khoa học xã hội và nhân văn đối với việc nâng tầm trí tuệ của Đảng.

Do chậm tiếp thu và ứng dụng các thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ dẫn tới tình trạng tụt hậu xa so với các nước tư bản chủ nghĩa.

- Thiếu tính mở, dường như đóng cửa, khép kín trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Hạn chế này dẫn đến tình trạng chậm phát triển. Do không giao lưu, hợp tác rộng rãi với các quốc gia trên thế giới nên không tiếp cận và tận dụng được các thành tựu văn minh nhân loại trong thời đại ngày nay.

Ngoài ra, những yếu kém, sơ hở trong lãnh đạo, quản lý đã làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối với chủ nghĩa xã hội.

Quá trình đổi mới đã đối diện với những hạn chế rất căn bản nói trên và tìm cách khắc phục, hình thành một nhận thức mới, sáng tạo, khoa học về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp thực tiễn Việt Nam.

2. Những bước phát triển trong nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội qua 30 năm đổi mới ở Việt Nam

Ba mươi năm đổi mới (1986-2016) là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nhìn lại quá trình đổi mới, Đảng ta nhận định:

"Nhìn tổng thể, qua 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được ***những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*** trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa"[1]. Có được "những thành tựu to lớn" trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhờ những đổi mới quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng về bản chất, mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội; về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Những tiến triển trong nhận thức về bản chất, mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đại hội lần thứ VI (năm 1986) đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng, mở đầu quá trình đổi mới và sự hình thành nhận thức mới của Đảng về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đổi mới tư duy lý luận, trước hết là nhận thức lại cho đúng để vận dụng sát hợp, có hiệu quả quy luật khách quan và những đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bài học quan trọng mà Đại hội lần thứ VI nhấn mạnh là: "**Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan**. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng"[2].

Những đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhất là sự tồn tại và phát triển nhiều thành phần kinh tế và phải trải qua nhiều hình thức, bước đi quá độ khác nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhiều lần nêu rõ sự cần thiết khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển, khuyến khích làm giàu và tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội và không thể làm giống như các nước khác, phải tổng kết thực tiễn để tìm ra quy luật riêng của Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.65.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr.23.

Đổi mới chính là nhận thức và vận dụng đúng đắn những vấn đề lý luận, những quy luật khách quan và đặc trưng cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để tiếp tục làm rõ những vấn đề lý luận, chỉ đạo thực tiễn, ngay sau Đại hội lần thứ VI, Bộ Chính trị đã thấy rõ sự cần thiết phải soạn thảo Cương lĩnh. Điều đó càng đặc biệt có ý nghĩa khi cuối những năm 80 của thế kỷ XX, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lâm vào khủng hoảng, từ đó nảy sinh những nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội.

Một trong những tư tưởng lớn, bao trùm và xuyên suốt đường lối đổi mới do Đại hội lần thứ VI đề ra là tư tưởng giải phóng sức sản xuất, giải phóng ý thức, tinh thần và mọi tiềm năng của xã hội để đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đời sống gắn liền với cuộc vận động dân chủ hóa xã hội. Để thực hiện sự giải phóng ấy, trong những tìm tòi và giải quyết các khâu đột phá ở những thời điểm quan trọng trước và trong đổi mới, Đảng ta đã nhấn mạnh tới lợi ích kinh tế, vật chất của cá nhân người lao động, đặc biệt là lợi ích của nông dân và hộ nông dân trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trên địa bàn nông thôn. Có thể xem đây là sự khởi đầu của bước chuyển từ tư duy kinh tế hiện vật, kế hoạch hóa và tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế hàng hóa, thị trường và dân chủ hóa, chú trọng vào những đòn bẩy kinh tế để kích thích tính tích cực, chủ động của người lao động.

Đổi mới như một đường lối chiến lược của phát triển, sở dĩ nhanh chóng đi vào cuộc sống bởi nó đáp ứng đúng những nguyện vọng bức xúc, những đòi hỏi chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân, của yêu cầu phát triển đất nước.

Đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung giải quyết trước hết những nhiệm vụ đổi mới kinh tế và cùng với nó là đổi mới chính trị trên một tiền đề nhận thức là đổi mới tư duy lý luận.

Như vậy, những quan niệm, nhận thức của Đảng ở Đại hội lần thứ VI chẳng những đặt cơ sở cho sự hình thành lý luận đổi mới, mà còn xây dựng những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta thông qua đổi mới, như một

cuộc cải biến cách mạng lâu dài, toàn diện và triệt để, có kế thừa và có phát triển.

Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) trên cơ sở tổng kết thực tiễn 5 năm đầu của đổi mới, đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong Văn kiện quan trọng này, câu trả lời cho câu hỏi: "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một xã hội như thế nào?" đã được đề cập với sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa và bảy phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng được xác định trong Cương xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991) là:

- Do nhân dân lao động làm chủ.

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới[1].

Sáu đặc trưng đó chính là những dấu hiệu (đặc điểm, tiêu chí) nhận biết bản chất, mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sáu đặc trưng nêu trên được ghi vào Cương lĩnh năm 1991 là kết quả của sự tìm tòi và thảo luận trong toàn Đảng với sự tham gia đóng góp ý kiến của các tầng lớp nhân dân, trong đó có các trí thức, các nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận. Nó đánh dấu một trình độ nhận thức của Đảng và xã hội ở thập niên 90 của thế kỷ XX - giai đoạn đầu của thời kỳ đầu đổi mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd* , 2007, t.51, tr.134.

Có thể nói, sáu đặc trưng của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội kiểu mới mà nhân dân ta xây dựng được nêu ra trong Cương lĩnh là một quan niệm đúng về chủ nghĩa xã hội không chỉ ở thời điểm những năm 90 của thế kỷ XX, mà về cơ bản, còn đúng trong tình hình hiện nay, dù vẫn phải tiếp tục bổ sung và phát triển.

Nội dung những đặc trưng vừa nêu trên cho thấy, bản chất của chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Đảng ta là thống nhất, trùng khớp với quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Độc lập cho Tổ quốc, tự do cho dân tộc và hạnh phúc cho đồng bào; đó là tất cả những gì Người nhận thức được, Người mong muốn về chủ nghĩa xã hội.

Bản chất, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chính là hệ giá trị độc lập, tự do, hạnh phúc, là giải phóng con người và xã hội thông qua giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Trong các văn kiện, nghị quyết ở thời kỳ đổi mới, Đảng ta luôn nhấn mạnh một cách nhất quán rằng: Con người là mục tiêu và động lực của đổi mới, của chủ nghĩa xã hội. Phát triển bền vững thực chất là phát triển bền vững con người. Một trong ba đột phá để phát triển là đột phá về chất lượng nguồn nhân lực. Do đó, phải đặc biệt chú trọng chất lượng giáo dục đào tạo, chú trọng xây dựng gia đình, phải làm cho mỗi gia đình Việt Nam là những tế bào lành mạnh của xã hội, là nơi nuôi dưỡng, giáo dục đào tạo con người, hình thành nhân cách con người. Nhân tố con người là quyết định, là nguồn lực của mọi nguồn lực, chiến lược con người ở vị trí trung tâm và chủ đạo trong mọi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Con người được xác định là tài nguyên quý giá nhất, là nguồn vốn quan trọng, quyết định nhất. Đến Đại hội lần thứ XII, khi tổng kết 30 năm đổi mới, Đảng ta rút ra bài học: "Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm "dân là gốc", vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.69.

Như vậy, quan niệm về bản chất, mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta xác định trong Cương lĩnh năm 1991 đã thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là chủ nghĩa xã hội khoa học, mang bản chất khoa học, cách mạng, nhân đạo và nhân văn với thước đo giải phóng và phát triển con người. Đó là sự thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành, tiến bộ, nước nhà có độc lập, tự do, dân chúng có quyền hưởng dân chủ, tự do và hạnh phúc, có cuộc sống vật chất ngày càng tăng, có đời sống tinh thần ngày càng tốt, xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ.

Trong bản chất và mục tiêu này còn thể hiện rõ tính ưu việt và sức mạnh xã hội căn bản của chủ nghĩa xã hội, đó là quyền lực thuộc về nhân dân, quyền dân chủ và làm chủ của dân, thuộc về dân và dân ủy quyền vào Nhà nước của mình, Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý là để thực hiện bằng được, đầy đủ và thực chất quyền lực chân chính đó của dân.

Chính từ bản chất và mục tiêu này mà xã hội xã hội chủ nghĩa thực sự là một xã hội kiểu mới, một sự vượt lên về chất so với các hình thái kinh tế - xã hội khác trong lịch sử, kể cả xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại ngày nay.

Xác định bản chất này của chủ nghĩa xã hội là một sự xác định có tầm khái quát nhất, một giá trị xã hội lớn nhất, bền vững, chỉ ra thước đo văn hóa quan trọng nhất, đó là thước đo về giải phóng con người, thực hiện tự do và hạnh phúc cho con người trong xã hội mà mình là chủ.

Sáu đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa thể hiện nhận thức mới của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội đã chú trọng tới bản chất kinh tế của chủ nghĩa xã hội là một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Ở đặc trưng này, nhận thức lý luận của Đảng thời kỳ đổi mới đã thể hiện sự tôn trọng quy luật khách quan trong phát triển, mà quy luật chủ yếu, phổ quát nhất là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Đây cũng là sự khắc phục sai lầm lớn mà trước đổi mới chúng ta đã mắc phải khi tuyệt đối hóa vai trò của quan hệ sản xuất.

Nhấn mạnh lực lượng sản xuất hiện đại, thấy rõ vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất, đó là sự trở về đúng với nguyên lý nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, khắc phục tính chất giáo điều trong nhận thức chủ nghĩa xã hội trước đây khi thường tuyệt đối hóa yếu tố chính trị và đánh giá không đúng tầm quan trọng của giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất.

Cùng với biến đổi của thực tiễn, chúng ta ngày càng nhận thức rõ hơn rằng trong tính chất hiện đại của lực lượng sản xuất không thể không tính đến vai trò của người lao động - yếu tố hàng đầu của lực lượng sản xuất và vai trò của khoa học công nghệ với tư cách là lực lượng sản xuất trực tiếp, nhất là trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ, xã hội thông tin, toàn cầu hóa và kinh tế tri thức như hiện nay. Chú trọng tới tiêu chí "nền kinh tế phát triển cao" đã trở thành định hướng để dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng và phát triển kinh tế hàng hóa, phát triển sản xuất hàng hóa, áp dụng cơ chế thị trường, chấp nhận cạnh tranh, phân hóa, vượt trội để tạo động lực phát triển.

Những biến đổi của cơ cấu các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu, có chính sách cho các chủ thể sản xuất kinh doanh được tự do và bình đẳng trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật, khuyến khích làm giàu chính đáng, hợp pháp... đã được thể hiện trong các nghị quyết của Đảng và chính sách, luật pháp của Nhà nước từ Đại hội lần thứ VII, Đại hội lần thứ VIII và Đại hội lần thứ IX, nhất là ở Đại hội lần thứ X, Đại hội lần thứ XI và Đại hội lần thứ XII.

Nhìn lại 30 năm đổi mới với các đại hội đã trải qua, tư duy lý luận của Đảng và của xã hội ta về kinh tế đã đạt được những điểm mới quan trọng:

- Chuyển từ tư duy kinh tế hiện vật, kế hoạch sang tư duy kinh tế hàng hóa, cơ cấu nhiều thành phần, rồi tiến đến phát triển kinh tế thị trường.

- Xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp và bình quân sang cơ chế thị trường, có điều tiết bởi kế hoạch, áp dụng quy luật giá trị, quy luật thị trường, quy luật cạnh tranh để thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Nhận thức mới về công bằng, đó không phải là chia đều, bình quân mà là phân phối công bằng lợi ích theo kết quả lao động, theo đóng góp, tạo động lực phát triển. Thực chất của công bằng không dừng lại ở phân phối mà là công bằng về cơ hội phát triển cho tất cả mọi người.

- Đa dạng hóa các hình thức sở hữu, đa dạng hóa các thành phần kinh tế thì càng đa dạng hóa các hình thức phân phối.

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới chính sách và cơ chế, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, chú trọng lợi ích, tạo động lực phát triển cho các chủ thể sản xuất kinh doanh, đặc biệt là bảo vệ lợi ích của người lao động. Coi kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát ở thời kỳ quá độ, mọi thành phần kinh tế đều nằm trong cơ cấu thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

- Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế, tồn tại lâu dài, khuyến khích phát triển các tập đoàn tư nhân, khuyến khích tư nhân đầu tư vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, hình thành mô hình đa sở hữu...

Bản chất, mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội thể hiện qua sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta nêu lên trong Cương lĩnh năm 1991 là một chỉnh thể kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội mà quá trình xây dựng và phát triển đều nhằm vào mục đích phục vụ cuộc sống của nhân dân lao động.

Tư tưởng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được ghi trong Cương lĩnh năm 1991 từ Đại hội lần thứ VII đã được cụ thể hóa và phát triển trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, được tổng kết và đánh giá trong Hội nghị Trung ương 10 khóa IX. Văn hóa gắn liền với con người, với đổi mới. Đảng ta đã nhấn mạnh: Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực để

phát triển kinh tế - xã hội. Thực chất sâu xa của xây dựng văn hóa là xây dựng con người, đạo đức, lối sống.

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay không đơn thuần là một quá trình phát triển kinh tế - kỹ thuật - công nghệ mà còn là một quá trình phát triển văn hóa, đặc biệt là giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đất nước đã mở cửa với thế giới bên ngoài, Đảng ta nhấn mạnh, phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Những quyết định trọng đại đó để phát triển đất nước càng đòi hỏi phát huy nội lực từ văn hóa, từ bản sắc và bản lĩnh văn hóa dân tộc.

Từ sau Đại hội lần thứ IX, Đảng ta đã hình thành nhận thức coi phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt và coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Một nét mới trong xây dựng văn hóa là Đảng ta đã đặt vấn đề xây dựng văn hóa trong Đảng, làm cho văn hóa với cốt lõi là lý luận, hệ tư tưởng thấm sâu vào đời sống xã hội, vào đời sống của Đảng, dùng sức mạnh văn hóa để tăng cường năng lực lãnh đạo và cầm quyền của Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh không chỉ về chính trị, tư tưởng, tổ chức mà còn cả về đạo đức, lối sống.

Điều đó thể hiện sự nhận thức và vận dụng tư tưởng chiến lược của Hồ Chí Minh: "Văn hóa... không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị"[1], phải đem văn hóa soi đường cho quốc dân đi.

Rõ ràng, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội văn hóa cao, đó là một xã hội lao động, một xã hội học tập, một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, hiện đại.

Đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã đặc biệt chú trọng tới sự phát triển dân tộc, phát huy động lực quan trọng và mạnh mẽ nhất là đại đoàn kết toàn dân tộc, có chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong phát triển ở một quốc gia đa tộc người như Việt Nam. Trong điều kiện kinh tế thị trường, phải chú trọng phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng, miền còn gặp nhiều khó khăn, chậm phát triển, ở miền núi, nông thôn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.246.

vùng sâu, vùng xa, nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Các quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc phải thể hiện rõ quan điểm bình đẳng và công bằng trong phát triển dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Đây là mấu chốt để bảo đảm đoàn kết thực chất, để việc giúp đỡ, tương trợ đối với đồng bào các dân tộc thiểu số đạt được hiệu quả và có tác dụng, ý nghĩa, tạo được ổn định tích cực để phát triển.

Dân tộc thường gắn liền với tôn giáo, đoàn kết các dân tộc đồng thời là đoàn kết các tôn giáo, tôn trọng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của đồng bào dân tộc thiểu số trong đời sống tinh thần và văn hóa tinh thần của họ. Các chính sách xóa đói giảm nghèo, các chương trình và dự án quốc gia nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế... tại các vùng dân tộc thiểu số nhằm cụ thể hóa và thực hiện đường lối, quan điểm đó của Đảng.

Một trong những nét mới trong tư duy là Đảng khẳng định đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác. Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Phát triển tư tưởng đó, từ sau Đại hội lần thứ VII, Đảng ta nhất quán với chủ trương đoàn kết, hợp tác, hữu nghị và hòa bình để phát triển, Việt Nam mong muốn là bạn của tất cả các nước, sẵn sàng hợp tác song phương và đa phương...

Đây là quan niệm về xây dựng một chủ nghĩa xã hội đổi mới và hiện đại, vừa trung thành với nền tảng tư tưởng lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa phát huy tinh thần dân tộc, vừa chú trọng mở rộng hợp tác với các nước trên thế giới để phát triển trong bối cảnh quốc tế và thời đại ngày nay.

Từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ IX, vấn đề bản chất, mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội đã được Đảng ta xác định và không ngừng bổ sung, hoàn thiện với các tiêu chí: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây là mục tiêu của đổi mới đồng thời cũng là bản chất, mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. Đáng lưu ý là ở chỗ, xuất phát từ thực tiễn và tổng kết thực tiễn mà Đảng ta dần từng bước nhận thức đầy đủ hệ mục tiêu của đổi mới, của phát triển ở nước ta. Đến Đại hội lần thứ X (năm 2006),

hệ mục tiêu đó được Đảng ta xác định là đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Đại hội lần thứ X bổ sung, phát triển, làm cho mô hình chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta toàn diện hơn, hoàn chỉnh hơn. Đó là: "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới"[1]. Mô hình chủ nghĩa xã hội nêu trên thể hiện quan điểm Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội. Một mặt, lấy phục vụ con người làm mục đích, tức là "tất cả vì con người". Mặt khác, lấy việc phát huy sức mạnh của con người làm động lực chủ yếu để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, tức là "tất cả do con người". Đồng thời, mô hình trên cũng thể hiện sự quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội. Mô hình ấy biểu hiện như một kết cấu tổng thể, ổn định tương đối, nó không phải là một mô hình khép kín và cứng nhắc. Mô hình chủ nghĩa xã hội thời kỳ đổi mới ở nước ta chứa đựng khả năng mở rộng nội hàm, tiếp tục bổ sung những nét mới là kết quả của việc không ngừng nâng cao trình độ lý luận và tổng kết thực tiễn phong phú, đa dạng. Nó là kết quả của sự kết hợp hài hòa cái phổ biến và cái đặc thù, cái chung và cái riêng để tạo nên một mô hình có tên gọi: mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Nó thể hiện xu hướng gắn kết hợp lý tiến trình phát triển của chủ nghĩa xã hội với sự vận động không ngừng của nhân loại đi lên phía trước, kế thừa những thành tựu tiến bộ của loài người để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.68.

Trải qua 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011) đã ban hành Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) với sự phát triển mới về nhận thức lý luận. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng đã bổ sung thêm hai đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, ở đặc trưng tổng quát, dân chủ được coi là giá trị ưu tiên hàng đầu của phát triển. Xã hội xã hội chủ nghĩa trong quan niệm của Đảng ta là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Một đặc trưng khác được bổ sung là: có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Trong phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đảng ta cũng xác định trong Cương lĩnh: Phải chú trọng xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa để thúc đẩy kinh tế phát triển và xây dựng xã hội dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Công bằng và dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng, đồng thời đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực quan trọng hàng đầu và có ý nghĩa quyết định đối với thành công của sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, có thể hình dung động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không phải là một nhân tố duy nhất mà là một hệ động lực, bao gồm các động lực vật chất và tinh thần, các nội lực và ngoại lực. Cùng với kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường và trong tương lai không xa, chúng ta còn phải chủ động vươn tới trình độ kinh tế tri thức, các động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội còn là thể chế chính trị dân chủ - pháp quyền, là năng lực trí tuệ và bản lĩnh chính trị của Đảng cầm quyền để phát huy cao độ quyền lực nhân dân, là đại đoàn kết toàn dân tộc và đồng thuận xã hội. Đó là những phương diện quan trọng cấu thành động lực chính trị. Văn hóa với tư cách là động lực phát triển bao hàm trong bản thân nó cả động lực giáo dục đào tạo, và khoa học công nghệ, đạo đức và văn hóa tinh thần, là chất lượng và trình độ phát triển của con người Việt Nam.

Mở cửa và hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác song phương và đa phương, bằng chính sách và thể chế luật pháp để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mở rộng thị trường và tham gia vào phân công lao động quốc tế, chiến lược "đi tắt đón đầu" của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại, tranh thủ vốn đầu tư, hợp tác với nước ngoài, với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nhằm tăng nhanh khả năng phát triển, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế (khu vực và thế giới)... là những nhân tố nổi bật của ngoại lực. Nó cần phải được chuyển hóa vào bên trong, trở thành nội lực để phát triển, nhanh chóng đưa nước ta phát triển thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Những tiến triển trong nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

+ Nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

Tiến lên chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập đến nay. Tuy nhiên, đó là con đường phát triển lâu dài và trong mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ phát triển đất nước, đường lối chiến lược phát triển đó lại được Đảng ta bổ sung, phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại.

Trong các văn kiện của Đảng thời kỳ đổi mới đã xác định rõ hình thức lịch sử của quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, nhận thức của Đảng về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta có những đổi mới sâu sắc. Trước đây chúng ta thường nói nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", thì từ Đại hội lần thứ IX, trong các văn kiện chính thức của Đảng, Nhà nước đã diễn đạt là: Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội "bỏ qua *chế độ* tư bản chủ nghĩa". Việc "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" được giải thích rõ về hai phương diện: *Thứ nhất*, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là "bỏ qua việc xác lập

vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa"[1]; *Thứ hai*, trong khi bỏ qua những mặt đó, cần "tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"[2]. Nhận thức trên đây là kết quả của sự đổi mới tư duy về chủ nghĩa xã hội, về mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Tư duy "cũ" hiểu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là kết quả của sự phủ định triệt để chủ nghĩa tư bản, từ đó có nơi, có lúc cho rằng cái gì càng xa với chủ nghĩa tư bản thì càng gần với chủ nghĩa xã hội. Tư duy mới phân biệt sự khác nhau về chất giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, nhưng đặt chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vào lịch trình chung của sự tiến hóa nhân loại qua năm hình thái kinh tế - xã hội để xác định vị trí của chủ nghĩa tư bản như là một giai đoạn phát triển cao của văn minh nhân loại và là nấc thang cận kề để loài người từ đó bước sang nấc thang cao hơn là chủ nghĩa xã hội. Trong thời đại ngày nay, trên phạm vi thế giới, sự nghiệp giải phóng những người lao động bị áp bức, bóc lột, sự nghiệp giải phóng xã hội khỏi tình trạng bế tắc đòi hỏi thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một chế độ xã hội tiến bộ hơn. Sự phủ định chủ nghĩa tư bản là một tất yếu lịch sử và đã trở thành hiện thực từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (năm 1917). Mặc dù hiện nay, chủ nghĩa xã hội trên thế giới đang lâm vào khủng hoảng, song xu hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội của nhân loại vẫn không hề thay đổi. Ở nước ta, tiến trình của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân kéo dài 30 năm đã đem lại những thành tựu to lớn, tạo nên những tiền đề để nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu và tiền đề đó (nhất là những thành tựu trong lĩnh vực xây dựng kiến trúc thượng tầng và những tiền đề về chính trị, xã hội) không dung nạp sự thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Thậm chí, những thành tựu đó sẽ bị hủy hoại, những tiền đề đó sẽ bị phủ định nếu đất nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.84.

Nước ta cần tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản bởi vì: *Một là*, "bỏ qua" chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng nước ta vẫn phải tôn trọng quá trình lịch sử - tự nhiên của sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, đặc biệt, phải tôn trọng quá trình lịch sử - tự nhiên của lực lượng sản xuất, của các nhân tố kinh tế - kỹ thuật, mà xét đến cùng đó là những nhân tố quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của chế độ mới; *Hai là*, từ một nước chậm phát triển, bằng "con đường rút ngắn" đi lên chủ nghĩa xã hội, tất yếu nước ta phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài trong đó có sự xen kẽ "những mảnh của chủ nghĩa xã hội" với "những mảnh của chủ nghĩa tư bản"[1]. Trạng thái xen kẽ ấy làm cho các yếu tố của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố của chủ nghĩa tư bản vừa đấu tranh với nhau, vừa "chung sống hòa bình", vừa bài trừ, vừa nương tựa, thâm nhập vào nhau; *Ba là*, nước ta "bỏ qua" chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không thể bỏ qua quá trình phát triển có tính quy luật từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn mà chủ nghĩa tư bản đã từng trải qua: sản xuất hàng hóa; tiến hành cách mạng kỹ thuật - theo nhu cầu phát triển biện chứng của kỹ thuật trong hợp tác giản đơn, công trường thủ công, đại công nghiệp cơ khí - để chuyển lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc; mở rộng giao lưu trong nước và giao lưu quốc tế, khắc phục tâm lý sản xuất nhỏ và tư tưởng phong kiến...; *Bốn là*, "bỏ qua" chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng phải kế thừa những thành tựu tiến bộ mà loài người tạo ra trong chế độ chủ nghĩa tư bản. Sau khi "bỏ qua" phần lạc hậu của chủ nghĩa tư bản (địa vị thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa), chúng ta cần tiếp thu những thành tựu của chủ nghĩa tư bản và sử dụng chúng vào mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Bỏ qua" chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng đồng thời sử dụng những thành quả văn minh trong chủ nghĩa tư bản một cách chủ động và tự giác, chọn lọc kỹ lưỡng trong điều kiện mới - điều kiện có nhà nước xã hội chủ nghĩa và với chủ thể mới là nhân dân lao động. Nhận thức mới của Đảng ta về mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.36, tr.362.

đã được thể hiện nhất quán. Sự nhất quán đó sẽ tạo nên một nền tảng vững chắc cho hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hình thành và từng bước được bổ sung, hoàn thiện. Thành tựu đó có ý nghĩa lớn nhưng vẫn là bước đầu. Vì, một mặt, nó cần được nâng lên trình độ cao hơn về lý luận để trở thành một triết lý, hay nói cách khác - một bộ phận chủ đạo trong chủ thuyết chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; mặt khác, nó phải được mở rộng sang mọi phương diện và các lĩnh vực quan trọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nghị quyết của các đại hội Đảng đã nêu thành nhiệm vụ trực tiếp và dành sự quan tâm sâu sắc, như vấn đề xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chủ yếu dựa trên chế độ công hữu từ một nền kinh tế đa thành phần, đa sở hữu hiện nay; vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh của thời kỳ khoa học công nghệ bùng nổ và xuất hiện kinh tế tri thức, đặc biệt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo con đường xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó mấu chốt là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đi liền với tiến bộ và công bằng xã hội, kết hợp những giá trị dân tộc truyền thống với những tinh hoa của nền văn minh hiện đại; vấn đề xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phải đối mặt với những thách thức từ nhiều phía...

Trong vấn đề này, Đảng ta đã đặc biệt chú ý tới tư tưởng phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng học tập, khai thác và vận dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, những văn minh trong quản lý của chủ nghĩa tư bản, đánh giá khách quan, không thiên kiến đối với những tiến bộ của dân chủ tư sản, của nhà nước pháp quyền tư sản, vai trò động lực của kinh tế thị trường, giá trị và ý nghĩa các thành tựu văn hóa của nhân loại trong thời đại tư sản (thời đại Phục hưng, Khai sáng và chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay).

Thực tiễn phát triển của nước ta với điểm xuất phát thấp và lạc hậu đòi hỏi phải ra sức chú trọng học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến, học tập cả những thành tựu mà giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản đã đạt được trong tổ chức quản lý sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, trình độ khoa học trong tổ chức đời sống xã hội.

Chúng ta đề ra các nhiệm vụ lâu dài của thời kỳ quá độ, đó là một quá trình lịch sử rất lâu dài, trải qua hàng thế kỷ, nối tiếp nhiều thế hệ. Khái niệm "bước đi ban đầu", "chặng đường đầu", "chặng đường tiếp theo" thể hiện mặt định tính và định lượng trong phân tích thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

Một trong những nhiệm vụ lịch sử của thời kỳ quá độ là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, trong đó vấn đề mấu chốt là phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Rút kinh nghiệm từ sự không thành công của công nghiệp hóa theo mô hình truyền thống những năm 60 của thế kỷ XX, trong đổi mới, Đảng ta đã xây dựng một quan niệm mới về công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa. Đó là công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, tận dụng lợi thế so sánh, chú trọng công nghiệp hóa nông nghiệp gắn liền với đô thị hóa nông thôn, có chiến lược phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Đại hội lần thứ VIII và Đại hội lần thứ IX đã có những phát triển lý luận mới về vấn đề này. Đến Đại hội lần thứ X, Đại hội lần thứ XI, đặc biệt là Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã xác định: *"Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*[1].

Cũng trong thời kỳ quá độ mà trên thực tế là trùng hợp với nội dung, nhiệm vụ, bước đi của đổi mới, Đảng ta đã khắc phục những sai lầm, hạn chế trong tập thể hóa nông nghiệp và phong trào hợp tác xã trước đây, tổ chức lại hợp tác xã, xây dựng nền kinh tế hợp tác, phát triển kinh tế trang trại, đa dạng hóa các loại hình và mô hình doanh nghiệp theo hướng đa dạng hóa các hình thức sở hữu và phân phối. Đó là những bước tiến thực tiễn, đồng thời cũng là những bước tiến trong nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ và quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.22.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã kế thừa, làm rõ và thể hiện bước phát triển mới trên nhiều luận điểm quan trọng:

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nước ta là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường. Đây là luận điểm không mới nhưng lần này được Đảng ta khẳng định rõ hơn, bởi lẽ, trên thực tế, nền kinh tế nước ta đang từng bước được công nhận là nền kinh tế thị trường.

Điều đó cũng có nghĩa nền kinh tế của chúng ta không khác biệt, mà mang đầy đủ các đặc trưng phổ biến của kinh tế thị trường, như: Tự do kinh doanh và cạnh tranh; mở cửa và hướng tới tự do hóa; đa dạng hóa các hình thức sở hữu; lấy quy luật giá trị và quan hệ cung - cầu để xác định giá cả; đề cao tinh thần khởi nghiệp; coi cạnh tranh là động lực phát triển; phân bổ nguồn lực phát triển và xử lý những yếu kém nội tại của nền kinh tế theo các nguyên tắc của thị trường. Thực tiễn phát triển của đất nước ta cũng đã minh chứng sinh động rằng: Không vận hành đầy đủ và đồng bộ các quy luật của kinh tế thị trường, chúng ta không thể giải phóng sức sản xuất, phát triển và hội nhập quốc tế thành công.

Thứ hai, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Đây là luận điểm lần đầu tiên Đảng ta khẳng định trong văn kiện, rất cần thiết và phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước hiện nay, phản ánh tiến trình hội nhập quốc tế sâu, rộng trên nhiều cấp độ; đưa nền kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế thị trường thế giới. Nhấn mạnh tính hiện đại và hội nhập của nền kinh tế là sự khẳng định việc tuân thủ các chuẩn mực chung của thế giới để phát triển, thực hiện tự do hóa trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ, lao động kỹ thuật... Quan trọng hơn là phải tuân thủ các cam kết quốc tế đã ký, nỗ lực cải cách thể chế kinh tế bên trong nhằm đáp ứng các tiêu chí để được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Thuộc tính mới này của nền kinh tế đặt ra cho chúng ta yêu cầu *phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường*; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; phát triển nhanh và bền vững; tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất

toàn cầu; phát triển kinh tế tri thức, chú trọng đổi mới sáng tạo trên nền tảng khoa học công nghệ hiện đại; thiết lập các thị trường yếu tố sản xuất, hàng hóa và dịch vụ hiệu quả; phát triển hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội tiên tiến; thúc đẩy và hoàn thiện những chuẩn mực văn minh trong sản xuất và tiêu dùng...

Thứ ba, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển; là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất. Chúng ta đã vận hành nền kinh tế theo nguyên lý này trên thực tế nhưng đây cũng là luận điểm lần đầu được đề cập, khẳng định trong văn kiện chính thức. Những năm vừa qua, sự phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, phát triển thị trường chứng khoán, xã hội hóa dịch vụ công, triển khai đối tác công - tư một cách sáng tạo trong xây dựng cơ bản và phát triển kết cấu hạ tầng..., đã góp phần giải phóng sức sản xuất và mọi tiềm năng phát triển trong và ngoài nước. Đây là điều kiện cơ bản để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, bảo đảm tự do kinh doanh và thúc đẩy cạnh tranh; thiết lập và hoàn thiện cơ chế thị trường lành mạnh, minh bạch; phát triển đầy đủ, đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường; các chủ thể thị trường cạnh tranh bình đẳng.

Đặc biệt, cần có sự bình đẳng trong cơ hội đầu tư, sản xuất và kinh doanh đối với mọi chủ thể kinh tế, không phân biệt đối xử với cá nhân hay tập thể, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước. Thị trường cũng chính là cơ chế chủ yếu thực hiện phân phối các thành quả của tăng trưởng kinh tế, trong đó, thu nhập của mỗi người được hình thành trên cơ sở và phù hợp với kết quả lao động, cũng như mức đóng góp về các nguồn lực trong quá trình tạo ra của cải xã hội. Đây là những tiền đề quan trọng để mọi chủ thể xã hội phát huy năng lực và sức sáng tạo, làm giàu cho chính mình và làm giàu cho xã hội.

Thứ tư, khác với giai đoạn trước, chúng ta coi *kinh tế tư nhân là một trong các động lực của nền kinh tế*, lần này chúng ta khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát hơn, coi *kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế*.

Nhận thức về kinh tế tư nhân là động lực quan trọng xuất phát từ thực tiễn phát triển hết sức sinh động của nền kinh tế đất nước.

Lực lượng doanh nhân Việt Nam đông đảo, rộng khắp, ở mọi loại hình và quy mô, đang có tiếng nói và vai trò ngày càng quan trọng trong các quyết sách phát triển đất nước. Do đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển cũng chính là tạo điều kiện để giải phóng các nguồn lực phát triển trong xã hội, để nền kinh tế thị trường phát huy tối đa các tiềm năng to lớn của nó. Luận điểm này chắc chắn là nguồn cổ vũ tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo, tạo sức sống và đột phá phát triển mạnh mẽ đất nước ta trong giai đoạn mới.

Cần nhấn mạnh, việc xác định *kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng* trong nền kinh tế hoàn toàn không hàm ý sự phân biệt đối xử, mà với ý nghĩa là tùy thuộc vào chức năng của mỗi thành phần kinh tế để xác định vai trò của chúng. Đảng ta tiếp tục xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo với nội hàm mới, phù hợp với Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013 là hoàn toàn hợp lý và cần thiết.

Thứ năm, các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển, nhưng phải phù hợp với cơ chế thị trường.

Ở trình độ phát triển còn chưa cao như nền kinh tế nước ta, Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước sử dụng các nguồn lực của mình, cùng các công cụ, chính sách để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Trong điều kiện hiện nay, việc phân bổ các nguồn lực của Nhà nước không thể theo ý muốn chủ quan, bất chấp quy hoạch và kế hoạch phát triển, mà phải theo các tín hiệu tích cực của thị trường, bảo đảm sự minh bạch và có hiệu quả. Đây là luận điểm đặt ra yêu cầu phải đoạn tuyệt dứt khoát với cơ chế bao cấp "xin - cho"; là định hướng quan trọng để xử lý các vấn đề về đầu tư dàn trải, lãng phí và kém hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực phát triển của Nhà nước.

Nhà nước phải chuyển từ vai trò can thiệp trực tiếp sang hỗ trợ, tạo thuận lợi và quản lý phát triển, trong đó chú trọng bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập các cơ hội kinh doanh và khởi nghiệp; thiết lập khuôn khổ pháp luật, chính sách và bộ máy thực thi, nhằm bảo đảm các loại thị trường liên tục được hoàn thiện, hoạt động minh bạch, hiệu quả và cạnh tranh công bằng. Có thể nói, tuân thủ và tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường trở thành tư tưởng xuyên suốt trong tổ chức và quản trị phát triển nền kinh tế nước ta hiện nay.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta. Định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường là một chỉnh thể thống nhất. Phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, vì lợi ích của đại đa số nhân dân, hướng vào con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, mọi người được tham gia và mọi người được hưởng lợi. Đây cũng chính là thuộc tính nhân văn của nền kinh tế, đặc trưng riêng có của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên nhiều phương diện:

Một là, trong mục tiêu phát triển: Đó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, phát triển xã hội và con người Việt Nam, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Hai là, trong phương thức phát triển: Đó là việc phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo để khắc phục những hạn chế và thất bại của thị trường, bảo đảm thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Ba là, trong phương thức phân phối: Đó là việc Nhà nước thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; hoàn thiện chế độ phân phối chủ yếu theo hiệu quả kinh tế. Đồng thời, thông qua phúc lợi xã hội, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với toàn dân, đặc biệt quan tâm và hỗ trợ người nghèo, những nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương.

Bốn là, trong phương thức quản trị và quản lý nền kinh tế: Đó là việc thực hiện dân chủ hóa trong đời sống kinh tế; phát huy vai trò

làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm vai trò quản lý nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Cùng với những nhiệm vụ kinh tế, Đảng ta chú trọng đổi mới chính trị và hệ thống chính trị theo hướng dân chủ hóa. Những bước đi của cải cách nền hành chính nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện dân chủ ở cơ sở, đổi mới hệ thống chính trị ở cơ sở, phân biệt chức năng lãnh đạo và cầm quyền của Đảng với quản lý của Nhà nước, mở rộng phạm vi và khả năng hoạt động của các thiết chế chính trị - xã hội, các tổ chức đoàn thể của dân, đặc biệt là của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chức năng tư vấn, phản biện, giám sát... là những nỗ lực nhận thức lý luận và vận dụng lý luận vào thực tiễn đổi mới của Đảng ta trong những năm gần đây.

Trên một phương diện nào đó, đổi mới đã hình thành quan niệm lý luận về định hướng xã hội chủ nghĩa. Khái niệm này không chỉ biểu đạt quan điểm, nguyên tắc chính trị của đổi mới với nỗ lực giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động đề phòng nguy cơ chệch hướng để không xa rời mục tiêu, lý tưởng và con đường xã hội chủ nghĩa mà chúng ta kiên trì theo đuổi.

Cũng có thể nói, khái niệm định hướng xã hội chủ nghĩa tương đồng và trùng hợp với khái niệm quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Có định hướng xã hội chủ nghĩa đúng thì tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mới từng bước định hình trong thực tế. Mối quan hệ này được nhận thức và xử lý trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hội nhập, mở cửa như thế nào cho đúng, điều đó tùy thuộc trước hết vào năng lực lãnh đạo và cầm quyền của Đảng. Đây thực sự là một vấn đề lý luận lớn, đang tiếp tục được nhận thức và tổng kết từ thực tiễn đổi mới.

+ Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đại hội lần thứ XI của Đảng thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu lên tám phương hướng cơ bản. Tám phương

hướng đó cũng chính là *con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*, là mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn của nước ta:

"*Một là*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh"[1].

Tám phương hướng nêu trên phản ánh toàn diện các lĩnh vực xây dựng và phát triển đất nước theo mục tiêu phát triển bền vững, không chỉ là kinh tế, xã hội, môi trường mà còn phải chú trọng phát triển văn hóa, con người và bảo đảm sự ổn định, củng cố vững chắc chế độ chính trị với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ, vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Do đó, phải nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; phát triển tiềm lực quốc phòng, an ninh để xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn liền bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.72.

Tám phương hướng nêu trên đã bao quát những điểm căn bản, chủ yếu trong đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện sự nhất quán của Đảng với các quan điểm đổi mới và phát triển.

Trong tám phương hướng đó, Đảng ta đặt vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên môi trường ở hàng đầu bởi lẽ đây là vấn đề cấp thiết nhất hiện nay, giải quyết nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là đòi hỏi tất yếu do nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Không đẩy mạnh công nghiệp hóa thì không thể thực hiện bước chuyển đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, không thể có nền kinh tế phát triển cao với năng suất lao động cao dựa trên khoa học công nghệ, không thể có lực lượng sản xuất hiện đại. Cái mới trong sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng ta về phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội là: đẩy mạnh công nghiệp hóa là để đạt tới hiện đại hóa, muốn vậy phải chủ động chuẩn bị các điều kiện để phát triển kinh tế tri thức, đặc biệt chú trọng bảo vệ tài nguyên, môi trường, vừa tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên vừa bảo vệ được môi trường, phòng tránh thảm họa môi trường và biến đổi khí hậu, nước biển dâng - một vấn đề toàn cầu mà Việt Nam không thể xem thường.

Nhân tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định mọi thắng lợi là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng. Đây là bài học lớn đã được tổng kết và được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Do đó, phải ra sức xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và bản lĩnh cầm quyền của Đảng.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền thì đổi mới và chỉnh đốn Đảng được đặt ra như một điều kiện tiên quyết để đổi mới xã hội, để thúc đẩy toàn bộ tiến trình đổi mới. Thực hiện dân chủ trong Đảng để có dân chủ trong xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho Nhà nước thực sự thể hiện được quyền lực nhân dân, quyền lực nhà nước là quyền lực của nhân dân, do nhân dân ủy quyền, nhân dân xây dựng và tổ chức nên và nhân dân giám sát, kiểm soát được quyền lực nhà nước đó.

Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ là mối quan hệ tổng quát, tổng hợp ở tầm chiến lược trong đường lối chính trị của Đảng để thực hiện quyền lực nhân dân, được xác định bởi một hệ thống chính trị đổi mới, năng động với hai tiêu chí quan trọng là: một hệ thống chính trị dân chủ và nhân dân là chủ thể xã hội quyết định trong hệ thống chính trị đó.

Nhân dân tham gia trực tiếp vào xây dựng, đổi mới, chỉnh đốn Đảng, đồng thời nhân dân tham gia trực tiếp vào xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Sự tham gia này bao hàm tất yếu những hoạt động giám sát quyền lực các tổ chức công quyền, các hoạt động của cơ quan nhà nước, các hành vi của đội ngũ cán bộ, công chức được dân ủy quyền, trao cho quyền. Đó là bảo đảm đáng tin cậy nhất giữ cho quyền lực nhân dân không bị lợi dụng, lạm dụng, thoái hóa, biến dạng.

Dựa vào dân để xây dựng Nhà nước, để cải cách hành chính, tạo ra một nền hành chính công minh bạch và thông suốt phục vụ dân chứ không xa dân, hành dân, vi phạm quyền và lợi ích của dân.

Dựa vào dân để xây dựng Đảng, để quần chúng nhân dân và các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội của dân thực sự trở thành cơ sở xã hội của Đảng, của Nhà nước, của chế độ, giúp cho Đảng và Nhà nước sửa chữa, điều chỉnh đường lối, chính sách cho phù hợp với thực tế, với ý nguyện và ý chí của nhân dân, chấn chỉnh tổ chức bộ máy sao cho hoạt động lãnh đạo, quản lý, kiểm tra có hiệu quả, đem lại quyền lợi thiết thực cho dân, dựa vào dân để uốn nắn, giáo dục cán bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ dẫn sâu sắc: "...người lãnh đạo cách mạng phải khéo sửa đổi khi có những sai lầm trong tư tưởng, lý luận, kế hoạch và nghị quyết của mình"[1]. Đó phải là những tổ chức bộ máy phục vụ chính trị chứ chính trị không phục vụ bộ máy. Chính trị nói ở đây là cuộc sống của dân, lợi ích của dân, "là vận mệnh của hàng triệu con người" như V.I. Lênin từng chỉ dẫn[2]. Phải làm sao cho tổ chức bộ máy và đội ngũ những con người thừa hành sự ủy quyền của nhân dân, sự ủy thác của dân tộc và xã hội

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.128.
2. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.40, tr.150.

thực sự là tổ chức cách mạng, phụng sự Tổ quốc và nhân dân, giai cấp, dân tộc và nhân loại chứ không phải là tổ chức để làm quan phát tài, phải biết đoàn kết và thanh khiết, thân dân và chính tâm, chăm lo bồi dưỡng sức dân, phát triển sức dân và kiệm sức dân.

Thực hiện cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy xây dựng Đảng là then chốt và đẩy mạnh cuộc vận động dân chủ hóa, tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây đã chú trọng lãnh đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đặc biệt là dân chủ ở nông thôn cho nông dân. Đây là một bước tiến trong thực tiễn xây dựng chế độ chính trị ở thời kỳ đổi mới. Lần đầu tiên kể từ khi Đảng ở vào vị trí Đảng cầm quyền, tại Hội nghị Trung ương 5 khóa IX, Đảng ta đã ra Nghị quyết về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn (Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18-3-2002). Coi trọng cấp cơ sở và hệ thống chính trị ở cơ sở, tập trung chú ý tới việc thực hiện dân chủ bằng Quy chế dân chủ ở cơ sở, về thực chất là sự thể hiện quan điểm trọng dân và trọng pháp, là đẩy mạnh thực hành dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong nhiều nghị quyết Trung ương thuộc các nhiệm kỳ đại hội của 30 năm đổi mới, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh những vấn đề lý luận chính trị, chú trọng những bảo đảm chính trị cho đổi mới kinh tế, phát triển kinh tế thị trường. Đó là:

- Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ dân tộc trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam; ra sức phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa; thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, không chỉ công bằng trong phân phối lợi ích mà còn là công bằng về cơ hội phát triển đối với cá nhân và cộng đồng, đối với mọi vùng, miền trong cả nước.

- Đoàn kết dân tộc và đoàn kết các tôn giáo, thực hiện chính sách tôn giáo và tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước, thực hiện hòa hợp dân tộc và xây dựng xã hội đồng thuận trên nguyên tắc bình đẳng, công bằng, dân chủ. Đảng nhận thức rằng, vấn đề dân tộc và

tôn giáo là những vấn đề chính trị lớn cần phải được nhận thức và giải quyết một cách đúng đắn, chuẩn xác bằng chính sách, cơ chế vì lợi ích và quyền làm chủ của người dân, đồng thời cũng vì lợi ích chung của cộng đồng dân tộc và phát triển xã hội.

- Không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, tập hợp rộng rãi và phát huy mọi khả năng sáng tạo của nhân dân trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài trong công cuộc xây dựng đất nước, bảo vệ chủ quyền quốc gia - dân tộc. Kết hợp nguyên tắc tập trung dân chủ với chế độ hiệp thương dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận để làm phong phú thêm nền dân chủ ở nước ta.

- Nhận thức mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại. An ninh quốc gia không chỉ là an ninh chính trị mà còn là an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; bảo vệ Tổ quốc không chỉ là bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ mà còn gắn liền với bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, bảo vệ sự nghiệp đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện đầy đủ các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Xác lập mối quan hệ giữa phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, coi văn hóa là mục tiêu, động lực phát triển kinh tế - xã hội và là nền tảng tinh thần của xã hội. Đó là những điểm mới, những phát triển và cụ thể hóa sâu thêm lý luận đổi mới, hiện đại hóa xã hội, lý luận về con đường và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cùng với những nhận thức mới và phát triển mới về lý luận xây dựng chế độ chính trị, tư duy lý luận của Đảng ta còn đạt tới những nhận thức mới về kinh tế và xây dựng chế độ kinh tế.

Đảng ta xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, cũng như đổi mới ở Việt Nam trước hết là đổi mới kinh tế, giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, đây là mấu chốt và thực chất của vấn đề. Nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ là hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội lần thứ VII khẳng định: "Phát triển

nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"[1].

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đưa ra kết luận mới, rất quan trọng: "Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng"[2]. Nhận thức mới này về chủ nghĩa xã hội và kinh tế của chủ nghĩa xã hội là sự vượt lên nhận thức cũ, giáo điều trước đây với sự kỳ thị, xem thường sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị, quan hệ thị trường, cơ chế thị trường.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ thị trường không chỉ là "cơ chế vận hành" mà còn là thuộc tính nội tại của kinh tế trong thời kỳ quá độ, cả trong chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế mà chúng ta xây dựng trong đổi mới và hội nhập quốc tế là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là khái niệm được hình thành chính thức ở Đại hội IX, nó định hình và minh chứng cho đột phá lý luận kinh tế của Đảng ta là từ vấn đề mô hình kinh tế. Đây là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ ở nước ta.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đó, kinh tế nhà nước (không phải chỉ là các doanh nghiệp nhà nước) đóng vai trò chủ đạo. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể tạo thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, kinh tế tư nhân, kể cả kinh tế tư bản tư nhân được xác định là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các thành phần kinh tế được thừa nhận về mặt pháp lý, được bình đẳng trước pháp luật và đang hoạt động trong thực tế đều cấu thành nền kinh tế quốc dân.

Vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta đòi hỏi sự lớn mạnh, thực lực của kinh tế nhà nước, để tính chủ đạo của nó là một sức mạnh kinh tế chứ không phải là một quan niệm có tính chất ý chí, nó phải có năng lực đứng vững và

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.51, tr.135.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, *Sđd*, tr.97.

thắng thế trong cạnh tranh với các chủ thể kinh tế khác, cạnh tranh trong thị trường nội địa và cạnh tranh trên thị trường quốc tế, trong khuôn khổ pháp lý, trong luật chơi và sân chơi bình đẳng, nghĩa là chủ đạo thực tế chứ không phải chủ đạo danh nghĩa, hình thức.

Đây là vấn đề không đơn giản. Nó đòi hỏi một sự đổi mới và lớn mạnh đồng bộ không chỉ tư duy kinh tế mà còn là xây dựng thể chế kinh tế (luật pháp và chính sách), cơ chế quản lý kinh tế tạo lập đồng bộ từ cơ cấu sở hữu, cơ cấu kinh tế và các thành phần kinh tế, hợp thành mô hình kinh tế ở nước ta.

Cạnh tranh và hợp tác, hợp tác và cạnh tranh không chỉ diễn ra trong các quan hệ thị trường khu vực và thế giới khi nước ta mở cửa và chủ động hội nhập mà trước hết diễn ra trong nội tại nền kinh tế nước ta giữa kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể với kinh tế tư nhân, liên doanh giữa Nhà nước với tư nhân, giữa Nhà nước với tư bản tư nhân nước ngoài trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh trên thị trường Việt Nam.

Chấp nhận cạnh tranh là chấp nhận phát triển vượt trội và có phân hóa. Làm thế nào để phân hóa giàu - nghèo có thể khống chế và kiểm soát được, có thể điều tiết được để vừa phát triển được kinh tế, tạo ra sự phồn vinh kinh tế, vừa bảo vệ được lợi ích của các tầng lớp cơ bản trong xã hội, không dẫn tới phân cực xã hội gay gắt, phân hóa giai cấp, bần cùng hóa một bộ phận lao động và dân cư dẫn tới mất định hướng xã hội chủ nghĩa? Giải quyết yêu cầu đó đòi hỏi sự thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, thực hiện bằng chính sách và cơ chế kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, kết hợp hiệu lực quản lý nhà nước với quyền chủ động tự do sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, doanh nhân và người lao động nói chung, khuyến khích làm giàu hợp pháp bằng lao động chính đáng với xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh và an ninh cho mọi người dân, phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, xây dựng văn hóa đạo đức; chú ý tính đồng bộ, phù hợp giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, giữa cơ cấu kinh tế với cơ cấu xã hội... hướng vào mục tiêu phát triển, thực hiện hài hòa lợi ích của cá nhân, nhóm, cộng đồng, dân tộc và xã hội.

Tóm lại, thành tựu đổi mới tư duy lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay cho thấy, nỗ lực sáng tạo to lớn của Đảng và của nhân dân ta trong việc từng bước tìm thấy những câu trả lời cho hiện tại - tương lai - triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta, của nhân dân và dân tộc. Đó là:

- Quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Mục tiêu của đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa đồng thời là mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa xã hội, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một thời kỳ lịch sử lâu dài, được đặc trưng bởi định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng nền kinh tế thị trường; tính chất, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội được thể hiện trong xây dựng nền dân chủ, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị để không ngừng bảo đảm dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường nhằm tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại của chủ nghĩa xã hội với chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, bảo đảm giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp. Đó không chỉ là quá trình phát triển kỹ thuật - công nghệ mà còn là quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình phát triển văn hóa, xã hội, con người, đạo đức, lối sống theo hệ giá trị của chủ nghĩa xã hội.

- Nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là xây dựng một xã hội kiểu mới sao cho đời sống vật chất ngày càng tăng, đời sống tinh thần ngày càng tốt, xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ.

- Chủ nghĩa xã hội Việt Nam và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là làm sao cho chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng quy luật, thuận lòng dân và hợp thời đại, tạo ra sức mạnh tổng hợp của khoa học, dân chủ và văn hóa, thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, của hệ thống chính trị, thể hiện sức mạnh của chủ thể nhân dân và quyền lực nhân dân do Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý. Muốn vậy, phải phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy dân chủ và quyền làm chủ của dân, mở cửa và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển văn hóa và con người trong một xã hội lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...

- Điều kiện bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là:

+ Đảng Cộng sản thực sự trong sạch, vững mạnh, thực hiện được vai trò lãnh đạo và năng lực cầm quyền của mình, thực sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân và dân tộc, đại biểu chân chính cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, kết tinh được tinh hoa trí tuệ, đạo đức, văn hóa của dân tộc, của nhân loại, thể hiện được tinh thần thời đại, đi tiên phong trong đổi mới, sáng tạo và phát triển.

+ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực sự bảo vệ lợi ích và thể hiện quyền lực của nhân dân.

+ Hệ thống chính trị đổi mới theo yêu cầu dân chủ hóa, khoa học hóa, hiện đại hóa, đủ sức đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng cường đại đoàn kết dân tộc, gây dựng sự đồng thuận xã hội, đủ sức thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo thành cơ sở xã hội bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác, thực hiện đường lối và chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị với các nước trong khu vực và trên thế giới, phục vụ có hiệu quả sự phát triển, chấn hưng dân tộc và hiện đại hóa xã hội Việt Nam trong thế kỷ XXI, nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh, đủ sức bảo vệ được độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, dù trong hoàn cảnh nào, Đảng ta vẫn luôn kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt đường lối cách mạng Việt Nam. Từ thực tiễn cách mạng thế giới và trong nước, Đảng và nhân dân ta nhận thức sâu sắc rằng, chỉ có con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Tổ quốc ta mới được độc lập, tự do, nhân dân ta mới trở thành người làm chủ, tự quyết định con đường phát triển của mình. Con đường kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu khách quan, hợp quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam. Sự lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn của Đảng, Bác Hồ và cũng chính là sự lựa chọn của nhân dân, của lịch sử.

Thực tiễn 30 năm đổi mới, nhất là trong thời gian gần đây, khi đất nước đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế và tình trạng kém phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đẩy mạnh xây dựng thể chế kinh tế thị trường và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã cho thấy, Đảng ta đã hình thành được những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội, đã nhận thức được ngày càng rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trên những đường nét cơ bản. Kinh nghiệm và những bài học được tích lũy cũng cho phép Đảng ta từng bước hoàn thiện lý luận đổi mới để phát triển xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, năng lực lãnh đạo và cầm quyền, bản lĩnh chính trị của Đảng được trau dồi, rèn luyện; đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng được trưởng thành trong thực tiễn đổi mới; sức sáng tạo, sáng kiến của nhân dân được phát huy. Trong tiến trình đổi mới, mối quan hệ giữa Đảng - Nhà nước - Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể trong hệ thống chính trị với nhân dân, với dân tộc đã được củng cố và phát huy được tác dụng tích cực. Nhờ đó, nội lực của đất nước và dân tộc đã được huy động vào các mục tiêu của phát triển cùng với các nguồn ngoại lực ngày càng được tận dụng, khai thác có hiệu quả làm cho nội lực mạnh lên; đó là sức mạnh kết hợp nội sinh và ngoại sinh, sức mạnh của nguồn vốn xã hội mà quan trọng và quyết định nhất là vốn người, tài nguyên con người, bảo đảm cho sự nghiệp đổi

mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta đi tới thắng lợi. "Những thành tựu đó tạo *tiền đề, nền tảng quan trọng* để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là *phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử*"[1].

Dù nhận thức qua 30 năm đổi mới đã có những bước phát triển quan trọng, song tình trạng lạc hậu của lý luận vẫn chưa được khắc phục một cách căn bản. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ ra rằng: "Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta còn nhiều *hạn chế, khuyết điểm*"[2]. Trong đó, hạn chế, khuyết điểm được nêu trước tiên là: "Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn bất cập, chưa làm rõ được một số vấn đề đặt ra trong quá trình đổi mới để định hướng trong thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn một số vấn đề cần phải qua tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để tiếp tục làm rõ"[3].

Sự phát triển của thực tiễn đổi mới hiện nay và những xu hướng đã được dự báo của phát triển xã hội trong thế giới toàn cầu hóa đang đòi hỏi lý luận phải có những đột phá mới, nhất là tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sau 30 năm đổi mới, với những tiềm lực mới, những kinh nghiệm và bài học đã tích lũy được, trên những bước đường tiếp theo, nhất định Đảng ta sẽ đủ sức vượt qua những hạn chế, yếu kém, đủ năng lực và bản lĩnh lãnh đạo nhân dân ta đi tới thắng lợi mới của đổi mới, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.66.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.67.

QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG TA VỀ CHẶNG ĐƯỜNG VÀ BƯỚC PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

*ThS. Chế Công Tâm**

Từ khi đổi mới (năm 1986) đến nay, Đảng ta đã hình thành được một hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hệ thống lý luận đó góp phần bổ sung và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời làm cơ sở khoa học cho hoạch định đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước nhằm đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tuy nhiên, hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta mới chỉ sáng tỏ hơn về những nét cơ bản, cần phải được tiếp tục bổ sung, phát triển trên cơ sở tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận. Một nội dung quan trọng trong hệ thống lý luận đó là quan điểm về chặng đường và bước phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề xác định chặng đường, bước phát triển của thời kỳ quá độ là cần thiết, có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn. Về khách quan, "nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều.

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập của nhân dân ta"[1]. Hơn nữa, "nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong *bối cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc*. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước"[2]. Những nhân tố khách quan cơ bản trên đòi hỏi Đảng ta phải xác định cụ thể những bước phát triển trong từng chặng đường, cùng với mục tiêu và nội dung nhiệm vụ phải thực hiện cho phù hợp với thực tiễn; nếu không xác định rõ những nội dung đó thì quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ rơi vào trạng thái vận động tự phát, thiếu tính hướng đích. Về chủ quan, xác định đúng đắn chặng đường, bước phát triển là cơ sở để tìm ra biện pháp đúng đắn, tối ưu, bước đi phù hợp, nhờ đó mà hoạt động lãnh đạo của Đảng và thực tiễn của xã hội trở nên chủ động, tự giác, không vấp phải sai lầm, không làm cho cách mạng giẫm chân tại chỗ, hoặc thậm chí đi đến thất bại.

Đường lối đổi mới là kết quả quá trình tìm tòi, thử nghiệm, bám sát thực tiễn, vừa làm vừa tổng kết của Đảng và nhân dân ta. Quan điểm đổi mới về chặng đường, bước phát triển theo đổi mới tư duy thể hiện ngay từ Đại hội lần thứ VI của Đảng - Đại hội đánh dấu một bước ngoặt có ý nghĩa cách mạng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tạo ra đột phá lớn, toàn diện, đem lại luồng sinh khí mới cho xã hội, làm xoay chuyển tình hình, đưa đất nước tiến lên. Đại hội lần thứ VI khẳng định nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, tiến hành đổi mới chính sách kinh tế với đổi mới chính sách xã hội[3].

Đại hội lần thứ VII của Đảng thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện những nhận thức mới của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.227, 733.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.42.

chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặt cơ sở cho sự phát triển nhận thức lý luận ở các nhiệm kỳ đại hội sau. Cương lĩnh khẳng định: "Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. *Mục tiêu của chặng đường đầu* là: thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau"[1]. Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đánh dấu một bước phát triển mới của công cuộc đổi mới. Đại hội đánh giá tổng quát sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới và khẳng định: Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn[2]. Đại hội xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp[3].

Đại hội lần thứ IX của Đảng nhìn lại một cách tổng quát quá trình cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX; xác định mục tiêu chung của cách mạng nước ta là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đồng thời, Đại hội làm sáng tỏ hơn quan niệm về chủ nghĩa xã hội

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr.230.

2, 3. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.12, 80.

và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội khẳng định: "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, *cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ. Từ Đại hội VIII của Đảng năm 1996, đất nước ta đã chuyển sang chặng đường mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong chặng đường hiện nay còn phải tiếp tục hoàn thành một số nhiệm vụ của chặng đường trước"[1].

Đại hội lần thứ X của Đảng trên cơ sở tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới đã khẳng định: "Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản"[2]. Đại hội khẳng định chúng ta đạt được nhiều thành tựu, nhưng cho đến nay nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển, do đó phải sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đại hội lần thứ XI của Đảng đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển về nhận thức lý luận và thực tiễn công cuộc đổi mới ở nước ta. Trên cơ sở tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.458, 620-621.

lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đánh dấu một bước tiến quan trọng trong đường lối đổi mới của Đảng, trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cương lĩnh khẳng định đất nước ta đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức còn nhiều. Cương lĩnh chỉ rõ quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta: "Đây là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen"[1]. Cương lĩnh xác định mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội lần thứ XI đề ra mục tiêu: *"Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và vẹn toàn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau*"[2].

Đại hội lần thứ XII của Đảng nhìn lại 30 năm đổi mới đã khẳng định: "Nhìn tổng thể, qua 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được ***những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*** trên con đường

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70, 103.

xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, ***nhiều hạn chế, yếu kém*** cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Đất nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế"[1]. Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI, Đại hội lần thứ XII nêu rõ *nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt* như: GDP bình quân đầu người, tỷ trọng công nghiệp chế tạo và tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỷ lệ đô thị hóa, điện sản xuất bình quân đầu người, chỉ số phát triển con người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch. Từ đánh giá trên, Đại hội xác định mục tiêu tổng quát: "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững*, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*"[2].

Từ những quan điểm, đường lối của Đảng và thực tiễn đổi mới ở nước ta, có thể khái quát những điểm cơ bản về chặng đường, bước phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa như sau:

Thứ nhất, đặc điểm lớn nhất của nước ta là phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ hai, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen, trung gian, quá độ.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.65-66, 76.

Thứ ba, chúng ta đã hoàn thành chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, đang trong chặng đường tiếp theo là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu của chặng đường này là đến giữa thế kỷ XXI phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, sau 30 năm đổi mới chúng ta đã có những bước phát triển to lớn như đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình; bước phát triển nữa là phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ năm, mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, hạnh phúc.

Những quan điểm trên thể hiện nhận thức ngày càng sáng tỏ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặc biệt về chặng đường, bước phát triển trong thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, cần đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận để tiếp tục làm sáng tỏ hơn, để giải đáp những vấn đề trên một cách có căn cứ khoa học, từ đó mới xây dựng chủ trương, chính sách phù hợp cho từng chặng đường, từng bước phát triển. Các vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ như: Đặc điểm, tính đặc thù của thời kỳ quá độ ở nước ta; những chặng đường, lộ trình phát triển trong thời kỳ quá độ; nội dung và mục tiêu của từng chặng đường, bước phát triển... Vấn đề chặng đường, bước phát triển trong thời kỳ quá độ chỉ có thể được làm sáng tỏ cùng với việc phát triển lý luận về đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, về các mối quan hệ lớn và các vấn đề khác nữa.

Những thành tựu đạt được sau 30 năm đổi mới tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

*ThS. Nguyễn Minh Hằng**

Lịch sử xã hội loài người phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau, tương ứng với mỗi giai đoạn là một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Cho đến nay, lịch sử nhân loại đã và đang trải qua những hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, chủ nghĩa tư bản và quá độ lên chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Song, do đặc điểm về lịch sử, về không gian và thời gian, không phải quốc gia nào cũng nhất thiết phải trải qua tất cả các hình thái kinh tế - xã hội một cách tuần tự theo một sơ đồ chung. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, có những nước do điều kiện khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài chi phối, đã bỏ qua một, thậm chí hai hình thái kinh tế - xã hội nào đó trong tiến trình phát triển của mình. Chẳng hạn, ở Nga, Ba Lan, Đức, chế độ phong kiến ra đời không phải từ chế độ chiếm hữu nô lệ, các nước này không qua giai đoạn phát triển chiếm hữu nô lệ. Ở Mỹ, chủ nghĩa tư bản hình thành trong điều kiện xã hội không qua giai đoạn phát triển phong kiến.

Như vậy, trong điều kiện ngày nay, không nhất thiết cứ phải trải qua chủ nghĩa tư bản rồi mới đến chủ nghĩa xã hội, không nhất thiết phải phát triển tuần tự như vậy mà có thể phát triển "rút ngắn, bỏ qua" chủ nghĩa tư bản để đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, dù phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế - xã hội hay phát triển "rút ngắn, bỏ qua" một hình thái kinh tế - xã hội nào đó

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

thì đều phải tuân theo quy luật khách quan và phải có điều kiện khách quan và chủ quan cho phép.

1. Cơ sở lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã xác định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở lý luận nền tảng, kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam. Trong đó, đặc biệt quan trọng là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo phương thức phát triển "rút ngắn".

Điều kiện quan trọng để thực hiện sự phát triển "rút ngắn, bỏ qua" chế độ tư bản chủ nghĩa để đi lên chủ nghĩa xã hội mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra đối với các nước tiền tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội là:

- Phải phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử, của nhân loại.

- Phải có một chính đảng vô sản đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Với những điều kiện được các nhà kinh điển chỉ ra như trên, xét trong tình hình hiện tại của thời đại, của đất nước, chúng ta hoàn toàn có đủ điều kiện và khả năng thực hiện sự phát triển "rút ngắn" để đi lên chủ nghĩa xã hội vì:

Thứ nhất, đi lên chủ nghĩa xã hôi là phải phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mặc dù chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu đã sụp đổ, nhưng điều đó không có nghĩa là thời đại đã thay đổi.

Từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập, mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sau sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, kẻ thù của chủ nghĩa Mác - Lênin ra sức phủ nhận những giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và cho rằng thời đại ngày nay không còn là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, tất cả những người hiểu đúng về chủ nghĩa Mác - Lênin thì cho rằng, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa khoa học - mô hình kinh tế tập trung

quan liêu, bao cấp, chứ không phải là sự sụp đổ của lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Thế giới đổi thay nhưng xu thế, tính chất của thời đại không hề thay đổi. Đảng ta đã khẳng định: "Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại; loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội"[1]. "Hiện tại, chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng phát triển, nhưng về bản chất vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Những mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản, nhất là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, chẳng những không giải quyết được mà ngày càng trở nên sâu sắc"[2]. Chính vì vậy, *"Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"*[3]. Như vậy, thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, phải có một chính đảng vô sản đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nếu như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn nhấn mạnh vai trò của Đảng, của giai cấp vô sản trong việc lãnh đạo cách mạng nói chung và trong việc thực hiện con đường "rút ngắn" ở các nước tiền tư bản nói riêng, thì ở Việt Nam, từ khi ra đời đến nay, Đảng luôn đóng vai trò là một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã cho thấy, trong mọi hoàn cảnh, Đảng luôn giữ vững bản chất giai cấp công nhân, làm cho Đảng thực sự là đội tiền phong của giai cấp công nhân, là lực lượng dẫn dắt xã hội đi lên chủ nghĩa xã hội, kiên định sự lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội, giữ vững mục tiêu, lý tưởng chủ nghĩa xã hội, trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.334.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd,* tr.68, 69.

Với những điều kiện vừa nêu trên, việc xác định con đường phát triển "rút ngắn" để đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta rõ ràng là một thực tế khách quan. Vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng một lần nữa khẳng định: "con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là *phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử*"[1].

2. Sự vận dụng của Đảng ta

Sự vận dụng lý luận vào thực tiễn của đất nước giữa hai thời kỳ, trước đổi mới và sau đổi mới có nhiều điểm khác nhau.

Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã chủ trương *làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*, tức là cùng một lúc giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Sau khi miền Bắc được giải phóng, tại Đại hội lần thứ III (tháng 9-1960), Đảng ta đã xác định đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ là "đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"[2]. Xây dựng miền Bắc thành hậu phương vững chắc cho tiền tuyến miền Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất nước nhà. Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước bước vào một giai đoạn cách mạng mới: Tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Tại Đại hội lần thứ IV (tháng 12-1976), Đảng ta tiếp tục khẳng định con đường cách mạng của Việt Nam vẫn là *"tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"*[3]. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện con đường phát triển bỏ qua đó, chúng ta đã có nhiều nóng vội, chủ quan dẫn đến vận dụng chưa đúng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về "phát triển rút ngắn", về quá trình lịch sử - tự nhiên của các hình thái kinh tế - xã hội, đã khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd,* tr.66.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.558.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.505-506.

Thực tiễn đất nước đã đặt ra yêu cầu chúng ta phải đổi mới toàn diện, mà trước hết là đổi mới tư duy. Phải nhận thức lại con đường chúng ta đang đi, nhận thức lại chủ nghĩa xã hội cho đúng với tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở nhận thức lại về mặt lý luận và thực tiễn đất nước, Đảng ta khẳng định: đổi mới không có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, từ bỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng không có nghĩa là vẫn tiếp tục như cũ. Vậy con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ đổi mới đến nay như thế nào?

Từ đổi mới đến nay, Đảng ta vẫn tiếp tục con đường phát triển "rút ngắn", không phát triển tuần tự qua chủ nghĩa tư bản rồi mới đi lên chủ nghĩa xã hội. Văn kiện Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định: Thời kỳ quá độ ở Việt Nam, do *tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội* từ một nền sản xuất nhỏ, *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*, đương nhiên phải lâu dài và rất khó khăn[1]. Quan điểm này được Đảng ta cụ thể hóa hơn trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thông qua tại Đại hội lần thứ VII: Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất thấp. Như vậy, Đảng ta tiếp tục khẳng định con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo con đường phát triển "rút ngắn", và cũng nhấn mạnh đó là "quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. *Mục tiêu của chặng đường đầu* là: thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau"[2]. Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng ta đã phát triển luận điểm này cụ thể hơn: "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, *Sđd,* tr.41.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.230.

chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"[1].

Một lần nữa, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định con đường chúng ta đang đi là đúng đắn nên phải quyết tâm đến đích: "Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh toàn dân tộc..., vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội"[2].

Từ những dẫn chứng trên cho thấy, con đường phát triển "rút ngắn", bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là con đường nhất quán, trước sau như một của chúng ta. Nhưng con đường hiện nay và con đường trước đổi mới có những khía cạnh rất khác nhau. Trước đổi mới, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là *bỏ qua giai đoạn chủ nghĩa tư bản, tiến thẳng, tiến trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội*, còn con đường hiện nay là *bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, đi qua những khâu trung gian, quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Như vậy, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay có nhiều sự khác biệt so với trước đổi mới.

Thứ nhất, không quá độ trực tiếp từ một nước phong kiến, chưa qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mà quá độ gián tiếp đi qua những khâu trung gian để lên chủ nghĩa xã hội.

Theo quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen, trên cơ sở phân tích vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản, ở giai đoạn tự do cạnh tranh và trong phong trào cách mạng sục sôi của giai cấp vô sản, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra chủ nghĩa tư bản - ở châu Âu thế kỷ XIX, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra dự báo về khả năng thắng lợi đồng thời của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước tư bản phát triển. Từ dự báo khả năng cách mạng xã hội chủ nghĩa

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.458.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd,* tr.219-220.

thắng lợi ở các nước tư bản phát triển, C. Mác đã rút ra công thức cho người cộng sản xây dựng chủ nghĩa xã hội ra đời từ trong lòng của chủ nghĩa tư bản phát triển (đã được kế thừa lực lượng sản xuất tiên tiến của chủ nghĩa tư bản) là chỉ cần xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì sẽ có ngay một chủ nghĩa xã hội đích thực.

Từ cơ sở lý luận trên, sau khi miền Nam được giải phóng, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc làm đầu tiên của chúng ta là cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ tất cả các thành phần kinh tế tư nhân, chỉ hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể đại diện cho chế độ công hữu được phép tồn tại. Có nghĩa là để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta cũng phải xóa bỏ chế độ tư hữu để thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, đáng tiếc là chúng ta chưa hiểu hết ý của C. Mác, khi ông cũng lưu ý rằng, đây chỉ là một sự gợi ý về phương pháp, như kim chỉ nam cho hành động cách mạng sáng tạo, chứ nó không phải là một học thuyết giáo điều cứng nhắc bắt mọi người phải khuôn theo.

Với quan niệm duy vật về lịch sử, với học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, khi phân tích hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, song không phải quốc gia nào cũng nhất thiết phải trải qua tất cả các hình thái kinh tế - xã hội, mà hoàn toàn có thể bỏ qua một hình thái kinh tế - xã hội nào đó, hoàn toàn có thể rút ngắn và làm dịu bớt những "cơn đau đẻ", những đau khổ của chế độ tư bản. Trong Lời tựa viết cho lần xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1882, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhận định, nước Nga mới là nước đang đi tiên phong trong phong trào cách mạng châu Âu và khả năng nước Nga có thể không cần phải trải qua những đau khổ của chế độ tư bản. Lời khẳng định này còn được Ph. Ăngghen nhắc lại một lần nữa 8 năm sau đó, trong Lời tựa cho lần xuất bản tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1890, rằng con đường phát triển rút ngắn như vậy, không chỉ đúng với nước Nga mà với tất cả các nước đang ở trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, một mặt C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định khả năng thắng lợi đồng thời của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước tư bản phát triển, nhưng mặt khác các ông cũng đưa ra những dự báo về khả năng thắng lợi của cuộc cách mạng đó không phải ở nước tư bản phát triển, mà ở các nước kém phát triển, thậm chí ở các nước đang trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa. Có nghĩa là, có thể đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản.

Sau khi C. Mác và Ph. Ăngghen mất, chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa - giai đoạn phát triển độc quyền của nó, thì sự phát triển của các nước trong hệ thống chủ nghĩa tư bản không còn đồng đều về cả kinh tế và chính trị. Phát hiện ra điều này, V.I. Lênin đã biến dự báo của C. Mác và Ph. Ăngghen thành hiện thực. Ông đã lãnh đạo nước Nga làm cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, và đưa nước Nga đi lên chủ nghĩa xã hội không phải từ một nước tư bản phát triển. Từ thực tiễn của nước Nga, V.I. Lênin đã phát triển, bổ sung lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo V.I. Lênin, con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước không hoàn toàn giống nhau, mà nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở mỗi nước. Vì theo C. Mác: "Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[1]. Do đó, V.I. Lênin cho rằng có thể quá độ trực tiếp, hoặc gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Hình thức quá độ trực tiếp là con đường phát triển tuần tự từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dành cho các nước làm cuộc cách mạng vô sản từ một nước tư bản phát triển. Còn đối với những nước làm cuộc cách mạng vô sản từ một nước tiền tư bản hay tư bản kém phát triển, thì không thể quá độ trực tiếp mà phải

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.13, tr.15-16.

đi con đường quá độ gián tiếp, là con đường *phát triển rút ngắn*, *bỏ qua* giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, có thể nói từ góc độ lý luận, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đều đã nói đến con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, con đường phát triển rút ngắn, đồng thời khẳng định đó là con đường phát triển tất yếu khách quan đối với các nước lạc hậu, kém phát triển. Tuy nhiên, các ông cũng lưu ý rằng, dù phát triển tuần tự hay phát triển rút ngắn đều không phụ thuộc ý muốn chủ quan của bất cứ cá nhân nào, mà buộc phải tuân theo quy luật khách quan và đều là con đường phát triển lịch sử - tự nhiên. Nghĩa là phải phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử và nhất là phải có một chính đảng vô sản đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vậy thì đối với Việt Nam, một nước quá độ từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, trong đó nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì rõ ràng, nhiệm vụ của chúng ta không phải là cải biến xã hội tư bản thành xã hội chủ nghĩa, cũng không phải là chuyển những quan hệ cũ từ xã hội tư bản sang quan hệ mới của chủ nghĩa xã hội được. Tức là không thể quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội như những nước làm cách mạng xã hội chủ nghĩa từ một nước tư bản phát triển. Vì thế, ở nước ta, đối tượng của sự cải biến cách mạng là xã hội với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, với cơ cấu kinh tế - xã hội rất phức tạp, với những con người do lịch sử để lại vừa có những truyền thống tốt đẹp, vừa có nhiều phong tục, tập quán lạc hậu... Đó là những đặc điểm đặc thù, quy định nên nội dung, nhiệm vụ, bước đi trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thứ hai, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ ra rằng, mọi sự phát triển rút ngắn đều phải nhằm mục đích cuối cùng là tạo sự phát triển vượt bậc, thậm chí là nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Vì vậy, về thực chất, phát triển rút ngắn chỉ

có thể là rút ngắn các giai đoạn hay bước đi trong tiến trình phát triển liên tục của lực lượng sản xuất, chứ không thể bỏ qua sự phát triển liên tục của nó, để từ lực lượng sản xuất phong kiến lên thẳng lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm mácxít, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, qua đó quyết định kiến trúc thượng tầng, nên con đường phát triển rút ngắn của chúng ta nhằm tạo ra sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất cũng là xây dựng một hệ thống quan hệ sản xuất mà trong đó, các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dần chiếm vị trí chi phối trong nền kinh tế quốc dân, cũng có nghĩa là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là ở đó không còn tồn tại cơ sở kinh tế cho việc xác lập kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa với vị trí thống trị. Mặt khác, do không thể bỏ qua sự phát triển liên tục của lực lượng sản xuất, thì đương nhiên, cũng không thể bỏ qua được những thành tựu văn hóa, văn minh mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhất là những thành tựu khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất.

Như vậy, thực chất của sự phát triển rút ngắn ở nước ta có hai nội dung: vừa là rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vừa là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hiểu một cách biện chứng, rút ngắn không có nghĩa đơn thuần là nhảy vọt bất chấp quy luật mà vẫn phải có những bước phát triển tuần tự tuân theo quy luật, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa không có nghĩa là tất cả những gì thuộc về tư bản chủ nghĩa là đều gạt bỏ hết, mà chọn lọc vẫn phải kế thừa, và kế thừa có chọn lọc cũng chính là con đường phát triển ngắn nhất để đi lên chủ nghĩa xã hội.

Phương thức để rút ngắn con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội đã được V.I. Lênin vạch rõ như sau: Từ một nền kinh tế tiểu nông đi lên chủ nghĩa xã hội thì cách tốt nhất là phải thông qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước tới chủ nghĩa xã hội[1]. Chính sách kinh tế mới (NEP) ở Liên Xô từ năm 1921 đến năm 1924 đã

1. Xem: V. I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.44, tr.189.

cứu nước Nga ra khỏi cuộc khủng hoảng, làm hồi sinh kinh tế - xã hội ở nước Nga lúc bấy giờ, mà như V.I. Lênin đã đánh giá là một cuộc hồi sinh kỳ diệu.

Ý nghĩa của việc áp dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước là ở chỗ, thông qua nó, chúng ta có thể tận dụng được phương thức kinh doanh, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của các nhà tư bản, và do vậy có thể chuyển nền sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, có thể chống lại thế lực tự phát tiểu tư sản, khắc phục được tình trạng vô tổ chức, vô kỷ luật, vô chính phủ.... Mặt khác, chủ nghĩa tư bản nhà nước chính là mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, là phương tiện, con đường, phương thức để phát triển lực lượng sản xuất. Ngoài ra, chủ nghĩa tư bản nhà nước còn giúp chúng ta đấu tranh chống lại chủ nghĩa quan liêu và tính phân tán của người sản xuất nhỏ. "Cái cầu của chủ nghĩa tư bản nhà nước" do V.I. Lênin đưa ra chính là con đường lịch sử - tự nhiên được rút ngắn mà các nước kém phát triển phải đi qua.

Thứ ba, vì là quá độ gián tiếp, không thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nên con đường này phải đi qua những khâu trung gian, phải trải qua nhiều chặng đường, nhiều bước đi thích hợp.

Chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội theo con đường phát triển rút ngắn nên càng phải trải qua nhiều chặng đường, nhiều bước đi, nhiều khâu trung gian, nhiều hình thức quá độ thích hợp, không tạo ra sự đổ vỡ đột ngột, phá bỏ cái cũ một cách sạch trơn, ngay tức khắc. Điều này được Đảng ta xác định rất rõ trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011): "Đây là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen"[1]. Cho đến nay, chúng ta đã hoàn thành chặng đường đầu tiên (năm 1996) và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.70.

đang trong chặng đường tiếp theo là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu, phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa và cho đến khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến hành qua ba bước: tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 5 năm tới, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[1]. Từ "sớm" ở đây hoàn toàn có cơ sở khi hiện nay, toàn cầu hóa kinh tế đã trở thành xu thế khách quan, khoa học và công nghệ có bước tiến nhảy vọt, kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, vì vậy chúng ta hoàn toàn có thể đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, theo cách rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Từ "sớm" cũng khẳng định quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân kiên định con đường đã lựa chọn của dân tộc Việt Nam - đi lên chủ nghĩa xã hội, chứ không phải nôn nóng, đốt cháy giai đoạn như trước đổi mới. Đó là con đường phát triển tất yếu, khách quan, hợp quy luật theo tiến trình phát triển lịch sử - tự nhiên, đồng thời cũng là con đường phát triển phù hợp với nguyện vọng, khát vọng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, con đường phát triển nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Như vậy, qua 30 năm đổi mới, Đảng ta đã hình thành được hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.90.

chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng rõ hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề thực tiễn đổi mới đặt ra mà lý luận cần tiếp tục làm sáng tỏ, nhất là những tính đặc thù của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, những lộ trình và những chặng đường của thời kỳ quá độ, nội dung cơ bản, cụ thể của từng chặng... Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu mới, tình hình mới, Đảng phải tiếp tục tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận để giải đáp những vấn đề trên một cách có căn cứ khoa học, từ đó chúng ta mới có chủ trương, chính sách phù hợp cho từng chặng đường và cho cả thời kỳ quá độ. Có như vậy, chúng ta mới nhanh chóng đi lên chủ nghĩa xã hội - mục tiêu bất di bất dịch của cả dân tộc Việt Nam.

THỰC CHẤT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Thanh Hà**

1. Đổi mới kinh tế

Nhận thức của Đảng về đổi mới kinh tế chính là quá trình phát triển, đổi mới tư duy về lãnh đạo kinh tế. Trước thời kỳ đổi mới, nước ta có nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, quản lý thông qua các mệnh lệnh hành chính là chủ yếu. Cùng với cơ chế kế hoạch hóa, không chú ý đến quan hệ hàng hóa - tiền tệ và hiệu quả kinh tế, bộ máy quản lý cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian, cán bộ thiếu năng động, không thạo kinh doanh... làm cho nền kinh tế xơ cứng, trì trệ. Vì vậy, Đảng đã tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm để đổi mới hệ thống kinh tế theo hướng thị trường. Đó là quá trình tìm tòi sáng tạo, có ý nghĩa cách mạng cả về nhận thức, tư duy, quan điểm, chính sách, về bộ máy, cán bộ và cả về tổ chức thực tiễn.

Để hình thành đường lối đổi mới toàn diện, Đảng ta đã trải qua ba bước đột phá trong tư duy:

Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (tháng 8-1979) được coi là bước đột phá đầu tiên, mốc khởi đầu công cuộc đổi mới kinh tế của nước ta. Với quan điểm "làm cho sản xuất bung ra"[1], Đảng ta thể hiện quyết tâm khắc phục những khuyết điểm, sai lầm trong quản lý kinh tế, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, điều chỉnh những

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* 2005, t.40, tr.391.

chủ trương, chính sách kinh tế, phá bỏ những cản trở để cho lực lượng sản xuất phát triển. Trên cơ sở đó, nhiều chính sách, thể chế mới nhằm khuyến khích phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa đã hình thành. Trong lĩnh vực nông nghiệp, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp, khuyến khích lợi ích thiết thân của người lao động, làm cho người nông dân thực sự quan tâm đến sản xuất và gắn bó với sản phẩm cuối cùng của mình, do đó đã tạo ra động lực mới trong sản xuất nông nghiệp. Trong lĩnh vực công nghiệp, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 25-CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh, xác định quyền tự chủ của cơ sở trong sản xuất kinh doanh với chủ trương "3 phần kế hoạch" (phần Nhà nước giao có vật tư bảo đảm, phần xí nghiệp tự làm, phần sản phẩm phụ), mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Đây là một sự điều chỉnh quan trọng trong cơ chế quản lý công nghiệp.

Bước đột phá thứ hai là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa V (tháng 6-1985) quyết định xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện chế độ một giá, xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, chuyển mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, chuyển ngân hàng sang nguyên tắc kinh doanh. Đây là bước mở đầu hình thành tư duy về sản xuất hàng hóa, thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hóa.

Bước đột phá thứ ba là ba kết luận quan trọng của Hội nghị Bộ Chính trị khóa V (tháng 8-1986), có tính chất bước ngoặt trong nhận thức về đổi mới kinh tế: (1) bố trí lại cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng được phát triển có chọn lọc; (2) thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên

chủ nghĩa xã hội ở nước ta; (3) trong cơ chế quản lý kinh tế, thừa nhận lấy kế hoạch làm trung tâm nhưng phải sử dụng đúng quan hệ tiền tệ, hàng hóa. Đây là sự phát triển vượt bậc về tư duy lý luận đổi mới kinh tế gắn với đổi mới chính trị của Đảng ta[1].

Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước tại Đại hội lần thứ VI (năm 1986). Bước chuyển quan trọng trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã được khẳng định và có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sau này. Đó là nhận thức về sự cần thiết phải giải phóng sức sản xuất; bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý có kế hoạch. Văn kiện Đại hội lần thứ VI khẳng định: Quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn ở nước ta là quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn nhiều tính chất tự cấp, tự túc, thành nền kinh tế hàng hóa. Phát triển kinh tế nhiều thành phần "là một giải pháp có ý nghĩa chiến lược, góp phần giải phóng và khai thác mọi khả năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý"[2]. Như vậy, chủ trương của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt cơ bản, toàn diện và sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng đất nước, tạo ra bước đột phá lớn, đem lại luồng sinh khí mới trong xã hội, làm xoay chuyển tình hình, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, vững bước tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Lần đầu tiên Đảng ta chỉ rõ kinh tế quốc doanh cần trở thành lực lượng đủ sức chi phối thị trường, song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành nghề, khu vực. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 29-3-1989)

---

1. GS.TS. Dương Xuân Ngọc: *Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.57-59.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.43.

nêu rõ: "Cơ chế thị trường thể hiện sự vận động của các quy luật sản xuất và lưu thông hàng hóa trong quan hệ tác động qua lại với các quy luật kinh tế khác, phải được vận dụng nhất quán trong kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế"[1]. Đây là bước chuyển căn bản về nhận thức, lý luận khi thừa nhận cơ chế quản lý mới là "cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Quan điểm này cho thấy, cơ chế quản lý mặc dù vẫn giới hạn "trong một nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch", nhưng có sự vận dụng các công cụ của cơ chế thị trường trong quản lý.

Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) đã đưa ra kết luận quan trọng cho rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tại đây, Đảng ta đề ra nhiệm vụ phải tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới kinh tế trên các mặt: sắp xếp và củng cố các đơn vị kinh tế, từng bước hình thành và mở rộng đồng bộ các thị trường, đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô trọng yếu và cải tiến công tác điều hành của Nhà nước. Đại hội tiến thêm một bước về nhận thức lý luận, đã xác định: Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Nhà nước quản lý nền kinh tế nhằm định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát chặt chẽ và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh tế, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Trong đó, Đại hội nhấn mạnh: "Nét nổi bật trong Đảng là đã *có sự đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế... bước đầu hình thành hệ thống các quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo sự nghiệp đổi mới ở nước ta*"[2]. Như vậy, Đảng ta đã chú ý tới mặt trái của kinh tế thị trường - môi trường làm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI* (Tài liệu lưu hành nội bộ), ngày 29-3-1989, tr.18.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.183.

nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội. Trên cơ sở đó, Đảng ta đặt ra nhiệm vụ chủ động phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

Xác định mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp vào năm 2020 được đề cập tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996). Đảng chủ trương: "phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[1]. Thực chất, vào thời điểm này, nghị quyết của Đảng mới nói đến nền "kinh tế hàng hóa", "cơ chế thị trường", mà chưa sử dụng khái niệm "kinh tế thị trường"; thực hiện các chủ trương: tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường (thị trường hàng hóa và dịch vụ, thuê mướn và sử dụng lao động, quản lý đất đai và thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế; tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hóa; đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước.

Tại Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta chính thức đưa ra khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Đại hội đã khẳng định chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là đường lối chiến lược nhất quán của Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của toàn thể nhân dân.

Như vậy, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện tư duy, quan niệm của Đảng ta về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, *Sđd*, tr.82.

độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sau hơn 15 năm thực hiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã coi đây là mô hình tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội lần thứ X (năm 2006), Đảng ta chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; nâng cao vai trò và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng quản lý bằng pháp luật, hạn chế tối thiểu can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Từ đây, Đảng đã đánh dấu bước tiến mới, mạnh mẽ hơn, rõ ràng hơn trong tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã được xác định trên những nét cơ bản. Đồng thời, Đảng chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Đảng ta tập trung vào đổi mới để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Đại hội lần thứ XI. Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta coi: "Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô"[1]. Cụ thể là "đổi mới việc xây dựng và thực thi luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch và điều hành phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, đồng thời thực hiện tốt chính sách xã hội. Thực hiện hệ thống cơ chế và chính sách phù hợp, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm nâng cao

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd,* tr.107-108.

chất lượng tăng trưởng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế"[1]. Những giải pháp này sẽ góp phần trực tiếp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới kinh tế giai đoạn này.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã có những khái quát mới về lý luận: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của thị trường...; có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật"[2]. Đây là một bước phát triển mới trong nhận thức lý luận của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Từ đó, Đảng ta khẳng định, những nhận thức đó có giá trị định hướng lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ, cần tiếp tục cụ thể hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đây là một bước tiến nhằm tạo một không gian mở cho quy luật về sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hoạt động, để có thể tránh giáo điều chủ quan về số lượng, tỷ lệ các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp như trước đây.

Như vậy, có thể nói, sức mạnh kinh tế là vô cùng quan trọng, là nhân tố kinh tế quyết định phát triển xã hội, quyết định những tiến bộ của lịch sử. Kinh tế đóng vai trò là phương tiện vật chất, là động lực mãnh liệt về lợi ích cho các nhà nước, con người tìm kiếm để thỏa mãn nhu cầu hoạt động thường xuyên. Đối với Đảng ta, ở các giai đoạn khác nhau, nhận thức về vấn đề đổi mới kinh tế đã có sự thay đổi, đó là quá trình thực tế khách quan phù hợp với quy luật nhận thức. Vì vậy, quá trình đổi mới tư duy về kinh tế ở

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd,* tr.108.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.25.

nước ta qua các kỳ Đại hội Đảng là hoàn toàn phù hợp với nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hơn.

2. Đổi mới chính trị

Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đại hội lần thứ VI khẳng định: "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra,* đó là nền nếp hằng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý nhà nước của mình"[1]. Nghị quyết Đại hội cũng nêu rõ: "Ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định được"[2]. Đây chính là quan điểm xuất phát cho việc đổi mới chính trị. Từ quan điểm này, Đảng ta chủ trương: *Một là*, thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tăng cường quyền làm chủ của nhân dân, giảm bớt phiền hà cho nhân dân và phân định rõ chức năng quản lý kinh tế của các ngành và địa phương; *hai là*, tăng cường quản lý bằng pháp luật đi đôi với tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng pháp luật và tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân; *ba là*, đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (năm 1989), Đảng ta bắt đầu dùng khái niệm "hệ thống chính trị". Hệ thống chính trị bao gồm các bộ phận cấu thành là Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân và mối quan hệ, tác động qua lại giữa các tổ chức đó. Hệ thống chính trị thể hiện rõ nét nhất cơ chế thực hiện quyền lực chính trị ở nước ta là "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Tại Hội nghị này, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Như vậy, với việc sử dụng khái niệm hệ thống chính trị, Đảng ta đã nhận thức rõ hơn tính hệ thống, tính chỉnh thể và mối quan hệ giữa

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.87, 33.

các bộ phận cấu thành hệ thống, tách biệt tương đối giữa hệ thống tổ chức bộ máy với các yếu tố khác của nền chính trị, xác định rõ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân là thành viên của hệ thống chính trị.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta ghi rõ mục tiêu tổng quát của hệ thống chính trị: "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân"[1]. Đây "vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới"[2]. Như vậy, đổi mới hệ thống chính trị không phải là thay đổi chế độ chính trị, mà làm cho chế độ chính trị đã được kiến lập ở nước ta ngày càng bền vững hơn, thể hiện đúng đắn và đầy đủ hơn bản chất xã hội chủ nghĩa, phát huy tính ưu việt và vai trò tích cực của chính trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. "Đổi mới hệ thống chính trị là nhằm làm cho các bộ phận cấu thành hệ thống hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cao hơn, khắc phục bệnh quan liêu, hình thức trên cơ sở xác định rõ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức và xác lập cơ chế vận hành thông suốt, chặt chẽ của cả hệ thống dưới sự lãnh đạo của Đảng"[3]. Trong đó, công việc đầu tiên là xác định rõ ràng vị trí, chức năng của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội và mối quan hệ giữa các tổ chức đó trong một thiết chế tập trung, thống nhất. Đảng là một bộ phận của hệ thống chính trị, có chức năng lãnh đạo toàn bộ hệ thống ấy. Nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, có chức năng thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, quản lý toàn diện xã hội. Mặt trận Tổ quốc là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.236, 213.

3. GS.TS. Dương Xuân Ngọc: *Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam*, *Sđd,* tr.72.

có vai trò quan trọng trong củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phản biện và giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đảng ta xác định trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt nhất và cũng khó nhất là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, khắc phục cả hai khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế: hoặc là Đảng bao biện làm thay Nhà nước, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

Về nguyên tắc tổ chức Nhà nước, lần đầu tiên Đảng ta xác định: "Nhà nước Việt Nam *thống nhất ba quyền* lập pháp, hành pháp và tư pháp, với sự *phân công rành mạch* ba quyền đó"[1]. Trong các nghị quyết tiếp theo của Ban Chấp hành Trung ương, Đảng đã cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Trong đổi mới hệ thống chính trị, Đảng đặc biệt coi trọng đổi mới hệ thống chính trị cơ sở, nhất là xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị, thực hiện đúng phương hướng đổi mới hệ thống chính trị nhằm phát huy cao nhất vai trò của các tổ chức trong cả hệ thống và quyền làm chủ của nhân dân, khi công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, Đảng ta chủ trương hướng mạnh về cơ sở, quan tâm củng cố nền tảng xã hội của hệ thống chính trị, đề cao các sáng kiến, sáng tạo từ cơ sở. Nhấn mạnh đổi mới hệ thống chính trị cơ sở thực chất là nhấn mạnh vai trò của nhân dân trong xây dựng chế độ mới dân chủ nhân dân, thực hiện quyền lực của nhân dân.

Lần đầu tiên Đảng ta sử dụng khái niệm "nhà nước pháp quyền" tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994) và xác định: Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.237.

do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng lãnh đạo. Như vậy, Đảng đã nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng Nhà nước pháp quyền, chỉ rõ những nguyên tắc, những đặc trưng cơ bản của nó, những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trên các mặt theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Hội nghị Trung ương 8 khóa VII (năm 1995), khi đề cập xây dựng và hoàn thiện nhà nước, Đảng ta xác định nhiệm vụ trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính nhà nước, nhấn mạnh chủ trương tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, quản lý xã hội bằng pháp luật. Đến Đại hội lần thứ VIII (năm 1996), vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được làm sáng tỏ, trong đó Đảng ta nhấn mạnh, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.

Tại Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII (năm 1997), nhằm tiếp tục xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, Đảng ra nghị quyết về Chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16-6-1997). Một trong những chủ trương và giải pháp lớn về cải cách hành chính được nhấn mạnh trong nghị quyết hội nghị này là bảo đảm thực hiện dân chủ hóa đời sống chính trị của xã hội, giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Nhà nước, trong giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và hoạt động của cán bộ, công chức. Tại Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII (tháng 2-1999), Đảng ta mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Tại Hội nghị Trung ương 7 khóa VIII (tháng 8-1999), Đảng chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đặt cải cách hành chính trong chương trình tổng thể của đổi mới hệ thống chính trị. Từ quan điểm đó, Đảng đề ra chủ trương tiến hành

sắp xếp lại tổ chức bộ máy Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giản biên chế, cải cách chính sách tiền lương.

Đến Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta khẳng định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp"[1]. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Nghị quyết Đại hội lần thứ X (năm 2006) xác định đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa "do nhân dân làm chủ" thay cho "do nhân dân lao động làm chủ", thể hiện tư duy mới. Đại hội cũng nhấn mạnh: "Chúng ta chủ trương xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân"[2]. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng. Mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân. Xác định các hình thức tổ chức và có cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đại hội lần thứ XI (năm 2011) tập trung ba yếu tố cơ bản trọng yếu về đổi mới chính trị là: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Đây là ba lĩnh vực cơ bản, trọng yếu, mang tính đột phá trong đổi mới chính trị. Trong đó, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là cấp thiết và hàng đầu.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd,* tr.131-132.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd,* tr.44-45.

Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, Đại hội lần thứ XI chủ trương: *Thứ nhất*, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, ban hành mới, xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế, quy định, quy trình công tác để đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị; *thứ hai*, khắc phục tình trạng Đảng bao biện làm thay, hoặc buông lỏng lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước; *thứ ba*, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; *thứ tư*, đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến địa phương cơ sở; cải cách thủ tục hành chính trong Đảng; *thứ năm*, đổi mới cách ra nghị quyết, tổ chức thực hiện nghị quyết, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết[1].

Đến Đại hội lần thứ XII (năm 2016), Đảng ta nhấn mạnh: "***Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*** phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội"[2]. Theo phương hướng đó, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp, tăng cường hiệu lực và hiệu quả các hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp; nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp.

Tóm lại, trải qua 30 năm đổi mới, Đảng ta thường xuyên chú trọng tìm tòi, nghiên cứu nhằm đổi mới chính trị cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và đã thu được những kết quả đáng khích lệ: *Thứ nhất*, đổi mới tư duy chính trị. Theo quan điểm của Đảng, trọng tâm của đổi mới chính trị là đổi mới hệ thống chính trị; *thứ hai*, tập trung vào đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức

---

1. PGS.TS. Trần Văn Phòng: "Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong quá trình đổi mới ở Việt Nam" (*http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/doc-2930201510101046.html)*.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd,* tr.39.

hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị; *thứ ba*, xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ hóa các mối quan hệ trong hệ thống chính trị, làm cho hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, trở thành động lực chủ yếu nhằm khơi dậy và phát huy tối đa mọi nguồn lực và sự sáng tạo của xã hội phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa; *thứ tư*, giải quyết những vấn đề cấp bách trong công tác xây dựng Đảng. Vị trí, vai trò của Đảng cầm quyền được xác định bởi một hệ thống chính trị và thực quyền, bởi một nhà nước dân chủ thực sự; *thứ năm*, vị thế của Mặt trận Tổ quốc được nâng cao từ Trung ương đến địa phương; *thứ sáu*, công tác cán bộ, chính sách cán bộ trong hệ thống chính trị được chú trọng trên các phương diện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng theo yêu cầu chuẩn hóa[1]. Như vậy là, mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta là nhằm đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

3. Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị

Trong đời sống xã hội, kinh tế và chính trị là hai lĩnh vực trọng yếu và nổi bật. Chúng không chỉ tác động và chi phối lẫn nhau mà còn tác động, ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như một chỉnh thể. Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị là một trong những mối quan hệ lớn có tính quy luật của phát triển, nhất là phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nhận thức của Đảng ta về quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ngày càng rõ nét hơn qua các kỳ Đại hội thời kỳ đổi mới:

Tại Đại hội lần thứ VI (năm 1986), trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đảng ta đã đánh giá đúng những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, từ đó khẳng định yêu cầu trước hết là phải đổi mới tư duy, trong đó có tư duy chính trị về xác định đường lối đối nội và đối ngoại. Như vậy, với việc đổi mới tư duy chính trị trong

1. GS.TS. Dương Xuân Ngọc: "Vấn đề đổi mới chính trị đồng bộ với kinh tế theo tinh thần Đại hội XII của Đảng", Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 8/2016, tr.20-21.

hoạch định đường lối, chính sách của Đảng đã thể hiện rõ quan điểm đổi mới chính trị. Tiếp đó, tại Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta rút ra bài học kinh nghiệm là: Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Nghị quyết Đại hội ghi rõ: "*Về quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị*, phải tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị..."[1]. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 18-2-1995 của Bộ Chính trị khóa VII về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay đã xác định một số định hướng lớn nhằm tiếp tục bổ sung và phát triển đường lối đổi mới, chấn chỉnh những nhận thức lệch lạc trong đổi mới cả kinh tế và chính trị.

Trong bối cảnh đất nước còn đang trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đảng ta chủ trương phải tập trung đổi mới kinh tế trước. Vì theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, xét đến cùng, kinh tế là nhân tố quyết định. Như vậy, trong giai đoạn đầu đổi mới, với mục tiêu lấy ổn định làm tiền đề để đổi mới và phát triển, Đảng ta xác định ưu tiên đổi mới kinh tế trước, trên cơ sở đổi mới kinh tế, từng bước đổi mới chính trị, mà tập trung là đổi mới hệ thống chính trị.

Đại hội lần thứ VIII (năm 1996) diễn ra trong bối cảnh nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đảng khẳng định: "Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị"[2]. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd,* tr.189.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, *Sđd,* tr.14.

của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta. Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta cũng có bước phát triển tư duy về chính trị khi xác định rõ nội hàm về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đảng xác định chiến lược phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp. Đảng thể hiện quyết tâm đổi mới hệ thống chính trị: "Cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn"[1]. "Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, khắc phục tình trạng hành chính hóa, phô trương, hình thức, quan liêu, xa dân"[2].

Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006) nhấn mạnh nguyên tắc: "*Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp*"[3], "Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội"[4]. "*Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*"[5].

Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011) đã xác định, khi đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện và ngày càng nâng cao, ổn định chính trị được giữ vững, nghĩa là sức ép về

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd,* tr.48, 47.

3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd,* tr.70, 70-71, 72.

phát triển kinh tế không còn gay gắt như trước, Đảng ta chủ trương đổi mới toàn diện, đồng bộ cả kinh tế, chính trị và văn hóa, bảo đảm sự phát triển hài hòa, bền vững.

Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã khẳng định: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy..., giải quyết tốt các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật đổi mới và phát triển ở nước ta. Đó là quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa..."[1].

Trong suốt quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng ta luôn xác định rõ: Đổi mới chính trị phải xuất phát từ đòi hỏi của đổi mới kinh tế. Chính trị thời kỳ trước đổi mới được xây dựng trên cơ sở nền kinh tế kế hoạch tập trung cao độ. Nhiều hạn chế trong nền chính trị có quan hệ nhân quả với những yếu kém của nền kinh tế kế hoạch tập trung đó. Khi đổi mới, kinh tế càng phát triển thì càng đòi hỏi cao và mới đối với chính trị. Cụ thể:

- Trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đòi hỏi Đảng phải tập trung vào giải quyết mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển, phải đổi mới và phát triển nhanh, đổi mới cơ bản, toàn diện, triệt để, chứ không chỉ là cải tiến, điều chỉnh một khâu nào đó; đồng thời đổi mới nhưng phải giữ được ổn định chính trị - xã hội. Nhà nước phải thay đổi chức năng, đổi mới bộ máy và thể chế. Trước đây, Nhà nước không chỉ nắm giữ thực tế toàn bộ tài sản quốc dân mà còn quản lý mọi hoạt động kinh tế vĩ mô và vi mô, từ đó nảy sinh nhiều hạn chế như: bộ máy cồng kềnh, quan liêu, hiệu quả thấp. Kinh tế đổi mới mạnh mẽ đòi hỏi chính trị phải đổi mới cho tương thích. Nếu chỉ đổi mới kinh tế mà không đổi mới chính trị thì kinh tế sẽ bị cản trở, bị trói buộc trong thể chế cũ. Nếu chính trị không đổi mới, bộ máy nhà nước sẽ nặng nề, chồng chéo, sinh ra nạn quan liêu, khiến các đơn vị cơ sở thụ động, các doanh nghiệp thui chột tính năng động, sáng tạo.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd,* tr.17.

- Sự phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi phải dân chủ hóa chính trị. Tiền đề cho sự phát triển của chính trị là dân chủ hóa kinh tế. Dân chủ hóa kinh tế, một mặt, đòi hỏi phải được bảo đảm bằng dân chủ hóa chính trị, mặt khác, nó tạo điều kiện cho dân chủ hóa chính trị. Khi người dân đã tiếp nhận tự do cạnh tranh, bình đẳng trong đời sống kinh tế thì họ sẽ được nâng cao năng lực hiểu biết về chính trị và thực hiện quyền dân chủ về chính trị. Chính trị là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến quyền lực và cầm quyền nên đổi mới chính trị khó khăn hơn rất nhiều so với đổi mới kinh tế, do đó việc xác định đúng đắn phương hướng, mục tiêu, nội dung và các bước đi của chính trị có ý nghĩa to lớn. Đổi mới chính trị phải căn cứ vào mức độ đổi mới kinh tế, phục vụ phát triển kinh tế. Khi đổi mới kinh tế được triển khai toàn diện và sâu sắc sẽ đặt ra yêu cầu bức thiết là phải đổi mới chính trị tương ứng để phục vụ trực tiếp cho đổi mới kinh tế.

Khái quát lại, có thể khẳng định rằng trải qua 30 năm, tư duy của Đảng ta về đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị đã hoàn thiện dần theo thời gian và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò lãnh đạo cũng như nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"[1]. Thực chất của mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là quan hệ giữa đổi mới nền kinh tế với đổi mới nền chính trị (mà cơ bản là hệ thống chính trị) hướng tới tạo lập một thể chế kinh tế - chính trị bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, mở rộng và phát huy dân chủ, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó, phức tạp và vô cùng trừu tượng. Bởi thế, để nhận thức được bản chất, nội dung của mối quan hệ này, ngoài việc trực tiếp phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng (kinh tế) và kiến trúc thượng tầng (chính trị) cần phải tìm hiểu những hình thức biểu hiện khác nhau của mối quan hệ này (nghĩa là tìm hiểu bản chất mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị thông qua các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.66.

mối quan hệ thứ cấp). Thông qua việc đánh giá đúng thực chất, nội dung, xu hướng vận động và định hướng giải pháp giải quyết của các mối quan hệ thứ cấp có thể nhận thức được bản chất, nội dung của mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

Có thể nói, nhận thức đúng về mặt lý luận và giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong thực tiễn đòi hỏi phải đổi mới đồng bộ kinh tế và chính trị, từ tư duy lý luận đến hoạt động thực tiễn của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị cũng cần có sự phát triển nhằm phản ánh đầy đủ, sinh động thực tiễn phát triển đất nước, đồng thời góp phần giúp Đảng ta hoàn thiện đường lối đổi mới và không ngừng nâng cao năng lực cầm quyền của mình trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng để chúng ta tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong thời gian tới.

ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRÊN NỀN TẢNG LIÊN MINH GIỮA CÔNG NHÂN VỚI NÔNG DÂN VÀ TRÍ THỨC TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẢNG TỪ ĐẠI HỘI LẦN THỨ VI ĐẾN NAY

*TS. Đàm Anh Tuấn**

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu to lớn. Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ bị áp bức, bóc lột đã trở thành người tự do, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Một trong những nguyên nhân mang lại thành tựu trên là do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm, chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và liên minh giai cấp, coi đại đoàn kết toàn dân tộc và liên minh giai cấp là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Đại đoàn kết toàn dân tộc và vai trò của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đại đoàn kết toàn dân tộc là đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết mọi "con dân nước Việt", đoàn kết mọi "con Rồng cháu Tiên", không phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số, có tín ngưỡng hay không có tín ngưỡng, không phân biệt "già, trẻ, gái, trai, giàu nghèo, quý tiện". Như vậy, đại đoàn kết toàn dân tộc là tập hợp mọi người dân nước Việt thành một khối thống nhất

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tạo nên sức mạnh nhằm hoàn thành mục tiêu của Đảng, của dân tộc trong mỗi thời kỳ lịch sử.

Đại đoàn kết toàn dân tộc là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta. Truyền thống đó được xây dựng và phát triển qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nhờ có truyền thống đoàn kết toàn dân tộc mà dân tộc ta đứng vững, trường tồn trước mọi thiên tai, địch họa. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục kế thừa và phát triển. Vì vậy, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi đại đoàn kết toàn dân tộc là một trong những vấn đề có ý nghĩa chiến lược hàng đầu.

Thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lập ra Mặt trận Dân tộc thống nhất (nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) nhằm tập hợp, quy tụ mọi tầng lớp nhân dân, mọi người dân nước Việt thành một khối vững chắc. Mặt trận không chỉ tập hợp, quy tụ mọi tầng lớp nhân dân, mọi người dân trong nước mà còn quy tụ cả những người dân sinh sống ở nước ngoài, hễ ai có tấm lòng yêu nước, hướng về quê hương đất nước, về Tổ quốc Việt Nam thì đều được coi là thành viên của Mặt trận. Nhờ có chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc đúng đắn, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giành được chính quyền bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh thắng hai đế quốc là Pháp và Mỹ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân, đưa cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng ta tiếp tục phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời gian qua. Những năm đầu sau ngày thống nhất, nước ta gặp muôn vàn khó khăn, thách thức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy nên nhân dân ta liên tục giành được nhiều thắng lợi: Đánh thắng hai cuộc chiến tranh biên giới (Tây Nam và phía Bắc); giúp nhân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng, giúp cách mạng Lào xây dựng và củng cố chính quyền; tình hình kinh tế, chính trị, xã hội được giữ vững.

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước 30 năm qua, truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng ta tiếp tục phát huy và nâng lên một tầm cao mới. Kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986) cho đến nay, trong các văn kiện Đảng, vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc luôn được Đảng ta quan tâm và phát triển. Một trong bốn bài học kinh nghiệm được Đại hội lần thứ VI của Đảng rút ra nhằm khắc phục những khuyết điểm, sai lầm từ đó đưa cách mạng Việt Nam vượt qua khó khăn đó là: Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động[1].

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng ta tiếp tục khẳng định: "*Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*"[2]. Vì vậy, "*không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết*: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta"[3].

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) tiếp tục đề cập đại đoàn kết toàn dân tộc, hơn nữa vấn đề này được trình bày thành một mục riêng với tư cách là một trong 10 phương hướng lớn mà Đại hội đề ra nhằm tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của nước ta đi đến thành công. Đó là: thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân[4].

Tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được khẳng định và phát triển tại Đại hội lần thứ IX của Đảng (năm 2001). Đại đoàn kết toàn dân tộc không chỉ là đường lối chiến lược mà còn là nguồn sức mạnh và động lực chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Đại hội khẳng định: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo"[5].

Đến Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006), tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc không những tiếp tục được khẳng định, mà còn được

---

1, 2, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd*, tr.22, 224, 224-225, 364, 459.

coi là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến thành bại của cách mạng nước ta. Đại hội khẳng định: "***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[1].

Vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được củng cố và hoàn thiện thông qua Đại hội lần thứ XI, XII của Đảng. Một trong những phương hướng nhằm xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định là: "xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất"[2]. Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng khẳng định: "***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo"[3].

Như vậy, vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc luôn được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm, xây dựng và trở thành đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam. Nhờ thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc đúng đắn nên nước ta đã tạo ra sự đồng thuận, tạo môi trường xã hội ổn định để phát huy động lực và nguồn lực con người một cách có hiệu quả nhằm xây dựng và phát triển đất nước. Nhờ sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.40-41.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.72.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd,* tr.36.

giành được nhiều được thành tựu mới: Kinh tế phát triển, chính trị - xã hội ổn định, an ninh quốc phòng được tăng cường, vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đánh giá về những thành tựu đạt được sau 30 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành,phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên...; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao"[1].

Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn giúp nhân dân Việt Nam giành được nhiều thành tựu, tạo điều kiện để nước ta phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã lựa chọn. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, để phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại đòi hỏi chúng ta phải không ngừng củng cố, tăng cường liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

2. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là một

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.65-66.

tất yếu khách quan. Liên minh đó có cội nguồn từ trong xã hội cũ, khi các giai cấp, tầng lớp xã hội cùng bị áp bức, bóc lột cùng có nguyện vọng được giải phóng. Tuy nhiên, để thực hiện nguyện vọng đó, các giai cấp, tầng lớp bị áp bức, bóc lột phải liên minh chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Khi tổng kết thực tiễn phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở châu Âu, nhất là ở Anh và Pháp cuối thế kỷ XIX, C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, sở dĩ những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân bị thất bại là do không thực hiện liên minh giai cấp, trước hết đối với người bạn đồng minh tự nhiên của mình là nông dân. Do đó, để hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình, giai cấp công nhân phải thực hiện liên minh giai cấp, trước hết là với giai cấp nông dân.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận về liên minh giai cấp của C. Mác và Ph. Ăngghen vào thực tiễn nước Nga, đưa Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đến thành công.

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I. Lênin cũng đặc biệt quan tâm đến liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác. V.I. Lênin khẳng định: "Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiền phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức,...)"[1].

Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, không còn áp bức bóc lột giai cấp. Mục tiêu đó chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Thực tiễn lịch sử các nước cũng như nước ta những năm qua đã chứng minh điều đó: Ở đâu, khi nào giai cấp công nhân liên minh được với nông dân và trí thức thì ở đó giai cấp công nhân giữ được vai trò lãnh đạo của mình đối với nhà nước và xã hội; ngược lại,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.38, tr.452.

ở đâu, khi nào giai cấp công nhân không quan tâm xây dựng và củng cố liên minh giai cấp thì ở đó cách mạng gặp khó khăn, thậm chí mất vai trò lãnh đạo đối với nhà nước và xã hội (như ở Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây). Thực tiễn những thành tựu của cách mạng Việt Nam trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới đất nước những năm qua là một bằng chứng hùng hồn về sự cần thiết phải xây dựng và củng cố quan hệ và liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời muộn, còn non trẻ, số lượng ít, nhưng sớm khẳng định được vai trò lãnh đạo của mình đối với cách mạng là do không ngừng củng cố, tăng cường quan hệ và liên minh giai cấp. Nhờ thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức mà giai cấp công nhân Việt Nam thông qua chính đảng của mình đã lãnh đạo nhân dân vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, đưa nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức có nội dung toàn diện; được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội). Thực hiện nội dung liên minh về kinh tế nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu về lợi ích kinh tế của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp trong xã hội. Thực hiện nội dung chính trị của liên minh sẽ là điều kiện để thực hiện tốt quyền tự do dân chủ, quyền làm chủ, quyền công dân, quyền con người của công nhân, nông dân và trí thức. Thực hiện nội dung liên minh trong lĩnh vực văn hóa - xã hội góp phần thực hiện tốt hơn các nội dung kinh tế, chính trị; đồng thời đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần cho công nhân, nông dân và trí thức.

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có tầm quan trọng đặc biệt. Tầm quan trọng của liên minh này xuất phát từ vị trí, vai trò của các giai cấp và các tầng lớp trong xã hội. Công nhân, nông dân, trí thức nước ta đều là những người lao động đã theo Đảng trong suốt quá trình cách mạng trước đây,

nay bước vào thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước đều có nhu cầu, khát vọng cơ bản thống nhất (được lao động và không bị bóc lột, có hòa bình và độc lập dân tộc, được an sinh và ấm no, hạnh phúc...), cho nên công nhân, nông dân, trí thức dễ đồng cảm, đi đến đoàn kết, hợp tác vì sự phát triển nói chung và vì lợi ích riêng của mình. Ngày nay, cùng với quá trình toàn cầu hóa, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và kinh tế tri thức, đòi hỏi có sự hợp tác chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp và khoa học và công nghệ, do đó, liên minh chặt chẽ giữa công nhân với nông dân và trí thức càng trở nên cấp thiết và có tầm quan trọng đặc biệt.

Liên minh công - nông - trí thức là vấn đề chiến lược của cách mạng vô sản nói chung và của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng. Ở nước ta cũng vậy, liên minh công - nông - trí thức mang tính cơ bản, vừa trước mắt, vừa lâu dài và quyết định đến sự thành bại của cách mạng, sự thắng lợi của công cuộc xây dựng xã hội mới. Liên minh công - nông - trí thức là cơ sở chính trị - xã hội tin cậy để bảo đảm trên thực tế sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với toàn xã hội, để xây dựng được Nhà nước xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thực hiện quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Tầm quan trọng này đã được Đại hội lần thứ VII ghi nhận trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) và được Đại hội lần thứ XI nhắc lại trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), đồng thời nhấn mạnh điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: "Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo"[1].

Khối liên minh công - nông - trí thức đông đảo trở thành nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó cũng chính là điều kiện và tiền đề tạo nên sức mạnh để vượt qua mọi chông gai, thách thức.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.85.

Thực hiện tốt liên minh công nhân với nông dân và trí thức là cơ sở để tập hợp, đồng thuận được các lực lượng, các giai cấp và tầng lớp khác nhau vào mục đích chung của thời kỳ quá độ, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Việc xây dựng và tăng cường liên minh công - nông - trí thức cũng như đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực quan trọng nhất của phát triển xã hội, vì nó tạo nên được sức mạnh tổng hợp, động viên được tối đa các nguồn lực (sức người, sức của) trong nhân dân để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thấy rõ được tầm quan trọng của liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội"[1]. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc..."[2].

Như vậy, liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan, liên minh đó có nội dung toàn diện và có tầm quan trọng đặc biệt trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Thực hiện tốt liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở nước ta hiện nay là nền tảng vững chắc của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.86.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.36.

3. Một số phương hướng cơ bản nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc ở Việt Nam hiện nay

Nhằm không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đưa sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đến thành công cần tập trung vào một số phương hướng cơ bản sau:

Một là, quán triệt và thực hiện tốt các văn kiện của Đảng, đặc biệt là văn kiện Đại hội lần thứ XII (năm 2016), nhằm tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đất nước; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Hai là, để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức phải tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Hệ thống chính trị có vai trò rất quan trọng trong việc phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và liên minh giai cấp ở nước ta. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, các giai cấp, các tầng lớp nhân dân chỉ có thể làm chủ xã hội và thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan lãnh đạo của Đảng, cơ quan quản lý của Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Không có những cơ quan thực hành dân chủ thực sự là công cụ của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thì quyền lực và quyền làm chủ của nhân dân chỉ là những lời tuyên bố, hình thức. Vì vậy, phải đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện tốt cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Cùng với đổi mới hệ thống chính trị, phải triển khai và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở (xã, phường, thị trấn,

doanh nghiệp, các cơ quan hành chính sự nghiệp...), trong đó thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Ba là, để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức phải tích cực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cơ sở kinh tế của liên minh và cũng là cơ sở của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; vì công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cơ sở, điều kiện để phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng, để phát triển lực lượng sản xuất, trên cơ sở đó từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội. Cùng với đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần phải chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đưa nông nghiệp và nông thôn lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả kinh tế cao; xây dựng nông thôn mới nhằm xóa bỏ dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn cả về đời sống vật chất và tinh thần, cả về tác phong và lối sống. Thực hiện được những nội dung trên sẽ tạo điều kiện tiền đề cho liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức cũng như các tầng lớp nhân dân ngày càng gắn bó, xích lại gần nhau hơn, làm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc càng thêm bền chặt.

Bốn là, để củng cố, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phải không ngừng củng cố, tăng cường liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức là lực lượng đông đảo trong xã hội, chiếm đa số trong dân cư; họ lại có vai trò rất quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, để thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc phải không ngừng củng cố, tăng cường liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Để củng cố, tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đòi hỏi

Đảng và Nhà nước phải có chính sách giai cấp đúng đắn, phù hợp và hiện thực hóa chính sách đó trong cuộc sống. Cụ thể: Quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân....; xây dựng và phát huy vai trò của giai cấp nông dân, hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng khoa học - công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ, nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn....; xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của trí thức...

NHỮNG BÀI HỌC CỦA 30 NĂM ĐỔI MỚI ĐƯỢC ĐÚC KẾT TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*ThS. Đặng Thị Minh Nguyệt - ThS. Trần Thị Thạnh**

Trong lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, sau mỗi thời kỳ hoặc giai đoạn lịch sử đặc biệt, Đảng luôn coi trọng việc tổng kết thực tiễn, từ đó đúc rút những kinh nghiệm, bài học từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng nước ta. Quá trình đổi mới ở Việt Nam (bắt đầu từ năm 1986) được coi là quá trình thực hiện một cuộc cách mạng mới trong thời kỳ hiện đại ở nước ta. Trong các giai đoạn của quá trình đổi mới, Đảng đều rút ra những kinh nghiệm quý báu, đúc kết những bài học lớn, có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) diễn ra trong thời điểm đất nước trải qua 30 năm đổi mới toàn diện, đã tổng kết thực tiễn, rút ra những bài học lớn, sâu sắc và quan trọng về công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

Được thực hiện trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động to lớn, phải trải qua nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng nhưng công cuộc đổi mới của Việt Nam đã gặt hái được những thành công đáng ghi nhận. Sự thành công của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước được tạo nên bởi nhiều yếu tố, trong đó sự ổn định chính trị - xã hội được Đảng ta xem là tiền đề, điều kiện tiên quyết trong mỗi bước thay đổi, phát triển của kinh tế - xã hội. Vì thế, trước những biến động chính trị lớn của thế giới, công cuộc đổi mới của nước ta vẫn được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực. Và, sau 30 năm, công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử quan trọng:

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình và đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại... Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: "Ba mươi năm đổi mới là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh""[1].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu vô cùng to lớn của công cuộc đổi mới với ý nghĩa là tiền đề, nền tảng quan trọng cho công cuộc đổi mới trong những giai đoạn tiếp theo, những hạn chế, yếu kém, khuyết điểm, những vấn đề bất cập và phức tạp vẫn còn tồn tại trên nhiều lĩnh vực, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tập trung giải quyết, khắc phục để đất nước có thể phát triển nhanh và bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh thế giới mới.

Từ những thành tựu cũng như những hạn chế, khuyết điểm sau 30 năm tiến hành đổi mới, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng đã đúc rút những bài học lớn của công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta. Những bài học này có sự kế thừa chọn lọc và tiếp tục khẳng định giá trị của những bài học đã được tổng kết qua từng chặng đường đổi mới, đồng thời bổ sung những vấn đề mới phù hợp với yêu cầu của tình hình thế giới và trong nước hiện nay.

Bài học thứ nhất, "trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.65, 69.

Bài học này khẳng định vấn đề nền tảng lý luận, cơ sở khoa học và mục tiêu dẫn dắt hướng đi của công cuộc đổi mới ở nước ta. Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006), tại Đại hội lần thứ X, Đảng đã khẳng định: "Trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"[1]. Tổng kết chặng đường 30 năm đổi mới, một lần nữa vấn đề kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục được khẳng định, tuy nhiên, điểm mới của bài học lần này là việc nhấn mạnh sự "chủ động" và "sáng tạo" trong quá trình đổi mới. Bởi lẽ: "Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Quá trình đổi mới, bên cạnh những cơ hội, luôn xuất hiện những vấn đề mới, những khó khăn, thách thức mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân phải chủ động, không ngừng sáng tạo"[2].

Sự chủ động và sáng tạo của quá trình đổi mới phải trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là vấn đề cốt lõi, là điều kiện cơ bản bảo đảm cho thắng lợi bền vững của sự nghiệp đổi mới nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh thế giới đầy biến động phức tạp, đan xen giữa thời cơ và thuận lợi, thách thức và khó khăn hiện nay. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu chiến lược, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, đổi mới với ý nghĩa vừa là yêu cầu khách quan, vừa là kết quả của chính sự vận động nội tại của quá trình phát triển chỉ có thể được bảo đảm khi chúng ta "kiên định, kiên trì, và kiên quyết thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"[3]. Thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.196.

3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia "Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn",* phần thứ hai, Hà Nội, 2016, tr.54.

xã hội là sự lựa chọn đúng đắn, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với quy luật vận động của lịch sử, của thời đại. Trong quá trình đổi mới, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là tôn trọng quy luật khách quan, tôn trọng sự lựa chọn đúng đắn của dân tộc Việt Nam trong tiến trình xây dựng và bảo vệ đất nước, điều đó càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay khi những ý kiến trái chiều xuất hiện ngày càng nhiều do thực tiễn xã hội tác động.

Từ khi bắt đầu quá trình đổi mới, Đảng đã khẳng định đổi mới không có nghĩa là thay đổi, từ bỏ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn, đầy đủ hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn, do đó, việc nhấn mạnh cơ sở lý luận khoa học của đổi mới trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là điều tất yếu. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng tiếp tục khẳng định trong quá trình đổi mới phải luôn chủ động, không ngừng sáng tạo kiên định mục tiêu đúng đắn đã lựa chọn, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh luôn đóng vai trò là nền tảng lý luận, tư tưởng và là kim chỉ nam cho hành động của Đảng, của cách mạng Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử. Quá trình đổi mới đòi hỏi phải nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và không ngừng phát triển những quan điểm, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh lên tầm cao mới. Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là "cơ sở phương pháp luận quan trọng nhất để phân tích tình hình, hoạch định và hoàn thiện đường lối đổi mới"[1]. Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt trong quá trình đổi mới luôn đòi hỏi sự sáng tạo, biện chứng, phát triển, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình thế giới, khu vực và sự đe dọa hiện hữu của những nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, sự chống phá, âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch,

1. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.344.

"tự diễn biến", "tự chuyển hóa", tệ nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các tiêu cực xã hội làm suy yếu Đảng, các vấn đề về bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước, nhất là chủ quyền biển đảo trước âm mưu, thủ đoạn của các nước lớn..., sự nghiệp đổi mới càng đòi hỏi phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Sự chủ động, không ngừng sáng tạo trong quá trình đổi mới còn phải dựa trên sự kế thừa, phát huy có hiệu quả truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trong quá trình đổi mới, một trong những cơ sở tạo nên thành công, làm nên sức mạnh nội lực của dân tộc là sự kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc. Để công cuộc đổi mới đạt được nhiều thành tựu hơn nữa, trong giao lưu, hội nhập quốc tế, nhất thiết Việt Nam phải làm nổi bật những tư tưởng, di sản văn hóa đặc trưng; đồng thời, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa của nhân loại, những kinh nghiệm quốc tế trên các lĩnh vực phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện Việt Nam. Trong 30 năm qua, trên cơ sở đổi mới tư duy, Đảng đã bổ sung, phát triển nhiều vấn đề lớn như: Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội; sở hữu tư liệu sản xuất; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân... Đây là những vấn đề mới, phức tạp, đã được Đảng ngày càng nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn và tiến hành thực hiện một cách chủ động, sáng tạo, từng bước được cụ thể hóa, thể chế hóa phù hợp với hoàn cảnh đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Bài học thứ hai, "đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm "dân là gốc", vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc"[1].

Trong lịch sử hàng ngàn năm văn hiến của dân tộc ta, quan điểm "dân vi bản", "nước lấy dân làm gốc" luôn được coi là tư tưởng chủ đạo,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.69.

một nguyên tắc bất di bất dịch trong việc xây dựng, phát triển đất nước. Chỉ khi nào nhân dân được thực sự coi trọng, được phát huy vai trò là chủ đất nước thì khi đó toàn dân tộc mới phát huy được sức mạnh nội lực, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Sự nghiệp đổi mới của đất nước cũng không nằm ngoài quy luật này. Đại hội lần thứ VI của Đảng rút ra bốn bài học kinh nghiệm quý báu của giai đoạn đầu quá trình đổi mới đất nước, trong đó, bài học đầu tiên là: "Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động"[1]. Tổng kết 20 năm đổi mới, Đảng cũng xác định bài học "đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới"[2]. Lần tổng kết tại Đại hội lần thứ XII này, bài học về dân chủ và đại đoàn kết dân tộc được nhấn mạnh hơn qua cụm từ "quán triệt quan điểm dân là gốc" và làm rõ hơn vai trò của nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới.

Đảng đã khẳng định vai trò của quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo nên lịch sử theo quan điểm "cách mạng là sự nghiệp quần chúng" của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng "lấy dân làm gốc", "cách mạng là của dân, do dân và vì dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhân dân chính là lực lượng chủ yếu quyết định sự thành bại của công cuộc đổi mới - công cuộc cách mạng có mục đích đem lại cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thành công của sự nghiệp đổi mới ở nước ta trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp là bởi sự nghiệp đổi mới của chúng ta mang tính nhân dân sâu sắc. Chính những tìm tòi, nguyện vọng, sáng kiến của nhân dân nảy sinh từ thực tiễn đã góp phần tạo ra cơ sở, nguồn gốc để hình thành chủ trương đổi mới của Đảng. Đường lối đổi mới của Đảng xuất phát từ yêu cầu khách quan của thực tiễn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, đáp ứng yêu cầu bức thiết của cuộc sống, thể hiện sâu sắc sự hòa hợp ý Đảng - lòng dân nên được toàn dân ủng hộ và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd,* tr.29.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.19.

thực hiện một cách sáng tạo, đầy trách nhiệm. Qua đó, mọi nguồn lực của nhân dân và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy cao độ góp phần làm nên thành công của công cuộc đổi mới. Thực tế cho thấy: Nhân dân là người làm nên những thành tựu của đổi mới. Đổi mới phải dựa vào dân. Vì thế, đổi mới phải luôn quán triệt quan điểm "dân là gốc", phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào dân.

Trong sự nghiệp đổi mới, phải "xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân để nhân dân thật sự là chủ thể tiến hành đổi mới và hưởng thụ thành quả đổi mới"[1]. Thực tiễn 30 năm đổi mới đã cho thấy nhận thức của Đảng về tầm quan trọng và vai trò của xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng sâu sắc hơn. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, trên thực tế, vấn đề thực hành dân chủ còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập, thiếu sót dẫn đến sự vi phạm quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi, trên một số lĩnh vực. Mặt khác, "Nhà nước còn chậm thể chế hóa các chủ trương của Đảng về dân chủ thành pháp luật, thành quy chế... làm ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước cũng như chưa thật sự bảo đảm quyền lực của nhân dân"[2], dẫn đến "quyền làm chủ của nhân dân chưa được tôn trọng và phát huy đầy đủ"[3]. Để khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong thực hành dân chủ, cần phòng, chống các biểu hiện đặc quyền, đặc lợi, suy thoái, biến chất, từ đó mới có thể phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp đổi mới đầy khó khăn, phức tạp với sự nảy sinh của nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần giải quyết hiện nay.

Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược xuyên suốt, lâu dài, tạo nên sức mạnh, nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.198.

2, 3. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.142.

Việt Nam, "là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[1]. Trong đó, nhân tố quan trọng, hạt nhân cốt lõi của khối đại đoàn kết toàn dân tộc chính là sự đoàn kết thống nhất trong Đảng: "Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc"[2]. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, sức mạnh của nguồn nội lực là cơ sở để kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế trong công cuộc thực hiện sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Vấn đề đặt ra là phải thực hiện các giải pháp một cách hiệu quả để phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nêu các nhiệm vụ, trong đó vấn đề thể chế hóa và cụ thể hóa những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ cơ bản đầu tiên nhằm phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bài học về đại đoàn kết toàn dân tộc đã được Đảng bổ sung những nét mới, thành tố mới và nhóm giải pháp lớn trong một hệ thống cụ thể, rõ ràng, phù hợp hơn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay. "Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; khắc phục những hạn chế, bảo đảm tác dụng, hiệu quả thực chất hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tạo sự đồng thuận xã hội"[3].

Bài học thứ ba, "đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra"[4].

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.158, 159.

2, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.160.

Đổi mới là sự nghiệp khó khăn, phức tạp, lâu dài, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Báo cáo tổng kết những vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới của Đảng khẳng định: "Thực tiễn đã chỉ rõ, phải đổi mới toàn diện, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ nhận thức, tư tưởng đến hoạt động thực tiễn; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động trong từng bộ phận của hệ thống chính trị; từ hoạt động của cấp trung ương đến hoạt động của địa phương và cơ sở"[1]. Tính toàn diện và đồng bộ là đòi hỏi tất yếu của công cuộc đổi mới mang tầm vóc của một cuộc cách mạng. Sự toàn diện của đổi mới tạo nên một chỉnh thể trong đó giữa các lĩnh vực tạo ra được mối quan hệ thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Sự đồng bộ được hiểu như sự phối hợp hoạt động tập trung, thống nhất, hiệu quả giữa các lĩnh vực, các ngành, giữa đường lối, chủ trương của Đảng với hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước, với những giải pháp thực hiện. Sự toàn diện và đồng bộ phải song song, nếu có một khâu không đồng bộ thì tính toàn diện bị phá vỡ và cuộc cách mạng bị ngưng trệ, không phát triển được. Trong cuộc cách mạng đó, với vai trò là người khởi xướng và lãnh đạo, Đảng phải tiên phong thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, luôn ngang tầm nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn cách mạng mới.

Thực tiễn cho thấy phương pháp, cách thức, bước đi phù hợp là chìa khóa của thành công. Đổi mới là sự nghiệp có tính chất cách mạng, toàn diện, tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, do đó cần được tiến hành đồng bộ, phải xác định được trọng tâm, trọng điểm của từng thời kỳ và có bước đi, hình thức, biện pháp phù hợp thì mới có thể đi đến thắng lợi. Đảng đã xác định rõ thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ trong thời kỳ mới: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt; xây dựng, phát triển văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần của xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên. Phải nắm vững các mối quan hệ biện chứng chủ yếu trong đời sống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.199.

xã hội, giữa kinh tế và chính trị, giữa kinh tế và quốc phòng - an ninh, giữa kinh tế với văn hóa, giữa kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội...

Trong quá trình đổi mới, "phải tôn trọng quy luật khách quan. Coi sự phát triển của thực tiễn là yêu cầu và cơ sở để đổi mới tư duy lý luận, đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách. Mọi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đều phải xuất phát từ thực tiễn"[1]. Năm 1986, trước những diễn biến hết sức gay go, khó khăn của tình hình kinh tế - xã hội, Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nhấn mạnh tầm quan trọng về đổi mới tư duy lý luận, đổi mới nhận thức về những quy luật khách quan và những đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng khẳng định: **"Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan**. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng"[2]. Bài học về tôn trọng quy luật khách quan được rút ra khi Đảng đã có những kinh nghiệm sâu sắc về sự nhận thức không đúng quy luật đối với những vấn đề của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian dài: Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật giá trị và sản xuất hàng hóa, quy luật phân phối theo lao động và lợi ích kinh tế, sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần... Bài học này cũng là kết quả của phương châm: "nhìn thẳng sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật" của Đảng từ khi bắt đầu sự nghiệp đổi mới. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ đặc biệt nhất với nhiều hình thức, bước đi phải trải qua và sự tồn tại, phát triển đan xen của nhiều thành phần kinh tế. Quá trình đó diễn ra khác nhau ở từng quốc gia với mô hình phát triển, quy luật và đặc trưng riêng, với việc nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn: Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.200.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.23.

giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ[1]...

Tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn, thước đo, cơ sở của mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng là yêu cầu tất yếu của quá trình đổi mới; đồng thời, "phải bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới"[2]. Thực tế hiện nay cho thấy, công cuộc đổi mới ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề mới cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi Đảng phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, phát triển đường lối đổi mới. Đồng thời, "Để dân tin, dân ủng hộ, dân tích cực thực hiện đường lối đổi mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các thể chế, thiết chế, cơ chế, chính sách không phù hợp, cản trở sự phát triển; thực hiện nói đi đôi với làm"[3].

Bài học thứ tư, "Phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"[4].

Đây là bước phát triển lớn trong nhận thức của Đảng qua 30 năm đổi mới. Từ năm 1986, Đại hội lần thứ VI đã khẳng định bài học "kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới"[5], sau đó, Đảng tiếp tục khẳng định nội dung này trong các văn kiện của Đảng. Tại Đại hội lần thứ XII, bài học về lợi

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.73.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.200.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.69-70.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.47, tr.711-712.

ích dân tộc và phát huy sức mạnh tổng hợp đã được Đảng làm rõ, cụ thể hơn, sâu sắc hơn về mặt nội hàm.

Hiện nay, tình hình thế giới và khu vực có những biến đổi phức tạp, khó lường đặt ra cho nước ta nhiều cơ hội và thách thức, do đó bài học kinh nghiệm "đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết" có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn vong và phát triển của đất nước. Lợi ích đó chính là Tổ quốc độc lập, hòa bình, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nhân dân no ấm, hạnh phúc; đất nước phát triển, xã hội tiến bộ. Đây là lợi ích tối thượng, là mục tiêu, mục đích để toàn Đảng, toàn dân ta quyết tâm bảo vệ. Lợi ích quốc gia - dân tộc phải đồng thời trở thành nguyên tắc và mục tiêu tối cao của mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, lợi ích quốc gia - dân tộc chính là tiêu điểm chung để đoàn kết tất cả các giai cấp, tầng lớp của dân tộc Việt Nam trong và ngoài nước vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây chính là cơ sở để Đảng tập hợp và phát huy nguồn lực toàn dân tộc nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu của công cuộc đổi mới đất nước. Tuy nhiên, khi xác định đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết không có nghĩa là chúng ta bỏ qua trách nhiệm quốc tế. Bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc là cơ sở để thực hiện nhiệm vụ quốc tế được tốt hơn và ngược lại. Khẳng định việc đề cao lợi ích quốc gia - dân tộc kết hợp với mong muốn là bạn, đối tác tin cậy, thành viên có trách nhiệm trong quan hệ quốc tế vì độc lập, hòa bình và tiến bộ cũng có nghĩa là làm tốt nghĩa vụ quốc tế của dân tộc Việt Nam.

Việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại đã từng bước được vận dụng trong lịch sử dân tộc Việt Nam trong những khuôn khổ và ở những mức độ nhất định. Sự tuyệt đối hóa sức mạnh dân tộc hay sức mạnh thời đại đều ảnh hưởng đến sự phát triển. Bài học về sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại đòi hỏi phải kết hợp một cách hợp lý, hài hòa giữa hai yếu tố này. Sức mạnh dân tộc hay nội lực của một dân tộc, một quốc gia chính là tổng hợp những lợi thế, những nguồn lực nội sinh của dân tộc - quốc gia đó, bao gồm: Nguồn tài nguyên thiên nhiên; nguồn lực con người; tổng thể những giá trị vật chất, tinh thần trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Sức mạnh dân tộc vì thế là nhân tố

có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của một quốc gia - dân tộc. Mặc dù có vai trò quyết định nhưng để xây dựng, phát triển đất nước cần có sự bổ sung, kết hợp với sức mạnh thời đại - nguồn ngoại lực vô cùng phong phú, đa dạng bao gồm các nguồn lực vật chất cũng như những giá trị văn hóa tinh thần... của các dân tộc khác, của thời đại nói chung trong bối cảnh toàn cầu hóa đang tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội của mọi quốc gia - dân tộc.

Quá trình toàn cầu hóa đòi hỏi các quốc gia muốn phát triển phải có sự chủ động, tích cực trong mở cửa, hội nhập, đồng thời quá trình này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự kết hợp và phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Nhận thức sâu sắc tính tất yếu, khách quan của sự nghiệp đó, Đảng luôn coi việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tạo nên sức mạnh tổng hợp là một trong những yêu cầu, bài học kinh nghiệm lớn trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Trong quá trình lãnh đạo đổi mới đất nước, Đảng nhận thức sâu sắc rằng, để cách mạng đi đến thành công, cần kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi. Cục diện thế giới ngày càng biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm. "Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến cục diện thế giới và các khu vực. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Các thể chế đa phương đứng trước những thách thức lớn. Các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ đang đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn trên con đường phát triển"[1]. Hơn nữa, tình hình trong nước bên cạnh những thành tựu vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất ổn. Trước bối cảnh đó, yêu cầu về kiên định độc lập, tự chủ càng trở nên cần kíp hơn bao giờ hết. Chúng ta không để bị phụ thuộc vào bất cứ nhân tố nào trong quá trình đổi mới đất nước. Đó là một yêu cầu, một nguyên tắc bất biến của công cuộc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.71.

đổi mới, hội nhập nhưng không hòa tan, thành quả của công cuộc đổi mới phải mang bản sắc Việt Nam.

Kiên định độc lập, tự chủ nhưng đồng thời phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi là một trong những bài học được Đảng vận dụng rất thành công trong quá trình lãnh đạo đổi mới đất nước. Từ sau Đại hội lần thứ XI (năm 2011), nhận thức rõ xu hướng phát triển của thời đại, Đảng đã xác định chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang hội nhập toàn diện trên tất cả các lĩnh vực bao gồm cả chính trị, kinh tế, đối ngoại, an ninh quốc phòng và các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành. Hội nhập quốc tế đã trở thành một định hướng đối ngoại chủ chốt hiện nay với đặc điểm khác biệt so với thời kỳ đa phương hóa, đa dạng hóa trước đây là Việt Nam tích cực, chủ động, sẵn sàng tham gia cùng các nước xây dựng những quy tắc, quy chuẩn mang tính quốc tế; đồng thời, quyết tâm sửa đổi các quy định luật pháp, các chính sách trong nước cho phù hợp với các chuẩn mực chung của thế giới, tích cực tham gia và đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng quốc tế.

Bài học thứ năm, "phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của cả hệ thống chính trị; tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân"[1].

Đây là bài học mang tính chất tổng hợp về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, đồng thời nêu lên những vấn đề mang tính chất quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bài học này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập và rèn luyện Đảng nhấn mạnh ngay từ buổi đầu thành lập Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố có tính quyết định đối với sự thành bại của cách mạng. Do vậy, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, xét cho cùng, phải bắt đầu từ bản thân Đảng. Đó chính là lý do tại sao Đảng khẳng định rằng xây dựng Đảng là nhiệm vụ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.70.

then chốt, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Mở đầu thời kỳ đổi mới, Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu bốn nội dung Đảng cần đổi mới: "đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác"[1]. Bốn vấn đề trên tuy sau này được bổ sung thêm nhiều khía cạnh nhưng nhìn chung đã nói lên tầm quan trọng của việc tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng. Năng lực của Đảng được thể hiện tập trung ở hai khía cạnh: *Thứ nhất* là năng lực hoạch định đường lối, *thứ hai* là năng lực tổ chức thực tiễn. Chủ trương, đường lối của Đảng có triển khai trong thực tiễn được hay không phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ cán bộ, đảng viên. Cho nên, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ là một trong những vấn đề có tính nguyên tắc trong quá trình lãnh đạo của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò của đội ngũ cán bộ: "Cán bộ là cái dây chuyền của bộ máy. Nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt, dù chạy toàn bộ máy cũng tê liệt. Cán bộ là những người đem chính sách của Chính phủ, của Đoàn thể thi hành trong nhân dân, nếu cán bộ dở thì chính sách hay cũng không thể thực hiện được"[2].

Trong tình hình hiện nay, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất là một tất yếu khách quan. Đặc biệt, phải kiên quyết chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược. Nguyên nhân của tình trạng trên chính là do thiếu biện pháp chỉ đạo để khắc phục sự yếu kém của cán bộ, đảng viên; thiếu cơ chế, chính sách trong việc đánh giá cán bộ, phát hiện, trọng dụng người tài đức, loại bỏ kịp thời những người yếu kém, không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Do đó, Đảng phải lãnh đạo quyết liệt việc xây dựng đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, tinh thông và có phẩm chất đạo đức tốt đẹp.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.47, tr.806.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.68.

Qua quá trình lãnh đạo cách mạng, bài học về đổi mới hệ thống chính trị đã được Đảng nhận thức dần rõ hơn về bản chất. Thực chất và mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị trong đó bao gồm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị nhằm thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây chính là sự phát triển phù hợp với xu thế của thời đại, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân.

Bên cạnh đó, phải xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hoàn thiện về hệ thống pháp luật; cơ chế kiểm tra, giám sát phải cụ thể, minh bạch, các hoạt động và quyết định của cơ quan chính quyền phải hợp hiến, hợp pháp. Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, do đặc thù của các tổ chức này là có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết các tầng lớp nhân dân, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước... nên phải đặc biệt chú ý đến hình thức hoạt động của các tổ chức này, tránh tình trạng hành chính hóa, cần làm tốt công tác dân vận theo phong cách cách "tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân"[1].

Mối quan hệ máu thịt với nhân dân là sức sống và là cội nguồn sức mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính vì vậy, bài học về "tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân" là một trong những bài học kinh điển trong quá trình lãnh đạo của Đảng. Các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách công kích, phá hoại, chia rẽ nhân dân với Đảng, hòng làm suy yếu Đảng. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: "nguy cơ "diễn biến hòa bình" của thế lực thù địch nhằm chống phá nước ta..., những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí diễn biến phức tạp"[2]. Hiện nay, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nhằm chống phá, phá hoại mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân; chia rẽ, lôi kéo, làm cho nhân dân xa Đảng, thậm chí đối lập với Đảng. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, đảng viên "tự đánh mất mình", rời xa quần chúng,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.210, 74.

đã làm mất uy tín, danh dự của Đảng, giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ. Thấu hiểu bài học xương máu của các đảng cầm quyền là nguy cơ tự đánh mất mình, mất quần chúng, vậy nên, bài học về "tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân" là bài học mà Đảng phải luôn khắc cốt ghi tâm trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Ba mươi năm đổi mới là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân[1]. Công cuộc đổi mới là sự nghiệp vĩ đại, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của công cuộc đổi mới[2].

Từ những thành tựu to lớn đã đạt được và những hạn chế, yếu kém còn tồn tại cần giải quyết qua 30 năm đổi mới, Đảng đã tổng kết được những bài học kinh nghiệm. Đó là bài học về kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ động sáng tạo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; về phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc; về đổi mới toàn diện, đồng bộ, tôn trọng quy luật khách quan và thực tiễn; về lợi ích dân tộc và phát huy sức mạnh tổng hợp; về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị...

Qua những bài học này, chúng ta tin tưởng vào sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng - một tập thể đoàn kết, trách nhiệm, sáng tạo và quyết liệt - để công cuộc đổi mới của đất nước ta tiếp tục gặt hái thêm nhiều thành công hơn nữa, đưa đất nước ta ngày một gần với mục tiêu "*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*".

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.332.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.202.

PHẦN 2

PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

NHẬN THỨC VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI

*TS. Phạm Hùng**

1. Nhận thức về kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa ở trình độ phát triển cao, trong đó, các loại thị trường được hình thành phát triển đầy đủ, đồng bộ; lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ cao và các quan hệ thị trường phát triển tương đối hoàn thiện.

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai hình thức tổ chức kinh tế: sản xuất tự cung, tự cấp (sản xuất để tiêu dùng) và sản xuất hàng hóa (sản xuất để bán; ở trình độ phát triển cao là kinh tế thị trường). Trong một thời gian dài, chúng ta có tư tưởng không thừa nhận kinh tế thị trường tồn tại trong chủ nghĩa xã hội vì chưa nhận thức đầy đủ, đúng đắn lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trước đây, chúng ta ngộ nhận kinh tế thị trường chỉ tồn tại trong xã hội dựa trên chế độ tư hữu. Quan điểm cũ cho rằng, trong bộ *Tư bản*, C. Mác trình bày điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa là do có phân công lao động xã hội và sự ra đời của chế độ tư hữu, trong khi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu nên tất yếu không tồn tại kinh tế thị trường. Tuy nhiên cần hiểu ở đây C. Mác nói sự xuất hiện chế độ tư hữu là một trong hai điều kiện để sản xuất hàng hóa ra đời, đó là khởi thủy của sự ra đời sản xuất hàng hóa, chứ không phải kinh tế hàng hóa chỉ tồn tại dựa trên chế độ tư hữu. Theo C. Mác, sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa là do những người sản xuất độc lập với nhau. Sự độc lập hay tách biệt

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất không chỉ dựa trên chế độ tư hữu mà còn do sự khác nhau về sở hữu và quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin chưa bao giờ nói kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không còn tồn tại trong chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng của một chế độ xã hội nào mà là thành tựu văn minh chung của nhân loại; không mâu thuẫn, đối lập với chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường tất yếu được hình thành và hiện nay là phương thức phát triển kinh tế - xã hội mà tất cả các nước đều phải sử dụng để thực hiện mục tiêu chiến lược của quốc gia, dân tộc mình.

Kinh tế thị trường ở các nước tuy có những điểm khác biệt, nhưng đều có các điểm tương đồng, mang tính phổ biến: (1) Tính độc lập của các chủ thể kinh tế; các chủ thể kinh tế chịu trách nhiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình; (2) Hệ thống đồng bộ các thị trường (thị trường hàng hóa - dịch vụ, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ) và thể chế tương ứng; (3) Hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung - cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế; (4) Cạnh tranh là nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường. Cơ chế vận hành căn bản của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do; (5) Vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước. Nhà nước vừa là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế. Vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước thể hiện qua ba chức năng: Quản lý, định hướng và hỗ trợ phát triển nền kinh tế thị trường. Để thực hiện ba chức năng đó, nhà nước phải thực hiện các nhiệm vụ: Cung cấp khuôn khổ pháp lý (công cụ quan trọng để quản lý hoạt động của nền kinh tế thị trường); kiến tạo và bảo đảm môi trường vĩ mô ổn định, có tính khuyến khích kinh doanh; cung cấp kết cấu hạ tầng (yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế thị trường); hỗ trợ các điều kiện tối thiểu để nhóm người nghèo tham gia thị trường bình đẳng[1].

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.261-262.

Lịch sử phát triển kinh tế thị trường tới nay không theo một mô hình duy nhất mà có nhiều mô hình khác nhau:

Mô hình kinh tế thị trường tự do (tiêu biểu là ở Mỹ, Anh) dựa trên lý thuyết "chủ nghĩa tự do mới". Đặc trưng của mô hình kinh tế này là đề cao vai trò của chế độ sở hữu tư nhân, tự do cá nhân; nhà nước can thiệp vào nền kinh tế ở mức độ nhất định (thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn).

Mô hình kinh tế thị trường - xã hội (tiêu biểu là ở Cộng hòa Liên bang Đức và các nước Bắc Âu): Mô hình này có hai đặc trưng nổi bật: (1) Coi các mục tiêu xã hội và phát triển con người là mục tiêu của quá trình phát triển kinh tế thị trường; (2) Nhà nước dẫn dắt nền kinh tế thị trường phát triển không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả mục tiêu phát triển và hiệu quả xã hội. Tuy nhiên, mô hình kinh tế thị trường - xã hội không thể thực hiện triệt để mục tiêu vì con người do mô hình kinh tế này dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc: Quá trình phát triển của mô hình kinh tế này tiến triển qua 4 giai đoạn: (1) Giai đoạn 1978-1984: "lấy kinh tế kế hoạch làm chính, lấy điều tiết thị trường làm bổ trợ", lúc này bắt đầu thừa nhận tồn tại quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong nền kinh tế, đây là bước chuyển biến nhận thức lý luận mang tính đột phá làm tiền đề để bước vào nền kinh tế thị trường; (2) Giai đoạn 1984-1993: "nền kinh tế Trung Quốc là nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu", trong giai đoạn này đã thừa nhận nền kinh tế hàng hóa tồn tại trong chủ nghĩa xã hội; tuy nhiên kế hoạch hóa vẫn là tính thứ nhất; (3) Giai đoạn 1993-2003: xây dựng "thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", thực chất là làm cho thị trường có vai trò cơ sở đối với phân phối các nguồn lực kinh tế, các hoạt động kinh tế theo các quy luật của thị trường dưới sự điều hành vĩ mô của nhà nước; tách chính quyền khỏi xí nghiệp; (4) Giai đoạn từ năm 2003 đến nay: khẳng định nền kinh tế Trung Quốc là "nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc".

Mô hình kinh tế thị trường Trung Quốc có những đặc trưng: (1) Đa dạng hóa sở hữu, lấy chế độ công hữu làm chủ thể và nhiều chế độ sở hữu khác cùng phát triển; (2) Người lao động tự chọn việc làm, thị trường lao động điều tiết việc làm, chính phủ thúc đẩy việc làm; (3) Phân phối theo lao động là chủ yếu, cùng nhiều hình thức phân phối khác, chú ý giải quyết vấn đề chênh lệch thu nhập; (4) Nhà nước kiểm soát vĩ mô, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước chủ yếu là phục vụ chủ thể thị trường và tạo môi trường phát triển; (5) Hệ thống luật pháp (đặc biệt là hiến pháp) là cơ sở pháp lý chủ đạo của thể chế kinh tế thị trườngxã hội chủ nghĩa[1].

Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được xác định từ Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001). Đây là mô hình tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ các mô hình kinh tế thị trường tiêu biểu nêu trên, có thể rút ra những nhận xét khái quát sau đây:

- Thực tiễn phát triển và lý luận của C. Mác đều khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển của mọi quốc gia, dân tộc. Kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng có của một chế độ xã hội nào, mà là thành tựu văn minh chung của nhân loại. Do vậy, đối với bất kỳ quốc gia nào chưa trải qua kinh tế thị trường, để giải quyết được vấn đề phát triển, trước hết phải phát triển kinh tế thị trường. Chỉ trên cơ sở đó, xét theo mục tiêu chiến lược, mới thoát khỏi tình trạng lạc hậu, nhờ đó, có điều kiện vật chất và tinh thần để đáp ứng các mục tiêu xã hội và nhân văn.

- Kinh tế thị trường không phát triển theo một phương án duy nhất, cũng không theo một mô hình đơn nhất. Thực tiễn đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển kinh tế thị trường khác nhau mang tính đặc thù, phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh phát triển cụ thể của mỗi quốc gia - dân tộc. Quốc gia đi sau không nhất thiết phải rập khuôn các mô hình kinh tế thị trường có

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Cao cấp lý luận chính trị - Khối kiến thức thứ nhất, Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Kinh tế chính trị học Mác - Lênin,* Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014, t.2, tr.148.

sẵn ở đâu đó, dù là mô hình hiệu quả, mà phải dựa trên đặc điểm cụ thể, tính đặc thù của quốc gia, dân tộc mình để xây dựng mô hình phát triển phù hợp.

- Trong quá trình phát triển về mô hình của kinh tế thị trường trên thế giới, các mô hình xuất hiện sau đều phản ánh một xu hướng chung trong sự phát triển của kinh tế thị trường, đó là: ngày càng nhấn mạnh các mục tiêu xã hội - con người và thừa nhận vai trò định hướng, tổ chức và điều tiết phát triển của nhà nước[1].

Những điều rút ra trên đây có giá trị cho việc xây dựng và phát triển kinh tế thị trường ở các quốc gia trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2. Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường qua 30 năm đổi mới

a) Nhận thức về định hướng xã hội chủ nghĩa qua các kỳ Đại hội sau đổi mới

Qua 30 năm đổi mới, nhận thức của Đảng ta về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường có bước phát triển trên các vấn đề sau:

Thứ nhất, từ khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" đến sử dụng khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

Khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" lần đầu tiên xuất hiện tại Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991); nội dung định hướng được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, con người... Thuật ngữ định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế là chỉ đặc trưng đi lên chủ nghĩa xã hội của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Đến Đại hội lần thứ IX (năm 2001), lần đầu tiên Đảng ta sử dụng khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", đồng thời nêu rõ nội hàm khái niệm này là "nền kinh tế

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.262-263.

hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[1]. Đây là bước tiến quan trọng về nhận thức lý luận của Đảng ta về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam; là kết quả của cả một quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển về lý luận trong tiến trình đổi mới. Đảng ta khẳng định, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế thị trường Việt Nam không phải là nền kinh tế thị trường tự do, cũng không phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, mà là định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, nội hàm của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ngày càng được làm rõ.

Để xác định thế nào là định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường, một nội dung cực kỳ quan trọng là phải xác định rõ và khẳng định thế nào là xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc xác định các đặc trưng kinh tế - xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ là cơ sở để nhận biết những nhân tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Theo đó, định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam thể hiện trên các tiêu chí lớn: (1) Định hướng mục tiêu của nền kinh tế thị trường: mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là thực hiện "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; (2) Về phương hướng, phương thức phát triển của kinh tế thị trường: phát triển nền kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; (3) Định hướng về xã hội và phân phối: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục...; thực hiện phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội; (4) Định hướng về quản lý: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý, điều tiết nền kinh tế bằng pháp luật, kế hoạch dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.459.

Thứ ba, bước đầu làm rõ vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện ở việc tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy và là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong thành phần kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước là lực lượng nòng cốt, là lực lượng quan trọng, là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, bước đầu xác định lộ trình thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội lần thứ VII của Đảng thông qua đã xác định: "Mục tiêu của chặng đường đầu là: thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau"[1]. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Báo cáo chính trị của các Đại hội, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đều xác định mục tiêu của từng giai đoạn cách mạng nước ta nói chung và mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng. Đó là căn cứ để tổ chức thực hiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và giữ vững mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Thứ năm, bước đầu làm rõ vai trò của Nhà nước, của Đảng, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Bên cạnh vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, các cơ quan dân cử, tổ chức

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.51, tr.141.

chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường. Đảng ta khẳng định, Mặt trận Tổ quốc có vai trò rất quan trọng trong việc tham gia vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát và phản biện xã hội đối với các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường[1].

b) Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc thành tựu của nền văn minh nhân loại và vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. *Có thể khái quát, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại, có tổ chức, do nhân dân lao động làm chủ, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.*

Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế là nội dung đặc trưng phản ánh quá trình phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

Nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào việc xác định đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng. Nhận thức hiện nay của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội đã được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011): "*Xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội*: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.266-267.

phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới"[1].

Hiện nay đang có những quan điểm sai trái, mơ hồ về phát triển nền kinh tế thị trường, mục đích là nhằm phản bác, phủ định đường lối đổi mới của Đảng ta về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Họ cho rằng, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lắp ghép khiên cưỡng hai mệnh đề tư hữu và công hữu; là sự tác động từ bên ngoài không khoa học; không cần định hướng xã hội chủ nghĩa mà chỉ phát triển nền kinh tế thị trường nói chung để phát triển con người, đem lại văn minh cho nhân loại... Thực chất, định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là lắp ghép giữa tư hữu và công hữu, không phải là sự áp đặt, không phải "cái đuôi" được gán ghép chủ quan vào nền kinh tế thị trường, mà là tính chất của nền kinh tế thị trường mà Việt Nam đang xây dựng. Tính chất này được quyết định bởi chính tính chất của những bộ phận cấu thành thuộc kết cấu bên trong của nền kinh tế, xác định bản chất và xu thế vận động của nền kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; chính xác hơn phải gọi là "tính định hướng xã hội chủ nghĩa" của nền kinh tế thị trường, hay "tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường". Như vậy, có thể hiểu về tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường như sau: "*Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường phản ánh mục tiêu, phương thức phát triển, phân phối và cơ chế quản lý kinh tế, nhằm khai thác tốt nhất lợi thế của thị trường, đồng thời khắc phục và hạn chế tới mức*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

thấp nhất những khuyết tật của nó phục vụ lợi ích cho mọi người dân, hướng đến các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội"[1].

Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa cần xác định rõ các tiêu chí trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam:

Một là, phát huy trí tuệ và các nguồn lực khác của cả dân tộc và từ bên ngoài, chủ động xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại và hội nhập quốc tế, thường xuyên hướng toàn bộ sự vận hành của nó vào việc thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất và không ngừng phát triển lực lượng sản xuất, nhằm nâng cao đời sống nhân dân, để mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Hai là, Đảng và Nhà nước cùng các tổ chức khác trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương thường xuyên chăm lo kiến tạo và hoàn thiện môi trường thể chế ngày càng thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, để không ngừng thúc đẩy sự hình thành những tiền đề, điều kiện cần thiết cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Ba là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường; giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

Bốn là, giữ vững độc lập, tự chủ kết hợp đúng đắn với bảo vệ lợi ích, uy tín của quốc gia, dân tộc trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm là, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết kinh tế của Nhà nước; vai trò lãnh đạo của Đảng;

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.270.

phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội trong thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam[1].

c) Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy, lý luận và thực tiễn. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã kế thừa, làm rõ và thể hiện bước phát triển mới trên nhiều luận điểm quan trọng, trong đó nội hàm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có những nội dung mới được bổ sung làm sáng tỏ.

Thứ nhất, "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước"[2].

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trước hết phải là nền kinh tế mang đặc trưng và bản chất của nền kinh tế thị trường hiện đại, có hệ thống đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường. Các quy luật khách quan của kinh tế thị trường được tôn trọng; các chủ thể thị trường được tự do cạnh tranh và tìm kiếm lợi nhuận trong tất cả các ngành mà luật pháp không cấm và bình đẳng trước pháp luật; lấy quy luật giá trị và quan hệ cung - cầu để xác định giá cả; đề cao tinh thần khởi nghiệp; coi cạnh tranh là động lực phát triển; phân bổ nguồn lực phát triển và xử lý những yếu kém nội tại của nền kinh tế theo các nguyên tắc của thị trường.

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.271-272.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102.

Văn kiện Đại hội lần thứ XII cũng đã nêu khái quát những nội dung quan trọng về các bộ phận cấu thành, vai trò của thị trường, vai trò của Nhà nước, vai trò của nhân dân và mục tiêu bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cách thể hiện đó đã khái quát rõ nét những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế[1].

Nhấn mạnh tính hiện đại và hội nhập của nền kinh tế là sự khẳng định việc tuân thủ các chuẩn mực chung của thế giới để phát triển; phù hợp với xu thế chung của một nền kinh tế thị trường phát triển, phù hợp với quá trình toàn cầu hóa, quốc tế hóa, thực hiện tự do hóa trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ, lao động... Đồng thời, khẳng định sự cần thiết và phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước trong tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng trên nhiều lĩnh vực và cấp độ; đưa nền kinh tế nước ta trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế thị trường thế giới. Ngoài ra, quan điểm "nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế" còn thể hiện sự nỗ lực để đạt đến trình độ tiên tiến, trình độ văn minh của nền kinh tế thị trường và khẳng định việc tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với các tổ chức, các quốc gia trong quan hệ song phương và đa phương.

Thứ ba, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển; là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất[2].

Trong thực tế, nền kinh tế thị trường Việt Nam đang vận hành và từng bước hoàn thiện theo nguyên lý này. Tuy nhiên, luận điểm này mới lần đầu được đề cập, khẳng định trong văn kiện chính thức của Đảng ta tại Đại hội lần thứ XII. Thông qua những yêu cầu vốn có của các quy luật của nền kinh tế thị trường, các nguồn lực về vốn, lao động, khoa học công nghệ, tài năng quản lý được huy động và

1, 2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102, 103.

sử dụng có hiệu quả cho sự phát triển. Trong 30 năm đổi mới: khu vực kinh tế tư nhân; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; các thị trường ngày càng phát triển, trong đó có thị trường chứng khoán; quá trình đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công; triển khai đối tác công tư với nhiều hình thức phong phú, đa dạng trong các lĩnh vực, đã góp phần giải phóng sức sản xuất và khai thác mọi tiềm năng phát triển trong và ngoài nước.

Sự vận hành của cơ chế thị trường đã huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, bảo đảm tự do kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, cơ hội đầu tư, động lực thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển. Thị trường cũng giữ vai trò chủ yếu thực hiện phân phối các thành quả của tăng trưởng kinh tế, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó, thu nhập của các chủ thể kinh tế và người lao động hình thành trên cơ sở phù hợp với kết quả lao động, năng lực kinh doanh, cũng như mức đóng góp về các nguồn lực trong quá trình tạo ra của cải xã hội. Đây là động lực quan trọng để phát huy năng lực và sức sáng tạo của mọi người trong việc làm giàu cho bản thân mình và cho xã hội.

Thứ tư, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Nếu như tại Đại hội lần thứ XI Đảng ta cho rằng kinh tế tư nhân là động lực của nền kinh tế thì đến Đại hội lần thứ XII Đảng ta coi "kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng", sự phát triển lớn mạnh của kinh tế tư nhân sẽ góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhận thức trên xuất phát từ thực tiễn sinh động trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam qua 30 năm đổi mới. Trong những năm qua, kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng của đất nước, tạo nên sự phát triển năng động của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế; tạo ra hàng triệu việc làm, nâng cao thu nhập của người lao động. Trong phong trào khởi nghiệp, kinh tế tư nhân luôn giữ vai trò tiên phong, đột phá trong đầu tư vào các ngành mới; khai thác lợi thế của mình và tích cực ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong khu vực kinh tế tư nhân đã hình thành một số doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế trên hầu hết các lĩnh vực, đã khẳng định vai trò và vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, góp phần to lớn cho tăng trưởng kinh tế đất nước. Kinh tế tư nhân được tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ với quy mô lớn, công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh với các đối tác trên thị trường trong nước và thế giới; kinh tế tư nhân hợp tác, liên kết với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể tạo nên sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế quốc dân.

Khẳng định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện sự đổi mới nhận thức lý luận, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế và quyết tâm của Đảng trong việc tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển; đó cũng chính là tạo điều kiện để giải phóng tối đa các nguồn lực phát triển đất nước, nhằm thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thứ năm, các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường[1].

Ngoài các nguồn lực xã hội được huy động, Nhà nước sử dụng các nguồn lực của mình, cùng các công cụ, chính sách để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Trong điều kiện hiện nay, việc phân bổ các nguồn lực của Nhà nước không thể theo ý muốn chủ quan, bất chấp quy hoạch và kế hoạch phát triển, mà phải theo các tín hiệu tích cực của thị trường, bảo đảm sự minh bạch và có hiệu quả. Nhận thức này cũng đặt ra yêu cầu phải đoạn tuyệt dứt khoát với cơ chế bao cấp "xin - cho"; nó cũng là định hướng quan trọng để xử lý các vấn đề về đầu tư dàn trải, lãng phí và kém hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục đẩy nhanh các quá trình cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường; tập trung xử lý vấn đề nợ xấu, bảo đảm an toàn nợ công.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103.

3. Những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường

a) Những thành tựu cơ bản

Qua 30 năm đổi mới, Đảng ta có những bước chuyển trong nhận thức lý luận có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, làm sáng tỏ thêm về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là: (1) Chuyển từ sản xuất theo mô hình kinh tế hiện vật, phi thị trường sang sản xuất theo mô hình kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trườngđịnh hướng xã hội chủ nghĩa, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; (2) Chuyển từ nền kinh tế với hai hình thức sở hữu chủ yếu sang nền kinh tế đa dạng các hình thức sở hữu, đa thành phần kinh tế; các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật; (3) Chuyển từ quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang quản lý theo cơ chế thị trường; (4) Từ phân phối bình quân, không thừa nhận đến thừa nhận đa dạng hóa hình thức phân phối, trong đó, phân phối theo lao động là chủ yếu, gắn với phân phối theo vốn, tài sản... ; (5) Bước chuyển từ không thừa nhận bóc lột, sang chấp nhận bóc lột, chấp nhận phân hóa giàu nghèo ở mức độ nhất định; (6) Từ quan điểm đảng viên không được làm kinh tế tư nhân sang được làm kinh tế tư nhân; (7) Từ quan điểm Nhà nước làm thay thị trường, độc quyền sang quan điểm Nhà nước chủ yếu thực hiện vai trò quản lý, kiến tạo môi trường phát triển, khắc phục các khuyết tật của thị trường, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp...; (8) Chuyển từ Nhà nước đóng vai trò phân bổ các nguồn lực là chủ yếu, sang thị trường đóng vai trò phân bổ nguồn lực là chủ yếu; (9) Chuyển quan điểm công nghiệp hóa bằng con đường ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, sử dụng vốn của Nhà nước sang chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và phát triển nhanh và bền vững, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa theo cơ chế thị trường; (10) Chuyển từ phát triển mô hình kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng, với năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp, thâm dụng tài nguyên và lao động giản đơn sang mô hình kinh tế tăng trưởng

chủ yếu theo chiều sâu với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, phát triển nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường[1].

Thành tựu trong việc thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường:

Một là, từng bước góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo. Sau 30 năm đổi mới, từ một nước lạc hậu, thường xuyên thiếu đói, Việt Nam đã vươn lên thoát khỏi tình trạng nước nghèo kém phát triển, có mức thu nhập trung bình thấp (từ 80USD/người năm 1986, đến năm 2009 GDP bình quân đầu người đã vượt ngưỡng 1.000USD/người, đến năm 2016 đạt 2.200USD/người). Tốc độ giảm nghèo nhanh và liên tục qua từng năm: Tỷ lệ hộ nghèo từ 58,1% năm 1993, giảm xuống còn khoảng 5% năm 2015[2].

Hai là, phát triển các hình thức sở hữu, từng bước hoàn thiện chế độ sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế, các loại thị trường. 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, hình thành và phát triển nhiều hình thức sở hữu phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp, đổi mới, tổ chức lại, đóng góp 38,4% GDP. Kinh tế tư nhân không ngừng phát triển, hoạt động khá hiệu quả trong nhiều lĩnh vực, đóng góp 47,5% GDP, là khu vực tạo nhiều việc làm nhất, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đóng góp 18,9% GDP[3]. Các yếu tố thị trường, các loại thị trường (hàng hóa - dịch vụ, tài chính - tiền tệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ) ngày càng phát triển, thúc đẩy nền kinh tế thị trường từng bước phát triển.

1, 2, 3. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.93-94, 106, 102-103.

Ba là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo...; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. Trong quá trình đổi mới, Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn mối quan hệ tương tác giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội: phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Mức sống chung của nhân dân từng bước nâng lên, an sinh xã hội ngày càng mở rộng. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam dần được cải thiện, năm 2011 xếp hạng 128/187 quốc gia và vùng lãnh thổ[1].

Bốn là, giữ vững độc lập, tự chủ và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong hội nhập quốc tế. Trong 30 năm, chúng ta đã không ngừng mở rộng hợp tác với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ, đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 16 nước, quan hệ hợp tác toàn diện với 11 nước. Trong tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, đất nước có nhiều khó khăn, song với tinh thần chủ động, sáng tạo chúng ta đã không ngừng mở rộng quan hệ đối ngoại và ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Năm là, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước, vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong 30 năm đổi mới, việc xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân có những bước tiến quan trọng; thể chế thực thi các quyền dân chủ của nhân dân từng bước được thiết lập, cụ thể hóa và đi vào thực chất; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể không ngừng đổi mới phương thức

1. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Sđd,* tr.105.

hoạt động theo hướng mở rộng và phát huy dân chủ, phát huy tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội; vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước trong phát triển nền kinh tế thị trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày càng được tăng cường và phát huy tính hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội[1].

Những thành tựu trong việc bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường đã góp phần làm nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử về phát triển kinh tế - xã hội qua 30 năm đổi mới.

Nguyên nhân của những thành tựu trên là: (1) Trên cơ sở đổi mới tư duy lý luận và tổng kết thực tiễn, Đảng ta có đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đúng đắn và sáng tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn; (2) Ngày càng xác định rõ hơn tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường; (3) Sự quản lý, điều hành của Nhà nước kiên quyết, năng động và ngày càng có hiệu quả hơn; (4) Sự tham gia tích cực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và toàn dân[2].

b) Những hạn chế

- Quá trình thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", giải phóng và phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân còn chậm; xóa đói giảm nghèo chưa được thực hiện tốt.

- Kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, thiếu bền vững.

- Thực hiện chế độ phân phối, khắc phục tình trạng bất bình đẳng xã hội và phân hóa giàu nghèo, phát triển an sinh xã hội, phúc lợi xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập.

1, 2. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.272-273, 273.

- Một số yếu tố thị trường phát triển chưa đồng bộ; quy mô, cơ cấu và trình độ các loại thị trường còn hạn chế, bất cập; kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế chưa cao, còn phụ thuộc vào một vài thị trường bên ngoài. Tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm; nợ xấu giảm dần nhưng còn cao, nợ công tăng nhanh; thị trường tài chính, thị trường bất động sản phát triển thiếu lành mạnh, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Mức độ tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chậm được hoàn thiện.

- Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước chậm được đổi mới. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa phát huy đầy đủ những mặt tích cực và hạn chế tính tự phát, tiêu cực, khuyết tật của kinh tế thị trường. Hoạt động kiểm toán, kiểm tra, kiểm soát, giám sát chưa có hiệu lực và hiệu quả cao. Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp.

- Sự giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và nhân dân trong nền kinh tế thị trường và trong hoạt động quản lý nhà nước còn hạn chế, bất cập[1].

Nguyên nhân của những hạn chế trên là:

- Nguyên nhân khách quan: Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa có tiền lệ trong lịch sử; hơn nữa nước ta tiến hành xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, hậu quả chiến tranh rất nặng nề, thiên tai xảy ra thường xuyên và gây thiệt hại lớn.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Trong chừng mực nhất định vẫn chưa khắc phục được khuynh hướng chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ đơn giản về chủ nghĩa xã hội.

---

1. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Sđd,* tr.121-122.

+ Tầm nhìn, tư duy, nhận thức lý luận của Đảng ta về sự phát triển, về con đường phát triển còn giản đơn, thiếu chiều sâu khoa học.

+ Trong 30 năm qua, chưa quan tâm nghiên cứu sâu mối quan hệ giữa con đường, cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cũng như chưa chú trọng nghiên cứu, tổng kết để học tập những giá trị văn minh chung của nhân loại và sử dụng vào quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

+ Chưa nhận thức rõ mối quan hệ giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới ngày nay (nhấn mạnh thái quá tính đặc thù của Việt Nam), đồng thời chưa có bước phát triển đột phá theo hướng hiện đại.

+ Năng lực thực tế của bộ máy lãnh đạo và quản lý từ Trung ương đến cơ sở trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế; chưa tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện đến nơi đến chốn nhiều chủ trương, quan điểm đúng của Đảng.

+ Sự suy thoái, biến chất gắn với tệ tham nhũng, "lợi ích nhóm" ngày càng nặng nề của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có chức, có quyền[1].

4. Quan điểm, mục tiêu, giải pháp nhằm thực hiện có kết quả định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Để thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam cần nhận thức đúng đắn cơ sở khoa học lý luận về kinh tế thị trường và không nhấn mạnh thái quá về "cái đặc thù" có thể dẫn tới mâu thuẫn, hoặc đối lập với những quy luật, những quy tắc chung của kinh tế thị trường trên thế giới ngày nay; nội dung phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải được kiến tạo, hoàn thiện trên cơ sở nhận thức đúng đắn những

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.276-277.

xu hướng, quy luật trong quá trình hình thành xã hội xã hội chủ nghĩa; bảo đảm phát triển kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện thực tế khách quan và yêu cầu phát triển của đất nước ở mỗi giai đoạn của thời kỳ quá độ lâu dài lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời phải gắn chặt với sứ mệnh, trách nhiệm của Đảng trong việc chấn hưng dân tộc, vì lợi ích của dân tộc và của nhân dân Việt Nam.

a) Quan điểm

- Thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường phải đi đôi, gắn chặt với tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, vì sự cường thịnh của đất nước và cuộc sống hạnh phúc của nhân dân.

- Đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng Việt Nam thành một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và hội nhập, hợp tác phát triển ngày càng sâu rộng với thế giới.

- Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Hệ thống chính trị các cấp phải thường xuyên kết hợp chặt chẽ, chăm lo kiến tạo môi trường thể chế thuận lợi để không ngừng giải phóng sức sản xuất, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, trên cơ sở đó hoàn thiện quan hệ sản xuất, bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường.

- Nâng cao và phát huy nội lực, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hiệu quả[1].

b) Mục tiêu

Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tuân thủ các quy luật khách quan của kinh tế thị trường; nâng cao năng lực lãnh đạo kinh tế của Đảng, năng lực

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.280-281.

quản lý, điều hành của Nhà nước; nhận thức và giải quyết đồng bộ quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - doanh nghiệp, giữa giữ vững độc lập, tự chủ và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển đồng bộ các yếu tố, các loại thị trường trong nước, mở rộng, đa dạng hóa thị trường ngoài nước; nâng cao chất lượng, hiệu quả và vai trò thực tế của kinh tế nhà nước, phát huy mạnh vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân, tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác xã, tạo điều kiện tiếp tục phát triển hiệu quả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: "*Đến năm 2020*, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế kinh tế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội"[1].

c) Những giải pháp chủ yếu

Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới căn bản và sâu sắc hơn nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; đó là nền kinh tế có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.104.

xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Thứ hai, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cần tiếp tục hoàn thiện ba bộ phận cấu thành có mối quan hệ hữu cơ với nhau của thể chế kinh tế, đó là: (1) Hệ thống pháp luật, quy tắc, chuẩn mực điều chỉnh hành vi và giao dịch kinh tế; (2) Các thể chế về chủ thể và các yếu tố, các loại thị trường trong nền kinh tế; (3) Cơ chế thực thi, kiểm tra, giám sát điều chỉnh và xử lý vi phạm trong nền kinh tế. Tiếp tục đổi mới việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm các chủ thể của các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển xã hội bền vững.

Thứ ba, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững, bảo đảm nâng cao rõ rệt thực lực của đất nước và đời sống nhân dân.

Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế có quan hệ chặt chẽ với nhau: Muốn đổi mới mô hình tăng trưởng phải đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế và muốn cơ cấu lại nền kinh tế phải thực hiện gắn liền với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Đại hội lần thứ XI chủ trương: "*Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững*"[1]. Trên cơ sở kế thừa quan điểm của Đại hội lần thứ XI, Văn kiện Đại hội lần thứ XII có bước phát triển mới, cụ thể hơn về định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.191.

Mô hình tăng trưởng những năm sắp tới của nước ta là *mô hình tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh hướng tới sự phát triển nhanh và bền vững*, với những nội dung chủ yếu sau:

- Về phương thức thực hiện: Tăng trưởng dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng chủ đạo; được thực hiện trên nền tảng thể chế kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nêu: "Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững..."[1].

Cần lưu ý, trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhất là giai đoạn từ nay đến năm 2020, trên bình diện lớn, vẫn phải tiếp tục khai thác các yếu tố tăng trưởng theo chiều rộng nhưng phải được thực hiện với hiệu quả cao, tạo lập tốt các lợi thế cạnh tranh quốc tế trên cơ sở phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và các vùng động lực. Chú trọng khai thác lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng, tăng nhanh giá trị nội địa và tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, sớm thực hiện đồng bộ quá trình khai thác và chế biến sản phẩm, giảm dần và tiến tới xóa bỏ xuất khẩu nguyên liệu và sản phẩm thô.

- Về chiến lược tăng trưởng: "Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang phát triển đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước"[2]. Hướng mạnh đến xuất khẩu, đồng thời phải coi trọng đáp ứng tối đa nhu cầu của thị trường nội địa về cả số lượng, chất lượng, giá cả phù hợp với mức thu nhập của các tầng lớp dân cư.

- Về động lực tăng trưởng: Động lực tăng trưởng kinh tế của nước ta phải dựa trên năng suất lao động, khoa học và công nghệ,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.87.

đổi mới sáng tạo, tăng cường quản trị hiện đại, nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ: "Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai (R&D), nhập khẩu công nghệ mới; thực hiện phương thức quản lý, quản trị hiện đại; phát huy tiềm năng con người..."[1].

- Về nguồn lực tăng trưởng: Tăng trưởng trên cơ sở khai thác, phát huy nguồn nội lực đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Chú trọng giải quyết hài hòa giữa hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng với giữ vững độc lập, tự chủ về kinh tế; không để lệ thuộc vào một lĩnh vực, đối tác bên ngoài trong phát triển kinh tế đất nước; gắn hội nhập quốc tế với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng của nền kinh tế.

- Về mục tiêu tăng trưởng: Cần hướng tới các mục tiêu dài hạn, tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con người, giải quyết hài hòa giữa mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, vì con người và cho tất cả mọi người.

Đổi mới mô hình tăng trưởng phải gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Để thực hiện tăng trưởng nhanh, bền vững phải cơ cấu lại nền kinh tế với quy mô rộng hơn, đồng bộ, tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực. Cần phải: "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại đồng bộ, tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, từng bước cơ cấu lại ngân sách nhà nước; cơ cấu lại và giải quyết có kết quả vấn đề nợ xấu, bảo đảm an toàn nợ công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.88, 88-89.

Thứ tư, tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường.

Tiếp tục xây dựng, bổ sung, hoàn thiện lý luận về con đường phát triển của Việt Nam hiện nay trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn, phù hợp với nguyên lý sáng tạo của thời đại kinh tế tri thức. Việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn sẽ là căn cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: "Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp các luận cứ khoa học, lý luận cho việc hoạch định, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước"[1]. Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, tăng cường lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện. Đồng thời, Đảng cần tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo; tăng cường và đổi mới công tác cán bộ, chống suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống và những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Thứ năm, đổi mới căn bản vai trò quản lý của Nhà nước bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường.

Xây dựng Nhà nước với tư cách là chủ thể quyền lực công, quản lý nền kinh tế thị trường để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; xây dựng Nhà nước kiến tạo, hỗ trợ tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; Nhà nước thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng bảo đảm cho các thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh lành mạnh, công bằng, bình đẳng. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.201.

chỉ rõ: "Nhà nước thể chế hóa Nghị quyết của Đảng, xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, bảo đảm các loại thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh... cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh"[1].

Tiếp tục xây dựng thể chế pháp lý và duy trì hiệu lực pháp luật. Nhà nước bảo đảm cho các thành tố của kinh tế thị trường vận hành theo các quy luật khách quan. Ngoài phân phối lần đầu theo vốn, tài sản đóng góp và kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, Nhà nước thực hiện phân phối lại nhằm bảo đảm công bằng xã hội và sự hài hòa về lợi ích. Kiện toàn hệ thống điều tiết vĩ mô, công cụ kinh tế để quản lý hiệu quả, khuyến khích mặt tích cực cũng như hạn chế những khuyết tật của kinh tế thị trường.

Thứ sáu, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường.

Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là thực hiện dân chủ hóa, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân. Xây dựng hệ thống pháp lý, cơ chế phù hợp, bảo đảm sự giám sát, phản biện xã hội có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm giữ vững tính định hướng trong phát triển kinh tế thị trường. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ: "Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.112.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ TỔNG QUÁT - KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Văn Điển**

Đổi mới toàn diện đất nước theo hướng phát triển bền vững là một sự nghiệp lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc nhận thức đúng đắn lý luận, đổi mới phù hợp quy luật vừa là yêu cầu vừa là yếu tố quyết định sự thành công. Nghiên cứu quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam vừa giúp chúng ta nhận thức thấu đáo lý luận, vừa là cách tổng kết thực tiễn bổ sung lý luận, kiểm chứng những tư duy kinh tế đổi mới, đặc biệt là tư duy về ***"hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa***"[1] của Đảng ta nhằm cung cấp "chất liệu đầu vào" cho quá trình tiếp tục sự nghiệp đổi mới, xây dựng, bảo vệ thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1. Quá trình hình thành mô hình kinh tế tổng quát ở Việt Nam - cơ sở lý luận và sự vận dụng trong thực tiễn của Đảng ta

Đảng ta bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước vào năm 1986, khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng, trì trệ trầm trọng và trong bối cảnh một loạt nước xã hội chủ nghĩa đứng trước

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.22.

nguy cơ sụp đổ. Đổi mới lúc này không đơn thuần là tìm ra các giải pháp cục bộ, chữa cháy cho nền kinh tế, mà sâu sắc hơn là tìm ra mô hình phát triển mới và tìm con đường phù hợp để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, dưới góc độ những dấu mốc của sự nghiệp đổi mới ở nước ta, có thể coi Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa IV (tháng 9-1979) mới là điểm mốc khởi đầu quá trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tại Hội nghị này, lần đầu tiên Đảng ta đưa ra quan điểm mang tính "phát súng hiệu" về *phát triển kinh tế hàng hóa, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần*, thể hiện qua những chủ trương như "bỏ ngăn sông, cấm chợ", cho "sản xuất bung ra", thừa nhận sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế[1].

Tại Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986), với tính chất đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội và "nhìn thẳng vào sự thật" của nền kinh tế trì trệ, yếu kém (sản xuất không đáp ứng nhu cầu, lưu thông, phân phối hỗn loạn, lạm phát phi mã...), Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nhận định rõ nguyên nhân yếu kém là do: "Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"[2].

Ngay khi xác định đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986), Đảng ta đã xác định đường lối quan trọng: phải phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây chính là sự nhận thức và vận dụng lý luận phù hợp để phát triển mô hình kinh tế tổng quát thời kỳ đầu đổi mới. Để có được điều này, Đảng ta đã phải nghiên cứu sâu sắc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là việc nghiên cứu chính sách kinh tế mới (NEP) của V.I. Lênin (về thời kỳ quá độ, con đường, biện pháp

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.40, tr.391.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.23.

xây dựng chủ nghĩa xã hội...). Đảng ta khẳng định: "Chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa *chiến lược lâu dài, có tính quy luật* từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần *dân chủ về kinh tế*, bảo đảm cho mọi người được *tự do làm ăn theo luật pháp*"[1]. Do vậy, Đại hội lần thứ VI cũng thể hiện việc nhận thức lại và vận dụng linh hoạt, sáng tạo "tư tưởng chìa khóa" xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chính sách kinh tế mới của V.I. Lênin; tạo ra những cơ sở lý luận về đổi mới cực kỳ sâu sắc, sáng tạo, mở đường cho những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội sau đó.

Nhằm làm rõ, cụ thể hóa chủ trương trên, Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (tháng 3-1989) đã "tuyên bố": cả nước là một thị trường thống nhất, xóa bỏ bao cấp và chuyển hẳn sang kinh doanh theo cơ chế thị trường[2]. Đây có thể coi là cột mốc đầu tiên của việc chuyển sang kinh tế hàng hóa, thị trường ở Việt Nam. Sau nhiều năm "ngăn sông, cấm chợ", "bế quan tỏa cảng", Đảng ta lần đầu tiên đề ra tư duy "mở cửa" thông qua chương trình "hàng xuất khẩu". Thể chế hóa chủ trương đó, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thông qua năm 1987, có hiệu lực từ ngày 1-1-1988 đã tạo ra nhiều thành tựu, kết quả kinh tế nổi bật.

Xét về tổng thể, có thể nói, Đại hội lần thứ VI của Đảng là đại hội mang dấu ấn lịch sử, bước ngoặt, tạo ra bộ khung của tư tưởng đổi mới toàn diện đất nước và đã được cụ thể hóa, phát triển, hoàn thiện trong suốt các kỳ đại hội sau của Đảng ta.

Tiếp đó, Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) diễn ra khi kinh tế hàng hóa của nước ta đã phát triển mạnh mẽ, từ đó chúng ta nhận thức sâu sắc hơn: kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là mô hình phát triển hiệu quả nên chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng chúng để phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng cho xã hội mới tốt đẹp hơn. Đại hội Đảng lần thứ VII đánh dấu mốc lớn về phát triển mô hình kinh tế khi xác định: "*... nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, 2007, t.49, tr.595.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.49, tr.600-601.

quản lý của Nhà nước"[1], với các yếu tố như sau: cơ cấu kinh tế là *"cơ cấu nhiều thành phần"*, cơ chế là *"cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"*... Mô hình này đã trở thành khuôn mẫu, chuẩn mực xuyên suốt thời kỳ quá độ. Đại hội cũng lần đầu tiên đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với các đặc trưng khá đầy đủ, toàn diện về chủ nghĩa xã hội; đồng thời cũng lần đầu tiên hoạch định Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991-2000) của Việt Nam.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) tổ chức trong hoàn cảnh chúng ta đã trải qua 10 năm đổi mới, từ đó đúc kết những bài học kinh nghiệm về thành tựu và hạn chế; tiếp tục khẳng định con đường đổi mới duy nhất, tất yếu đúng đắn mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã chọn là: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, "phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[2]. Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta khẳng định: "Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng"[3]; "**Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa**... Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa"[4]. Đại hội lần này cũng khẳng định xu thế đổi mới không thể đảo ngược và "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn"[5] nhằm chấm dứt sự hoài nghi, lúng túng, do dự, băn khoăn với sự nghiệp đổi mới. Đồng thời, Đại hội lần thứ VIII cũng nêu phương châm chiến lược:

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr.21.

2, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.20, 97, 72, 69.

"Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm"[1]. Như vậy, tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta đã nhấn mạnh cần xây dựng, hoàn thiện mô hình nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta đã khẳng định rõ hơn, lần đầu tiên xác lập *mô hình kinh tế tổng quát* cho đất nước: *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Như vậy, nền kinh tế nước ta đã chuyển biến "về chất" lên kinh tế thị trường, tuy vẫn là kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhưng đã có trình độ phát triển cao và vẫn bảo đảm tính nhất quán trong đường lối đổi mới. Mặt khác, khi xác lập mô hình mới cũng là việc chúng ta nhận thức đúng hơn về quỹ đạo phát triển chung, phổ biến và phổ quát của thế giới hiện đại. Dấu mốc tư duy mới này đã cung cấp cho công cuộc phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của chúng ta một khái niệm "đà phát triển" và trở thành "xung lực lý luận mạnh mẽ" dẫn đường thúc đẩy đổi mới, phát triển kinh tế, cải cách thể chế, "sửa mình" để mở cửa và chủ động hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đại hội lần thứ IX cũng nêu những luận điểm mới về "rút ngắn thời gian" thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006) diễn ra trong bối cảnh đất nước đạt được "những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử" sau 20 năm đổi mới; thế, lực và uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng tăng, lớn mạnh hơn nhiều. Đại hội nhận thức rõ hơn về "bản thân" nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng như thời cơ, thách thức mới và tuyên bố "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển" (tức là trước năm 2010). Đồng thời, Đại hội nêu rõ các quan điểm để hoàn thiện mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như: "Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức", "đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn",

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.71.

"chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế", "thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển", "phát triển kinh tế vùng", "phát triển kinh tế biển"...

Tại Đại hội lần thứ XI, khi bàn về phát triển kinh tế, Đảng ta xác định rõ hơn về mô hình kinh tế: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội"[1]. Theo đó, về mục tiêu, ngoài việc đạt lợi nhuận thì phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhằm phát triển lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất và tiềm năng của xã hội để từng bước xây dựng tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội; và sản xuất nhiều của cải để từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Về sở hữu và thành phần kinh tế: Nền kinh tế nước ta dựa trên đa hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Về phân phối: thực hiện công bằng trong phân phối các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội; phân phối kết quả làm ra chủ yếu theo kết quả lao động, quan tâm đến lợi ích người lao động; Nhà nước điều tiết "đúng lúc, đúng chỗ, đúng liều lượng" để nâng cao hiệu quả cho nền kinh tế...

Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã khái quát rõ hơn về mô hình kinh tế: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh""[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.204-205.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102.

Hiện nay, có những câu hỏi đầy thách thức, thực tiễn mà người dân đặt ra là: Mô hình kinh tế tổng quát này có cơ sở lý luận, khoa học không? Có phù hợp với nước ta không? Có thể xây dựng thành công trong thực tiễn không? Chúng ta hãy cùng luận giải để thấy rõ cơ sở lý luận, tính khoa học và thực tiễn của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trước hết, về nội hàm, mô hình kinh tế thị trường của Việt Nam có thể khái quát là: Nền kinh tế do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thông qua Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa để vận hành nền kinh tế đa sở hữu nhằm mục tiêu phát triển, dân giàu, nước mạnh, văn minh và công bằng xã hội. Ở đây, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển nền kinh tế bằng chủ trương, đường lối; sau đó thông qua việc cụ thể hóa của Nhà nước thành pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách... để vận hành "cỗ xe kinh tế" hanh thông theo hướng tăng trưởng bền vững, đồng thời thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Sau 30 năm đổi mới, những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước là minh chứng xác thực cho những luận cứ khoa học về mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam. Về cơ sở thực tiễn thành công của những mô hình kinh tế tương tự, chúng ta có thể chia sẻ công thức thành công của Hàn Quốc (sau sự phát triển "thần kỳ Đông Á") được Tổng thống Kim Dae Jung phát biểu chia sẻ kinh nghiệm trong Hội thảo quốc tế về "Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển: Từ góc nhìn châu Á", năm 1999, tại Xơun là: *"Thể chế thị trường tự do và nhà nước dân chủ giống như ""hai bánh xe" của một cỗ xe kinh tế vận hành tốt"*[1].

So sánh với bài học Hàn Quốc, hiện chúng ta cũng có chủ trương và đang xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự dân chủ và luôn tôn trọng các quy luật khách quan, nguyên tắc điều tiết của thị trường, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường nên hoàn toàn có thể khẳng định: Việt Nam có thể phát triển

1. GS.TS. Vũ Đình Bách (chủ biên): *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.432.

kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh như Hàn Quốc đã từng trải qua!

Một điểm cần nhấn mạnh trong mô hình kinh tế thị trường của nước ta là vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cực kỳ quan trọng. Nó sẽ hạn chế những thất bại của cơ chế thị trường tự do; đồng thời bổ sung sức mạnh của bàn tay "hữu hình" để điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện an sinh xã hội, công bằng xã hội. Thực tế thời gian qua chúng ta đã xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; bảo đảm dân chủ, quyền con người và công bằng xã hội; lấy lợi ích quốc gia, dân tộc làm mục tiêu cao nhất; phân định rõ chức năng của Nhà nước và chức năng của thị trường. Nhà nước tập trung tạo lập môi trường và điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp được tự do, sáng tạo trong đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng, minh bạch trong kinh tế thị trường. Đồng thời, phát huy cao nhất quyền làm chủ của nhân dân, tạo động lực mạnh mẽ và sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Những điểm mới về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phát triển tại Đại hội lần thứ XII của Đảng

Một là, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật, nguyên tắc thị trường.

Trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng các quy luật kinh tế (quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, nhận thức mới về sở hữu, về phân công lao động xã hội..), Đảng ta xác định phát triển mô hình kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập. Nhận thức mới của Đảng ta ở Đại hội lần thứ XII là: xác định rõ nền kinh tế mà chúng ta xây dựng là nền kinh tế thị trường hiện đại, với đa hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật kinh tế thị trường hiện đại; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong phân bổ nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng

sức sản xuất. Đồng thời, nó còn vận hành theo cả những "luật chơi" của các tổ chức quốc tế mà chúng ta đã và đang là một thành viên như: Liên hợp quốc (UN), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)... Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế hội nhập và cạnh tranh quốc tế, vận hành phù hợp với "luật chơi" của các định chế kinh tế quốc tế.

Hai là, về thời kỳ quá độ và nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, của đất nước.

Đảng ta nhận thức về thời kỳ quá độ, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp (nhận thức đúng các giai đoạn, thời kỳ...). Xác định đúng phương châm cơ bản: "Thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, chủ động hướng quá trình đó vào việc tạo lập những tiền đề, điều kiện cần thiết về kinh tế - xã hội để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam"[1].

Định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện qua các nội dung: Trước hết là Nhà nước thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng và phát triển sức sản xuất; hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của các chủ thể sản xuất, kinh doanh (cụ thể là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường); nâng cao đời sống nhân dân, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích nhân dân làm giàu; bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng[2].

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd*, tr.63, 62-63.

định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội"[1]. Tuy nhiên, những định hướng này không cứng nhắc mà phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, theo quan điểm lịch sử - cụ thể.

Ba là, trong nhận thức, giải quyết các mối quan hệ lớn để phát triển nền kinh tế thị trường của Đảng ta.

Trong xây dựng mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đảng ta cho rằng cần nhận thức và giải quyết đúng đắn các mối quan hệ lớn như: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội...[2]. Giải quyết hài hòa, hiệu quả các mối quan hệ trên được coi như là điều kiện, giải pháp phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nói riêng và phát triển bền vững kinh tế - xã hội đất nước nói chung.

Trong nền kinh tế, chúng ta đã xác lập rõ vai trò, chức năng của Nhà nước, thị trường, doanh nghiệp. "Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, các công cụ kinh tế và lực lượng vật chất cần thiết và phù hợp với nguyên tắc của kinh tế thị trường; xây dựng, hoàn thiện thể chế, tạo dựng môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh, hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường..."[3]. Nền kinh tế cần có sự giải quyết hài hòa các mối quan hệ: Đảng lãnh đạo với Nhà nước quản lý; Nhà nước với thị trường; Nhà nước với người dân, doanh nghiệp.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103, 80.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.65.

Trong mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước: đã xác định rõ và nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng thông qua chủ trương, đường lối để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm điều hành hiệu quả nền kinh tế. Trong thực tiễn quản lý, điều tiết nền kinh tế, Đảng không bao biện, làm thay; Nhà nước cần thể chế hóa chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch... phát triển kinh tế - xã hội.

Trong giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường: Nhà nước sử dụng thể chế, luật pháp, các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế chính sách nhằm phân phối và phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và bảo vệ môi trường. Trong đổi mới, sắp xếp kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cần theo phương châm "nắm cái cần phải nắm, buông cái cần phải buông".

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước với người dân, doanh nghiệp: Nhà nước cần tạo mọi điều kiện để nhân dân, doanh nghiệp làm giàu chính đáng. Cần xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng hành động, kiến tạo, liêm chính và phục vụ. Khi thực hiện xã hội hóa phát huy sức mạnh toàn dân tộc để phát triển kinh tế - xã hội cần theo nguyên tắc win-win (cùng có lợi).

Như vậy, Đảng ta lãnh đạo nền kinh tế bằng đường lối, chính sách, bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục, nêu gương... Sau đó, Nhà nước thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện thể chế mới về kinh tế, tiến hành quản lý, điều hành nền kinh tế bằng tổng hợp các phương pháp quản lý, trong đó có cả những biện pháp gián tiếp, khuyến khích sự tự nguyện, tự giác, kết hợp với những biện pháp bắt buộc, cưỡng chế. Qua hoạt động của Nhà nước, Đảng đưa đường lối, chính sách vào cuộc sống. Hiện nay, Đảng ta phải tăng cường lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay Nhà nước mà cần tạo điều kiện để phát huy tính chủ động và nâng cao hiệu quả

quản lý, điều hành của Nhà nước. Nhà nước có trách nhiệm quản lý đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nhưng không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật và thực thi pháp luật, nhất là những vấn đề liên quan đến sở hữu, quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh của các doanh nghiệp...; cần sớm hoàn thiện pháp luật, những quy định về sử dụng đất đai, bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn và chấm dứt tình trạng sử dụng lãng phí, thất thoát, tiêu cực, tham nhũng trong lĩnh vực này.

Bốn là, nhận thức về sở hữu, phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Đảng ta đã có những nhận thức mới và đúng đắn về sở hữu làm tiền đề cho sự nghiệp đổi mới kinh tế ở nước ta. Từ đó, chúng ta xây dựng nền kinh tế đa hình thức sở hữu, trong đó chế độ công hữu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các loại hình doanh nghiệp bình đẳng, không phân biệt đối xử. Đảng ta xác định: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh... Khẳng định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo...; kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế"[1].

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam kết hợp hài hòa giữa phân phối theo lao động với các hình thức phân phối khác để vừa bảo đảm công bằng, vừa tôn trọng lợi ích của người lao động: "Về quan hệ phân phối, Đảng ta chủ trương áp dụng nhiều hình thức, trong đó phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; tiền lương, tiền công phải được coi là giá cả sức lao động, được hình thành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; từ chỗ coi Nhà nước là chủ thể quyết định phân phối chuyển dần sang xác định thị trường phân phối lần đầu và Nhà nước phân phối lại.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.63-64.

Quan hệ phân phối cơ bản phù hợp, tương đối công bằng và tạo động lực cho phát triển..."[1]. Như vậy, trên cơ sở này, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ thực hiện công bằng xã hội cả theo "chiều ngang" và theo "chiều dọc".

Phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa tuân theo quy luật của thị trường (theo lao động và hiệu quả kinh tế), nhưng lại vừa mang tính công bằng, nhân văn (thực hiện trợ cấp, lá lành đùm lá rách...). Khi đó, nền kinh tế sẽ không biến thành "xã hội thị trường" - nơi mà lương tâm, lòng tin, danh dự, nhân phẩm con người cũng có thể mua bán, chạy theo đồng tiền, chia chác... Điều này cho thấy quy luật đa dạng hóa, thích ứng cao của mô hình kinh tế thị trường với điều kiện cụ thể của mỗi nước và cả sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong chế độ phân phối. Từ đó, Đảng ta xác định rõ: "Sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội..., bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững"[2]. Chủ trương trên thể hiện tính ưu việt trong phát triển kinh tế phục vụ nhân dân, xã hội của Đảng ta, là sự khác biệt về "chất" so với kinh tế thị trường của chủ nghĩa tư bản.

Năm là, xác định rõ và nhấn mạnh tầm quan trọng của "bàn tay vô hình" - thị trường trong giai đoạn hiện nay.

Khi xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đảng ta nêu rõ: Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.64.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103-104.

động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Đồng thời, thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa đối với cung cấp các dịch vụ công... Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế...

Sáu là, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong mô hình kinh tế tổng quát.

Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với việc đổi mới từ tư duy, lý luận "công nghiệp hóa - phi thị trường" sang tư duy công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với thị trường và phát triển kinh tế tri thức. Đảng ta nhận thức đúng đắn hơn: "Gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức *phù hợp* với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế..., phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của đất nước..., phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực: trong nước và ngoài nước, nguồn lực của Nhà nước, của các thành phần kinh tế và nhân dân"[1].

Bảy là, về mở cửa, hội nhập trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo lý luận kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập và tuân theo thông lệ, luật chơi quốc tế. "Đổi mới nhận thức về hợp tác và đấu tranh... Nhận thức thực tế hơn quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và bạn bè truyền thống và quan hệ với các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn; đưa các mối quan hệ đi vào chiều sâu. Từ "phá thế bị bao vây, cấm vận" tiến đến "hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới", và tiếp theo là "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế một cách toàn diện"[2]. Hiện chúng ta có thể tự hào là một trong các "chủ thể" tham gia xây dựng các "thể chế, luật chơi quốc tế" như trong các tổ chức Liên hợp quốc, WTO, AEC,...

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.81-82, 132.

Tám là, về các đột phá chiến lược, tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1-11-2016) yêu cầu đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện ba đột phá chiến lược, bao gồm: Tăng cường đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chú trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, theo hướng hiện đại; phát triển đồng bộ, lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường bất động sản. Đảng ta cũng nhấn mạnh việc ưu tiên bố trí nguồn lực để bổ sung, hoàn thiện và thực hiện tốt hơn Đề án Cơ cấu lại nông nghiệp; khẩn trương xây dựng, thực hiện Đề án Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công và Đề án Cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công.

Tại Hội nghị này, Đảng ta cũng tiếp tục xác định để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, cần tập trung vào các điểm chính sau:

- Xây dựng mô hình tăng trưởng phải dựa nhiều hơn vào năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phải theo tín hiệu và cơ chế thị trường.

- Chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn môi trường sinh thái.

- Phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, trí sáng tạo của con người Việt Nam và thành tựu khoa học công nghệ của nhân loại, mọi tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả nước để phát triển kinh tế - xã hội.

- Cần tạo cơ hội cho mọi người dân tham gia và cùng hưởng lợi từ những thành quả tăng trưởng kinh tế.

- Đến năm 2020, tỷ trọng lao động có chứng chỉ đào tạo tăng lên khoảng 25%; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%.

- Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%; thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước ASEAN 4.

3. Định hướng, giải pháp phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2020 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, luật pháp, cơ chế chính sách phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tích cực thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, thi hành Hiến pháp năm 2013 và ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, ổn định và khả thi. Đồng thời rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển cho phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Để làm được điều đó cần đổi mới tư duy và quyết tâm hành động. Thực tiễn từ năm 1986 đã chứng minh việc Đảng ta nhấn mạnh: "*Đổi mới trước hết phải đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế*, qua thực tiễn đã khẳng định đây *là một lựa chọn chính xác của Đảng ta*, là 'một đột phá' tạo *tiền đề nhận thức lý luận*"[1] để cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước đúng đắn, hợp quy luật.

Thứ hai, cần phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, tài chính, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ... theo hướng hiện đại; chú trọng các loại thị trường mới như mua bán nợ, công cụ tài chính phái sinh, cho thuê tài sản... Chủ động mở cửa thị trường phù hợp với các cam kết quốc tế gắn với nâng cao năng suất lao động và sức mạnh nội sinh của nền kinh tế. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Thứ ba, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; kiểm soát tốt lạm phát; cơ cấu lại phù hợp thu chi ngân sách, kiểm soát chặt chẽ bội chi, quản lý hiệu quả nợ công, nợ

1. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Sđd,* tr.25.

xấu, bảo đảm an toàn tài chính, tiền tệ quốc gia. Tăng cường các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu phù hợp, phấn đấu cân bằng thương mại bền vững. Tăng cường quản lý thị trường, giá cả.

Thứ tư, cần thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế. Riêng đối với những hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu (bao gồm cả dịch vụ y tế, giáo dục), kiên định thực hiện cơ chế giá thị trường theo lộ trình phù hợp, tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý, công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá; đồng thời hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Thứ năm, phải đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới quản trị đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện cơ chế thị trường đối với các dịch vụ công. Chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp và chuyển từ cơ chế cấp phát sang đặt hàng, từ hỗ trợ cho các đơn vị cung ứng sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách được thụ hưởng. Huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội và khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công. Có cơ chế bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

Thứ sáu, đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập quốc tế. Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành sao cho phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế. Đây là chức năng tạo lập riêng có, đặc biệt của Nhà nước, do đó rất cần quan tâm xây dựng và thực hiện với quyết tâm cao độ.

Thứ bảy, phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô như: chính sách tài chính, tiền tệ, thương mại, đầu tư, tỷ giá, tiền công, tiền lương... Đây là hệ thống công cụ quan trọng để Nhà nước điều hành, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, Nhà nước cần chú trọng xây dựng các chính sách này; đặc biệt, phải căn cứ vào bối cảnh và điều kiện đặc thù để xây dựng, vận hành và giám sát hiệu quả các chính sách công này.

Thứ tám, đổi mới, hoàn thiện hệ thống quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công cụ định hướng phát triển nền kinh tế thị trường này rất quan trọng, do đó cần đội ngũ chuyên gia và cán bộ quản lý kinh tế có "tâm, tầm, tài, trí, tín" để hoạch định một cách cẩn trọng nhất. Đặc biệt lưu ý tránh theo hiện tượng phong trào, quan liêu, dàn trải, lãng phí như trước đây. Do đó, cần đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch cả hai mặt: Về nội dung, quy hoạch, kế hoạch dài hạn phải mang tính định hướng, dự báo chứ không phải là những chỉ tiêu, con số cứng nhắc; về hình thức, để tránh chồng chéo, dàn trải, lãng phí thì chỉ cần xây dựng quy hoạch, kế hoạch ở hai cấp vĩ mô và vi mô, và thực hiện nguyên tắc "quy hoạch, kế hoạch cấp thấp hơn phải thống nhất, phục tùng quy hoạch của cấp cao hơn".

Thứ chín, phải tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế thường là điểm nghẽn ở các nước đang phát triển do thiếu vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý. Do đó, cần tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các hạ tầng kinh tế phục vụ cho sự phát triển. Đồng thời, tích cực kêu gọi xã hội hóa phát triển hạ tầng nhằm phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện và góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Thứ mười, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong giải pháp này cần nhấn mạnh vai trò của hệ thống giáo dục quốc dân. Tiếp tục nhấn mạnh phát triển giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Theo đó, cần xác định triết lý của nền giáo dục bao hàm: giáo dục toàn diện "đức - trí - thể - mỹ" của mô hình"công dân toàn cầu" hiện nay; giáo dục "để làm người", giáo dục "để làm giàu"! Đây chính là bài học thành công của sự "hóa rồng", của "sự thần kỳ Đông Á" mà Nhật Bản và Hàn Quốc đã đạt được trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững vào thập niên 60, 70 của thế kỷ XX.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỪ ĐẠI HỘI LẦN THỨ VI ĐẾN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*TS. Mai Chiếm Hiếu**

Chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là bước đột phá lớn về lý luận - thực tiễn. Tuy nhiên, đây là mô hình rất mới và chưa có tiền lệ trong lịch sử, nên sự kiến tạo nó là quá trình vừa tổng kết thực tiễn, vừa đi sâu nghiên cứu lý luận để nhận thức đầy đủ và giải đáp có sức thuyết phục những vướng mắc trong vận hành. 30 năm đổi mới, với 7 kỳ Đại hội Đảng cũng đồng thời là quá trình liên tục hoàn thiện dần mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với hai giai đoạn: định hình mô hình (từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ IX của Đảng) và bổ sung, phát triển (từ Đại hội lần thứ X đến Đại hội lần thứ XII của Đảng).

1. Quá trình định hình mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ IX của Đảng)

Công cuộc đổi mới ở nước ta được khởi xướng từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986), với chủ trương đoạn tuyệt cơ chế tập trung, bao cấp, tạo lập cơ chế thị trường, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trong cơ cấu nền kinh tế, ngoài thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (gồm kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể),

* Khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Đảng cũng đã thừa nhận và tôn trọng sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế khác, gồm: tiểu sản xuất hàng hóa, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước và kinh tế tự nhiên. Trên cơ sở đó, Đại hội lần thứ VI đã đưa ra ba chương trình mục tiêu lớn về phát triển kinh tế là: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, tạo ra bước đột phá, giúp nước ta đẩy lùi một phần tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng vào nửa cuối thập niên 1980.

Trên cơ sở những thành công bước đầu trong phát triển nền kinh tế đa thành phần của Đại hội lần thứ VI, Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) tiếp tục lộ trình xây dựng nền kinh tế hàng hóa, với cơ cấu được định dạng rõ năm thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể, cá thể tiểu chủ, tư bản tư nhân và tư bản nhà nước). Trong đó, thành phần kinh tế quốc doanh là chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể từng bước được củng cố để trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Đại hội Đảng lần này cũng đồng thời thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, dựa trên các quan điểm chủ đạo là: nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; con người là trung tâm, mục tiêu và là động lực chính của sự phát triển; hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội.

Với những thành tựu quan trọng thu được sau 10 năm đổi mới, đặc biệt là nền kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng ngoạn mục trong nhiệm kỳ Đại hội lần thứ VII (tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 1991-1995 đạt 8,2%[1]), giúp nước ta chính thức vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội. Qua đó, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) thừa nhận: "Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng"[2]. Trên cơ sở đó, Đảng đã xác định các thành tố cơ bản về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường là: Xây dựng nền kinh tế

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.323, 348.

hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái[1]. Đây là bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận về kinh tế thị trường của Đảng và là "gạch nối" tiến tới xác định mô hình nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội lần thứ IX (năm 2001) chính thức chuyển tư duy đổi mới kinh tế của Đảng từ nhận thức thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý kinh tế sang nhận thức thị trường là một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của xã hội trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tiếp nối đường lối đổi mới thành công của Đảng, Đại hội lần thứ IX khẳng định: "thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"[2]. Đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong đó, ngoài cấu trúc năm thành phần kinh tế đã định hình từ Đại hội lần thứ VII, nền kinh tế được bổ sung thêm thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, phù hợp với xu hướng đang ngày càng lớn mạnh của thành phần kinh tế này[3]. Về cơ chế, nền kinh tế thị trường vận hành theo các quy luật khách quan, bên cạnh sự quản lý vĩ mô của Nhà nước: "Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển; bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách, kết hợp với sử dụng lực lượng vật chất của Nhà nước để định hướng phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý các nguồn lực của đất nước, bảo đảm cân đối vĩ mô nền kinh tế"[4].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.332, 459.

3. Năm 2000, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 13,28% GDP của nước ta (Thời báo Kinh tế Việt Nam: *Kinh tế 2009-2010: Việt Nam và thế giới,* Hà Nội, 2010, tr.69).

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.468.

Như vậy, đến Đại hội lần thứ IX của Đảng, về căn bản, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đã được phác thảo rõ nét. Mô hình này một mặt là sự phản ánh tính phổ quát của nền kinh tế thị trường hỗn hợp (kết hợp cơ chế thị trường và quản lý vĩ mô của Nhà nước), mặt khác mang những đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa là: "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc"[1]; nền kinh tế dựa trên: "*Chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu* từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội xây dựng xong về cơ bản"[2]; "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước ta là Nhà nước xã hội chủ nghĩa..."[3]; "thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội"[4] nhằm mục tiêu: "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển"[5].

2. Quá trình bổ sung, phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (từ Đại hội lần thứ X đến Đại hội lần thứ XII của Đảng)

Những thành tựu to lớn sau 20 năm đổi mới đã chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn của nước ta. Tuy nhiên, trong nội tại mô hình mà chúng ta đang xây dựng và phát triển vẫn còn không ít bất cập về nhận thức, gây khó khăn trong thực tiễn vận hành, xuất phát từ sự thiếu thống nhất về những đặc trưng và chưa rõ ràng về tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.459.

3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.460.

kinh tế[1]. Do vậy, Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006) đã tiếp tục bổ sung và phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với hai nội dung căn bản sau:

Một là, làm rõ nội hàm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường. Cụ thể là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phải tuân theo các nguyên tắc và quy luật phổ quát của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế được xây dựng ở một chế độ xã hội do nhân dân làm chủ, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Hai là, nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân và khẳng định sự chủ đạo của kinh tế nhà nước trong điều kiện mới. Từ thực tiễn phát triển năng động, liên tục "tịnh tiến" và đóng góp ngày càng lớn của hai thành phần kinh tế tư bản tư nhân và cá thể tiểu chủ vào nền kinh tế quốc dân (năm 2005, hai thành phần kinh tế này đóng góp 37,7% GDP của cả nước[2]), Đại hội lần thứ X đã hợp nhất thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ và tư bản tư nhân, hình thành cấu trúc nền kinh tế năm thành phần, bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, thành phần kinh tế tư nhân được Đảng xác định là một trong những động lực của nền kinh tế. Như vậy, so với Đại hội lần thứ IX, nền kinh tế đã giảm đi một thành phần. Tuy nhiên, khác biệt ở đây không phải chỉ là sự tái cơ cấu thành phần một cách đơn thuần, mà là sự khẳng định ý nghĩa, vai trò của kinh tế tư nhân nhằm kiến tạo cơ chế, giải phóng tiềm năng của thành phần kinh tế này, góp phần tạo động lực phát triển mạnh mẽ hơn cho nền kinh tế.

Bên cạnh sự đề cao vai trò của kinh tế tư nhân, Đại hội lần thứ X tiếp tục khẳng định sự chủ đạo không thể phủ nhận của kinh tế nhà nước, mặc dù tỷ trọng của nó trong nền kinh tế đang ngày càng

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.109-111, 71.

thu hẹp do cổ phần hóa: "vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp mà ở chỗ, đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển"[1].

Đại hội lần thứ XI (năm 2011) diễn ra trong một thời điểm đặc biệt, có ý nghĩa và tầm vóc lịch sử to lớn của toàn dân tộc nhằm tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội 5 năm (2006-2010); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) và 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991). Trên cơ sở đó, Đại hội lần thứ XI đã bổ sung, phát triển Cương lĩnh năm 1991, xác lập Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) và đề ra phương hướng, nhiệm vụ kinh tế, xã hội 5 năm tiếp theo (2011-2015).

Đại hội lần thứ XI đã đưa ra thông điệp mang tính bước ngoặt trong lộ trình đổi mới của nước ta là: "Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững"[2], với sứ mệnh lịch sử: "*Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta* là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội"[3].

Để hiện thực hóa thông điệp và mục tiêu nêu trên, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác lập định hướng lớn về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế và hình thức phân phối. Trong đó, thành phần kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo và Nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế nhằm thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, hiệu quả, bảo đảm nền kinh tế phát triển hài hòa, công bằng và bền vững.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.337.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.191, 71.

Tương thích với định hướng lớn về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là quan điểm đầu tiên trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020: "**Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược**"[1].

Từ định hướng lớn về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan điểm dẫn đạo trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 2011) đã đi đến kiến lập mô hình phát triển tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với cấu trúc dựa trên ba trụ cột của mô thức phát triển bền vững (kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường), "thẩm thấu" các giá trị định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó:

(1) Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, gắn với ba nhân tố: thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng, đồng thời là ba khâu đột phá nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững. Trong đó, kinh tế tri thức với *"Con người* là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển"[2], đóng vai trò chủ đạo.

(2) Xây dựng nền văn hóa phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần, sức mạnh quan trọng nội sinh của phát triển. Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, cải thiện an sinh, nâng cao phúc lợi, bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và từng giai đoạn phát triển của đất nước.

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm môi trường với quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên nhằm bảo đảm động lực phát triển bền vững cho nền kinh tế về lâu dài.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.98, 76.

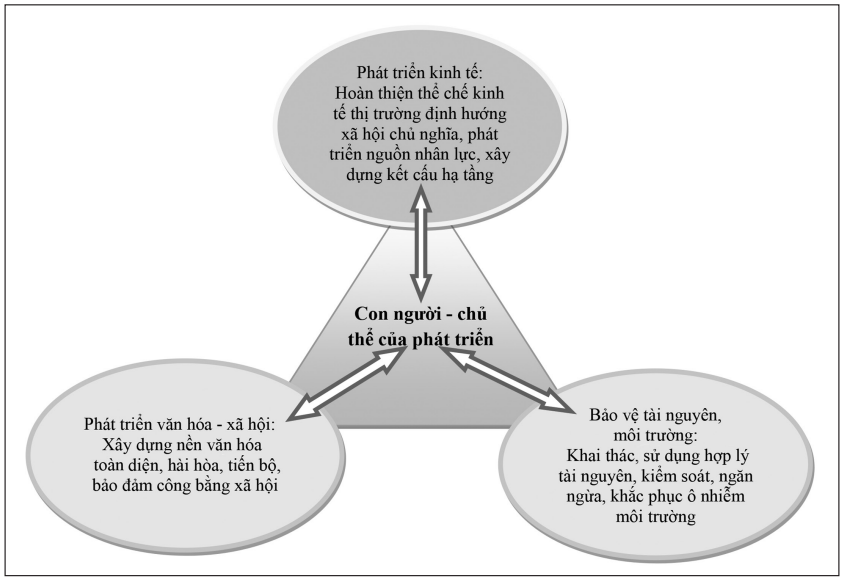

Mô hình phát triển tổng quát
trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam

Đại hội lần thứ XII (năm 2016) đánh dấu sự khép lại của 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI và hành trình 30 năm đổi mới của đất nước. Qua 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển để trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Kinh tế tăng trưởng ổn định với nhịp độ khá cao, bình quân sau 30 năm đổi mới đạt 6,7%/năm[1], cùng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hình thành và phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nền kinh tế nước ta cũng đang tồn tại không ít những hạn chế và khiếm khuyết. Đặc biệt, 5 năm qua kinh tế thế giới phục hồi chưa bền vững, tình hình

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.186.

tài chính, tiền tệ diễn biến phức tạp, khó lường, cùng với cạnh tranh thương mại toàn cầu ngày càng gay gắt, đã làm bộc lộ rõ hơn những bất cập, yếu kém trong mô hình kinh tế đang vận hành của nước ta. Cụ thể, kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng; chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Thực hiện ba đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm (thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thực sự tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển). Văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm và khoảng cách giàu - nghèo giữa các nhóm dân cư còn lớn. Hệ quả là, mô hình phát triển của chúng ta thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường và việc tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã không đạt được như mục tiêu kỳ vọng.

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định "những hạn chế, yếu kém nêu trên chủ yếu là do nhận thức, nhất là nhận thức về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa đầy đủ"[1]. Cho nên, trong vận hành nền kinh tế thiếu đột phá, thiếu trọng tâm, trọng điểm, dẫn đến việc phân bổ, sử dụng nguồn lực dàn trải, kém hiệu quả. Ngoài ra, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa gắn chặt với chiến lược, quy hoạch phát triển cụ thể các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp hỗ trợ và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Xuất phát từ những hạn chế, bất cập đó, Đại hội lần thứ XII đã bổ sung, phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với bốn luận điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, thống nhất nhận thức nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.86.

với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trong đó, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển, Nhà nước định hướng, kiến tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, sử dụng các công cụ, chính sách và nguồn lực của Nhà nước để điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Thứ hai, với sự phát triển năng động và không ngừng mở rộng của thành phần kinh tế tư nhân, Đại hội Đảng lần thứ XII đã xác định thành phần kinh tế này không chỉ là động lực, mà còn là *động lực quan trọng* của nền kinh tế. Sự thừa nhận vị trí quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân là hoàn toàn phù hợp với xu hướng vận động của nền kinh tế nước ta hiện nay[1], nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi cho thành phần kinh tế này phát triển mạnh mẽ hơn nữa ở hầu hết các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, cũng như khuynh hướng của hầu hết các nước Đông Nam Á từ đầu thập niên 1970, mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ XI là chú trọng vào xuất khẩu[2]. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 2008-2012, cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đã làm cho mô hình công nghiệp hóa nêu trên đang trở nên rất dễ bị tổn thương. Vì vậy, Đảng đã chủ trương "đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang phát triển đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước"[3], nhằm kích hoạt tiềm năng

---

1. Theo Tổng cục Thống kê, trong những năm qua, thành phần kinh tế tư nhân đã trở thành đầu tàu đóng góp vào GDP của cả nước, ước tính trong năm 2015 thành phần kinh tế này đã đóng góp đến 39,2% GDP của nền kinh tế (Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2015,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.173).

2. Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chiếm 5/6 GDP (Thời báo Kinh tế Việt Nam: *Kinh tế 2016-2017: Việt Nam và Thế giới,* Hà Nội, 2017, tr.111).

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.87.

tiêu dùng nội địa to lớn của thị trường gần 95 triệu dân ở nước ta hiện nay.

Thứ tư, lôgic trong tiến trình công nghiệp hóa của bất kỳ một quốc gia nào cũng phải là: các ngành công nghiệp chính chỉ được trưởng thành trên nền tảng phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, dường như từ Đại hội lần thứ VIII đến nay, vì mục tiêu nhanh chóng đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 nên chủ trương của Đảng hầu hết tập trung vào phát triển công nghiệp nền tảng, công nghệ cao, mà ít chú trọng đến phát triển công nghiệp hỗ trợ: "*thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* gắn với phát triển kinh tế tri thức... Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng; công nghiệp chế tạo có tính nền tảng"[1]. Song mục tiêu nêu trên của chúng ta đã không đạt được, bên cạnh một nền công nghiệp hỗ trợ yếu ớt. Vì vậy, một trong những luận điểm nổi bật của Đảng tại Đại hội lần thứ XII là tư duy lại quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở kết hợp ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, hiện đại với chú trọng mở rộng các ngành công nghiệp hỗ trợ[2].

Nhìn chung, sau 30 năm xây dựng và phát triển, cho đến nay, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta được nhận diện rõ là một chỉnh thể của sự kết hợp giữa thị trường với Nhà nước, nằm trong sự giao hòa giữa mô hình phát triển bền vững của thời đại và đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về nội hàm cụ thể, đó là mô hình kinh tế mở, hội nhập, dựa trên nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và hình thức sở hữu hỗn hợp), với thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, vận hành trong sự kết hợp giữa cơ chế thị trường và quản lý của Nhà nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ các

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.75.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.91.

nguồn lực phát triển; Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, công cụ, chính sách và nguồn lực của Nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp với phát triển nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Trong đó, nguồn lực con người đóng vai trò quyết định, vừa là mục tiêu, vừa là động lực chính và là chủ thể của sự phát triển.

3. Mục tiêu và giải pháp vận hành mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa giai đoạn 2016-2020

a. Các mục tiêu cơ bản

Trên cơ sở mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được bổ sung và phát triển ở Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã xác định mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn 2016-2020 là: Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. Đồng thời, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Mục tiêu tổng quát trên được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường chủ yếu sau:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 là 6,5-7%/năm để đến năm 2020, đưa GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.200 - 3.500USD. Bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30-35%. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm[1].

1. Theo *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* năm 2015, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 2.109 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 29%; năng suất lao động tăng 4,2%.

- Về xã hội: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%[1]. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số[2]. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0-1,5%/năm.

- Về môi trường: Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95-100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%[3].

Như vậy, mục tiêu kinh tế - xã hội đã xác lập ở trên cho thấy, Đại hội lần thứ XII đang nỗ lực hiện thực hóa bước phát triển tiếp theo trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, nhằm đặt nền móng vững chắc cho nền kinh tế nước ta đến năm 2020 bắt đầu sứ mệnh "cất cánh", sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thật vậy, mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 từ 6,5% đến 7%/năm rõ ràng là không cao (trong điều kiện một nước đang phát triển và còn nhiều tiềm năng như Việt Nam), song phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm và ẩn chứa nhiều bất trắc, bên cạnh kinh tế trong nước đang trong quá trình chuyển đổi mô hình. Đáng lưu ý là, mặc dù Đảng ta xác định mục tiêu tăng trưởng khá thận trọng, nhưng mục tiêu hướng tới năm 2020 của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng được xác định khá tham vọng (35%), mức tương đương với TFP trong giai đoạn kinh tế của Nhật Bản cất cánh (1950-1973)[4]. Điều này cho thấy, bên cạnh mục tiêu tăng trưởng, Đảng đang dành ưu tiên thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tích lũy

---

1. Theo *Niên giám thống kê 2015 (tóm tắt),* năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của nước ta là 19,9%.

2. Theo *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* năm 2015, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội nước ta đạt 75%.

3. Theo *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* năm 2015, nước ta đạt tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại khoảng 75%; xử lý chất thải rắn y tế đạt 80%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,7%; tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 82%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86%.

4. Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình (Chủ biên): *Đánh thức con rồng ngủ quên - Kinh tế Việt Nam đi vào thế kỷ XXI,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.48.

nguồn lực "động" cho nền kinh tế (trình độ nhân lực, công nghệ, thể chế...), gắn kết hài hòa với các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường nhằm dịch chuyển mô hình phát triển Việt Nam nhanh và bền vững sau năm 2020. Điều này càng được khẳng định bởi sự dẫn dắt của nhiệm vụ chủ đạo và xuyên suốt trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đại hội Đảng lần thứ XII: Đổi mới mô hình tăng trưởng.

Đổi mới mô hình tăng trưởng là thông điệp mang tính "mệnh lệnh" đối với nền kinh tế nước ta kể từ Đại hội lần thứ XI. Đại hội lần thứ XII tiếp tục "mệnh lệnh" này, nhưng nhấn mạnh đến sự kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu trên cơ sở tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Trong đó, Đảng ta tiếp tục xác định: tái cơ cấu nền kinh tế là điều kiện cần và tiên quyết; đột phá ba khâu chiến lược là động lực; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ và ứng phó với biến đổi khí hậu là điều kiện đủ, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững.

b. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Cũng như Đại hội lần thứ XI, Đại hội lần thứ XII xác định tái cơ cấu nền kinh tế (tái cơ cấu ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp, thị trường) gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là giải pháp "xương sống" trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng đã "khu biệt" các nội dung tái cơ cấu trọng tâm, đồng thời tư duy lại mô hình công nghiệp hóa phù hợp với hiện trạng kinh tế trong nước, diễn biến và xu hướng vận động của kinh tế thế giới. Cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện quá trình cơ cấu lại đồng bộ, tổng thể nền kinh tế, nhưng hướng tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu: "cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, từng bước cơ cấu lại ngân sách nhà nước; cơ cấu lại

và giải quyết có kết quả vấn đề nợ xấu, bảo đảm an toàn nợ công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới"[1].

Thứ hai, Đại hội lần thứ XII xác định rõ lộ trình và phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa: "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến hành qua ba bước: tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[2]. Trong đó, trước mắt, song hành với tập trung phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn nhằm sớm đưa nước ta cơ bản thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ ba, Đại hội lần thứ XII quyết định chuyển dịch chiến lược từ mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu sang mô hình công nghiệp hóa kết hợp xuất khẩu với phát triển mạnh thị trường nội địa, "thực hiện hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam""[3]. Đồng thời, khai thác tốt các cam kết quốc tế, mở rộng và đa dạng hóa thị trường ngoài nước; không để nền kinh tế phụ thuộc quá lớn vào một thị trường ngoại thương (Trung Quốc[4]). Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu phù hợp, nhằm hướng tới trạng thái cân bằng thương mại bền vững.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.23.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.90, 279.

4. Trung Quốc là nước luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều (xuất và nhập khẩu) đối với Việt Nam. Năm 2014, xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc đạt 14,9 tỷ USD, chiếm gần 10% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; nhập khẩu từ thị trường nước này đạt 43,6 tỷ USD, chiếm 29,5% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước (Tổng cục Thống kê: *Xuất nhập hàng hóa Việt Nam 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015, tr.10-11).

- Tiếp tục thực hiện ba khâu đột phá chiến lược của nền kinh tế

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đã xác định ba mũi "đột phá", đồng thời là ba "nút thắt" tăng trưởng chủ yếu trong hiện trạng của nền kinh tế Việt Nam: thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng. Mặc dù một số vấn đề trong cơ cấu kinh tế đã bước đầu được khai thông (đặc biệt là trong thể chế), tuy nhiên chuyển biến còn chậm. Vì vậy, Đại hội lần thứ XII xác định ba "nút thắt" nêu trên tiếp tục là "tọa độ" trọng tâm cần "kích hoạt" của nền kinh tế nhằm dịch chuyển nhanh mô hình phát triển của nước ta.

+ Về kết cấu hạ tầng, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, quan trọng là phát triển hệ thống đường cao tốc "dọc", đường "xương cá" nội vùng nhằm kết nối với hạt nhân của các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, bảo đảm thông suốt giữa các trung tâm kinh tế lớn, các đầu mối giao thông cửa ngõ, các tuyến có nhu cầu vận tải lớn. Tập trung phát triển hệ thống cảng vùng duyên hải (gắn với lợi thế du lịch). Đặc biệt, ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

+ Phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức gắn với ứng dụng, phát triển khoa học công nghệ và lực lượng doanh nhân.

+ Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Trong đó, tiếp tục tập trung hoàn thiện ba bộ phận cấu thành có mối quan hệ hữu cơ với nhau của thể chế kinh tế, gồm: (1) Hệ thống pháp luật, quy tắc, chuẩn mực điều chỉnh hành vi và giao dịch kinh tế; (2) các thể chế về chủ thể và các yếu tố, các loại thị trường trong nền kinh tế; (3) cơ chế thực thi, kiểm tra, giám sát điều chỉnh và xử lý vi phạm trong nền kinh tế. Đồng thời, quá trình cải cách và hoàn thiện thể chế phải gắn liền với nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước trên cơ sở tạo bước

chuyển mạnh về cải cách hành chính và đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Đáng lưu ý là trong giải pháp đột phá ba khâu chiến lược của Đại hội lần thứ XII có sự gắn kết nhau một cách chặt chẽ tạo nên tổ hợp cải cách thể chế, phát triển nguồn nhân lực, dự án phát triển vùng (vùng kinh tế mở); hình thành cơ bản cấu trúc ngành phát triển tổng hợp: Công nghiệp hỗ trợ - Công nghiệp công nghệ cao - Kinh tế cảng biển - Du lịch đồng bộ.

- Phát triển văn hóa, xã hội

Bảo đảm phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên cơ sở:

+ Tiếp tục hoàn thiện chính sách, nâng cao mức sống người có công. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững (theo hướng đa chiều), nhất là ở các vùng đặc biệt khó khăn và có chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh trong đồng bào dân tộc thiểu số. Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với tăng năng suất lao động.

+ Phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, giữ gìn bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Đồng thời, chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa, quảng bá văn hóa Việt Nam, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện và môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội.

- Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

+ Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Đồng thời, đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên.

+ Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm; đồng thời tăng cường thông tin truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Cải thiện hiệu quả chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và xử lý môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm. Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Từ hệ thống các mục tiêu và giải pháp chủ yếu nêu trên có thể nhận thấy rằng, ý tưởng "chuẩn bị nền tảng" cho nền kinh tế "cất cánh" đã hiện diện xuyên suốt trong nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII. Trong đó, việc nhận thức, định vị các vấn đề trọng tâm gắn với ba khâu đột phá trong quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam là sự cộng hưởng của tư duy kinh tế hiện đại[1], cùng với sự nhạy bén, "thẩm thấu" sâu sắc thực tiễn 30 năm đổi mới của Đảng. Bởi lẽ, muốn nền kinh tế "cất cánh", yêu cầu tất yếu phải có các yếu tố cơ bản: công cụ (thể chế kinh tế thị trường, kết cấu hạ tầng hiện đại) để thu hút, nuôi dưỡng và mở rộng các nguồn lực; lực lượng sản xuất chủ lực (nhân lực tri thức - công nghệ cao, doanh nghiệp hiện đại) để nhân bản các nguồn lực của đất nước. Như vậy, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII của Đảng đã trở thành kế hoạch "bản lề", đặt nền móng cho nền kinh tế nước ta đến năm 2020 thực hiện sự dịch chuyển mô hình phát triển theo hướng công nghiệp - hiện đại - bền vững.

---

1. Xây dựng thể chế kinh tế hiệu quả, phát triển cơ sở hạ tầng và thúc đẩy lan tỏa tri thức là ba trụ cột trong lý thuyết về mô hình nhà nước kiến tạo phát triển, phiên bản mềm (softer version), dựa trên sự kết hợp của lý thuyết kinh tế học Thể chế mới (new institutional economics - NIE) và lý thuyết Phát triển năng lực (capabability approach), xuất hiện vào đầu những năm 2000 và được xem như là một trào lưu lý thuyết kinh tế học mới nhất hiện nay (CIEM, VIE, VEPR và VCCI: *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2016, tr.15-19).

Tóm lại, Đại hội lần thứ XII đã tiếp tục kế thừa và phát triển những tư duy kinh tế mới, góp phần quan trọng làm sáng rõ thêm mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm thích ứng với điều kiện và giai đoạn phát triển mới của đất nước. Tuy nhiên, như đã đề cập, vì đây là mô hình mới và chưa có tiền lệ, nên còn không ít bất cập trong nhận thức và thực tiễn, tất yếu cần phải được tiếp tục hoàn thiện. Tất nhiên, mọi mô hình dù có hoàn hảo cũng chỉ là điều kiện cần và sẽ trở nên vô nghĩa nếu quá trình tổ chức, vận hành (điều kiện đủ) thiếu quyết tâm và sai định hướng. Điều này lại phụ thuộc vào nỗ lực tự đổi mới của Đảng, năng lực và sự trong sạch hóa của bộ máy quản lý nhà nước - điều kiện tiên quyết để hội tụ được lòng tin, khát vọng, ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc - cơ sở quyết định sự thành công của mọi cuộc cách mạng.

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VỀ VẤN ĐỀ SỞ HỮU TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI CỦA ĐẢNG

*TS. Hoàng Thị Ngọc Loan**

1. Quan điểm của Đảng ta về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a) Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất có vị trí rất quan trọng trong nền sản xuất xã hội. Bởi vì, quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò chi phối, quyết định trong hệ thống quan hệ sản xuất. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là quan hệ giữa người với người về sự chiếm hữu của cải xã hội, là hình thức xã hội của hành vi chiếm hữu trong các loại hình kinh tế - xã hội nhất định. Nội hàm của quan hệ này không chỉ xác định chủ sở hữu tư liệu sản xuất mà còn xác định người sử dụng, quyền tổ chức quản lý, điều hành và phân phối lợi ích giữa các chủ thể kinh tế có liên quan.

Sở hữu luôn được coi là vấn đề trọng yếu của mỗi quốc gia và mọi cuộc cách mạng. Trong các nghiên cứu của mình, C. Mác cho rằng giai cấp nào nắm được quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu thì giai cấp đó nắm quyền tổ chức sản xuất, nắm quyền phân phối và chi phối sản phẩm xã hội; giai cấp nào nắm quyền chi phối lĩnh vực sản xuất các giá trị vật chất thì giai cấp đó cũng nắm quyền chi phối mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội, là giai cấp

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

thống trị trong xã hội. C. Mác viết: "tất cả những cuộc cách mạng gọi là những cuộc cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ sở hữu *thuộc một loại nào đó*"[1].

Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến sở hữu sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền và tiến hành xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là một bài toán khó và phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức vấn đề này trên cơ sở những quan điểm, tư tưởng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Khi phân tích chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, C. Mác đã thừa nhận sự đóng góp của nó đối với sự phát triển của xã hội loài người; chỉ ra những hạn chế, những mâu thuẫn nội tại mà tự bản thân nó không thể khắc phục được. Ông chỉ ra rằng: giai cấp vô sản đấu tranh với giai cấp tư sản nhằm tước đoạt lại những kẻ đi tước đoạt[2]; xây dựng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là cách thức giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, bảo đảm quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

C. Mác chỉ rõ: Chủ nghĩa cộng sản không tước bỏ của ai cái khả năng chiếm hữu những sản phẩm xã hội, mà chỉ tước bỏ quyền dùng chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác[3]. Ông đã lưu ý: Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất không phải là mục đích tự thân, mà xóa bỏ chế độ tư hữu là nhằm tạo điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, tiến tới xóa bỏ sự phân chia giai cấp. C. Mác nhấn mạnh rằng, giải quyết vấn đề sở hữu phải nhằm tạo điều kiện để giai cấp vô sản giành lấy toàn bộ lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ hơn, bảo đảm cho việc cung cấp đầy đủ sản phẩm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.

C. Mác khẳng định: Xóa bỏ quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa *là một quá trình*

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1995, t.21, tr.173.
2. Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 2002, t.20, tr.190.
3. Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1995, t.4, tr.618.

lâu dài[1], phải dựa trên những điều kiện hiện thực và là kết quả của hoạt động hiện thực trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan. Ông viết: "Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[2]. Trong thời đại của C. Mác, điều kiện vật chất đó chính là sự phát triển của nền đại công nghiệp. "Thủ tiêu chế độ tư hữu là một cách nói vắn tắt nhất và tổng quát nhất về việc cải tạo toàn bộ chế độ xã hội; việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp"[3]. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là "tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết" để cải biến chế độ tư hữu, "vì không có nó thì tất cả sẽ chỉ là *sự nghèo nàn* sẽ trở thành phổ biến; mà với *sự thiếu thốn tột độ* thì ắt sẽ bắt đầu trở lại một cuộc đấu tranh để giành những cái cần thiết, thế là người ta lại không tránh khỏi rơi vào cũng sự ti tiện trước đây"[4].

Sự biến đổi quan hệ sản xuất nói chung, quan hệ sở hữu nói riêng, là một quá trình lịch sử tự nhiên. Do đó, không thể tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất một cách chủ quan, duy ý chí, vì không một hình thái kinh tế - xã hội nào bị diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái kinh tế - xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo điều kiện vật chất để giải quyết những đối kháng trong xã hội đó.

Vì vậy, không thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được, cũng như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên

1. Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 2000, t.42, tr.194-195.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.13, tr.15-16.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.467.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.3, tr.49.

ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng nền kinh tế công hữu. Trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản,* khi trả lời câu hỏi: Liệu có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được không? Ph.Ăngghen đã nêu rõ: "Không, không thể được, cũng y như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên *ngay lập tức* đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu"[1]. Chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu. Việc xác lập quan hệ sản xuất mà trọng tâm là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất một cách chủ quan duy ý chí, không phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất sẽ trở thành lực cản cho sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Thực tiễn quá trình xây dựng và phát triển đất nước từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay đã minh chứng cho điều này.

b) Quan điểm của Đảng về vấn đề sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội giai đoạn trước đổi mới

Quan điểm của Đảng ta về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất trước đổi mới chưa phù hợp đã dẫn đến những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội không thành công. Do hạn chế về nhận thức, lại chịu ảnh hưởng từ mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, đồng thời trong điều kiện chiến tranh, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 và 16 (khóa II, năm 1958) đã thông qua nghị quyết về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế để đi đến một nền kinh tế thuần nhất với hai hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Mặc dù trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn rất thấp kém nhưng việc xác lập một cách chủ quan hai hình thức sở hữu trên trong điều kiện đất nước đang có chiến tranh đã phần nào phát huy tác dụng vì đã tập trung được nguồn lực và sức mạnh của cả dân tộc cho việc giải quyết nhiệm vụ chiến lược là thống nhất đất nước.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.469.

Sau khi đất nước hoàn toàn độc lập, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế để đi đến xác lập hai hình thức sở hữu (sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể) cũng đã được thông qua tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 24 (khóa III) và sau đó là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (năm 1976). Sau Đại hội lần thứ IV, ở miền Nam đã diễn ra quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và đến năm 1980 quá trình này cơ bản hoàn thành; mô hình quản lý kinh tế tập trung với hai hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể đã được hình thành thống nhất trên cả nước. Tuy nhiên, quá trình cải tạo để xác lập hai hình thức sở hữu trên trong một nền kinh tế thống nhất không những không tạo ra được động lực cho nền kinh tế phát triển mà còn làm cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự xác lập các hình thức sở hữu một cách chủ quan, duy ý chí, không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã dẫn đến việc nhiều nguồn lực trong xã hội không được huy động cho phát triển kinh tế; lợi ích kinh tế bị cào bằng, không thể khuyến khích sức sản xuất phát triển sáng tạo và tích cực... Hậu quả là nền kinh tế rơi vào trì trệ, xã hội bất ổn định vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980.

Cũng cần nói thêm rằng, trong những điều kiện khó khăn đó, để có thể ổn định kinh tế, nhiều địa phương đã có những cách làm "chui" để phá rào: thực hiện cơ chế khoán cho hộ nông dân; thực hiện kế hoạch 2, kế hoạch 3 ngoài kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước và bước đầu đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Sự phát triển của thực tiễn cuộc sống đã đòi hỏi Đảng ta phải có những thay đổi về chính sách phát triển. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu (khóa IV, tháng 9-1979) đã chủ trương kết hợp kế hoạch với thị trường. Sau hội nghị này, một số quyết định của Đảng và Nhà nước như: Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư về khoán trong nông nghiệp[1], Quyết định số 25-CP và 26-CP ngày 21-01-1981 của Hội đồng Chính phủ về đổi mới cơ

1. Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13-01-1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp.

chế quản lý trong công nghiệp[1], đã đem lại hiệu quả. Điều đó từng bước làm thay đổi tư duy của Đảng ta về sự cần thiết phải xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp.

c) Sự đổi mới tư duy của Đảng về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ khi đổi mới đến nay

Trên cơ sở nhận thức lại về chủ nghĩa xã hội, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) đã có bước phát triển mới về tư duy lý luận khi quyết định phát triển kinh tế hàng hóa, thừa nhận sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế. Sự thừa nhận này chính là nhằm khắc phục sai lầm chủ quan duy ý chí khi chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa để xác lập hai hình thức sở hữu là nhà nước và tập thể. Đây chính là hướng tư duy khoa học, tôn trọng sự vận động khách quan của các quy luật kinh tế. Quan điểm trên tiếp tục được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII năm 1991) và được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992. Điều 15 Hiến pháp năm 1992 quy định: Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Trên cơ sở đó, Đảng ta đã có những điều chỉnh mục tiêu và yêu cầu cải tạo xã hội chủ nghĩa: "Trong mỗi bước đi của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, tạo ra lực lượng sản xuất mới; trên cơ sở đó tiếp tục đưa

---

1. Quyết định số 25-CP ngày 21-01-1981 của Hội đồng Chính phủ về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh và Quyết định số 26-CP ngày 21-01-1981 của Hội đồng Chính phủ về việc mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng các hình thức tiền lương trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước.

quan hệ sản xuất lên hình thức và quy mô mới thích hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển"[1], "phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu"[2].

Cùng với việc khẳng định sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII và các Nghị quyết Trung ương 2 khóa VII (năm 1991), Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII (năm 1993) đã xác định rõ quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai: Đất đai là thuộc sở hữu toàn dân, giao cho Nhà nước thống nhất quản lý; người nông dân được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài. Quyền sử dụng của hộ nông dân được thể hiện ở năm quyền cơ bản: Chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, kế thừa, thế chấp theo quy định của pháp luật. Đây là sự đánh dấu bước phát triển tư duy của Đảng về vấn đề sở hữu: Nhận thức rõ sự tách biệt tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng; là tiền đề cơ bản để giải quyết quan hệ ruộng đất ở nước ta. Nông dân được giao quyền sử dụng đất và các quyền, lợi ích cơ bản gắn với quyền sử dụng đất, đồng thời cũng phải có nghĩa vụ về lợi ích kinh tế đối với chủ sở hữu ruộng đất mà Nhà nước là chủ đại diện. Mặt khác, Nhà nước phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp gắn với quyền sử dụng ruộng đất của người dân cũng như xây dựng thể chế để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của họ đối với đại diện chủ sở hữu là Nhà nước. Đây cũng là cơ sở để cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước: Tách bạch quyền của chủ sở hữu vốn là Nhà nước và quyền sử dụng vốn của doanh nghiệp, hạn chế sự can thiệp hành chính của các cơ quan quyền lực nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đảng ta cũng đã xác định chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản. Xây dựng chế độ sở hữu công cộng là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao...

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.44, 228-229.

Đây chính là những nhận thức phù hợp với quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin về việc xác lập quan hệ sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ IX, Đảng ta luôn khẳng định tính chất đa dạng của các hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và đã đề cập ba hình thức sở hữu: Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Tại Đại hội lần thứ X (năm 2006), hình thức sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân đã được Đảng coi đó là ba chế độ sở hữu cùng tồn tại trong nền kinh tế quá độ của Việt Nam và hình thành nhiều hình thức sở hữu hỗn hợp khác phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế: "Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế"[1]. Các hình thức sở hữu đan xen và kết hợp với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng, nhất là các công ty cổ phần.

Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được bổ sung và phát triển, trong đó có vấn đề sở hữu: "*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:...* có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp"[2]. Đây là sự điều chỉnh tư duy của Đảng từ tư duy về chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu sang tư duy về quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp. Sự điều chỉnh này dựa trên cơ sở nhận thức đúng đắn quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Thời kỳ quá độ ở Việt Nam cũng là thời kỳ tồn tại nhiều hình thức sở hữu và phân phối. Đó là cách thức huy động mọi nguồn lực cho phát triển, từ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Khi lực lượng sản xuất đạt được trình độ phát triển *xã hội hóa cao*, tất yếu sẽ chín muồi trình độ xã hội hóa cao *tương ứng* của chế độ sở hữu xã hội, của công hữu. Đó là lúc chủ nghĩa xã hội sẽ

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.83.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

định hình đầy đủ các đặc trưng cơ bản của nó, chứ không chỉ riêng đặc trưng kinh tế. Do đó, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất hiện đại mà xác lập quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp là đúng đắn và cần thiết. Nó nhất quán với tư tưởng giải phóng lực lượng sản xuất, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển chứ không gây ra những lực cản kìm hãm phát triển sản xuất và kinh tế, kể cả lực cản trong tư duy, nhận thức. Hơn nữa, phải hiểu công hữu là kết quả *rất cao* của *xã hội hóa* và trong nền kinh tế tri thức, tư liệu sản xuất chủ yếu không chỉ là công cụ, vật thể mà còn là trí tuệ, sở hữu trí tuệ gắn với trí tuệ của cá nhân - chủ thể chứ không phải và không thể công hữu hóa theo lối tư duy truyền thống trước đây[1].

Ở Đại hội lần thứ XI, Đảng ta cũng đã đưa ra khái quát mới về mặt lý luận: "Tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng về phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản thuộc các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế..., quy định rõ quyền, trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội"[2]. Quan hệ sở hữu không chỉ là quan hệ kinh tế khách quan mà còn là các quan hệ mang tính pháp lý liên quan đến quyền và lợi ích kinh tế của các chủ thể sở hữu. Việc thể chế hóa quan điểm của Đảng về sở hữu chính là xây dựng nền tảng pháp lý nhằm bảo đảm quyền và lợi ích cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu ở mọi loại hình sở hữu kể cả loại hình sở hữu công, sở hữu nhà nước. "Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện đối với đất đai, tài nguyên, vốn và các tài sản công để các nguồn lực này được quản lý, sử dụng có hiệu quả"[3].

Đồng thời, Đại hội lần thứ XI tiếp tục khẳng định cần "Phân định rõ quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu

---

1. Xem thêm: http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Quan-triet-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-dang-XI/2011/1169/Van-kien-Dai-hoi-XI-mot-so-van-de-ly-luan.aspx

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.206-207, 35-36.

sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình"[1].

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, không chỉ các chủ thể sở hữu ngày càng đa dạng và phức tạp, mà đối tượng của sở hữu cũng mở rộng không ngừng. Chính vì vậy, Đảng ta cũng đã nhấn mạnh: Cần "xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới như sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước..."[2].

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục hoàn hiện nhận thức về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất trên cơ sở khẳng định: "Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật..."[3]. Đảng ta cũng nhấn mạnh cần *tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu:* "Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt. Bảo đảm quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nâng cao năng lực của các thiết chế và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế trong bảo vệ quyền tài sản"[4]. Có thể thấy, văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã tiếp tục cụ thể hóa một bước về hoàn thiện thể chế đối với vấn đề sở hữu, nhất là đối với quyền sở hữu và

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.74, 207.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.102-103, 104-105.

quyền sử dụng tài sản công gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với chủ sở hữu tài sản công mà Nhà nước là đại diện.

Như vậy, có thể thấy, sau 30 năm đổi mới, tư duy lý luận của Đảng về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã không ngừng phát triển và hoàn thiện. Từ chỗ chủ quan xác lập ngay hình thức sở hữu công cộng khi trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp kém, Đảng ta đã đi đến công nhận sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; nhận thức rõ hơn các quyền gắn liền với quyền sở hữu; công nhận sự tách biệt tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng, từ đó có cơ sở đúng đắn để giải quyết vấn đề sử dụng đất đai cũng như quản lý các tài sản công mà Nhà nước là chủ đại diện; dần hoàn thiện thể chế pháp lý bảo đảm quyền sở hữu tài sản của công dân và bảo vệ lợi ích kinh tế của chủ sở hữu tài sản công là Nhà nước. Đây là sự nhận thức đúng đắn quy luật kinh tế khách quan về sự phù hợp của quan hệ sản xuất (mà nòng cốt là quan hệ sở hữu) với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quan hệ sở hữu biến đổi và phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

2. Quan điểm của Đảng ta về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Việc xác định các thành phần kinh tế cấu thành nền kinh tế quốc dân luôn gắn liền với vấn đề sở hữu, bởi vì: "Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất"[1]. Như vậy, thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định, trong đó căn cứ vào quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị để xác định từng thành phần kinh tế cụ thể. Ở nước ta, trong các văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước, các bộ phận cấu thành hệ thống kinh tế quốc dân được gọi là các "thành phần kinh tế".

---

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình kinh tế học chính trị Mác - Lênin,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.457.

a) Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu và gắn với nó là nhiều thành phần kinh tế. V.I. Lênin cho rằng, trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế có tính chất quá độ: nó không còn là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng cũng chưa hoàn toàn là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Người giải thích: "danh từ quá độ có nghĩa là gì? Vận dụng vào kinh tế, có phải nó có nghĩa là trong chế độ hiện nay có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của *cả* chủ nghĩa tư bản *lẫn* chủ nghĩa xã hội không? Bất cứ ai cũng đều thừa nhận là có. Song không phải mỗi người thừa nhận điểm ấy đều suy nghĩ xem các thành phần của kết cấu kinh tế - xã hội khác nhau hiện có ở Nga, chính như là thế nào. Mà tất cả then chốt của vấn đề lại chính là ở chỗ đó"[1]. Từ đây, có thể hiểu thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "hình thức" hay "phương thức sản xuất" bao gồm quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất nhất định, đang có sự biến đổi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chưa đủ điều kiện hoặc không còn đủ điều kiện để chi phối các "hình thức" hay "phương thức sản xuất" khác. Song, những thành phần, những bộ phận, những mảnh đó hợp thành hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất và có quan hệ tương tác với nhau. Bộ phận, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ giữ địa vị thống trị, chi phối nền kinh tế khi kết thúc thời kỳ quá độ và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

b) Nhận thức của Đảng ta về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội giai đoạn trước đổi mới

Khi bắt đầu xây dựng kinh tế ở những vùng mới giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định nền kinh tế có nhiều thành phần do sự khác nhau về trình độ phát triển ở các khu vực khác nhau của nền kinh tế. Người nêu rõ: "Hiện nay, kinh tế nước ta có những thành phần như sau:

- Kinh tế *địa chủ phong kiến* bóc lột địa tô.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.362.

- Kinh tế *quốc doanh,* có tính chất *chủ nghĩa xã hội...*

- Các *hợp tác xã* tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp, có tính chất *nửa chủ nghĩa xã hội...*

- Kinh tế *cá nhân của nông dân và của thủ công nghệ...*

- Kinh tế *tư bản của tư nhân...*

- Kinh tế *tư bản quốc gia* là Nhà nước hùn vốn với tư nhân để kinh doanh và do Nhà nước lãnh đạo. Trong loại này, tư bản của tư nhân là chủ nghĩa tư bản. Tư bản của Nhà nước là chủ nghĩa xã hội"[1]. Đây là sự vận dụng đúng đắn những tư tưởng của V.I. Lênin về xây dựng kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước kém phát triển như Việt Nam. Tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất là một quan hệ sản xuất thích hợp. Trong điều kiện lực lượng sản xuất phát triển rất không đều giữa các ngành, giữa các vùng và thậm chí ngay trong nội bộ từng ngành, từng vùng, thì tất yếu tồn tại nhiều hình thức sở hữu, do đó, cũng tồn tại nhiều thành phần kinh tế.

Tuy nhiên, khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng và bắt tay vào xây dựng, phát triển kinh tế (từ năm 1954), Đảng ta trên cơ sở coi chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu (sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể) là nền tảng của nền kinh tế, đã nhanh chóng xác lập thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (tương ứng với hai hình thức sở hữu trên là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể). Suốt một thời gian dài, Việt Nam thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp với việc đề cao vai trò của hai thành phần kinh tế: Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Đồng thời, bằng những chính sách, biện pháp hành chính, áp đặt nóng vội để đẩy nhanh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế khác nhằm mục tiêu chính không phải là để huy động, phát triển, mà là hạn chế, thu hẹp, thậm chí xóa bỏ các thành phần kinh tế được gọi là "phi xã hội chủ nghĩa". Kết quả là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc doanh và tập thể) phát triển nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô và phạm vi hoạt động, nhưng hiệu quả sản xuất

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.8, tr.266.

kinh doanh thấp và ngày càng có xu hướng giảm sút. Tuy nhiên, mô hình kinh tế phi thị trường với hai thành phần kinh tế này trong một thời gian dài đã từng phát huy vai trò tích cực trong việc thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa theo kiểu cổ điển; tập trung được sức người, sức của và các nguồn lực đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau ngày miền Nam giải phóng, cả nước thống nhất và tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, mô hình kinh tế phi thị trường với hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể cũng được thực hiện ở miền Nam. Đồng thời, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế khác đã dần hạn chế sự phát triển và đi đến loại bỏ các thành phần kinh tế này. Nếu mô hình kinh tế tập trung, bao cấp với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã góp phần tập trung lực lượng để giải quyết nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước thì trong điều kiện hòa bình, mô hình này lại nhanh chóng bộc lộ những mâu thuẫn và hạn chế trong sự phát triển. Hình thức xã hội hóa cao của quan hệ sản xuất (công hữu) không phù hợp với trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất dẫn đến nhiều nguồn lực trong xã hội không được huy động cho phát triển; quan hệ phân phối cào bằng không kích thích được người lao động; trình độ quản lý yếu kém dẫn đến thất thoát, lãng phí, tham nhũng... Tất cả những vấn đề đó làm cho sản xuất đình đốn, mất mùa, thiếu đói, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng... Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đã thẳng thắn thừa nhận những sai lầm từ nhận thức chủ quan duy ý chí trong việc xác lập "quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa" và mô hình phát triển: "Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất..."[1]. Chúng ta đã chủ quan nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và bảo thủ, trì trệ trong quản lý kinh tế, lực lượng sản xuất bị kìm hãm; quan hệ sản xuất trở thành lực cản phát triển do chậm đổi mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.23.

c) Sự đổi mới nhận thức của Đảng về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ đổi mới đến nay

- Công nhận sự tồn tại khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986) đã đi đến một quyết định lịch sử với chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là chiến lược lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ. Đại hội lần thứ VI khẳng định: "Cần sửa đổi, bổ sung và công bố rộng rãi chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế... Xóa bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.., tạo nên môi trường tâm lý xã hội thuận lợi cho việc thực hiện chính sách sử dụng và cải tạo nền kinh tế nhiều thành phần"[1].

Trên cơ sở kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI, tổng kết thực tiễn những tìm tòi, sáng tạo có kết quả tốt của các cơ sở kinh tế, tại Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (tháng 3-1989), Đảng ta đã tiếp tục khẳng định việc thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, coi đây là chính sách có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ một nền sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong đó, mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật; các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế vừa hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.

Quan điểm phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần tiếp tục được khẳng định tại Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991): *"Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới quản lý kinh tế"*[2].

Từ đánh giá: "Chính sách kinh tế nhiều thành phần đã góp phần to lớn giải phóng và phát triển sức sản xuất, đưa đến những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng qua 10 năm đổi mới"[3], Đại hội

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.47-48, 197.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.24.

lần thứ VIII (năm 1996) của Đảng tiếp tục khẳng định: "...thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách này, khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh; đối xử bình đẳng với mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh"[1].

Một trong những định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần được Đại hội Đảng lần thứ VIII xác định là: "Lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh"[2].

Đảng ta cũng khẳng định: Các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong nền kinh tế quốc dân, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau, cùng phát triển, không biệt lập. "Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"[3].

Quan điểm về một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta được Đảng nhất quán khẳng định trong các văn kiện từ Đại hội lần thứ VI đến nay.

Tư duy đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI với việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một trong những nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 80 của thế kỷ XX, tạo điều kiện để duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh và tương đối ổn định trong nhiều năm qua, huy động được nhiều nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, làm nảy nở nhiều nhân tố mới trong giải phóng sức sản xuất và phát huy nội lực

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.24, 91-92.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.73.

thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới về xác định các thành phần kinh tế

Việc xác định các thành phần kinh tế trước hết phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (mà chủ yếu là quan hệ sở hữu) ở các khu vực khác nhau của nền kinh tế. Sự phân định các thành phần kinh tế một mặt là căn cứ để có những chính sách hỗ trợ phát triển đối với từng khu vực khác nhau của nền kinh tế, mặt khác cũng thể hiện sự thay đổi nhận thức của Đảng về vai trò của các thành phần kinh tế trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Mặc dù đã thừa nhận tính tất yếu, khách quan tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời quá độ lên chủ nghĩa xã hội nhưng ở Đại hội lần thứ VI, Đảng ta vẫn phân định rõ thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; vẫn còn khá dè dặt trong việc khuyến khích các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa phát triển. Trong đại hội lần này, Đảng ta đã xác định các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân như sau:

+ Kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần kinh tế đó.

+ Các thành phần kinh tế khác gồm: Kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể), kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự túc tự cấp trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng núi cao khác.

Tại Đại hội lần thứ VII của Đảng (tháng 6-1991), việc phân định thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa đã được xóa bỏ. Đảng ta đã khẳng định các thành phần kinh tế đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, cùng tồn tại lâu dài và cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, xác định rõ các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân ở Việt Nam bao gồm: Kinh tế

quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước. Mặc dù kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân đều dựa trên hình thức sở hữu tư nhân, tuy nhiên, do mới chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa, bộ phận kinh tế cá thể, tiểu chủ với trình độ phát triển thấp, còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế quốc dân nên được chia thành hai thành phần kinh tế khác nhau để có chính sách phù hợp cho từng thành phần kinh tế này phát triển.

Đến Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 7-1996), kinh tế quốc doanh đã được gọi tên chính xác hơn là kinh tế nhà nước và doanh nghiệp quốc doanh cũng được gọi là doanh nghiệp nhà nước. Đảng xác định các thành phần kinh tế gồm: Kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác (mà nòng cốt là các hợp tác xã); kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân.

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế và mở rộng việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tại Đại hội lần thứ IX (tháng 4-2001), Đảng đã xác định nền kinh tế có thêm thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể bao gồm: Kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tại Đại hội Đảng lần thứ X (tháng 4-2006), thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đã được gộp chung thành thành phần kinh tế tư nhân. Mặc dù có sự khác nhau về quy mô phát triển nhưng kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều được xác lập trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Hơn nữa, các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư bản tư nhân ở nước ta chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, để xóa bỏ triệt để sự kỳ thị đối với kinh tế tư bản tư nhân, tạo tâm lý tin tưởng vào chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, Đại hội lần này xác định thành phần kinh tế tư nhân đối với các tổ chức sản xuất kinh doanh dựa trên sở hữu tư nhân; và đã xác định gồm các thành phần kinh tế sau: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước

và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đảng ta chủ trương không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế: Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Đây là quan điểm nhất quán, xóa bỏ hẳn cơ chế bao cấp, chuyển toàn bộ sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ XI (năm 2011) của Đảng đã có bước phát triển mới về nhận thức và phân định các thành phần kinh tế. Văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng tập trung nhấn mạnh: "Phát triển *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh..."[1], còn số lượng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế và theo đó là bao nhiêu loại hình doanh nghiệp là do nhu cầu khách quan của sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quyết định. Đây là bước tiến nhằm tạo không gian mở cho quy luật về sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hoạt động, để có thể tránh giáo điều, chủ quan.

Tại Đại hội lần thứ XII (năm 2016), Đảng ta tiếp tục thể hiện sự nhất quán trong nhận thức về nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, "trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật"[2].

Có thể thấy, ở các giai đoạn khác nhau thì nhận thức về thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi. Để có sự chuyển biến về nhận thức từ giai đoạn phân chia các thành phần kinh tế thành hai loại là kinh tế xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa, đến thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần và thừa nhận tất cả các thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, phải trải qua 30 năm đổi mới. Có thể thấy, quá trình đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.73.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103.

về các thành phần kinh tế ở nước ta qua các kỳ đại hội của Đảng là hoàn toàn phù hợp với nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

Điều quan trọng nhất là Đảng ta đã khẳng định vai trò của các thành phần kinh tế qua sự đóng góp đối với sự tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà các thành phần kinh tế mang lại cho nền kinh tế quốc dân.

- Đổi mới nhận thức về vai trò và định hướng phát triển của kinh tế nhà nước

Trước đổi mới, với nhận thức giản đơn rằng sở hữu nhà nước mở rộng và phát triển đồng nghĩa với việc càng tiến gần đến chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chủ trương xây dựng nền kinh tế gồm hai thành phần chủ yếu: kinh tế nhà nước (với lực lượng chủ yếu là các xí nghiệp quốc doanh) và kinh tế tập thể (với lực lượng chủ yếu là các hợp tác xã). Với nhận thức như vậy, xí nghiệp quốc doanh chiếm vị trí độc tôn, được Nhà nước trực tiếp phân bổ các nguồn lực và kiểm soát tất cả các khâu hoạt động kinh tế, không phải cạnh tranh trên thị trường nên không chú trọng đến hiệu quả, không có động lực quan tâm đến năng suất, chất lượng sản phẩm. Chính vì vậy, tình trạng sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả đã kéo dài và phổ biến ở hầu hết các xí nghiệp quốc doanh. Tình trạng tương tự cũng xảy ra ở hầu hết các hợp tác xã. Đó là một trong các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khủng hoảng trầm trọng của nền kinh tế vào những năm 80 của thế kỷ XX.

Từ Đại hội lần thứ VI và các đại hội tiếp theo của Đảng, trên cơ sở thừa nhận sự tồn tại khách quan, lâu dài của nhiều thành phần kinh tế, nhận thức về vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế cũng được đổi mới một cách căn bản. Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI đã đưa ra quan điểm mới, mang tính chất bước ngoặt về kinh tế quốc doanh, tạo cơ sở quan trọng cho việc đẩy mạnh sắp xếp lại khu vực kinh tế này. Cụ thể, kinh tế quốc doanh phải được củng cố và phát triển, nắm vững vị trí then chốt trong nền kinh tế, có lực lượng đủ sức chi phối thị trường để thực hiện tốt vai trò chủ đạo, bảo đảm cho sự phát triển

ổn định và có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành, nghề[1]; những ngành, nghề, loại hoạt động nào mà các loại hình kinh tế khác có thể làm tốt, có lợi cho nền kinh tế thì nên tạo điều kiện cho các loại hình kinh tế ấy phát triển.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta lần đầu tiên đưa ra phạm trù kinh tế nhà nước thay cho cách gọi kinh tế quốc doanh trước đó, với nội hàm rộng hơn, bao quát được toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của đất nước, những cơ sở hạ tầng được tạo ra, các loại quỹ của quốc gia, các doanh nghiệp nhà nước bao gồm cả doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh... Nhờ đó, đã giải quyết được vấn đề nhận thức thực tiễn cũng như lý luận về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Nội hàm của khái niệm kinh tế nhà nước được diễn đạt rõ hơn: Kinh tế nhà nước gồm nguồn lực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Nguồn lực nhà nước bao gồm tài nguyên, đất đai, ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia..., cùng với các công cụ, cơ chế, chính sách được Nhà nước sử dụng để định hướng, điều tiết nền kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Thành phần kinh tế nhà nước không chỉ bao hàm doanh nghiệp nhà nước, mà còn bao hàm sức mạnh kinh tế đứng đằng sau các chính sách và hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước, bao hàm khả năng tổ chức và hoạch định chính sách đúng đắn của Nhà nước, sự gắn kết hợp lý của hệ thống doanh nghiệp nhà nước, tài chính nhà nước, luật pháp và hiệu lực quản lý của Nhà nước. Quan niệm như vậy về thành phần kinh tế nhà nước mang tính tổng hợp hơn so với quan niệm truyền thống[2]. Như vậy, khái niệm doanh nghiệp nhà nước không đồng nhất với kinh tế nhà nước, mà doanh nghiệp nhà nước chỉ là một bộ phận của kinh tế nhà nước. Cho nên,

---

1. Nghị quyết số 06-NQ/HNTW ngày 29-3-1989 của Hội nghị Trung ương 6 khóa VI về kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới.

2. Xem: Vũ Văn Phúc: "Vì sao lại hiến định: nền kinh nước ta có nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo?" (http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tieu-diem/2014/25742/Vi-sao-lai-hien-dinh-nen-kinh-te-nuoc-ta-co-nhieu.aspx).

việc tăng hay giảm cả về quy mô, số lượng, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước chỉ phản ánh một bộ phận của kinh tế nhà nước nói chung, chứ không thể coi đó là toàn bộ kinh tế nhà nước với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo vẫn là quan điểm nhất quán của Đảng ta. Văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng đã nói rõ nội dung vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước: "...không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp mà ở chỗ, đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển"[1].

Trong thành phần kinh tế nhà nước, hệ thống doanh nghiệp nhà nước là "lực lượng nòng cốt", giữ vị trí then chốt của nền kinh tế, đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh... Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả cao sẽ góp phần tăng cường tiềm lực và sức mạnh của kinh tế nhà nước trong sứ mệnh chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, doanh nghiệp nhà nước phải có cơ cấu hợp lý, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng; không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế.

Từ đổi mới nhận thức này, Đảng đã ban hành các chủ trương về tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý để doanh nghiệp nhà nước kinh doanh tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo pháp luật. Sự đổi mới quan trọng ở đây là phân biệt rõ quyền sở hữu nhà nước về tài sản có tại các doanh nghiệp và quyền sử dụng tài sản đó để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, thể hiện trên các mặt sau:

- Tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước ở doanh nghiệp nhà nước.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.337.

- Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Thu hẹp và tiến tới xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân đối với tài sản, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có tài sản, vốn nhà nước.

- Tiếp tục đổi mới, củng cố và phát huy vai trò của mô hình công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước[1].

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và định hướng kinh tế nhà nước tập trung phát triển trong những ngành, lĩnh vực trọng yếu (như kết cấu hạ tầng kinh tế, ngân sách, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm); những cơ sở sản xuất và thương mại dịch vụ then chốt; một số doanh nghiệp nhà nước, những cơ sở có nhiệm vụ liên quan đặc biệt đến quốc phòng - an ninh, có quy mô thuộc loại vừa và lớn, công nghệ hiện đại, kinh doanh có hiệu quả của Nhà nước. "Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư"[2].

Khẳng định kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng nòng cốt để định hướng phát triển nền kinh tế, Đảng ta cũng nhấn mạnh để giữ đúng vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cần được cải cách và đổi mới quản lý, nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong đó, trọng tâm là cải cách doanh nghiệp nhà nước với định hướng tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa và đổi mới phương thức quản lý: "Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xóa bỏ

---

1. Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.106.

chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, Ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước"[1]. Có thể thấy, từ nhận thức ngày càng rõ hơn về sự tách biệt tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng tư liệu sản xuất, Đảng ta đã có những định hướng đúng đối với việc quản lý nguồn vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước, xác định quyền độc lập tương đối trong việc sử dụng vốn nhà nước, quyền tự chủ, tự quyết trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước với những nghĩa vụ về lợi ích kinh tế đối với chủ sở hữu vốn là Nhà nước. Bên cạnh đó, một số giải pháp định hướng quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước cũng đã được chỉ ra trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng: "Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát bảo đảm công khai, minh bạch về đầu tư, tài chính và các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước... nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính"[2] của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đổi mới nhận thức về vai trò và định hướng phát triển của thành phần kinh tế tư nhân

Chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần được khẳng định tại Đại hội lần thứ VI của Đảng. Tuy nhiên, tại Đại hội này, Đảng ta vẫn chưa thật sự thừa nhận kinh tế tư nhân. Văn kiện của Đại hội vẫn chủ trương: "Nhà nước cho phép những nhà *tư sản nhỏ* sử dụng vốn, kiến thức kỹ thuật và quản lý của họ để tổ chức sản xuất, kinh doanh trong một số ngành, nghề thuộc khu vực sản xuất và dịch vụ ở những nơi cần thiết trong cả nước. Quy mô và phạm vi hoạt động của các cơ sở kinh tế tư bản tư nhân được quy định tùy theo ngành nghề và mặt hàng. Hoạt động của kinh tế tư bản tư nhân

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.106, 106-107.

được hướng dẫn đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội bằng nhiều hình thức của kinh tế tư bản nhà nước... Trong lĩnh vực lưu thông, phải xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân"[1]. Nghĩa là mới chỉ cho nhà tư sản nhỏ sản xuất, kinh doanh trong một số ngành nghề sản xuất và dịch vụ (trừ lĩnh vực lưu thông), ở những nơi cần thiết, quy mô và phạm vi hoạt động lại được quy định tùy theo ngành nghề và mặt hàng.

Đến năm 1988, Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp đã xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, từ đó đưa ra chủ trương đổi mới cơ bản cách thức quản lý hợp tác xã nông nghiệp, tạo động lực cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp hồi phục và phát triển năng động, bước đầu chuyển sang sản xuất hàng hóa. Đó là bước khởi đầu quan trọng đối với kinh tế tư nhân nước ta, mở đường cho những bước đột phá mạnh hơn sau này. Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI (ngày 15-7-1988) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (tháng 3-1989) tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới, nhất quán thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, khẳng định kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, trong các ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Đến Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta mới có quan điểm khá rõ về vị trí và vai trò của kinh tế tư nhân. Sau 5 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước với đường lối "phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước", kinh tế tư nhân đã có bước phát triển đáng kể và có những đóng góp không nhỏ trong nền kinh tế quốc dân. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, quan điểm của Đảng ta về thành phần kinh tế này là: "Kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác... Tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do luật pháp quy định...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, 2006, t.47, tr.394.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển mạnh, nhưng không phải là một thành phần kinh tế độc lập"[1].

Đại hội lần thứ VII cũng khẳng định: "*Kinh tế tư bản tư nhân* được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm. Nhà nước có thể liên doanh bằng nhiều hình thức với tư nhân trong và ngoài nước, hình thành loại doanh nghiệp thuộc thành phần *tư bản nhà nước*"[2]. Đặc biệt từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (tháng 11-1991), kinh tế tư nhân đã được coi trọng và khuyến khích phát triển. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VII nhấn mạnh: "Bổ sung và sửa đổi các thể chế nhằm bảo đảm cho kinh tế tập thể, cá thể và tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà luật pháp không cấm; được tự lựa chọn hình thức kinh doanh, kể cả liên doanh với nước ngoài theo những điều kiện do luật định"[3].

Sau 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, với chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, đất nước đã dần vượt qua khủng hoảng, đã thu hút được mọi nguồn lực cho phát triển và do vậy đã có bước phát triển với tốc độ tăng trưởng cao. Sự đóng góp của kinh tế tư nhân trong tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được nhìn nhận rõ nét hơn. Chính vì vậy, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996), Đảng ta xác định cần "Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài"[4], với điểm nhấn mạnh là: "*Kinh tế cá thể, tiểu chủ* có vị trí quan trọng, lâu dài"[5].

Cùng với quá trình đổi mới và phát triển đất nước, vai trò của kinh tế tư nhân ngày càng được nhận thức rõ hơn. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (năm 2001), Đảng ta đã khẳng định kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được

---

1, 2, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.230, 249, 344-345, 347.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.51, tr.542-543.

"khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm"[1]. Nếu ở Đại hội lần thứ VII, chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Đảng vẫn còn khá dè dặt khi xác định kinh tế tư bản tư nhân chỉ "...được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh được pháp luật quy định"[2], thì đến Đại hội lần thứ IX, quan điểm của Đảng đã có bước nhìn nhận mới nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân: "Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước"[3], "Mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ. Mọi tổ chức kinh doanh theo các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen hỗn hợp đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"[4]. Như vậy, kinh tế tư nhân không chỉ được thừa nhận là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, mà còn được khuyến khích, tạo điều kiện, môi trường để phát triển: "*kinh tế tư nhân* được khuyến khích phát triển mạnh... Sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm sự bình đẳng về cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế. Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử, bảo đảm cơ hội và khả năng lựa chọn bình đẳng của các thành phần kinh tế trong tiếp cận về vốn, đất đai, lao động, công nghệ, trong sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu"[5].

Không chỉ vậy, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (năm 2002), Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18-3-2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân cũng khẳng định: "Kinh tế tư nhân là

1, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.521, 466, 520, 599.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd,* tr.117-118.

bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế".

Sự phát triển của kinh tế tư nhân đã thu hút được nhiều nguồn lực cho phát triển, giải quyết việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những thành tựu to lớn của đất nước sau 20 năm đổi mới cho thấy rõ hơn những đóng góp của kinh tế tư nhân. Chính vì vậy, tại Đại hội lần thứ X (năm 2006), lần đầu tiên Đảng ta xác định: "Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế"[1]. Từ đó, Đại hội đã chủ trương: "*Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân*. Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, thông tin và nhận thông tin. Xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả lĩnh vực kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm"[2]. Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011) tiếp tục khẳng định: "Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước"[3].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.83, 86-87.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr 209.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã có bước phát triển mới về nhìn nhận vai trò của kinh tế tư nhân, được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Đại hội khẳng định: "kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế"[1]. Trong các kỳ Đại hội trước và trong nhiều nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định kinh tế tư nhân là "một trong những động lực", tuy nhiên đây là lần đầu tiên kinh tế tư nhân được xác định "là một động lực quan trọng của nền kinh tế". Quan điểm này của Đại hội lần thứ XII không chỉ là sự xác nhận vai trò mới của kinh tế tư nhân, mà còn mở ra những cơ hội mới để thành phần kinh tế này phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm sắp tới. Đồng thời, Văn kiện của Đại hội cũng nhấn mạnh cần "Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh *kinh tế tư nhân* ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế"[2]. Bên cạnh đó, Đảng ta đã cụ thể hóa, chỉ rõ đối tượng cần ưu tiên hướng tới của các chính sách này là: *doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp*, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta cũng lần đầu tiên xác định chủ trương: "Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước"[3].

Trong những năm đổi mới, đặc biệt là từ những năm 1990 trở lại đây, kinh tế tư nhân đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cụ thể là:

- Kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Sự phát triển của kinh tế tư nhân đã huy động được nguồn lực tài chính to lớn trong nước vào phát triển sản xuất kinh doanh.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.103, 107-108, 108.

- Kinh tế tư nhân là lực lượng chủ yếu tạo việc làm mới, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội của đất nước[1].

- Sự phát triển của kinh tế tư nhân đã tạo ra đội ngũ doanh nhân năng động, có khả năng thích ứng nhanh với điều kiện của cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sự phát triển của kinh tế tư nhân tạo sức ép thúc đẩy đổi mới doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và đổi mới quản lý nhà nước.

Bên cạnh những đóng góp tích cực, kinh tế tư nhân còn có nhiều tiêu cực cần khắc phục. Vì vậy, để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng cần áp dụng các biện pháp sau đây:

- Bảo đảm quyền tự do kinh doanh và quyền bình đẳng giữa kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- Tiếp tục đổi mới việc xây dựng và thực thi pháp luật bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo quy hoạch và quy định của pháp luật, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân, khuyến khích tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

- Hỗ trợ phát triển mạnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo điều kiện để hình thành các doanh nghiệp lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường.

---

1. Kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 50% GDP, 90% số việc làm và 39% tổng đầu tư toàn xã hội. Đầu tư tư nhân trong nước tiếp tục tăng lên. Năm 2011, tổng vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân là 340 nghìn tỷ đồng, năm 2012 là 385 nghìn tỷ đồng, năm 2013 là 410,5 nghìn tỷ đồng, năm 2014 ước là 433 nghìn tỷ đồng và năm 2015 ước là 490 nghìn tỷ đồng (Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.53).

- Nâng cao năng lực, hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế. Việc phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, *một mặt*, phụ thuộc vào năng lực và động cơ kinh doanh của chủ sở hữu tư nhân; *mặt khác,* phụ thuộc vào năng lực, hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về kinh tế. Bởi vì, khi quản lý nhà nước về kinh tế còn yếu kém thì Nhà nước luôn e ngại sự phát triển kinh tế tư nhân có thể vượt qua khả năng kiểm soát và điều hành của mình. Ngược lại, khi Nhà nước có năng lực, bản lĩnh và hoạt động có hiệu quả, hiệu lực thì hoàn toàn có khả năng đưa kinh tế tư nhân hoạt động đúng quỹ đạo đã vạch ra và hướng kinh tế tư nhân vào việc thực hiện các mục tiêu của cả xã hội.

- Định hướng phát triển các thành phần kinh tế khác trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

+ Đối với kinh tế tập thể và hợp tác xã: Cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể phải trở thành nền tảng trong nền kinh tế quốc dân. Đảng ta khẳng định cần tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động; đẩy mạnh liên kết và hợp tác dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ về tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường, tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác xã trên cơ sở phát triển và phát huy vai trò của kinh tế hộ.

+ Đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Trong giai đoạn phát triển mới, Đảng ta vẫn giữ chủ trương tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp, nhưng chú trọng đến các dự án có công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường để có thể chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm: "chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ

và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu"[1]. Đảng đặc biệt nhấn mạnh đến việc chú trọng nâng cao hiệu quả thu hút *đầu tư trực tiếp của nước ngoài*[2].

+ Đối với thành phần kinh tế dựa trên sở hữu hỗn hợp: Đảng ta chỉ rõ cần khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với *sở hữu hỗn hợp*, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

Tóm lại, quan điểm của Đảng ta về sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nhất quán và khẳng định mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân, có vị trí, vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Đồng thời, Đảng ta cũng nhấn mạnh, trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.108.

2. Trong năm 2013, các doanh nghiệp FDI đóng góp 18% GDP, 23% vốn đầu tư phát triển, 66,9% kim ngạch xuất khẩu và 56,71% kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Tính đến tháng 12- 2013, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI đạt trên 1,8 triệu người. Đóng góp của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 54,2% năm 2010 lên khoảng 67,8% năm 2015 (Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Sđd,* tr.53).

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ KẾT HỢP GIỮA CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THỜI KỲ ĐỔI MỚI

*TS. Võ Trọng Đường**

1. Nhận thức chung về chính sách kinh tế, chính sách xã hội và cơ chế kết hợp giữa chúng

Từ góc độ chung nhất, xã hội là khái niệm dùng để chỉ tổng thể những cá nhân ràng buộc với nhau bằng những mối quan hệ lâu dài, được tổ chức và vận hành bởi các thể chế tương ứng với từng giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể[1]. Theo C. Mác, xã hội - cho dù là gì đi nữa, cũng "Là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"[2]. Cụm từ xã hội vừa bao hàm ý nghĩa là "xã hội tổng thể", vừa là "hệ thống xã hội" nói chung trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa[3]... Cơ cấu xã hội có nền tảng chung của nhiều quan hệ xã hội, nhưng nổi bật là những mối quan hệ sản xuất vật chất, những quan hệ kinh tế giữa con người với con người và trên đó hình thành một kiến trúc thượng tầng phù hợp. Theo Giáo sư Vôn Cốp, kinh tế là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử, cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội; hoạt động sản xuất kinh doanh của một nước hay vùng lãnh thổ

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Nguyễn Văn Đạm: *Từ điển tiếng Việt - liên tưởng và tường giải,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1993, tr.932-933.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, 1996, t.27, tr.657.

3. Học viện Chính trị khu vực I, PGS.TS. Ngô Ngọc Thắng - PGS.TS. Đoàn Minh Huấn (Đồng chủ biên): *Một số lý thuyết về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội (Những vận dụng đối với Việt Nam hiện nay),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.12.

nhất định, bao hàm các ngành, các loại hình sản xuất tương ứng[1]. Theo đó, kinh tế là bộ phận quan trọng nhất trong cấu trúc và đời sống xã hội con người.

Phát triển kinh tế và phát triển xã hội là những dạng thức phát triển đặc thù, đều dẫn đến những thay đổi cả về chất và lượng của nền sản xuất xã hội và đời sống của con người. Vì thế, chính sách xã hội và chính sách kinh tế là những chính sách cơ bản nhất nhằm điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội cho phù hợp với các mục tiêu của giai cấp và chính đảng cầm quyền, định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong những thời kỳ lịch sử nhất định. Trong đó, chính sách kinh tế phải nhằm khai thác, giải phóng những tiềm năng, thế mạnh, nguồn lực phát triển của nền sản xuất xã hội; phải hướng tới nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả cũng như sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, của nền kinh tế trong quá trình hội nhập và phát triển. Chính sách xã hội phải nhằm thúc đẩy sự vận động xã hội phát triển theo hướng tiến bộ, tích cực.

Hội nhập quốc tế và phát triển mô hình kinh tế thị trường hỗn hợp là lựa chọn của hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới trong quá trình phát triển. Bởi mô hình kinh tế này dựa trên cơ sở kết hợp giữa sức mạnh bên trong và bên ngoài, của cơ chế thị trường và sức mạnh quản lý của bộ máy nhà nước. Đối với nước ta, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa mang tính đặc thù, vừa mang tính phổ quát. Bởi trong mô hình kinh tế này, giống như các mô hình kinh tế thị trường khác, về mặt tổ chức kỹ thuật của nền kinh tế, có nhóm nhân tố thị trường là nhóm nhân tố phổ quát, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển, còn có nhóm các nhân tố đặc thù mang tính chế ước, quy định, định hướng sự phát triển theo các đặc điểm riêng của từng quốc gia trong từng giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể. Theo quan điểm của Đảng ta, "sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan cần thiết cho

1. GS. Vôn Cốp: *Từ điển kinh tế học,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.198.

công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng"[1].

Theo các lý thuyết phát triển, muốn phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp hài hòa giữa "bàn tay vô hình" của thị trường và sự quản lý của nhà nước. Trong đó, tự do cạnh tranh là một động lực của sự phát triển, "xã hội muốn giàu có phải phát triển kinh tế theo tinh thần tự do"[2]. Trong điều kiện vận hành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập và phát triển ở nước ta hiện nay, cả chính sách kinh tế và chính sách xã hội đều hướng vào mục tiêu tổng quát của sự phát triển là: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Cả hai chính sách đều nhằm vào sự phát triển của con người từ góc độ kinh tế đến góc độ xã hội.

Trong thực tiễn, khi đề cập sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thường được quan niệm là phải "hài hòa". Như vậy, "hài hòa" trở thành "tiêu điểm" hay là cơ chế kết hợp giữa hai chính sách đó. Tuy nhiên, hài hòa là khái niệm mang tính định tính, "cảm tính" chứ không có ý nghĩa định lượng. Điều đó có nghĩa là trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, chính phủ hay các cấp quản lý, điều hành có thể gia giảm liều lượng của chính sách kinh tế, hoặc là chính sách xã hội để thiết lập sự hài hòa. Trong Văn kiện của Đảng, về sau gọi là "độ" của sự kết hợp.

2. Quan điểm kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong công cuộc đổi mới ở nước ta

Ngay từ đầu công cuộc đổi mới, lường trước được những hệ lụy của sự phát triển sản xuất hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong Văn kiện Đại hội lần thứ VI, Đảng ta đã khẳng định quan điểm phát triển hài hòa: "thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục thái độ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.97.

2. Học viện Chính trị khu vực I, PGS.TS. Ngô Ngọc Thắng - PGS.TS. Đoàn Minh Huấn (Đồng chủ biên): *Một số lý thuyết về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội (Những vận dụng đối với Việt Nam hiện nay), Sđd*, tr.40.

coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"[1]. Từ đây, mục tiêu cao nhất của sự phát triển bắt đầu hướng vào con người. Con người được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển trong cả trước mắt và lâu dài, "*phát huy yếu tố con người* và lấy việc *phục vụ con người* làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động"[2].

Theo đó, Đảng ta cũng xác định phải xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, để bảo đảm cho nền kinh tế phát triển cân đối với nhịp độ tăng trưởng ổn định. Bên cạnh đó, cần tạo bước chuyển biến tốt về mặt xã hội, thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, "bảo đảm quan hệ tích lũy và tiêu dùng phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội"[3]. Mục tiêu bao trùm cho cả giai đoạn trước mắt là ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, ổn định phân phối, lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý, lập lại trật tự, kỷ cương và thực hiện công bằng xã hội.

Đến Đại hội lần thứ VII (năm 1991), nhận thức của Đảng ta về mục tiêu cao nhất của sự phát triển được làm rõ thêm: "*Sự nghiệp phát triển kinh tế đặt con người vào vị trí trung tâm, thống nhất tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội*"[4]. Đảng ta xác định rõ quan điểm coi mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người, trước hết là người lao động. Đây cũng chính là "quan điểm về sự thống nhất giữa mục tiêu của chính sách kinh tế và chính sách xã hội - tất cả vì con người"[5]. Trong ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị số 154/TLHN, ngày 30-11-1993 về một số vấn đề của dự thảo Báo cáo chính trị qua thảo luận của Trung ương, tư tưởng kết hợp chính sách kinh tế và chính sách xã hội được làm rõ: "tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd*, tr.67.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr.56.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, 2007, t.51, tr.19, 44.

phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường"[1]. Nội dung của các mặt kinh tế - xã hội càng lúc càng rộng mở.

Đảng ta đã ý thức được vấn đề môi trường không chỉ là vấn đề của đất nước mà còn là vấn đề của cả nhân loại. Bởi vì môi trường không của riêng ai mà là của chung của các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở mỗi nước vì các mục tiêu cơ bản của sự phát triển nhân loại. Bảo vệ môi trường trở thành một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây cũng là cơ sở cho chủ trương phát triển nhanh, bền vững của đất nước phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế quốc dân giai đoạn phát triển tiếp theo. Từ đây, nói đến sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội là nói đến tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Văn hóa là một mặt căn bản của đời sống xã hội. Văn hóa trở thành mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, càng đi sâu vào công cuộc đổi mới, Đảng ta càng nhận rõ vai trò, vị trí của văn hóa đối với sự phát triển. Bên cạnh những thành tựu về kinh tế - xã hội đã đạt được trong hơn 20 năm đổi mới, một thực tế không mong muốn đã và đang đặt ra cho sự phát triển: đó là sự xuống cấp của những giá trị đạo đức xã hội, sự xâm lấn ồ ạt và mạnh mẽ của các giá trị văn hóa ngoại lai. Tất cả những điều đó đang đe dọa đến bản sắc và những giá trị cơ bản của vấn đề bản sắc văn hóa Việt Nam. Giờ đây, văn hóa cũng đã được xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"[2].

Trong bản Dự thảo văn kiện Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta đã có bước chuyển biến nhận thức sâu sắc về vấn đề con người trong chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Vấn đề xã hội là vấn đề

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.53, tr.138.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, t.57, tr.303.

con người, việc giải quyết đúng đắn vấn đề xã hội "vừa thực hiện được mục tiêu, vừa tạo được động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc và cũng qua đó thể hiện được tính ưu việt của chế độ"[1]. Như vậy, con người giờ đây không chỉ với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển mà còn được đặt vào vị trí trung tâm của mọi chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Tại Đại hội lần thứ VIII, xóa đói giảm nghèo trở thành một chương trình mục tiêu quốc gia. Đây là một bước tiến dài của nhận thức về mục tiêu và cơ chế kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong phát triển của Đảng ta, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Bởi vì điều này không chỉ tác động đến tăng trưởng, mà còn gia tăng, bảo đảm hơn về tính công bằng xã hội và được bạn bè quốc tế thừa nhận.

Tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII (ngày 4-11-1999), Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã phát biểu chỉ đạo về Mục tiêu tổng quát của thời gian còn lại của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ VIII là: "*Tập trung nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh, phát triển khoa học công nghệ, chăm lo bồi dưỡng nguồn nhân lực, giải quyết công ăn việc làm, tăng mức thu nhập các tầng lớp dân cư, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống cho nhân dân*"[2]. Vấn đề xã hội đã được Đảng ta nhận thức ngày càng đầy đủ và hoàn chỉnh hơn, hướng tới những giá trị, những vấn đề thiết thực và bức xúc xung quanh sản xuất và đời sống của người dân cả thành thị và nông thôn: Việc làm, thu nhập, mức sống, giàu và đói nghèo, trẻ em, dinh dưỡng, bệnh tật, giáo dục, văn hóa, y tế, tuổi thọ, chỉ số HDI, môi trường, cho đến các chỉ tiêu về nhà ở, tài sản, cơ hội, đời sống vật chất và tinh thần, báo đài, độ phủ sóng phát thanh, truyền hình... Trong cơ chế kết hợp giữa hai chính sách đã thể hiện nét đa dạng về hình thức và nội dung, tính lồng ghép giữa các cơ chế, chính sách, sự phong phú hơn về các chủ thể tham gia.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.54, tr.464.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, t.58, tr.483.

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ IX, quan điểm kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội được diễn đạt trên nhiều góc độ hơn. Tiêu biểu là trong đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội có nội dung: "*Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh*"[1]. Đặc biệt, Đảng ta có Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển ngành nghề, địa bàn và đối tượng đặc biệt. Đây là chủ trương - mục tiêu kinh tế, xã hội tổng hợp, mang tính nhân văn cao cả. Lưu ý rằng: phạm vi, ngành nghề và đối tượng chịu tác động ảnh hưởng của Nghị quyết này là rất lớn, liên quan đến sản xuất và đời sống của hàng chục triệu hộ nông dân trong cả nước, nhằm giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn.

Cũng trong nhiệm kỳ Đại hội lần thứ IX, thực tế phát triển cho thấy, Đảng ta phải giải quyết một cách hài hòa các quan hệ không chỉ giữa kinh tế với văn hóa, xã hội mà còn phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa ổn định và phát triển. Nhất thiết phải lấy ổn định làm điều kiện quan trọng để phát triển, mặt khác coi phát triển là cơ sở, là tiền đề để thúc đẩy ổn định xã hội. Bên cạnh đó, còn phải bảo đảm mối quan hệ giữa tăng trưởng tốc độ cao với chất lượng, hiệu quả và sự bền vững của tăng trưởng, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, xã hội. Các nội dung của chính sách kinh tế và chính sách xã hội được thể hiện đan xen, lồng vào nhau. Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.24.

Tại Đại hội lần thứ X (năm 2006), Đảng ta không chỉ nhấn mạnh nội dung kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, mà còn chú trọng vấn đề cơ chế hóa, quy chế hóa mối quan hệ qua lại giữa các mục tiêu, các chính sách nhằm tạo ra sự vận động cùng chiều của sự phát triển. Đó là gắn kết và thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển. Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Bởi vì, chỉ khi nền kinh tế phát triển thì mới có khả năng huy động nguồn lực vật chất để thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Nền kinh tế sẽ không có tăng trưởng cao, bền vững nếu không bảo đảm công bằng xã hội, đa số dân chúng sống nghèo khổ. Phải tìm ra "độ" tương thích trong cơ chế kết hợp giữa hai chính sách cơ bản đó. Phát triển xã hội phải được tiến hành ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, không hy sinh các vấn đề xã hội, chờ kinh tế phát triển cao mới giải quyết các vấn đề xã hội. Tiêu chí để xác định "độ" kết hợp ở đây là sao cho hai mặt này không cản trở, thậm chí triệt tiêu nhau.

Cũng trong nhiệm kỳ này, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó đề ra mục tiêu: Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hòa giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn. Nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch. Xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ. Hệ thống

chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng kinh tế - xã hội và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011), tư tưởng cơ bản về chính sách kinh tế và chính sách xã hội và sự kết hợp giữa chúng vẫn được thể hiện nhất quán trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Sau 25 năm đổi mới, cơ chế kết hợp được thể hiện rộng hơn, bao quát hơn. Về kinh tế, nhiệm vụ trọng tâm là "**Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững**. Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững; từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và sử dụng lao động giá rẻ sang tăng trưởng chủ yếu do áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm..."[1].

Chính sách xã hội được thể hiện thành một chỉnh thể phát triển của con người về văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, môi trường, xây dựng con người Việt Nam; về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; về lao động, việc làm, thu nhập và mức sống; về an sinh xã hội; về kế hoạch hóa gia đình, xóa đói giảm nghèo; về chênh lệch phát triển vùng; về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt về cơ chế kết hợp ở đây vẫn là thực hiện nhất quán sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Đặc biệt, Đại hội lần thứ XI của Đảng đã chú trọng nhiều hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường, kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.37-38.

với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái; bên cạnh đó là phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Mặt khác, còn gắn với việc "Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo và ứng phó với sự biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia"[1]. Rõ ràng, nội hàm của khái niệm môi trường đã được nhận thức rộng mở, cũng như được tư duy trên nhiều khía cạnh.

Tại Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016), chính sách kinh tế được xây dựng và nhận thức một cách đầy đủ nhất, từ định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghiệp, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, chú trọng giải quyết tốt vấn đề cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu lại ngân sách nhà nước, xử lý nợ xấu và bảo đảm an toàn nợ công, phát triển khu vực dịch vụ, phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế vùng, liên vùng, phát triển đô thị, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tựu trung lại, chính sách kinh tế hướng đến phát triển hiệu quả, hội nhập và bền vững.

Chính sách xã hội hướng vào thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân; chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết, tăng cường quản lý phát triển xã hội, an ninh con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo đa chiều theo hướng bền vững, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Sau 30 năm đổi mới, chính sách kinh tế - xã hội ở nước ta thực sự đã trải qua một quá trình cải biến cách mạng sâu sắc, hướng tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Đánh giá một cách cụ thể, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay mang tính tổng thể, liên hoàn, không chỉ về kinh tế hay xã hội một cách đơn thuần, mà bao trùm cả kinh tế,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.43.

chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối nội, đối ngoại... Hình thức và cơ chế kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội đã bao trùm hầu khắp các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, ở cả tầm vĩ mô và vi mô, gắn với cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức, quá trình toàn cầu hóa kinh tế, cũng như vấn đề môi trường sinh thái, sự biến đổi khí hậu... Trong định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, ngoài những nội dung như các Đại hội đã xác định trước đây, đã có nhiều nội hàm mới. Đó là phát huy lợi thế so sánh, là kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh, phát triển và kết hợp cả về xuất khẩu ra thị trường bên ngoài và thị trường tiêu dùng nội địa, nhấn mạnh vai trò nội lực... Các định hướng phát triển lớn: chuyển đổi, chuyển dịch, tái cấu trúc, tái cơ cấu... đều được tính toán kỹ lưỡng với tiêu chí, hình thức và bước đi thích hợp.

3. Những kết quả ban đầu của sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong 30 năm đổi mới và một số vấn đề đặt ra

Thực tiễn 30 năm đổi mới đã kiểm chứng các chính sách phát triển kinh tế, phát triển xã hội và sự kết hợp giữa chúng của Đảng ta là đúng đắn và sáng suốt. Những thành tựu và kết quả đó được thể hiện sinh động trên nhiều khía cạnh. Nhìn tổng thể, 30 năm qua, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, thực tiễn còn cho thấy nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kém cần phải tập trung giải quyết, khắc phục mới có thể đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng - an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển, bộ mặt đất nước

và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Việt Nam vẫn là quốc gia không có đa nguyên, đa đảng, không có xu hướng ly khai hay đòi chia tách lãnh thổ, không có hiện tượng khủng bố mang màu sắc chính trị, tôn giáo hay dân tộc. Nếu nhìn sang một số quốc gia, dân tộc khác trong khu vực, trên thế giới và so sánh trên các góc độ tương ứng, thì mới thấy điều này vô cùng ý nghĩa.

Về phát triển kinh tế, chỉ số GDP của đất nước 30 năm qua tăng ổn định, liên tục. Nền kinh tế đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức, quy mô và tiềm lực không ngừng tăng lên. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát.

Trong 30 năm đổi mới, nước ta đã ba lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp; sửa đổi và ban hành nhiều bộ luật và luật và pháp lệnh. Năm 2012, Quốc hội lấy ý kiến đóng góp của toàn dân và đã thông qua Hiến pháp năm 2013 và hàng loạt bộ luật để thể chế hóa. Hiến pháp năm 2013 cơ bản đã tạo lập cơ sở pháp lý đủ để thúc đẩy việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều 51 của Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định những mục tiêu, nguyên tắc, khuôn khổ pháp lý của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Giờ đây, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam có chế độ đa sở hữu, đa thành phần, nhiều hình thức phân phối, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và vận hành thông suốt các loại thị trường, Nhà nước quản lý nền kinh tế theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường, nguyên tắc bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, nguyên tắc mở cửa, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

Qua 30 năm đổi mới, việc tăng trưởng kinh tế đã cơ bản gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã liên tục tăng. Năm 2014, Việt Nam được xếp thứ 116/188 nước, tức là ở thứ hạng trên của nhóm các nước có chỉ số phát triển

con người trung bình. Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm. Từ chỗ không chấp nhận sức lao động là hàng hóa, không chấp nhận sự phân hóa giàu - nghèo, Đảng và Nhà nước đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp cho bản thân và xã hội, đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo; các tài sản và thu nhập hợp pháp, chính đáng được Nhà nước bảo hộ.

An sinh xã hội, hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cơ bản được bảo đảm và phát triển khá đồng bộ, đặc biệt là trong vấn đề giảm nghèo, giải quyết việc làm. Việc phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi người có công với nước, trợ giúp xã hội, chính sách bảo hiểm y tế toàn dân đã tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn nhu cầu về văn hóa, y tế và giáo dục. Trong bối cảnh nền kinh tế còn gặp không ít khó khăn, Việt Nam đã tăng thêm ngân sách và huy động nguồn lực thông qua các kênh xã hội hóa để thực hiện tốt hơn các chính sách xã hội. Đồng thời, qua đó hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc.

Việt Nam đã trở thành một trong sáu nước hoàn thành các mục tiêu đã xác định, hoàn thành trước thời hạn ba mục tiêu: Xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực, phổ cập giáo dục tiểu học, tăng cường bình đẳng giới và vị thế cho phụ nữ. Chỉ tính riêng lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, trong khi thế giới vẫn còn khoảng 900 triệu người chịu đói triền miên và 1,4 tỷ người trong tình trạng nghèo cùng cực, thì ở Việt Nam tỷ lệ nghèo đã liên tục được kéo giảm. Tỷ lệ nghèo Việt Nam từ 60% trước đổi mới (năm 1986), xuống còn 11,76% năm 2011, năm 2012 là 9,6%, năm 2013 là 7,8%, năm 2014 là 5,97%. Năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn dưới 5%, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015[1]. Việt Nam xác định, bước sang giai đoạn 2016-2020, sẽ

1. Xem: Ngô Thị Quang: "Xóa đói giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo - thành tựu, thách thức và giải pháp" (http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1289-xoa-doi-giam-ngheo-ben-vung-chong-tai-ngheo-thanh-tuu-thach-thuc-va-giai-phap.html).

tiếp cận đói nghèo theo hướng đa chiều, tính chuẩn nghèo trên tất cả các phương diện và tiêu chí theo cách tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản xung quanh cuộc sống con người như: thu nhập, tuổi thọ, y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sạch... Như vậy, vấn đề giảm nghèo ở nước ta giờ đây đã được tiếp cận một cách toàn diện, theo hướng bền vững[1].

Sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội sau 30 năm đổi mới đặt ra một số vấn đề:

Một là, cho dù chúng ta mong muốn chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu càng nhanh càng tốt nhưng vẫn phải duy trì mô hình tăng trưởng kinh tế trước đây thêm một thời gian nữa. Thế nên, vẫn phải chấp nhận nguy cơ bất ổn, thiếu bền vững của sự tăng trưởng kinh tế do những nhân tố biến đổi khí hậu, thời tiết, giới hạn của vốn đầu tư xã hội và nhân công giá rẻ. Do đó, cần có những tính toán, những giải pháp để rút ngắn thời gian chuyển đổi mô hình tăng trưởng như chúng ta mong muốn. Chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để chuyển đổi nhanh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn là hoàn toàn đúng đắn, tuy nhiên việc cụ thể hóa, thể chế hóa chủ trương đó thành các nội dung, cơ chế, công cụ, giải pháp còn một số bất cập.

Hai là, các chính sách xã hội trong 30 năm qua đã ngày càng đầy đủ hơn, tác động đa chiều hơn đến mọi mặt của đời sống xã hội và mỗi con người, cả ở nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, dường như các nỗ lực của chúng ta trong xóa đói giảm nghèo, trong cải thiện chỉ số HDI, năng suất lao động và diện tích canh tác trong nông nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, khắc phục chênh lệch phát triển vùng, phân hóa giàu nghèo..., đang tiến tới những giới hạn khó vượt qua được. Tiến bộ chậm dần của Việt Nam trong thập kỷ qua đã kéo lùi sự tiến bộ phát triển con người khá nhanh của Việt Nam trước kia, để ngày nay trở nên tụt hậu so với

1. Xem: Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19-11-2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

nhiều nước khác có cùng trình độ phát triển. Một số vấn đề xã hội và môi trường mới nảy sinh (sự cố Formosa, thực phẩm bẩn, ùn tắc giao thông...) đe dọa đến những thành tựu của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, các chủ trương và nội dung kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thời gian qua tỏ ra rất có hiệu quả. Thực tiễn cho thấy, các mặt và cơ chế của sự kết hợp ngày càng phong phú, đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, cần làm sáng tỏ về nhận thức lý luận của vấn đề; cần định lượng "giới hạn" và "độ" của cơ chế kết hợp.

Bốn là, chủ trương kết hợp chính sách kinh tế và chính sách xã hội của Đảng thể hiện qua "gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển, xây dựng con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã trở thành tư tưởng chỉ đạo cho nhiều chương trình, kế hoạch phát triển"[1]. Sự đầu tư của Nhà nước cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tham gia của nhân dân đã và đang trở thành những nhân tố quyết định tạo ra những chuyển biến của sự nghiệp phát triển văn hóa, xây dựng con người. Tuy nhiên, so với những thành quả trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thì những thành quả trên lĩnh vực văn hóa, xây dựng con người chưa tương xứng, chưa đủ để tác động và làm chuyển biến có hiệu quả. Khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và giữa các tầng lớp nhân dân còn nhiều khác biệt; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng.

4. Những giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Để phát triển bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong tổng thể phát triển và hội nhập của đất nước, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã phân tích kỹ lưỡng bối cảnh quốc tế và trong nước, những tác động tới tình hình phát triển kinh tế -

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.124.

xã hội nước ta giai đoạn 2016 - 2020. Qua phân tích cho thấy, bối cảnh đó có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít những khó khăn, thách thức. Chẳng hạn, sự phân tích cho thấy cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn rất nhanh, cộng với quá trình toàn cầu hóa kinh tế đang tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội mọi quốc gia tạo ra cơ hội, thuận lợi to lớn để chúng ta tranh thủ thời cơ, nhưng mặt khác cũng là thách thức rất nặng nề, khó vượt qua; chênh lệch phát triển sẽ gia tăng nhanh, nguy cơ bất ổn do xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố sẽ tiếp tục tăng; chuỗi giá trị toàn cầu hình thành và vận hành, thị trường thế giới thống nhất và phụ thuộc lẫn nhau đang trở thành các quy luật chi phối sự phát triển của các quốc gia, dân tộc.

Trong bối cảnh đó, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã đưa ra và quán triệt bốn quan điểm phát triển: (1) Tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế - xã hội; (2) Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; (3) Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; (4) Phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh và bền vững[1].

Xuất phát từ quan điểm đó, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã đưa ra 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Đó là:

1) Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

2) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh: Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển các ngành dịch vụ; phát triển kinh tế biển; phát triển các vùng và khu kinh tế; tạo môi trường thuận lợi phát triển doanh nghiệp.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.269-271.

3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị.

4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ.

5) Phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

6) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

7) Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

8) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tuân thủ pháp luật.

9) Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

10) Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước[1].

Mục tiêu của sự kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội vẫn là: Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh; phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu bất trắc và khó lường. Như vậy, tăng trưởng trong giai đoạn này chú trọng đến yêu cầu thân thiện với môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi của khí hậu[2]. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước hát triển bền vững văn hóa, xã hội. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc,

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.273-315.

2. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Sđd,* tr.254.

lồng ghép hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng ngành, từng địa phương.

Trong cơ chế kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội hàm chứa nhiều cơ chế và chính sách riêng cho các đối tượng, lĩnh vực được xếp vào "đặc thù". Ví dụ, Đảng ta khẳng định: "Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng mọi cơ hội, các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên"[1]; "Có cơ chế ưu đãi linh hoạt với các dự án đặc thù"[2]; "bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia"[3]. Đảng ta cũng nhấn mạnh cần "Ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng"[4]. "Hoàn thiện thể chế định giá tài sản trí tuệ"[5]. "Có cơ chế đặc thù để phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ trọng điểm theo mô hình tiên tiến và triển khai những dự án khoa học, công nghệ quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh"[6]. "Thực hiện chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều"[7]. "Phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ, tự do sáng tạo của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội"[8].

Thực tiễn công cuộc đổi mới 30 năm qua đã cho thấy mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn. Thực tiễn đó cũng đã kiểm chứng các chủ trương, quyết sách, cơ chế kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội của Đảng là đúng đắn, sáng tạo và mang tính khoa học cao. Các hình thức và cơ chế kết hợp này ngày càng đi vào chiều sâu, đa dạng, phong phú và hiệu quả cao hơn. Đây là những chất liệu, những kinh nghiệm quý để chúng ta có thể đưa ra thêm những hình thức và cơ chế kết hợp mới trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

1, 4, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.292, 294-295, 300, 308.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.293.

5, 6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.298.

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ Ở NƯỚC TA SAU 30 NĂM ĐỔI MỚI

*TS. Nguyễn Tấn Vinh**

1. Khả năng phát triển của nền kinh tế

a) Những tiềm lực phát triển

- Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là vấn đề quan trọng nhất trong các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của một quốc gia. Sau 30 năm đổi mới, giá trị sản lượng của nền kinh tế tăng 5,6 lần[1], kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn thời kỳ trước đổi mới.

Giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm của nền kinh tế Việt Nam chỉ đạt 4,4%. Giai đoạn 1991 - 1995, nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng rất ấn tượng, GDP bình quân tăng 8,2%/năm, gấp đôi so với 5 năm trước đó. Trong các giai đoạn tiếp theo, mặc dù chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (giai đoạn 1997 - 1999) và suy giảm kinh tế thế giới (giai đoạn 2006 -2010), Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP khá cao.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (năm 2008) và khủng hoảng nợ công (năm 2010), tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam tuy đã chậm lại nhưng vẫn đạt 5,75%/năm, là mức cao của khu vực và thế giới. Quy mô và tiềm lực của nền

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd*, tr.186.

kinh tế tiếp tục tăng lên, GDP năm 2015 đạt 193,4 tỷ USD, GDP bình quân đầu người khoảng 2.109USD tính theo giá hiện hành; tính theo sức mua tương đương khoảng 5.800USD[1].

So với các quốc gia ở châu Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong gần 30 năm đổi mới đứng thứ hai, chỉ sau Trung Quốc: Trung Quốc đạt 9,7%/năm, Việt Nam đạt 6,6%/năm, Hàn Quốc là 6,2%/năm, Malaixia là 6,0%/năm, Thái Lan là 5,2%/năm.

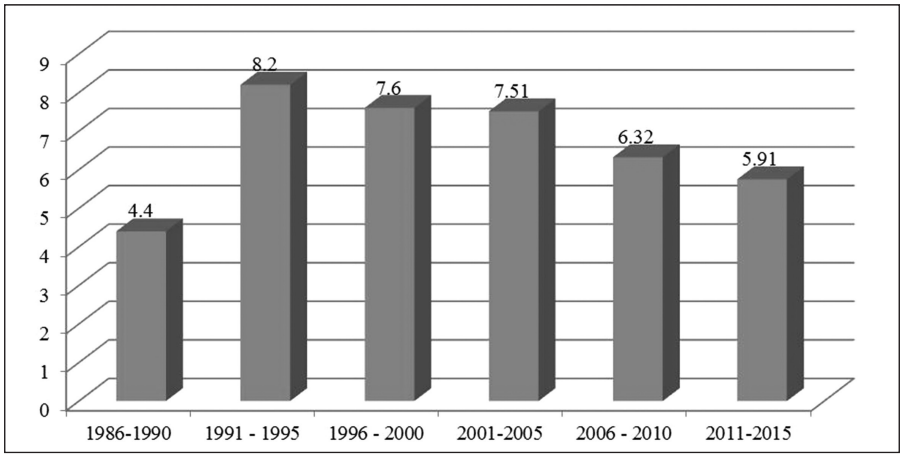

Tốc độ tăng trưởng GDP trong 30 năm đổi mới
(Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê)

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng kinh tế Việt Nam có nhiều điểm sáng:

Một là, tính chung giai đoạn 2011 - 2015, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ước đạt khoảng 5,91%, thấp hơn so với giai đoạn 2006 - 2010, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kinh tế thế giới thường xuyên xuất hiện nhiều nhân tố bất lợi thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt. GDP bình quân đầu người cũng tăng trưởng khá, trong bối cảnh lạm phát được duy trì ở mức thấp đã góp phần nâng cao mức sống thực tế của người dân.

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.225.

Hai là, tốc độ tăng GDP của năm 2015 cao nhất tính từ năm 2008. Trong hai năm 2011 - 2012, tăng trưởng kinh tế liên tiếp sụt giảm, từ mức 6,42% năm 2010 xuống còn 6,24% trong năm 2011 và 5,25% trong năm 2012. Giai đoạn 2013 - 2015, với nỗ lực điều hành chính sách, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế đồng thời nhờ những tác động tích cực của sự phục hồi kinh tế thế giới, kinh tế nước ta bắt đầu có sự cải thiện, đặc biệt ghi nhận mức tăng trưởng đột phá trong năm 2015 đạt 6,68%, vượt 0,48 điểm phần trăm so với kế hoạch đề ra[1].

Ba là, tăng trưởng ổn định không chỉ diễn ra trong toàn nền kinh tế mà còn diễn ra ở tất cả các khu vực.

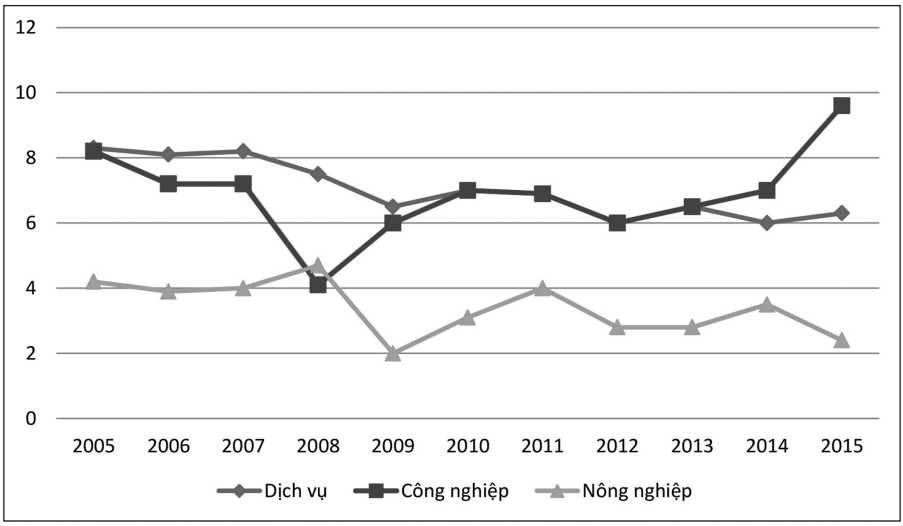

Tốc độ tăng trưởng của các khu vực giai đoạn 2005 - 2014 (%)
(Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê)

Ở khu vực nông lâm ngư nghiệp, năm 2014 tăng trưởng đạt mức xấp xỉ 3,5% nhờ mưa thuận gió hòa. Tình hình tương tự diễn ra ở khu vực công nghiệp. Riêng khu vực dịch vụ, trong 2 năm 2011 - 2012 vẫn theo xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng bắt đầu từ

1. Xem: "Một số điểm nhấn trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2015", Tạp chí *Tài chính*, kỳ 2 tháng 1/2016.

năm 2005; tuy nhiên, đến năm 2013 đã có bước bứt phá về tốc độ tăng trưởng, dấu hiệu cho thấy cầu bắt đầu được cải thiện.

Tính chung, giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ đạt trên 6%/năm - đây là nền tảng hỗ trợ cho tăng trưởng trong giai đoạn này. Đến năm 2015, khu vực công nghiệp phục hồi khá mạnh mẽ, đạt gần 10%. Điều này cho thấy nội lực tăng trưởng của nền kinh tế trong thời kỳ tiếp theo, đồng thời tạo sức lan tỏa đến các ngành khác trong nền kinh tế.

Bốn là, tăng trưởng cao về tốc độ, đồng thời chất lượng tăng trưởng được cải thiện một bước.

Vốn đầu tư là yếu tố trực tiếp quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế, đồng thời phải gắn với hiệu quả sử dụng và phù hợp với để dành (tiết kiệm), nếu không sẽ làm mất ổn định kinh tế vĩ mô. Hiệu quả đầu tư (được xét trên cơ sở so sánh giữa tỷ lệ vốn đầu tư/GDP với tốc độ tăng GDP) có bước được cải thiện, tổng đầu tư toàn xã hội so với GDP giảm mạnh (còn khoảng 32,6% GDP vào năm 2015) nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng hợp lý[1].

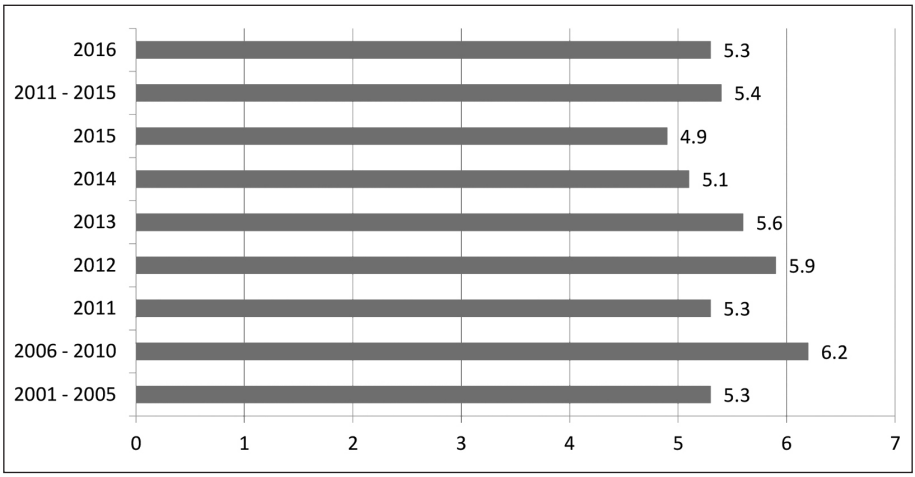

Hệ số giữa vốn đầu tư/GDP so với tốc độ tăng GDP
(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê, Nghị quyết của Quốc hội)

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.232.

Một quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô khác là quan hệ giữa đầu tư và để dành (tiết kiệm). Chênh lệch giữa tỷ lệ vốn đầu tư/GDP và tỷ lệ để dành/GDP đã giảm xuống: nếu năm 2010 lên tới 10,04%, thì năm 2011 còn 5,94%, năm 2012 còn 4,02%, năm 2013 còn 3,54%, năm 2014 và 2015 cũng chỉ ở trên mức đó[1].

- Tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

+ Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực.

Đề án cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng chiều sâu, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh đã được triển khai thực hiện đồng bộ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 79,9% năm 2011 lên 82,6% vào năm 2015; tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 20,1% xuống còn 17,4%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 44,3%[2].

Quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đạt được những kết quả khả quan và có chuyển biến tích cực trong thời gian qua. Kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa được cải thiện rõ rệt. Báo cáo tài chính của 2.400 doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa cho thấy, vốn điều lệ tăng bình quân 68%, doanh thu tăng 34%, lợi nhuận sau thuế tăng 99%, thu nhập bình quân người lao động tăng 79%. Đáng chú ý là công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước luôn gắn kết với phát triển thị trường chứng khoán. Tỷ trọng doanh thu của các doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán chiếm 75 - 80% toàn thị trường, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế chiếm 77 - 82% toàn thị trường, 50% các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán có xuất thân từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa[3].

---

1. Thời báo Kinh tế Việt Nam: *Kinh tế 2015 - 2016 Việt Nam và thế giới,* Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr.6.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.231.

3. Xem: Huy Phong: "Đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 - 2020", Tạp chí *Tài chính*, ngày 13-4-2016.

Qua thực hiện tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước từng bước được cải thiện đáng kể, tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải là ngành kinh doanh chính đã từng bước được khắc phục. "Năng lực quản trị, tiềm lực tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước được nâng lên; vốn nhà nước được bảo toàn và phát triển; giá trị tài sản tăng; tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu trong giới hạn quy định. Các doanh nghiệp sau cổ phần hóa đều đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt hơn"[1].

Tài chính tín dụng là lĩnh vực được Chính phủ đặc biệt quan tâm trong suốt 30 năm đổi mới. Những thành tựu trong lĩnh vực này đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hạn chế bội chi ngân sách, kiềm chế lạm phát, bảo đảm tính minh bạch của tài chính nhà nước, xóa bỏ dần bao cấp qua tín dụng, áp dụng tỷ giá và lãi suất phù hợp với cung cầu thị trường, gia tăng huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính trong lĩnh vực tín dụng - ngân hàng tiếp tục được rà soát và hoàn thiện.

Qua 30 năm đổi mới, Việt Nam đã dần hình thành đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, vận hành cơ bản thông suốt, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Thị trường tài chính, tiền tệ phát triển khá mạnh và sôi động. Bên cạnh kênh huy động vốn từ ngân hàng, thị trường chứng khoán đã bước đầu hình thành, góp phần đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, hoạt động của thị trường bảo hiểm đã đóng góp tích cực vào việc ổn định sản xuất và đời sống dân cư, huy động vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015, Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt phương án cơ cấu lại đối với các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, qua đó cải thiện năng lực tài chính và khả năng chi trả của các tổ chức tín dụng; giảm thiểu nguy cơ đổ vỡ, mất an toàn hệ thống. Bên cạnh đó,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.234.

nhiều giải pháp cũng đã được triển khai để phát hiện, xử lý và ngăn chặn tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo. Cả nước đã tập trung xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, các ngân hàng thương mại bằng các biện pháp chủ động tự xử lý nợ xấu là chủ yếu. Các tổ chức tín dụng từng bước áp dụng chuẩn mực quản trị theo thông lệ quốc tế, hiệu quả hoạt động được nâng lên, chất lượng tín dụng được cải thiện; dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2015 tăng 13,5%/năm, riêng năm 2015 tăng 18%. Triển khai thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu; phát huy vai trò của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC). Tỷ lệ nợ xấu giảm dần, đến cuối năm 2015 về mức dưới 3%[1] và từng bước phát triển thị trường mua bán nợ.

Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công: Vốn đầu tư công đã được ưu tiên tập trung hơn cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý, giảm tối đa nợ đọng xây dựng cơ bản, quản lý chặt chẽ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cũng đã được nghiên cứu xây dựng và ban hành. Đồng thời, cơ chế khuyến khích, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư tiếp tục được rà soát, sửa đổi. Tỷ trọng đầu tư công giảm dần, đầu tư ngoài nhà nước tăng lên. Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục hồi, vốn đăng ký giai đoạn 2011 - 2015 đạt 99 tỷ USD, thực hiện đạt 60,5 tỷ USD. Vốn ODA ký kết khoảng 27,8 tỷ USD, giải ngân khoảng 22,3 tỷ USD, đóng góp quan trọng vào phát triển kết cấu hạ tầng. Đầu tư tư nhân trong nước tiếp tục tăng, chiếm khoảng 38,5% tổng đầu tư toàn xã hội[2].

+ Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế có nhiều dấu hiệu khả quan.

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng và Kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 khóa XI, vấn đề

1, 2. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.233, 232.

đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế đã được thể chế hóa và tổ chức thực hiện như một nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, mô hình tăng trưởng nền kinh tế có chuyển biến bước đầu theo hướng từ chiều rộng sang chiều sâu, chú ý hơn đến chất lượng tăng trưởng. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được cải thiện, hệ số gia tăng vốn đầu ra (ICOR) giảm từ 6,7 giai đoạn 2006 - 2010 còn 5,53 giai đoạn 2011 - 2013. Lực lượng sản xuất có nhiều tiến bộ cả về số lượng và chất lượng[1].

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và nhóm ngành dịch vụ trong tổng GDP (đạt trên 83% vào năm 2015). Tỷ lệ đóng góp của ba khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ chuyển dịch theo hướng tích cực, điều này được thể hiện ở mức thay đổi tỷ trọng trong GDP của các khu vực.

Đơn vị tính: %

Giai đoạn / Khu vực	1986 - 2000	2001 - 2014	1986 - 2014
Khu vực nông nghiệp	-10,16	-5,18	-19,98
Khu vực công nghiệp	11,87	0,4	9,6
Khu vực dịch vụ	-1,71	4,78	10,38

Mức thay đổi tỷ trọng trong GDP Việt Nam của các khu vực kinh tế

(Nguồn GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): Một số vấn lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.188)

1. Vương Đình Huệ: "Thực hiện chủ trương cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế", Tạp chí *Cộng sản*, số tháng 10-2014.

Điều này chứng tỏ xu thế tiến bộ, phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và tiềm lực kinh tế.

Cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng tích cực. Lao động đang làm việc trong nhóm ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống; lao động làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng lên.

Đơn vị tính: %

Năm / Ngành	2000	2005	2011	2012	2013	2014	2015
Nông, lâm, ngư nghiệp	68,2	56	48,4	47,4	46,8	46,3	44,3
Công nghiệp - xây dựng	12,1	18	21,3	21,2	21,2	21,4	22,9
Dịch vụ	19,7	26	30,3	31,4	32	32,3	32,8

Cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế
(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015)

Tiềm lực khoa học và công nghệ là yếu tố quan trọng, giữ vai trò trung tâm trong các mô hình tăng trưởng kinh tế. Doanh nghiệp ngày càng quan tâm hơn đến đầu tư đổi mới công nghệ trong sản xuất. Đặc biệt, trình độ công nghệ sản xuất giai đoạn 2011 - 2013 đã có thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại hơn. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng, tỷ trọng của công nghiệp khai thác giảm dần. Việt Nam đã đạt được kết quả bước đầu trong thực hiện ba đột phá chiến lược, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định.

Bên cạnh đó, quan điểm tăng trưởng kinh tế hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường được quan tâm nhiều hơn. An sinh xã hội được bảo đảm, hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phát triển khá đồng bộ, đặc biệt là trong vấn đề giảm nghèo, giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi

người có công với nước, trợ giúp xã hội, chính sách bảo hiểm y tế toàn dân tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hóa, y tế và giáo dục.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), quy mô và tiềm lực của nền kinh tế Việt Nam không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2006 - 2015, trong đó xuất khẩu vẫn là cỗ máy quan trọng thúc đẩy tăng trưởng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển khá nhanh. An sinh xã hội và đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Bên cạnh đó, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia hoàn thành trước thời hạn nhiều Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (MDGs); thực hiện mục tiêu kép của Nhóm Ngân hàng Thế giới về xóa nghèo cùng cực (mức sống dưới 1,25 USD/ngày) vào năm 2030 và tăng cường chia sẻ thịnh vượng trong số 40% nhóm nghèo nhất tại các nước đang phát triển, với thành tích tăng trưởng nhanh mà không kéo theo bất bình đẳng lớn.

- Ngân sách nhà nước

Sau 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, công tác tài chính - ngân sách đã thu được những thành tựu vượt bậc: Hệ thống chính sách động viên ngân sách nhà nước được rà soát và hoàn thiện; điều hành tài chính - ngân sách linh hoạt, phù hợp với diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô; tiềm lực tài chính - ngân sách không ngừng được tăng cường...

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy, nhiệm vụ tài chính - ngân sách giai đoạn này là hết sức nặng nề. Chính sách tài khóa phải đồng thời thực hiện mục tiêu huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, bảo đảm an ninh tài chính, góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, phát triển bền vững với mức tăng trưởng hợp lý, vừa phải giải quyết các vấn đề xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong tình hình mới. Trước những định hướng chính sách trên, tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách giai đoạn 2011 - 2015 có những điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 đạt được kết quả tích cực: Quy mô thu ngân sách nhà nước bằng khoảng 2 lần giai đoạn 2006 - 2010 và bằng hơn 5 lần giai đoạn 2001 - 2005. Cơ cấu thu nội địa tăng từ mức 58,9% giai đoạn 2006 - 2010 lên 68% giai đoạn 2011 - 2015, riêng năm 2015 thu nội địa chiếm khoảng 74% tổng thu ngân sách nhà nước, cao hơn kế hoạch đề ra[1].

Thứ hai, thực hiện chính sách thu theo hướng khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường; ổn định kinh tế vĩ mô; tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách nhà nước. Cụ thể, thực hiện miễn, gia hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) và các khoản thu ngân sách (thuế môn bài, tiền thuê đất, thuế bảo vệ môi trường...) cho từng đối tượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất cụ thể nhằm mục đích giảm bớt gánh nặng về nghĩa vụ tài chính trước mắt của doanh nghiệp đối với Nhà nước, cũng như gánh nặng về chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp hạ giá thành và tiêu thụ được sản phẩm, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Bộ Tài chính tiếp tục rà soát, điều chỉnh và ban hành các văn bản, thông tư hướng dẫn thực hiện các chính sách thuế, phí và chế độ thu phù hợp với tình tình thực tế.

Thứ ba, cân đối thu ngân sách đạt kết quả tích cực, ngân sách trung ương đóng vai trò chủ đạo, ngân sách địa phương phát triển mạnh mẽ. Trong đó, ngân sách địa phương chiếm 60% tổng thu ngân sách, trên cơ sở đó hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, dành nguồn lực cho phát triển đất nước. Xét về cơ cấu thu ngân sách, thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách nhà nước và có xu hướng tăng; tỷ trọng các khoản thu khác giảm. Xu hướng này giúp cho cân đối ngân sách nhà nước những năm tới sẽ ổn định và vững chắc hơn.

---

1. Hoài Thu: "Tái cơ cấu thu ngân sách nhà nước phấn đấu đưa tỷ lệ thu nội địa chiếm 80% vào năm 2020" (http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/thanhtrabtc/r/m/page1/tttht tth1_chitiet;jsessionid=1dFwU6ZwitdyK_Yqn1A2ytppHFzltMKmmSrERlsvjK5-eyZNEd3q!259303556!-932611818?dDocName=MOF153886&_afrLoop=2594479655000).

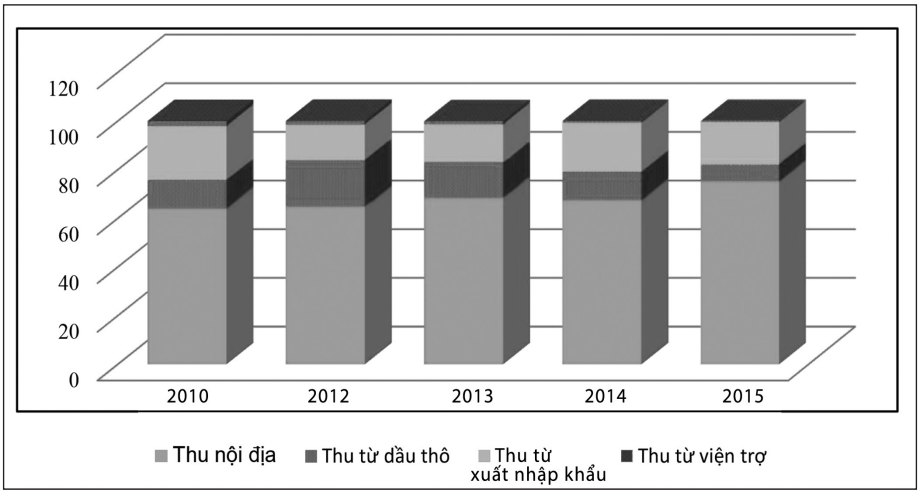

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2010 - 2015
(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015)

Thứ tư, điều hành chính sách chi tiết kiệm, linh hoạt, hiệu quả. Hoạt động chi ngân sách trên cơ sở tiết kiệm chi thường xuyên, quản lý chặt chẽ chi đầu tư từ ngân sách nhà nước nhưng vẫn có tính linh động.

Tái cơ cấu chi ngân sách nhà nước được thực hiện, bảo đảm chi tiêu công hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch trên cơ sở rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách chi ngân sách nhà nước; xây dựng tiêu chí xác định thứ tự ưu tiên chi ngân sách nhà nước; hoàn thiện chính sách chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước; ưu tiên bảo đảm các chính sách, chế độ đã ban hành cho con người, chi an sinh xã hội, chi cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa, thông tin, y tế, bảo vệ môi trường; bảo đảm chi cho quốc phòng an ninh; bảo đảm chi cho đầu tư phát triển gắn với tái cơ cấu đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế; rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách, chống thất thoát, lãng phí...

Thứ năm, cơ cấu nợ công bảo đảm được tính bền vững trong hiện tại và tương lai. 60% nợ công vay trong nước, 40% là vay

ngoài nước, trong số vay ngoài nước thì 94% là vốn vay ODA, vẫn bảo đảm được. Hiệu quả quản lý nợ công, nợ quốc gia đã được nâng cao thông qua việc rà soát, hoàn thiện các quy định chặt chẽ về các khoản nợ để bảo đảm ở mức giới hạn an toàn, giảm thiểu phát sinh nghĩa vụ nợ rủi ro. Dư nợ công năm 2011 là 54,9% GDP; năm 2012 là 55,7% GDP; năm 2013 khoảng 56,2% GDP, đến hết ngày 31-12-2015, tỷ lệ nợ công của Việt Nam ở mức 61,3% GDP, vẫn ở ngưỡng an toàn dưới 65% GDP[1].

- Độ mở và khả năng liên kết của nền kinh tế

Ngày nay, hợp tác và liên kết kinh tế trên bình diện toàn cầu cũng như khu vực là xu thế tất yếu. Tất cả các quốc gia, dù lớn, dù nhỏ, mạnh hay yếu đều tìm cách để hội nhập kinh tế quốc tế một cách hiệu quả nhất. Việt Nam đã và đang hội nhập kinh tế với những kết quả tích cực và dài hạn như sau:

Một là, Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với các nước, các tổ chức quốc tế. Chúng ta đã là thành viên chính thức của ASEAN, APEC, ASEM và WTO cũng như nhiều định chế tài chính như WB, ADB, IMF... Việc gia nhập WTO vào năm 2007 đã mở ra quan hệ thương mại bình đẳng giữa Việt Nam với 150 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây là một thành tựu quan trọng của việc thực hiện chính sách đối ngoại đổi mới, đưa Việt Nam trở thành quốc gia bình đẳng trong thương mại với các nước trên thế giới.

Ngoài ra, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ ở khắp các châu lục; trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư ở Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam đã có dự án đầu tư ở trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Với việc mở rộng thị trường và quan hệ hợp tác như vậy, Việt Nam đã ngày càng tham gia sâu rộng vào các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, có tiếng nói ngày càng quan trọng với ý thức trách nhiệm cao trên các diễn đàn khu vực và thế giới, do đó đã góp phần

1. Theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 8-11-2011 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 của Quốc hội, đến năm 2015 nợ công không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.

mở rộng thị trường, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, tạo điều kiện cho mô hình kinh tế hướng vào xuất khẩu phát triển; mở rộng thị trường hàng nhập khẩu, góp phần phục vụ chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời từng bước khẳng định được hình ảnh và vị thế của một quốc gia thành công trong quá trình đổi mới.

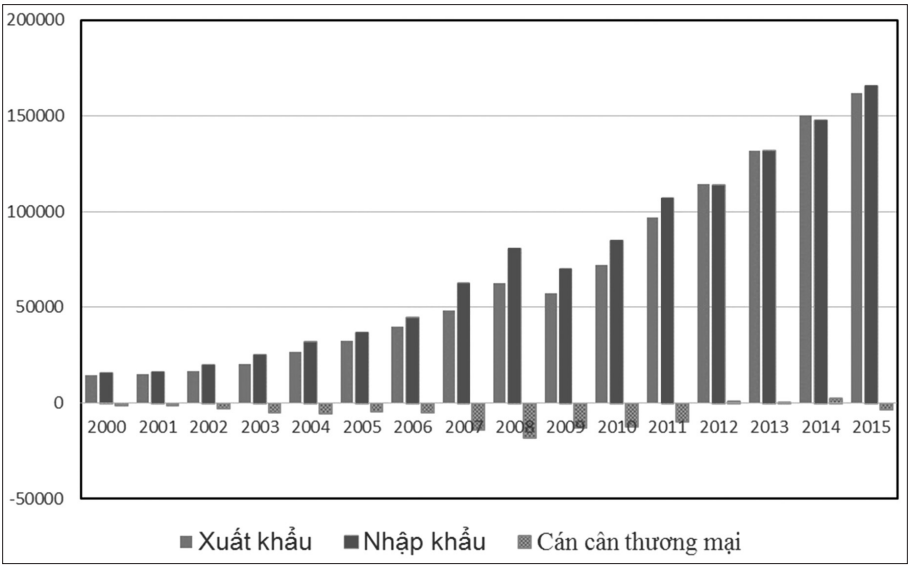

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2015

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê)

Hai là, xuất khẩu tăng mạnh. Quá trình tích cực, chủ hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã giúp Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên những lợi thế cạnh tranh: Nguồn tài nguyên phong phú, nguồn lực lao động dồi dào, giá rẻ và sự ổn định chính trị và kinh tế - xã hội... Nhờ đó, hoạt động xuất khẩu đã không ngừng tăng trưởng cả về quy mô và tốc độ, trở thành động lực chính, quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Bình quân giai đoạn 2011 - 2015, xuất khẩu tăng trưởng khoảng 18%/năm và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế

những năm vừa qua. Đến nay, Việt Nam có trên 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 8 sản phẩm đạt trên 5 tỷ USD. Về cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng thô và mới sơ chế giảm mạnh, trong khi tỷ trọng mặt hàng tinh chế tăng lên đáng kể. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng với kim ngạch ngày càng tăng đã củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng. Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, kể từ năm 2012, đã chuyển sang trạng thái thặng dư sau nhiều năm thâm hụt liên tục[1].

Về quy mô, kim ngạch xuất khẩu không ngừng được tăng lên, đóng góp một phần quan trọng vào sự tăng trưởng GDP. Đặc biệt, từ sau khi gia nhập WTO đến nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt quy mô lớn và tốc độ tăng trưởng cao (trừ năm 2009 tốc độ tăng trưởng âm). Xuất khẩu hàng hóa/GDP vào năm 1988 mới đạt 18,9%, thì năm 2013 đã đạt 77,6%, cao gấp 4,1 lần so với năm 1988 và thuộc loại khá cao trên thế giới. Nếu tính cả xuất và nhập khẩu/GDP đã đạt 155,2%; nếu tính cả xuất khẩu dịch vụ thì đạt 169,1%, nằm trong top 5 nước có tỷ lệ cao nhất thế giới[2]. Điều đó chứng tỏ độ mở của nền kinh tế Việt Nam thuộc loại khá rộng.

Về cơ cấu, mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú, đa dạng, có nhiều nhóm hàng "chủ lực" đạt kim ngạch lớn. Cơ cấu mặt hàng những năm gần đây đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: Tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế giảm (từ 55,8% năm 2000 xuống còn khoảng 34% năm 2013), tỷ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế tăng (tương ứng từ 44,2% lên 66%)[3]; trong nhóm hàng chế biến, hoặc đã tinh chế, hàng có kỹ thuật, công nghệ cao (như điện thoại, máy vi tính, máy ảnh, máy quay phim, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...) tăng cao hơn.

Về hàng hóa của Việt Nam, nếu năm 1986, hàng Việt Nam mới có mặt ở 33 nước và vùng lãnh thổ, thì đến nay, hàng hóa xuất khẩu

---

1. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê tóm tắt năm 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.172.

2, 3. Xem: Phạm Tất Thắng: "Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ quan điểm của Đảng đến thực tiễn", Tạp chí *Cộng sản*, số 867, tháng 1-2015.

của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 nước và vùng lãnh thổ ở hầu hết các châu lục, trong đó chủ yếu là châu Á. Các thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn của Việt Nam là Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Một điều quan trọng cần đề cập trong quá trình hội nhập thời gian qua là việc Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các hàng hóa trung gian hay còn gọi là hàng hóa đầu vào, phục vụ sản xuất. Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa trung gian chiếm khoảng 90% tổng số hàng hóa nhập khẩu, tạo ra lợi thế to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, cũng như xuất khẩu hàng hóa là do các yếu tố sau: *Thứ nhất*, quá trình hội nhập kinh tế thế giới cho phép các doanh nghiệp trong nước lựa chọn được các hàng hóa đầu vào với giá rẻ do đó sẽ giảm chi phí sản xuất, tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế; *Thứ hai*, việc tự do hóa thương mại cũng giúp các doanh nghiệp lựa chọn được các yếu tố đầu vào có chất lượng tốt hơn so với thời kỳ trước khi hội nhập, từ đó thúc đẩy việc sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Trước kia, việc Việt Nam nhập siêu đã làm nhiều nhà hoạch định chính sách cũng như các chuyên gia kinh tế lo lắng, nhưng thực sự việc nhập siêu hay xuất siêu lại không phải yếu tố cần quá quan tâm. Vì thực chất, Việt Nam nhập siêu chủ yếu là hàng hóa đầu vào, do đó sẽ tác động đến khả năng xuất khẩu cũng như năng lực sản xuất của nền kinh tế trong dài hạn. Thực tế, sau một thời gian dài nhập siêu, Việt Nam đã chuyển vị thế từ nước nhập siêu lớn sang xuất siêu.

Phát triển xuất khẩu đã góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với khu vực nông thôn. Phát triển xuất khẩu cũng có tác dụng tích cực trong việc nâng cao trình độ của người lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ba là, thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài. FDI vào Việt Nam ngày càng tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước, vùng lãnh thổ.

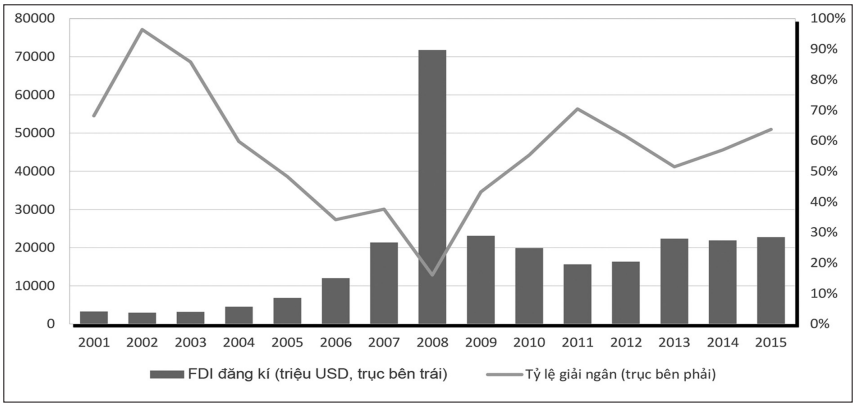

FDI ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2015
(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê)

Giai đoạn 2006 - 2010, tổng số vốn FDI đăng ký đạt 148.075 triệu USD, tổng số vốn thực hiện chỉ đạt 44.635 triệu USD (chiếm 30%); giai đoạn 2011 - 2015 số vốn đăng ký đạt 99.001 triệu USD nhưng vốn thực hiện đạt 59.547 triệu USD (chiếm 60%). Tính đến hết năm 2015, đã có khoảng 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 17.434 dự án, tổng số vốn đăng ký hơn 268 tỷ USD, vốn thực hiện đạt xấp xỉ 112 tỷ USD. Xét tỷ lệ trên GDP, Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài lớn hơn 5 lần so với Trung Quốc hay Ấn Độ trong 5 năm qua[1].

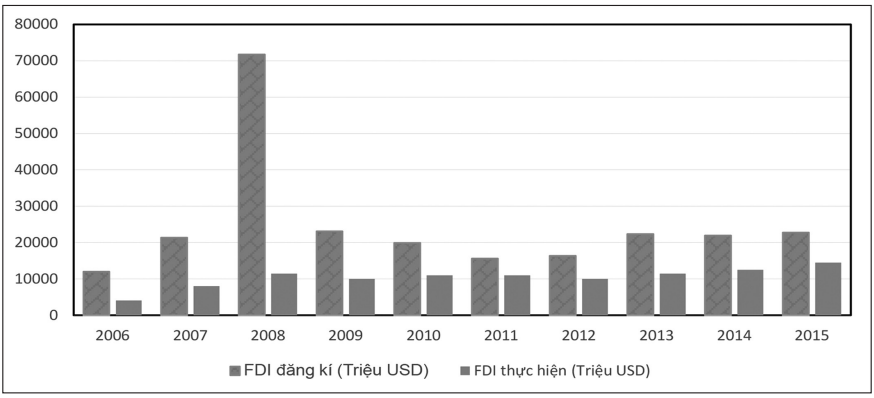

So sánh FDI đăng ký và FDI thực hiện giai đoạn 2006 - 2015
(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2015)

1. Xem: Phạm Tất Thắng: "Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ quan điểm của Đảng đến thực tiễn", *Tlđd.*

Vốn FDI vào Việt Nam (bao gồm vốn đăng ký và giải ngân) năm 2015 đã tăng khoảng 4 lần so với năm 2006.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam những năm qua rất ổn định, và đóng góp của doanh nghiệp FDI vào nền kinh tế Việt Nam đang chiếm tỷ trọng lớn.

Khu vực doanh nghiệp FDI là khu vực luôn năng động và có đóng góp đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. FDI đang tăng dần tỷ trọng trong GDP. Theo Báo cáo tổng kết 25 năm FDI của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ lệ đóng góp của FDI vào GDP đã tăng từ 2% GDP năm 1992 lên 12,7% năm 2000, 16,98% năm 2006, 18,97% năm 2011 và hiện nay là trên 20%. Thu ngân sách trong khối doanh nghiệp FDI tăng bình quân trên 20%/năm. Theo số liệu tại Bảng xếp hạng V1000 - Top 1000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam, có tới hơn 30% trong bảng này là các doanh nghiệp FDI với 20 nghìn tỷ đồng thuế thu nhập.

Khu vực FDI góp phần "lan tỏa" tích cực trong nền kinh tế, nhất là tạo thêm việc làm. Các ngành có tốc độ tăng việc làm cao nhất cũng là những ngành mở cửa nhanh hơn hoặc những ngành áp dụng công nghệ mới để cạnh tranh như công nghệ chế tạo, xây dựng, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ; tác động tích cực tới tiền lương và thu nhập của mọi tầng lớp cư dân, tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh (quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm). Tính đến nay, khu vực FDI tạo ra gần 3 triệu việc làm và tiền lương lao động của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình cả nước.

Về thu hút ODA, tính từ năm 1993 đến hết năm 2013, tổng vốn ODA cam kết đạt 80.776 triệu USD, giải ngân đạt 40.367 triệu USD, tương đương với 3,36% GDP[1].

FDI và ODA vào Việt Nam đã góp phần thúc đẩy tăng GDP, tăng vốn đầu tư phát triển xã hội, tăng kim ngạch xuất khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội...

---

1. Xem: Phạm Tất Thắng: "Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ quan điểm của Đảng đến thực tiễn", *Tlđd*.

Bốn là, hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn (năm 2015, công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực chính cho tăng trưởng GDP).

Năm là, thông qua việc mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia trong khu vực và thế giới, Việt Nam đã tiếp thu được khoa học và công nghệ mới và cách quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, kỹ thuật, văn hóa - xã hội... góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng đã góp phần đào tạo cho Việt Nam đội ngũ lao động có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản lý.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, cải cách thể chế kinh tế thị trường. Hệ thống luật pháp trong nước cũng không ngừng được sửa đổi theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Hội nhập kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế nước ta trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế...

b) Những hạn chế của nền kinh tế

- Mô hình tăng trưởng có nhiều bất cập

Một là, cơ chế vận hành nền kinh tế còn nhiều bất hợp lý, tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng. Cơ chế vận hành nền kinh tế chưa thật sự tạo ra động lực sản xuất cho nền kinh tế. Mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn và phát triển các ngành thâm dụng về lao động. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng như năng suất lao động của nền kinh tế thấp. Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam, năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2014

đạt 74,7 triệu đồng/lao động, tăng 4,9% so với năm 2013, bình quân giai đoạn 2005 - 2014 tăng 3,7% mỗi năm và có xu hướng chậm lại. Nếu so với Trung Quốc và Ấn Độ, năng suất lao động của Việt Nam tăng chậm hơn. Cụ thể, vào năm 1994, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn Trung Quốc 1,3 lần, đến năm 2013 là 2,8 lần; con số tương ứng giữa Ấn Độ và Việt Nam là tăng từ 1,6 lần lên 1,7 lần. Có thể nói, nhân tố con người chưa được phát huy một cách tối đa, sự đổi mới và sáng tạo chưa tạo thành động lực cho tăng trưởng.

Bên cạnh đó, năng suất lao động Việt Nam còn thấp, đóng góp vào tăng trưởng còn hạn chế. Năm 2011, năng suất lao động bình quân của Việt Nam theo giá thực tế mới đạt khoảng 2.400USD/ người, thấp hơn rất nhiều so với mức năng suất lao động năm 2005 của nhiều nước trong khu vực. Cụ thể, con số tương ứng lần lượt là Inđônêxia 2.650USD, Philíppin 2.689USD, Thái Lan 2.721USD, Xingapo 48.162USD, Brunây 51.500USD, Nhật Bản 70.237USD, Trung Quốc 2.869USD, Malaixia 12.571USD, Hàn Quốc 33.237USD... Năm 2012, năng suất lao động xã hội tính theo giá hiện hành đạt 63,11 triệu đồng, năm 2013 đạt 68,65 triệu đồng, năm 2014 đạt 74,66 triệu đồng và năm 2015 đạt khoảng 83,81 triệu đồng, còn thấp hơn nhiều lần so với các nước trong khu vực[1].

Trong báo cáo đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế gửi Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa nhận: "Giai đoạn 2011-2015, chất lượng tăng trưởng chưa cao".

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa trên tăng vốn, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn hạn chế, trong khi đó, Việt Nam có lợi thế về lao động hơn là lợi thế về vốn nhưng lao động sáng tạo, chuyên môn cao không được phát huy. Yếu tố trình độ công nghệ, chất lượng lao động, trình độ quản lý chưa cải thiện đáng kể. Hiệu quả tăng trưởng kinh tế thấp, khi TFP đóng góp vào tăng trưởng GDP chỉ là 28,94%, vốn đóng góp 51,28% và lao động đóng góp 19,78%. Như vậy, đóng góp TFP trong tăng trưởng còn

1. Xem: Trần Đình Tuấn: "Tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO", Tạp chí *Tài chính,* kỳ 2, tháng 4-2016.

thấp và có xu hướng giảm, không thúc đẩy tăng cường các nhân tố chiều sâu.

So sánh với các nước về đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của TFP trong giai đoạn 2001 - 2010 cho thấy Việt Nam thua xa Hàn Quốc, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác liên quan đến hiệu quả tăng trưởng kinh tế như tỷ lệ vốn tăng thêm trên sản lượng đầu ra (ICOR), tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP cũng cho thấy xu hướng nói trên.

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển chiếm 41,6% GDP, đến giai đoạn 2011 - 2014, mặc dù tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP giảm xuống còn khoảng 31,5% nhưng vẫn ở mức cao so với nhiều nước trong khu vực[1].

STT	Tên nước	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2015
1	Việt Nam	4,88	6,96	6,91
2	Trung Quốc	4,56	4,55	6,38
3	Ấn Độ	4,92	5,49	7,25
4	Inđônêxia	5,31	4,48	4,59
5	Lào	3,31	4,02	2,51
6	Malaixia	13,38	0,63	5,32
7	Philíppin	5,70	5,84	4,03

Hệ số ICOR qua các thời kỳ

(Nguồn: Tham khảo từ báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế năm 2015)

Việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhưng hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua hệ số ICOR của Việt Nam ở mức cao và tăng dần qua các thời kỳ.

1. Xem: Lương Bằng: "Tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 thấp nhất kể từ năm 2000", Báo *Hải quan*, số ra ngày 3-11-2015.

Kết quả hệ số ICOR cho thấy, trong giai đoạn 2001 - 2005, để tạo ra 1 đồng GDP, Việt Nam phải đầu tư 4,88 đồng giá trị tích lũy tài sản; giai đoạn 2006-2010 cần 6,96 đồng; sang giai đoạn 2011 - 2015, hệ số ICOR vẫn ở mức cao với 6,91 đồng giá trị tích lũy tài sản tạo ra 1 đồng GDP.

Nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên như dầu thô, than đá... đang để lại nhiều hệ lụy trong tương lai. Mặt khác, đóng góp TFP trong tăng trưởng còn thấp và có xu hướng giảm, không thúc đẩy tăng cường các nhân tố chiều sâu.

Hai là, tăng trưởng kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra. Do chịu ảnh hưởng của các nhân tố khách quan và chủ quan nên tăng trưởng kinh tế trong 30 năm đổi mới chưa đạt được một số chỉ tiêu đề ra. Sự chậm lại về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2015 đặt ra thách thức về khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 của Việt Nam chỉ đạt khoảng 5,91%, thấp hơn so với các nước trong khu vực. Mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2015 cũng không đủ để kéo tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2015 lên mức cao hơn giai đoạn trước đó (2006-2010).

Năm / Tỷ lệ	2001-2005	2006-2010	2011-2015
Tăng trưởng chung (%)	6,9	6,32	5,91
Nông, lâm, thủy sản (%)	3,9	3,53	3,05
Công nghiệp, xây dựng (%)	8,7	6,38	6,92
Dịch vụ (%)	7,0	7,64	6,32

Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê)

Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 không đạt được mục tiêu đề ra chủ yếu bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính: Tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế, suy thoái tài chính toàn cầu và những cải cách trong nước chưa mang lại nhiều kết quả, đồng thời những yếu kém nội tại của nền kinh tế trở nên trầm trọng hơn.

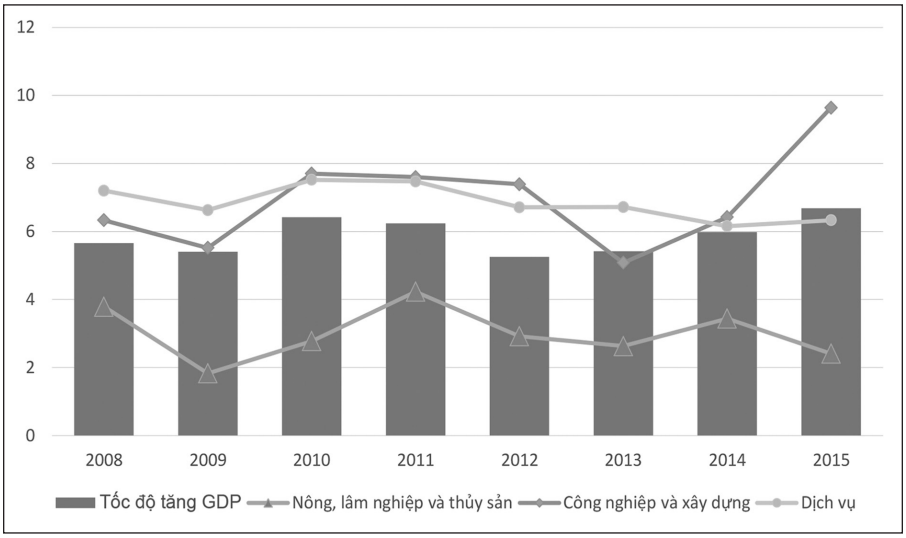

Tăng trưởng GDP theo ngành giai đoạn 2008 - 2015

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê)

Ba là, tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm so với một số nước trong khu vực trong giai đoạn hậu khủng hoảng. Một vấn đề đáng lo ngại khác là so sánh với nhiều quốc gia trong khu vực, Việt Nam có tốc độ phục hồi kinh tế chậm hơn.

Tốc độ tăng trưởng của các nước như Mianma, Campuchia, Philíppin, Lào đã liên tục ở mức cao hơn so với cùng kỳ. Inđônêxia giảm tốc độ tăng trưởng trong năm 2012 cũng giống như Việt Nam, nhưng mức độ sụt giảm của nước này thấp hơn rất nhiều so với Việt Nam (tăng trưởng của Inđônêxia ở mức 6,03% trong năm 2012, thấp hơn gần 0,2 điểm % so với cùng kỳ năm 2011, trong khi đó tăng trưởng Việt Nam cũng trong năm này đã giảm gần 1 điểm % so với cùng kỳ)[1].

Trong giai đoạn 2014-2015, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dần cải thiện nhưng mức tăng vẫn còn thấp hơn một số nước như Campuchia, Lào, Philíppin.

1. http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/ mot-so-diem-nhan-trong-tang-truong-kinh-te-viet-nam-giai-doan-20112015-75577.html.

Bốn là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn lạc hậu. Trong những năm đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, song kinh tế phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, chưa thật sự bền vững. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế còn thấp. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hoàn thiện, hệ thống thị trường hình thành và phát triển chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ và hiện đại đang cản trở sự phát triển; việc tạo nền tảng để trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn chậm và gặp nhiều khó khăn. Điều này cho thấy việc xác lập cơ cấu kinh tế hiện đại là yếu tố quyết định đến khả năng tăng trưởng bền vững của nền kinh tế quốc dân.

Đến nay, cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp. Các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức, khoa học và công nghệ phát triển còn chậm; tỷ trọng trong GDP của các ngành dịch vụ mang tính chất "động lực" hay "huyết mạch" của nền kinh tế như tài chính - tín dụng còn thấp.

Năm là, quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế gặp nhiều khó khăn. Mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong những năm qua đã tạo ra được tốc độ tăng trưởng nhanh, cao trong một thời gian nhất định. Nhưng kéo dài mô hình tăng trưởng theo chiều rộng với định hướng xuất khẩu; nguồn lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, lao động và tài nguyên thiên nhiên như thời gian qua trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ và toàn diện như hiện nay đã đưa đến những hệ lụy trực tiếp trước mắt. Đó là: (1) Đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng vẫn ở trong tình trạng tụt hậu xa so với các nước phát triển trong khu vực và thế giới; (2) Chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp và khi tài nguyên, lao động rẻ được khai thác "kịch trần" thì động lực tăng trưởng, phát triển kinh tế sẽ không còn và Việt Nam sẽ rơi vào thời kỳ tăng trưởng thấp, hơn nữa là khó tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu..., do đó sẽ làm suy yếu khả năng tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế; (3) Tăng trưởng kinh tế đang kéo theo tốc độ suy thoái môi trường tự nhiên

một cách nhanh chóng, tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị khai thác cạn kiệt, ô nhiễm môi trường sinh thái ngày càng trầm trọng; (4) Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình - tình trạng một quốc gia thoát nghèo, gia nhập vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình (GDP trong khoảng 1.025 - 9.385 USD/người/năm), nhưng mất nhiều thập kỷ vẫn không trở thành quốc gia phát triển (nước có GDP trên 9.385 USD/người/năm và đạt các tiêu chí khác về phát triển công nghệ, kinh tế - xã hội).

Những nền tảng cơ bản của tăng trưởng (ổn định kinh tế vĩ mô, thể chế kinh tế - xã hội, giáo dục và y tế cơ bản, hạ tầng cơ sở) còn nhiều bất cập, năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện. Các yếu tố đóng góp vào việc gia tăng chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả các thị trường nhân tố sản xuất: lao động, đất đai, công nghệ; năng lực đổi mới, sáng tạo công nghệ) còn thiếu và yếu.

Mặt khác, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ. Chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp, chưa đạt được điểm trung bình. Theo phương pháp đánh giá do Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra thì chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam năm 2008 là 3,02, xếp thứ 102 trong số 133 quốc gia được phân tích. Chỉ số này của Việt Nam tuy cao hơn của nhóm nước thu nhập thấp nhưng thấp hơn nhiều so với chỉ số của nhóm nước thu nhập trung bình thấp (4,1)[1]. So với các nước và lãnh thổ trong khu vực, chỉ số kinh tế tri thức của nước ta chưa bằng 1/2 chỉ số đạt được của nhóm nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs gồm Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan, Hồng Kông), thấp hơn khá nhiều so với Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc và Philíppin. Sự phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư để tăng trưởng dẫn đến hệ qu*ả* là muốn duy trì mức tăng trưởng cao thì phải tiếp tục tăng vốn thêm nữa. Trong khi đó, nền kinh tế còn nghèo, tỷ lệ tiết kiệm thấp nên khó tăng từ bên trong. Muốn tăng thêm nữa phải dựa nhiều hơn

1. "Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Nhìn từ các điểm yếu" (https://www.baomoi.com/chuyen-doi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-cua-viet-nam-nhin-tu-cac-diem-yeu/c/8190414.epi).

vào các nguồn vốn bên ngoài, nhưng trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay, vốn FDI và các nguồn khác đều có hạn và tỏ ra không chắc chắn.

Trên thực tế, việc gắn kết giữa tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội còn chưa chặt chẽ. Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa bền vững; tăng trưởng chưa gắn chặt với giảm nghèo; tăng trưởng cũng làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc: việc làm cho người lao động, phân hóa giàu nghèo gia tăng, sự chênh lệch về trình độ phát triển, về thu nhập... giữa các vùng, miền ngày càng lớn, môi trường bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng, tệ nạn xã hội vẫn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng, đặc biệt là tệ nạn ma túy, mại dâm...

- Tái cơ cấu chưa đồng bộ, chưa bền vững

Bên cạnh những kết quả đạt được, tái cơ cấu nền kinh tế vẫn còn hạn chế. Nhiều nội dung tái cơ cấu triển khai còn chậm so với kế hoạch. Nhiều đề án tái cơ cấu đã được ban hành nhưng nội dung đề án còn chung chung, thiếu chỉ tiêu đánh giá, chưa thể hiện rõ định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc triển khai chủ trương tái cơ cấu chưa được đồng bộ, đồng đều ở các bộ, ngành, địa phương; các bộ, ngành, địa phương vẫn chưa xây dựng được hệ thống tiêu chí thống nhất để phân bổ, giám sát, đánh giá nguồn vốn đầu tư công. Một số địa phương chưa có sự tích cực trong chỉ đạo tái cơ cấu, thực hiện kế hoạch, đề án tái cơ cấu tổng thể, đề án tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực... Cụ thể: Trong tái cơ cấu đầu tư công, chủ yếu mới tập trung vào việc cắt giảm, giãn, hoãn tiến độ các dự án công, nguồn vốn cho hạ tầng cơ sở vẫn chủ yếu là đầu tư công. Mặt khác, tái cơ cấu đầu tư công mới chỉ dừng lại ở siết chặt kỷ luật đầu tư công chứ chưa tập trung vào các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí đầu tư. Luật Đấu thầu năm 2013 và Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14-2-2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) đã tạo ra hành lang pháp lý quan trọng để có thể áp dụng nguyên tắc thị trường trong phân bổ vốn đầu tư công, nhưng cho đến nay vẫn chưa đi vào cuộc sống do còn thiếu các văn bản hướng dẫn. Hiệu quả tái

cơ cấu đầu tư công vẫn chưa cao: Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã giảm dưới 40% từ năm 2007 đến năm 2012, song lại quay về mức trên dưới 40% giai đoạn 2013-2014. Trong suốt giai đoạn 1995-2012, tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư công liên tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với trên 40%. Tuy nhiên, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước đã giảm mạnh xuống dưới 20% từ năm 2014 và cả trong năm 2015 do phải ưu tiên chi thường xuyên và chi trả nợ[1].

Trong tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại: (1) Hệ thống tín dụng vẫn còn nghẽn trong hệ thống ngân hàng, nhu cầu đầu tư công lớn dẫn đến hiện tượng "lấn át trong đầu tư": Vốn trên thị trường ngân hàng đang dịch chuyển mạnh sang thị trường trái phiếu, đầu tư tư nhân bị lấn át bởi đầu tư công; (2) Nguồn lực để tái cơ cấu ngân hàng chủ yếu từ nguồn trích dự phòng rủi ro của các tổ chức tín dụng và thông qua hoạt động của Công ty Quản lý tài sản. Tuy nhiên, hoạt động của Công ty Quản lý tài sản gặp một số vướng mắc do những bất cập trong quy định pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm dẫn đến khó xử lý nhanh và hiệu quả các khoản nợ xấu. Trong khi đó, thị trường tín dụng chưa thực hiện được đầy đủ chức năng trung gian tài chính trong việc phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng của nền kinh tế.

Tái cơ cấu quản trị doanh nghiệp mới ở trên góc độ sắp xếp, cơ cấu lại nội bộ doanh nghiệp mà chưa thực sự chú trọng vào nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cao chất lượng quản trị nội bộ. Bên cạnh đó, tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ (quy mô vốn, tài sản). Đặc biệt là tốc độ cổ phần hóa vẫn còn chậm, đồng thời chất lượng cổ phần hóa có nhiều vấn đề. Trình bày về tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 và giai đoạn 2011-2015 trước Quốc hội vào ngày

1. Xem: Nguyễn Đình Cung: "Về vấn đề tái cơ cấu kinh tế những năm qua và một số định hướng giai đoạn 2016-2020", Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 1-2016.

20-10-2015, Thủ tướng Chính phủ đã dự kiến năm 2015 cổ phần hóa được 200/289 doanh nghiệp nhà nước. Trên thực tế, tính đến ngày 7-10-2015, theo số liệu của Bộ Tài chính, cả nước mới chỉ có 102 doanh nghiệp nhà nước hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa. Bộ Tài chính cũng cho biết, trong số hơn 180 doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hóa, thì có đến trên 100 doanh nghiệp nhà nước mới xác định xong giá trị doanh nghiệp, 30 doanh nghiệp nhà nước mới thành lập xong ban chỉ đạo, đang tiến hành các bước tiếp theo để xác định giá trị doanh nghiệp.

(doanh nghiệp/năm)

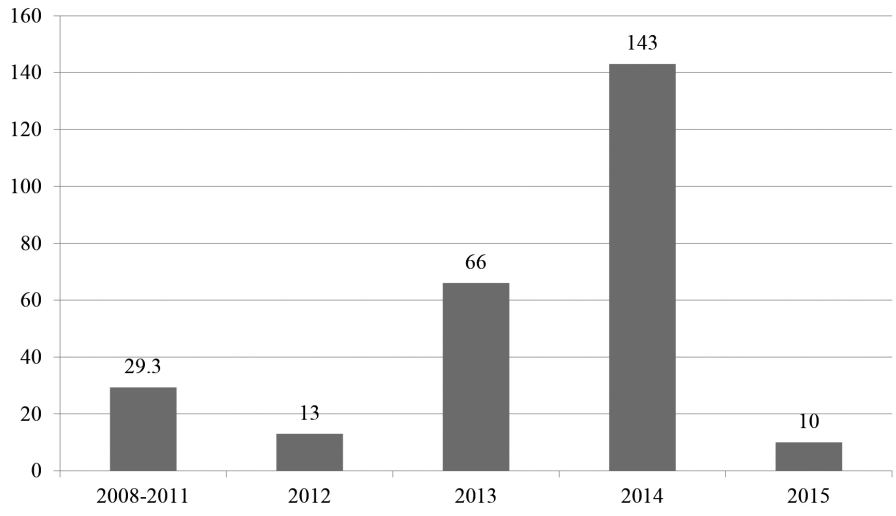

Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa qua các năm

(Nguồn: Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính năm 2015)

- *Nợ công*

Theo công bố của Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính), đến hết ngày 31-12-2015, tỷ lệ nợ công của Việt Nam ở mức 61,3% GDP; nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 41,5%, trong giới hạn cho phép. Cơ cấu nợ công hiện nay có đến 80,3% là nợ của Chính phủ, 18,2% là nợ được Chính phủ bảo lãnh, 1,5% là nợ của

chính quyền địa phương. Như vậy, nợ của Chính phủ đến hết năm 2015 chiếm 48,9% GDP[1].

Theo Trung tâm Nghiên cứu Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), trong giai đoạn 2011 - 2015, nợ công đã gia tăng nhanh chóng với mức 16,7%/năm. Cuối năm 2015, dư nợ công lên đến 2.608 nghìn tỷ đồng, gấp 1,9 lần so với cuối năm 2011 (1.393 nghìn tỷ đồng). Nợ công/GDP ở mức 61,3%, áp sát ngưỡng kiểm soát 65% của Quốc hội[2]. Về giá trị tuyệt đối, bội chi tăng từ mức 65,8 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên mức 263,2 nghìn tỷ đồng năm 2015. So với GDP, bội chi đã tăng từ mức 4,4% GDP năm 2011 lên mức 6,1% GDP năm 2015, cao hơn giới hạn 5% theo quy định của Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030. Do bội chi tăng cao, nợ công cũng tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015, từ mức 50,1% GDP lên 61,3% GDP, tiệm cận giới hạn 65% theo quy định của Luật Quản lý nợ công. Năm 2015 cũng là năm dư nợ Chính phủ đạt 50,3%, cao hơn giới hạn 50% theo quy định[3].

Theo nhiều chuyên gia, quy mô nợ công thực tế có thể đã cao hơn so với mức công bố do cách thức xác định nợ công của Việt Nam và một số tổ chức quốc tế uy tín có sự khác biệt. Căn cứ theo tiêu chuẩn quốc tế, nhiều chuyên gia đưa ra ước tính và cho rằng tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam đã vượt mức 100%.

Theo số liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Việt Nam có mức nợ công/GDP cao hơn hẳn các nước trong ASEAN, gấp đôi nhiều nước và gấp rưỡi Thái Lan - nước có mức nợ công/GDP đứng sau Việt Nam.

Điều đáng lo ngại là nghĩa vụ trả nợ công đang tăng lên nhanh chóng. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng từ 185,8 nghìn tỷ đồng năm 2013 lên 296,2 nghìn tỷ đồng năm 2015. Theo

---

1. http://www.thesaigontimes.vn/141433/Cuoi-nam-2015-no-cong-o-muc-613-GDP.html.

2. Trung tâm Nghiên cứu Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (2015): Báo cáo đánh giá thực trạng nợ công tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 và đề xuất cho giai đoạn 2016 - 2020.

3. Xem: Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I - 2016 của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ tiêu nghĩa vụ trả nợ/thu ngân sách nhà nước tăng lên 38% vào năm 2014 và 45% năm 2015. Hệ quả là tình trạng vay để trả nợ gốc ngày càng tăng, lên đến 80 nghìn tỷ năm 2014 và 150 nghìn tỷ năm 2015. Trong khi đó, khả năng gia tăng thu ngân sách/GDP giảm mạnh, cụ thể năm 2011 là 25,9% xuống 22,1% năm 2015 và dự kiến tiếp tục giảm.

Lo ngại tiếp theo được nêu ra là do tốc độ tăng nghĩa vụ nợ rất nhanh nên tỷ lệ nghĩa vụ nợ trên thu ngân sách cũng tăng nhanh. Nếu chỉ tính riêng nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ, tỷ lệ này là 22,4% năm 2013, tăng lên mức 29,9% năm 2015. Đây sẽ là áp lực rất lớn đối với chi ngân sách, nếu phát hành trái phiếu Chính phủ không đạt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, với một thị trường tài chính non trẻ, thiếu ổn định, phát hành trái phiếu kỳ hạn dài không phải là dễ dàng.

Một lo ngại nữa là nợ ưu đãi nước ngoài sẽ giảm dẫn tới yêu cầu về các nguồn thay thế. Khoảng 94% danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ là các khoản vay ODA, vay ưu đãi có kỳ hạn dài, lãi suất ưu đãi. Nhưng từ năm 2010 trở đi, các khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã trở nên đắt đỏ hơn, kỳ hạn ngắn hơn so với trước đây (các khoản vay kỳ hạn 10-15 năm ít dần, chi phí huy động vốn cũng tăng gấp đôi) với lý do Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình. Theo đó: Giảm dần vốn ODA ưu đãi sau khi đạt đỉnh vào năm 2009; giảm nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và ưu đãi, thay vào đó là các kênh tín dụng mới có các điều kiện cho vay kém ưu đãi hơn; chuyển từ hợp tác giữa các chính phủ sang hợp tác giữa các đối tác của hai quốc gia.

Đặc biệt là tác động tiêu cực của nợ công với nền kinh tế. Các khoản lãi và một phần nợ gốc phải trả trong ngắn hạn đang ngày càng tăng cao, gây sức ép lên cân bằng ngân sách nhà nước. Do đó, Chính phủ đang phải liên tục phát hành trái phiếu Chính phủ để bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước. Hệ quả là quy mô nợ công tăng theo tần suất và quy mô phát hành trái phiếu Chính phủ. Ngoài ra, lãi suất bị đẩy lên cao, gây khó khăn cho doanh nghiệp, từ đó làm giảm nguồn thu của ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản vay.

- Bẫy "thương mại tự do"

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Điều đó tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế. Nếu không biết tận dụng những cơ hội và vượt qua những thách thức mà hội nhập kinh tế mang lại, Việt Nam cũng sẽ giống các nước châu Mỹ Latinh là rơi vào "bẫy thương mại tự do", biểu hiện:

+ Sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Những yếu kém và lãng phí nguồn lực tại các doanh nghiệp nhà nước là những cảnh báo Việt Nam không nên tự mãn với việc tham gia những hiệp định thương mại tự do đầy hứa hẹn như: Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)... Tại thời điểm này, khu vực tư nhân tại Việt Nam vẫn chưa được đánh giá cao khi so sánh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bất lợi cả về quy mô cũng như hiệu quả hoạt động so với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

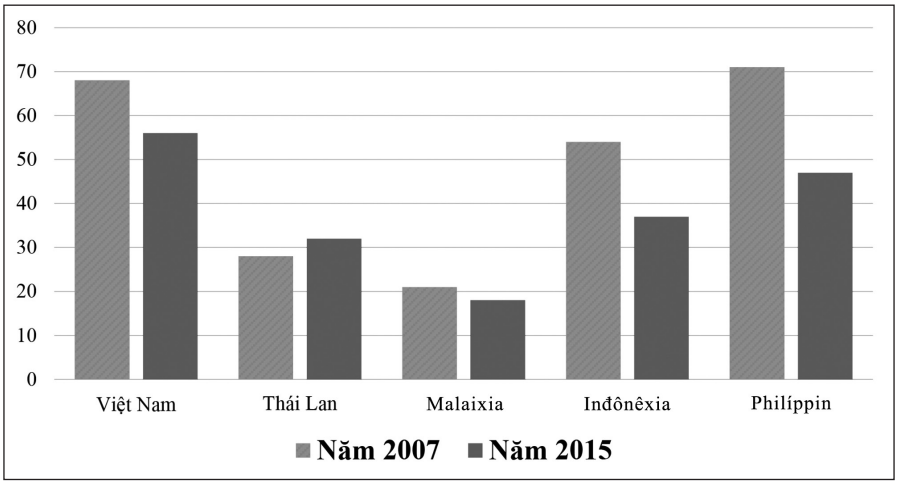

Xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia

(Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) năm 2015)

+ Năng lực cạnh tranh thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)

do Diễn đàn Kinh tế thế giới đưa ra cho thấy, vị trí xếp hạng của Việt Nam tuy có được cải thiện qua các năm nhưng đến năm 2012 lại gần như trở về mức của năm 2008. Khi thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu thì tình hình kinh tế diễn biến khả quan hơn nhưng về cơ bản, GCI của Việt Nam vẫn luôn nằm trong nhóm gần thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN và còn một khoảng cách rất xa so với khu vực Đông Á.

Đến nay, mức độ tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn rất thấp. Xuất khẩu vẫn đang dựa vào lợi thế về giá nhân công; chủ yếu gia công cho các tập đoàn, công ty nước ngoài, hàm lượng giá trị gia tăng của xuất khẩu còn thấp. Nhập khẩu cũng đang bộc lộ nhiều vấn đề, tuy nhập khẩu lớn nhưng đóng góp của nhập khẩu trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn ở mức thấp. Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ thấp có xu hướng tăng.

+ Trong một thời gian dài trước khi Chính phủ ban hành Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020, việc tham gia các FTA chưa thực sự chủ động và mới chỉ tập trung vào các lợi ích mang tính ngắn hạn như cắt giảm thuế quan, mà chưa chú trọng đúng mức đến các mục tiêu dài hạn như nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng, cải cách môi trường, thể chế trong nước. Chẳng hạn như, các cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện cho các nước đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam, trong khi đó, Việt Nam chưa thiết kế được những biện pháp bảo hộ phù hợp với cam kết quốc tế để bảo hộ sản xuất trong nước.

+ Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực khác chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập. Chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện. Năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

+ Việc triển khai hội nhập kinh tế quốc tế chưa thực sự gắn kết đầy đủ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các chiến lược phát triển ngành. Việc tập trung các nỗ lực hội nhập kinh tế vào khu vực Đông Á đã làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế nước ta vào các nền kinh tế lớn trong khu vực về các nguồn nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, đầu tư, công nghệ và tài chính.

2. Triển vọng của nền kinh tế trong giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng phát triển

a) Triển vọng phát triển

Bước sang giai đoạn 2016 - 2020, tăng trưởng kinh tế Việt Nam hứa hẹn nhiều tín hiệu khả quan với sự phục hồi của kinh tế thế giới cũng như những chuyển biến tích cực của tình hình trong nước từ lộ trình tái cơ cấu, từ dòng vốn FDI...

- Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiềm chế ở mức vừa phải

Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đi đôi với đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...

Với chủ trương tiếp tục khuyến khích xuất khẩu, có biện pháp phù hợp với các quy định của các tổ chức thương mại tự do để kiểm soát nhập khẩu, giảm mạnh nhập siêu; có quy định việc chi tiêu mua sắm, đầu tư công phải sử dụng những hàng hóa, thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước; thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" để giảm dần nhập siêu, phấn đấu đạt tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân khoảng 10%/năm[1], góp phần giữ vững sự ổn định tỷ giá.

Mặt khác, quản lý ngân sách nhà nước được tăng cường; chính sách thu được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp, góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập; đẩy mạnh chống thất thu, chống chuyển giá, xử lý nợ đọng thuế.

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.279-280.

Chi ngân sách được quản lý chặt chẽ hơn, tiết kiệm và ưu tiên cho bảo đảm an sinh xã hội và phát triển con người[1]. Đây là những tiền đề quan trọng để ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát ở nước ta.

- Tăng trưởng kinh tế cao, ổn định

Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết tốt khó khăn cho doanh nghiệp và lấy được niềm tin của người tiêu dùng thì Việt Nam hoàn toàn có thể duy trì được tốc độ phát triển cao trong giai đoạn 2016 - 2020.

Theo các chuyên gia kinh tế, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, Cộng đồng kinh tế ASEAN... là những tín hiệu tốt để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế thế giới sẽ phục hồi nhanh chóng, tác động mạnh mẽ đến kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bởi hàng loạt yếu tố hỗ trợ như giá hàng hóa thấp, lực đẩy từ các doanh nghiệp FDI cùng với các cải cách về thể chế của nền kinh tế.

Khu vực công nghiệp - xây dựng sẽ có sự tăng trưởng mạnh mẽ, là động lực chính cho sự phục hồi toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ sẽ duy trì ở mức tăng trưởng vừa phải trong khi tăng trưởng của nông - lâm - thủy sản được đánh giá là khó có thể đạt mức tăng trưởng cao trong một vài năm tới nếu như chưa thể có những giải pháp đột phá giúp giải quyết các khó khăn hiện tại giúp nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh.

Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục tăng trưởng bứt phá và trở thành khu vực dẫn dắt tăng trưởng toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2016 - 2020 khi môi trường kinh doanh tiếp tục khởi sắc hơn, cầu trong nước cải thiện và những ảnh hưởng tích cực từ chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.224.

Hoàn thành các mục tiêu tái cơ cấu gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

Xây dựng và hoàn thiện đề án cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đơn vị cơ sở, sản phẩm chủ yếu, với tầm nhìn dài hạn và có lộ trình cụ thể. Tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng là cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính; cơ cấu lại doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Đặc biệt, lựa chọn mô hình tăng trưởng sao cho vừa thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tăng nhanh thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân mà không bị rơi vào bẫy thu nhập trung bình, vừa giải quyết được vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái là một trong những vấn đề cơ bản của nước ta hiện nay và trong thời gian sắp tới. Báo cáo Chính trị tại Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng trong thời gian tới là: "Đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh"[1].

- Chủ động hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới

Trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.280.

mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định song phương, đa phương thế hệ mới. Trong khi đó, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn rất nhiều so với giai đoạn trước.

Thực hiện chủ trương của Đảng và chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; tiến hành nghiên cứu, đàm phán và ký kết nhiều thỏa thuận kinh tế thương mại quốc tế. Từ năm 2010 đến nay, chúng ta đã chuyển sang giai đoạn chủ động đàm phán và ký kết các FTA với nhiều nước trong khu vực và thế giới, tạo điều kiện quan trọng cho cải cách kinh tế trong nước và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh của hàng hóa. Hơn thế nữa, kết quả hội nhập kinh tế to lớn đó còn giúp Việt Nam chủ động hơn trong việc tham gia vào sân chơi chung của thế giới.

Giai đoạn 2016 - 2020, Việt Nam sẽ chủ động tham gia FTA một cách chọn lọc để bảo vệ và thúc đẩy lợi ích của nền kinh tế; bảo đảm mức độ hội nhập các FTA phải cao hơn và sâu hơn đáng kể so với hội nhập WTO; tăng cường hội nhập kinh tế trong khuôn khổ ASEAN, thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, tạo sự bổ sung và hỗ trợ với các khuôn khổ đa phương và song phương nhằm bảo đảm tối đa lợi ích của nền kinh tế; tiếp tục tổ chức thực hiện và phối hợp tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư, trước hết là các cam kết trong khuôn khổ WTO, ASEAN, ASEAN+ và các cam kết song phương khác.

Giai đoạn 2016 - 2020, kim ngạch nhập khẩu Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định; nguồn vốn FDI được dự báo là sẽ tăng cả về lượng và chất do môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện.

b) Mục tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế

- Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Tiếp tục xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại[1].

Chỉ tiêu chủ yếu

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5-7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200-3.500USD. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Động viên hợp lý các nguồn lực, phấn đấu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP bình quân khoảng 20-21%[2]. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30-35%. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1-1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38-40%[3].

- Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế

Thứ nhất, ổn định và tăng trưởng kinh tế vĩ mô.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định

---

1, 2, 3. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.271, 278, 272.

kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Không ngừng mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế và bảo đảm quá trình huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực phát triển của đất nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc tiếp tục đổi mới cách thức sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước và cơ chế kinh tế thị trường; nâng cao chất lượng công tác xây dựng chính sách, thực hiện phối hợp hiệu quả trong quản lý kinh tế vĩ mô; tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng, linh hoạt. Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, thúc đẩy cải cách hành chính.

Nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, địa bàn; tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch giữa các địa phương, khắc phục triệt để tình trạng cắt khúc của quy hoạch. Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế, có chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành.

Thứ hai, tái cơ cấu gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường[1]. Tập trung hoàn thiện thể chế, thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng với một lộ trình và bước đi phù hợp. Kết hợp hiệu quả giữa phát triển theo chiều sâu và chiều rộng, ưu tiên phát triển các ngành theo chiều sâu, đặc biệt là các ngành kinh tế hiện đại, có sức lan tỏa và tạo động lực phát triển trong dài hạn.

Tập trung đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao năng suất, nhất là các ngành đòi hỏi tính chính xác và sáng tạo như: công nghiệp chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, công nghiệp năng lượng... Ưu tiên các ngành có lợi thế cạnh tranh, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.55.

Cơ cấu lại và phân bổ đầu tư tương xứng với vị thế của ngành nông nghiệp ở nước ta. Thay đổi mang tính toàn diện và đồng bộ năng suất lao động ở khu vực nông nghiệp, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, hướng đến ngành nông nghiệp công nghệ cao trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, tăng cường quản lý ngân sách nhà nước và kiểm soát nợ công.

Tăng cường quản lý và từng bước cơ cấu lại chính sách thu, chi ngân sách nhà nước. Tăng tỷ trọng thu nội địa và xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, hiện đại. Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước phù hợp, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên, chi đầu tư và chi trả nợ. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ bội chi, phấn đấu giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước[1].

Tăng cường quản lý và nâng cao sử dụng hiệu quả vốn vay của Nhà nước, ưu tiên vốn từ ngân sách nhà nước cho đầu tư các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa lớn đến nền kinh tế; kiểm soát chặt chẽ vốn vay do Chính phủ bảo lãnh, vay của chính quyền địa phương và của doanh nghiệp nhà nước; rà soát, hoàn chỉnh pháp luật về quản lý nợ công; bảo đảm an toàn tài chính quốc gia[2].

Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, phân bổ vốn theo kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên cho các công trình hạ tầng trọng điểm, cấp thiết. Bố trí nguồn lực tài chính nhà nước phù hợp để tham gia và thúc đẩy đầu tư của khu vực ngoài nhà nước. Điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư nhà nước gắn với phân cấp phù hợp giữa Trung ương và địa phương[3].

Thứ tư, thực hiện có hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển

---

1, 2, 3. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.278.

đất nước. Phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế tuân thủ các chuẩn mực, cam kết quốc tế đã ký kết.

Khai thác tốt các cam kết quốc tế, mở rộng và đa dạng hóa thị trường ngoài nước, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu phù hợp, phấn đấu cân bằng thương mại bền vững. Tăng cường xúc tiến thương mại, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam, nhất là các mặt hàng có lợi thế. Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của các hiệp định, thỏa thuận thương mại để thúc đẩy xuất khẩu; đồng thời có biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng. Phấn đấu đạt tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân khoảng 10%/năm[1].

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.279.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*TS. Hoàng Thị Ngọc Loan**

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Đảng ta đã xác định: "Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng"[1]. Cơ sở của nhận định này không chỉ xuất phát từ vị trí, vai trò của kinh tế nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam, mà còn xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Hiện nay, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp với hơn 66,4% dân số sống ở khu vực nông thôn và 44% lực lượng lao động làm việc trong các ngành nông - lâm - thủy sản[2]. Sự phát triển của ngành nông nghiệp không những bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, vốn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua xuất khẩu nông sản, bảo đảm nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến phát triển mà còn ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của hàng chục triệu hộ nông dân và qua đó có tác động rất lớn tới sự phát triển ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.190-191.

2. Xem: Tổng cục Thống kê: *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, tr.3-4.

Qua 30 năm đổi mới, nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu vượt trội: Từ chỗ thiếu đói lương thực, thực phẩm, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản với nhiều sản phẩm đứng nhất, nhì thế giới về sản lượng như gạo, tiêu, cà phê, cao su thiên nhiên, điều..; nông nghiệp nước ta đã đạt được mức tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài, cung cấp sinh kế cho gần 10 triệu hộ dân nông thôn, đóng góp khoảng 22% GDP cho nền kinh tế và 23%-35% giá trị xuất khẩu[1]; sự phát triển của ngành nông nghiệp đã góp phần nâng cao đời sống của nông dân, xóa đói, giảm nghèo; bộ mặt nông thôn cũng có nhiều thay đổi.

Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn thiếu ổn định và bền vững dưới tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình này một mặt mang lại nhiều cơ hội cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng: Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp gia tăng, cùng với nó là công nghệ mới, tiên tiến và công nghiệp chế biến nông sản phát triển; hàng nông sản của Việt Nam tiếp cận được với thị trường thế giới rộng lớn, được đối xử bình đẳng hơn... Một khi kinh tế nông nghiệp đứng vững trên thị trường quốc tế thì nó sẽ trở thành động lực chính thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn; là chìa khóa tạo ra sự phát triển ổn định. Mặt khác, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức đối với ngành nông nghiệp nước ta. Nhiều nhà nghiên cứu dự báo rằng nông nghiệp sẽ là ngành kinh tế gặp nhiều khó khăn, rủi ro nhất khi Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào các tổ chức kinh tế, thương mại và các định chế quốc tế khác (WTO, AEC...). Hiện nay, tuy Việt Nam có nhiều mặt hàng nông sản xếp thứ hạng cao trên thế giới về sản lượng xuất khẩu nhưng phần lớn vẫn là xuất khẩu ở dạng thô, hàm lượng chất xám ít, giá trị gia tăng chưa nhiều. Thói quen sản xuất truyền thống lạc hậu, nhỏ lẻ, manh mún là yếu tố khiến ngành nông nghiệp khó có thể đáp ứng được những đơn đặt hàng lớn. Bên cạnh đó, chất lượng hàng nông sản không đồng đều, chưa được bảo đảm theo một tiêu chuẩn

1. http://vnreview.vn/goc-nhin-vnreview/-/view_content/content/2075539/loi-giai-tu-nong-nghiep-cong-nghe-cao

về vệ sinh an toàn thực phẩm, do đó rất khó vào được các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật, EU - nơi có dung lượng thị trường lớn nhưng lại có hàng rào kiểm soát về vệ sinh an toàn thực phẩm rất nghiêm ngặt. Hơn nữa, khi phải mở cửa thị trường cho hàng nông sản của các nước trong khu vực và thế giới, áp lực cạnh tranh đối với hàng nông sản của Việt Nam là rất lớn ngay tại thị trường nội địa. Năng suất thấp, chất lượng không cao, phải đóng nhiều khoản phí và lệ phí nên khả năng cạnh tranh về giá của hàng nông sản Việt Nam là rất thấp. Trong khi đó, vấn đề tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông sản vẫn là vấn đề gây tranh cãi nhiều trong các cuộc họp của WTO. Chính sách bảo trợ hàng nông sản của các nước phát triển đang cản trở hàng nông sản của các nước nghèo và đang phát triển xâm nhập vào thị trường các nước này.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn phải đối mặt với những thách thức do chính quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam, đó là:

- Sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo nhu cầu của thị trường là nguyên nhân thúc đẩy người sản xuất sử dụng triệt để tài nguyên đất, nước, rừng, lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong quá trình sản xuất, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Đồng thời, khi lượng hàng nông sản lưu thông tăng cũng làm tăng khả năng lây lan dịch bệnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, sức khỏe và đời sống của người dân.

- Kinh tế hộ gia đình vẫn là cách thức tổ chức sản xuất cơ bản trong nông nghiệp hiện nay. Với quy mô nhỏ, lẻ, kinh tế hộ gia đình rất khó thích ứng với sự biến động của thị trường trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay. Hộ nông dân không đủ sức để ứng phó với những biến động thường xuyên của thị trường, khó có thể có khả năng cạnh tranh ngay cả ở thị trường nội địa khi nền kinh tế đã có độ mở khá lớn như hiện nay. Rất nhiều vấn đề của thị trường nông sản mà người nông dân nhỏ lẻ không thể ứng phó như: Vấn đề thương hiệu, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, phát triển thị trường...

- Quá trình đô thị hóa đang làm mất đi rất nhiều diện tích đất canh tác màu mỡ, nhất là ở những vùng gần các khu đô thị. Nông dân bị mất đất canh tác phải chuyển đổi nghề nghiệp. Đây là vấn đề khó giải quyết khi đời sống và trình độ văn hóa của đa số nông dân còn thấp. Không có vốn để kinh doanh, không có trình độ chuyên môn nghề nghiệp, người nông dân rất khó tìm được việc làm trong quá trình chuyển đổi ngành nghề, nhất là những người lớn tuổi. Mặt khác, sự phát triển ồ ạt các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng thu hút rất nhiều lao động nông nghiệp, chủ yếu là lao động trẻ, dẫn đến tình trạng ở nhiều vùng nông thôn chỉ còn lại người lớn tuổi và trẻ em. Tình trạng thiếu nhân công trong các mùa vụ đã đẩy giá nhân công lên cao, kéo theo giá nông sản tăng cũng làm hạn chế khả năng cạnh tranh của hàng nông sản và gây khó khăn cho nông dân.

- Đời sống của người nông dân tuy đã được nâng cao so với trước, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi cùng với việc triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, nhưng khu vực nông thôn vẫn còn khoảng cách khá xa so với khu vực thành thị. Đại bộ phận người nghèo (khoảng 70%) sống ở khu vực nông thôn. Mặc dù trong những năm qua, Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho khu vực này, nhưng những công trình phúc lợi xã hội như bệnh viện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đường giao thông, điện, nước vẫn còn rất thiếu thốn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, niềm núi... Các khoản lệ phí ngày một nhiều ở khu vực nông thôn cũng là một gánh nặng đối với đại bộ phận nông dân khi thu nhập của họ vốn đã thấp lại thiếu ổn định. Thiên tai, bão lũ, dịch bệnh cũng là những hiểm họa thường xuyên đe dọa đời sống của người nông dân.

Bên cạnh đó, sự biến đổi khí hậu với những hiện tượng khí hậu cực đoan khó lường ngày càng tác động tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp - ngành sản xuất phụ thuộc khá nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Những khó khăn, thách thức trên đây nếu không có hướng giải quyết sẽ ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của hàng triệu hộ nông dân và tới sự phát triển ổn định của nền kinh tế, nhiều vấn đề chính trị - xã hội khác. Chính vì vậy, vấn đề nông nghiệp, nông dân,

nông thôn luôn là vấn đề trọng tâm cần giải quyết, là vấn đề "chiến lược đặc biệt quan trọng" hiện nay và những năm tiếp theo.

Với mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn phát triển mới là: "... chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn"[1], "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu"[2].

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng, để thực hiện nhiệm vụ chiến lược này, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tập trung tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại, bền vững, đa dạng, có năng suất, chất lượng cao, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Để làm được điều này cần:

- Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, thực hiện tốt việc dồn điền đổi thửa, khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ manh mún, "khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất"[3], tạo ra các vùng sản xuất nông sản tập trung quy mô lớn, có thể cung cấp cho thị trường hàng nông sản với số lượng lớn, đồng đều về chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu của từng loại thị trường. "Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu"[4].

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.90, 92, 282, 281-282.

khâu giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch. "Áp dụng rộng rãi các loại giống mới và kỹ thuật nuôi trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp"[1].

- Phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sạch, phát triển bền vững và phù hợp với môi trường sinh thái. Nông nghiệp công nghệ cao là nền sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, với sự tích hợp của nhiều ngành từ công nghệ cơ khí, điện tử, tự động hóa, hóa học, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, khí tượng, tài chính - quản trị kinh doanh, chế biến, bảo quản... để làm ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng và hiệu quả cao.

- "Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia"[2]. Phát triển mạnh các hợp tác xã nông nghiệp, các doanh nghiệp nông nghiệp; khuyến khích và hỗ trợ hộ nông dân mở rộng quy mô sản xuất trên cơ sở liên kết, liên doanh giữa các nông hộ và với doanh nghiệp, hợp tác xã, tiến tới xóa bỏ tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ như hiện nay.

- Áp dụng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm trong toàn bộ quy trình trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, tiến tới xây dựng tiêu chuẩn GAP Việt Nam theo tiêu chuẩn GAP quốc tế.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, nâng cao tỷ trọng hàng nông sản chế biến trong sản lượng hàng nông sản xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng nông sản.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.283, 282.

Thứ hai, "Tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới phấn đấu đến năm 2020 khoảng 40-50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới"[1]. Phát triển nông thôn một cách toàn diện, xây dựng các làng, bản, thôn ấp văn hóa trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Chú trọng phát huy dân chủ ở nông thôn, xây dựng nếp sống văn hóa, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan.., giảm dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Để thực hiện được điều đó cần:

- Tập trung phát triển mạnh kinh tế nông thôn. Bên cạnh những ngành nông nghiệp truyền thống, cần phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn; phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại nhằm tạo nhiều việc làm cho cư dân nông thôn. Đồng thời, tập trung đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp cho lao động nông thôn.

- Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng các khu đô thị nhỏ, các khu dân cư; phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm các xã có đường ô tô tới khu trung tâm, từng bước phát triển đường ô tô tới thôn, bản, ấp; ưu tiên nâng cấp và xây dựng mới hệ thống thủy lợi đồng bộ, đi đôi với đổi mới quản lý để khai thác có hiệu quả các công trình đã đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu về nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp - dịch vụ và nước sinh hoạt ở nông thôn.

- Xây dựng và nâng cấp các nhà văn hóa, trạm y tế cho các thôn bản, đẩy nhanh chương trình xây dựng và kiên cố hóa trường học ở khu vực nông thôn, nhất là các vùng sâu, vùng xa.

- "Thực hiện tốt các chính sách phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn nông thôn"[2]. Chú trọng nâng cao đời sống của nông dân không chỉ về kinh tế mà cả về đời sống chính trị, đời sống văn hóa - tinh thần trên cơ sở đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn và kinh tế hộ gia đình, tạo việc làm cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.283, 284.

và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, coi đây là hướng chính để tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần tăng nhanh thu nhập cho nông dân.

- Đẩy mạnh các chương trình đào tạo nghề ở nông thôn, bên cạnh việc phát triển mạnh các làng nghề, các doanh nghiệp nông nghiệp, tạo cơ sở chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn, nhất là ở những nơi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các cơ sở phi nông nghiệp.

- "Tập trung làm tốt công tác nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường"[1]. Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn và phát huy khả năng trợ giúp của xã hội để thực hiện tốt xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, nhất là các vùng sâu, vùng xa.

Những vấn đề cơ bản trên cần được giải quyết một cách đồng bộ, nhưng vấn đề trọng tâm vẫn phải là tập trung cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Giải quyết những vấn đề trên cần có nguồn vốn lớn. Do vậy, Văn kiện Đại hội lần thứ XII cũng xác định cần "Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, tín dụng ưu đãi và huy động các nguồn lực ngoài nhà nước để đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội"[2] cho nông nghiệp, nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, cần có chính sách thu hút đầu tư của nhiều chủ thể khác cho phát triển nông nghiệp, nông thôn như: đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, liên doanh, liên kết... Đặc biệt, để thúc đẩy kinh tế hộ nông dân mở rộng quy mô sản xuất, cần tháo gỡ những rào cản của hệ thống tín dụng cho nông nghiệp hiện nay. Thời gian qua, mặc dù có nhiều chính sách ưu đãi vốn vay cho nông nghiệp, nông thôn nhằm khơi thông dòng chảy tín dụng trong nông nghiệp, song thực tế, việc vay vốn của nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp vẫn gặp không ít khó khăn bởi những bất cập

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.284, 283.

trong quy định về thủ tục, điều kiện vay vốn. Tỷ trọng tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn rất thấp. Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp trong tổng tín dụng của toàn ngành sau 3 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn chỉ chiếm khoảng 18-19%, nếu cộng cả dư nợ của Ngân hàng Chính sách thì chiếm khoảng 20-22%. Tính đến cuối tháng 6-2016, tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp nông thôn đạt khoảng 886.000 tỷ đồng, cũng chỉ chiếm khoảng 18% tổng dư nợ nền kinh tế[1]. Nông dân rất khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng do họ không có tài sản thế chấp để vay ngân hàng, thủ tục vay ngân hàng quá phức tạp và giải ngân chậm, phải chờ đợi từng đợt vay với lượng tiền quy định, nhiều khi không đáp ứng được nhu cầu đầu tư sản xuất, không phù hợp với tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp. Không chỉ hộ nông dân, các hợp tác xã nông nghiệp cũng rất khó tiếp cận được nguồn tín dụng này. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính từ tháng 7-2013 đến tháng 6-2015, cả nước chỉ có 8,83% hợp tác xã nông nghiệp được hỗ trợ vay vốn tín dụng và 5,77% hợp tác xã nông nghiệp được tiếp cận với Quỹ hỗ trợ hợp tác xã. Riêng năm 2015, chỉ có 0,67% trên tổng số 11 nghìn hợp tác xã trên cả nước tiếp cận được nguồn tín dụng[2].

Việc tiếp cận tín dụng chính thức không hề dễ dàng bởi các điều kiện phía ngân hàng đặt ra khiến người dân nhiều nơi phải tìm đến "tín dụng đen" với các khoản vay nặng lãi để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Những khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng trong nông nghiệp của nông dân có nguyên nhân từ những bất cập trong chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn. Do đó, cần cải cách chính sách này cho phù hợp hơn với đặc thù của sản xuất nông nghiệp và kinh tế hộ nông dân, đơn giản hóa thủ tục cho vay, đa dạng hóa thời hạn cho vay phù hợp với tính chất mùa vụ của sản xuất nông sản.

1, 2. http://thoibaokinhdoanh.vn/An-sinh-37/Tin-dung-cho-nong-nghiep-"Nghen-mach"-boi-nhung-bat-cap-tu-chinh-sach-26958.html

Những định hướng, giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn do Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra cần được hiện thực hóa để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam theo hướng hiện đại và bền vững, thích ứng với quá trình biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI BẢO VỆ VỮNG CHẮC CHỦ QUYỀN QUỐC GIA THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII

*ThS. Nguyễn Thị Hoa Phượng**

Việt Nam là quốc gia biển, đứng thứ 27/157 quốc gia ven biển trên thế giới và là nước ven biển lớn ở khu vực Đông Nam Á. Theo tuyên bố ngày 12-7-1977 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam rộng trên 1 triệu km^2, gấp 3 lần diện tích đất liền, trung bình 100km^2 đất liền có 1km bờ biển[1] (cao gấp 6 lần so với mức trung bình của thế giới); có bờ biển dài 3.260km và có trên 3.000 đảo và quần đảo lớn, nhỏ. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, biển, đảo có vị trí, vai trò rất quan trọng, gắn bó mật thiết và ảnh hưởng to lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành phố giáp biển, với tổng diện tích 208.560km^2 và 41,2 triệu dân[2]. Biển, đảo Việt Nam không những có vị trí chiến lược trong khu vực Đông Nam Á, mà còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước, khi hầu hết các ngành kinh tế mũi nhọn đều gắn kết với biển.

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Vũ Văn Phái: "Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai" (http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=28583a4a-c150-45ee-82dd-e5ca9f31a201&groupId=13025).

2. Trương Minh Tuấn: "Việt Nam với mục tiêu phát triển kinh tế biển, đảo bền vững trong "thế kỷ của đại dương"", Tạp chí *Tuyên giáo,* số 1/2014.

Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 1-2016) xác định: "Phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển, đảo"[1], đồng thời "Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành khai thác, chế biến dầu khí; cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển, vận tải biển; khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ hậu cần nghề cá; du lịch biển, đảo"[2]. Những định hướng của Đảng tại Đại hội lần thứ XII về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, chủ quyền quốc gia phù hợp với tình hình quốc tế và yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay. Những định hướng này kế thừa và phát triển nhận thức trước đó của Đảng về vấn đề biển, đảo.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6-1996) đánh dấu thành công bước đầu sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới: Đất nước đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tại Đại hội này, lần đầu tiên Đảng tập trung bàn về phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, trong đó đặc biệt chú ý các biện pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Đặc điểm địa hình của Việt Nam hẹp về chiều ngang, nhưng lại trải dài dọc theo Biển Đông, được Biển Đông bao bọc toàn bộ sườn phía đông và phía nam không chỉ cho phép chúng ta phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế biển mà Biển Đông còn trở thành "lá chắn sườn" trong hệ thống phòng thủ, bảo vệ đất nước. Do đó, từ rất sớm, nhất là trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế những năm gần đây, Đảng, Nhà nước đã nhận thức sâu sắc và thể hiện rõ quan điểm phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, trong đó phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo là một nội dung trọng tâm.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII nêu rõ: *"Vùng biển và ven biển* là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.24, 288.

giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc"[1].

Phát triển nhận thức của Đảng tại Đại hội lần thứ VIII, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9-2-2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Đây là lần đầu tiên Đảng ta ban hành chiến lược toàn diện về biển, đảo trong bối cảnh vấn đề Biển Đông nói riêng và biển, đảo trên thế giới nói chung đang nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Nghị quyết thể hiện quan điểm và tầm nhìn của Đảng về vấn đề biển, đảo hết sức rõ ràng và sâu sắc: *Một là*, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn; *hai là*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường; kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; *ba là*, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Đặc biệt, từ Đại hội Đảng lần thứ XI (tháng 1-2011), chủ trương phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo đã được điều chỉnh cụ thể, chi tiết hơn. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ: "Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh; quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd*, tr.421.

quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn"[1].

Để làm rõ hơn kết quả thể chế hóa chính sách của Đảng trong lĩnh vực phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật biển Việt Nam năm 2012, trong đó nhấn mạnh một trong những nguyên tắc phát triển kinh tế biển là: Phát triển kinh tế biển gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển (khoản 2 Điều 42).

Chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia tập trung nhấn mạnh những nội dung, giải pháp tích cực để gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo như: Tăng cường công tác quy hoạch; xây dựng kết cấu hạ tầng; xây dựng các vùng biển, đảo ở địa bàn chiến lược đều phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tăng cường lực lượng, tiềm lực, thế trận quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ, phương án, kế hoạch tác chiến và đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo; chăm lo xây dựng thế trận lòng dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện "quân với dân một ý chí"; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội...

Thực hiện Chiến lược biển Việt Nam, trong những năm qua, các lĩnh vực kinh tế biển gắn với bảo vệ quốc phòng, an ninh thường xuyên được tăng cường và có nhiều bước chuyển biến đáng kể. Kinh tế biển đã có sự thay đổi về cơ cấu ngành nghề theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các ngành kinh tế biển đã và đang phát triển theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước. Trong đó, các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí; khai thác, chế biến hải sản; hàng hải và du lịch biển không ngừng được trang bị trang thiết bị hiện đại, được cải tiến phương thức khai thác, sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nói chung, kinh tế biển nói riêng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.82.

Hiện tại, các ngành kinh tế diễn ra trên biển đang chiếm đến 98% kinh tế biển[1].

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mục tiêu chiến lược biển, chúng ta đang đứng trước nhiều thách thức gay gắt như: Khai thác quá mức tài nguyên và môi trường biển; sự suy giảm các nguồn lợi hải sản, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; ô nhiễm môi trường... và một số thách thức về quốc phòng, an ninh trên biển.

Mặt khác, các ngành kinh tế biển của Việt Nam quy mô còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế biển của đất nước. Giá trị thu được từ hoạt động kinh tế biển so với một số nước trên thế giới và khu vực đều ở mức thấp hoặc rất thấp. Một ví dụ đối với ngành cảng biển: Cảng biển Việt Nam chủ yếu có quy mô nhỏ. Trong tổng số 126 cảng biển trong cả nước, chỉ có không quá 10 cảng có công suất khoảng 10 triệu tấn/năm; các chỉ tiêu thông qua cảng trên đầu người chỉ bằng 1/140 của Xingapo, 1/7 của Malaixia và 1/5 của Thái Lan[2].

Mặc dù có rất nhiều cố gắng trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng nghề biển ở nước ta chủ yếu vẫn là các nghề truyền thống. Các nghề mới như khai thác dầu khí, công nghiệp đóng tàu, nuôi trồng hải sản đặc sản, du lịch biển chỉ mới được phát triển bước đầu. Các nghề biển công nghệ cao như năng lượng sóng thủy triều, khai thác khoáng sản dưới lòng nước sâu, hóa chất và dược liệu biển... hầu như chưa được tập trung nghiên cứu; công nghệ khai thác kinh tế biển nhìn chung vẫn còn ở trình độ rất thấp; các công trình kỹ thuật và dịch vụ xây dựng hạ tầng biển còn nhiều bất cập, yếu kém... Tình trạng đó đang đặt ra nhu cầu cấp bách phải có một chiến lược phát triển kinh tế biển được bổ sung với những luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn vững chắc, mới có thể đáp ứng nhiệm vụ tăng tốc kinh tế biển để đạt được mục tiêu: đến năm 2020, nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển[3].

1, 2. http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/kinh-te-dau-tu/giai-phap-phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-56151.html.

3. Xem: Nghị quyết số 09-NQTW ngày 9-2-2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

Điều đáng quan tâm nữa là quá trình phát triển một số lĩnh vực của kinh tế biển chưa thực sự được gắn kết chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, hoặc ngược lại, có một số lĩnh vực của quốc phòng, an ninh chưa được gắn kết với phát triển kinh tế biển. Bên cạnh đó, một số địa phương trong khi xây dựng quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung, các dự án... ven biển, trên đảo đã chưa chú trọng các phương án xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh, thế trận lòng dân, chủ yếu chạy theo lợi ích kinh tế; một số quy hoạch, kế hoạch, nhất là việc xây dựng bến cảng, cơ sở công nghiệp biển, các khu dịch vụ trên đảo... tràn lan, không tuân thủ các nguyên tắc chung, làm ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển, đảo.

Những thành tựu và hạn chế trên xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Về mặt chủ quan: Đảng ta đã nhận thức sâu sắc vấn đề biển, đảo và tầm quan trọng phát triển kinh tế biển, đảo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong từng nhiệm kỳ Đại hội Đảng nói riêng. Bài học về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, chủ quyền quốc gia dân tộc được Đảng xác định không chỉ là bài học kinh nghiệm, mà còn là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi thời đại của cả hệ thống chính trị. Tuy nhiên, do công tác tuyên truyền về vấn đề biển, đảo với các tầng lớp nhân dân, tổ chức chưa thường xuyên, thiếu sức hấp dẫn... nên ý thức, trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, bảo vệ môi trường biển, đảo của một bộ phận cán bộ, nhân dân còn thiếu, thậm chí lơ là, mất cảnh giác.

Về mặt khách quan: Xu thế "hướng ra biển" của các quốc gia biển từ cuối thế kỷ XX cùng với vấn đề tranh chấp trên biển, đảo nói chung, Biển Đông nói riêng ngày càng gia tăng. Việt Nam là một trong năm nước chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước hết là vùng ven biển và các đảo nhỏ. Các hệ sinh thái ven biển, người dân ven biển và trên các đảo là những đối tượng dễ bị tổn thương và bị tác động mạnh mẽ nhất. Nhưng đến nay còn thiếu những nghiên cứu cụ thể về vấn đề này, cũng như

chưa có giải pháp lồng ghép và mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Xuất phát từ thực trạng và những nguyên nhân trên, trong thời gian tới, để hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, chủ quyền quốc gia, chúng ta cần tập trung thực hiện tốt một số vấn đề sau:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước. Đây được coi là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, nhằm tạo nên sự thống nhất cao trong cán bộ, đảng viên, các lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về mục tiêu chiến lược biển, đảo đến năm 2020 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, khoa học và công nghệ biển; xây dựng kết cấu hạ tầng biển...

Nội dung công tác tuyên truyền trước hết cần làm rõ những thuận lợi, khó khăn, thời cơ và thách thức đối với Việt Nam trong quá trình thực hiện chiến lược biển. Tuyên truyền, phổ biến những kiến thức pháp luật Việt Nam và quốc tế về biển, đảo như: Luật biển Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông và Bộ Quy tắc ứng xử mang tính pháp lý của các bên ở Biển Đông khi được thông qua; những cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các đảo, quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước trong giải quyết tranh chấp trên biển thông qua thương lượng hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế và trong nước, hướng tới bảo vệ hòa bình, hợp tác và phát triển ở Biển Đông. Có thể coi "đây chính là xu thế của thời đại hay sức mạnh của thời đại trong vấn đề Biển Đông hiện nay"[1].

Ngoài ra, công tác tuyên truyền cần chú trọng giới thiệu những thành tựu phát triển kinh tế biển, đảo của từng ngành, địa phương

1. Đặng Đình Quý: "Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại: Một số vấn đề trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 10 năm 2015, tr.54.

và cả nước; vai trò của các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển kinh tế biển, đảo; nâng cao tinh thần trách nhiệm, tình cảm của các tầng lớp nhân dân đối với lực lượng đang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế, công tác tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo cần được mở rộng và đẩy mạnh cả ở phạm vi ngoài nước, nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước, các tổ chức quốc tế đối với Việt Nam về chủ quyền, quyền chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Kiên quyết đấu tranh không nhân nhượng trước những hành vi xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền đối với vùng biển, đảo Tổ quốc của các thế lực bành trướng nước ngoài.

Hai là, xây dựng các chính sách phù hợp với điều kiện hiện nay nhằm khai thác tiềm năng và các lợi thế về biển, đồng thời tăng cường bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ hoạt động của các lĩnh vực kinh tế biển với quốc phòng, an ninh để trở thành một thể thống nhất trên phạm vi cả nước và từng địa phương, tạo điều kiện cho các địa phương, nhất là những địa phương ven biển, phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vùng trời, vùng biển của đất nước.

Các chủ trương về thực hiện chiến lược biển phải xứng tầm và được nghiên cứu, xây dựng dựa trên các căn cứ khoa học, hiện đại, các cơ sở dữ liệu được đánh giá một cách toàn diện về thực trạng phát triển kinh tế biển, những thuận lợi, thế mạnh và cả những khó khăn, thách thức mà Việt Nam phải đối mặt...

Đồng thời, mở rộng chính sách, liên kết làm ăn kinh tế ở vùng biển thuộc quyền chủ quyền của Việt Nam với những nước phát triển trong khu vực và trên thế giới, nhằm tạo ra những đối tác đan xen lợi ích trong phát triển kinh tế biển. Thông qua đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam, hạn chế âm mưu lấn chiếm biển, đảo của các thế lực thù địch, tạo ra thế và lực mới để giải quyết hòa bình các vấn đề tranh chấp trên biển, đảo với các nước có liên quan.

Ba là, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, ưu tiên nguồn lực cho phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển,

đảo, góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng ven biển, hải đảo, "phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53-55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển..."[1].

Biển Việt Nam chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn về kinh tế nhưng để biến các tiềm năng ấy thành nguồn lực, động lực đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần đầu tư nguồn lực thích đáng cho các ngành kinh tế mũi nhọn, có thế mạnh như: Khai thác, chế biến dầu khí; hệ thống cảng và dịch vụ vận tải biển; khai thác, chế biến hải sản, du lịch... ở các vùng ven biển, trên các đảo và quần đảo. Trong đó, cần ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh, các trung tâm dịch vụ có đủ khả năng vươn xa, kết hợp phát triển kinh tế với làm chủ biển, đảo; tập trung nguồn vốn, khoa học công nghệ, nguồn lao động để khai thác có hiệu quả các tiềm năng của biển; ưu tiên phát triển hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên khu vực quần đảo Trường Sa và các đảo lớn xa bờ, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tốc độ sản xuất của nhân dân đang sinh sống trên các đảo và quần đảo. Đồng thời, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, coi đó là vấn đề then chốt trong xây dựng thế trận lòng dân trên biển.

Bốn là, tiếp tục xây dựng lực lượng, tổ chức điều chỉnh, bố trí và triển khai thế trận quốc phòng - an ninh, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên vùng biển, đảo một cách hợp lý.

Kết hợp chặt chẽ giữa thúc đẩy nhanh quá trình dân sự hóa trên biển với xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh, thế trận lòng dân trên biển vững mạnh, đủ khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Dân sự hóa các vùng biển, đảo vừa là cơ sở để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên trên biển, vừa là tiền đề để xây dựng, củng cố và phát huy lực lượng tại chỗ phục vụ chiến lược quốc phòng, an ninh trên biển. Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020

1. Xem: Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9-2-2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

đã xác định: "Thực hiện quá trình dân sự hóa trên biển, đảo gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển. Có chính sách đặc biệt để khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra định cư ổn định và làm ăn dài ngày trên biển; thí điểm xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế tại các đảo, quần đảo Trường Sa, vùng biển, đảo của Tổ quốc"[1]. Thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng về: "Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích người dân định cư lâu dài trên các đảo. Tăng cường công tác cứu hộ, cứu nạn và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, đảo"[2]. Đây là chủ trương chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước. Thực hiện chủ trương này, các địa phương có biển, đảo cần tăng cường đưa dân ra đảo định cư, xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu ăn ở, học tập, làm việc... Đồng thời, xúc tiến đầu tư phát triển du lịch đảo, phát triển mạnh kinh tế hải đảo, xây dựng cuộc sống ổn định, ấm no cho nhân dân các vùng biển, đảo. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế biển đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền của Việt Nam trên biển.

Năm là, quy hoạch xây dựng toàn diện về cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo. Từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ biển, đảo và phát triển kinh tế biển. Nâng cấp và xây dựng mới những công trình biển phục vụ cho quốc phòng, an ninh ven bờ và trên các đảo như: Các khu kinh tế, quốc phòng, các căn cứ hậu cần, kỹ thuật, căn cứ hậu phương tại chỗ, sân bay, cầu cảng; hệ thống cảnh giới, trinh sát, thông tin liên lạc, nhất là các căn cứ hậu cần, kỹ thuật ở hai đầu đất nước phục vụ cho nhiệm vụ tác chiến trên biển, đảo. Trong xây dựng phải quán triệt quan điểm "lưỡng dụng": Vừa phục vụ cho quốc phòng, an ninh, vừa phát triển kinh tế biển.

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng trên các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa, như: Các công trình quốc phòng, công trình

---

1. Xem: Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9-2-2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.289.

phục vụ cho bộ đội trên đảo, chống xói lở ở đảo nổi để nâng cao sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của bộ đội trên đảo. Trước mắt, từ nay đến năm 2020, cần tập trung xây dựng cầu tàu cá, khu neo đậu tàu thuyền ở các đảo xa bờ; xây dựng cầu cảng sửa chữa tàu lưỡng dụng ở một số cảng lớn. Xây dựng mạng thông tin trên biển, đảo thành hệ thống vững chắc phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế biển. Trọng điểm là khu vực quần đảo Trường Sa, nhà giàn DK1, DK2, vùng biển Tây Nam và các đảo xa bờ. Đối với các đảo gần bờ, ven biển, kết hợp thông tin quân sự với thông tin bưu chính viễn thông, phát triển đầy đủ các dịch vụ như điện thoại, điện thư (fax), thông tin di động, internet, bưu chính để bảo đảm thông tin và an toàn cho ngư dân hoạt động phát triển kinh tế biển, đảo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp, ta phải biết giữ gìn lấy nó"[1]. Quán triệt lời dạy của Người, quan điểm, chủ trương của Đảng tại Đại hội lần thứ XII về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, chủ quyền quốc gia, thể hiện mục tiêu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh nhằm tiếp tục khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên biển, đảo của Tổ quốc là mục tiêu bất biến. Chúng ta phải luôn cảnh giác trước mọi âm mưu, ý đồ liên quan đến chủ quyền biển, đảo của nước ta, đồng thời tích cực tuyên truyền cho nhân dân mọi giới, mọi ngành và các lực lượng vũ trang nhân dân luôn quán triệt quan điểm: Biển, đảo là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo, chủ quyền quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

---

1. *Lịch sử Hải quân nhân dân Việt Nam,* Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.71.

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ: TỪ CHỦ TRƯƠNG ĐẾN HÀNH ĐỘNG

*ThS. Nguyễn Thị Oanh**

1. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng ta về hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành một xu thế của thời đại và diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Sự xuất hiện của các khối kinh tế và mậu dịch tự do trên thế giới là một tất yếu khách quan, một nấc thang phát triển mới trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế. Khi gia nhập vào các tổ chức thương mại khu vực và thế giới, mỗi quốc gia đều muốn hướng tới một nền kinh tế phát triển, một xã hội văn minh, hiện đại, đời sống được cải thiện. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tốt nhất để rút ngắn sự tụt hậu so với các nước khác và có điều kiện phát huy những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn của Đảng ta, là nội dung trọng tâm của hội nhập quốc tế và là một bộ phận quan trọng, xuyên suốt của công cuộc đổi mới. Trong 30 năm đổi mới, các chủ trương cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế đều được nêu tại các kỳ Đại hội Đảng. Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành ba nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) mở ra bước ngoặt trong tư duy và thực tiễn hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước ta.

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Đại hội chỉ rõ: "Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế; trước hết và chủ yếu là mở rộng quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên Xô, Lào và Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi"[1]. Nghị quyết Đại hội cũng xác định nội dung chính của chính sách kinh tế đối ngoại trước hết bao gồm: đẩy mạnh xuất nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn, khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài... Theo hướng này, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thông qua (năm 1987), tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi để mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế, khai thác những tiềm năng, nội lực của đất nước.

Đại hội Đảng lần thứ VII (tháng 6-1991) đã xác định rõ chủ trương "độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại", với phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"[2], đánh dấu bước khởi đầu tiến trình hội nhập trong giai đoạn mới của nước ta. Thực hiện chủ trương này, Việt Nam đã không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế đối ngoại song phương và đa phương với nhiều đối tác, dưới nhiều hình thức, trên nhiều lĩnh vực (trao đổi hàng hóa, đầu tư sản xuất, mở rộng quan hệ tài chính - tín dụng, hợp tác khoa học kỹ thuật), tạo ra môi trường kinh doanh trong nước thuận lợi và khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Thực tế giai đoạn đó cho thấy chủ trương đúng đắn của Đảng đã đánh dấu bước khởi đầu của quá trình Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd,* tr.81.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd,* tr.147.

Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại đã cụ thể hóa hơn nữa chính sách đối ngoại của Việt Nam là: "phát huy những điểm tương đồng, hạn chế những điểm bất đồng" và nêu rõ chủ trương mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, trong đó nhấn mạnh "cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... mở rộng hợp tác với các tổ chức khu vực, trước hết là ở châu Á - Thái Bình Dương". Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị đã ban hành Quyết định số 1005-CV/VPTW ngày 22-11-1994 giao cho Chính phủ soạn thảo và gửi đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Quyết định số 493-CV/VPTW ngày 14-6-1996 để Việt Nam gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Được thực tiễn kiểm chứng về sự đúng đắn của đường lối, chiến lược nói chung, chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền độc lập tự chủ nói riêng, phát huy những thành quả đạt được, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) đã chỉ rõ: "tình hình thế giới và khu vực tác động sâu sắc đến các mặt đời sống xã hội nước ta, đưa đến những thuận lợi lớn đồng thời cũng làm xuất hiện những thách thức lớn"[1]. Do đó, "nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"[2]. Đại hội khẳng định: "Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd,* tr.78, 120.

độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng"[1].

Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã đề ra nhiệm vụ: Tích cực và chủ động thâm nhập, mở rộng thị trường quốc tế; tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO; có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA.

Bước vào thế kỷ mới, Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4-2001) khẳng định: "Thực hiện nhất quán đường lối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"[2]. Đại hội xác định: "*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa"[3]. Như vậy, Đảng ta khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế là một bộ phận trong tổng thể đổi mới - hội nhập - phát triển và tăng trưởng bền vững ở nước ta.

Đồng thời, Đảng nhấn mạnh quan điểm: Việt Nam không chỉ "sẵn sàng là bạn" mà còn sẵn sàng "là đối tác tin cậy của các nước" và "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế". Đây là sự phản ánh một nấc thang cao hơn trong nhận thức và tư duy về đối ngoại nói chung và về hội nhập quốc tế nói riêng của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

Nhằm cụ thể hóa đường lối "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế", ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó làm rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nội dung và nhiệm vụ cụ thể của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd,* tr.120-121.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.479.

Đại hội Đảng lần thứ X (tháng 4-2006) tiếp tục cụ thể hóa đường lối hội nhập kinh tế quốc tế bằng các chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế"[1], "lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất"[2], "hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương"[3], "chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương"[4].

Theo quan điểm của Đảng ta, để chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, trước hết cần phải xác định rõ những vấn đề có tính nguyên tắc, đồng thời cần linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với thông lệ quốc tế trong hợp tác, liên kết quốc tế về kinh tế và về các lĩnh vực khác, lấy phục vụ lợi ích tổng thể của đất nước làm mục tiêu cao nhất. Cùng với đó là xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế và mở rộng hợp tác quốc tế gắn với chiến lược phát triển đất nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Một mặt, kết hợp hài hòa quan hệ hợp tác phát triển đa phương và song phương; đẩy mạnh hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, coi trọng việc củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác song phương tin cậy, nhất là với các đối tác chiến lược; đẩy mạnh việc ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước, nhất là với các nước có nhiều quan hệ kinh tế - thương mại với nước ta. Mặt khác, chuẩn bị tốt các điều kiện và tiềm lực đất nước nhằm khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, khó khăn khi nước ta tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Không chỉ thế, chúng ta còn phải chủ động đẩy mạnh việc tạo lập khung pháp lý và thể chế thông qua việc ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương và song phương; tích cực xây dựng hệ thống pháp luật bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, ổn định, minh bạch, tạo hành lang pháp lý để thực hiện những cam kết quốc tế.

Tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội lần thứ X nêu năm bài học lớn, trong đó bài học thứ tư là bài học phải "phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.113-114.

sức mạnh thời đại trong điều kiện mới"[1], nhấn mạnh đến hội nhập quốc tế. Theo đó, "hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan, phải chủ động, có lộ trình phù hợp với bước đi tích cực, vững chắc, không do dự chần chừ, nhưng cũng không được nóng vội, giản đơn"[2].

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào tháng 1-2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5-2-2007 về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1-2011) đã đề ra đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Từ "hội nhập kinh tế quốc tế" của các kỳ đại hội trước, chuyển sang "hội nhập quốc tế" một cách toàn diện là một phát triển quan trọng về tư duy đối ngoại của Đảng ta. Chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế" được Đại hội nêu ra thể hiện tầm nhìn chiến lược toàn diện của Đảng. Đây không chỉ là sự chủ động, tích cực hội nhập riêng ở lĩnh vực kinh tế, mà là sự tích cực mở rộng hội nhập với quy mô toàn diện, trên các lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh... Bước phát triển này trong nhận thức và tư duy đối ngoại của Đảng phản ánh những nhu cầu cấp thiết đối với sự nghiệp cách mạng nước ta trong bối cảnh quốc tế mới. Trong quá trình hội nhập, cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, của toàn xã hội. Đó là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức. Do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể. Cần kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước.

Để cụ thể hóa chủ trương này, ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó, chúng ta đang chuyển sang giai đoạn hội nhập toàn diện:

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.19, 180-181.

Hội nhập giờ đây không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.

Như vậy, với Nghị quyết số 22-NQ/TW, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn hội nhập toàn diện trên tất cả các lĩnh vực cơ bản: Kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo.

Đặc biệt, Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 1-2016) đã nêu rõ những quan điểm chỉ đạo cụ thể về hội nhập quốc tế, trong đó khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm và định hướng rõ trong 5 năm tới, hội nhập kinh tế quốc tế cần tập trung vào quá trình triển khai các cam kết đã ký kết.

Trên cơ sở đó, Đảng đã nêu rõ phương hướng đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế, đó là: "Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ"[1]. Đây cũng là một trong những phương hướng được văn kiện Đại hội lần thứ XII xác định để hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong nhiệm kỳ tới.

Như vậy, đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay được Đảng ta khởi xướng từ khi bắt đầu thời kỳ đổi mới. Qua mỗi kỳ đại hội, những nhận định, đánh giá, định hướng chính sách luôn có sự bổ sung, phát triển. Thực hiện các chủ trương, chính sách lớn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.111.

của Đảng, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đạt được những kết quả vững chắc, từng bước khẳng định vai trò của Việt Nam trong nền kinh tế khu vực và quốc tế.

2. Tiến trình 30 năm hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta

Trải qua 30 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới, đất nước ta đã từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước được hiện thực hóa một cách sinh động:

Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với hàng loạt quốc gia và khu vực, trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế, thương mại chủ chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng hiệu quả hơn.

Về quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trong tổ chức Liên hợp quốc và có quan hệ kinh tế - thương mại, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hóa song phương với các nước và các tổ chức quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, được xem là một trong những nước có nền kinh tế hướng xuất khẩu mạnh mẽ nhất trong khối các nước ASEAN[1].

Về hợp tác đa phương và khu vực, Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh và đưa lên một tầm cao mới bằng việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương.

Việt Nam đã gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995. Sự kiện này được coi là một bước đột phá về hành động trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam là một thành viên tích cực của ASEAN.

---

1. http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns120314091238/newsitem_print_preview

Tháng 3-1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách là một thành viên sáng lập và đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động của Diễn đàn này một cách hiệu quả. ASEM là một tập hợp của 38 quốc gia thành viên, gồm 13 nước châu Á và 25 nước châu Âu, bao gồm 2,5 tỷ dân, bằng khoảng 38% dân số thế giới; tổng GDP gần 26.000 tỷ USD, bằng khoảng 42% GDP thế giới[1]. Hiện nay, ASEM đang thăm dò khả năng và mở rộng hợp tác hướng tới xây dựng viễn cảnh đến năm 2020. Việt Nam đã tham gia tích cực tất cả các hoạt động của Diễn đàn này. Năm 2004, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội, gây được ấn tượng tốt đẹp với tất cả các nước thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm tiếp theo.

Tháng 11-1998, Việt Nam đã chính thức gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Đây là diễn đàn được thành lập từ năm 1989, đến nay đã hội tụ 21 nền kinh tế thành viên ở châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Tổng số dân của các thành viên APEC tính đến năm 2016 là 2,67 tỷ người, chiếm 41% dân số thế giới; tổng GDP khoảng 31,6 ngàn tỷ USD, bằng 57% GDP thế giới; tổng giá trị thương mại khoảng 5,5 ngàn tỷ USD, bằng khoảng 50% thương mại thế giới. Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động của Diễn đàn này một cách có hiệu quả. Tháng 11-2006, nước ta đã đăng cai tổ chức Tuần lễ cấp cao APEC lần thứ 14 rất thành công, tạo được tiếng vang lớn với nhiều ấn tượng tốt đẹp về một Việt Nam đang phát triển ổn định, giàu lòng mến khách và là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo nên sự tăng trưởng ngoạn mục trong thu hút FDI trong các năm 2007 và 2008[2].

---

1. http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/ctc_quocte/un/nr040824150420/ns081120160538

2. GS.TS. Hoàng Ngọc Hòa: "Đảng lãnh đạo chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa", http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-310520153565356/index-01052015349135659.html. Năm 2017, Việt Nam tiếp tục đăng cai thành công Tuần lễ cấp cao APEC 2017 tại Đà Nẵng.

Đặc biệt, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã có một bước tiến quan trọng khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO vào ngày 11-01-2007 sau 11 năm đàm phán gia nhập tổ chức này. Đây là sự kiện đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ, theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, thế giới đang được chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các hiệp định thương mại tự do (FTA) để thiết lập các khu vực thương mại tự do. Phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới và khu vực, tiến trình đàm phán và ký kết các FTA của Việt Nam đã được khởi động và triển khai cùng với tiến trình gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực. Đến nay, Việt Nam đã tham gia thiết lập FTA với 15 nước trong khuôn khổ của 6 FTA khu vực, bao gồm: ASEAN - Trung Quốc vào năm 2004, ASEAN - Hàn Quốc vào năm 2006, ASEAN - Nhật Bản vào năm 2008, ASEAN - Ôxtrâylia và ASEAN - Niu Dilân vào năm 2009, ASEAN - Ấn Độ vào năm 2009. Tháng 3-2018, Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP). Việc ký kết Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) này chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Ngoài việc ký kết và tham gia các hiệp định thương mại tự do với tư cách là thành viên khối ASEAN thì Hiệp định Thương mại tự do đầu tiên mà Việt Nam ký kết với tư cách là một bên độc lập là Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (năm 2008), tiếp đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chilê (ngày 11-11-2011). Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực chủ động tham gia sâu vào APEC, đã đăng cai tổ chức năm APEC 2006 và năm APEC 2017 với hàng trăm cuộc họp từ cấp chuyên viên đến cấp cao.

3. Thành tựu, hạn chế của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong 30 năm qua

a) Thành tựu

Một là, hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, tiếp thu tinh hoa của văn minh nhân loại, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của mọi tầng lớp nhân dân vào sự nghiệp phát triển và đổi mới của đất nước, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế tác động mạnh đến sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường trong một số lĩnh vực cụ thể như: Công nghiệp, thương mại, các ngành dịch vụ...; thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao...

Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam phát triển mạnh giúp gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, mở rộng các loại hàng hóa tham gia xuất nhập khẩu. Thương mại quốc tế đã đóng góp phần lớn cho tăng trưởng GDP của Việt Nam và góp phần lớn vào tạo việc làm cho người lao động.

Hoạt động xuất khẩu đã không ngừng tăng trưởng cả về quy mô, tốc độ, cũng như mặt hàng xuất khẩu chủ lực và trở thành động lực chính, quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nhờ đó, Việt Nam đã chuyển vị thế từ nước nhập siêu lớn sang xuất siêu. Cán cân thương mại được cải thiện, góp phần cải thiện cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại hối, tăng an toàn tài chính và thanh khoản của quốc gia.

Bốn là, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt được nhiều kết quả khởi sắc. Kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 (có hiệu lực năm 1988), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam

ngày càng tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước, vùng lãnh thổ. Việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là cam kết gia nhập WTO đã giúp hoàn thiện và làm minh bạch hệ thống pháp luật, nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Giai đoạn 2001 - 2010 là giai đoạn bùng nổ vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký trong giai đoạn này là trên 168,6 tỷ USD, vốn thực hiện là trên 58,4 tỷ USD. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự chuyển dịch vốn FDI vào các ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn, công nghệ cao, điều đó cũng chứng minh cho sự tin tưởng ngày càng vững chắc của các nhà đầu tư vào chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam, tin tưởng vào chính sách nhất quán trong phát triển kinh tế đối ngoại rộng mở của Việt Nam.

Năm 2015, có 2.013 dự án FDI được cấp mới và 814 dự án được đăng ký tăng vốn, với tổng vốn đăng ký đạt 22,757 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2014. Vốn FDI giải ngân đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2014. Tính đến hết năm 2015, đã có 101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư cấp mới và vốn mở rộng hiện có 44.452,4 triệu USD vốn đầu tư đăng ký vào Việt Nam.

Năm là, với việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong quá trình hội nhập, Việt Nam ngày càng năng động tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội cho Việt Nam đa dạng hóa đối tác đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn và công nghệ. Trước đây các đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu là các quốc gia đến từ châu Á với vốn ít, thâm dụng lao động... Kể từ khi Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã thu hút ngày càng nhiều các đối tác đến từ các nước châu Âu, châu Mỹ... Những năm qua, các dự án FDI trở thành một trong những kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế nước ta. Có thể thấy, tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh

nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ.

Sáu là, hội nhập kinh tế quốc tế còn đưa lại một thành tựu đáng chú ý là từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, tạo tư duy làm ăn mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Bảy là, hội nhập kinh tế quốc tế góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế, cải thiện tích cực môi trường kinh doanh trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế nước ta trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Trong thời gian gần đây, để thực hiện các cam kết gia nhập WTO như tự do hóa quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, xóa bỏ các hạn chế xuất nhập khẩu, xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu gây bóp méo cạnh tranh, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, minh bạch hóa chính sách..., hệ thống pháp luật của ta đã và đang tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

b) Hạn chế, thách thức

Tuy đã đạt được những thành tựu kể trên nhưng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định, thể hiện qua những vấn đề dưới đây:

Thứ nhất, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế là một nhân tố tất yếu để phát triển, nhưng chúng ta còn thiếu nhất quán và lúng

túng, bị động trong việc xử lý mối quan hệ giữa mặt tích cực và tiêu cực của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữa độc lập tự chủ về kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, lúng túng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa hội nhập đồng thời nhiều cấp độ hơn, sâu hơn, rộng hơn, đa dạng hơn... với việc giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc. Đối chiếu với quan điểm hội nhập cần có kế hoạch và lộ trình hợp lý, có thể thấy, Việt Nam đã và đang từng bước chủ động hội nhập quốc tế; sau mỗi bước hội nhập chúng ta đều xây dựng chương trình hành động, tuy nhiên đôi khi các chương trình hành động này còn xa rời thực tiễn; việc thực thi còn nhiều lúng túng, thậm chí lãng quên, buông lỏng giữa chừng.

Thứ hai, sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm của nước ta mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn yếu so với các nước, kể cả các nước trong khu vực. Nước ta mặc dù có số lượng doanh nghiệp khá lớn nhưng vốn nhỏ, công nghệ trình độ thấp, hầu hết doanh nghiệp chưa có khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, cho nên chỉ tham gia làm gia công cho doanh nghiệp FDI. Trên thực tế, có hiện tượng cạnh tranh lấn át giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các ngành kinh tế, các doanh nghiệp mang tính mũi nhọn, có khả năng vươn ra chiếm lĩnh thị trường khu vực và thế giới chưa nhiều, chưa có khả năng đi đầu, kéo các ngành, các doanh nghiệp khác cùng phát triển. Một số sản phẩm đã gặp khó khăn trong cạnh tranh, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu dù cao hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực nhưng bắt đầu có xu hướng giảm, cơ cấu hàng xuất khẩu còn nghèo nàn.

Thứ ba, các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực khác chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập. Chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện.

Thứ tư, công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế nhìn chung còn không ít

bất cập, chưa thật sự ngang tầm chiến lược của thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới. Năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập.

Thứ năm, mặc dù hoạt động thu hút nguồn vốn FDI đã đạt được những kết quả khả quan và có những đóng góp nhất định đối với nền kinh tế, nhưng khu vực doanh nghiệp FDI vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Cơ cấu đầu tư theo ngành của khu vực FDI còn mất cân đối, chưa phù hợp với chủ trương khuyến khích và ưu đãi phát triển ngành, lĩnh vực. Đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế của nước ta còn chưa tương xứng với tiềm năng. Hiện tượng chuyển giá, trốn thuế phổ biến ở các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam gây thất thu ngân sách nhà nước, gây khó khăn cho công tác quản lý thuế ở các doanh nghiệp FDI. Có hiện tượng một số nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam máy móc, thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, gây nên tình trạng tiêu hao nhiều năng lượng, ô nhiễm môi trường, không bảo đảm an toàn lao động. Việc chuyển giao công nghệ, sáng chế phát minh, giải pháp kỹ thuật từ doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chưa tương xứng với vốn đầu tư, nhất là trong những ngành công nghệ cao như công nghiệp điện tử, ô tô, xe máy.

4. Quan điểm, mục tiêu và giải pháp thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta trong thời gian tới

a) Quan điểm chỉ đạo

- Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế với hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân,

trong đó doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu. Nhà nước cần tập trung khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế.

- Bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; chủ động xử lý các vấn đề nảy sinh; giám sát chặt chẽ và quản lý hiệu quả quá trình thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến ổn định chính trị - xã hội.

- Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Công đoàn, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Phương châm cơ bản để tiến hành hội nhập quốc tế là bảo đảm nguyên tắc cùng có lợi trong quan hệ song phương và đa phương. Theo nguyên tắc này, một mặt không để thiệt hại đến lợi ích cần có và hợp lý mà ta được hưởng, mặt khác phải chấp nhận một sự chia sẻ hợp lý lợi ích cho các đối tác tùy theo mức độ đóng góp của các bên tham gia hợp tác. Trong hợp tác liên kết và hội nhập quốc tế cần giữ vững nguyên tắc vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo để đạt tới mục tiêu, bảo vệ được lợi ích chính đáng của đất nước; đồng thời phải luôn cảnh giác, không mơ hồ trước những âm mưu và thủ đoạn lợi dụng hợp tác quốc tế để can thiệp, áp đặt về chính trị.

b) Mục tiêu

Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nêu rõ phương hướng đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế, đó là chủ động,

tích cực hội nhập quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ[1].

Ngày 5-11-2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nghị quyết số 06-NQ/TW nêu rõ mục tiêu thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội nhằm: tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

c) Giải pháp

Một là, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả cho từng ngành hàng, hiệp hội, doanh nghiệp và cộng đồng.

Chú trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Chủ động, kịp thời phát hiện, đấu tranh với các luận điệu, quan điểm sai trái, thù địch; bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.111.

Đặc biệt, các bộ, ngành và địa phương cần chủ động đề ra chiến lược cụ thể, rõ ràng trong ngắn, trung và dài hạn một cách có cơ sở khoa học trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời, liên tục tổng kết và rút ra kinh nghiệm trong quá trình hội nhập.

Hai là, Việt Nam phải gắn kết giữa hội nhập kinh tế quốc tế với đẩy mạnh cải cách trong nước, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Trong thời gian tới đây, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các FTA thế hệ mới. Vì vậy, Việt Nam cần tận dụng các cam kết quốc tế để mở rộng thị trường, tái phân bổ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế cũng như doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt là cần gia tăng mức độ tự chủ, độc lập của nền kinh tế, tránh để bị phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể, giành vị trí cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam cũng cần tận dụng chính hệ thống quy tắc và luật lệ của các tổ chức quốc tế để bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong quan hệ với đối tác nước ngoài.

Ba là, huy động mọi nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng. Để phát triển các hoạt động kinh tế đối ngoại trong hội nhập quốc tế, nhất thiết đất nước phải có kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại. Để huy động mọi nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng một cách thành công, cần thiết phải thực hiện minh bạch hóa và đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, tăng cường kiểm tra kiểm soát việc vay vốn và sử dụng vốn vay một cách có hiệu quả. Kiên quyết triệt để chống lãng phí và tham nhũng để lấy lại niềm tin vào Chính phủ của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, niềm tin của nhân dân vào tiền thuế của mình được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, không bị thất thoát bởi tệ nạn lãng phí và tham nhũng.

Bốn là, để đón đầu những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, Việt Nam cần tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ cao. Lợi thế lao động giá rẻ không phải là lợi thế lâu dài để thúc đẩy hội nhập. Việc thiếu hụt nhân lực

trình độ cao chính là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Vì vậy, trong thời gian tới, nước ta cần tập trung tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt coi trọng năng lực cán bộ, phân bổ hiệu quả nguồn nhân lực, tăng cường nâng cao nhận thức cho các nhà hoạch định chính sách, cán bộ cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nhân về quyền lợi và nghĩa vụ của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Song song với việc thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, một nhiệm vụ rất quan trọng đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách là phải xây dựng chính sách theo hướng tự do hóa thương mại đồng thời thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong nước, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp non trẻ. Về phía doanh nghiệp, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể là các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, các nguyên tắc, quy định cơ bản của WTO và diễn đàn thương mại khu vực nhằm giúp doanh nghiệp hiểu và vận dụng tối đa lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế trong kinh doanh, tự bảo vệ mình trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

Năm là, xây dựng được một tiềm lực kinh tế vững chắc, đủ mạnh để trên cơ sở đó khai thác một cách tối đa và có hiệu quả các lợi thế cạnh tranh, đối phó thắng lợi với những thách thức nảy sinh trong quá trình này. Điều đó đòi hỏi chúng ta không những phải không ngừng nâng cao mức tích lũy từ chính nền kinh tế quốc gia, mà còn phải xây dựng được một cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh cao, một kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và ngày một nâng cao năng lực nội sinh, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành để tận dụng tối đa những lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế. Cần tiến hành đánh giá mức độ cạnh tranh của các ngành, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch nâng cao khả năng cạnh tranh cho những ngành có lợi thế cạnh tranh và định hướng điều chỉnh sản xuất cho các ngành,

doanh nghiệp không có khả năng cạnh tranh. Đối với các ngành xuất khẩu chủ lực, cần có chính sách để chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu. Cần có chính sách thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, tiếp cận công nghệ nguồn tốt hơn, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng, đa dạng hóa, đổi mới sản phẩm.

Sáu là, chú trọng thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mức độ cam kết và tự do hóa thương mại ngày càng cao hơn, đồng thời có các điều chỉnh thương mại trên cơ sở cam kết với các tổ chức quốc tế và khu vực để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện các cam kết thương mại. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã trải qua giai đoạn thực hiện các cam kết ban đầu, đến nay quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng đi vào chiều sâu, việc thực hiện các cam kết trong giai đoạn mới chắc chắn sẽ có những ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế.

Việc thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các cam kết góp phần tạo dựng và nâng cao mức độ tin cậy, đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác tạo điều kiện cho Việt Nam thực hiện lộ trình hội nhập. Mặt khác, điều đó giúp Việt Nam tận dụng tối đa các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, đầu tư, tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm.

Chủ động và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi thực tiễn khách quan trong xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay. Thời gian qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong hội nhập, trở thành quốc gia có vị trí cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế, thách thức làm cản trở đến tiến trình hội nhập. Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng trong thời gian tới, Việt Nam cần xác định quan điểm tiếp tục thực hiện chính sách nhằm chủ động

hội nhập một cách có hiệu quả nhất. Thực tế của 30 năm đổi mới đã cho thấy, những gì nước ta đạt được là kết quả của việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và quá trình hiện thực các chính sách, chủ trương đó thành hành động cụ thể. Vì vậy, với chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được phát triển trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII là cơ sở để chúng ta tin tưởng vào những kết quả đạt được của hội nhập kinh tế trong thời gian tới.

PHẦN 3

XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

*PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm**

Cùng với quá trình lãnh đạo toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều văn bản về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế[1]... và đã thu được những kết quả quan trọng. Tuy vậy, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn những bất cập, hạn chế mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã thẳng thắn thừa nhận. Trên cơ sở đánh giá một cách khách quan hiện thực, Đại hội cũng đã xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, phục vụ cho sự nghiệp tiếp tục đổi mới, phát triển đất nước trong tình hình mới.

1. Khái niệm và cấu trúc của hệ thống chính trị Việt Nam[2]

a) Khái niệm

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể các tổ chức chính trị bao gồm

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 7 khóa VIII; Nghị quyết Trung ương 4, Trung ương 5 khóa X; Nghị quyết Trung ương 5, Trung ương 6, Trung ương 7 khóa XI; Hiến pháp năm 2013; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 5-5-2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, ngày 20-11-2014 về chính sách tinh giản biên chế; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015...

2. Bài viết có kế thừa chuyên đề "Một số vấn đề cơ bản về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và Điều lệ Đảng", trong *"Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức"* năm 2016 của Học viện Chính trị khu vực II.

các đảng chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp, được phân công trách nhiệm và hợp tác với nhau nhằm tác động vào xã hội để xây dựng, củng cố phát triển chế độ xã hội đương thời.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay là một chỉnh thể thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau, gồm ba bộ phận là Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

b) Cấu trúc hệ thống chính trị Việt Nam

Việt Nam theo chế độ "nhất nguyên về chính trị", trong xã hội chỉ có một đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hệ thống tổ chức của Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta từ Trung ương đến cơ sở cũng được hình thành một cách tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính.

Đảng Cộng sản Việt Nam là "Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội" (khoản 1 Điều 4 Hiến pháp năm 2013). "Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình (khoản 2 Điều 4 Hiến pháp năm 2013).

"1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp" (Điều 2 Hiến pháp năm 2013).

Các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị Việt Nam có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân khác. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân là những tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp trong hệ thống chính trị, được tổ chức để tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, đại diện cho lợi ích của nhân dân, nhằm bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Khoản 1 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 của nước ta ghi rõ: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài".

Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên vừa là lực lượng lãnh đạo Mặt trận. "Đảng tôn trọng tính tự chủ, ủng hộ mọi hoạt động tự nguyện, tích cực, sáng tạo và chân thành lắng nghe ý kiến đóng góp của Mặt trận và các đoàn thể. Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội"[1]. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên.

Khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 cũng đã khẳng định: "Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam".

Mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị đều có vai trò, chức năng, nhiệm vụ riêng. Nói một cách khái quát theo quan điểm của Đảng ta là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân lao động làm chủ thông qua Nhà nước và các tổ chức đoàn thể quần chúng của mình.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.87.

2. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị Việt Nam

a) Hệ thống tổ chức Đảng

Hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước[1]. Đây là hệ thống cơ bản, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ở mỗi cấp và của toàn Đảng. Việc lập tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương[2].

Tổ chức của Đảng ta hiện nay bao gồm: Hệ thống tổ chức đảng bộ, chi bộ (theo cấp hành chính và ở những nơi có đặc điểm riêng); cơ quan lãnh đạo của Đảng các cấp đại hội, ban chấp hành (gọi tắt là cấp ủy); cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy (các cơ quan, ban đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng); tổ chức đảng được lập trong các cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội (ban cán sự đảng, đảng đoàn).

Về hệ thống tổ chức bốn cấp của Đảng: *Một là,* cấp Trung ương: toàn Đảng có cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương (Bộ Chính trị, Ban Bí thư). Hiện nay có 68 đảng bộ trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương: 63 đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 5 đảng bộ khác gồm: Đảng bộ Khối các cơ quan Trung ương, Đảng bộ Khối doanh nghiệp Trung ương, Đảng bộ Quân đội, Đảng bộ Công an Trung ương và Đảng bộ Ngoài nước. *Hai là,* các đảng bộ cấp tỉnh (tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương) có các đảng bộ trực thuộc: đảng bộ huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Đảng bộ cấp trên trực tiếp của cơ sở trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương; một số tổ chức cơ sở đảng có vị trí quan trọng, có nhiều tổ chức đảng trực thuộc, được giao một số quyền của cấp trên cơ sở; các đảng bộ, chi bộ cơ sở có vị trí quan trọng trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối Trung ương, Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương. *Ba là,* các đảng bộ cấp huyện (huyện, quận, thị xã,

---

1. Khoản 1 Điều 10 *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam* được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

2. Quy định số 29-QĐ/TW ngày 25-7-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thi hành Điều lệ Đảng.

thành phố thuộc tỉnh và tương đương) có các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc: Các đảng bộ, chi bộ cơ sở xã, phường, thị trấn; các đảng bộ cơ sở cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang trực thuộc huyện ủy, quận ủy, thị ủy và tương đương. *Bốn là*, cấp cơ sở xã, phường, thị trấn và các loại hình tổ chức cơ sở đảng ở cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp khác có các tổ chức đảng trực thuộc[1], gồm: các đảng bộ bộ phận trực thuộc ban chấp hành đảng bộ cơ sở (nơi có đông đảng viên); các chi bộ trực thuộc ban chấp hành đảng bộ cơ sở; các tổ đảng trực thuộc chi bộ cơ sở.

Về hệ thống cấp ủy các cấp: Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương; ở mỗi cấp là Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Chấp hành Chi bộ (tức cấp ủy). Cấp ủy các cấp là cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, chấp hành giữa hai kỳ đại hội của đảng bộ các cấp. Cấp ủy do đại hội các cấp bầu; trường hợp đặc biệt hoặc thành lập mới, chia tách, hợp nhất, sáp nhập giữa hai kỳ đại hội thì do cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định.

Về ban cán sự đảng, đảng đoàn: Ban cán sự đảng được lập ở một số cơ quan hành pháp, tư pháp cấp Trung ương, cấp tỉnh; đảng đoàn được lập ở cơ quan lãnh đạo (Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp cấp Trung ương, cấp tỉnh[2].

Về hệ thống cơ quan tham mưu giúp việc, đơn vị sự nghiệp của cấp ủy: Cấp ủy mỗi cấp lập các cơ quan chuyên trách, tham mưu, giúp việc theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Đến nay, ở cấp Trung ương có 12 đầu mối[3], đó là: 7 ban (Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương,

---

1. Xem: Học viện Chính trị khu vực II: *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức*, 2016, tr.112-116.

2. Quy định số 29-QĐ/TW ngày 25-7-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thi hành Điều lệ Đảng.

3. Trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996), cấp Trung ương có 24 đầu mối, cấp tỉnh có 12 - 15 đầu mối.

Ban Đối ngoại Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương), Văn phòng Trung ương và 4 đơn vị sự nghiệp (Báo Nhân dân, Tạp chí Cộng sản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); ở cấp tỉnh, thành phố có 8 đầu mối: 5 ban, văn phòng và 2 đơn vị sự nghiệp (báo và trường chính trị); ở cấp huyện có 5 - 6 đầu mối (4 ban, văn phòng và trung tâm bồi dưỡng chính trị).

b) Tổ chức bộ máy nhà nước

Tổ chức bộ máy nhà nước hiện nay bao gồm: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch nước, Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp.

Về Quốc hội: Quốc hội do dân bầu theo phương thức phổ thông đầu phiếu. Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Quốc hội lập ra Hội đồng Dân tộc và các ủy ban, các cơ quan chuyên trách giúp việc ở Trung ương; ở địa phương có các đoàn đại biểu chuyên trách địa phương.

Về Chủ tịch nước: Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Về Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước: Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Hiện nay, Chính phủ có 22 đầu mối (gồm 18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ)[1].

---

1. Trước năm 2007, các cơ quan thuộc Chính phủ có 76 đầu mối; ở cấp tỉnh từ 35 - 40 đầu mối; ở cấp huyện từ 20 - 25 đầu mối. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X, qua các lần kiện toàn đã giảm khá nhiều. Hiện nay (năm 2017) có 18 bộ: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa,Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế; và có 4 cơ quan ngang bộ gồm: Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ.

Về hệ thống Tòa án nhân dân: Hệ thống tổ chức của tòa án nước ta gồm có Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cáo; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương; Tòa án quân sự; các tòa án khác do luật định.

Về hệ thống Viện kiểm sát nhân dân: Hệ thống tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Viện kiểm sát quân sự.

Về chính quyền địa phương: Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân[1]. Chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở tỉnh, huyện, xã. Chính quyền địa phương ở đô thị gồm chính quyền địa phương ở thành phố trực thuộc Trung ương, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường, thị trấn.

c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân

Cùng với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thuộc hệ thống chính trị bao gồm Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân được tổ chức từ Trung ương đến cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức ở Trung ương và các đơn vị hành chính. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội của Mặt trận, có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

---

1. Trước năm 2007, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có từ 35 - 40 đầu mối; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có từ 20 - 25 đầu mối. Đến năm 2016, ở cấp tỉnh có 19 - 25 đầu mối; ở cấp huyện có 8-12 đầu mối.

Cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức như sau:

Ở Trung ương có Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ở địa phương có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (gọi chung là cấp huyện); Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã). Ở mỗi cấp có Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thành lập Ban Công tác Mặt trận ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (gọi chung là khu dân cư).

Ngoài ra, ở Trung ương và địa phương còn có một số tổ chức hội, hội chính trị - xã hội - nghề nghiệp đặc thù cùng với các tổ chức quần chúng khác.

3. Nhận định về việc đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời gian qua

a) Những kết quả đạt được

Đại hội lần thứ XII của Đảng nhận định, trong nhiệm kỳ Đại hội Đảng khóa XI: "Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được chú trọng và đạt kết quả quan trọng"[1]. Tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn theo yêu cầu, nhiệm vụ mới. Chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các tổ chức trong hệ thống chính trị được phân định, điều chỉnh phù hợp hơn. Chỉ đạo việc thực hiện thí điểm một số mô hình đổi mới về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị từng bước được nâng lên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.15, 187.

Đối với hệ thống các cơ quan, tổ chức Đảng: Hệ thống các cơ quan, tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở đã được sắp xếp, điều chỉnh, kiện toàn. Số lượng các ban đảng được giảm xuống và tinh gọn hơn. Trên cơ sở sắp xếp đó, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi tổ chức đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp hơn, giảm bớt trùng lặp, chồng chéo. "Công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng, việc phát triển và nâng cao chất lượng đảng viên đã được các cấp ủy, tổ chức đảng tập trung chỉ đạo thực hiện"[1].

Đối với hệ thống bộ máy nhà nước: Tổ chức các cơ quan của Quốc hội được kiện toàn, hoạt động của Quốc hội đã có nhiều đổi mới, chất lượng được nâng cao hơn. "Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội có nhiều đổi mới về tổ chức, nội dung, phương pháp hoạt động"[2]. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ và ngành trực thuộc đã được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn hơn, tổng hợp hơn, phù hợp và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, chức năng và nhiệm vụ được bổ sung, điều chỉnh; hiệu lực, hiệu quả từng bước được nâng lên. "Tổ chức bộ máy của tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan bổ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn"[3]. "Tổ chức thí điểm đổi mới về tổ chức chính quyền địa phương được tập trung chỉ đạo và tổng kết, rút kinh nghiệm"[4].

Đối với Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội: Tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội từ Trung ương tới cơ sở được kiện toàn, nội dung và phương thức hoạt động có đổi mới thiết thực hơn, khắc phục một bước tình trạng hành chính hóa.

Nhìn chung, việc đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời gian qua đã có những tiến bộ và kết quả quan trọng, góp phần vào sự phát triển, ổn định của đất nước.

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.187, 173.

2, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.172.

b) Những hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cũng còn những hạn chế, yếu kém. Theo nhận định của Đại hội lần thứ XII thì: "Một số mặt công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội chuyển biến chậm"[1].

"Tổ chức bộ máy của Đảng và toàn hệ thống chính trị còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc; chức năng, nhiệm vụ ở một số tổ chức còn chồng chéo; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của nhiều tổ chức trong hệ thống chính trị chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của cán bộ, công chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu chưa rõ. Mô hình tổ chức đảng ở một số lĩnh vực chưa thật hợp lý, nhất là ở các tập đoàn, tổng công ty"[2].

"Việc kiện toàn tổ chức, bộ máy các cơ quan, tổ chức nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức kết quả còn thấp. Số lượng cán bộ, công chức không những không giảm mà lại tăng, nhất là ở các đơn vị sự nghiệp công lập và công chức, cán bộ chuyên trách, không chuyên trách xã, phường, thị trấn. Việc đổi mới công tác cán bộ chưa có đột phá lớn"[3].

Đối với tổ chức, bộ máy của Đảng: Nguyên tắc về tổ chức đảng theo ngành và theo tổ chức hành chính địa phương còn những bất cập. Bộ máy đông nhưng chất lượng tham mưu, đề xuất trên một số lĩnh vực của các cơ quan, tổ chức đảng với Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư còn hạn chế. Phương thức lãnh đạo của Đảng chậm được đổi mới. Thẩm quyền lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, của cấp ủy, ban thường vụ và thường trực cấp ủy Đảng các cấp; trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu cấp ủy chưa thật rõ.

Đối với bộ máy nhà nước và chính quyền các cấp: "Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế cơ bản trong bộ máy

---

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.61, 193-194, 194.

nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp còn những điểm chưa thực sự hợp lý, hiệu lực, hiệu quả. Chưa khắc phục được sự chồng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất quyền lực nhà nước và hiệu quả hoạt động của Nhà nước"[1]. "Việc kiện toàn tổ chức, bộ máy các cơ quan, tổ chức nhà nước... gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức kết quả còn thấp"[2]. "Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương chậm đổi mới; hiệu lực, hiệu quả ở nhiều nơi chưa cao"[3].

Bộ máy hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn vẫn chưa gọn, còn nhiều cán bộ bán chuyên trách; hoạt động của nhiều nơi còn lúng túng, hiệu quả thấp.

Đối với Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội: Kết quả "việc kiện toàn tổ chức, bộ máy... các tổ chức chính trị - xã hội gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức kết quả còn thấp"[4]. Việc đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội còn chậm; công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp quần chúng còn hạn chế; chưa được phát huy hết vai trò đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, đoàn viên.

Qua đó có thể thấy, việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn chưa gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; chưa có cơ chế để kịp thời thay thế những cán bộ không đáp ứng được yêu cầu; chưa có căn cứ khoa học để giao biên chế cho phù hợp, công tác quản lý biên chế nhìn chung còn lỏng lẻo, thiếu đồng bộ. Việc tinh giản biên chế đạt kết quả thấp, không thực hiện được mục tiêu đề ra. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chưa thường xuyên, hiệu quả kém...

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.173, 174.

2, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.194.

Nguyên nhân của tình hình trên đã được chỉ ra trong Kết luận số 64-KL/TW ngày 28-5-2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Đó là: Hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị là việc hết sức quan trọng, phức tạp, chúng ta phải vừa làm, vừa rút kinh nghiệm; nhiều vấn đề về nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền, về tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, về quyền làm chủ của nhân dân còn chưa được làm sáng tỏ; việc quán triệt, tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương đúng đắn của Đảng về hoàn thiện hệ thống chính trị chưa thực sự kiên quyết, còn nể nang, thiếu nhất quán; buông lỏng kiểm tra, giám sát việc thực hiện; chưa tiến hành đồng bộ giữa đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy với sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cơ sở để xác định tổ chức bộ máy, biên chế phù hợp với từng cơ quan chưa được làm rõ; xã hội hóa dịch vụ công chậm; chưa có một đầu mối thống nhất quản lý biên chế cho cả hệ thống chính trị; việc chuyển cán bộ cấp xã thành công chức với diện quá rộng; cơ chế, chính sách về tiền lương, nhà ở còn bất cập; chưa có cơ chế kịp thời thay thế những cán bộ, công chức không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

4. Mục tiêu và phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị

a) Mục tiêu

Kết luận số 64-KL/TW ngày 28-5-2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI nêu rõ mục tiêu kiện toàn hệ thống chính trị là: Đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở nhằm xây dựng tổ chức bộ máy đồng bộ, tinh gọn, có tính ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng hợp lý, có phẩm chất chính trị, đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao, đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị và có tiền lương, thu nhập bảo đảm cuộc sống.

Trên tinh thần đó, Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh mục tiêu tổng quát là: *"Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh*"[1].

b) Phương hướng, nhiệm vụ

Thứ nhất, "Tiếp tục đổi mới bộ máy của... hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành"[2]: Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm là: "Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu"[3]. "Nghiên cứu thực hiện thí điểm hợp nhất một số cơ quan đảng và nhà nước tương đồng về chức năng, nhiệm vụ"[4]. Kiện toàn tổ chức, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ở cơ sở, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng. Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. "Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất... Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Chính phủ... Hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo luật định"[5].

Khi tiến hành đổi mới, kiện toàn, tinh giản tổ chức bộ máy, hợp nhất các tổ chức, cơ quan phải gắn với việc phân định rõ, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động của các tổ chức, cơ quan của hệ thống chính trị, khắc phục những chồng chéo hoặc bỏ trống về chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý.

1, 3, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.19-20, 432, 40-41.

2, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.203.

Theo đó, Đại hội yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà nước theo Hiến pháp năm 2013; hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật; hoàn thiện cơ chế để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử; xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan điều tra. Đối với chính quyền địa phương, Đại hội chỉ rõ trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp phù hợp với yêu cầu thực tiễn và tình hình nhiệm vụ mới; việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương gắn kết hữu cơ với đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp.

Thứ hai, thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh; tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị cụ thể là thực hiện bố trí cán bộ kiêm nhiệm làm lãnh đạo, quản lý một số tổ chức, cơ quan trong toàn hệ thống chính trị. Những tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp có sự tương đồng, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ thì có thể bố trí một cán bộ đồng thời giữ hai chức danh của tổ chức, cơ quan. Cơ bản thực hiện mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp. Sớm tổng kết mô hình bí cấp ủy đồng thời là chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện ở những nơi có đủ điều kiện.

Trước tình trạng đội ngũ cán bộ, công chức đông, nhưng không mạnh, Đại hội lần thứ XII yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. "Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ"[1]. Nâng cao chất lượng đảng viên. "Tập trung xây dựng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.432.

đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp cao... Đổi mới công tác tuyển dụng, đề bạt cán bộ, công chức, bảo đảm cạnh tranh, công khai, minh bạch"[1]. Mở rộng đối tượng thi tuyển chức danh cán bộ quản lý. Đề cao đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đẩy nhanh việc áp dụng chính phủ điện tử.

Thực hiện chủ trương quản lý biên chế thống nhất trong toàn bộ hệ thống chính trị trên cơ sở hợp nhất cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước. Tinh giản số cán bộ được hưởng lương và phụ cấp ở cơ sở. Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

Thứ ba, hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực, ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương. Tổ chức bộ máy nhà nước phải được phân công, phân nhiệm một cách đúng đắn, mạch lạc giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, bảo đảm các quyền này đều được kiểm soát. Cần xây dựng cơ chế pháp lý nhân dân kiểm soát quyền lực nhà nước bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Thực hiện thí điểm dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và ở cấp huyện.

Tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Xác định rõ quan hệ giữa tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách, quyền hạn đi đôi với trách nhiệm; làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Đẩy mạnh hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.309.

xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ...

Ngoài các phương hướng, nhiệm vụ mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh và xác định, toàn thể hệ thống chính trị còn phải tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị nước ta theo các văn bản đã được ban hành, đặc biệt là Kết luận số 64-KL/TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

Tóm lại, phát huy những kết quả đạt được, nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thực hiện các phương hướng, nhiệm vụ một cách đồng bộ, quyết liệt bảo đảm đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, yêu cầu của thực tiễn... thì tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị sẽ được sắp xếp tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành. Điều đó sẽ góp phần phục vụ tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp và xã hội, phục vụ đắc lực cho công cuộc tiếp tục đổi mới đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong thời gian tới.

VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐẢNG VIÊN THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII

*TS. Phan Quốc Khánh**

Ba mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới đã đạt những thành tựu vô cùng to lớn trên tất cả các mặt: Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân so với thời kỳ trước đổi mới có bước phát triển vượt bậc; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao... Những thành tựu ấy thể hiện bản lĩnh và năng lực lãnh đạo của Đảng, đáp ứng lòng mong đợi của toàn dân.

Nhưng có một nghịch lý là: Trong thời kỳ trước đổi mới, trước những sai lầm và hạn chế của Đảng và Nhà nước trong công tác lãnh đạo và quản lý đã làm cho nền kinh tế đất nước chậm phát triển, thậm chí rơi vào khủng hoảng, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn nhưng người dân vẫn tin tưởng Đảng và Nhà nước, vì họ hiểu rằng đó chỉ là sai lầm về nhận thức, do nóng vội muốn đốt cháy giai đoạn để nhanh chóng tạo nên một xã hội tốt đẹp, không có người bóc lột người và trên thực tế mọi chủ trương, chính sách đều hướng tới phục vụ dân, cán bộ, đảng viên vẫn đồng cam cộng khổ với nhân dân, cùng nhân dân khắc phục khó khăn, tìm lối ra cho nền kinh tế

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

đất nước. Còn hiện nay, trước những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đáng lẽ niềm tin của quần chúng đối với Đảng phải được nâng cao hơn trước thì trái lại lại bị giảm sút. Niềm tin của quần chúng đối với Đảng và Nhà nước không chỉ do Đảng và Nhà nước đã đem đến cho họ những gì mà còn phụ thuộc vào nhân cách của cán bộ, đảng viên - những người giữ vai trò lãnh đạo, quản lý trong xã hội. Đảng ta đã xác định nguyên nhân của sự giảm sút niềm tin của quần chúng đối với Đảng, Nhà nước và chế độ là do những hạn chế, khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng[1].

Công tác xây dựng Đảng luôn giữ vai trò quyết định đối với thành bại của Đảng trong mọi giai đoạn. Bước vào thời kỳ đổi mới, chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chủ động hội nhập quốc tế, đảng viên được phép làm kinh tế tư nhân cũng chính là những thử thách to lớn đối với Đảng. Từ Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta xác định: "lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt"[2]. Nhiệm vụ then chốt là nhiệm vụ cần tập trung giải quyết đầu tiên, nó trở thành tiền đề để thực hiện tốt các nhiệm vụ khác. Thể hiện tính then chốt của công tác xây dựng Đảng, từ Đại hội lần thứ X đến nay, trong chủ đề của các kỳ Đại hội, công tác xây dựng Đảng luôn được nêu lên trước tiên.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VI - khóa mở đầu của thời kỳ đổi mới - Đảng ta đã thẳng thắn đánh giá: "Đội ngũ cán bộ, đảng viên đông nhưng nói chung không mạnh"[3]. Một cơ thể không thể coi là khỏe mạnh nếu các tế bào và gắn liền với nó là các bộ phận cơ thể không khỏe mạnh; một đảng không thể xem là thật sự vững mạnh nếu đội ngũ cán bộ, đảng viên "nói chung không mạnh". Để khắc phục những hạn chế trên, trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nhiều nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đáng chú ý nhất là Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.197.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd,* tr.75.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.49, tr.263.

"Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" được triển khai thực hiện một cách bài bản, quyết liệt và đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, tạo chuyển biến tích cực trong hệ thống chính trị, có ý nghĩa thiết thực trong việc ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực, suy thoái trong Đảng. Tuy nhiên, Đảng ta cũng thẳng thắn thừa nhận rằng việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI chưa đạt mục tiêu đề ra. "Tình trạng tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng với biểu hiện ngày càng tinh vi, phức tạp, gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi; có mặt, có bộ phận còn diễn biến phức tạp hơn"[1]. Để khắc phục những hạn chế trên, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII thể hiện quyết tâm chính trị rất cao của Đảng về xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh. So với Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Nghị quyết lần này đã thể hiện rõ mục tiêu của công tác xây dựng Đảng hiện nay ngay từ tiêu đề: "về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ". Với quan điểm "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật", đây là lần đầu tiên trong Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã thẳng thắn trình bày rõ, không giấu giếm những hạn chế, khuyết điểm cần khắc phục trong nội bộ Đảng trong phần "Nhận diện những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"". Vạch ra đầy đủ, rõ ràng những hạn chế, khuyết điểm trong nội bộ Đảng không vì vậy mà làm cho Đảng ta yếu đi, mà trái lại chỉ có nhìn thẳng vào sự thật, mạnh dạn thừa nhận những hạn chế, khuyết điểm của mình thì Đảng mới có những giải pháp phù hợp, mạnh mẽ để khắc phục một cách triệt để. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "...một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.185.

mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính. Đảng cần phải biết những ưu điểm và khuyết điểm của mình để dạy dỗ đảng viên, dạy dỗ quần chúng"[1]. Công khai những hạn chế, khuyết điểm của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên không vì vậy mà lòng tin của quần chúng đối với Đảng sẽ giảm, mà trái lại, quần chúng sẽ nhận thấy quyết tâm cao của Đảng và sẽ tích cực, mạnh dạn tham gia xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh.

Đảng Cộng sản cầm quyền là điều kiện tiên quyết để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Không giành được vị thế cầm quyền thì Đảng không thể biến lý tưởng cộng sản thành hiện thực. Nhưng khi Đảng ta trở thành Đảng cầm quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo một nguy cơ có tính chủ quan từ trong Đảng, đó là nguy cơ tha hóa quyền lực. Để ngăn chặn nguy cơ này, trong *Di chúc*, Người căn dặn: "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"[2].

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, những chức vụ chủ chốt trong bộ máy nhà nước đều do đảng viên nắm giữ. Với tư cách là cán bộ, công chức nhà nước, những đảng viên ấy sẽ được sử dụng quyền lực nhà nước để thực thi công vụ. Nếu giao quyền lực cho những người có lòng tham nắm giữ và sử dụng thì khó tránh khỏi xảy ra tham nhũng; quyền lực càng cao, lòng tham càng nhiều thì tham nhũng càng lớn. Chính vì vậy có ý kiến cho rằng, hiện nay tình trạng tham nhũng hết sức nghiêm trọng, đặc biệt là những vụ tham nhũng lớn đều liên quan đến những cán bộ cấp cao - những người được giao nhiều quyền lực - cho nên nếu chỉ đẩy mạnh xây dựng Đảng ở các tổ chức cơ sở sẽ không tạo được sự chuyển biến tích cực trong Đảng mà phải tập trung xây dựng Đảng trong đội ngũ lãnh đạo cấp tỉnh thành, cấp Trung ương.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.301.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.611-612.

Đảng ta cũng thừa nhận và luôn đòi hỏi cán bộ lãnh đạo, nhất là lãnh đạo cấp cao phải gương mẫu; gương mẫu cũng là một trong những phương thức lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên không phải vì vậy mà hạ thấp vai trò của tổ chức cơ sở đảng. Trên nguyên tắc, mọi đảng viên bất kể chức vụ gì đều phải tham gia sinh hoạt đảng tại một chi bộ cơ sở. Đảng bộ, chi bộ cơ sở có nhiệm vụ "nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, giữ gìn kỷ luật... giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên"[1]. Chi bộ là nơi trực tiếp giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên, do đó không thể nói là chi bộ không biết hoặc không có trách nhiệm đối với việc làm, lối sống của đảng viên trong chi bộ. Tình trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống là có trách nhiệm của tổ chức cơ sở đảng.

Trong những năm qua, đấu tranh tự phê bình và phê bình tại chi bộ, công tác tự kiểm tra của các tổ chức cơ sở đảng hầu như không phát hiện được tham nhũng. Đại đa số đảng viên đều tự đánh giá và được công nhận là đảng viên hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; các chi bộ, đảng bộ cơ sở đều tự đánh giá và được công nhận là tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh. Trong khi đó, những vụ tham nhũng được đưa ra ánh sáng đều do quần chúng phát hiện, tố giác hoặc do thanh tra, kiểm tra lại chính là những đảng viên được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ sinh hoạt tại những tổ chức cơ sở đảng được công nhận là trong sạch, vững mạnh. Điều đó cho thấy ngày nay tự phê bình và phê bình với tính cách là vũ khí quan trọng trong công tác xây dựng Đảng không còn sắc bén. "Trong tự phê bình và phê bình, tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm vẫn còn khá phổ biến, một số cán bộ, đảng viên chưa tự giác nhìn nhận đúng mức khuyết điểm và trách nhiệm của mình trong công việc được giao phụ trách. Trên một số vấn đề, qua kiểm điểm của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp từ Trung ương đến cơ sở vẫn chưa làm rõ thực chất, mức độ nghiêm trọng của tình hình, xảy ra ở đâu, ai chịu trách nhiệm, như tình trạng suy thoái tư tưởng

1. http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/dieu-le-dang/doc-192420152191356.html.

chính trị, đạo đức, lối sống; tình trạng chạy chức, chạy tội, tham nhũng, lợi ích nhóm..."[1]. Điều đó chứng tỏ: "Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của không ít tổ chức đảng còn thấp, thậm chí có nơi mất sức chiến đấu; công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đảng viên ở một số nơi chưa được quan tâm thường xuyên; chất lượng sinh hoạt đảng chưa cao và tính chiến đấu trong tự phê bình và phê bình còn yếu"[2]. Nếu tham nhũng xảy ra mà chi bộ "không biết" thì hoặc là tại cơ sở không bảo đảm tính công khai minh bạch, hoặc là đảng viên không có dũng khí đấu tranh, không dám phê bình những đảng viên quyền cao chức trọng vì sợ bị trù dập, hoặc là tất cả đảng viên trong chi bộ đều dính đến tham nhũng, tức là tham nhũng tập thể. Những hạn chế, khuyết điểm - thậm chí rất nghiêm trọng - của cá nhân hoặc tập thể chi bộ còn được bỏ qua là do "bệnh "thành tích", háo danh... che giấu khuyết điểm"[3], sợ rằng làm sáng tỏ những vụ việc tiêu cực trong nội bộ thì sẽ mất danh hiệu "tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh", sẽ mất uy tín của Đảng trước quần chúng. Để khắc phục tình trạng ấy, Đảng chủ trương quy trách nhiệm cho người đứng đầu và chủ trương "xử lý nghiêm minh trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng, lãng phí trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình trực tiếp quản lý"[4]. Nếu người đứng đầu tham nhũng hoặc không kiểm soát được tham nhũng thì không xứng đáng với cương vị được giao.

Từ thực trạng trên, Đảng tiếp tục chủ trương "***nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên***"[5]. Điểm mới trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII liên quan trực tiếp đến tổ chức cơ sở đảng và đảng viên là xây dựng Đảng về đạo đức. Điều đó không có nghĩa là từ trước đến nay Đảng ta không quan tâm đến vấn đề đạo đức trong Đảng; trên thực tế vấn đề đạo đức đã được ghép vào nội dung xây dựng Đảng

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.184, 192.

3. http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/doc-111120169135346.html.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.212, 204.

về tư tưởng, về chính trị. Việc tách xây dựng Đảng về đạo đức thành một nội dung riêng trong công tác xây dựng Đảng là cần thiết, thể hiện được ý nghĩa, tầm quan trọng của đạo đức đối với việc bảo đảm sự trong sạch, vững mạnh của Đảng. Từ nay, đạo đức trở thành nội dung thường xuyên không thể thiếu trong sinh hoạt Đảng, là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để kết nạp đảng viên và cơ sở để sàng lọc đảng viên.

Xây dựng Đảng về đạo đức nhằm bảo đảm sự trong sạch của Đảng. Trong sạch là điều kiện, tiền đề của vững mạnh. Nếu Đảng không trong sạch thì không thể thật sự vững mạnh. Nguy cơ tham nhũng mà Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994) vạch ra đến nay chẳng những không khắc phục được mà ngày càng nghiêm trọng. Nếu thừa nhận công thức "quyền lực + lòng tham = tham nhũng" là đúng thì để giải quyết vấn nạn tham nhũng phải tách lòng tham khỏi quyền lực. Quyền lực không phải là nguyên nhân của tham nhũng, nó chỉ là điều kiện cho kẻ có lòng tham trở thành kẻ tham nhũng. Người có lòng tham mà không có quyền lực thì họ chỉ có thể trở thành kẻ ăn trộm hoặc ăn cướp mà thôi. Để giải quyết vấn nạn tham nhũng, đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải tham gia kiểm soát quyền lực, phải bảo đảm quyền lực không gắn với lòng tham, phải loại trừ lòng tham khỏi hệ thống quyền lực, chỉ giao quyền lực cho những người có tài nhưng trước hết là phải có đức nhằm bảo đảm quyền lực phải thực sự là quyền lực của nhân dân, phục vụ nhân dân. Nếu thực hiện tốt xây dựng Đảng về đạo đức, nếu những người được giao quyền lực là những người thật sự có đạo đức thì họ sẽ không dùng quyền lực ấy để trục lợi cá nhân và do đó sẽ không có tham nhũng. Đạo đức đảng viên trở thành sức đề kháng chống lại căn bệnh tham nhũng. Như vậy, để quyền lực không bị tha hóa, quyền lực phải thật sự là quyền lực của nhân dân, phục vụ nhân dân thì quyền lực ấy phải đặt trên nền tảng đạo đức.

Đảng ta là một đảng chính trị nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nói *"Đảng ta là đạo đức, là văn minh"*[1], tức là Người đòi hỏi Đảng ta phải thật sự tiêu biểu cho phẩm giá cách mạng và vươn tới

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.403.

đỉnh cao văn hóa, trí tuệ của thời đại. Không đạt được những điều đó thì Đảng không thể lãnh đạo được quần chúng và do đó không thể hoàn thành sứ mệnh của mình. Xây dựng Đảng về đạo đức trước hết đòi hỏi những giá trị đạo đức cách mạng phải thẩm thấu, phải trở thành cốt lõi trong mọi chủ trương, đường lối cách mạng cùng chương trình hành động của đảng bộ các cấp, nghĩa là phải luôn đặt lợi ích của Tổ quốc lên trên hết, phải hướng tới chăm lo, phục vụ nhân dân một cách tốt nhất; nhưng điều quan trọng hơn là đội ngũ đảng viên phải thật sự là những tấm gương sáng, tiêu biểu cho đạo đức cách mạng. Trong thực tế, đa số người dân nhận thức và đánh giá về Đảng chủ yếu thông qua lời nói, việc làm, qua tư tưởng và phong cách, qua lối sống của đảng viên mà họ trông thấy hằng ngày. Điều họ quan tâm nhất không phải là lập trường, tư tưởng, trình độ, năng lực mà là phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên: Đảng viên có thực sự vì dân vì nước hay không? Có thương yêu, chăm lo cho dân hay không? Có lợi dụng chức quyền để trục lợi hay không?...

Trong xã hội, người không phạm pháp thì không thể bị tước quyền công dân. Nhưng người không phạm pháp thì chưa hẳn là người có đạo đức, còn người có đạo đức thì trước hết là không phạm pháp. Đảng viên phải là người có đạo đức, đạo đức là tiêu chuẩn hàng đầu và không thể thiếu đối với họ, họ phải vượt qua tư cách của một người công dân bình thường, phải trở thành người công dân tốt nhất, ưu tú nhất của xã hội. Khác với đạo đức của người dân bình thường, đạo đức của người đảng viên cộng sản phải thống nhất, phải gắn chặt với lý tưởng cộng sản, với định hướng chính trị của Đảng. Do đó, yêu nước, thương dân, vì nước, vì dân, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân phải được đặt ở vị trí cao nhất trong thang giá trị đạo đức đảng viên. Với yêu cầu trên, Đảng ta chủ trương: "Xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm cao trong công việc, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức, phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng"[1]. Để tạo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.205.

niềm tin và lãnh đạo được nhân dân, Đảng đòi hỏi: "cán bộ, đảng viên phải thật sự tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân. Giải quyết kịp thời, có hiệu quả những bức xúc, những kiến nghị chính đáng của nhân dân và khiếu nại, tố cáo của công dân"[1].

Về vấn đề "tự diễn biến", "tự chuyển hóa": Nếu như trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, phần *Tình hình và nguyên nhân*, Đảng ta xác định "các thế lực thù địch không từ bỏ âm mưu và hoạt động "diễn biến hòa bình", thúc đẩy "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", tăng cường hoạt động chống phá, chia rẽ nội bộ Đảng và phá hoại mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng"[2], là nguyên nhân khách quan dẫn tới tình trạng "suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống" của một bộ phận không nhỏ đảng viên thì Văn kiện Đại hội lần thứ XII, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII đã xem những biểu hiện của "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" với tính cách là cái hiện tồn tại trong nội bộ Đảng. "Diễn biến hòa bình" là chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch tiến hành với những nước xã hội chủ nghĩa nói chung và với Việt Nam nói riêng. Nội dung cơ bản của chiến lược "diễn biến hòa bình" là phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng - văn hóa, kinh tế, xã hội... Phương thức và thủ đoạn của chiến lược "diễn biến hòa bình" chủ yếu bằng các biện pháp phi quân sự, tạo dựng và thúc đẩy những nhân tố phản động, chống đối từ bên trong, đẩy các nước xã hội chủ nghĩa vào khủng hoảng toàn diện, từng bước chuyển hóa chế độ chính trị theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc bị chính các thế lực chống đối dùng bạo loạn lật đổ. Như vậy có thể thấy thủ đoạn chính của chiến lược "diễn biến hòa bình" không phải là chiến tranh quân sự mạnh mẽ, nhanh chóng mà là sự thâm nhập một cách tinh vi làm cho đối phương mục ruỗng dần từ bên trong,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.210.

2. http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/doc-4221201710293446.html.

"tự diễn biến", "tự chuyển hóa" dẫn tới tự sụp đổ. Một trong những thủ đoạn của chúng là trước tiên làm cho đội ngũ cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất về đạo đức, lối sống và dần dần biến họ thành những kẻ phản bội. "Tự diễn biến", "tự chuyển hóa" thường đi theo lộ trình sau: Đầu tiên là sự xuống cấp về đạo đức, họ sẽ làm những điều không nên làm và không làm những điều nên làm; bước tiếp theo là trở thành kẻ phạm pháp, họ sẽ làm những điều cấm làm; và cuối cùng là trở thành kẻ phản bội chính trị, bởi vì khi đạo đức xuống cấp, chủ nghĩa cá nhân trong con người sẽ trỗi dậy, đối lập với chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa xã hội và sẽ dẫn đến từ bỏ lý tưởng cộng sản. Đảng ta khẳng định: "sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn tới "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn"[1]. Trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, để trình bày rõ ràng các biểu hiện suy thoái, Đảng ta tách ra thành ba nhóm: suy thoái về tư tưởng chính trị, suy thoái về đạo đức, lối sống và biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", nhưng thực tế những suy thoái ấy gắn chặt với nhau, không tách rời. Suy thoái về đạo đức, lối sống mà biểu hiện trước tiên là rơi vào chủ nghĩa cá nhân, mà đã rơi vào chủ nghĩa cá nhân thì sẽ không toàn tâm toàn ý vì nước, vì dân, vì chủ nghĩa xã hội thì đó cũng chính là suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống: tham nhũng, quan liêu, tranh chức, tranh quyền... gây mất niềm tin trong dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ... và nếu tình trạng này kéo dài, nhân dân không còn là lực lượng hậu thuẫn của Đảng và Nhà nước, thậm chí có một bộ phận trở thành lực lượng đối lập thì cũng chính là biểu hiện của "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Về công tác bảo vệ chính trị nội bộ: Trong những năm qua, công tác bảo vệ chính trị nội bộ, nhất là ở tổ chức cơ sở đảng hầu như chỉ chú trọng khâu thẩm tra lý lịch phục vụ việc xét kết nạp đảng hoặc quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, ít quan tâm hoặc chưa quan tâm đầy đủ đến những vấn đề chính trị nảy sinh trong đảng hiện nay; tức là quan tâm, chú ý nhiều đến quá khứ hơn là hiện tại.

1. http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/nghi-quyet-hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/doc-111120169135346.htm

Đảng ta đánh giá: "Công tác bảo vệ chính trị nội bộ có mặt còn hạn chế. Chưa nắm và giải quyết tốt vấn đề chính trị hiện nay, trong khi những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" có xu hướng diễn biến phức tạp trong Đảng, trong hệ thống chính trị và trong xã hội"[1].

Đất nước hoàn toàn được giải phóng và thống nhất đã hơn 40 năm, ngày nay những người được xem xét kết nạp đảng hầu hết là những người sinh ra và trưởng thành trong chế độ mới. Chính vì vậy, vấn đề đáng lo ngại nhất không phải là lý lịch, là thành phần xuất thân của đảng viên mà chính là những diễn biến tư tưởng và hành động của họ trong thực tế. Hiện nay, "Không ít cán bộ, đảng viên có những biểu hiện dao động, mất phương hướng, hoài nghi về vai trò lãnh đạo của Đảng, về mục tiêu, lý tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đã xuất hiện những việc làm và phát ngôn vô nguyên tắc, trái với Cương lĩnh, đường lối, Điều lệ Đảng ở một số cán bộ, đảng viên"[2]. Đó chính là những biểu hiện của "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ Đảng ta.

"Tự diễn biến" được hiểu là quá trình đấu tranh giữa các mặt tích cực và tiêu cực, giữa tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tư tưởng tư bản chủ nghĩa trong nội tâm cán bộ, đảng viên trước những tác động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế; trong đó, yếu tố tiêu cực và tư bản chủ nghĩa có xu hướng tăng lên dần; yếu tố tích cực cách mạng, tư tưởng xã hội chủ nghĩa phai nhạt dần. Đây là quá trình biến đổi tư tưởng từ bên trong chủ thể. Nếu quá trình này tiếp tục phát triển thì đến một lúc nào đó, sự biến đổi ấy sẽ chuyển hẳn sang mặt đối lập với tư tưởng ban đầu, sẽ trở thành tư tưởng chống lại tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

"Tự chuyển hóa" là sự nối tiếp của quá trình "tự diễn biến". Nếu như có thể xem "tự chuyển biến" như quá trình thay đổi về lượng, là quá trình tích tụ những tư tưởng tiêu cực thì có thể xem "tự chuyển hóa" như sự thay đổi về chất, là sự "biến chất" hoàn toàn. Khi quan điểm, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên đã

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.195.

thay đổi về chất thì sẽ dẫn đến hành động chống lại chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Nói đến "diễn biến hòa bình" là nói đến sự tác động của thế lực thù địch với tính cách là yếu tố bên ngoài đối với cán bộ, đảng viên và "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" là mục tiêu mà chiến lược "diễn biến hòa bình" cần đạt tới; trong trường hợp này, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trở thành kết quả của sự tác động của chiến lược "diễn biến hòa bình". Nói đến "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" tức là nói đến sự thay đổi từ bên trong của cán bộ, đảng viên. Dưới góc độ quan hệ nhân quả giữa "diễn biến hòa bình" với "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" thì "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" chỉ xảy ra khi "diễn biến hòa bình" thâm nhập được vào chủ thể, trở thành yếu tố bên trong của chủ thể. Tuy nhiên, sự tác động, ảnh hưởng của "diễn biến hòa bình" đến các đối tượng không giống nhau. Với tính cách là chủ thể chống "diễn biến hòa bình", vẫn có nhiều cán bộ, đảng viên hiểu rõ âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, họ có đủ bản lĩnh đấu tranh với kẻ thù và tự đấu tranh với bản thân, đủ sức đề kháng, không để bị tha hóa, biến chất, không bị rơi vào tình trạng "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" và họ vẫn giữ vững lập trường cách mạng.

Thông thường, quá trình từ "tự diễn biến" đến "tự chuyển hóa" đi theo lộ trình từ thấp đến cao. Ban đầu là sự suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống: Do thiếu tu dưỡng, rèn luyện, một số cán bộ, đảng viên đã để cho chủ nghĩa cá nhân trong người trỗi dậy; trong điều kiện Đảng cầm quyền, nhiều đảng viên được giao trọng trách trong bộ máy nhà nước, họ lợi dụng chức vụ và quyền hạn được giao để trục lợi; quyền lực càng cao, lòng tham càng nhiều thì tham nhũng càng lớn, và điều chắc chắn là bằng mọi giá họ sẽ bảo vệ số tài sản mà họ "kiếm được". Tiếp theo là sự suy thoái về tư tưởng chính trị: Khi thực hiện hành vi tham nhũng, họ đã đặt lợi ích cá nhân của họ lên trên lợi ích của quốc gia, dân tộc và khi ấy xã hội xã hội chủ nghĩa "dân chủ, công bằng, văn minh" không còn là mục tiêu phấn đấu của họ; đối với những kẻ tham nhũng lớn, họ cần có một chế độ xã hội khác, một quốc gia khác để "xóa dấu vết" tài sản có được do tham nhũng.

"Tự diễn biến", "tự chuyển hóa" có thể tiếp cận dưới góc độ xã hội. Từ thực trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, nhiều người giàu lên nhanh chóng nhờ tham nhũng nhưng họ vẫn ung dung tồn tại, không hề bị xử phạt, họ vẫn là "quan phụ mẫu" đầy quyền lực không ai dám đụng đến..., cộng với sự tuyên truyền, xuyên tạc của các thế lực thù địch, dần dần tạo nên trong nhân dân và một số cán bộ, đảng viên tâm lý nghi ngờ, mất niềm tin đối với Đảng, đối với chế độ; họ cho rằng không giải quyết nổi tệ nạn tham nhũng thì làm sao xây dựng được một chế độ xã hội tốt đẹp... Khi người dân và cả một bộ phận đảng viên không tin, không ủng hộ thì chỗ dựa của Đảng và Nhà nước, nền tảng của chế độ xã hội sẽ lung lay.

Ngay từ Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta từng khẳng định: "Tệ quan liêu, tham nhũng và suy thoái về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm cho bộ máy đảng và nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn, các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước bị thi hành sai lệch dẫn tới chệch hướng; đó là mảnh đất thuận lợi cho diễn biến hòa bình"[1].

Điều cần lưu ý là không phải tất cả những trường hợp "tự chuyển hóa" đều xuất phát từ sự tha hóa về phẩm chất đạo đức, lối sống. Trong mấy năm gần đây, trong nội bộ Đảng đã xuất hiện tình trạng một số đảng viên kỳ cựu rời khỏi Đảng, có những người bị các thế lực thù địch mua chuộc đã trở thành cái loa tuyên truyền của địch chống Đảng rất hữu hiệu - đây là những kẻ "tự chuyển hóa" một cách tự giác, chủ động; nhưng có những người do bức xúc trước những hiện tượng tiêu cực kéo dài chưa được xử lý hoặc xử lý không nghiêm trong nội bộ Đảng mà bị mất niềm tin, từ mất niềm tin họ đã vô tình rơi vào cái bẫy "tự chuyển hóa" - đây là những người "tự chuyển hóa" một cách không tự giác, không chủ động. Dù là "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" một cách tự giác hay không tự giác thì đều hết sức nguy hiểm. Tình trạng này nếu không nhanh chóng khắc phục sẽ là nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng, của chế độ.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.336-337.

Nguyên nhân của tình trạng "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" không chỉ do âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch cùng những tiêu cực xã hội tồn tại dai dẳng như tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, tình trạng mất dân chủ ở một số nơi... chưa được giải quyết tốt mà còn do "Nhận thức về quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân của một số cán bộ, đảng viên trong các ngành, các cấp chưa đầy đủ, sâu sắc, thiếu cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch và "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ"[1].

Chính vì vậy, hơn bao giờ hết, cần "Tăng cường trách nhiệm của cấp ủy, nhất là cấp ủy cơ sở trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong giai đoạn hiện nay là bảo vệ Cương lĩnh, Điều lệ Đảng; bảo vệ nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; bảo vệ Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ cán bộ, đảng viên về mặt chính trị"[2]. Thực tế ấy đặt ra nhiệm vụ đối với tổ chức cơ sở đảng là phải gắn chặt công tác bảo vệ chính trị nội bộ với công tác tư tưởng, nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật của Đảng. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ hiện nay cần phải đặc biệt chú trọng những vấn đề chính trị hiện tại của đảng viên. Nếu như bảo vệ chính trị nội bộ trước đây là theo hướng không để kẻ địch chui vào nội bộ của ta thì ngày nay cần phải theo hướng khắc phục tình trạng tư tưởng lệch lạc dẫn đến những hành động sai trái, chống lại Đảng ngay trong nội bộ Đảng. Tổ chức cơ sở đảng phải là nơi phát hiện và kịp thời đấu tranh, giáo dục, uốn nắn những lệch lạc về tư tưởng, khắc phục tình trạng mất niềm tin dẫn đến "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" không tự giác ở một bộ phận đảng viên. Đối với những kẻ thật sự tự giác "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", đã hoàn toàn đứng về phía các thế lực thù địch thì phải mạnh tay xử lý họ như là kẻ địch chui vào hàng ngũ ta để chống phá Đảng, chống phá cách mạng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.170.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.207.

Trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII thì "Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ"[1] được xem là nhiệm vụ hàng đầu. Nhiệm vụ ấy chỉ có thể thực hiện tốt và đầy đủ khi chất lượng của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên được nâng cao.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.217.

PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, QUAN LIÊU, "TỰ DIỄN BIẾN", "TỰ CHUYỂN HÓA" TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

*ThS. Phan Khánh Bằng - CN. Lương Thị Thương**

1. Ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị là nhiệm vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng, quyết định đến sự sống còn, sự trường tồn của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp, vừa cấp bách, vừa lâu dài, bởi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" là vấn đề khó nhận diện, thay đổi bên trong mỗi con người.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã chỉ ra: "Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước"[1]. Trong khi đó, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí, quan liêu là một trong những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị. Vì vậy, để có

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Xem: Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30-10-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

giải pháp phòng chống tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị hiện nay, chúng ta cần phải nhận diện được bản chất, biểu hiện tình trạng trên. Theo nghĩa rộng, tham nhũng là hành vi của bất kỳ người nào có chức vụ, quyền hạn hoặc được giao nhiệm vụ, quyền hạn và lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi.

Theo nghĩa hẹp, "tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ và quyền hạn đó để vụ lợi" (khoản 2 Điều 1 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012). Người có chức vụ, quyền hạn chỉ giới hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị, nói cách khác là ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của Nhà nước. Việc giới hạn như vậy nhằm tập trung đấu tranh chống những hành vi tham nhũng ở khu vực xảy ra phổ biến nhất, chống có trọng tâm, trọng điểm.

Lãng phí là việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian, tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Đối với những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, lao động, tài nguyên thiên nhiên vượt định mức tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định.

Quan liêu là những người, những cơ quan lãnh đạo từ trên xuống dưới, xa rời thực tế, việc gì cũng không sâu, chỉ đại khái. Đối với công việc thì trọng hình thức, chỉ biết khai hội, không kiểm tra đến nơi đến chốn.

Ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo về bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu. Người coi đó là một thứ giặc độc ác ở trong lòng, là "kẻ thù của nhân dân". Người vạch rõ: tham ô, lãng phí nảy nở từ bệnh quan liêu, "ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc có tham ô, lãng phí; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô"[1]. Theo Người, "muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.13, tr.417.

thì trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu"[1]. Bệnh quan liêu là một thứ bệnh rất nguy hiểm, chủ yếu có trong các cấp lãnh đạo của cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội. Quan liêu sẽ dẫn đến mất dân chủ, độc đoán, chuyên quyền; đặc biệt, quan liêu xa rời thực tiễn, xa rời quần chúng nhân dân, xa rời mục tiêu lý tưởng của Đảng, là nguy cơ lớn đối với Đảng cầm quyền. Để phòng chống bệnh tham ô, lãng phí, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên về nâng cao đạo đức cách mạng, thực hiện tốt "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư"; kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

Tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" có quan hệ khăng khít với nhau, là nhân quả của nhau và trở thành kẻ thù nguy hiểm đe dọa đến sự tồn vong của Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa và dân tộc Việt Nam.

"Tự diễn biến" xét về mặt ngôn ngữ, khái niệm, là quá trình tự vận động, biến đổi từ bên trong của chủ thể, đến một thời điểm nhất định, sự biến đổi này sẽ từ nhận thức chuyển sang hành động của chủ thể. Quá trình "tự diễn biến" có thể cho hai kết quả: tích cực hoặc tiêu cực. Dưới góc độ chính trị, tư tưởng, "tự diễn biến" là thuật ngữ chỉ sự thay đổi theo chiều hướng tiêu cực về tư tưởng chính trị của con người; là quá trình đấu tranh giữa các mặt tích cực và tiêu cực, giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa trong cán bộ, đảng viên, quần chúng trước những tác động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế. Trong đó, yếu tố tiêu cực và tư tưởng tư bản chủ nghĩa dần dần tăng lên; yếu tố tích cực, cách mạng, tư tưởng xã hội chủ nghĩa phai nhạt dần.

"Tự chuyển hóa" là sự nối tiếp của quá trình "tự diễn biến", nhưng ở mức độ cao hơn. Đó là sự thay đổi về chất. Khi quan điểm, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, quần chúng đã thay đổi sẽ dẫn đến hành động chống lại chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và lúc này đội ngũ cán bộ, đảng viên không còn là chính mình nữa. Cán bộ, đảng viên

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.357.

chẳng những đánh mất vai trò lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu mà còn phản bội lại mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Không những thế, những người thoái hóa, biến chất này lại lôi kéo, mua chuộc, gạ gẫm, ép buộc người khác hùa theo cùng chống lại Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từ thực tiễn của Việt Nam cho thấy: nói tới "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ là nói tới sự suy thoái, thay đổi quan điểm, lập trường tư tưởng chính trị ở một bộ phận cán bộ, đảng viên hay trong tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội thuộc hệ thống chính trị của nước ta. "Tự diễn biến", "tự chuyển hóa" thường do những nguyên nhân: sự tác động từ hoạt động tuyên truyền thù địch, sự tác động tiêu cực của diễn biến tình hình thế giới (như sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, hay từ các cuộc "cách mạng màu", cách mạng "Mùa xuân Ả Rập"...) và sự tác động bởi tình trạng mất dân chủ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, phân hóa giàu nghèo gia tăng dẫn tới sự bất mãn, bất bình trong xã hội. Song, trước hết và chủ yếu là nguyên nhân chủ quan từ chính bản thân những cán bộ, đảng viên, quần chúng, do lập trường tư tưởng chính trị không vững vàng, do bất mãn hay do sự buông lỏng công tác quản lý, giáo dục của tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội. "Tự diễn biến" và "tự chuyển hóa" là hai khái niệm có nội hàm khác nhau nhưng lại gắn kết với nhau trong một quá trình vận động, biến đổi của con người, tổ chức. "Tự chuyển hóa" bắt đầu bằng "tự diễn biến" và "tự diễn biến" sẽ dẫn tới "tự chuyển hóa" trong những điều kiện nhất định. Quá trình diễn ra "tự diễn biến" cũng là quá trình diễn ra "tự chuyển hóa", nhưng đang ở trong những giới hạn nhất định; đến một lúc nào đó từ "tự diễn biến" sẽ dẫn tới "tự chuyển hóa" toàn bộ, lúc đó con người, tổ chức sẽ thay đổi hoàn toàn về bản chất.

Có thể hiểu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ là quá trình diễn ra sự suy thoái từ bên trong; là quá trình thay đổi từng bước từ lượng đến chất về tư tưởng và hành động của một bộ phận cán bộ, đảng viên, quần chúng theo chiều hướng tiêu cực, làm mất dần các phẩm chất của người cộng sản, dẫn đến xa rời

những nguyên tắc, quan điểm mácxít; suy giảm nghiêm trọng niềm tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đó là quá trình đấu tranh trong nội tâm cán bộ, đảng viên, quần chúng; khi những yếu tố tiêu cực tăng dần lên, yếu tố tích cực, cách mạng bị phai nhạt, triệt tiêu, lúc đó cán bộ, đảng viên, quần chúng từ người tốt trở thành phần tử chống lại chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

"Tự diễn biến", "tự chuyển hóa" đang thực sự trở thành một trong những nguy cơ hàng đầu đối với Đảng, Nhà nước, xã hội ta. Do vậy, phòng chống "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ vừa là yêu cầu vừa là nhiệm vụ cấp bách của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

Tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Đảng ta đã chỉ ra những biểu hiện của "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong Đảng thời gian qua, gồm chín biểu hiện cụ thể: Đó là việc phản bác, phủ nhận nền tảng lý luận và các nguyên tắc tổ chức của Đảng; phủ nhận nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường của đất nước ta; nói, viết, làm trái với quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phủ nhận thành quả cách mạng, thổi phồng khuyết điểm của Đảng; kích động tư tưởng bất mãn, bất đồng chính kiến, gây chia rẽ đoàn kết nội bộ; phủ nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với lực lượng vũ trang; móc nối với các thế lực thù địch, phản động để truyền bá tư tưởng đối lập, tập hợp lực lượng chống phá Đảng và Nhà nước; đưa thông tin sai lệch, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; cổ xúy quan điểm, tư tưởng cực đoan, thổi phồng mặt trái của xã hội; có tư tưởng dân tộc hẹp hòi, lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc...

Vì vậy, để giữ vững sự ổn định chính trị, thúc đẩy đất nước phát triển thì công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị hiện nay là một vấn đề cấp bách đòi hỏi phải có sự chung tay, góp sức của cả hệ thống chính trị và toàn thể quần chúng nhân dân.

2. Tình hình công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong những năm gần đây

Những biểu hiện tham nhũng, lãng phí, quan liêu không phải bây giờ Đảng ta mới nêu ra, mà ngay từ Đại hội lần thứ II (tháng 2-1951), Đảng ta đã chỉ ra một số biểu hiện suy thoái như: bệnh chủ quan, quan liêu, mệnh lệnh, hẹp hòi, bệnh công thần... Những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ được Đảng chỉ ra từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994) và tiếp tục nhấn mạnh những nguy cơ trên trong các đại hội tiếp theo. Đến Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, Đảng ta đã chỉ ra một cách có hệ thống, cụ thể chín biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

Đối với công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, những năm qua Đảng, Nhà nước ta đã có những chủ trương, phương hướng lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định cụ thể về phòng chống tham nhũng, lãng phí. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: "Nạn tham nhũng diễn ra nghiêm trọng, kéo dài gây bất bình trong nhân dân và là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta. Phải tăng cường về tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các cấp, các ngành, từ Trung ương đến cơ sở..."[1] Xử lý nghiêm theo pháp luật và Điều lệ Đảng những cán bộ, đảng viên, công chức ở bất cứ cấp nào, lĩnh vực nào lợi dụng chức quyền để tham nhũng. Quán triệt tinh thần đó, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí (Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 21-8-2006); Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012), Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005 (được thay thế bằng Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013);

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.50.

Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 (ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 12-5-2009) và Kế hoạch triển khai Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 7-4-2010). Nhằm hiện thực hóa các nội dung trên, với chức năng, nhiệm vụ của mình, Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập các ban chỉ đạo, bộ phận giúp việc, bảo đảm cho việc thực thi các nghị quyết, chỉ thị, chương trình, kế hoạch phòng chống tham nhũng, lãng phí được thực hiện nghiêm túc. Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 1039/2006/NQ-UBTVQH11 về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 107/2006/NĐ-CP, quy định xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 211/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013); Viện kiểm sát nhân dân tối cao thành lập Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp (Vụ 6); Thanh tra Chính phủ thành lập Cục Chống tham nhũng; Bộ Công an thành lập Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng kinh tế và chức vụ. Đồng thời, coi phòng chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng; nhiệm vụ trực tiếp, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XI xác định phải kiên trì và đẩy mạnh nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay"; tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo và các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Trung ương 3 khóa X, chú trọng cả phòng và chống, cả phòng chống tham nhũng và phòng chống lãng phí. Đồng thời, Ban Chấp hành Trung ương thống nhất chủ trương thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trực thuộc Bộ Chính trị; lập lại Ban Nội

chính Trung ương, vừa thực hiện chức năng một ban đảng, vừa là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta lại tiếp tục xác định tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu là một nguy cơ trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã chỉ rõ: "Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước"[1]. Điều đó cho thấy, Đảng, Nhà nước ta đã nhận thức tham nhũng, lãng phí, quan liêu là một nguy cơ, thách thức trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước.

Trong thời gian qua, tuy Đảng đã tích cực chỉ đạo tiến hành nhiều biện pháp nhằm hạn chế, đẩy lùi tình trạng tham nhũng nhưng thực tế vẫn diễn biến phức tạp: Theo báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tính đến cuối năm 2015, có 53/63 tỉnh, thành phố nợ đọng xây dựng cơ bản số tiền lên tới 15.277 tỷ đồng. Có cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị vừa mới nhận được danh hiệu thi đua thì sau đó lại phát hiện ra suy thoái, tham nhũng, tiêu cực phải xử lý bằng pháp luật. Theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Chính phủ: giai đoạn 2011 - 2015, Kiểm toán Nhà nước đã kiến nghị xử lý hơn 102.000 tỷ đồng, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị xử lý hơn 265.000 tỷ đồng. Nhiều dự án đầu tư công kém hiệu quả, lãng phí tới hàng chục ngàn tỷ đồng. Nhiều bộ, ngành, địa phương mua sắm xe công thừa về số lượng, vượt về tiêu chuẩn, lãng phí trong sử dụng. Điển hình là tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines)... đã cố ý làm trái các quy định của Nhà nước gây thất thoát hàng chục ngàn tỷ đồng, gây phẫn nộ trong dư luận nhân dân, ảnh hưởng tới uy tín của các tập đoàn kinh tế nhà nước.

---

1. Xem: Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30-10-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Đối với biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ hiện nay, tình trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phai nhạt lý tưởng, rơi vào chủ nghĩa cơ hội, thực dụng, cá nhân ích kỷ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc... như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI chỉ ra, đó chính là nguy cơ "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" từ bên trong của Đảng.

Sau 4 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay", công tác xây dựng Đảng đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; niềm tin của quần chúng nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng ngày càng vững chắc. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế, khuyết điểm:

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, giảng dạy và học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa đáp ứng yêu cầu.

Nội dung sinh hoạt đảng ở nhiều nơi còn đơn điệu, hình thức, hiệu quả chưa cao. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của không ít tổ chức đảng còn thấp, thậm chí có nơi mất sức chiến đấu. Công tác tổ chức, cán bộ và quản lý cán bộ, đảng viên còn yếu kém.

Nhiều cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu, chưa thể hiện tính tiên phong, gương mẫu; còn biểu hiện quan liêu, cửa quyền, chưa thực sự sâu sát thực tế, cơ sở. Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng chưa đủ sức răn đe, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái.

Tự phê bình và phê bình nhiều nơi mang tính hình thức; vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm; một số cán bộ, đảng viên thiếu tự giác nhận khuyết điểm và trách nhiệm của mình trong công việc được giao. Việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của người đứng đầu với tập thể cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng.

Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí,

tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước. Tình hình mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ không chỉ xảy ra ở cấp cơ sở mà ở cả một số cơ quan Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty.

Nhiều tổ chức đảng, đảng viên còn hạn chế trong nhận thức, lơ là, mất cảnh giác, lúng túng trong nhận diện và đấu tranh, ngăn chặn "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; việc đấu tranh, phản bác những luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị còn bị động, thiếu sắc bén và hiệu quả chưa cao.

Trong khi đó, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn tới "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn, nguy hiểm khôn lường, có thể dẫn tới tiếp tay hoặc câu kết với các thế lực xấu, thù địch, phản bội lại lý tưởng và sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

3. Một số giải pháp tăng cường đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"

Đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" là công việc hết sức phức tạp, có nhiều khó khăn, liên quan trực tiếp đến thói quen, lợi ích cá nhân, lợi ích của cơ quan, đơn vị. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo tinh thần Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị cho cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị, tạo hợp lực đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Tập trung giáo dục sâu, kỹ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm xây dựng niềm tin của cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị vào sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao nhận thức về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của việc học tập, nghiên cứu, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm để mỗi cán bộ, đảng viên luôn kiên định mục tiêu, lý tưởng của Đảng, không sa ngã trước những cám dỗ của tệ tham nhũng, lãng phí; trước những thủ đoạn chống phá tinh vi, xảo quyệt của kẻ địch. Phải tạo được sự đồng tâm nhất trí, huy động được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; coi việc chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. Có kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận bắt buộc hằng năm đối với cán bộ, đảng viên gắn với việc cung cấp thông tin, cập nhật kiến thức mới phù hợp từng đối tượng trong hệ thống chính trị.

Tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nhất là những mô hình mới, kinh nghiệm hay; khuyến khích phát triển tư duy lý luận phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy và học lý luận chính trị gắn với ứng dụng thực tế, tăng cường kiểm tra và quản lý chặt chẽ chất lượng dạy và học. Chủ động nắm bắt diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên để có chủ trương, giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cho tất cả các đối tượng nhằm nâng cao nhận thức và kiến thức về pháp luật phòng chống tham nhũng của Nhà nước ta; nắm rõ Chương trình hành động của Chính phủ về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chú trọng thực hiện tốt đề án đưa nội dung phòng chống tham nhũng vào chương trình giáo dục đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng công dân; gắn chặt chẽ công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng chống tham nhũng,

lãng phí, quan liêu, tự diễn biến, tự chuyển hóa với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị của Bộ Chính trị. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, chủ động định hướng những giá trị đúng đắn, tạo sức đề kháng trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường và quá trình đẩy mạnh xây dựng và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong tình hình mới.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định phải quyết tâm tạo sự chuyển biến quan trọng, cơ bản, rõ nét, vững chắc trong việc đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, lãng phí. Đảng ta xác định phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" là một trọng tâm công tác lớn của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; phải được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức, biện pháp cụ thể, phù hợp. Trong tình hình hiện nay, phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu là tiền đề để triệt tiêu tự diễn biến, tự chuyển hóa trong hệ thống chính trị của đất nước.

Các cấp ủy đảng và người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị cần xác định rõ những vấn đề, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo. Phải lựa chọn, bố trí những cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực, có bản lĩnh làm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đưa công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí vào nội dung chương trình công tác và đưa kết quả công tác này thành một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân.

Thực hiện tự phê bình và phê bình thường xuyên trong tổ chức để kịp thời phát hiện, uốn nắn, ngăn chặn những biểu hiện sai phạm của cán bộ, đảng viên. Đồng thời, tạo điều kiện để các tổ chức trong cơ quan, đơn vị và chính quyền, nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức, lối sống. Kiên quyết phê phán, xử lý nghiêm minh những cán bộ, đảng viên thoái hóa,

biến chất, hoặc có biểu hiện dung túng, bao che các vụ việc tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Các cấp ủy, tổ chức đảng trong hệ thống chính trị chỉ đạo rà soát, hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi quyền lực của người có chức, có quyền theo hướng quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó; phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm tập thể, cá nhân trong từng công đoạn giải quyết công việc và có chế tài xử lý nghiêm những hành vi vi phạm.

Phải kiên quyết sàng lọc, miễn nhiệm, thay thế, cho từ chức đối với cán bộ làm việc kém hiệu quả, không hoàn thành nhiệm vụ, yếu về năng lực, kém về phẩm chất đạo đức, tín nhiệm thấp mà không chờ hết nhiệm kỳ, hết tuổi công tác, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu; kiểm tra, xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm trong thực thi quyền lực gây bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tiến hành rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", trục lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công; tiến hành tinh giản biên chế gắn với cải cách chế độ công vụ, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị; khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức.

Hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy và công tác bảo vệ chính trị nội bộ; bảo đảm sự trong sạch về chính trị trong nội bộ. Chú trọng nắm tình hình và giải quyết tốt vấn đề chính trị hiện nay; tâm tư tình cảm của cán bộ, đảng viên; xây dựng cơ quan, đơn vị đoàn kết, thống nhất, giám sát lẫn nhau nhằm triệt tiêu những yếu tố dẫn tới "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ hệ thống chính trị; chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các đối tượng chống đối, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát Đảng trong hệ thống chính trị nhằm chủ động phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát Đảng rõ ràng, giám sát chặt chẽ với những giải pháp hữu hiệu là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; đồng thời, sự công khai, minh bạch, đánh giá công bằng và xử lý nghiêm minh sẽ là những điều kiện tốt để giáo dục, ngăn ngừa sai phạm, giúp cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị nâng cao bản lĩnh, tự tin trong cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Việc hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát nhằm khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý; trong đó phải công khai, minh bạch về cơ chế, chính sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm từ ngân sách nhà nước, huy động đóng góp của nhân dân, quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, công tác tổ chức, cán bộ... Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định kiểm soát thu nhập, minh bạch tài sản, xử lý tài sản tham nhũng, đưa ra các giải pháp kiên quyết, mạnh mẽ và cứng rắn hơn.

Đồng thời, phải xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi để cơ quan, đơn vị xảy ra tham nhũng, lãng phí. Xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai cán bộ, đảng viên tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; kỷ luật nghiêm những người bao che, ngăn cản việc chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" hoặc lợi dụng sự việc để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ; khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện có hiệu quả.

Các tổ chức đảng trong hệ thống chính trị tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và công khai kết quả xử lý những trường hợp tham nhũng, lãng phí, quan liêu, không bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình bổ nhiệm, năng lực và hiệu quả công tác thấp, nhất là những trường hợp người nhà, người thân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp có nhiều dư luận, để góp phần đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Rà soát,

hoàn thiện các quy định của Đảng và Nhà nước về xử lý kỷ luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng với kỷ luật hành chính của Nhà nước.

Tiến hành xử lý dứt điểm các vụ tham nhũng, lãng phí, quan liêu nghiêm trọng, phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm; cán bộ, đảng viên vi phạm phải có hình thức xử lý kịp thời, chính xác, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng; đồng thời, tiến hành rà soát, sàng lọc và đưa ngay những người không còn đủ tiêu chuẩn ra khỏi hệ thống chính trị.

Bên cạnh đó, phải đề ra quy định xử lý những tập thể, cá nhân có biểu hiện suy thoái nghiêm trọng về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đảng phải chịu trách nhiệm nếu không kịp thời phát hiện hoặc phát hiện mà chậm xử lý đối với các biểu hiện tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình.

Thứ tư, phát huy sức mạnh của toàn dân và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" nhằm xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo, quản lý đất nước.

Trong đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", việc phát huy sức mạnh của nhân dân có ý nghĩa to lớn, quyết định. Mọi cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân từ Trung ương đến cơ sở và từng đảng viên phải gương mẫu thực hiện và trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Vì vậy, cần tập trung nâng cao vai trò và hiệu lực giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, bảo đảm mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải theo đúng Cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng và phải xuất phát từ nguyện vọng chính đáng, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Đồng thời, phát huy vai trò của công luận, các phương tiện thông tin đại chúng và của toàn dân để kịp thời phát hiện, ngăn chặn tham nhũng, lãng phí,

quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm những vấn đề bức xúc của nhân dân.

Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân, nhất là về những biểu hiện tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong cán bộ, đảng viên.

Đối với các tổ chức, cơ quan nhà nước, phải có sự phân công, quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng và phải được thực hiện đúng. Nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan chuyên trách và các cơ quan có thẩm quyền làm nòng cốt trong công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Các nhân sự được lựa chọn vào tổ chức phòng chống tham nhũng của Nhà nước phải dựa trên tiêu chí nghiêm ngặt về cả đức và tài. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, ban thanh tra nhân dân, các cơ quan thông tấn, báo chí để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các vụ tham nhũng, lãng phí và những tiêu cực khác. Xây dựng và thực hiện cơ chế bảo vệ, khuyến khích người dân phản ánh, tố giác và tích cực đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Thứ năm, tăng cường trao đổi, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" là một trong những vấn đề nóng bỏng, quyết liệt và mang tính cấp bách, không chỉ ở nước ta mà diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, vấn đề tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" cũng mang tính chất xuyên quốc gia. Vì vậy, để đạt được hiệu quả cuộc đấu tranh như mong muốn, chúng ta cần phải tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm phòng chống tham nhũng, lãng phí của các chính phủ trên thế giới, các tổ chức quốc tế, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa. Tranh thủ sự tư vấn, giúp đỡ quốc tế đối với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách có liên quan đến phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ hoạch định về chính sách; tham vấn về cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch hóa theo quy định của Chính phủ... bảo đảm sự đồng bộ về mọi mặt để nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí trong hệ thống chính trị. Chú trọng hợp tác quốc tế trong việc điều tra, giải quyết, xử lý các vụ việc tham nhũng lớn, xuyên quốc gia; phối hợp điều tra, truy bắt tội phạm tham nhũng trốn ra nước ngoài theo đúng luật pháp quốc tế.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả công tác nắm bắt, đánh giá đúng tình hình, kịp thời phát hiện, ngăn chặn tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị.

Công tác nắm tình hình cần tập trung chú ý vào những cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cũng như có biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; nguyên nhân, điều kiện dẫn tới vấn đề đó. Công tác này phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và lâu dài; nêu cao tinh thần tự giám sát lẫn nhau của cán bộ, đảng viên trong cùng cơ quan, đơn vị.

Phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị là một vấn đề hết sức cấp bách. Có thể nói, đây là một cuộc đấu tranh vì sự tồn vong của Đảng, của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có quyết tâm cao, sự đồng thuận trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và bằng những biện pháp quyết liệt, thái độ kiên quyết, không khoan nhượng thì mới có thể đạt được kết quả như mong muốn.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII

*ThS. Nguyễn Thị Thảo**

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, đảm đương sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, hướng tới mục tiêu độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Mùa thu năm 1945, Đảng lãnh đạo nhân dân Việt Nam làm nên một kỳ tích lịch sử trong thế kỷ XX - tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa nhân dân lên làm chủ đất nước, đưa Đảng lên vị trí cầm quyền. Trở thành đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức, đòi hỏi Đảng phải có phương thức lãnh đạo đúng đắn, phù hợp đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực trọng yếu, các lực lượng trọng yếu. Do đó, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là yêu cầu vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định một trong những yếu tố quan trọng góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

1. Một số vấn đề cơ bản về phương thức lãnh đạo, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng

Phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng thể các hình thức, phương pháp, cách thức, quy chế, quy trình, quy định của Đảng; phong cách, lề lối làm việc của cán bộ, đảng viên... được Đảng sử dụng để tác động

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

vào các đối tượng lãnh đạo nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng. Phương thức lãnh đạo của Đảng bao gồm:

Thứ nhất, Đảng lãnh đạo bằng Cương lĩnh chính trị, đường lối. Thông qua các văn bản của Đảng, Đảng thể hiện sự lãnh đạo trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...

Thứ hai, Đảng lãnh đạo bằng các phương pháp khác nhau để tác động vào đối tượng lãnh đạo như phương pháp tuyên truyền, vận động, thuyết phục; tổ chức cán bộ, đảng viên; tổ chức tập hợp quần chúng; kiểm tra, giám sát và phương pháp nêu gương của cán bộ, đảng viên.

Thứ ba, Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, đặc biệt là đảng viên giữ vị trí chủ chốt trong hệ thống chính trị. Thông qua hoạt động của các tổ chức đảng, đảng viên, đặc biệt đội ngũ đảng viên là cán bộ chủ chốt trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội. Đảng phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện đường lối, nghị quyết của Đảng và giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các tổ chức đảng, đảng viên, cán bộ, công chức nhà nước.

Xuất phát từ những yêu cầu, nhiệm vụ của điều kiện mới - Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất cầm quyền trong thể chế chính trị nhất nguyên; xuất phát từ thực trạng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong 30 năm đổi mới đòi hỏi Đảng phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo để tiếp tục giữ vững vai trò lãnh đạo, vị thế cầm quyền đối với hệ thống chính trị.

Hiện nay, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng tập trung chủ yếu ở các nội dung sau:

Thứ nhất, đổi mới việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết và ban hành nghị quyết của Đảng. Đây là khâu đầu tiên trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để nghị quyết của Đảng thực sự là trí tuệ của tập thể, của chuyên gia và của nhân dân, phản ánh ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân. Các cấp ủy đảng, các cơ quan tham mưu chuẩn bị những điều kiện cần thiết về nội dung

và các yếu tố có liên quan để chuẩn bị xây dựng nghị quyết và ban hành nghị quyết. Thông qua việc trao đổi, thống nhất ý kiến của các đảng viên, chuyên gia, các cấp ủy đảng ban hành nghị quyết.

Thứ hai, đổi mới việc tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng. Vấn đề tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng quyết định đến chất lượng lãnh đạo của Đảng. Để nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống một cách kịp thời, các tổ chức đảng phải sử dụng các phương pháp, cách thức, phương tiện khác nhau để đổi mới việc tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng.

Thứ ba, đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cấp ủy đảng, của cán bộ, đảng viên. Đây là nội dung quan trọng trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để phát huy dân chủ, trí tuệ của toàn Đảng và thường xuyên rèn luyện, chấn chỉnh đội ngũ đảng viên. Các cấp ủy, đảng viên phải đổi mới phong cách, lề lối làm việc theo hướng bám sát thực tiễn, phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương, kỷ luật của Đảng.

Thứ tư, đổi mới công tác tổ chức, cán bộ trong hệ thống chính trị. Đây là vấn đề quan trọng trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đảng phải chú trọng đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, nhất là khâu bổ nhiệm cán bộ là người đứng đầu các cơ quan nhà nước, Mặt trận, đoàn thể nhân dân và các tổ chức trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

Thứ năm, phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức đảng và tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước và Mặt trận, đoàn thể và trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Đảng lãnh đạo thông qua đội ngũ đảng viên và tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, các lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh trên cả các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền; xây dựng đội ngũ đảng viên trong các tổ chức của hệ thống chính trị tiên phong, gương mẫu để tham gia giám sát và phản biện đối với Đảng, tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương, nhất là tham gia đổi mới phương thức lãnh đạo của các tổ chức đảng.

Thứ sáu, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tham gia đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Ban hành các quy chế, quy định, thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội để các tổ chức trong hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng nói chung và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nói riêng.

Thứ bảy, đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát tổ chức đảng và đảng viên làm việc trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các lĩnh vực đời sống xã hội. Đổi mới quy trình, nội dung, hình thức, phương pháp kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trên các mặt: thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong các cơ quan, tổ chức; thực hiện công tác cán bộ; rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống...

2. Tình hình đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời gian qua

Đại hội lần thứ XII đánh giá khá đầy đủ, toàn diện thực trạng đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong 30 năm đổi mới, khẳng định những kết quả đạt được trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về cả nhận thức và tổ chức thực hiện. Về nhận thức, trải qua các kỳ đại hội, nhận thức về phương thức lãnh đạo, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Trong thực tiễn, Đảng đã đổi mới phương thức lãnh đạo trên các mặt sau:

Thứ nhất, Đảng đã đổi mới quy trình ra nghị quyết, công tác triển khai nghị quyết, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết. Đại hội lần thứ XII khẳng định có những đổi mới trong việc ra nghị quyết, đã coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

Thứ hai, trong đổi mới cách thức, hình thức, biện pháp, quy chế, quy định, quy trình lãnh đạo. Đảng đã "ban hành nhiều quy chế, quy định, quy trình công tác để thực hiện, bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng"[1].

Thứ ba, trong lãnh đạo công tác tổ chức cán bộ. Nhiều chủ trương, nguyên tắc, quan điểm, giải pháp lớn về công tác cán bộ được thể chế, cụ thể hóa bằng các quy chế, quy định, quy trình bảo đảm dân chủ, chặt chẽ hơn.

Thứ tư, trong phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị, Đảng đã phát huy vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị, nhất là vai trò của Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc.

Thứ năm, đã coi trọng việc phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; nói đi đôi với làm.

Thứ sáu, công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng được tăng cường, có hiệu lực, hiệu quả hơn, góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng.

Thứ bảy, đã đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên từ Trung ương tới cơ sở. Thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo đi đôi với phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. "Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong Đảng theo hướng giảm bớt thủ tục, giấy tờ, hội họp"[2].

Có được những kết quả trên là do Đảng đã nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, tầm quan trọng của đổi mới phương thức lãnh đạo và luôn thể hiện quyết tâm chính trị trong việc xác lập phương thức lãnh đạo và đổi mới phương thức lãnh đạo đối với các tổ chức, các lực lượng, các lĩnh vực hoạt động của Đảng. Đảng đã ra một số nghị quyết chuyên đề về đổi mới phương thức lãnh đạo và thường xuyên sơ kết, tổng kết kinh nghiệm. Đảng luôn giữ vững những nguyên tắc

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.190, 191.

về xây dựng Đảng, bảo đảm Đảng là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Bên cạnh những kết quả nổi bật, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng còn một số hạn chế về nhận thức và thực tiễn.

Về nhận thức, việc cụ thể hóa nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn chậm. Nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước còn lúng túng. Chưa xác định rõ nội dung và phương thức cầm quyền. Việc dự báo, hoạch định, lãnh đạo tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước còn nhiều hạn chế.

Về thực tiễn, chưa khắc phục được tình trạng ban hành nhiều nghị quyết; một số nghị quyết, nội dung thiếu tính khả thi, chưa tính kỹ nguồn lực và điều kiện thực hiện. Việc xây dựng, triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng trên một số lĩnh vực còn chưa kịp thời, kém hiệu quả. "Việc thể chế hóa, xây dựng chương trình hành động và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng chưa kịp thời, đồng bộ, cụ thể và hiệu quả chưa cao"[1]. Chưa thật tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết; một số nghị quyết chậm đi vào cuộc sống. Chưa thật sự phát huy vai trò của các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa gương mẫu trước nhân dân. "Còn có biểu hiện quan liêu, cửa quyền, chưa thật sự sâu sát thực tế, cơ sở. Tình trạng nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít chậm được khắc phục"[2].

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa nhận thức đầy đủ, đúng đắn về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, chưa kịp thời có biện pháp đổi mới phương thức lãnh đạo. Phương thức lãnh đạo của các thời kỳ trước vẫn còn

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.192, 197.

ảnh hưởng đến việc xác lập phương thức lãnh đạo trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới phương thức lãnh đạo trong điều kiện Đảng cầm quyền vẫn là một nội dung mới, nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Chưa phát huy được trí tuệ của toàn Đảng và cả hệ thống chính trị trong việc tìm tòi, đổi mới phương thức lãnh đạo.

3. Phương hướng, nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được xác định trong văn kiện Đại hội lần thứ XII

Qua thực tế đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong 30 năm đổi mới, nhất là những năm gần đây, Đại hội lần thứ XII đã xác định các phương hướng, nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay trên cả phương diện lý luận và tổ chức thực hiện.

Về mặt lý luận, tiếp tục tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về đảng cầm quyền, xác định rõ mục đích cầm quyền, phương thức cầm quyền, điều kiện cầm quyền; vấn đề phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền; các nguy cơ cần phải phòng ngừa đối với đảng cầm quyền. Đây là nội dung mới, rất quan trọng trong văn kiện Đại hội lần thứ XII về phương thức lãnh đạo của Đảng, là sự cụ thể hóa những nội dung phương thức lãnh đạo trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đảng duy nhất cầm quyền, Đảng vừa là thành viên của hệ thống chính trị vừa là lực lượng lãnh đạo hệ thống chính trị. Đặc biệt, trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, Đảng có nhiều thời cơ, thuận lợi song cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, cần tiếp tục nghiên cứu những vấn đề lý luận về đảng cầm quyền.

Trong thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, cần chú trọng bốn nội dung sau:

- Về xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết: "Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước"[1]. Đại hội lần thứ XII còn chỉ rõ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.216.

yêu cầu, nguyên tắc đổi mới, nâng cao chất lượng nghị quyết như bảo đảm tính thiết thực, ngắn gọn, khả thi, chỉ ra nghị quyết khi thật cần thiết; triển khai nghị quyết phải dựa trên nguồn lực và điều kiện thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho các cá nhân, tổ chức; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc cụ thể hóa, thể chế hóa, tổ chức thực hiện nghị quyết; đổi mới cách quán triệt, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết; đổi mới cải cách hành chính trong Đảng[1].

- Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, đặc biệt đối với Nhà nước: Đại hội lần thứ XII tiếp tục khẳng định những nội dung phương thức lãnh đạo của Đảng được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đó là: Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng các chủ trương, chính sách lớn; Đảng lãnh đạo đội ngũ cán bộ; Đảng lãnh đạo các tổ chức đảng và đảng viên; phát huy vai trò của Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đồng thời, Đại hội lần thứ XII bổ sung một số quan điểm mới, đó là: Đảng lãnh đạo thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật của Nhà nước; Đảng lãnh đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách và hệ thống pháp luật; các tổ chức của Đảng và đảng viên phải gương mẫu tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Đảng chú trọng lãnh đạo đổi mới, nâng cao chất lượng lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp[2]. Thực chất những quan điểm mới trong văn kiện Đại hội lần thứ XII chính là sự phát triển nhận thức lý luận về phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện cầm quyền, Đảng phải nắm chắc bộ máy nhà nước và lãnh đạo Nhà nước thực hiện các nội dung cầm quyền của Đảng.

1, 2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.216, 214.

- Về cụ thể hóa nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng: Trên cơ sở những nội dung phương thức lãnh đạo của Đảng được xác định Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đại hội lần thứ XII tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể ở tất cả các cấp, các ngành. Đó là "Quy định rõ hơn Đảng phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình; về quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu và mối quan hệ giữa tập thể cấp ủy, tổ chức đảng với người đứng đầu, bảo đảm thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đi đôi với phát huy vai trò, trách nhiệm, tính chủ động của người đứng đầu và cơ chế xử lý đối với người đứng đầu khi vi phạm. Quy định rõ hơn thẩm quyền và trách nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy và ban thường vụ cấp ủy các cấp. Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền; có cơ chế để các địa phương phát huy quyền chủ động, sáng tạo, gắn với đề cao trách nhiệm, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý thống nhất của Trung ương"[1].

- Về xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị và đổi mới phong cách, lề lối làm việc của tổ chức đảng, cấp ủy đảng, cán bộ, đảng viên: Đây là nội dung mới so với Đại hội lần thứ XI. Đại hội lần thứ XI mới đề cập đến nội dung "Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ trung ương đến địa phương, cơ sở"[2]. Đại hội lần thứ XII nhấn mạnh các nội dung: "Coi trọng xây dựng văn hóa trong các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, trong hệ thống chính trị mà nội dung quan trọng là tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo trong hệ thống tổ chức của Đảng... xây dựng phong cách làm việc khoa học, tập thể, dân chủ, gần dân, trọng dân, vì dân, bám sát thực tiễn, nói đi đôi với làm"[3].

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.215, 216.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.264.

Như vậy, các phương hướng, nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được xác định trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII vừa khái quát về phương thức lãnh đạo của Đảng trong 30 năm đổi mới, vừa có kế thừa, bổ sung và phát triển mới về lý luận và thực tiễn. Cùng với xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, xây dựng Đảng về phương thức lãnh đạo góp phần làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, bảo đảm Đảng giữ vững vai trò lãnh đạo, vị thế cầm quyền và trọng trách đối với nhân dân.

4. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay theo tinh thần Đại hội lần thứ XII

Để thực hiện tốt các phương hướng, nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong văn kiện Đại hội lần thứ XII trong giai đoạn hiện nay, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận về phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền của Đảng trong điều kiện nhất nguyên chính trị ở nước ta. Cần nghiên cứu, làm rõ, cụ thể hóa các nội dung phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền trên tất cả các lĩnh vực. Nghiên cứu, làm rõ mối quan hệ giữa Đảng với các tổ chức trong hệ thống chính trị, đặc biệt với Nhà nước để khắc phục tình trạng Đảng bao biện làm thay Nhà nước hoặc buông lỏng sự lãnh đạo đối với Nhà nước và phát huy vai trò của các tổ chức tham gia đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Thứ hai, tổng kết thực tiễn đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong 30 năm đổi mới, phát hiện, duy trì những nội dung phù hợp, nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng và bổ sung, phát triển những nội dung mới về phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, đặc biệt là Nhà nước. Tập trung xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu quả, chuyên nghiệp, thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Sắp xếp, kiện toàn các tổ chức bộ máy của Đảng.

Nghiên cứu hợp nhất các cơ quan đảng với cơ quan nhà nước có những điểm tương đồng về chức năng, nhiệm vụ. Nghiên cứu thực hiện nhất thể hóa một số chức danh lãnh đạo của Đảng với chức danh quản lý của chính quyền để khắc phục tình trạng lẫn lộn, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa một số cơ quan. Xây dựng quy chế xác định mối quan hệ giữa các cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở với các cấp chính quyền tương ứng. Xây dựng quy chế xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị đối với công việc được phân công. Các tổ chức trong hệ thống chính trị phải xây dựng quy chế làm việc khoa học, hiệu quả, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động bảo đảm phát huy vai trò đối với công tác xây dựng Đảng và thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

Thứ tư, nâng cao chất lượng ban hành nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng. Nội dung các nghị quyết của Đảng vừa phải tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc trước mắt của nhân dân, vừa tập trung vào những vấn đề chiến lược liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nghị quyết của Đảng phải phát huy trí tuệ của tổ chức đảng, đảng viên và nhân dân, thực sự phản ánh nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân. Các cấp ủy đảng, chính quyền phải đổi mới cách tổ chức thực hiện nghị quyết bảo đảm đi vào thực chất, hiệu quả. Nghiên cứu, sử dụng các phương tiện hiện đại phục vụ triển khai nghị quyết.

Thứ năm, tiếp tục nắm chắc, quản lý tốt đội ngũ cán bộ của Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức kinh tế. Xây dựng đội ngũ cán bộ có tinh thần trách nhiệm, năng lực, đạo đức và quản lý toàn diện đội ngũ cán bộ; kịp thời, kiên quyết đưa những cán bộ không đủ năng lực, suy thoái, biến chất ra khỏi bộ máy Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Chú trọng phát hiện, phát huy nhân tài, mạnh dạn sử dụng nhân tài tham gia các vị trí quan trọng trong các tổ chức của hệ thống chính trị.

Thứ sáu, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên, các cơ quan, bộ máy

nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, kiểm soát chặt chẽ quyền lực của người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tăng thẩm quyền cho ủy ban kiểm tra của Đảng và cơ quan thanh tra của Nhà nước. Phát huy vai trò của nhân dân, báo chí trong việc tham gia kiểm tra, giám sát trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của cá nhân, tổ chức trong hệ thống chính trị.

Như vậy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là một trong những nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo duy nhất của Đảng đối với Nhà nước và xã hội; bảo đảm vị thế, uy tín của Đảng không ngừng được nâng cao; giữ vững vai trò, trọng trách cầm quyền nhưng không chuyên quyền, độc đoán. Những nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong văn kiện Đại hội lần thứ XII thể hiện sự phát triển trong nhận thức và thực tiễn. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng cầm quyền đứng trước nhiều cơ hội và không ít khó khăn, thách thức mới đòi hỏi Đảng phải tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền. Kết quả đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng sẽ góp phần nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng, để Đảng xứng đáng với vị thế của mình.

XÂY DỰNG VĂN HÓA TRONG ĐẢNG

*TS. Phan Công Khanh**

Văn kiện Đại hội lần thứ XII tiếp tục nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng. Vấn đề này đã được nêu lên chính thức trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII năm 1998. Phẩm chất văn hóa là điều đương nhiên đối với một tổ chức cách mạng. Thiếu các giá trị văn hóa trong mục đích, hoạt động và những mối quan hệ của nó thì không một tổ chức nào có thể tồn tại và phát triển.

Văn hóa trong Đảng phải được xem xét từ ba cấp độ. Trước hết là cấp độ của thuật ngữ *văn hóa*. Có nhiều quan niệm về văn hóa, mỗi quan niệm là một cách tiếp cận, tùy theo đó mà có sự lý giải về bản chất, đặc điểm, biểu hiện... của văn hóa. Cấp độ thứ hai là *văn hóa tổ chức*. Đảng là một tổ chức chính trị. Văn hóa tổ chức có những đặc điểm và biểu hiện riêng so với văn hóa dân tộc hoặc quốc gia. Cấp độ thứ ba là *văn hóa chính trị*. Tính chất chính trị sẽ quy định những đặc thù về bản chất, cấu trúc, đặc điểm, biểu hiện... của văn hóa trong tổ chức đảng.

Về cấp độ thứ nhất, *văn hóa* là những giá trị vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo ra trong ứng xử với tự nhiên, xã hội và bản thân để tồn tại và phát triển. Đây là điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng phát biểu: "Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"[1]. Ý nghĩa của văn hóa là ở chỗ nó thể hiện khát vọng hướng

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.458.

đến cái đúng, cái tốt và cái đẹp trong hoạt động, trong quan hệ của con người.

Về cấp độ thứ hai, thuật ngữ *văn hóa tổ chức* (organisational culture) lần đầu tiên xuất hiện trên báo chí Mỹ vào thập niên 1960 và khoảng thập niên 1970 được thay thế bằng thuật ngữ *văn hóa công ty* (corporate culture). Các chuyên gia kinh tế của Mỹ nghiên cứu văn hóa công ty như một lợi thế cạnh tranh. Họ nhận ra văn hóa là yếu tố làm nên sự vượt trội của các công ty hàng đầu. Trong cuốn sách nổi tiếng *Đi tìm sự ưu việt* (In search of excellence) xuất bản năm 1982, hai nhà nghiên cứu Thomas Peters và Robert Waterman của Trường Kinh doanh Harvard đã viết: "Tính vượt trội và thống nhất của văn hóa là một tính chất căn bản của những công ty có chất lượng cao nhất. Hơn nữa, nếu văn hóa (công ty) càng mạnh và càng được định hướng tập trung vào thị trường, công ty càng không phải cần đến những cẩm nang hướng dẫn chính sách, những biểu đồ tổ chức, hay các quy tắc, thủ tục rườm rà. Trong những công ty này, mọi người từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất đều biết rõ mình phải làm gì trong phần lớn mọi tình huống vì các giá trị định hướng của công ty đều hết sức rõ ràng"[1]. Văn hóa công ty được xem như "một lập trình tập thể" có tính "khu biệt". Lập trình để các cá nhân hành động, ứng xử theo một mô hình nhất định. Mô hình ấy lại giúp khu biệt công ty này với công ty khác. Đây là vấn đề chức năng của văn hóa công ty. Nó tạo ra tính thống nhất và kỷ luật, tạo ra sự khác biệt như là bản sắc để làm nên sức cạnh tranh của công ty mà các yếu tố kỹ thuật hay vốn không thể có được. Văn hóa công ty được xem như một động lực phát triển, một loại "sức mạnh mềm". Một số nhà nghiên cứu cho rằng yếu tố cơ bản cấu thành văn hóa của một tổ chức bao gồm: giá trị cốt lõi, chuẩn mực, niềm tin, huyền thoại, nghi thức và những cấm kỵ.

Mục tiêu cạnh tranh quy định bản chất, đặc điểm của những yếu tố cấu thành văn hóa công ty. Giá trị cốt lõi của nó là giá trị kinh tế. Những chuẩn mực, khuôn mẫu ứng xử, nghi thức hay cấm

1. Dẫn theo "Văn hóa tổ chức và nghệ thuật lãnh đạo", *Tuổi trẻ Cuối tuần*, số ra ngày 16-11-2003.

kỵ mà văn hóa công ty thiết lập trước hết phục vụ cho mục tiêu lợi nhuận. Dĩ nhiên, khi thực hiện chức năng kinh tế, văn hóa công ty cũng thực hiện chức năng xã hội. Trong điều kiện sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, văn hóa công ty trước hết phục vụ cho lợi ích của chủ công ty thông qua việc làm hài lòng các khách hàng của nó.

Nhìn chung, văn hóa của một tổ chức thể hiện ở hai phương diện nội dung và hình thức. Về nội dung, đó là các giá trị được sáng tạo thông qua ứng xử của các thành viên trong tổ chức với nhau và với các tổ chức khác, ở những chuẩn mực mà các thành viên chia sẻ với nhau, ở những truyền thống tốt đẹp của tổ chức... Về hình thức, đó là các biểu tượng, nghi thức... làm nên nét đặc thù của tổ chức. Những yếu tố nói trên phải có ý nghĩa đối với sự phát triển không chỉ của tổ chức mà còn của cộng đồng. Văn hóa tổ chức không phải là số cộng của văn hóa các thành viên trong tổ chức nhưng nó được thể hiện ở văn hóa của các thành viên.

Về cấp độ thứ ba, nói đến chính trị là nói đến việc giành, giữ và thực thi quyền lực dựa trên quan điểm và lợi ích của một giai cấp, một dân tộc. Đảng là một tổ chức chính trị. Giá trị cốt lõi của văn hóa trong đảng là giá trị chính trị thể hiện ở mục tiêu, lý tưởng, phương thức, kết quả... giành, giữ và thực thi quyền lực. Những giá trị ấy phải mang tính nhân văn và tiến bộ mà biểu hiện cao nhất là mục tiêu giải phóng con người, thực hiện lý tưởng tự do, dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Nói cách khác, nó phụ thuộc vào việc đảng phục vụ cho lợi ích của ai, bằng cách nào, ở mức độ nào.

Một cách khái quát, văn hóa của một đảng chính trị thể hiện ở các yếu tố sau:

- Lý tưởng của đảng thể hiện ở tôn chỉ, mục đích, hệ tư tưởng.

- Những giá trị mà tổ chức đảng và đảng viên đã tạo dựng trong việc thực hiện lý tưởng, trong cầm quyền và lãnh đạo xã hội, trong truyền thống của đảng, trong văn hóa của từng đảng viên.

- Quan hệ trong đảng thể hiện ở kỷ cương, chuẩn mực, nguyên tắc sinh hoạt, phương thức hoạt động.

- Quan hệ của đảng và đảng viên với nhân dân.

- Những yếu tố hình thức có tính biểu tượng.

Phẩm chất văn hóa của các yếu tố này, như đã nói, là tính nhân văn và tiến bộ trong ứng xử đối với quyền lực, đối với nhân dân và đối với nội bộ đảng.

Văn hóa trong Đảng mà chúng ta nói đến là văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam, hay nói đơn giản là văn hóa Đảng. Đảng ta là đảng cầm quyền. Xây dựng văn hóa trong Đảng là yêu cầu đương nhiên. Cách mạng là nhân văn và tiến bộ, vì vậy cách mạng cũng văn hóa. Không có văn hóa thì Đảng không thể lãnh đạo được nhân dân thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Không có văn hóa thì Đảng đã bị "giết chết" từ trong trứng nước, Đảng đã không thể tồn tại qua những cuộc đàn áp đẫm máu của thực dân, đế quốc. Không có văn hóa thì Đảng đã không thể tập hợp được nhân dân, thu hút được những phần tử tinh hoa của dân tộc để làm nên sức mạnh của mình. Không có văn hóa Đảng thì đã không có sự nghiệp đổi mới.

Có thể nói, văn hóa Đảng là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ lãnh tụ và đảng viên xây dựng nên trong lịch sử đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và kiến thiết nước nhà. Văn hóa Đảng thể hiện ở lý tưởng cứu nước, xây dựng một xã hội tốt đẹp; ở truyền thống vẻ vang của Đảng được xây đắp từ sự chiến đấu, hy sinh của nhiều thế hệ đảng viên; ở thành quả giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước trước đây và đổi mới hiện nay; ở những nguyên tắc sinh hoạt tạo nên sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng; ở những con người, những sự kiện, di tích, di vật đã trở thành biểu tượng của Đảng và cũng là của dân tộc, của thời đại; ở đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; ở năng lực sáng tạo, sự tận tuy phục vụ nhân dân của mỗi đảng viên... Văn hóa Đảng là chăm lo cho hạnh phúc của nhân dân. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói *đổi mới cũng là văn hóa* chính là theo nghĩa này[1]. Hiện nay, văn hóa Đảng là khả năng lãnh đạo đất nước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Thước đo của văn hóa Đảng là Đảng được dân tin, dân yêu và dân đi theo.

---

1. Xem: Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng đẹp nhất của văn hóa Đảng. Chính Người đã đặt những viên gạch đầu tiên của văn hóa Đảng khi nêu tấm gương yêu nước với nghị lực phi thường: bắt đầu hành trình cứu nước thầm lặng bằng việc làm một người phụ bếp bình thường, khó nhọc; vừa kiếm sống vừa tự học để trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Tháng 2-1925, Người soạn *Dự thảo Điều lệ Đảng* và gửi về nước. Có thể xem đây là một trong những văn kiện đầu tiên của Đảng. Dự thảo chưa nêu tên đảng nhưng đã nói rõ tôn chỉ vì hạnh phúc của người lao động, nghĩa vụ của đảng viên, nghi thức kết nạp đảng viên, lời thề "vì tự do cho đồng bào", "vì hạnh phúc cho những người nông dân bị áp bức"[1]. Đến năm 1927, trong cuốn sách *Đường cách mệnh* - cuốn "giáo khoa" khai sinh trường Đảng, điều đầu tiên Người viết là tư cách (tức đạo đức) của người cách mệnh. Rồi 42 năm sau, trong *Di chúc*, Người lại diễn giải cụ thể về đạo đức cách mạng: đạo đức cách mạng là "thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư", là "phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch", là "phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân"[2]. Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, Người viết: "Đảng ta là đạo đức, là văn minh. Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ấm no"[3]. Câu trước nói về bản chất, câu sau nói về lý tưởng của Đảng. Câu sau giải thích cho câu trước. Đảng là đạo đức, là văn minh vì Đảng đấu tranh thực hiện lý tưởng thống nhất đất nước, độc lập dân tộc, hòa bình và ấm no cho nhân dân. Như đã nói, giải phóng dân tộc, đem lại hạnh phúc cho nhân dân là những giá trị cao cả của văn hóa chính trị. Vì vậy, tuy không dùng cụm từ *văn hóa trong Đảng* nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết rõ ràng và căn bản về vấn đề này.

Để thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng như Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nêu ra, cần phải chú ý mấy vấn đề sau:

Thứ nhất, văn hóa trong Đảng phải được tiếp cận từ toàn bộ lịch sử của Đảng. Khác với nhiều đảng chính trị phương Tây,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.497.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.622.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.403.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, do nhu cầu giải phóng dân tộc, từ khi dân tộc còn nô lệ, bị đàn áp dã man bởi thực dân, đế quốc, lịch sử Đảng được viết bằng máu tươi của nhiều thế hệ đảng viên. Lịch sử Đảng gắn liền với lịch sử dân tộc thời hiện đại. Đảng lấy lý tưởng của dân tộc làm lý tưởng của mình. Theo nghĩa đó, Đảng là hiện thân của dân tộc. Sao nhãng lợi ích của dân tộc là biểu hiện của sự suy yếu văn hóa trong Đảng. Truyền thống của Đảng là truyền thống đấu tranh và hy sinh cho dân tộc. Văn hóa của Đảng là sự kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, là một bộ phận của văn hóa dân tộc. Cắt đứt mối liên hệ với dân tộc và văn hóa dân tộc thì Đảng và văn hóa trong Đảng sẽ suy yếu.

Thứ hai, Đảng từ nhân dân mà ra, Đảng không có lợi ích nào ngoài lợi ích của nhân dân. Quyền lực nhà nước mà Đảng đang nắm giữ là quyền lực của nhân dân. Văn hóa Đảng là chăm lo cho lợi ích của nhân dân, là xứng đáng "là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"[1]. Hách dịch, cửa quyền, quan liêu, tham ô, tham nhũng, lợi ích nhóm... là kẻ thù của văn hóa Đảng. Suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa trong Đảng xét cho cùng là thiếu phấn đấu, xa rời lý tưởng của dân tộc và lợi ích của nhân dân, vì vậy, cũng là suy thoái văn hóa trong Đảng. Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức là các phương diện khác nhau của xây dựng văn hóa trong Đảng. Các nghị quyết về xây dựng Đảng như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII cũng là các nghị quyết về văn hóa Đảng.

Thứ ba, văn hóa dân tộc được xem là sản phẩm của xã hội qua nhiều thời đại, đánh dấu sự phát triển của dân tộc, đất nước, thậm chí nhân loại. Nó có thể tàn lụi nhưng không hoàn toàn mất đi mà sẽ được bảo tồn trong các xã hội về sau. Ngược lại, văn hóa tổ chức là sản phẩm của một tổ chức, hoàn toàn có thể bị phá vỡ và biến mất khi tổ chức đó không còn tồn tại. Chỉ khi hòa vào các giá trị dân tộc thì nó mới có thể lâu bền. Văn hóa Đảng cũng vậy, những giá trị gắn với văn hóa dân tộc sẽ tồn tại vững bền, như: lòng yêu nước,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.612.

tinh thần đoàn kết, ý chí độc lập dân tộc, sự hy sinh cho Tổ quốc... Khi hòa vào lịch sử dân tộc, văn hóa Đảng trở thành những giá trị thiêng liêng không chỉ đối với đảng viên mà còn đối với lịch sử. Di tích hang Cốc Bó, Điện Biên Phủ, nhà tù Côn Đảo... là những địa chỉ thiêng của văn hóa Đảng và văn hóa dân tộc. Xây dựng văn hóa Đảng là phải bảo tồn và phát huy những giá trị vật thể và phi vật thể mà các thế hệ đảng viên và nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã xây dựng nên.

Thứ tư, không có tổ chức chính trị nào trong lịch sử hoạt động của mình không có sai lầm, khuyết điểm. Trong hơn 80 năm hoạt động, Đảng có lúc phạm phải sai lầm, khuyết điểm. Có những sai lầm phải trả giá bằng xương máu của đảng viên và nhân dân, gây tổn thất cho cách mạng, làm giảm sút niềm tin của nhân dân. Nhưng sai lầm, khuyết điểm không có nghĩa là kết thúc. Quan trọng là Đảng có can đảm nhận ra và sửa chữa. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: "Một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính"[1]. Văn hóa Đảng là phải luôn tự đổi mới, tự hoàn thiện, nhận ra khuyết điểm của mình, "cả quyết sửa lỗi mình". Xét ở khía cạnh này, tự phê bình và phê bình là một nguyên tắc quan trọng trong văn hóa Đảng. Coi thường nguyên tắc này, tự phê bình và phê bình với động cơ không trong sáng, qua loa, chiếu lệ hay hình thức chính là biểu hiện của suy thoái văn hóa Đảng.

Thứ năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng đẹp nhất của văn hóa dân tộc trong thời hiện đại, biểu tượng đẹp nhất của văn hóa Đảng. Lòng yêu nước, sự phấn đấu, hy sinh suốt đời cho hạnh phúc của nhân dân, đạo đức "cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" của Người là tấm gương sáng của văn hóa dân tộc, trong đó có văn hóa Đảng. Hồ Chí Minh có nhiều bài viết về xây dựng Đảng, mà thực chất cũng là xây dựng văn hóa trong Đảng, từ văn hóa đạo đức,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.301.

văn hóa chính trị, đến văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử với quyền lực, với nhân dân. Trong *Di chúc*, Người đã viết những dòng tâm huyết nhất về văn hóa Đảng. Để thực hành văn hóa trong Đảng, Người căn dặn những nguyên tắc cốt tử: "Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau"[1]. Vì vậy, xây dựng văn hóa trong Đảng phải bắt đầu bằng việc học tập tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Thước đo của văn hóa Đảng là tổ chức đảng và đảng viên đã làm gì để thực hiện được di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "*Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới*"[2].

Thứ sáu, chủ thể của việc xây dựng văn hóa Đảng, ngoài tổ chức đảng và đảng viên còn có nhân dân. Đây là vấn đề của lịch sử. Đảng từ nhân dân mà ra. Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân. Nhân dân đã nuôi dưỡng, che chở, cung cấp nguồn nhân lực cho Đảng, đi theo Đảng trong sự nghiệp chung của dân tộc. Không có nhân dân thì Đảng không thể lớn mạnh và trở thành người lãnh đạo. Cần phải phát huy vai trò của nhân dân để xây dựng văn hóa trong Đảng mà trực tiếp là văn hóa của đảng viên. Đảng viên phải thành thật lắng nghe sự chỉ bảo, góp ý của người dân về đạo đức, lối sống, việc làm, lời nói của mình. Đây cũng là quy định trong Điều lệ Đảng: đảng viên phải "gắn bó mật thiết với nhân dân", "liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân". Đảng phải được kiểm tra bởi chính nhân dân. Có người đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải có tính chính danh nếu muốn lãnh đạo đất nước. Chính danh tức là được nhân dân bỏ phiếu lựa chọn. Năm 1946, trong cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh - người đứng đầu Đảng với số phiếu gần như tuyệt đối (98,4%) đã trúng cử. Khác các đảng chính trị phương Tây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.622, 624.

nhân dân bỏ phiếu bằng tài sản, xương máu khi theo Đảng làm cách mạng năm 1945, đánh Pháp rồi chống Mỹ và hiện nay là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng viên phải ý thức sâu sắc về những "lá phiếu" thiêng liêng ấy.

Cuối cùng, đảng viên là hình ảnh cụ thể của văn hóa Đảng. Mượn cách nói của một định luật vật lý, văn hóa Đảng không tự nhiên sinh ra và không tự nhiên mất đi. Văn hóa Đảng được xây đắp nên bằng sự gương mẫu, phấn đấu, hy sinh của nhiều thế hệ lãnh tụ Đảng và đảng viên cho sự nghiệp chung của dân tộc. Văn hóa Đảng cũng sẽ bị hủy hoại bởi sự hư hỏng của đảng viên về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Những thế hệ khai phá và gây dựng không bao giờ phá hoại sự nghiệp của mình, chỉ có những thế hệ thừa hưởng, vô tình hoặc cố ý mới làm điều đó. Sự hư hỏng của thế hệ hôm nay có thể phủ định công lao và thành quả dù là rất to lớn của các thế hệ đi trước. Xây dựng văn hóa trong Đảng ngoài việc củng cố lý tưởng, nguyên tắc, kỷ cương, tăng cường sức mạnh và tính chiến đấu của Đảng còn phải xây dựng văn hóa của từng đảng viên và tổ chức đảng. Xây dựng văn hóa trong Đảng gắn liền với xây dựng văn hóa trong cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội, bởi đó là những tổ chức quyền lực mà đảng viên được phân công nắm giữ để phục vụ nhân dân. Thước đo của văn hóa đảng viên là phải được dân tin, dân phục. Vì vậy, tu dưỡng hằng ngày là tiêu chí của văn hóa đảng viên.

QUAN ĐIỂM VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THEO VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*PGS.TS. Phạm Minh Tuấn - ThS. Phạm Văn Phong**

1. Một số vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Hiện nay, có rất nhiều quan niệm khác nhau về nhà nước pháp quyền. Về mặt thuật ngữ, nhà nước pháp quyền được hiểu là sự tối thượng của pháp luật hay chế độ pháp trị. Ở một mức độ nhất định, nó cũng đề cập mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật. Khái niệm nhà nước pháp quyền có thể hiểu theo hai nghĩa: nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, nhà nước pháp quyền là nhà nước trong đó pháp luật phải được đặt ra và công bố; pháp luật phải khái quát, rõ ràng, ổn định, có thể tiên liệu được và được áp dụng một cách công bằng[1]. Còn theo nghĩa rộng thì nhà nước pháp quyền bên cạnh những nội dung của cách định nghĩa hẹp, còn được bổ sung những nội dung khác như dân chủ và pháp quyền[2]. Như vậy, có thể thấy định nghĩa hẹp nhấn mạnh yêu cầu về hình thức, tính hợp pháp trong khi định nghĩa rộng xem xét cả yêu cầu về nội dung của pháp luật. Tiếp cận hẹp về nhà nước pháp quyền có lợi thế trong việc nhận diện và xây dựng chỉ số đánh giá pháp quyền trong xã hội

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Brian Z. Tamanaha: *A Concise Guide to the Rule of Law in Gianluigi Palombella and Neil Walker, Relocating the Rule of Law,* Hart Publishing, 2009.

2. Voigt, Stefal: *How to measure the Rule of Law, Joint discussion paper series in economics,* 2009, p.38.

nhưng "ngay cả trong xã hội phi dân chủ, bất bình đẳng, nghèo đói, vi phạm quyền con người, phân biệt chủng tộc có thể đáp ứng với các yêu cầu của nguyên tắc pháp quyền hơn các nền dân chủ khai sáng phương Tây"[1] và "luật có thể tạo ra chế độ nô lệ mà không phạm phải nguyên tắc tối thượng của pháp luật"[2].

Theo cách tiếp cận dựa vào mục đích, nhà nước pháp quyền bao hàm: 1) Chính quyền bị ràng buộc bởi pháp luật; 2) Bình đẳng trước pháp luật; 3) Luật pháp và trật tự; 4) Hệ thống pháp luật công bằng và có thể liệu được; 5) Nhà nước không vi phạm quyền con người.

Tổ chức Liên hợp quốc định nghĩa nhà nước pháp quyền là: "Nói tới một nguyên tắc của sự cai trị, theo đó, mọi người, thiết chế, công hoặc tư, bao gồm cả nhà nước, có trách nhiệm tuân thủ pháp luật mà pháp luật này được ban hành, áp dụng một cách công bằng, xét xử độc lập, pháp luật đó phù hợp với những quy định, chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Nó cũng đòi hỏi bảo đảm sự tôn trọng nguyên tắc tối thượng của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, có trách nhiệm tuân thủ pháp luật, công bằng trong việc áp dụng pháp luật, phân chia quyền lực, công dân tham gia quyết định các công việc quan trọng, sự ổn định của hệ thống pháp luật, hạn chế chuyên quyền, sự minh bạch và đúng luật của những thủ tục pháp lý"[3].

Tóm lại, có thể thấy những vấn đề cốt lõi, xuyên suốt và quan trọng nhất của khái niệm nhà nước pháp quyền là: Chính quyền bị hạn chế bởi pháp luật nhằm bảo vệ tự do cá nhân và chống lại sự chuyên quyền; hợp pháp chính thức, tức là pháp luật phải khái quát, công bằng và ổn định; sự cai trị của luật pháp chứ không phải của con người[4]. Nhà nước pháp quyền có một số dấu hiệu cơ bản như: 1) Nhà nước quản lý bằng pháp luật và pháp luật là công cụ quan trọng nhất trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội; 2) nhà nước

---

1, 2. Joseph Raz: *The Authority of the Law,* Oxford University Press, 1979, p.211, 221.

3. Report of UN Secretary: *The rule of Law and transitional justice in conflict and post-conflict societies,* S/2004/616, p.6.

4. Brian Z. Tamanaha: *On the Rule of Law,* History, Politics, Theory, Cambridge, 2006, p.91.

bị hạn chế bằng pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật; 3) nội dung và tính chất của pháp luật phải tiến bộ; 4) tính tối cao của luật phải được bảo vệ.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề nhà nước và pháp luật, pháp quyền giữ một vị trí đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng, củng cố nhà nước kiểu mới. Theo Người, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, "địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ"[1]. Tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tuân thủ theo đúng Hiến pháp và pháp luật. Với Hồ Chí Minh, pháp luật không phải là để trừng trị con người mà là công cụ bảo vệ, thực hiện lợi ích của con người. Tư tưởng pháp quyền trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai học thuyết quản lý xã hội là Đức trị và Pháp trị. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân phải thể hiện được ý chí, quyền lực của nhân dân, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân, phấn đấu đem lại lợi ích cho nhân dân. "Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh"[2]. Đối với cán bộ, công chức nhà nước, Người căn dặn phải nêu cao tấm gương "phụng công, thủ pháp, chí công vô tư" cho dân noi theo[3].

Kể từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986), thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, nền kinh tế theo cơ chế tập trung bao cấp từng bước được xóa bỏ. Việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đã yêu cầu Nhà nước Việt Nam phải được tiếp tục hoàn thiện thể chế, tổ chức để thích ứng tốt hơn với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sau 5 năm thực hiện chính sách đổi mới, tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII ngày 29-11-1991, khái niệm "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa" lần đầu tiên được đề cập như mục tiêu cần hướng tới của một xã hội văn minh. Sau một thời gian dài của quá trình nhận thức, tìm tòi,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.434.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.65.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.473.

thể nghiệm, đến năm 2001, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mới chính thức trở thành một nguyên tắc hiến định định hướng cho quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Việt Nam (Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001).

2. Quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Văn kiện Đại hội lần thứ XII

Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra từ ngày 20 đến ngày 28-1-2016. Trên cơ sở tổng kết sâu sắc quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI (2011-2015) và nhìn lại 30 năm đổi mới, Đảng đã nghiên cứu và đề ra các giải pháp nhằm tiếp tục tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội lần thứ XII cũng đã khẳng định: Công tác xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu nhất định, "Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước được xác định rõ hơn và trong tổ chức thực hiện đã có những bước tiến nhất định"[1]. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khuyết điểm, chưa theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã đặt ra bốn yêu cầu lớn nhằm đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam trong thời gian tới, đó là:

Một là, "tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.172, 175.

Chính trị là một dạng hoạt động xã hội, thể hiện quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội trong việc giành, giữ và tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Đảng chính trị là bộ phận cấu thành nên hệ thống chính trị trong thể chế dân chủ. Đảng chính trị hoạt động dựa theo cương lĩnh riêng, có mục tiêu chính trị và hoạt động một cách độc lập trong xã hội. Ở một số quốc gia, hệ thống chính trị chỉ bao gồm một đảng duy nhất lãnh đạo, không có đảng phái đối lập, không chấp nhận quan điểm đa nguyên đa đảng (Việt Nam). Một số hệ thống chính trị khác gồm nhiều đảng phái chính trị cùng hoạt động, tuy nhiên chỉ có một đảng giữ vai trò cầm quyền và chi phối các đảng phái chính trị khác (Trung Quốc). Hay hệ thống chính trị tồn tại theo nguyên mẫu chấp nhận đa nguyên đa đảng, tuy nhiên trong đó chỉ bao gồm sự cạnh tranh của hai đảng phái chủ chốt (Mỹ, Anh). Hệ thống chính trị ở Việt Nam bao gồm ba nhóm chủ thể chính: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Những nhóm cơ quan này không hoạt động một cách độc lập mà có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Trong đó, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo duy nhất Nhà nước và xã hội.

Ngược dòng lịch sử, quan điểm của Đảng về Nhà nước trong Cương lĩnh năm 1991 đã nhấn mạnh đến những vấn đề có tính nền tảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước trong một chế độ dân chủ - pháp quyền: có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp, quản lý xã hội bằng pháp luật; thống nhất quyền lực (thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp) với sự phân công rành mạch ba quyền đó. Tuy chưa đề cập trực tiếp đến phạm trù nhà nước pháp quyền, nhưng sự thể hiện các vấn đề cơ bản có tính pháp quyền trong tổ chức nhà nước ở tầm cương lĩnh chính trị cho thấy quyết tâm chính trị của Đảng ta trong đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo các yêu cầu, đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh cụ thể nước ta. Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994), lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ "nhà nước pháp quyền" và nêu khá cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội

chủ nghĩa Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau đó, đến Đại hội lần thứ IX (năm 2001), một lần nữa Đảng ta nhấn mạnh khẳng định: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân"[1].

Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006) nhấn mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là cơ sở bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Văn kiện Đại hội chỉ rõ: "Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền"[2]. Đại hội lần thứ XI của Đảng (năm 2011) đã làm sâu sắc thêm nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và khẳng định: "Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường"[3]. Như vậy, Đại hội lần thứ XII của Đảng một lần nữa khẳng định tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản - Đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và Nhà nước không những không trái (mâu thuẫn) với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.48.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.653-654, 834.

Trong ý nghĩa ấy, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động là đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Xét về mặt thực tiễn cũng như lý luận, có thể nhận định đây là quan điểm hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam. Đối với Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của dân, do dân và vì dân, để thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế như hiện nay, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo cần chú trọng:

Thứ nhất, Đảng cầm quyền phải có sự phát triển vượt bậc về năng lực, trí tuệ, biểu hiện ở trình độ và tư duy lý luận khoa học cách mạng, kiên định; đội ngũ đảng viên có phẩm chất đạo đức - chính trị vững vàng trước sự "xâm nhập" của nạn quan liêu, tham nhũng, suy thoái, biến chất; chủ động trong phương pháp, phong cách lãnh đạo của Đảng phù hợp với yêu cầu của dân chủ, pháp quyền, tôn trọng Hiến pháp và thượng tôn pháp luật.

Thứ hai, chú trọng "Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa"[1].

Đại hội lần thứ XII nhấn mạnh: "Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.175.

định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường"[1].

Trong những năm tới, cần đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cơ quan. Đồng thời, quy định rõ hơn cơ chế phối hợp trong việc thực hiện và kiểm soát các quyền ở các cấp chính quyền. Tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: "...Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân... tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức..." đồng thời bổ sung thêm cơ chế về kiểm soát quyền lực nhà nước. Việc một hoặc một số cơ quan nắm giữ trong tay nhiều quyền năng lớn sẽ xuất hiện xu hướng sử dụng trái phép quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân, gia đình, dòng họ hoặc lạm dụng quyền lực dưới hình thức lộng quyền, lạm quyền... Cho dù xuất hiện dưới hình thức nào thì việc sử dụng quyền lực nhà nước không đúng mục đích sẽ dẫn đến những hậu quả hết sức nghiêm trọng trong công tác quản lý. Quyền lực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.175-176.

một khi đã thuộc về người nào đó, họ thường hình thành xu hướng cố gắng làm mọi cách để níu giữ, củng cố và gia tăng quyền lực khi có cơ hội. Quyền lực cần có sự giám sát của quyền lực để ngăn chặn sự lạm quyền hoặc trốn tránh trách nhiệm. Vì vậy, ở đâu có quyền lực nhà nước thì ở đó cần có sự kiểm soát. Kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm làm cho quá trình thực thi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy công quyền đạt hiệu quả cao, phù hợp với những nguyên tắc quản lý cơ bản, bảo đảm lợi ích của nhân dân, Nhà nước và xã hội. Và đây cũng là một trong số những điểm đặc trưng cốt lõi của học thuyết nhà nước pháp quyền mà Nhà nước ta cần vận dụng triệt để.

Việc quy định rõ ràng trong Hiến pháp góp phần tạo cơ sở hiến định để dựa vào đó các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm và thực hiện có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được nhân dân giao cho mỗi cơ quan; hạn chế và ngăn ngừa tình trạng lạm dụng quyền lực nhà nước, phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Dựa trên các nguyên tắc đó, bộ máy nhà nước trong Hiến pháp đã có những điều chỉnh để làm rõ hơn, minh bạch hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, bảo đảm sự phân công, phối hợp và kiểm soát trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp có hiệu lực, hiệu quả. Đây là giải pháp có vai trò quyết định đến chất lượng, hiệu quả của nhiệm vụ hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời gian tới.

Thứ ba, "Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước"[1].

Chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước ảnh hưởng trực tiếp đến sự "tồn vong" của một quốc gia. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước, vì lợi ích toàn thể nhân dân Việt Nam. Thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước những năm qua đã chứng minh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.177.

bên cạnh những mặt tích cực đạt được thì chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy vẫn chưa được như kỳ vọng. Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng chỉ rõ: "Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp còn những điểm chưa thực sự hợp lý, hiệu lực, hiệu quả. Chưa khắc phục được sự chồng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất quyền lực nhà nước và hiệu quả hoạt động của Nhà nước"[1]. Do vậy, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới nhất thiết phải chú trọng công tác hoàn thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, cụ thể:

- Đối với tổ chức và hoạt động của Quốc hội: "Tiếp tục bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao, nhất là đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước... Hoàn thiện cơ chế để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử, nhất là hoạt động lập pháp của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, cơ chế giám sát, đánh giá đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Tăng cường hơn nữa sự gắn kết giữa giám sát của Quốc hội với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của nhân dân"[2].

- Đối với cơ cấu tổ chức Chính phủ: Cần tiếp tục "xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ - pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.173, 177-178.

các cơ quan nhà nước; giảm mạnh, bãi bỏ những thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đẩy nhanh việc áp dụng chính phủ điện tử"[1].

- Trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân: "Tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử; bảo đảm nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, của đương sự. Tiếp tục xã hội hóa một số hoạt động tư pháp và bổ trợ tư pháp có đủ điều kiện"[2]. Đối với Viện kiểm sát nhân dân cần "tiếp tục tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra. Kiện toàn tổ chức cơ quan điều tra, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan điều tra. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của luật sư, bổ trợ tư pháp"[3].

- Về tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương: "Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương gắn kết hữu cơ với đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp. Hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo luật định"[4].

Thứ tư, "chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức"[5].

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước gắn liền với chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức. Là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, hơn ai hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy rất rõ vị trí, vai trò của người cán bộ, công chức. Người nhận định:

1, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.178, 179-180, 180.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.179.

"Cán bộ là cái gốc của mọi công việc"[1], "Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém"[2], "Bất cứ chính sách, công tác gì nếu có cán bộ tốt thì thành công, tức là có lãi. Không có cán bộ tốt thì hỏng việc, tức là lỗ vốn"[3]. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhất thiết phải chú trọng công tác cán bộ. Đại hội lần thứ XII nhận định: Đảng tập trung lãnh đạo về đường lối, chủ trương, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, cơ chế, chính sách về cán bộ, công chức. Đẩy mạnh dân chủ hóa công tác cán bộ, quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của mỗi tổ chức, mỗi cấp trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Thực hiện thí điểm dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và ở cấp huyện; mở rộng đối tượng thi tuyển chức danh cán bộ quản lý. Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính"[4].

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vận hành thì mới đi đúng hướng và phát triển, bảo đảm tiến bộ xã hội. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa muốn vận hành có hiệu quả, hiệu lực đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ, công chức có đủ năng lực và trách nhiệm, đặc biệt là người đứng đầu các cấp. Lợi ích của cán bộ, công chức gắn với chất lượng công việc hay dịch vụ hành chính công mà họ cung ứng cho xã hội là điểm cốt lõi của một nhà nước pháp quyền dân chủ. Thực tiễn đã chứng minh, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu góp phần nâng cao uy tín người đứng đầu, qua đó là tấm gương sáng về sự liêm chính, tính tiên phong, gương mẫu để cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền noi theo trong quá trình thực thi công vụ.

Bên cạnh đó, Đại hội lần thứ XII cũng nhấn mạnh cần tiếp tục "Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với cán bộ, công chức

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.309.

2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.280.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.180-181.

theo hướng khuyến khích cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ; lấy bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, hiệu quả thực thi nhiệm vụ để đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút, trọng dụng nhân tài. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền; thực hành tiết kiệm trong các cơ quan nhà nước và trong đội ngũ cán bộ, công chức"[1]. Có thể khẳng định, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức "vừa hồng, vừa chuyên" chắc chắn sẽ là giải pháp quan trọng góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh trong tương lai.

*

* *

Đại hội lần thứ XII của Đảng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực rất phức tạp, khó lường; đất nước đứng trước nhiều vấn đề mới, có cả những thuận lợi, thời cơ đan xen với những khó khăn, thách thức gay gắt. Cán bộ, đảng viên và nhân dân đặt nhiều kỳ vọng vào những quyết sách đúng đắn, mạnh mẽ, phù hợp của Đảng để phát huy thuận lợi, vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững. Trong số đó, hệ thống quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có ý nghĩa quan trọng, định hướng cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta giữ vững trật tự xã hội, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.181.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII

*TS. Nguyễn Đức Ngọc**

1. Quan điểm về dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

a) Quan niệm về dân chủ

Thuật ngữ *dân chủ* ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VII - V trước Công nguyên để chỉ cách thức tổ chức và hoạt động của nhà nước dân chủ chủ nô tại thành bang Aten và một số thành bang khác của quốc gia Hy Lạp cổ đại. Theo đó, dân chủ xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ, phiên âm theo tiếng Latinh là demokratia, được ghép từ hai từ demos (nhân dân) và kratos (quyền lực). Vì vậy, nghĩa gốc của thuật ngữ dân chủ được hiểu là *quyền lực thuộc về nhân dân*.

Nội hàm này của thuật ngữ dân chủ về cơ bản vẫn giữ nguyên cho đến ngày nay. Điểm khác biệt cơ bản trong cách hiểu về dân chủ qua các thời kỳ lịch sử là ở *tính chất trực tiếp* của mối quan hệ sở hữu quyền lực công cộng và cách hiểu về nội hàm của khái niệm *nhân dân*. Nói cách khác, nhân dân là ai, ai trong nhân dân có thực quyền và quyền lực đó được cơ chế chính trị nào bảo đảm thực hiện sẽ có sự khác nhau trong mỗi thời kỳ, mỗi chế độ xã hội, chịu sự quy định bởi lợi ích và quan điểm của giai cấp cầm quyền.

Theo đó, dân chủ được xem là một hình thức tổ chức nhà nước, một kiểu chế độ chính trị - xã hội, trong đó thừa nhận về mặt pháp lý nhân dân là chủ thể của quyền lực, quyền lực thuộc về nhân dân.

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Quyền lực này được nhân dân trao cho nhà nước thông qua cơ chế bầu cử, nghĩa là, nhân dân có quyền bầu và bãi miễn các thiết chế của nhà nước và cũng thông qua dân chủ, nhân dân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội để thực hiện quyền lực của mình. Mức độ, phạm vi tham gia thật sự của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội phản ánh trình độ phát triển của các chế độ dân chủ, phản ánh những vấn đề cốt lõi nhất của dân chủ.

Cùng với việc tuyên bố quyền lực thuộc về nhân dân, các chế độ dân chủ còn tuyên bố thừa nhận về mặt pháp lý những quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền tự do và quyền bình đẳng. Tuy nhiên, mức độ, nội dung và phương thức thực hiện những quyền này phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia và trong mỗi thời kỳ, đặc biệt là phụ thuộc vào ý chí và lợi ích của giai cấp cầm quyền trong xã hội.

b) Sự ra đời, phát triển và bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa

Cuộc cách mạng năm 1781 với sự ra đời của Công xã Pari là cuộc cách mạng giành chính quyền đầu tiên của giai cấp công nhân nước Pháp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Công xã chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn và sụp đổ. Dẫu vậy, sự ra đời và tồn tại của Công xã Pari là biểu hiện mầm mống của một chế độ dân chủ mới, khác về chất so với chế độ dân chủ tư sản, đó là chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã lật đổ hoàn toàn sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc và tàn dư chế độ phong kiến nước Nga, mở ra một kỷ nguyên mới của thời đại, lần đầu tiên giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích Nga đã lên nắm chính quyền, xây dựng nhà nước công - nông đầu tiên trên thế giới, xây dựng chế độ dân chủ mới thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nhiều nước châu Á (Việt Nam, Trung Quốc...) đã dẫn đến sự

ra đời của các nhà nước xã hội chủ nghĩa, và cùng với đó, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời, tồn tại và phát triển.

Cũng như mọi sự vật và hiện tượng khác, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa không phải là cái có thể có đầy đủ ngay khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động vừa giành được chính quyền mà phải trải qua cả quá trình hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện. Nhưng nguyên tắc cơ bản của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là không ngừng mở rộng dân chủ, dân chủ ngày càng sâu, dân chủ ngày càng thực chất và triệt để; và cũng từ đó, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng sẽ không ngừng nâng cao mức độ giải phóng cho con người, thu hút họ tham gia tự giác vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Về bản chất chính trị: Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, phản ánh, bảo vệ và phục vụ lợi ích cho giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động. Đây là chế độ dân chủ mà trên mọi lĩnh vực đều thực hiện quyền lực của nhân dân, thể hiện qua các quyền dân chủ, quyền con người và quyền công dân, thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu và các lợi ích của nhân dân. V.I. Lênin nhấn mạnh rằng: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ của đại đa số dân cư, của những người lao động bị bóc lột, là chế độ mà nhân dân ngày càng tham gia nhiều hơn vào công việc nhà nước. Với ý nghĩa đó, V.I. Lênin đã diễn đạt một cách khái quát về bản chất và mục tiêu của dân chủ xã hội chủ nghĩa rằng: đó là nền dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản[1].

Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo - yếu tố quan trọng để bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, bởi vì, Đảng Cộng sản không chỉ đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của giai cấp công nhân mà còn đại biểu cho trí tuệ, lợi ích của nhân dân lao động và toàn dân tộc. Bảo đảm sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản cũng chính là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.Với ý nghĩa này, dân chủ xã hội chủ nghĩa mang tính nhất nguyên về chính trị.

---

1. Xem: V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.37, tr.312-313.

Về bản chất kinh tế: Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển trên nền tảng chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội, đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất trên cơ sở các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của toàn thể nhân dân lao động.

Trên cơ sở nền tảng kinh tế đó, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ của giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động, phục vụ lợi ích cho giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động.

Về bản chất tư tưởng - văn hóa: Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng, biểu hiện về mặt hình thái lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là thế giới quan và phương pháp luận để các Đảng Cộng sản xây dựng và hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng kế thừa, phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống của các dân tộc; tiếp thu những giá trị văn hóa mới mà nhân loại đã tạo ra. Trong chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân làm chủ những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, vừa là chủ thể sáng tạo vừa là chủ thể hưởng thụ các giá trị văn hóa; được nâng cao trình độ văn hóa và có điều kiện để phát triển toàn diện cá nhân.

2. Tình hình xây dựng và hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta qua văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

a) Những thành tựu chủ yếu

Trên lĩnh vực chính trị: Quyền làm chủ của nhân dân được xác lập và không ngừng củng cố, phát triển.

Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân"[1]. Nhờ đó, nhân dân đã phát huy vai trò làm chủ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.166.

đất nước, làm chủ xã hội thông qua các cơ chế dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp ngày càng được hoàn thiện. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp không ngừng được đổi mới, củng cố và kiện toàn về tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động nên chất lượng hoạt động được nâng lên rõ rệt. "Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn có tiến bộ"[1]. Cơ chế bầu cử, ứng cử ngày càng hoàn thiện theo hướng bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. "Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền đã lắng nghe, tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, tôn trọng các loại ý kiến khác nhau"[2]. "Ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân, ý thức về dân chủ trong xã hội được nâng lên"[3].

Trên lĩnh vực kinh tế: Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện; đặt nền kinh tế dưới sự kiểm soát của nhân dân, phục vụ cho nhu cầu, lợi ích chính đáng của nhân dân.

Nhân dân từng bước xác lập địa vị làm chủ về kinh tế, được quyền làm giàu hợp pháp chính đáng, được làm những gì pháp luật không cấm; được tham gia sở hữu, quản lý doanh nghiệp và các loại tài sản khác dưới nhiều hình thức khác nhau; được tạo điều kiện thuận lợi để sản xuất kinh doanh. Hoạt động khởi nghiệp được đẩy mạnh. Nhiều quy định cản trở hoạt động của doanh nghiệp và người dân đã được chỉnh sửa và bãi bỏ. Qua đó, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

Trên lĩnh vực văn hóa: Nhân dân từng bước xác lập quyền làm chủ thông qua việc thực hiện quyền tự do sáng tác, sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa tinh thần; tự do tiếp thu những tinh hoa văn hóa của dân tộc và thời đại; được tạo điều kiện để hưởng thụ các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần do mình tạo ra. Qua đó, đời sống văn hóa ở nước ta những năm qua đã có bước phát triển sôi động, phong phú, đa dạng; từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của đông đảo quần chúng nhân dân.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.167.

Trên lĩnh vực xã hội: Quyền con người và quyền công dân không chỉ được bảo đảm bằng pháp lý, thông qua việc thể chế hóa các quyền đó thành luật, mà quan trọng hơn, nó ngày càng được bảo vệ và bảo đảm trong thực tế.

Hiến pháp năm 2013 là bước phát triển mới của Việt Nam trong việc thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền con người và quyền công dân. Các quyền tự do dân chủ của nhân dân cũng được mở rộng và bảo đảm thực hiện. Nhân dân hiểu biết ngày càng sâu rộng về vấn đề dân chủ và nhân quyền; về chính sách và pháp luật; về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đúng như Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xác định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013 và trong hệ thống pháp luật mới được ban hành và sửa đổi. Khẳng định rõ các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội...

Coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta ký kết"[1].

Đạt được những thành tựu trên, Đảng ta khẳng định là do: "...Đảng và Nhà nước coi trọng việc đề ra và tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật, quy chế, quy định mới nhằm phát huy hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân"[2].

b) Những hạn chế chủ yếu

Đánh giá khái quát về những hạn chế chủ yếu trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta thời gian qua, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "...nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.166-167, 167-168.

còn hạn chế. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở nhiều nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội"[1]. Cụ thể:

Trên lĩnh vực chính trị: Quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi, trên một số lĩnh vực còn bị vi phạm. Việc thực hành dân chủ, nhất là dân chủ trực tiếp ở cơ sở còn mang tính hình thức. Hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao nên chất lượng dân chủ đại diện chưa cao. Tình trạng dân chủ quá trớn, cực đoan, vô chính phủ, tùy tiện, coi thường kỷ cương, pháp luật, vi phạm các thể chế, quy định dân chủ, lợi dụng dân chủ để gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối vẫn còn tồn tại, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội. Nhiều chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước chưa được thể chế hóa kịp thời nên quyền làm chủ của nhân dân còn bị hạn chế. Điều này đã dẫn đến tình trạng quan liêu, mất dân chủ; làm cho ý thức dân chủ, ý thức chính trị của một bộ phận nhân dân chưa cao.

Trên lĩnh vực kinh tế: Quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực kinh tế còn bị vi phạm, nhất là các quyền về sở hữu, quản lý, phân phối. Tình trạng thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp và tệ quan liêu, cửa quyền của một bộ phận cán bộ, đảng viên đã hạn chế quyền làm chủ của người dân trên lĩnh vực này. Quyền bình đẳng trong phát triển kinh tế giữa các vùng, miền, thành phần kinh tế chưa được tôn trọng và thực hiện tốt.

Trên lĩnh vực văn hóa: Quyền tự do sáng tác, sáng tạo của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật có lúc, có nơi còn chưa được bảo đảm; chưa thật sự tạo điều kiện thuận lợi để động viên đông đảo quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.168.

văn hóa nghệ thuật. Bên cạnh đó, tình trạng lợi dụng tự do dân chủ trong lĩnh vực này để có những hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; cổ xúy cho lối sống trụy lạc, tự do vô chính phủ; các hoạt động truyền đạo trái phép, mê tín dị đoan... cũng ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp.

Trên lĩnh vực xã hội: Một số quyền dân chủ của nhân dân trong lĩnh vực này vẫn chưa được bảo đảm thực hiện, nhất là do thiếu các khuôn khổ pháp lý cần thiết. Ngoài ra, một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu biết về vấn đề dân chủ, pháp luật, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân chưa đầy đủ dẫn đến tình trạng vi phạm dân chủ, vi phạm pháp luật; hiểu biết về dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa thấu đáo dẫn đến mơ hồ, dễ dao động, nghi ngờ bản chất tốt đẹp của dân chủ xã hội chủ nghĩa, ca ngợi một chiều dân chủ tư sản.

3. Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu nhằm xây dựng và hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta theo Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân... Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội"[1]. Muốn vậy, cần phải thực hiện tốt các nhiệm vụ:

Trên lĩnh vực chính trị: Thực hiện công khai, dân chủ trong hoạt động của Đảng và Nhà nước; tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, được nhân dân tham gia ý kiến... Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện. Tập trung xây dựng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.169.

những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện... Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở... Thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm dân kiểm tra""[1]; bảo đảm quyền tự do bầu cử và ứng cử của công dân; tích cực phòng chống tham ô, tham nhũng, quan liêu, cửa quyền, hách dịch, vô cảm, xa dân của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Trên lĩnh vực kinh tế: Mở rộng và bảo đảm quyền tự do sản xuất kinh doanh của người dân; mọi người dân đều có quyền làm giàu hợp pháp và chính đáng, được tự do sản xuất kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; đẩy mạnh cải cách chính trị, nhất là cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư sản xuất kinh doanh, thuế, hải quan... cho phù hợp với sự phát triển của kinh tế, tạo động lực cho kinh tế phát triển.

Trên lĩnh vực văn hóa: Bảo đảm quyền tự do dân chủ của nhân dân; tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với quy định của pháp luật; bảo đảm quyền tự do sáng tác, sáng tạo; hoàn thiện hệ thống pháp luật và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân; tăng cường mở rộng giao lưu văn hóa, văn nghệ với các nước trên thế giới.

Trên lĩnh vực xã hội: Bảo đảm công bằng xã hội; "Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013; gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ, đề cao đạo đức xã hội...; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân"[2]; nâng cao dân trí, tăng cường giáo dục pháp luật và ý thức dân chủ cho nhân dân; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo điều kiện để mọi người, mọi dân tộc, mọi vùng đất nước đều có cơ hội phát triển như nhau.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.169-170, 169.

Để thực hiện dân chủ trong xã hội, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "...trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội. Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Quy định về việc Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; Quy định về giám sát đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và các quy định, quy chế khác"[1].

Đồng thời, để tránh tình trạng dân chủ quá trớn, dân chủ cực đoan, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng xác định: "Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân"[2].

Những định hướng về xây dựng và hoàn thiện chế độ dân chủ ở nước ta trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng vừa thể hiện bước phát triển mới về tư duy lý luận, vừa là cơ sở để tiếp tục hiện thực hóa chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, làm cho dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước trong thời gian tới.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.170.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ TIẾP TỤC PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, BẢO ĐẢM TẤT CẢ QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC THUỘC VỀ NHÂN DÂN

*ThS. Quách Thị Minh Phượng**

1. Quá trình phát triển quan điểm của Đảng về phát huy dân chủ, bảo đảm chủ quyền nhân dân

C. Mác, Ph. Ăng ghen đã chỉ rõ: "...đặc trưng chủ yếu nhất của nền dân chủ chân chính là nó *phải* phủ nhận lịch sử của nước nó, nó *phải* từ bỏ mọi trách nhiệm đối với cái quá khứ đầy dẫy cảnh nghèo khổ, nền thống trị bạo tàn, ách áp bức giai cấp và mê tín dị đoan"[1]. C. Mác cho rằng: "Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa... không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước"[2], "Trong chế độ quân chủ, chúng ta có nhân dân của chế độ nhà nước; trong chế độ dân chủ, chúng ta có chế độ nhà nước của nhân dân... chế độ nhà nước - không chỉ *tự nó,* xét theo bản chất của nó, mà còn xét theo *sự tồn tại* của nó, theo tính hiện thực của nó - ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực*, *nhân dân hiện thực*, và được xác định là sự nghiệp của *bản thân* nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện đúng chân tướng của nó, - ... với tính cách là sản phẩm tự do của con người"[3]. Trong tài liệu *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng* có giải thích:

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.546.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập, Sđd*, t.1, tr.350, 349.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một hình thức thể hiện quyền tự do, bình đẳng của công dân, xác định nhân dân là chủ thể của quyền lực[1].

Sau khi được thành lập năm 1930, với việc lựa chọn chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng trong lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành độc lập năm 1945. Ngay từ những ngày đầu bắt tay vào xây dựng đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"[2]. Giá trị cốt lõi của dân chủ xã hội chủ nghĩa là công bằng, bình đẳng, bác ái, độc lập, tự do, hạnh phúc và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia phải gắn liền với nhau.

Đặc điểm nổi bật trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân chủ, chủ quyền nhân dân là luôn đề cao tư tưởng "lấy dân làm gốc": Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân được thể hiện trong việc khẳng định và liên tục phát huy hình thức thực hiện chủ quyền nhân dân. Trong tất cả các bản Hiến pháp đều ghi nhận nhân dân có quyền bầu đại biểu (đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình để giải quyết, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; đồng thời cũng quy định quyền phúc quyết, quyền tham gia trưng cầu ý dân để nhân dân trực tiếp quyết định những vấn đề quan trọng; quyết định thực hiện việc trưng cầu ý dân. Đây chính là hai hình thức nhân dân sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình: dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Nhân dân cũng là chủ thể bầu ra Quốc hội - cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín (ngay sau khi nước ta tuyên bố độc lập, cuộc tổng tuyển cử đầu tiên đã được diễn ra năm 1946 mặc dù bị kẻ thù quyết liệt chống phá). Quyền lực nhà nước là thống nhất, thuộc về nhân dân

---

1. Ngô Văn Dụ, Hồng Hà, Trần Xuân Giá (Đồng chủ biên): *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội X của Đảng,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.212.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.64.

nhưng vì nhân dân ủy quyền lại cho Nhà nước nên quyền lực này có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các bản Hiến pháp cũng đưa nội dung về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thành một chương riêng. Đặc biệt, đến Hiến pháp năm 2013, đã chuyển thành chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (Chương II Hiến pháp năm 2013). Với những đặc thù trong biểu hiện quyền làm chủ của nhân dân ở nước ta, quan điểm về tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân không ngừng được hoàn thiện qua mỗi kỳ Đại hội Đảng.

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) - bước ngoặt quan trọng đánh dấu quá trình đổi mới kinh tế và chính trị ở nước ta, quá trình dân chủ theo đó cũng ngày càng được quan tâm và mở rộng. Trên cơ sở phân tích thực trạng đất nước những năm trước đổi mới, bài học "lấy dân làm gốc" trở thành cơ sở xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ trong thời kỳ đổi mới, đổi mới kinh tế phải đi đôi với đổi mới hệ thống chính trị, cơ bản là cải cách thể chế nhà nước. Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ rõ: "Quyền làm chủ của nhân dân cần được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, quyền hạn và lợi ích đi đôi với trách nhiệm và nghĩa vụ"[1]. Đồng thời, Đại hội cũng đã đề ra phương hướng: *"Xây dựng và hoàn thiện một cơ chế quản lý nhà nước thể hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ở tất cả các cấp"*[2], *"Pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật"*[3].

Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó dân chủ được coi là một trong sáu đặc trưng và bảy phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Theo đó, Cương lĩnh xác định: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Đại hội lần thứ VII của Đảng xác định: "Thực hiện *dân chủ xã hội chủ nghĩa* là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Đây vừa là mục tiêu vừa là động lực

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.47, tr.445.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.47, tr.452.

của công cuộc đổi mới"[1]. Việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị được Đảng ta đặt ra như một tất yếu để thực hiện và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. "Điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ là xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa"[2]. Để đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh cải cách bộ máy nhà nước theo hướng: "Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý"[3]. Cụ thể hóa quan điểm trên của Đảng, Điều 2 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 khẳng định: "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân" quyền lực đó được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo hộ. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và công bằng xã hội đòi hỏi phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đến Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996), lần đầu tiên Đảng đề ra cơ chế cụ thể thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra" đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân thông qua các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội và các hình thức nhân dân tự quản, bằng các quy ước, hương ước ở cơ sở trong khuôn khổ pháp luật; ban hành nghị quyết về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII, năm 1997). Để việc phát huy sâu rộng quyền làm chủ của nhân dân, ngày 18-2-1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Trên cơ sở chỉ đạo đó, rất nhiều văn bản của Quốc hội và Chính phủ về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được ban hành; tạo ra không khí cởi mở, dân chủ ở khắp các đơn vị, địa phương. Việc ban hành

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.51, tr.116.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đánh dấu bước tiến căn bản trong việc mở rộng dân chủ cả về chiều sâu và chiều rộng, tạo bước ngoặt cho quá trình dân chủ hóa và thực thi dân chủ ở nước ta.

Từ Đại hội lần thứ IX của Đảng, quá trình nhận thức và thực thi dân chủ gắn với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh về quy mô và mức độ, theo hướng dân chủ thực sự trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, của các cơ quan, đơn vị và trong toàn thể nhân dân. Đại hội lần thứ IX khẳng định: "Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật"[1].

Đại hội lần thứ X của Đảng (năm 2006), tiếp tục phát triển nhận thức về dân chủ, pháp quyền theo hướng ngày càng cụ thể, thiết thực và đầy đủ. Đại hội đã nêu tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa và tám phương hướng cơ bản cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Đảng. Trong đó, dân chủ vẫn được xem là nội dung quan trọng trong mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đồng thời, tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ XI đã khẳng định mục tiêu: *"Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:* Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ;..."[2]. Cương lĩnh đã xác định lại vị trí của việc thực hiện dân chủ trong mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, xác định phương hướng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.135.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.70.

cơ bản để thực hiện được mục tiêu dân chủ đó, cũng như xác định bản chất và những phương thức cụ thể trong việc xây dựng và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội Việt Nam trong điều kiện mới. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân với đặc trưng quan trọng: Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân là cách thức cơ bản để phát huy dân chủ và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Sự bổ sung và phát triển quan điểm về phát huy dân chủ của Đại hội lần thứ XI so với Cương lĩnh năm 1991 và Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng được thể hiện: 1) đưa cụm từ "dân chủ" lên trước cụm từ "công bằng, văn minh": Điều đó có ý nghĩa quan trọng là Đảng ta đã xác định vị trí của việc thực hiện dân chủ trong quá trình phát triển xã hội; để có xã hội dân giàu, nước mạnh thì trước hết cần phải bảo đảm trong xã hội xã hội chủ nghĩa có dân chủ xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa vì đó là điều kiện tiên quyết, là cơ sở để xây dựng xã hội công bằng, văn minh; 2) khẳng định đặc trưng quan trọng trong xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng là xã hội do nhân dân làm chủ, thể hiện rõ bản chất của chế độ xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Đại hội lần thứ XI nêu quan điểm: "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân"[1]. Theo đó, phát huy dân chủ phải gắn liền với kỷ cương pháp luật được Đảng ta khẳng định: "*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm... Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện"[2], thể hiện rõ bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong việc phát huy và bảo đảm dân chủ.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.238, 84-85.

Đại hội lần thứ XII của Đảng (năm 2016) căn cứ vào kết quả, kinh nghiệm qua 30 năm đổi mới đất nước để bổ sung, phát triển, hoàn thiện quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong điều kiện mới. Đó là điều kiện xây dựng hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đáp ứng những nhu cầu của hội nhập quốc tế. Những quan điểm về phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân có nhiều điểm nhấn quan trọng, thể hiện sự đổi mới trong tư duy và quyết tâm trong hành động thực hiện. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng đặc biệt nhấn mạnh và khẳng định bản chất và thực chất quyền lực nhà nước là của nhân dân. Trên cơ sở làm rõ mọi hoạt động của Nhà nước đều xuất phát từ nhân dân, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân (mở rộng các hình thức thể hiện tôn trọng và lắng nghe ý kiến của người dân, có tiếp thu và nghĩa vụ giải trình về sự tiếp thu hay không tiếp thu những ý kiến đóng góp đó), để lấy lại lòng tin của nhân dân và để nhân dân phát huy vai trò làm chủ của mình. Dân chủ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung, của Việt Nam nói riêng luôn có sự khác biệt ở tính thực chất và ưu việt trong triển khai thực hiện. Xã hội dân chủ là "bệ đỡ", là điều kiện tiên quyết để tư tưởng về nhà nước pháp quyền được hiện thực hóa. Văn kiện Đại hội lần thứ XII đề cao dân chủ vừa là bản chất, đặc trưng, vừa là mục tiêu, động lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều này minh chứng cho sự khác biệt giữa pháp quyền xã hội chủ nghĩa với pháp quyền của nhà nước tư sản. Nhà nước pháp quyền tư sản cũng lĩnh hội, tiếp thu và mang nguyên giá trị phổ biến của mô hình nhà nước pháp quyền nói chung nhưng dân chủ trong nhà nước pháp quyền tư sản mang nặng tính hình thức (do bị chi phối bởi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa), dân chủ trở thành cách thức để giai cấp tư sản thực hiện quyền lực của giai cấp mình. Khẳng định rõ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng là một minh chứng bảo đảm bản chất dân chủ của Nhà nước ta, bảo đảm quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân bởi quyền lực chính trị của Đảng cũng bắt nguồn từ quyền lực nhân dân. Đảng được nhân dân giao phó thực hiện quyền

lãnh đạo Nhà nước và xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đảng phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

Điểm nhấn tạo bước tiến về dân chủ trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng thể hiện ở việc phải kết hợp giữa thực hiện dân chủ với tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền; xác định hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ - pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của cơ quan nhà nước; coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội trong hoạt động của Nhà nước; pháp luật luôn hướng tới mục tiêu thực hiện dân chủ, bảo đảm dân chủ; tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Tình hình thực hiện phát huy dân chủ thời gian qua

Cùng với sự hoàn thiện quan điểm của Đảng về phát huy dân chủ, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân qua các kỳ Đại hội, là những thành công trong thực tiễn thực hiện phát huy dân chủ. Cụ thể: Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân ngày càng được bảo đảm, phát huy dân chủ, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Điều này thể hiện trước hết ở việc một hệ thống các văn bản như chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, nghị quyết, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến các nghị định của Chính phủ, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ... về phát huy dân chủ, thực hiện dân chủ ở cơ sở được ban hành[1]. Từ đó, đã xác lập quyền lực nhà nước và tổ chức thực hiện trên cơ sở ý chí của dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân (hầu hết các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều xây dựng được các cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với mỗi

1. Chỉ thị số 30-CT/TV ngày 18-2-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 28-3-2002 của Ban Bí thư Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; Nghị quyết số 45-1998/NQ-UBTVQH10 ngày 26-2-1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thị trấn, phường; Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11-5-1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg ngày 19-6-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư...

cán bộ, công chức, viên chức). Ngoài ra, các quy chế về phản biện xã hội cũng được ban hành và đang được tổ chức triển khai thực hiện. Chính vì vậy, các hình thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân (dù là theo hình thức trực tiếp hay gián tiếp) đã được thực hiện một cách thực chất và hiệu quả hơn. Sự bảo đảm quyền dân chủ còn được cho thấy ở các quy định thể hiện thái độ kiên quyết đấu tranh chống lại các hình thức dân chủ tiêu cực như: tình trạng dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để kích động, gây rối, gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; các chế tài nghiêm khắc xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ làm tổn hại đến lợi ích chung của dân tộc.

Bên cạnh nhiều thành tựu đạt được, vấn đề phát huy dân chủ còn một số hạn chế: Trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội, còn có tình trạng quyền làm chủ của nhân dân chưa được tôn trọng và phát huy đầy đủ; thực trạng mất dân chủ, dân chủ mang tính hình thức còn tồn tại trong hoạt động tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm.

3. Phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục phát huy dân chủ, bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Quan điểm của Đảng về vấn đề dân chủ đã không ngừng được hoàn thiện. Để tiếp tục phát huy dân chủ trong thời gian tới, Đại hội lần thứ XII của Đảng đề ra giải pháp nhằm thực hiện quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân, từ đó Đảng hoàn thiện các hình thức dân chủ, tạo cơ chế bảo đảm nhân dân, thực sự được thực hiện quyền làm chủ của mình với Nhà nước, với xã hội, đó là: "Thực hiện thí điểm dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và ở cấp huyện; mở rộng đối tượng thi tuyển chức danh cán bộ quản lý. Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính"[1]. Đại hội lần thứ XII của Đảng đặc biệt chú trọng yêu cầu nhanh chóng xây dựng cơ chế thực hiện nghiêm nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước (được bổ sung trong Hiến pháp năm 2013); khẳng định pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.180-181.

vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân thực hiện quyền làm chủ (kiểm tra, giám sát hoạt động của các chủ thể được ủy quyền (các cơ quan trong bộ máy nhà nước), tránh vượt quyền, lộng quyền). Bên cạnh đó là sự tham gia của đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân) nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước (đa dạng hóa hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình).

Ngoài một số nhiệm vụ, giải pháp mới, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng bổ sung phương hướng: "Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội... Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân"[1]. Các cấp ủy đảng và chính quyền phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn, vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân; có hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ.

Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Điều 3 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện". Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; thể chế hóa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.169.

và thực hiện tốt phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Phát huy dân chủ phải đi đôi với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ, làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời, Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đưa "phát huy quyền làm chủ của nhân dân" vào nhiệm vụ thứ năm trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII của Đảng[1].

Để quan điểm của Đảng về vấn đề này đi vào cuộc sống, Nhà nước và toàn hệ thống chính trị cần triển khai xây dựng chính sách, pháp luật nhằm đổi mới tổ chức, phương hướng hoạt động, nâng cao tính chủ động, hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, cụ thể: (1) Tiếp tục đổi mới, cải tiến chế độ bầu cử; thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp (đặc biệt ở cấp cơ sở vì hoạt động của cấp cơ sở là cấp có quan hệ trực tiếp đến đông đảo nhân dân). Nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan dân cử. Triển khai rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới những quy định pháp luật về quyền giám sát, kiểm tra của nhân dân trong sản xuất, phân phối, thu chi ngân sách, tài chính...; cơ chế thu - chi trong cung ứng dịch vụ công về lĩnh vực y tế, giáo dục...; (2) Xác định rõ hơn trách nhiệm của Chính phủ và từng bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong việc quản lý ngành, lĩnh vực mình phụ trách; trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân; từng bước sắp xếp, tổ chức lại các bộ, ngành ở Trung ương, bảo đảm tinh gọn, hợp lý và hiện đại hóa. Tiếp tục quán triệt chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước một cách sâu rộng, toàn diện, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương (đặc biệt là cải cách thể chế và thủ tục hành chính đối với các lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến nhân dân); (3) Thực hiện đổi mới tổ chức và hoạt động tư pháp để xây dựng một nền tư pháp Việt Nam độc lập, bảo đảm công lý, công bằng, dân chủ;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.53.

(4) Thực hiện đồng bộ, thống nhất các giải pháp thực hiện dân chủ trong việc bảo đảm cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước; có cơ chế thực hiện và mở rộng dân chủ trong quan hệ giữa Đảng và Nhà nước; tăng tính pháp quyền trong mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước (xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với đổi mới, nâng cao hiệu lực hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật và cơ chế bảo vệ pháp luật); đa dạng hóa các hình thức, điều kiện tập hợp quần chúng, đổi mới tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong xã hội (tuân thủ nghiêm tôn chỉ, mục đích hoạt động đã đăng ký).

Trong *Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*[1], với tầm nhìn đến năm 2035, Việt Nam sẽ hướng tới mức thu nhập trung bình cao, một xã hội hiện đại, sáng tạo, bình đẳng, công khai và dân chủ với bầu trời trong xanh, nước sạch và tiếp cận công bằng về cơ hội đối với mọi công dân. Tầm nhìn này cũng dự báo một nhà nước thượng tôn pháp luật với vai trò rõ ràng của nhà nước, công dân và thị trường... Những khát vọng của đất nước, chính sách hỗ trợ và cải cách thể chế cần dựa trên ba trụ cột: thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững môi trường; thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội; tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của Nhà nước. Tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân sẽ góp phần đạt được những mục tiêu của một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ.

1. Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ,* Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr.122.

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*ThS. Đỗ An Bình**

Lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kể từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay, hệ thống tư tưởng và lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam từng bước được củng cố, phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm có tư tưởng về nhà nước pháp quyền - "thần linh pháp quyền"[1], sau đó được Đảng lĩnh hội và tiếp tục bổ sung, phát triển qua các giai đoạn nối tiếp nhau. Năm 1994, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng lần đầu tiên sử dụng khái niệm "nhà nước pháp quyền", với việc đề ra chủ trương "xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân"[2].

Kể từ đó đến nay, vấn đề xây dựng "nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì dân dân", "nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa", "nhà nước pháp quyền Việt Nam" được tiếp tục khẳng định là quan điểm chính thống xuyên suốt trong nhiều văn kiện của Đảng (Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.473.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Hà Nội, 1994, tr.13.

Trung ương khóa VII; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII; Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI). Mới đây, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã có sự đánh giá rõ ràng: "Quan điểm và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được bổ sung, hoàn thiện một bước quan trọng và cơ bản. Nhận thức của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên và nhân dân về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân có bước phát triển"[1].

Nghiên cứu lý luận về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới góc độ tiếp cận luật học có thể thấy rằng, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định nguyên tắc bao trùm là bảo đảm tính thượng tôn Hiến pháp và các đạo luật trong đời sống xã hội; vấn đề tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền đặt trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Do vậy, song hành với chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đảng luôn gắn với mục tiêu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nhà nước pháp quyền, lấy "quyền lực nhân dân" và "nền dân chủ xã hội chủ nghĩa" làm cội nguồn và phương châm hành động. Cùng với Hiến pháp, các đạo luật luôn ngự trị và được đề cao trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. Yêu cầu cơ bản của hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Xác định các yêu cầu cơ bản của hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một vấn đề cần thiết, có tầm quan trọng đặc biệt để góp phần định hướng cho nhận thức và thực tiễn hoạt động xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn mới. Từ việc nghiên cứu chủ trương, đường lối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.171.

của Đảng và lý luận pháp luật xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn nước ta, có thể nhận thấy rõ một số yêu cầu cơ bản của hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- Yêu cầu về tính thượng tôn Hiến pháp và các đạo luật

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp được thượng tôn là "thần linh pháp quyền", là "xương sống", "linh hồn" của hệ thống pháp luật và toàn bộ đời sống xã hội. Giá trị này kế thừa từ tư tưởng lập hiến của nền văn minh nhân loại gắn liền với các giai đoạn lịch sử phát triển của nhà nước pháp quyền. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề lập hiến lần đầu tiên được chứng thực bằng bản Hiến pháp năm 1946 của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì soạn thảo. Các đạo luật (bao gồm luật và bộ luật) được xây dựng dựa trên nền tảng Hiến pháp và cùng với Hiến pháp có vị trí pháp lý cao nhất trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Yêu cầu về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật

Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật thể hiện cả về cấu trúc, hình thức và nội dung điều chỉnh. Về mặt cấu trúc, hệ thống pháp luật được xác định rạch ròi, rõ ràng từng quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, được sắp xếp hợp lý, lôgích theo đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh trong các ngành luật, hoặc trong các lĩnh vực pháp luật khác nhau. Về mặt hình thức, hệ thống pháp luật được biểu hiện nhất quán bằng các hình thức pháp luật do Hiến pháp và luật quy định. Về mặt nội dung, hệ thống pháp luật phản ánh được đầy đủ ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, không cho phép tồn tại sự chồng chéo, mâu thuẫn hay phủ định lẫn nhau giữa các quy phạm pháp luật.

- Yêu cầu về tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được tuyên bố và phổ biến công khai. Từ việc xây dựng pháp luật đến

tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật đều theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Hệ thống pháp luật công khai, minh bạch vừa là hiện thân của nền dân chủ, vừa là tiền đề pháp lý bảo đảm cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Theo yêu cầu này, mọi văn bản quy phạm pháp luật trước khi ban hành cần phải đưa vào chương trình lập pháp, lập quy; các văn bản quy phạm pháp luật một mặt được phổ biến công khai, mặt khác phải chính xác, minh định, rõ ràng về phạm vi, nội dung điều chỉnh và đối tượng tác động. Ở khía cạnh khác, tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật như là một điều kiện tiên quyết để góp phần kiểm soát quyền lực, tránh lạm dụng, tha hóa quyền lực nhà nước.

- Yêu cầu về tính khả thi của hệ thống pháp luật

Pháp luật được ban hành không phải là pháp luật trên giấy mà chúng phải đi vào hiện thực cuộc sống, điều chỉnh được các quan hệ xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế -xã hội khách quan, được đông đảo các giai cấp, tầng lớp trong xã hội chấp nhận và thực hiện nghiêm chỉnh. Nội dung và điều kiện thực thi của các văn bản pháp quy tương thích với cơ sở kinh tế - xã hội, theo ý chí, nguyện vọng của nhân dân, mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân mới bảo đảm được tính khả thi. Hệ thống pháp luật khả thi là cơ sở để đánh giá về hiệu lực các văn bản pháp quy, sự thích ứng của nhà nước pháp quyền, đồng thời sẽ góp phần quan trọng trong phân bổ, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội.

2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quan điểm của Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho tổ chức, hoạt động của nhà nước pháp quyền có hiệu lực, hiệu quả.

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến

năm 2010 định hướng đến năm 2020 đã xác định rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và các nhóm định hướng lớn về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Với mục tiêu xuyên suốt là "Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch", Nghị quyết số 48-NQ/TW đã đưa ra năm quan điểm chỉ đạo:

- Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hóa - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kết hợp hài hòa bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tính hiện đại của hệ thống pháp luật.

- Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật.

- Tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính, cải cách tư pháp, với những bước đi vững chắc; coi trọng số lượng và chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm; dự tính đầy đủ các điều kiện bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thi hành của pháp luật.

Nghị quyết số 48-NQ/TW vạch ra các nhóm định hướng lớn làm cơ sở để đưa ra các giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian tới, bao gồm:

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể thao, dân tộc, tôn giáo, dân số, gia đình, trẻ em và chính sách xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế.

Từ mục tiêu, quan điểm và định hướng nêu trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục quán triệt nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đề cao giá trị quyền con người, dân chủ xã hội chủ nghĩa và tinh thần đoàn kết dân tộc. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ "hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân"[1], "gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ, đề cao đạo đức xã hội"[2], "thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013"[3]. Nhà nước pháp quyền "được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ"[4]. "Trong những năm tới, đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội"[5].

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.169.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.175-176, 176.

Có thể nhận thấy, quan điểm xây dựng pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi nhận tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII về cơ bản vẫn kế thừa các văn kiện đại hội trước nhưng lại có cách tiếp cận đầy đủ và toàn diện hơn, thể hiện ở hai điểm quan trọng: *Một là*, pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn quyền với trách nhiệm và nghĩa vụ công dân, nêu cao tinh thần đoàn kết dân tộc; *hai là*, hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với thi hành pháp luật để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thời gian qua, công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chuyển biến quan trọng; hệ thống văn bản luật, pháp lệnh cơ bản được hoàn thiện về cả nội dung, hình thức, số lượng và chất lượng, bao quát rộng rãi các lĩnh vực, tạo cơ sở pháp lý và động lực cần thiết để tiếp tục công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và hội nhập quốc tế. Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã đạt những kết quả quan trọng: Đã ban hành 257 luật, pháp lệnh; 3.169 nghị định của Chính phủ; 1.566 quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hàng nghìn thông tư, thông tư liên tịch, nghị quyết, quyết định, chỉ thị của các Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Kết luận số 01-KL/TW ngày 04-4-2016 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, cơ bản thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, tập trung vào sáu định hướng được xác định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW, phục vụ thiết thực công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước. Hoạt động lập pháp và tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội có nhiều tiến bộ, giảm dần việc ban hành pháp lệnh. Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có nhiều đổi mới, tạo chuyển biến tích cực cả về chất lượng văn bản và kỹ thuật lập pháp. Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh kịp thời

hơn; công tác giám sát, kiểm tra, xử lý văn bản pháp luật bước đầu có chuyển biến tích cực... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được, hệ thống pháp luật vẫn "chưa thật sự hoàn chỉnh, đồng bộ; hiệu lực và tính khả thi chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu ổn định, tính dự báo chưa cao, chất lượng chưa bảo đảm; việc sửa đổi, bổ sung còn nhiều. Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật qua nhiều tầng nấc, làm chậm tiến độ ban hành và tổ chức thực hiện... Tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành còn khá phổ biến; công tác rà soát, hệ thống hóa và pháp điển hóa chưa được triển khai mạnh mẽ... Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn và nhiệm vụ quản lý nhà nước. Cơ chế phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật chưa đồng bộ, có lúc còn phân tán, có nơi còn cục bộ. Cơ chế để nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật chưa được phát huy[1].

Báo cáo của Ban Chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW cũng nêu rõ: Tính cụ thể, khả thi trong nhiều văn bản còn thấp, nhiều bất cập, thiếu tính ổn định và tính dự báo ở một số lĩnh vực. Tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật vẫn bộc lộ những hạn chế, gây khó khăn cho việc thi hành. Văn bản hướng dẫn không phù hợp hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản cấp trên và với văn bản của các cơ quan khác vẫn diễn ra. Vẫn còn những quy định thiếu minh bạch, không thống nhất, trong khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội hầu như chưa thực hiện việc giải thích pháp luật; hiệu lực của hệ thống pháp luật còn bị hạn chế do tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn; có tình trạng văn bản ban hành thiên về tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý, đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

---

1. Kết luận số 01-KL/TW ngày 04-4-2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian tới

Để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Báo cáo của Ban Chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW nêu rõ: Giai đoạn 2016-2020 tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị về bảo đảm quyền con người, quyền công dân mà trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; pháp luật về văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể thao... Theo đó, việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW giai đoạn 2016-2020 sẽ đổi mới việc lập và thông qua các chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường các điều kiện bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật, tăng cường năng lực cho các thiết chế xây dựng và thi hành pháp luật. Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý về án lệ. Tăng cường phát hiện, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không có tính khả thi, khó thực hiện, tăng cường công tác giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu kết nối văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương và địa phương ban hành để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của văn bản pháp luật.

Xuất phát từ các yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn Việt Nam, việc đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vấn đề cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên sự "cần thiết" hay "cấp bách" thế nào cũng phải được thể hiện bằng luận chứng khoa học dựa trên nền tảng trí tuệ và trách nhiệm cao nhất của các cơ quan và người có thẩm quyền. Tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã thể hiện sự thận trọng hơn trong việc định hướng phát triển đất nước, không bất chấp mọi thứ để đổi lấy sự phát triển, không vội vàng, hấp tấp khi thiếu điều kiện tiên quyết để thực hiện, sẵn sàng từ bỏ lợi ích tức thời

để hướng đến lợi ích lâu dài. Trên cơ sở mục tiêu, quan điểm và định hướng trọng tâm của Nghị quyết số 48-NQ/TW, Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị và từ tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, có thể nêu ra một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian tới như sau:

Một là, cần bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất cao cả về quan điểm chính trị - pháp lý và về tổ chức hoạt động thực tiễn. Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; làm rõ cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; phân định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương; hoàn thiện pháp luật về công tác phòng chống tham nhũng, giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội phải nắm giữ vai trò như một "nhạc trưởng" trong tổ chức, điều phối sự tham gia, phối hợp giữa các cơ quan lập pháp - hành pháp - tư pháp trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở quy định của Hiến pháp hiện hành. Tiếp tục đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội để bắt kịp với những yêu cầu mới của đất nước và thời đại. Quốc hội thường xuyên coi trọng việc nâng cao năng lực và trình độ kỹ thuật lập pháp, từng bước tiến tới hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp, sâu sát với thực tiễn cả trong và ngoài nước; đại biểu Quốc hội cần có suy nghĩ chín chắn, thận trọng khi đưa ra quyết định, nâng cao khả năng dự báo; bảo đảm các đạo luật khi đã ban hành thì không những ít phải sửa đổi, bổ sung mà còn giữ được hiệu lực lâu dài. Chấm dứt hiện tượng luật chờ nghị định, nghị định chờ thông tư như thời gian qua.

Hai là, phải đổi mới mạnh mẽ, căn bản phương thức lập và thông qua Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội theo hướng mở, linh hoạt, nhưng phải dựa trên nền tảng giá trị lâu bền của các đạo luật đối với hiện thực cuộc sống và ghi dấu ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Việc thiết lập Chương trình xây dựng pháp luật cần thận trọng trong chọn lựa và tập trung vào các lĩnh vực pháp luật theo mức độ ưu tiên từ trên xuống. Những quan hệ xã hội đang tồn tại và mới phát sinh cần phải được xem xét một cách toàn diện, đầy đủ về tính phổ biến, điển hình, quan trọng và cần thiết phải được điều chỉnh bằng pháp luật hay không, điều chỉnh bằng văn bản luật hay văn bản pháp lệnh. Tiếp tục đổi mới cơ bản quy trình, thủ tục xây dựng pháp luật vừa bảo đảm sự tinh gọn, linh hoạt, vừa mềm dẻo, vừa lôgích, chặt chẽ; hiện đại hóa phương thức, phương tiện và đầu tư các nguồn lực cần thiết cho việc làm luật, chú trọng vào công tác thẩm định, thẩm tra và trách nhiệm đối với hiệu lực của các văn bản pháp quy cũng như hậu quả pháp lý khi thực thi chúng.

Ba là, cần quan tâm sâu sắc đến pháp luật về bảo đảm, bảo vệ và thực thi quyền con người, quyền tự do dân chủ, quyền giám sát của nhân dân theo các chuẩn mực hiến định và tình hình thực tiễn đất nước, mở rộng dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào công việc của Nhà nước; hiện thực hóa mọi quyền hiến định của công dân bằng các văn bản pháp quy có chất lượng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, vùng, miền về điều kiện kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào việc tạo dựng những thành tựu to lớn, mang ý nghĩa lịch sử trong giai đoạn tiếp theo của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Bốn là, cần phải bao quát và đa dạng các lĩnh vực dân sự, kinh tế, thương mại, đầu tư, giáo dục, đào tạo, quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, khoa học, công nghệ, y tế, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thông tin, thể thao, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, dân số, gia đình, trẻ em, bình đẳng giới, chính sách xã hội, công bằng và an sinh

xã hội... Thể chế hóa đầy đủ, rõ ràng các quyền về tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính và dịch vụ công; hệ thống pháp luật cần xác lập và quy định rõ các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, cơ chế quản lý kinh tế đặc thù ở đô thị, nông thôn, biên giới, hải đảo, quy định các loại thị trường cụ thể, các chính sách trọng tâm, chính sách ưu tiên thực hiện...

Năm là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được triển khai thực hiện trên cơ sở khách quan, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục và đẩy lùi hiện tượng đặt ý chí chủ quan vào trong văn bản pháp quy; chấm dứt tình trạng đưa "lợi ích nhóm" vào pháp luật để lũng đoạn, tham nhũng. Quốc hội thường xuyên tăng cường công tác giám sát "tiền kiểm" và "hậu kiểm", giữ vị trí là trung tâm đầu mối tạo lập cơ chế và quy trình giám sát, kiểm tra văn bản chặt chẽ, thống nhất để bảo đảm chất lượng của hệ thống văn bản pháp quy.

Sáu là, cần chú trọng việc chuẩn hóa khung pháp luật thống nhất cho hoạt động ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế, cũng như tạo cơ chế bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế của Việt Nam theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 (được thay thế bởi Luật điều ước quốc tế năm 2016) và Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007. Bên cạnh đó, những năm tới, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản pháp quy trong các lĩnh vực pháp luật quốc tế về thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng, tương trợ tư pháp, chống tội phạm, chống khủng bố, chống rửa tiền, tham nhũng... phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tương thích với hầu hết các nguyên tắc, tập quán và thông lệ quốc tế nhưng không trái với chủ trương, đường lối của Đảng.

Bảy là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng với việc khẳng định nền tảng chủ đạo của hệ thống văn bản pháp quy còn đòi hỏi

phải đề cao nền tảng giá trị đạo đức, thừa nhận và tôn trọng các quy phạm đạo đức trong điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với quan điểm, định hướng pháp luật và thực tiễn đời sống văn hóa đa sắc tộc, đa tín ngưỡng trên lãnh thổ Việt Nam. Mặt khác, cần có lộ trình và từng bước nghiên cứu xây dựng cơ sở pháp lý đối với các án lệ, tập quán ưu việt để bổ sung vào hệ thống pháp luật Việt Nam; xem xét đặt ra vấn đề nghiên cứu về lý luận và điều kiện áp dụng thông lệ ở Việt Nam để tương thích với thực tiễn hội nhập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế hiện nay.

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai**

1. Nhận thức chung về cải cách hành chính

Cải cách hành chính là thuật ngữ vốn được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Nếu tiếp cận trong khuôn khổ hệ thống chính trị, theo nghĩa thông thường, cải cách hành chính được hiểu đồng nhất với cải cách hành chính nhà nước, là các hoạt động có tính hệ thống, có mục đích nhằm làm cho nền hành chính nhà nước trở nên phù hợp hơn, tốt hơn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý xã hội.

Theo đó, việc cải cách hành chính sẽ tác động lên tất cả các yếu tố của nền hành chính, từ đó hình thành nên các nội dung của cải cách hành chính, bao gồm:

- Cải cách thể chế hành chính: Hoạt động này thể hiện trên hai phương diện cơ bản: *Một là*, đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật; *hai là*, trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng các tiêu chí như tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp, tính minh bạch và bảo đảm việc quản lý xã hội trên các lĩnh vực của đời sống đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới.

- Cải cách thủ tục hành chính: Nội dung này gồm năm yêu cầu cơ bản: *Một là*, đối với những thủ tục hành chính hiện có cần cải cách theo hướng cắt giảm và nâng cao chất lượng; *hai là*, đối với những thủ tục hành chính mới, cần kiểm soát chặt chẽ việc ban hành

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

trên cơ sở pháp luật; *ba là*, cần công khai, minh bạch tất cả các thủ tục hành chính bằng các hình thức thiết thực và thích hợp; *bốn là*, trong từng giai đoạn của cải cách hành chính sẽ xác định những lĩnh vực trọng tâm cần tập trung cải cách thủ tục hành chính; *năm là*, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính.

- Cải cách bộ máy hành chính: Trên cơ sở bộ máy hành chính ở thời điểm hiện tại, tiến hành các nội dung cải cách cụ thể: *Một là*, tổng rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, sắp xếp lại các cơ quan, đơn vị nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; *hai là*, chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho các tổ chức phù hợp trong xã hội đảm nhận; *ba là*, xây dựng mô hình chính quyền địa phương phù hợp trên cơ sở Luật Tổ chức chính quyền địa phương; *bốn là*, hoàn thiện cơ chế phân cấp và tiếp tục đổi mới phương thức làm việc của bộ máy hành chính nhà nước.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và hoàn thiện chế độ công vụ: Nội dung này đòi hỏi phải hoàn thiện các quy định pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý cán bộ, công chức, góp phần xây dựng đội ngũ nhân sự có số lượng và cơ cấu hợp lý, có chất lượng đáp ứng các tiêu chí đánh giá khoa học và toàn diện.

- Cải cách tài chính công: Nội dung này cần được thực hiện với các nhiệm vụ cụ thể như: kiểm soát chặt chẽ việc chi ngân sách và đầu tư công; tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính.

- Hiện đại hóa nền hành chính: Cùng với nỗ lực xây dựng thành công Chính phủ điện tử, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với những thành tựu đạt được trên các nội dung khác của cải cách hành chính. Việc hiện đại hóa nền hành chính nhà nước nhằm hướng đến một chính phủ thân thiện, hiện đại, hiệu quả, minh bạch và mức độ hài lòng cao.

2. Quan điểm về cải cách hành chính trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Quan điểm về cải cách hành chính nêu trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng là sự tiếp nối mang tính

nhất quán quan điểm được thể hiện trong các văn kiện đại hội và hội nghị các nhiệm kỳ trước, kể từ khi Đảng ta xác định thực hiện cải cách bộ máy nhà nước nói chung, cải cách hành chính nói riêng. Trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta xác định chủ trương "cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước"[1], đồng thời, nêu rõ các phương hướng nhằm thực hiện chủ trương đó, cụ thể như: thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật, chính sách cụ thể; thực hiện quy chế làm việc khoa học, có hiệu suất cao; xây dựng bộ máy gọn nhẹ, có chất lượng cao, với một đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị và có năng lực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội[2]... Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta chủ trương tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước.

Tiếp nối chủ trương cải cách bộ máy nhà nước, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám khóa VII nêu rõ: "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính", xây dựng một nền hành chính trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hóa để quản lý có hiệu lực, hiệu quả công việc của Nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật trong xã hội. Các hội nghị và đại hội tiếp theo, từ Hội nghị Trung ương 3 và Hội nghị Trung ương 7 khóa VIII đến các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX, X và XI đều đặt nhiệm vụ cải cách hành chính ở một vị trí hết sức quan trọng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI nêu quan điểm chỉ đạo của Đại hội là: "Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh và cải cách hành chính"[3]; "bãi bỏ các loại thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân"[4]; tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.92.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.106, 250.

cải cách hành chính phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tập trung vào các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, lãng phí"[1]; "đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong Đảng, khắc phục tình trạng rườm rà, bất hợp lý về thủ tục"[2]; "đẩy mạnh cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp"[3]; "thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính và hiện đại hóa nền hành chính quốc gia"[4].

Rõ ràng, cải cách hành chính là quan điểm mang tính xuyên suốt trong nhiều nhiệm kỳ của Đảng kể từ năm 1986 đến nay. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp nối và phát triển chủ trương, quan điểm đó trong bối cảnh có nhiều thay đổi, nhiều vận hội và thách thức. Vấn đề cải cách hành chính trong Đại hội lần thứ XII của Đảng thể hiện ở ba nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, xác định mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát liên quan đến cải cách hành chính. Về vấn đề này, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định một trong những mục tiêu tổng quát là "xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh"[5], một trong những nhiệm vụ tổng quát là "đẩy mạnh cải cách hành chính"[6]. Còn Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 thì nêu rõ: "xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm, lấy phục vụ nhân dân và lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất"[7]. Như vậy, trong nhiệm kỳ và về dài hạn, cải cách hành chính luôn được coi là yêu cầu, nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ hai, đánh giá về thành tựu và hạn chế của công cuộc cải cách hành chính, Đảng ta nhận định:

Về thành tựu, "cải cách hành chính tiếp tục được chú trọng và bước đầu đạt kết quả tích cực"[8]; "Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện... Kiện toàn tổ chức bộ máy, đề cao

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.253, 264-265, 141, 142.

5, 6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.76, 79, 270, 172.

trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức. Tập trung cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước đổi mới hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, công khai, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho người dân, doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình... Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước"[1].

Bên cạnh những thành tựu đạt được, cải cách hành chính thời gian qua còn có những hạn chế, cụ thể: "Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu; thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà, đang là rào cản lớn đối với việc tạo lập môi trường xã hội, môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, hiệu quả cho sự phát triển"[2]. Trên các nội dung của cải cách hành chính đều bộc lộ bất cập:

+ Về vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế: Năng lực xây dựng và thực thi luật pháp, cơ chế, chính sách chưa cao; một số văn bản quy phạm pháp luật còn chậm được ban hành và thiếu tính thực tiễn; việc chồng chéo giữa các chính sách chậm được khắc phục. Giám sát, phản biện xã hội đối với xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật chưa đạt hiệu quả cao.

+ Về thủ tục hành chính: Trong nhiều lĩnh vực, thủ tục còn phiền hà, gây bức xúc cho người dân và doanh nghiệp.

+ Về bộ máy nhà nước: Cơ cấu tổ chức còn cồng kềnh, còn chồng chéo và chưa đủ cụ thể về chức năng, nhiệm vụ; chưa xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương chậm đổi mới, chưa phù hợp với đặc điểm đô thị và hải đảo. Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, xã hội nhiều mặt chưa thật phù hợp.

+ Về vấn đề nhân sự: Việc thực hiện tinh giản biên chế chưa đạt yêu cầu. Năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.242-243, 174.

+ Về tài chính công: "Công tác phòng, chống tham nhũng chưa đạt yêu cầu đề ra; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng"[1]. "Ý thức tiết kiệm chưa được đề cao"[2].

Thứ ba, xác định quan điểm, các nhiệm vụ và giải pháp cho vấn đề cải cách hành chính. Về quan điểm, văn kiện Đại hội lần thứ XII nhấn mạnh: "xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả"[3]; lấy kết quả phục vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá. Từ đó, các nhiệm vụ và giải pháp được xác định gồm:

+ Hoàn thiện thể chế, bảo đảm có một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

+ Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp cao. Trong đó, quan tâm đến vấn đề chế độ chính sách, thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương. Đồng thời, chú trọng đổi mới công tác tuyển dụng, đề bạt cán bộ, công chức bảo đảm cạnh tranh, công khai, minh bạch. Đánh giá công chức phải trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ. Người đứng đầu cơ quan trong bộ máy nhà nước phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và được trao quyền tương ứng.

+ Tập trung cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh giản. Gắn trách nhiệm của các cơ quan đối với từng thủ tục hành chính. Các thủ tục hành chính chỉ được quy định khi thực sự cần thiết, hợp lý, đúng pháp luật. Đồng thời, phải công khai, minh bạch các

---

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.178.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.260.

thủ tục hành chính. Thiết lập hệ thống thông tin và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chính phủ điện tử.

+ Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm thống nhất thông suốt trong lãnh đạo, quản lý, điều hành từ Trung ương đến cơ sở. Hoàn thiện cơ chế phân cấp đầu tư, ngân sách, bảo đảm quản lý thống nhất về quy hoạch phát triển và cân đối nguồn lực[1].

3. Một số vấn đề cần chú trọng nhằm bảo đảm thực hiện tốt quan điểm của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay

Thể chế hóa quan điểm của Đảng, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính. Trước Đại hội lần thứ XII của Đảng, đã có các văn bản như: Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 8-11-2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13-6-2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP; Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14-10-2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử. Ngày 4-2-2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 225/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020. Theo đó, trong giai đoạn này, mục tiêu quan trọng của Việt Nam là tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP, cụ thể là tập trung thực hiện các trọng tâm của giai đoạn mới là cải cách thể chế, xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao.

Để thực hiện thành công những nhiệm vụ, giải pháp mà Đảng, Nhà nước đề ra, thời gian tới, thiết nghĩ cần chú trọng những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về phương diện lý luận - nhận thức, luôn nắm vững ý nghĩa và tính tất yếu khách quan của cải cách hành chính nhà nước,

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.308-311.

coi đây là việc quan trọng, phải thực hiện thường xuyên và lâu dài. Cải cách hành chính có mối quan hệ mật thiết, tác động đa chiều với các cuộc cải cách khác như cải cách kinh tế, cải cách tư pháp... nên cần chú trọng tính thống nhất, phù hợp, đồng bộ giữa các cuộc cải cách. Đặc biệt, đối với Việt Nam, công cuộc cải cách hành chính cần được tiến hành một cách phù hợp với đổi mới hệ thống chính trị. Cần nhận thức rõ các trở ngại thường gặp - gồm cả trở ngại do nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan - trong những cuộc cải cách nói chung, cải cách hành chính nói riêng. Đồng thời, luôn chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm từ các quốc gia khác trên thế giới hiện đang tiến hành các cuộc cải cách tương tự.

Thứ hai, quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính, đánh giá chính xác, khách quan mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật để từ đó tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật nhằm đáp ứng các tiêu chí của nền hành chính trong thời kỳ đổi mới.

Thứ ba, đối với thủ tục hành chính, một mặt tăng cường kiểm soát việc ban hành thủ tục mới, mặt khác đẩy mạnh việc cắt giảm các thủ tục hiện có. Đồng thời, thực hiện việc đơn giản hóa, công khai các thủ tục và chỉ ban hành, duy trì các thủ tục hành chính thực sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và có chi phí thấp nhất.

Thứ tư, về vấn đề tinh giản bộ máy: Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, cần sắp xếp lại bộ máy sao cho tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; xác định những nhiệm vụ mà cơ quan hành chính nhà nước không cần thiết phải đảm nhận để chuyển cho các tổ chức xã hội thực hiện; hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý giữa Trung ương với địa phương; quy định chặt chẽ việc thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị hành chính theo hướng khuyến khích sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã và bảo đảm không tăng các đơn vị hành chính địa phương. Căn cứ vào Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các văn bản liên quan khác, xây dựng, hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy chính quyền

địa phương và phương thức hoạt động phù hợp với đặc điểm của địa bàn đô thị, nông thôn và hải đảo. Đặc biệt, cần nghiên cứu, xây dựng, ban hành Luật về đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Thứ năm, về vấn đề xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự hành chính: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo, điều hành về tinh giản biên chế; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hợp lý về số lượng và cơ cấu, bảo đảm về chất lượng, có đạo đức công vụ tốt, có tinh thần trách nhiệm, tận tụy và chuyên nghiệp. Cùng với đó, cần tiến hành các giải pháp về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng để bảo đảm đến năm 2020, 100% cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu nhân sự theo mô hình quản lý theo vị trí việc làm; tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả việc đào tạo, bồi dưỡng; tiếp tục đổi mới vấn đề tuyển dụng nhân sự; tập trung nguồn lực cho việc cải cách chế độ tiền lương, xác định đây là khâu đột phá của cải cách hành chính, để đến năm 2020, lương của cán bộ, công chức bảo đảm được cuộc sống gia đình ở mức trung bình khá trong xã hội.

Thứ sáu, về cải cách tài chính công: Tiếp tục thực hiện các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 30c/NQ-CP. Theo đó, kiểm soát chặt chẽ việc chi thường xuyên và đầu tư công; đổi mới cơ chế, chính sách tài chính; đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí và cơ chế phân bổ ngân sách. Ngoài ra, cần đẩy mạnh cơ chế hợp tác công tư và xã hội hóa.

Thứ bảy, về vấn đề hiện đại hóa hành chính: Chú trọng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý, Chính phủ điện tử phục vụ hiệu quả cho nền hành chính. Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan hành chính theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001-2008, ưu tiên triển khai ISO điện tử. Tổng kết, đánh giá hoạt động của trung tâm hành chính tập trung, mô hình trung tâm hành chính công của một số địa phương. Tiếp tục đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan hành chính, đặc biệt là ở cấp xã.

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Lê Thị Anh Đào**

Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong thể chế chính trị Việt Nam được tổ chức và vận hành theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), Đảng ta đã khẳng định *"Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý* thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội"[1]. Trong cơ chế đó, Đảng Cộng sản Việt Nam là hạt nhân lãnh đạo của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; Nhà nước thực hiện chức năng quản lý xã hội nói chung. Mặc dù vậy, Đảng và Nhà nước đồng thời là các thành viên của hệ thống chính trị; phải được tổ chức và hoạt động trên cơ sở quy định của Hiến pháp và pháp luật; phải chịu sự kiểm soát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về mọi quyết định, hoạt động của mình. Bởi trong mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, vị trí của nhân dân đã được xác định: là chủ thể của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước. Trong điều kiện ở Việt Nam, toàn bộ các thiết chế và quá trình tổ chức, vận hành của hệ thống quyền lực chính trị phải được đặt vào trọng tâm thể hiện và thực hiện quyền lực nhân dân.

Quá trình đổi mới của Việt Nam hơn 30 năm qua luôn thấm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về dân chủ và thực hành

---

* Học vện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.85.

dân chủ để phát huy quyền làm chủ của nhân dân; là nền tảng cho việc thiết lập mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn nhận thức sâu sắc về vai trò to lớn và quan trọng của nhân dân; tích cực xây dựng và củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân; xác định những nội dung trọng tâm trong việc giải quyết mối quan hệ này phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước.

Quan điểm của Đảng ta về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII là sự kế thừa và phát triển sâu sắc quan điểm trong các Đại hội trước đó. Theo đó, nội dung của mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân được đề cập một cách cụ thể, gắn liền với quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước, sự nỗ lực, đồng thuận của toàn xã hội về các vấn đề: xây dựng, chỉnh đốn Đảng; xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định: "nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển đất nước nhanh và bền vững, thực hiện thắng lợi mục tiêu cao cả "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội"[1].

Từ định hướng trên, nội dung mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng tập trung vào các vấn đề sau:

Thứ nhất, đánh giá những thành quả quan trọng và chỉ ra những hạn chế cơ bản trong tổ chức và vận hành mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, trong phần Nhìn lại 30 năm đổi mới (1986-2016) nêu rõ: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.219-220.

được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh"[1]. Trong mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, nhân dân luôn được đặt ở vị trí trung tâm; chi phối đến việc thiết lập các mối quan hệ cụ thể giữa Đảng và nhân dân, Đảng và Nhà nước, Nhà nước và nhân dân. Lợi ích của nhân dân luôn là điểm xuất phát, là cơ sở tiền đề, mục tiêu của xây dựng và chỉnh đốn Đảng, đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ở phạm vi rộng hơn, trong thời kỳ đổi mới đất nước, việc kiện toàn và đổi mới hệ thống chính trị nói chung phải hướng đến thực hiện thực chất vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa làm cho vị trí và vai trò của nhân dân (với tư cách là chủ thể quyền lực) được thể hiện tập trung nhất. Đảng đã khẳng định: Dân chủ vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển đất nước[2]. Quan điểm này có ý nghĩa định hướng trong triển khai xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng dựa vào dân để xây dựng, chỉnh đốn. Đảng lãnh đạo nhân dân thông qua tập hợp lực lượng dân chúng, đoàn kết dân chúng và tranh đấu vì lợi ích của nhân dân. Đây chính là nền tảng thiết lập sự gắn bó bền vững giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đồng thời, Đảng luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn để trở thành Đảng đạo đức, văn minh, xứng đáng với vị trí cầm quyền, đại diện cho nhân dân, cho dân tộc.

Điều này phản ánh những bước tiến quan trọng về mặt nhận thức, thể hiện trong quan điểm của Đảng, trong việc định hình một cách cụ thể hơn, tập trung hơn, xem dân chủ là vấn đề trọng tâm, là điểm mấu chốt nhằm quán triệt thống nhất về mặt nhận thức, nhằm hiện thực hóa cơ chế mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong thực tiễn. Từ đó, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định rõ hơn về sự cần thiết phải tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa mối quan hệ "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.66.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.84-85.

làm chủ"; trong đó nhấn mạnh nhân dân làm chủ với phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" là một trong những phương thức hữu hiệu để đưa Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng vào cuộc sống.

Trong đánh giá thành tựu, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định: "Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế. Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền đã lắng nghe, tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, tôn trọng các loại ý kiến khác nhau"[1]. Kết quả này phản ánh việc thực hiện tốt, hiệu quả vai trò của Đảng và Nhà nước trong việc nỗ lực hiện thực hóa vấn đề dân chủ thông qua việc thực hiện chức năng của mỗi chủ thể, lãnh đạo và phối hợp đồng bộ của cả hệ thống chính trị nhằm phát huy hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Bên cạnh đó, "Công tác dân vận được đẩy mạnh, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân được củng cố, tăng cường"[2]. Đánh giá chung về công tác xây dựng Đảng nhiệm kỳ qua cho thấy, Đảng đã có sự quan tâm sâu sắc đối với công tác dân vận, có những chuyển biến tích cực trong triển khai công tác này nhằm tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ việc định hướng thông qua "ban hành, thực hiện nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân"[3] đến việc "Áp dụng nhiều hình thức vận động, tập hợp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh..."[4].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.167.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 -2016), Sđd*, tr.169.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.190.

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phải xác định và chịu trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân; cùng với Đảng phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân. Điều này cho thấy sự nhất quán trong quan điểm cũng như trong triển khai thực hiện nội dung cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ.

Định hướng quan trọng về mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức"[1]. Trên cơ sở đó, Đại hội nhấn mạnh nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, chức năng, phương thức và cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức... Ở mỗi nhiệm vụ, phải luôn hướng đến bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, trước hết về mặt nhận thức: "Quan điểm và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được bổ sung, hoàn thiện một bước quan trọng và cơ bản. Nhận thức của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên và nhân dân về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân có bước phát triển"[2].

Thực tiễn thực hiện công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong thời kỳ đổi mới luôn phản ánh nhận thức sâu sắc của Đảng về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân: "...tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc"[3] và yêu cầu cơ bản: "Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội;

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.171.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.37.

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân"[1]. Báo cáo chính trị cũng đã xác định sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, sự nỗ lực phấn đấu, sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân là một trong những nguyên nhân quan trọng đem lại nhiều cơ hội, điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên cơ sở đó, vị trí, vai trò và trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, của nhân dân được xác định ngày càng rõ hơn về cả phương diện chính trị, pháp lý cũng như triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Từ Hiến pháp năm 2013 đến hệ thống văn bản pháp luật quy định về tổ chức bộ máy nhà nước, quy định về quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực đã quán triệt tương đối đầy đủ quan điểm của Đảng về vấn đề này. Vấn đề trách nhiệm chính trị, trách nhiệm pháp lý của Đảng, Nhà nước trước nhân dân được nhấn mạnh trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa; Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Mặt khác, những vấn đề có tính nguyên tắc trong tổ chức và vận hành mối quan hệ Đảng, Nhà nước và nhân dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 tiếp tục được khẳng định, được quán triệt; là quan điểm chính trị quan trọng của Đảng trong văn kiện Đại hội lần thứ XII để nâng cao hiệu quả vấn đề nhận thức, nâng cao hiệu quả hoạt động thể hiện, thực hiện vị trí, vai trò, trách nhiệm của mỗi chủ thể. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: "1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức"; Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: "1.Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.37.

của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. 2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. 3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật". Điều 6 Hiến pháp năm 2013: "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước".

Thực tiễn cho thấy, những năm qua, với việc thực hiện vai trò, chức năng lãnh đạo của Đảng, thực hiện chức năng tổ chức, điều hành, quản lý của Nhà nước; những thành tựu đất nước đạt được trên nhiều phương diện thực sự là những yếu tố quan trọng góp phần củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, góp phần tích cực củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng: đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân được quan tâm, bảo đảm; nhiều chủ trương, biện pháp phát huy quyền làm chủ của nhân dân được hiện thực hóa, được bảo đảm bằng Hiến pháp, pháp luật; dân chủ trong Đảng, Nhà nước được thực hiện thực chất, mở rộng; việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hiệu quả; công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí có nhiều kết quả đáng khích lệ; việc đối thoại với công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân được quan tâm chú trọng...

Bên cạnh việc chỉ ra những thành tựu đạt được, những hạn chế trong tổ chức, thực hiện mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân cũng được đề cập tổng quát: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ; kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm. Một số mặt công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội chuyển biến chậm. Công tác dự báo, hoạch định và lãnh đạo tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý phát triển

xã hội còn nhiều bất cập. Nhiều biểu hiện của những khuyết điểm, yếu kém trong công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân được đề cập, phân tích sâu sắc. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã có những đánh về giá hạn chế trong nhận thức; quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo; thể chế hóa pháp lý các quan điểm, tổ chức, điều hành, triển khai trong thực tiễn chính sách, pháp luật do Nhà nước ban hành cũng như những hạn chế từ nhân dân trong việc xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã thẳng thắn chỉ ra những nguyên nhân cơ bản của hạn chế trên: Hệ thống pháp luật, cơ chế, quy chế, tổ chức và các điều kiện để thực thi dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân còn thiếu và chưa đồng bộ; công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng còn chưa đạt được kết quả như mong muốn; việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa còn nhiều bất cập... Những yếu tố này làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Thứ hai, định hướng nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và nhân dân trong thực hiện quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân.

Quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng mang tính hiện thực sâu sắc. Hệ thống quan điểm này được xác định cụ thể, gắn liền với mỗi chủ thể trong việc thực hiện vị trí, vai trò, chức năng nhất định. Điều này phản ánh quyết tâm chính trị của Đảng, là cơ sở chính trị quan trọng để tiếp tục thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII: Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc[1].

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.51-53.

Đại hội lần thứ XII đã có những định hướng quan trọng về cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, thể hiện có hệ thống phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp giải quyết mối quan hệ giữa các chủ thể trong mối quan hệ này:

- Đối với Đảng lãnh đạo, cần tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định:

+ Củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân. Đảng nhận thức sâu sắc và chú trọng phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân. Đảng khẳng định sức mạnh của nhân dân là cơ sở quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về công tác dân vận. Yêu cầu cụ thể được đặt ra là cán bộ, đảng viên phải tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân.

+ Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa mối quan hệ "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ", nhất là nội dung nhân dân làm chủ và phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"[1].

- Đối với việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng tập trung vào những định hướng sau:

+ Tiếp tục khẳng định nguyên tắc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Để bảo đảm Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, cần hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành; Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước; Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

- Đối với nhân dân, để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định:

+ Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.210.

đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Nhân dân có quyền tham gia vào quá trình xây dựng và hoàn thiện văn bản chính sách theo quy định pháp luật.

+ Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân; thực hiện thực chất, hiệu quả việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

+ Để thực hiện dân chủ hiệu quả, thực chất, cần bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng, coi đó là yếu tố hạt nhân để phát huy dân chủ trong xã hội; phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội.

+ Cần đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

+ Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân[1].

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong văn kiện Đại hội lần thứ XII được tiếp tục khẳng định và định hướng một cách cụ thể, rõ ràng thông qua việc xác định các yêu cầu trong nội dung xây dựng Đảng lãnh đạo, hoàn thiện chức năng quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân. Hệ thống quan điểm này là cơ sở chính trị quan trọng để toàn hệ thống chính trị thể hiện quyết tâm cũng như góp phần thực hiện hiệu quả mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong thực tiễn. Đó đồng thời là những định hướng phản ánh mục tiêu bảo đảm quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân trong mọi tiến trình của cách mạng Việt Nam.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.169-170.

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*TS. Diệp Minh Giang**

Trong quá trình lãnh đạo, Đảng ta luôn chú trọng việc phát huy sức mạnh toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Điều này đã được khẳng định ở chủ đề Đại hội và tiêu đề báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XII của Đảng: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại[1]. Để phát huy sức mạnh toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, vấn đề thiết yếu là phải tiếp tục đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Qua các kỳ Đại hội Đảng, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng được đề cao. Đặc biệt, Đại hội Đảng lần thứ X khẳng định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân không chỉ có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.55.

của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh vào cuộc sống, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội mà còn thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội[1]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI tiếp tục nêu rõ: "Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục tăng cường tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, khắc phục tình trạng hành chính hóa, phát huy vai trò nòng cốt tập hợp, đoàn kết nhân dân xây dựng cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; thực hiện dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh..."[2]. Để thể chế hóa chủ trương của Đảng, Hiến pháp năm 2013, Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12-12-2013 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 85/2014/QH13 ngày 28-11-2014 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 đã được ban hành.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy chủ trương của Đảng cũng như Hiến pháp, pháp luật và các văn bản nêu trên mặc dù đã tạo được những chuyển biến nhất định nhưng vẫn còn chưa thật sự đi vào cuộc sống, chưa tạo được sự thay đổi về chất để hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đạt hiệu quả cao và toàn diện. Vì vậy, Đại hội Đảng lần thứ XII cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Những bài học rút ra qua 30 năm đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng đã đề cập nhiều vấn đề trong đó có việc "nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của... Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội..."[3].

Về thực trạng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, Đảng đã nêu rõ những thành tựu và hạn chế

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.246.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.70.

trong đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI và nhìn lại 30 năm đổi mới (1986 - 2016). Trong đó, Đảng đã chỉ rõ: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy"[1]; tuy nhiên "Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ... Một số mặt công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội chuyển biến chậm"[2]; "Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp có lúc, có nơi chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở, còn có biểu hiện hành chính hóa, chưa thiết thực, hiệu quả"[3]. Việc thi hành điều lệ Đảng trong thực tế còn hạn chế, đặc biệt công tác kiểm tra, giám sát, giữ gìn kỷ luật, kỷ cương ở nhiều nơi, nhiều cấp chưa thường xuyên, kiên quyết một phần là do: "...vai trò giám sát của nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội chưa được phát huy, hiệu quả chưa cao"[4].

Đánh giá trên sát với tình hình thực tế Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Hoạt động của các tổ chức này trong thực tế thể hiện rõ vai trò đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của nhân dân trong việc phát triển kinh tế, giữ gìn ổn định chính trị - xã hội nhưng vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, thực hiện giám sát, phản biện xã hội còn hạn chế. Việc giám sát và phản biện xã hội còn chung chung, chưa tập trung vào những vấn đề thiết thực với đời sống, những vấn đề bức xúc mà nhân dân đang quan tâm.

Về nguyên nhân, Đảng cũng đã chỉ ra một số nguyên nhân của những hạn chế trên: "Những hạn chế khuyết điểm đó là do: Chậm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chưa thật sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến để giải quyết kịp thời, có hiệu quả những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thể chế hóa đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng về Mặt trận Tổ quốc và các

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.59, 61, 157, 350.

đoàn thể nhân dân còn thiếu và chưa đồng bộ"[1]. Từ thực tế cho thấy các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Cơ chế, chính sách chưa tạo cho Mặt trận Tổ quốc có được vị trí tương đối độc lập, còn lệ thuộc nhiều vào Nhà nước về tổ chức, cán bộ và tài chính. Tổ chức, bộ máy của Mặt trận và các đoàn thể còn tình trạng nhà nước hóa về tổ chức và kinh phí, hành chính hóa về phương thức hoạt động; cán bộ Mặt trận, đoàn thể làm việc gần như công chức nhà nước hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách, tổ chức hoạt động phải xin kinh phí Nhà nước khiến hạn chế tính độc lập của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội. Một khi còn cơ chế "xin - cho" trong mối quan hệ giữa Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội với Nhà nước thì khó có thể thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện.

- Hệ thống các quy định của pháp luật chưa quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc trong việc phối hợp với các cơ quan khác thực hiện chức năng giám sát, phản biện.

- Chưa có quy định và sự phân công cụ thể về tổ chức nào, cấp nào, ai là người trực tiếp giám sát và phản biện xã hội dẫn đến tình trạng có những việc thực hiện trùng lặp nhưng cũng có những việc không tổ chức nào thực hiện.

- Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chưa có những hình thức, phương thức thiết thực, kịp thời biểu dương, khích lệ những người làm tốt công tác giám sát, phản biện xã hội, và có cơ chế bảo vệ những người trung thực, thẳng thắn trong đấu tranh giám sát và phản biện xã hội.

- Cán bộ Mặt trận Tổ quốc còn có những hạn chế về bản lĩnh, kiến thức chuyên môn, phẩm chất đạo đức.

Từ việc chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, Đại hội lần thứ XII đã nêu một trong những nhiệm vụ tổng quát là: "Hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.158.

củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân"[1].

Về phương hướng, nhiệm vụ, Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định:

- Tập trung cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để tăng cường hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội: "Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; khắc phục những hạn chế, bảo đảm tác dụng, hiệu quả thực chất hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tạo sự đồng thuận xã hội"[2]; "có hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; trân trọng, tôn vinh những đóng góp, cống hiến của nhân dân"[3].

- "Tiếp tục tăng cường củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của *Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân*. Mặt trận Tổ quốc đóng vai trò nòng cốt trong tập hợp, vận động nhân dân, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[4].

- Phát huy tính năng động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện: "Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt Quy chế giám sát

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.79, 159, 160, 166.

và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Quy định về việc Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; Quy định về giám sát đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và các quy định, quy chế khác"[1].

- "Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam"[2].

- Đảng chú trọng vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng chống tham nhũng, lãng phí: "Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội"[3]; "Phát huy vai trò giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí"[4].

Để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ nêu trên rất cần những giải pháp cụ thể, đồng thời, rất cần sự quyết tâm nỗ lực thực hiện đổi mới đột phá trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để vượt khỏi thói quen, lối mòn cũ không còn phù hợp với quá trình xây dựng đất nước ta trong điều kiện xây dựng kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Các giải pháp cụ thể là:

Trước hết, Mặt trận Tổ quốc cần rà soát, điều tiết, sắp xếp về cơ cấu tổ chức, bộ máy của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Nhằm tránh chồng chéo trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc với các tổ chức chính trị - xã hội, đồng thời tránh tình trạng nơi thiếu,

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.170, 214, 112, 307.

nơi thừa ở các cấp, Mặt trận Tổ quốc cần thực hiện những đề án đổi mới tổ chức Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, huyện và xã, phường, thị trấn. Khi xây dựng các đề án này cần hết sức thận trọng, cần tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, đặc biệt là những cán bộ hoạt động thực tiễn để có những biện pháp đổi mới sát thực và hiệu quả. Trong thực tế, nhiều ý kiến của cán bộ ở địa phương cho rằng cần cân đối số lượng cán bộ ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở dựa vào công việc cần giải quyết của cấp đó, nhất là cần tập trung cho cấp cơ sở vì đây là cấp phải giải quyết rất nhiều việc và là cấp gần dân nhất, phản ánh ý kiến của dân. Hơn nữa, trong phân cấp bộ máy nên theo lát cắt ngang công việc, không theo lát cắt dọc từ trên xuống như hiện nay. Theo cơ chế phân cấp từ trên xuống mất nhiều thời gian, công sức cho việc báo cáo, cấp cơ sở báo cáo với cấp huyện, cấp huyện báo cáo cấp tỉnh, cấp tỉnh báo cáo lên cấp Trung ương. Sắp xếp bộ máy nên xác định theo công việc. Cụ thể, Mặt trận Tổ quốc cấp cơ sở thực hiện những nhiệm vụ, công việc liên quan đến cấp cơ sở, Mặt trận Tổ quốc cấp huyện thực hiện nhiệm vụ, công việc liên quan đến cấp huyện, Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, công việc liên quan đến cấp tỉnh do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương giao. Như vậy, chỉ có một đầu mối quản lý, điều hành chung là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương, các cấp đều thực hiện những nhiệm vụ riêng, sẽ mang tính chuyên môn hóa cao hơn và mối quan hệ giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở là mối quan hệ phối hợp hoạt động để thực hiện những nhiệm vụ riêng của từng cấp mà Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương đã giao và chỉ phải báo cáo và chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương. Cách sắp xếp bộ máy như vậy sẽ tránh được các bước trung gian và tập trung vào thực hiện những việc cụ thể, tránh được sự chồng chéo công việc của các cấp.

Hai là, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tự đổi mới, tạo sự độc lập tương đối với Đảng và Nhà nước trong quá trình hoạt động nhằm thực hiện tốt việc giám sát, phản biện.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội về bản chất là các tổ chức tự nguyện, đại diện cho lợi ích của các thành viên,

đoàn viên, hội viên, độc lập về kinh phí hoạt động. Tuy nhiên, do đặc thù của các tổ chức này ở Việt Nam hình thành trong thời kỳ chiến tranh và tồn tại thời gian dài trong cơ chế quan liêu bao cấp nên kinh phí chủ yếu cho hoạt động của các tổ chức này là từ ngân sách nhà nước. Điều này gây gánh nặng rất lớn cho ngân sách nhà nước, đặc biệt trong thời kỳ nợ công tăng cao như hiện nay; hơn nữa, đây cũng là nguyên nhân làm cho các tổ chức này bị phụ thuộc quá nhiều vào Nhà nước nên không thể thực hiện tốt việc giám sát, phản biện.

Vì vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần tự thoát khỏi thói quen, lối mòn, cần năng động, sáng tạo để có thể tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động, bằng cách gây quỹ từ cộng đồng, tìm tài trợ, hội phí; tự tổ chức các hoạt động phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của các thành viên, đoàn viên, hội viên của tổ chức. Một khi đã hoạt động phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của các đoàn viên, hội viên của tổ chức, hoạt động có hiệu quả thì không khó để huy động kinh phí hoạt động.

Ba là, thiết lập bộ máy hỗ trợ về chuyên môn cho công tác giám sát, phản biện.

Việc giám sát, phản biện đối với hoạt động của Đảng, của Nhà nước hết sức khó khăn vì cần trình độ chuyên môn ở nhiều lĩnh vực. Các cán bộ Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội không thể có kiến thức chuyên sâu về tất cả các lĩnh vực này. Vì vậy, việc thiết lập cho mỗi tổ chức một bộ máy gồm các tổ hỗ trợ chuyên môn cho việc giám sát, phản biện từng lĩnh vực công việc khác nhau là yêu cầu cấp thiết. Các tổ chuyên môn này sẽ hỗ trợ các kiến thức về pháp luật, về khoa học kỹ thuật cho từng vụ việc giám sát giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát, phản biện. Chẳng hạn, tổ chuyên môn hỗ trợ giám sát công trình giao thông hay tổ chuyên môn giám sát việc quản lý xử lý nước thải, tổ chuyên môn giám sát việc bảo đảm trật tự đô thị... Các tổ chuyên môn này không hoạt động có tính chất hành chính mà chỉ được huy động khi có vụ việc cần giám sát, và thực hiện dưới sự quản lý, điều hành của tổ chức, không sử dụng thời gian của cơ quan nhà nước, không cản trở công việc của cơ quan nhà nước.

Bốn là, chú trọng công tác giáo dục, đào tạo, tuyên truyền, và có cơ chế khen thưởng, xử phạt kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói chung và hoạt động giám sát, phản biện xã hội nói riêng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ Mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội về vai trò, nhiệm vụ của các tổ chức này trong thời kỳ mới, nhất là nhận thức đầy đủ về công tác giám sát và phản biện xã hội. Tăng cường các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ của các tổ chức. Trong đó, chú trọng củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban Thanh tra nhân dân và giám sát đầu tư của cộng đồng; xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế giám sát, phản biện xã hội theo từng giai đoạn, thời kỳ gắn với sơ kết, tổng kết, đồng thời có cơ chế khen thưởng, động viên những tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện.

Khi đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất định sẽ có nhiều thay đổi về chính sách, quy định mà cán bộ trong hệ thống chính trị phải am hiểu và thực hiện, do đó, cần tập trung tuyên truyền những điểm mới về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề này để tạo sự thông hiểu, thống nhất, đồng thuận. Do đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền, giải thích để cán bộ của các tổ chức này hiểu lợi ích lâu dài của chủ trương mới, phải hy sinh lợi ích trước mắt vì lợi ích lâu dài của bản thân và của tổ chức, vì hiệu quả hoạt động của tổ chức, vì sự hoàn thiện của cả hệ thống chính trị, vì sự phát triển đất nước.

Trên cơ sở những định hướng đúng đắn của Đảng và cơ sở pháp lý ngày càng hoàn thiện cùng với sự nỗ lực của cán bộ và thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất định trong thời gian tới, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội sẽ ngày càng phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của mình, góp phần cùng cả hệ thống chính trị và nhân dân đạt được các mục tiêu mà Đại hội Đảng lần thứ XII đã đề ra.

KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

*ThS. Hoàng Văn Tú**

Hệ thống chính trị là hệ thống các tổ chức, các thiết chế chính trị - xã hội và các mối quan hệ giữa chúng hợp thành cơ chế chính trị của một chế độ xã hội. Cơ chế đó bảo đảm việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị trong quan hệ với các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác. Vấn đề kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị là đòi hỏi tất yếu, khách quan trong sự vận hành và phát triển của nó. Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng ta luôn quan tâm đến vấn đề kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị, xem đây là một trong những hoạt động chủ yếu của việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) là sự kiện trọng đại đánh dấu những bước phát triển về chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị. Trong đó, nội dung về kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị tuy chưa được đề cập thành nội dung cụ thể trong văn kiện Đại hội lần này, nhưng thông qua các báo cáo chính trị trong Đại hội, vấn đề kiểm soát quyền lực được thể hiện ở các nội dung sau đây:

1. Quan điểm của Đảng về vấn đề kiểm soát quyền lực trong nội bộ các thiết chế trong hệ thống chính trị

a) Quan điểm của Đảng về quyền lực của Đảng và sự tự kiểm soát quyền lực của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền

Vấn đề kiểm soát quyền lực trong nội bộ Đảng được Đại hội lần thứ XII của Đảng nêu rõ ở một số nội dung sau:

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Thứ nhất, chủ thể kiểm soát quyền lực của Đảng được xác định là Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các tổ chức đảng các cấp và đội ngũ đảng viên của Đảng. Trong Diễn văn khai mạc Đại hội có viết: "Đại hội lần thứ XII sẽ đi sâu kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI, nhìn lại 30 năm đổi mới, rút ra những bài học; xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong 5 năm tới. Đại hội lần thứ XII cũng sẽ kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; đánh giá việc thi hành Điều lệ Đảng khóa XI"[1]. Như vậy, sự tự kiểm soát quyền lực của Đảng là sự kiểm soát có tính thống nhất trong toàn bộ bộ máy của Đảng.

Thứ hai, về nội dung kiểm soát, Đảng phải đặc biệt chú trọng các vấn đề trọng tâm:

Một là, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định. Theo đó, Đảng phải không ngừng chỉnh đốn, đổi mới chính mình. Đảng phải tự đổi mới trên nhiều phương diện. Bởi, ngay khi mở đầu thời kỳ đổi mới, Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đã xác định bốn nội dung cần đổi mới: "Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác"[2]. Tiếp tục kế thừa quan điểm đổi mới được đề ra từ Đại hội lần thứ VI, Đại hội lần thứ XII tiếp tục nhấn mạnh đến đổi mới tư tưởng, lý luận. Để đổi mới tư tưởng, lý luận, trước hết cần tạo những điều kiện thuận lợi cho quá trình đổi mới tư duy: cần tạo ra bầu không khí dân chủ trong xã hội, nhất là trong sinh hoạt Đảng, trong nghiên cứu khoa học; tinh thần tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý; phê bình và tự phê bình được tiến hành một cách thường xuyên và nghiêm túc... Công tác lý luận là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.9.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VII, IX, X, XI), Sđd*, tr.96.

nhằm cung cấp nội dung khoa học cho việc đổi mới tư duy. Đảng xác định nội dung đổi mới tư tưởng, lý luận là: "Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị, phù hợp với từng giai đoạn"[1]. Đổi mới tư tưởng, lý luận cần: "đẩy mạnh tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước"[2].

Hai là, tăng cường rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng. Để tự kiểm soát được quyền lực của mình, Đảng phải tự mình làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức. Một đảng mạnh trước hết cần phải củng cố đội ngũ đảng viên mạnh. Đội ngũ đảng viên mạnh phụ thuộc vào các yếu tố như: tri thức chính trị, tri thức về các lĩnh vực của đời sống xã hội, đạo đức của người đảng viên. Vì vậy, để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, Đảng nhấn mạnh: "Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; coi đó là công việc thường xuyên của các tổ chức đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, đơn vị gắn với chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, "lợi ích nhóm", nói không đi đôi với làm"[3].

Ba là, tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng. Để quá trình tự kiểm soát quyền lực có hiệu quả thì yêu cầu đổi mới, kiện toàn tổ chức là nhân tố quan trọng, tác động trực tiếp đến sức mạnh của Đảng. Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Tiếp tục đổi mới bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.200.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.202.

nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành"[1]. Mục đích cuối cùng của đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng là nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức, các tổ chức đảng có hoạt động hiệu quả thì tính chính đáng trong quá trình thực hiện quyền lực của Đảng mới cao, niềm tin của nhân dân đối với Đảng ngày càng được củng cố.

Bốn là, đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Vấn đề tự kiểm soát quyền lực của Đảng phụ thuộc rất nhiều vào công tác cán bộ, nếu công tác cán bộ không tốt sẽ dẫn đến việc sử dụng đội ngũ cán bộ, đảng viên thiếu chất lượng. Quan điểm của Đảng là: "Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ"[2]. Để công tác cán bộ tốt cần phải thực hiện thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với quyền và trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Năm là, đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Quan điểm này cho thấy, nhận thức của Đảng về việc tự kiểm soát quyền lực của mình ở góc độ cơ cấu nhân sự trong những năm gần đây không tốt một phần là do công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật trong Đảng vẫn còn những vấn đề bất cập. Do đó, trong thời gian tới, Đảng xác định nhiệm vụ: "Nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tốt chức đảng, cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng về công tác kiểm tra, giám sát, để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng"[3]. Việc thực hiện kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng cần thực hiện nghiêm túc theo đúng Điều lệ của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, không dung túng, bao che cho khuyết điểm, vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên, thực hiện công khai kết quả xử lý.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr. 203, 207, 208.

b) Quan điểm của Đảng về sự tự kiểm soát quyền lực của Nhà nước

Thứ nhất, Đại hội lần thứ XII tiếp tục khẳng định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức"[1]. Với tư cách là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân, được nhân dân "ủy quyền", Nhà nước phải thực hiện theo ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Mục đích hoạt động của Nhà nước là phải đem lại lợi ích, hạnh phúc cho nhân dân. Đồng thời, tất cả các hoạt động của Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhân dân, cũng vì lẽ đó Nhà nước phải thường xuyên tự kiểm soát quyền lực của mình không để tình trạng lạm quyền xảy ra.

Thứ hai, kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua cơ chế tổ chức, vận hành của bộ máy nhà nước: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"[2].

Thứ ba, sự tự kiểm soát quyền lực trong các cơ quan nhà nước được biểu hiện qua sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp:

Về phân công, phối hợp và kiểm soát thực hiện quyền lập pháp: Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp". Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước khác, đặc biệt là Chính phủ cũng có quyền tham gia vào quy trình lập hiến, lập pháp. Khoản 2 Điều 96 Hiến pháp năm 2013 hiến định: Chính phủ đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định...; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về phân công, phối hợp và kiểm soát thực hiện quyền hành pháp: Theo quy định tại Điều 94 Hiến pháp năm 2013, Chính phủ là cơ

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.171.

quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp. Điều 96 Hiến pháp năm 2013 quy định: Chính phủ có thẩm quyền, nhiệm vụ "tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội"; có quyền "đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn". Các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Chính phủ được quy định tại Điều 96 Hiến pháp năm 2013 cũng đều thể hiện quyền hành pháp của Chính phủ: Thống nhất quản lý về mọi mặt của đời sống xã hội; thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tổ chức đàm phán, ký kết điều ước quốc tế theo thẩm quyền...

Bên cạnh hệ thống các cơ quan hành pháp, theo Hiến pháp năm 2013, các cơ quan nhà nước khác như Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, các cơ quan Đảng cũng tham gia thực hiện quyền hành pháp, cụ thể như sau:

- Quốc hội chia sẻ quyền hành pháp với Chính phủ trong việc quyết định các chính sách cơ bản của quốc gia, trong khi Chính phủ có quyền ban hành các văn bản pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Chủ tịch nước tham gia thực hiện quyền hành pháp, thể hiện qua thẩm quyền tham dự phiên họp của Chính phủ; quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 90); quyền tham gia thành lập Chính phủ (khoản 2 Điều 88); quyền thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân (khoản 5 Điều 88).

Về phân công, phối hợp và kiểm soát thực hiện quyền tư pháp: Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên khẳng định: Tòa án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp (Điều 102), đồng thời khẳng định "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam..." (khoản 1 Điều 102). Việc Hiến pháp năm 2013 có quy định mở, cụ thể Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các tòa án khác do luật định (khoản 2 Điều 102) đã tạo cơ sở cho

việc hình thành hệ thống tòa án theo cấp xét xử, qua đó nâng cao sự độc lập của các tòa án với các cơ quan nhà nước ở địa phương. Đây là sự hiến định chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra trong Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

c) Quan điểm của Đảng về quyền lực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên và sự tự kiểm soát quyền lực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên

Nhiệm vụ quan trọng nhất của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị được Đảng ta xác định là: Tổ chức thực hiện tốt quy chế giám sát, phản biện xã hội và góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Với tư cách là cơ quan đại diện của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có chức năng tham gia giám sát các hoạt động của Đảng trong việc ban hành các chủ trương, đường lối; giám sát hoạt động ban hành chính sách, pháp luật của Nhà nước. Để thực hiện sự giám sát, phản biện các bộ phận khác trong hệ thống chính trị đòi hỏi Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tự kiểm soát quyền lực của mình. Cụ thể: Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tự kiểm soát những nội dung sau:

Thứ nhất, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tự kiểm soát về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ bằng cách đào tạo những các nhân, tổ chức có tri thức sâu rộng, có tình yêu nhân dân, có trách nhiệm với đất nước, có như thế thì hoạt động kiểm soát quyền lực đối với các tổ chức khác mới hiệu quả.

Thứ hai, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tự kiểm soát các phương thức, hình thức tiến hành giám sát, phản biện, không duy trì những cách thức giám sát, phản biện đã lỗi thời, kém hiệu quả.

Thứ ba, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tự kiểm soát quyền lực của mình trong hoạt động chính trị, phải dựa vào dân, xây dựng khối đại đoàn kết trong nhân dân; lấy lợi ích của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Có như vậy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên mới tạo được niềm tin ở nhân dân, tránh được suy thoái trong quá trình sử dụng quyền lực.

2. Quan điểm của Đảng về kiểm soát quyền lực giữa các thiết chế trong hệ thống chính trị

a) Đảng kiểm soát quyền lực Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên

Quan điểm của Đảng trong xây dựng hệ thống chính trị là: Đảng lãnh đạo toàn diện hệ thống chính trị trên cơ sở đoàn kết toàn dân tộc. Đảng ta xác định, thực hiện kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị là: "tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc"[1]. Cụ thể hóa sự kiểm soát quyền lực của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên nghĩa là Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên phải tuân thủ việc cụ thể hóa các quan điểm, đường lối chủ trương, chính sách của Đảng trong các chính sách, các hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc; Đảng thực hiện việc kiểm soát quyền lực của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên thông qua hoạt động của Ủy ban Kiểm tra của Đảng. Đảng kiểm soát quyền lực nhà nước và đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng và trong cả hệ thống chính trị trong đó chú trọng kiểm tra, giám sát người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội ở các cấp trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Nội dung của việc kiểm soát quyền lực là thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng về các lĩnh vực:

- Trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, báo chí: Đảng thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện quan điểm, đường lối của Đảng, việc thi hành Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác tư tưởng chính trị nói chung và hoạt động báo chí nói riêng do Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia thực hiện.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.159.

- Trong lĩnh vực kinh tế - tài chính: Đảng thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí trong các khâu, các cấp và sử dụng nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước, vốn ODA, trong xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên trong các hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên.

- Trong lĩnh vực hành chính, tư pháp: Đảng thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính; kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nhất là những vụ án nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận do Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên thực hiện.

- Trong công tác tổ chức và cán bộ: Đảng thực hiện việc kiểm tra, giám sát về tuyển dụng, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bố trí, sử dụng, khen thưởng và thực hiện chính sách cán bộ; về phẩm chất đạo đức, lối sống và thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên.

b) Nhà nước kiểm soát quyền lực của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên

Vấn đề Nhà nước kiểm soát quyền lực của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên được Đại hội lần thứ XII xác định là yếu tố quyết định trực tiếp đến sự thành công, tính hiệu quả trong vận hành cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đại hội lần thứ XII chỉ rõ Nhà nước ta là "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân"[1]. Việc xác định điều này cho thấy Đảng đề cao vị trí, vai trò tối thượng của Hiến pháp, pháp luật đối với mọi mặt của đời sống xã hội; mặt khác, khẳng định rằng chỉ có Nhà nước mới có thể thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng. Đến lượt mình, Nhà nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.171.

thực hiện kiểm soát quyền lực của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên thông qua các hoạt động:

Một là, Nhà nước ban hành Hiến pháp. Hiến pháp là biểu hiện cho ý chí cao nhất của Nhà nước. Tất cả các tổ chức, các công dân trong nước đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không một tổ chức, cá nhân nào có quyền đứng trên Hiến pháp; mọi hành động vượt ra ngoài quy định của Hiến pháp đều bị điều chỉnh bằng pháp luật. Như vậy, Đảng và Mặt trận Tổ quốc cùng các tổ chức thành viên cũng phải tuân thủ quy định của Hiến pháp.

Hai là, Nhà nước ban hành pháp luật. Pháp luật là sản phẩm của ý chí nhân dân. Pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phản ánh quyền lực của nhân dân và sự tiến bộ của xã hội. Mọi công dân trong nước, các cán bộ, đảng viên đều phải tuân thủ pháp luật.

Ba là, Nhà nước ban hành các chính sách công. Các chính sách do Nhà nước ban hành có hiệu lực pháp lý cao bắt buộc mọi cá nhân, tổ chức phải tuân thủ. Các chính sách khi được Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương ban hành thì các tổ chức đảng, đảng viên, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên có nhiệm vụ phối hợp thực hiện và tuân thủ các quy định do Nhà nước và các cơ quan nhà nước ở địa phương ban hành.

Bốn là, Nhà nước nắm giữ các công cụ trấn áp như: hệ thống tòa án, viện kiểm sát, công an, quân đội... Các bộ phận này là công cụ hữu hiệu thể hiện quyền lực của Nhà nước. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào khi thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của mình mà gây tổn hại đến nền độc lập dân tộc, đến lợi ích của nhân dân đều phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật.

c) Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên kiểm soát quyền lực của Đảng và Nhà nước

Mặt trận và các tổ chức thành viên là bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị. Thực hiện chức năng bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia kiểm soát quyền lực của Đảng, Nhà nước thông qua các hoạt động

giám sát, phản biện của mình. Nhằm tạo điều kiện cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia vào quá trình kiểm soát quyền lực của Đảng và Nhà nước, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nêu: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân..., tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện giám sát của nhân dân[1]... Đại hội lần thứ X của Đảng đề cập thêm nội dung phản biện xã hội: Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội[2]... Đại hội lần thứ XI của Đảng khẳng định: Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục tăng cường tổ chức...; thực hiện dân chủ, giám sát và phản biện xã hội[3]... Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: ... phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; tổ chức thực hiện tốt quy chế giám sát, phản biện xã hội và góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền[4]... Sự quy định này xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng, từ thể chế chính trị: Việt Nam là nước dân chủ, mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Đây còn là vấn đề lịch sử, vấn đề truyền thống từ khi có Đảng Cộng sản là có Mặt trận. Sau khi giành được chính quyền, Đảng, chính quyền, Mặt trận là những bộ phận hợp thành hệ thống chính trị. Tuy vai trò, vị trí, chức năng và phương thức hoạt động có khác nhau nhưng đều là công cụ để thực hiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân và cùng có chung một mục đích là phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, có vị trí xứng đáng trên trường quốc tế. Vị trí của Mặt trận Tổ quốc trong

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.130.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.124.

3. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.246.

4. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.170.

hệ thống chính trị được quy định rõ: Mặt trận Tổ quốc do Đảng lãnh đạo; với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; với các đoàn thể nhân dân, Mặt trận là nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên.

Như vậy, qua các kỳ Đại hội cho thấy quan điểm thống nhất của Đảng là: Sự tham gia kiểm soát quyền lực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đối với Đảng và Nhà nước là yêu cầu khách quan.

Về mặt pháp lý: Cụ thể hóa quyền kiểm soát quyền lực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đối với Đảng và Nhà nước, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã xác định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân... Điều đó càng khẳng định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận không thể thiếu được của hệ thống chính trị nước ta. Khoản 1 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 quy định: ... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước... Quyết định số 217-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội xác định Mặt trận Tổ quốc thực hiện quyền giám sát các cơ quan, tổ chức từ Trung ương đến cơ sở; cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử, công chức, viên chức nhà nước.

Về nội dung giám sát: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách,

pháp luật của Nhà nước (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Các đoàn thể chính trị - xã hội chủ trì giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia) có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể mình; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ giám sát đối với những nội dung có liên quan.

Tóm lại, kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị là một trong những nội dung được đề cập trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng. Mặc dù nội dung kiểm soát quyền lực nhà nước chưa được triển khai thành các nội dung cụ thể, song những ý tưởng về việc đi tìm một mô hình phù hợp đối với sự kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị đã và đang được đặt ra trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

PHẦN 4

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI, ĐỐI NGOẠI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*TS. Hà Văn Tác**

1. Khái niệm phát triển văn hóa, con người

Văn hóa là một khái niệm rộng chỉ toàn bộ hoạt động sáng tạo hướng tới các giá trị nhân văn, hướng tới cái đúng, cái tốt và cái đẹp để đem lại hạnh phúc cho con người và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Theo quan điểm của Đảng, văn hóa bao gồm các lĩnh vực hoạt động của con người liên quan đến đời sống tinh thần của xã hội. Trong đó bao gồm vấn đề tư tưởng, đạo đức, lối sống; giáo dục đào tạo; khoa học công nghệ; văn học nghệ thuật; thông tin đại chúng; di sản văn hóa; văn hóa các dân tộc thiểu số; giao lưu văn hóa quốc tế.

Phát triển văn hóa là phát triển toàn bộ các lĩnh vực của văn hóa, phát triển các điều kiện và cơ hội cho con người tham gia vào quá trình sáng tạo, sản xuất, truyền bá, đánh giá và thưởng thức các giá trị văn hóa, tạo môi trường văn hóa lành mạnh làm động lực thúc đẩy quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đánh giá vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "văn hóa soi đường cho quốc dân đi"[1]. Đồng thời, Người còn khẳng định: "Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận"[2]. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong lĩnh vực kiến thiết nước nhà có bốn lĩnh vực cần phải coi trọng ngang nhau, đó là chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, kế thừa

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.XXV.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.426.

tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta đã khẳng định phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Bảo đảm sự phát triển đồng bộ và toàn diện ba lĩnh vực này là điều kiện để bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định: "Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh""[1].

Văn hóa và con người là hai khái niệm không tách rời nhau. Con người xuất hiện từ lúc nào thì văn hóa xuất hiện từ lúc ấy. *Con người* là chủ thể sáng tạo ra văn hóa. Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của mình, con người luôn sáng tạo không ngừng để làm nên các giá trị văn hóa. Một trong số những giá trị văn hóa được con người sáng tạo ra ấy chính là bản thân con người - con người có văn hóa. Con người sáng tạo ra văn hóa, đồng thời chính con người cũng là sản phẩm của văn hóa.

Như một thuộc tính quan trọng bậc nhất, văn hóa chi phối toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của con người nói riêng và nhân loại nói chung. Văn hóa tổ chức và điều chỉnh xã hội, giúp con người giao tiếp và trao đổi thông tin, giáo dục và đưa con người gia nhập vào cộng đồng xã hội. Văn hóa vừa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu và động lực phát triển của xã hội xuyên suốt thời gian và không gian. Văn hóa là chất men gắn kết con người lại với nhau.

Phát triển con người được xác định là mở rộng quyền tự do lựa chọn và nâng cao năng lực lựa chọn của con người, phát triển con người không phải là tuyệt đối hóa tự do cá nhân mà trái lại khuyến khích các cá nhân phát huy các giá trị văn hóa, tập quán địa phương, đóng vai trò chủ động, tích cực tham gia vào đời sống cộng đồng và tham gia vào quyết định những vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống của mình.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.126.

Trong Báo cáo phát triển con người năm 2010, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã định nghĩa phát triển con người là sự mở rộng tự do của con người để sống lâu, sống khỏe và sống sáng tạo nhằm đạt được mục tiêu mà họ mong muốn, và để tham gia chủ động vào sự phát triển công bằng, bền vững trên hành tinh. Đó là sự phát triển được tiến hành từ dưới lên, thay vì áp đặt từ trên xuống.

Khái niệm *phát triển bền vững con người* đã được UNDP sử dụng lần đầu tiên năm 1999 với hàm ý là phát triển bình đẳng trong tiếp cận cơ hội và nâng cao năng lực, bảo đảm công bằng trong chia sẻ phúc lợi do tăng trưởng kinh tế mang lại trong hiện tại và tương lai, không phân biệt tôn giáo, dân tộc và sắc tộc.

Chỉ số phát triển con người (HDI) là một thước đo tổng quát thành tựu trung bình của một quốc gia theo ba tiêu chí: Sức khỏe, tri thức và thu nhập bình quân đầu người.

2. Những thành tựu và hạn chế trong xây dựng, phát triển văn hóa, con người

a) Những thành tựu

Trong lĩnh vực xây dựng và phát triển văn hóa

Đổi mới giáo dục đạt được một số kết quả bước đầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ được đẩy mạnh. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể dục, thể thao ngày càng mở rộng. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" từng bước đi vào chiều sâu, có kết quả tốt.

Trong lĩnh vực xây dựng con người

Kinh tế phát triển đã tạo điều kiện để chăm lo xây dựng con người. Mức sống và chất lượng đời sống của con người được cải thiện. Những phẩm chất mới của con người được hình thành; trình độ tri thức, kỹ năng lao động, khả năng thích ứng được nâng lên. Con người có nhiều cơ hội và điều kiện để tiếp cận các nguồn lực trong phát triển. Đào tạo được nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp đổi mới.

b) Những hạn chế và yếu kém

Trong lĩnh vực xây dựng và phát triển văn hóa

Văn hóa chưa phát triển tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế. Một số lĩnh vực hoạt động văn hóa vẫn chưa có hiệu quả. Công tác lãnh đạo quản lý văn hóa còn bất cập. Nhiều vấn đề bức xúc trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục chưa được giải quyết.

Trong lĩnh vực xây dựng con người

Những yếu kém, bất cập về xây dựng con người như sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và trong thanh niên gia tăng. Đáng lưu ý là hiện nay chưa ngăn chặn và khắc phục được tình trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý kể cả cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phai nhạt về lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh vị, tiền tài, kèn cựa, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc. Hệ giá trị và chuẩn mực xã hội biến động, phức tạp. Vấn đề giáo dục đạo đức, nhân cách con người bị coi nhẹ. Chất lượng cuộc sống của con người và an ninh con người, an sinh xã hội còn nhiều bất cập. Nguồn lực con người chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng phân hóa xã hội, bất bình đẳng, tiêu cực xã hội, tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều nơi và diễn biến phức tạp.

c) Nguyên nhân của những hạn chế và yếu kém

Nguyên nhân khách quan: Do tình hình biến động của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, công nghệ thế giới tác động một cách mạnh mẽ và sâu sắc vào đời sống văn hóa dân tộc, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với văn hóa Việt Nam; quá trình chuyển đổi mô hình văn hóa diễn ra toàn diện và phức tạp, chứa nhiều mâu thuẫn và xung đột cần giải quyết để bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Nguyên nhân chủ quan: Do nhận thức chưa đúng vai trò, vị trí của văn hóa và con người trong phát triển, chưa dự báo hết

thời cơ và thách thức đặt ra cho văn hóa Việt Nam trong quá trình chuyển đổi; luật pháp, chính sách chưa đầy đủ và hiệu quả thấp; đầu tư dàn trải, phân tán, nhỏ giọt; chưa phát huy hết vai trò của nhân dân, của các nguồn lực trong nước và quốc tế để phát triển văn hóa; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý còn bất cập.

3. Quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người

- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đòi hỏi phải có nguồn lực con người phát triển toàn diện về thể lực, tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, có kỹ năng lao động và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tiếp cận với trình độ khoa học tiên tiến của thế giới và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Con người là nhân tố quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác để phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã xác định những phẩm chất cần có của con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội lần thứ XI của Đảng tiếp tục khẳng định những phẩm chất cơ bản của con người cần xây dựng[1]. Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển"[2].

- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế cũng đòi hỏi phải xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hóa này phải tham gia tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tạo lập đời sống tinh thần lành mạnh, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Đồng thời, nền văn hóa này phải kế thừa và phát huy giá trị tích cực, tốt đẹp của văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, khẳng định được bản sắc và bản lĩnh của dân tộc trong giao lưu, hợp tác quốc tế.

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.40.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.126.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã yêu cầu: "Các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ và thực hiện có kết quả mục tiêu: Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học"[1].

4. Một số giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao chất, lượng hiệu quả xây dựng, phát triển văn hóa, con người trong thời gian tới

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, nhất là phát huy vai trò của tổ chức đảng, cấp ủy và người đứng đầu đối với vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa, con người

Công tác lãnh đạo xây dựng và phát triển văn hóa phải trở thành công tác thường xuyên của các tổ chức đảng từ Trung ương tới cơ sở. Phải đặc biệt coi trọng việc xây dựng văn hóa trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội làm tấm gương cho xã hội noi theo. Đường lối, chủ trương phát triển văn hóa của Đảng phải được cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật và chính sách phát triển. Đồng thời, Đảng phải chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa có tính chuyên nghiệp, hiện đại, giàu tinh thần trách nhiệm.

Đối với công tác quản lý, Nhà nước cần tập trung đổi mới thể chế quản lý văn hóa cho phù hợp với xu hướng vận động, phát triển văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Trước mắt, Nhà nước cần hoàn thiện chính sách kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế, tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động văn hóa một cách có hiệu quả, thiết thực. Đồng thời, thực hiện tốt chính sách xã hội hóa để thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế để phát triển văn hóa.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và trong nhân dân về vai trò của việc xây dựng, phát triển văn hóa, con người trong tình hình mới

Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.126.

vai trò của việc xây dựng con người và phát triển văn hóa là một quá trình lâu dài, cần được tiến hành thường xuyên, liên tục. Khắc phục tình trạng chạy theo sức ép tăng trưởng kinh tế làm suy thoái môi trường văn hóa, tha hóa nhân cách con người. Phải đặt văn hóa và con người vào vị trí trung tâm bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước, vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển. Việc nâng cao nhận thức về vai trò của nhân tố con người và văn hóa trong quá trình phát triển phải được tiến hành đồng bộ và toàn diện ở tất cả các cấp, các ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội, tạo nên sự đồng thuận và thống nhất trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

- Đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta hiện nay. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo bao gồm: đổi mới tư duy; đổi mới mục tiêu đào tạo; hệ thống tổ chức; loại hình giáo dục và đào tạo; nội dung và phương pháp dạy và học; cơ chế quản lý; cơ sở vật chất, nguồn lực... trong toàn bộ hệ thống giáo dục (từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, dạy nghề, đại học...). Đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng con người, nâng cao phẩm giá, nhân cách con người Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng giá trị và nhân cách con người Việt Nam, tạo lập môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh, khuyến khích tài năng văn hóa nghệ thuật, các sáng tạo văn hóa mới

Cần nâng cao chất lượng và hiệu quả thiết thực của phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Chú trọng vào xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nhấn mạnh

xây dựng nhân cách văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị xã hội làm gương sáng cho xã hội noi theo. Đồng thời, tôn vinh tài năng, tạo cơ hội và điều kiện khuyến khích các tài năng, nhất là tài năng trẻ cống hiến cho sự nghiệp phát triển văn hóa dân tộc.

Những giá trị tinh hoa cần bổ sung và phát triển: Ý thức pháp luật; Tính trọng lẽ công bằng; Tinh thần dân chủ; Tinh thần trách nhiệm; Bản lĩnh cá nhân; Lòng tự trọng; Tinh thần hợp tác, làm việc nhóm; Tinh thần sẵn sàng từ chức; Tính dám mạo hiểm; Tính chuyên nghiệp; Tính khoa học; Tính minh bạch; Lòng trung thành; Tính nguyên tắc; Tính trung thực, thẳng thắn[1].

- Khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống; tình trạng phân hóa xã hội và tiêu cực xã hội trên lĩnh vực xây dựng, phát triển văn hóa, con người

Tình trạng suy thoái, tha hóa về tư tưởng, đạo đức, lối sống hiện nay diễn ra phức tạp, có thể đe dọa đến sự tồn vong của Đảng và Nhà nước, làm suy yếu sức mạnh tinh thần của dân tộc. Vì vậy, cần phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc trong việc chống tình trạng suy thoái này bằng các biện pháp hữu hiệu, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh với giặc "nội xâm" quan liêu, tham nhũng, sa đọa, tha hóa về lối sống và đạo đức xã hội. Đồng thời, cần có chính sách giảm bớt sự phân hóa xã hội trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Kiên quyết đấu tranh chống các tiêu cực, các tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng đến đời sống văn hóa của nhân dân.

- Đẩy mạnh hoạt động văn hóa đối ngoại và giao lưu văn hóa; đấu tranh ngăn chặn tác động tiêu cực của các trào lưu văn hóa phản tiến bộ, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để phát triển văn hóa và xây dựng con người trong hội nhập và hợp tác quốc tế

Hiện nay, văn hóa được coi là một bộ phận rất quan trọng góp phần làm nên sức mạnh tổng hợp quốc gia. Phát huy "sức mạnh mềm",

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.401-403.

trong đó các hoạt động văn hóa đóng vai trò nòng cốt đã được nhiều quốc gia quan tâm và phát triển thành chiến lược "sức mạnh mềm" bên cạnh sức mạnh kinh tế, quốc phòng, an ninh, công nghệ. Vì vậy, chúng ta phải đặc biệt quan tâm đầu tư để phát triển "sức mạnh mềm" của văn hóa Việt Nam, đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới để phát triển văn hóa và con người trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Các thói hư tật xấu cơ bản trong đời sống văn hóa Việt Nam đương đại cần phải xóa bỏ là: Thói dựa dẫm, ỷ lại; Thói cào bằng, đố kỵ; Bệnh hẹp hòi, ích kỷ, bè phái; Bệnh sĩ diện, háo danh; Bệnh thành tích; Bệnh phong trào; Bệnh hình thức; Bệnh nói xấu sau lưng; Bệnh vô cảm "chặt chém"; Tật ham vui, thích "tán"; Bệnh triệt tiêu cá nhân; Bệnh thụ động, khép kín, bảo thủ; Bệnh lề mề, chậm chạp; Bệnh tủn mủn, thiếu tầm nhìn; Bệnh đối phó; Bệnh thiếu bản lĩnh, tự ti, nhu nhược, yếu đuối; Bệnh sùng ngoại; Bệnh hám lợi; Bệnh đại khái, xuề xòa; Bệnh dĩ hòa vi quý; Bệnh nước đôi, thiếu quyết đoán; Bệnh trung bình chủ nghĩa; Bệnh hời hợt, thiếu sâu sắc; Bệnh chủ quan, kiêu ngạo; Bệnh sống bằng "quan hệ"; Thói tùy tiện, cẩu thả; Bệnh thiếu ý thức, pháp luật; Thói khôn vặt, láu cá; Bệnh giả dối, nói không đi đôi với làm; Tật ăn cắp vặt[1].

Trên đây là những giải pháp cấp thiết cần được tiến hành đồng bộ trong quá trình thực hiện chiến lược con người và phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay. Đồng thời, cần căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh thực tiễn của từng ngành, từng địa phương để vận dụng sáng tạo các giải pháp này, tạo nên sự phát triển thống nhất và đa dạng của đời sống văn hóa dân tộc.

---

1. GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Sđd,* tr.401.

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT HUY NHÂN TỐ CON NGƯỜI THEO QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như**

Vấn đề con người, giải phóng và phát triển con người là một nội dung hết sức quan trọng trong quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Sở dĩ như vậy vì ở bất kỳ thời đại nào, con người luôn đóng vai trò là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, là cội nguồn của mọi sáng tạo vật chất và tinh thần. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: "*toàn bộ cái gọi là lịch sử toàn thế giới* chẳng qua chỉ là sự sáng tạo con người"[1]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dành nhiều tâm huyết để đi sâu nghiên cứu về con người. Toàn bộ tư tưởng và hành động của Hồ Chí Minh đều hướng tới con người, yêu thương và tin tưởng vào con người, vào sức mạnh của quần chúng. Người nhấn mạnh: "Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân"[2].

Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Vì thế, quan điểm về con người của Đảng nhất quán với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự nhất quán này được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng qua các thời kỳ cách mạng, qua các văn kiện Đảng. Một trong những nội dung cốt lõi được Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh là vấn đề xây dựng, phát triển con người nhằm tạo ra một

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.42, tr.182.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.10, tr.453.

lực lượng sản xuất tiến bộ, đáp ứng yêu cầu của thời đại. Trong văn kiện Đại hội lần thứ XI, Đảng ta xác định: "*Con người* là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển"[1]. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta xác định một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm là: "phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh"[2].

1. Những điểm mới về vấn đề con người và phát huy nhân tố con người trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Đại hội lần thứ XII của Đảng được tiến hành vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân và toàn quân "thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ được xác định trong Nghị quyết Đại hội XI của Đảng"[3]. Đây là thời điểm đất nước ta đã trải qua 30 năm đổi mới, 5 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và 2 năm thực hiện Hiến pháp năm 2013. Có thể nói, giai đoạn này, đất nước và con người Việt Nam đã có những chuyển biến vô cùng to lớn. Từ thực tế sinh động và những bài học quý giá trong quá trình đổi mới, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã bổ sung nhiều vấn đề mới trong lý luận về con người và phát huy nhân tố con người, thể hiện qua một số nội dung cụ thể như sau:

Thứ nhất, về mục tiêu xây dựng con người.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 viết: "Con người được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân"[4]. Tới Đại hội lần thứ X của Đảng từ "bóc lột"

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.76.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.53, 8.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

được bỏ, song vẫn giữ cụm từ "con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công"[1]. Tại Đại hội lần thứ XI, mục tiêu xây dựng con người Việt Nam là "con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện"[2]. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta xác định mục tiêu "Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học"[3]. Để con người phát triển toàn diện, Đảng chủ trương: "tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật... mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc... tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng... Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người"[4].

Quan điểm về xây dựng "con người Việt Nam phát triển toàn diện" tiếp tục được khẳng định, song điểm mới trong mục tiêu này là xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam "thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học"[5]. Quan điểm này thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa phát triển văn hóa và phát triển con người. Văn hóa và con người không thể tách rời nhau trong mục tiêu phát triển con người của Đảng ta. Nếu như con người là mỗi cá nhân trong một tập thể của thế giới thì văn hóa chính là "thẻ căn cước" để phân biệt giữa những con người ấy với nhau. Hay nói cách khác, nếu ví con người là những đóa hoa của vũ trụ thì văn hóa chính là mùi hương để phân biệt sự khác nhau giữa những loài hoa ấy. "Thấm nhuần tinh thần dân tộc" tức là mọi

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.68.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.70.

3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.126, 127, 126.

nhận thức và hành động của con người đều có tính dân tộc, mang bản sắc dân tộc, khẳng định đặc trưng của dân tộc Việt Nam. Thông qua mối quan hệ với quốc tế, với xã hội, với tập thể và với chính bản thân mình, con người thể hiện tinh thần ấy bằng việc đặt lợi ích của đất nước, dân tộc lên hàng đầu. Tinh thần ấy còn thể hiện cụ thể qua tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, mọi việc làm và hành động đều phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, tinh thần dân chủ trong nền văn hóa và con người Việt Nam không tách rời mà hòa quyện với tính nhân văn, dân chủ và khoa học, hướng đến các giá trị chân - thiện - mỹ.

Thứ hai, về tầm quan trọng của vấn đề con người và vấn đề phát huy nhân tố con người.

Qua các lần Đại hội của Đảng, vấn đề con người luôn được quan tâm và đề cao. Chủ trương đó đã tạo điều kiện để mở rộng dân chủ, phát huy sức mạnh, tiềm năng của cá nhân, nâng cao đời sống nhân dân, bồi đắp những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam. Kế thừa những quan điểm về con người trước đây, Đại hội lần thứ XI của Đảng khẳng định vị trí của con người là: "*Con người* là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân"[1]. Nếu như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 khẳng định chủ nghĩa xã hội là do "nhân dân lao động làm chủ"[2] thì đến Đại hội lần thứ XI, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta chỉ nói "nhân dân làm chủ"[3]. Bước tiến bộ này theo tinh thần đổi mới của Đảng lại được tiếp tục khẳng định trong Đại hội lần thứ XII. Đảng ta tiếp tục khẳng định quyền làm chủ của nhân: "Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống

---

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.76, 70.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Sđd,* tr.9.

xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế"[1] và "Coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta ký kết"[2]. Như vậy, một nội dung quan trọng của Đại hội Đảng lần thứ XII là không những chủ trương phát triển con người một cách toàn diện mà còn phát huy quyền làm chủ của con người; khẳng định và phát triển quyền của con người, quyền của công dân.

Trên cơ sở quan điểm về con người, Đại hội Đảng lần thứ XII đề cập việc phát huy nhân tố con người. Hiện nay, trên thế giới và Việt Nam có rất nhiều quan niệm khác nhau về nhân tố con người, song nhìn chung các quan niệm đều nhấn mạnh đến các đặc trưng cơ bản về phẩm chất, năng lực của con người trong quá trình vận động và phát triển. Theo đó, "Nhân tố con người là hệ thống các yếu tố, các đặc trưng quy định vai trò của chủ thể tích cực, sáng tạo của con người, bao gồm một chỉnh thể thống nhất giữa mặt hoạt động với tổng hòa các đặc trưng về phẩm chất, năng lực của con người trong một quá trình biến đổi và phát triển xã hội nhất định"[3]. Ở đây, nhân tố con người được xem xét với vai trò là một chủ thể tích cực, sáng tạo trong xã hội và trong hoạt động thực tiễn. Điều này cũng cho thấy được tầm quan trọng của việc phát huy nhân tố con người, con người là nguồn lực của mọi nguồn lực, "nhân tố con người, chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn gốc của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia"[4]. Vì vậy, phát huy nhân tố con người chính là việc cụ thể hóa quan điểm về mục tiêu phát triển con người, nhấn mạnh tầm quan trọng của con người và phát triển con người một cách toàn diện.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.167.

3. Học viện Chính trị khu vực II: *Tập bài giảng môn học Triết học Mác - Lênin,* Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2016, tr.259.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.5.

2. Một số giải pháp nhằm phát triển con người, phát huy nhân tố con người theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

Qua 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã không ngừng phát triển, con người ngày càng có điều kiện phát triển toàn diện. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng từ mức 0,683 năm 2000 lên 0,733 năm 2008, xếp thứ 100/177 nước, thuộc nhóm trung bình cao[1]. Dù vậy, theo nhận định của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thì: "phát triển con người của Việt Nam đã từng rất nhanh nhưng bây giờ đã chậm lại"[2]. Báo cáo của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) vào ngày 15-12-2015 chỉ rõ chỉ số phát triển con người của Việt Nam là 0,666, xếp thứ 116 trên tổng số 185 nước[3]. Mặt khác, việc phát triển con người ở Việt Nam còn những hạn chế nhất định, một số trường hợp vi phạm dân chủ; giáo dục đạo đức, lối sống còn có sự lúng túng; đời sống vật chất và tinh thần của người dân chưa cao; một số giá trị đạo đức xuống cấp; nguồn nhân lực trình độ cao chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong mục tiêu tổng quát cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2021, Đảng ta khẳng định: "Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.154.

2. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr.21.

3. http://ihs.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/ChiSoPhatTrienConNguoi/View_Detail.aspx?ItemID=21.

Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới"[1]. Để hoàn thành mục tiêu này thì vấn đề phát triển con người, phát huy nhân tố con người là một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã đưa ra một số giải pháp để thực hiện mục tiêu này như sau:

Thứ nhất, khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu; phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Trong văn bia ở Quốc Tử Giám có viết: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia". Điều này cho thấy, dù ở thời đại nào thì con người vẫn luôn là tài sản hết sức quý báu và giáo dục để con người có tri thức, nhân cách luôn là việc làm hết sức quan trọng. Bởi vậy, để phát triển con người, qua nhiều kỳ đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chủ trương đẩy mạnh giáo dục, đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng đã vạch ra các phương hướng, nhiệm vụ cho việc phát triển giáo dục toàn diện, nâng cao nguồn nhân lực nhằm "Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực"[2]. Để thực hiện nhiệm vụ này, vấn đề tiếp tục đổi mới giáo dục được đặt ra hết sức cấp bách, cụ thể là:

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phẩm chất, năng lực của người học. Điển hình như: đổi mới khung chương trình đào tạo, tăng cường giáo dục kỹ năng sống, giảm tải nội dung; phát huy sự sáng tạo của người học; phát triển giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và thực hành.

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân; đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Việc hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục cần được tiến hành có chất lượng, cẩn trọng,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.76, 115.

tham khảo các nền giáo dục tiên tiến, đồng thời vận dụng phù hợp với hoàn cảnh nước ta. Riêng việc phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cần có chiến lược rõ ràng, phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện làm việc, đồng thời nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ nhà giáo.

- Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục; nâng cao hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học.

Thứ hai, chủ trương "*xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh*"[1] để phát triển con người.

Môi trường văn hóa được xem là bộ phận hợp thành của toàn bộ môi trường xã hội. Về cấu trúc, môi trường văn hóa bao gồm ba tầng nấc: (1) phong tục tập quán, văn hóa truyền thống, văn hóa đại chúng, văn hóa lễ hội, giáo dục trẻ thơ và giáo dục phổ thông; (2) môi trường văn hóa của tầng lớp có học thức, có nghề nghiệp nhất định trong xã hội và (3) môi trường văn hóa của tầng lớp trí thức bậc cao như các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các nhân tài khoa học - kỹ thuật và nghệ thuật, các nhà văn hóa, giáo sư đại học...[2]. Có thể nói, sự phát triển của con người luôn gắn với môi trường văn hóa và môi trường văn hóa tồn tại trong tất cả các tầng lớp, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây cũng là một trong những lý do lý giải cho điểm mới trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII là nhấn mạnh xây dựng môi trường văn hóa gắn liền với phát triển con người và nhân tố con người.

Việc xây dựng môi trường văn hóa nhằm phát triển con người được Đảng ta xác định ở tất cả các cấp của hệ thống chính trị, của cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, của các doanh nghiệp, khu công nghiệp, trọng tâm là gia đình, nhà trường, xã hội,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.127.

2. PGS.TS. Mai Hải Oanh: "Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh", bài đăng ngày 28-11-2015 trên Tạp chí *Cộng sản* (http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Thong-tin-ly-luan/2015/36392/Xay-dung-moi-truong-van-hoa-lanh-manh.aspx).

bởi bất kỳ một cá nhân nào tồn tại cũng không tách rời khỏi xã hội và khẳng định mình trong mối quan hệ với gia đình, nhà trường, xã hội.

Trước hết, con người khi sinh ra, gia đình chính là môi trường đầu tiên góp phần hình thành nhân cách con người. Bản tính con người tốt hay xấu là ảnh hưởng ở "môi trường đầu tiên" này rất nhiều. Vì vậy, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định "Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh"[1] nhằm giáo dục, rèn luyện con người về "nhân cách, đạo đức, lối sống"[2]. Tuy nhiên, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết: "Thiện ác vốn chẳng phải là bản tính cố hữu; Phần lớn đều do giáo dục mà nên"[3], bên cạnh việc giáo dục chính của gia đình thì nhà trường là môi trường quan trọng thứ hai trong công cuộc xây dựng nhân cách con người. Chính vì vậy Đại hội Đảng lần thứ XII đã nhấn mạnh: "Xây dựng mỗi trường học thật sự là trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người"[4]. Đồng thời, Đảng ta còn đề cập vai trò của toàn xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh: "Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*""[5].

Cần phải khẳng định rằng, môi trường văn hóa không tồn tại biệt lập mà nó có sự tương tác với các yếu tố khác, đặc biệt là trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Vì vậy, Đảng ta khẳng định xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh phải phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Song, điều này không có nghĩa là văn hóa Việt Nam bị lu mờ mà mỗi cá nhân phải khẳng định trong tiến trình hội nhập quốc tế chúng ta "hòa nhập chứ không hòa tan" văn hóa của chính mình.

Tóm lại, vấn đề con người và phát huy nhân tố con người là một trong những nội dung trọng yếu, luôn được Đảng ta đề cập trong các kỳ Đại hội. Sở dĩ như vậy vì chăm lo cho con người và mưu cầu hạnh phúc cho con người chính là khát vọng của nhân loại tiến bộ,

---

1, 2, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.128.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.413.

là mục tiêu của cách mạng Việt Nam, thể hiện nỗ lực vươn tới những giá trị tốt đẹp, xây dựng một xã hội thật sự dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Không chỉ như vậy, con người còn là chủ thể của cách mạng, là động lực đưa đất nước đi lên; sự nghiệp cách mạng thành hay bại phụ thuộc vào con người, vào quần chúng nhân dân. Nhận thức được điều đó, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã kế thừa những quan điểm về con người và phát huy nhân tố con người, đồng thời bổ sung thêm một số điểm mới cho phù hợp với điều kiện hiện tại. Việc quán triệt và thực hiện những quan điểm của Đảng có ý nghĩa to lớn trong quá trình đổi mới, hoàn thành mục tiêu tổng quát, đưa đất nước ngày một phát triển, con người Việt Nam ngày một hoàn thiện, xứng đáng là người làm chủ đất nước.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XII VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Thị Việt Hà**

Sau 30 năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định giáo dục đã đạt được những thành quả nhất định, rất có ý nghĩa trong việc thực hiện sứ mệnh nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, "giáo dục và đào tạo chưa thực sự trở thành quốc sách hàng đầu, thành động lực phát triển. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu..."[1].

Trước tình hình đó, kế thừa những quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trước đó về giáo dục, nhất là Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục chủ trương "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo" với nhiều nội dung được cụ thể hóa.

1. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo phải gắn liền với phát triển nguồn nhân lực

Thời kỳ mới đòi hỏi phải phát triển đất nước toàn diện, đồng bộ hơn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.113.

tinh thần; tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Điểm mới nổi bật trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng là không chỉ xác định phát triển kinh tế là trung tâm mà cả phát triển xã hội là trung tâm; không chỉ xây dựng văn hóa làm nền tảng tinh thần mà cả xây dựng con người làm nền tảng tinh thần.

Hiện nay, một số giá trị trong đời sống xã hội đang có sự thay đổi, thậm chí đảo lộn theo xu hướng đáng lo ngại. Việc bồi dưỡng, giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách cho thế hệ trẻ cùng với việc phát triển những năng lực, kỹ năng cần thiết khác để từ đó định hướng, xác lập lại những giá trị chuẩn mực trong bối cảnh mới đối với mỗi con người, đặc biệt là người trẻ với tư cách chủ nhân của hiện tại và tương lai đất nước là vô cùng quan trọng và cần thiết. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng là để tiếp tục góp phần bồi đắp, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tạo nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước, theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: "*Giáo dục và đào tạo* có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam"[1]; trong đó cần phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân. Trên cơ sở đó, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: "Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học - công nghệ, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.77.

thị trường lao động"[1]. Từ đó, Đại hội chỉ rõ cần phải: "Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ"[2]. Đây là một cách tiếp cận mới về nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo, vì lần đầu tiên Đảng ta nêu ra quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo phải gắn với phát triển nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực là nhân tố quyết định nhất đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Trình độ phát triển của nguồn nhân lực là thước đo chủ yếu sự phát triển của các quốc gia. Vì vậy, các quốc gia trên thế giới đều rất coi trọng phát triển nguồn nhân lực. Trong thế kỷ XX, đã có những quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên nhưng do phát huy tốt nguồn nhân lực nên đã đạt được thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thành công nghiệp hóa và hiện đại hóa chỉ trong vài ba thập kỷ. Ở nước ta, tại Đại hội lần thứ XI, Đảng ta đã xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh, phát triển khoa học và công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Nội dung quan điểm này là bước phát triển về mặt lý luận của Đảng ta so với các kỳ đại hội trước, được tiếp tục quán triệt tại Đại hội lần thứ XII và được xác định là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội[3].

Nội dung quan điểm trên thể hiện sự nhận thức đúng đắn và nhất quán của Đảng ta trong quá trình đổi mới về vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục và đào tạo. Điểm mới trong nội dung quan điểm có ý nghĩa chỉ đạo, định hướng cho phát triển giáo dục và đào tạo là lấy phát triển, hoàn thiện con người làm mục tiêu, động lực; xây dựng một nền giáo dục hiện đại, thực học, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển bền vững đất nước.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.114-115, 116.

3. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.51.

2. Mục tiêu, nội dung và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực

Đại hội lần thứ XII đề ra mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo là: "Phấn đấu trong những năm tới, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực"[1]. Đây là mục tiêu tổng quát của sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nước nhà trong những năm tới. Qua đó cho thấy quyết tâm của Đảng ta trong đổi mới giáo dục và đào tạo để hướng đến xây dựng một nền giáo dục hiện đại, nhân văn đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mở cửa, hội nhập quốc tế cũng như đưa nền giáo dục nước ta từng bước hội nhập với nền giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đại hội lần thứ XII nhấn mạnh: "*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học*"[2]. Như vậy, nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nước ta là đổi mới mục tiêu giáo dục con người Việt Nam theo nội dung và tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa XI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Đổi mới căn bản, toàn diện phải là một bước nhảy vọt đột phá bắt đầu từ đổi mới tư duy, đổi mới quan điểm đến mục tiêu, rồi tiến tới đổi mới tổ chức, hành động, quản lý cũng như các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục...

Trong nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cần nắm vững vấn đề trọng điểm là phải tập trung "Đổi mới chương trình, nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề. Đa dạng hóa nội dung,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.115.

tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người"[1]. Cụ thể là phải: "Đổi mới khung chương trình, quan tâm hơn đến yêu cầu tăng cường kỹ năng sống, giảm tải nội dung trong các bậc học phổ thông; nâng cao kiến thức chuyên sâu và tác phong công nghiệp trong đào tạo nghề; phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học"[2]. Đây là một giải pháp thể hiện nhiều nội dung mới. Đổi mới khung chương trình là một yêu cầu cấp thiết khi tiến hành đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Văn kiện Đại hội lần thứ XI và Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI đã đề cập việc "đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề". Đây là lần đầu tiên văn kiện Đại hội sử dụng khái niệm "khung chương trình", nhấn mạnh đến việc đổi mới tổng thể kết cấu nội dung, phân bổ thời lượng của chương trình giáo dục. Về định hướng đổi mới khung chương trình, bên cạnh những nội dung đã được đề cập như: quan tâm đến yêu cầu tăng cường kỹ năng sống, nâng cao kiến thức chuyên sâu, tác phong công nghiệp, năng lực sáng tạo... có một yêu cầu mới được bổ sung, đó là "giảm tải nội dung trong các bậc học phổ thông". Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI xác định, đối với bậc học phổ thông, cần "xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên", chứ chưa đề cập việc giảm tải nội dung học. Đây là chủ trương mới, phù hợp với tình hình hiện nay, khi mà từ tiểu học đến phổ thông, học sinh bị quá tải bởi lượng kiến thức cần phải học. Việc giảm tải nội dung học gắn liền với phân hóa dần chương trình đào tạo theo hướng phát triển của học viên sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cho giáo dục, giảm bớt sức ép về kiến thức đối với học sinh và giáo viên.

Riêng đối với giáo dục đại học, cần "Phát triển giáo dục đại học theo hướng hình thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.115, 296.

đại học định hướng thực hành"[1]. Đây cũng là một giải pháp có tính thời sự được đề cập trong hệ thống các văn kiện của Đảng về phát triển giáo dục. Quan điểm trên cho thấy rõ yêu cầu phải có sự phân hóa về mức độ chuyên sâu và hình thức đào tạo của hệ thống các trường đại học. Theo đó, cần phân ra ba loại hình đào tạo đại học: theo hướng nghiên cứu mang tính chất hàn lâm, chuyên sâu nhằm đào tạo ra các nhà khoa học; theo hướng ứng dụng nhằm đưa các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn; theo hướng thực hành - mang tính chất nghề nghiệp. Tránh tình trạng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay dàn trải, thiếu quy hoạch, chất lượng đào tạo không cao. Đặc biệt quan tâm đầu tư cho các trường đại học theo định hướng nghiên cứu, cần "Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thu hút các nhà khoa học tham gia giảng dạy"[2].

Song song với đổi mới nội dung là vấn đề đổi mới phương pháp. Đại hội Đảng lần thứ XII nêu rõ: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học"[3]. Cụ thể là đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Tăng cường các hoạt động xã hội, nghiên cứu khoa học của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học. Bên cạnh đó, cần phải đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan; đánh giá kết quả hình thành năng lực, phẩm chất chứ không dừng lại ở đánh giá mức độ lĩnh hội kiến thức của người học.

Đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục, đào tạo phải bảo đảm tính hệ thống, có tầm nhìn dài hạn, các giải pháp đồng bộ, khả thi, có cơ sở khoa học; vừa củng cố, phát huy các thành tựu và

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.296.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.115.

điển hình đổi mới, vừa kiên quyết xử lý những lệch lạc, những việc làm trái quy luật; khắc phục cơ bản các yếu kém kéo dài đang gây bức xúc; phát triển, nhân rộng các nhân tố tích cực và những mô hình, điển hình mới. Đổi mới có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình phù hợp với thực tiễn đất nước, địa phương.

Để hoàn thành mục tiêu nêu trên, bên cạnh việc phải tiếp tục đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục, Đảng ta còn đưa ra một số giải pháp khác như: Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo; Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; Nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo; Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý...

Đồng thời, chúng ta cũng cần phải thực hiện tốt chính sách về giáo dục. Trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Đảng ta chỉ rõ: "Phát triển hợp lý và bảo đảm bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho giáo dục phổ cập; tiếp tục kiên cố hóa trường, lớp học công lập. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo... Thí điểm chuyển đổi mô hình trường công lập sang cơ sở giáo dục do cộng đồng, doanh nghiệp quản lý và đầu tư phát triển. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp"[1]. Quan điểm trên cho thấy tầm quan trọng của việc phân phối nguồn đầu tư cho giáo dục, giữa công lập và ngoài công lập. Đây là hướng đi mới, hoàn toàn phù hợp với tình hình và nhu cầu đào tạo ở nước ta hiện nay. Nó giảm tải áp lực về ngân sách cho Nhà nước và cũng là yêu cầu cần thiết nhằm giải bài toán "thừa thầy thiếu thợ", vấn nạn "thất nghiệp" của sinh viên ra trường hiện nay.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.296-297.

Những vấn đề về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Đảng ta nêu tại Đại hội lần thứ XII chủ yếu được xây dựng trên sự kế thừa các văn kiện trước đó, nhất là các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI. Tất cả các văn kiện đó đến nay vẫn mang tính thời sự và có giá trị rất lớn đối với sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo nước nhà. Do vậy, nhiệm vụ lớn nhất của Đại hội Đảng lần thứ XII và Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhiệm kỳ 2016 - 2021 không phải là đưa ra chủ trương mới về giáo dục, đào tạo mà là làm thế nào để những chủ trương, giải pháp đã đưa ra được triển khai thực hiện một cách hiệu quả trên thực tế. Bởi, sau rất nhiều đổi mới và cải cách, giáo dục Việt Nam đến nay vẫn còn quá nhiều hạn chế, yếu kém. Đòi hỏi bức thiết của đất nước và xã hội là một sự đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực cần được tiến hành triệt để trên thực tế. Giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn dân, người người lo cho giáo dục, nhà nhà lo cho giáo dục. Chính vì thế, trước hết, những người làm công tác giáo dục phải luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, toàn tâm toàn ý, đồng sức đồng lòng, chủ động, tích cực tham gia quá trình đổi mới để xứng đáng với lòng tin tưởng của nhân dân và kỳ vọng của Đảng. Quá trình đổi mới giáo dục và đào tạo cần được diễn ra ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo, ở cả Trung ương và địa phương, ở cả mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội; có như vậy mới tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả giáo dục, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhu cầu học tập của toàn dân; góp phần đưa nền giáo dục của nước nhà đến trình độ tiên tiến trong khu vực vào năm 2030 như văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã đề ra.

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Nguyễn Thị Nguồn**

Nói đến giáo dục và đào tạo là nói đến cơ sở, nền tảng, tiền đề cho sự hình thành, phát triển của con người và xã hội. Vì vậy, giáo dục và đào tạo có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đảng ta luôn khẳng định: Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, được ưu tiên trước nhất, thậm chí đi trước một bước so với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, giáo dục và đào tạo cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ của những nhân tố như: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước; truyền thống lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam...

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có tác động lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị cho đến tư tưởng, văn hóa, giáo dục và đào tạo. Trong điều kiện hiện nay, chúng ta cần phải nhận thức được rằng, nền kinh tế thị trường bao hàm cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Hai mặt này của kinh tế thị trường đồng thời tác động đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo. Vì lẽ đó, chúng ta cần phải biết phát huy

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tối đa và khơi dậy những tác động tích cực mà nền kinh tế thị trường mang đến cho quá trình phát triển giáo dục ở Việt Nam; đồng thời, hạn chế thấp nhất những tác động tiêu cực của nó, nhằm góp phần tạo nên những sản phẩm thực sự có chất lượng và uy tín. Bởi lẽ, sản phẩm của quá trình giáo dục chính là con người, mà sức lao động của con người là một loại hàng hóa đặc biệt. Nó không đơn thuần là sản phẩm có thể trao đổi, mua bán trên thị trường, mà còn là một sản phẩm có thể mang lại giá trị nhân văn cao cả cho xã hội và lượng giá trị hàng hóa này mang lại là cực kỳ to lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của mỗi cộng đồng, dân tộc và nhân loại. Vì vậy, việc sử dụng và trao đổi cần có sự cân nhắc và thận trọng, cần phải coi nền kinh tế thị trường như là một đòn bẩy để phát triển, để nâng cao chất lượng con người và quản lý hiệu quả việc sử dụng nguồn nhân lực, để lĩnh vực giáo dục và đào tạo đủ mạnh, có thể làm một trong những nền tảng vững chắc cho sự phát triển xã hội, thực hiện được mục tiêu mà Đảng ta đề ra trong tiến trình xây dựng đất nước, đó là xây dựng một đất nước dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đối với lĩnh vực giáo dục, nhận thức đúng đắn sự ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo là việc làm hết sức cần thiết của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay. Nền kinh tế thị trường đã góp phần giải quyết được rất nhiều vấn đề của xã hội. Riêng đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nó góp phần tạo nên sự cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo; quan hệ cung cầu; tạo ra động lực nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đáp ứng nhu cầu xã hội hóa giáo dục ngày càng cao, khích lệ tính chủ động và sáng tạo của các cơ sở giáo dục và đào tạo; đồng thời khơi dậy tiềm năng, sự đam mê của người dạy và người học... Kế đến, nền kinh tế thị trường còn góp phần mở ra một hướng đi mới cho con người trong việc chủ động tìm kiếm, chiếm lĩnh tri thức, phát triển tri thức và cơ hội hội nhập quốc tế... Tuy nhiên, bên cạnh đó, nền kinh tế thị trường cũng góp phần gia tăng cơn sóng thương mại trong văn hóa giáo dục, làm xói mòn những nét đẹp, giá trị trong truyền thống văn hóa "tôn sư trọng đạo" của người Việt Nam...

Vì vậy, phát huy những mặt tích cực, đồng thời hạn chế những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường là nhiệm vụ không của riêng ai, đòi hỏi các cấp, các ngành, những nhà quản lý giáo dục... cần có những quyết sách và tầm nhìn đủ sâu, rộng để quá trình đổi mới đạt hiệu quả cao nhất, góp phần đáp ứng được mong đợi và kỳ vọng của các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Thứ hai, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước

Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa lần đầu tiên được Đảng ta nêu ra trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (Nghị quyết số 07-NQ/HNTW ngày 30-7-1994) về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới. Đồng thời, Nghị quyết khẳng định: Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Khoa học, công nghệ là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định[1]. Cho đến Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng xác định phương hướng, nhiệm vụ của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2016 - 2020 là: "*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới* là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển"[2].

---

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.90.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.90.

Có thể nói, quá trình đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt, liên quan trực tiếp đến vận mệnh của đất nước, của dân tộc trong giai đoạn mới. Sức mạnh của một dân tộc, năng lực cạnh tranh của một quốc gia là năng lực tổng hợp của nhiều yếu tố và đó phải là sản phẩm của một nền giáo dục giàu bản sắc dân tộc, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Tuy nhiên, đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục không phải là một quá trình giản đơn, dễ dàng, một sớm, một chiều; đặc biệt khi nền giáo dục đang còn nhiều yếu kém, bất cập, chính sách và cơ chế còn cồng kềnh... Nguyên nhân của những hạn chế này là do nhận thức về quá trình đổi mới chưa có sự thống nhất cao giữa các cấp, các ngành; thiếu gắn kết đồng bộ giữa lý luận và thực tiễn... Cho nên, việc thực hiện những chủ trương, chính sách về giáo dục còn chậm, thậm chí chưa nhất quán. Trong quá trình đổi mới đất nước, giáo dục và đào tạo cần phải được đặt lên vị trí hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một quá trình bắt đầu từ đổi mới tư duy - nhận thức - triết lý giáo dục rồi đến đổi mới quan điểm, mục tiêu, phương pháp giáo dục, cơ chế, chính sách... Quá trình đổi mới cần có sự chuẩn bị và định hướng lâu dài cũng như sự hưởng ứng, ủng hộ từ nhiều phía, nhiều đối tượng, nhiều lĩnh vực. Vì thế, trong tiến trình đổi mới, Đảng ta luôn chú trọng lĩnh vực giáo dục và đào tạo, coi giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Và, nó là nguồn lực nội sinh của mọi thời đại, của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giúp chúng ta tiếp cận thuận lợi, nhanh chóng những tinh hoa của nhân loại. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những quốc gia đang đứng trước nguy cơ tụt hậu về kinh tế, giáo dục, đi sau đến muộn khi tiếp cận với nguồn tri thức của nhân loại.

Bước vào thế kỷ XXI, với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ và nền kinh tế tri thức, thông tin đã trở thành một nguồn lực, nguồn tài nguyên vô tận đối với quá trình phát triển. Hơn bao giờ hết, giáo dục và đào tạo trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong Chiến lược phát triển kinh tế 2011- 2020,

Đảng ta khẳng định: "Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh"[1]. Khoa học và công nghệ nền kinh tế tri thức có tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, làm thay đổi quá trình tổ chức, trình độ chuyên môn tạo nên động lực thúc đẩy con người không ngừng học hỏi, trau dồi kiến thức. Vì vậy, trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo cần phải có những chủ trương thích hợp để bồi dưỡng, đào tạo, thu hút các nhân tài nhằm tạo ra một đội ngũ các chuyên gia, các nhà khoa học có năng lực, trình độ chuyên môn giỏi... nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh.

Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, các quốc gia đã và đang trở thành đối tác đáng tin cậy của nhau. Việc mở rộng quan hệ hợp tác là hết sức cần thiết để góp phần xây dựng và phát triển đất nước ngày càng hiện đại, giàu mạnh, nhất là đối với những nước đang phát triển khi mà nền kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ đang còn chậm phát triển, nghèo nàn, lạc hậu. Và, hậu quả của sự chậm phát triển ấy chính là năng suất lao động thấp, năng lực làm việc yếu kém, mức sống thấp, sức khỏe suy giảm, dinh dưỡng thiếu thốn, phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng, trình độ quản lý kém hiệu quả, trình độ giáo dục kém phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, tệ nạn xã hội ngày càng nhiều, bệnh tật ngày càng gia tăng... Vì vậy, để khắc phục những hạn chế trên, các nước đang phát triển không còn con đường nào khác là hội nhập về mọi mặt của đời sống xã hội.

Trong các lĩnh vực cần hội nhập thì giáo dục là lĩnh vực cần hội nhập trước tiên, bởi hội nhập tri thức là cơ hội thuận lợi để các nước đang phát triển có thể tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, mô hình giáo dục hiện đại, những tư tưởng giáo dục tiến bộ. Qua đó,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.119-120.

tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài và phát huy tối đa nguồn lực bên trong để đẩy nhanh quá trình đổi mới toàn diện về nội dung, phương pháp, hình thức, trình độ quản lý, cách thức tổ chức giáo dục, tiến tới một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và từng cá nhân người học. Có thể nói, đây cũng chính là con đường ngắn nhất để các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, có thể rút ngắn khoảng cách về giáo dục và đào tạo với các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, qua đó nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Thứ ba, truyền thống lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam

Sẽ là thiếu sót nếu trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước nói chung và sự nghiệp đổi mới toàn diện nền giáo dục và đào tạo nói riêng, chúng ta bỏ qua những giá trị truyền thống lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam - một trong những nhân tố không thể thiếu cho sự phát triển lâu dài và bền vững của đất nước, của giáo dục trong thời kỳ hội nhập. Truyền thống lịch sử và văn hóa là những giá trị được hình thành, kết tinh từ đời này qua đời khác của một quốc gia, dân tộc; nó là bản sắc, đặc trưng riêng của quốc gia, dân tộc đó. Phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa tốt đẹp của dân tộc sẽ góp phần to lớn vào việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đồng thời, tạo nên nguồn lực nội sinh, sức mạnh cho tiến trình xây dựng và phát triển đất nước ngày càng văn minh, hiện đại.

Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, với truyền thống hiếu học và bản tính cần cù lao động đã tạo nên những con người Việt Nam giàu ý chí và nghị lực, dám đương đầu trước những khó khăn, thử thách, dám nghĩ, dám làm. Khi nghiên cứu về những giá trị lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam, Giáo sư Nguyễn Trọng Chuẩn nhận xét: "Ngoài những giá trị truyền thống mà người Việt có được như: Yêu nước, đoàn kết, tinh thần dân tộc thì dân tộc Việt Nam còn có hàng loạt các truyền thống khác mà chúng ta không thể không nhắc tới như tinh thần hiếu học, lòng tôn sư trọng đạo, đức tính kính trọng người già giàu kinh nghiệm, lòng nhân ái, tính khoan dung. Đặc biệt sự tôn trọng gia đình và ý thức xây dựng,

giữ gìn gia đình bền vững là một giá trị đã tồn tại lâu dài cùng với sự thăng trầm của đất nước và dân tộc"[1]. Với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức và khoa học công nghệ như hiện nay, cần phải không ngừng nâng cao trình độ nhận thức và tinh tế chắt lọc thông tin để từ đó góp phần tích cực trong xây dựng những đề án, chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, để nền giáo dục nước ta có thể tiếp cận với những nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới, nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa giá trị độc đáo riêng của dân tộc mình đã được cha ông tạo lập và lưu giữ qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Mặc dù chịu tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng giáo dục Việt Nam trong thời gian vừa qua cũng có những đổi thay và đạt được những thành quả to lớn. Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nhận định: "Mạng lưới giáo dục, đào tạo được mở rộng, quy mô và chất lượng được nâng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo, thi cử và kiểm định chất lượng có đổi mới. Cơ cấu đào tạo hợp lý hơn. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo"[2].

Một trong những nguyên nhân mang lại thành quả to lớn trên là truyền thống lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam - yếu tố nội sinh của sự phát triển, trong đó tiêu biểu nhất là: lòng tôn sư trọng đạo; trọng hiếu nghĩa; ham học tập; luôn đề cao, trọng dụng những người có đức, có tài, có đóng góp lớn cho sự phát triển của quê hương, đất nước... Nhằm tiếp tục phát huy truyền thống này, Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa"[3], "Phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế

---

1. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Một số vấn đề triết học - con người - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.764.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.228, 78.

với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân"[1].

Tóm lại, về vấn đề đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo ở nước ta, Đại hội lần thứ XII chủ trương cần phải quan tâm đến những nhân tố ảnh hưởng đến nó như: việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và truyền thống lịch sử, văn hóa của con người Việt Nam... Việc tìm hiểu, nghiên cứu những nhân tố trên sẽ làm cơ sở, nền tảng cho các nhà quản lý, nghiên cứu có những giải pháp hợp lý, tối ưu cho quá trình đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà, nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đại hội lần thứ XII đề ra: "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.299, 77.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm**

Mỗi quốc gia cần có nhiều nguồn lực để phát triển đất nước như tài nguyên thiên nhiên, vốn, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực (tức con người)... Trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố có tính chất quyết định nhất, là tài sản rất quý giá, tác động trực tiếp đến hiệu quả và sự phát triển ổn định, bền vững của từng lĩnh vực, từng ngành, từng địa phương và cả nước. Nguồn nhân lực chất lượng cao là một bộ phận không tách rời nguồn nhân lực quốc gia và có tầm quan trọng rất lớn khi một quốc gia chuyển dần sang nền kinh tế tri thức. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, kinh tế tri thức, việc đổi mới mô hình tăng trưởng, sự phát triển kinh tế bền vững đang diễn tiến... tạo nhiều cơ hội cho sự phát triển nước ta, đồng thời cũng có không ít áp lực cạnh tranh và thách thức đặt ra. Theo đó, nước ta không phải chỉ cần một nguồn nhân lực đã qua đào tạo mà là nguồn nhân lực chất lượng cao, tức những "công dân toàn cầu". Để tận dụng được cơ hội, giảm thiểu những thách thức và tác động tiêu cực, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế thì việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yêu cầu vừa cấp bách trước mắt vừa lâu dài.

Năng lực của nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ thể hiện ở bằng cấp, học hàm, học vị, mà chủ yếu ở chất lượng lao động sáng tạo. Nguồn nhân lực chất lượng cao phải là những người có tay nghề cao,

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

có kỹ năng lao động, tiếp nhận, chuyển giao và giải quyết những vấn đề kỹ thuật - công nghệ trong từng lĩnh vực, có đủ năng lực tự đào tạo, có năng lực hành động, luôn hoàn thành công việc một cách xuất sắc, luôn sáng tạo, có văn hóa và có đóng góp hữu ích cho công việc của xã hội, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, làm ra các sản phẩm có chất lượng cao cho xã hội.

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện nước ta chủ động hội nhập quốc tế và cũng là giải pháp chiến lược nhằm tiếp tục xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đại hội Đảng lần thứ XI (1-2011) đã xác định nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược; đồng thời chủ trương: Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ[1].

Trong giai đoạn tới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta tiếp tục được đẩy mạnh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, Đại hội Đảng lần thứ XII (1-2016) tiếp tục khẳng định: "lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu"[2]. Đại hội Đảng lần thứ XII xem đây là một trong các nhiệm vụ trọng tâm: "Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ)"[3]. Khi triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII về "nâng cao

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.32.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.90, 432.

chất lượng nguồn nhân lực" thì trọng tâm và chủ yếu phải là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đại hội Đảng lần thứ XII đánh giá khá rõ và thẳng thắn nhìn nhận cả kết quả đạt được và hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao của nước ta.

Về kết quả, trong thời gian qua, "... ba đột phá chiến lược được tập trung thực hiện, bước đầu đạt kết quả tích cực"[1]. Theo đó, nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cũng đã được đầu tư đào tạo, bồi dưỡng đưa lại kết quả nhất định. Lợi thế của lực lượng lao động Việt Nam về cơ bản là trẻ trung, dồi dào, cần cù, thông minh, sáng tạo, linh hoạt... Nước ta đang ở trong thời kỳ dân số vàng, tức là tỷ lệ lao động trẻ chiếm phần lớn trong nguồn nhân lực. Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn bó chặt chẽ với công tác giáo dục, đào tạo và Đại hội đã nhận định: "Hệ thống giáo dục và đào tạo các cấp từ cơ sở đến đại học, dạy nghề được tổ chức lại một bước... Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện và có bước hiện đại hóa. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh. Chủ trương đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho con người được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện và nhận được sự ủng hộ của toàn xã hội"[2].

Tuy nhiên, theo nhận định của Đại hội lần thứ XII, nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn còn những hạn chế, bất cập. Đó là: "thiếu lao động chất lượng cao"[3]; "cơ cấu nguồn nhân lực mất cân đối, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp"[4]. Năng lực đội ngũ khoa học và công nghệ còn hạn chế, thiếu các nhà khoa học đầu ngành, phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học và công nghệ còn chậm, cơ chế trọng dụng, đãi ngộ nhân tài chậm được đổi mới, công tác đào tạo nguồn nhân lực "chưa gắn chặt chẽ với nhu cầu xã hội"[5]. Sự hạn chế của nguồn nhân lực là một trong những nguyên do làm cho "Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp"[6]. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày

---

1, 2, 3, 4, 5, 6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.58, 113, 248, 60, 249, 67.

01-11-2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục nhắc lại: "Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao"[1].

Những hạn chế, bất cập của nguồn nhân lực nước ta biểu hiện ở một số mặt về số lượng, chất lượng, cơ cấu và bố trí, sử dụng... Số lượng nguồn nhân lực đào tạo ở trình độ đại học trở lên trong những năm gần đây có sự gia tăng, nhưng chất lượng phần lớn chưa đạt các tiêu chí về nguồn nhân lực chất lượng cao. So với nhiều nước ở châu Á thì chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,39 trên 10 điểm, trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaixia là 5,59; Thái Lan là 4,94. Hơn nữa, nhân lực được đào tạo bậc cao ở nước ta lại chủ yếu làm công tác quản lý, còn làm chuyên môn chưa nhiều. Theo một kết quả điều tra gần đây, trong số hơn 14 nghìn tiến sĩ, thì có tới 70% giữ chức vụ quản lý, chỉ còn 30% làm công tác chuyên môn. Nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta lại phân bố không hợp lý: hơn 92% số cán bộ có trình độ tiến sĩ trở lên tập trung ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; tại Tây Nguyên, Tây Bắc và Tây Nam Bộ tỷ lệ này chưa tới 1%. Có tới hơn 60% số sinh viên tốt nghiệp đại học và thạc sĩ hằng năm ra trường chưa có việc làm[2]...

Nguồn nhân lực chất lượng cao hình thành chủ yếu qua quá trình đào tạo. Tuy nhiên, nền giáo dục, đào tạo nước ta còn nhiều hạn chế. Đánh giá khiếm khuyết của nền giáo dục, đào tạo gắn với việc hình thành, phát triển nguồn nhân lực, Đại hội Đảng lần thứ XII

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01-11-2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *"Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động,sức cạnh tranh của nền kinh tế"*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.52.

2. http://nhandan.com.vn/theodong/item/29260702-dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao.html.

chỉ rõ: "giáo dục, đào tạo chưa thực sự trở thành quốc sách hàng đầu, thành động lực phát triển. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp... nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống... Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả"[1]. "Hệ thống giáo dục còn thiếu tính liên thông, chưa thật hợp lý và thiếu đồng bộ. Công tác phân luồng và hướng nghiệp còn hạn chế... Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo khắc phục còn chậm... Cơ chế, chính sách có mặt chưa phù hợp; xã hội hóa còn chậm và gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển giáo dục, đào tạo. Cơ sở vật chất vẫn còn thiếu và lạc hậu... Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đáp ứng yêu cầu..."[2] Để nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta, Đại hội lần thứ XII yêu cầu phải "trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế"[3]. Theo đó, suy cho cùng, để đáp ứng cho yêu cầu của sự phát triển thì phải ra sức phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho sự nghiệp cách mạng trong bối cảnh mới.

Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 được Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định là: "*Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh*"[4]. Đại hội Đảng lần thứ XII cũng đã đề ra một số chỉ tiêu trong 5 năm tới như: "Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm"[5]; "tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65%-70%, trong đó

1, 2, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.113-114, 248-249, 22, 271, 272.

có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%”[1]... Tất cả những chỉ tiêu này đều xuất phát từ chất lượng nguồn nhân lực, có mối quan hệ chặt chẽ và ảnh hưởng, tác động đến sự phát triển của nguồn nhân lực.

Tại Đại hội lần thứ XI, Đảng ta đã định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời xác định một trong ba khâu đột phá chiến lược là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”[2]. Đồng thời, Đại hội lần thứ XI của Đảng cũng yêu cầu phải chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với các bộ phận đặc biệt trong lãnh đạo, quản lý, khoa học, công nghệ, văn hóa và sản xuất kinh doanh như: “đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi”, “đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, nhà văn hóa đầu đàn”, “đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề”.

Kế thừa và phát triển quan điểm của Đại hội lần thứ XI, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm xem giáo dục, đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ là đầu tư cho phát triển. Theo đó, nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố động lực, là giải pháp và mục tiêu cho sự phát triển của các lĩnh vực.

Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã nêu lên phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu phát triển nguồn nhân lực gắn với quá trình phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ, thể hiện ở hai hướng lớn:

Một là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển giáo dục, đào tạo: Phát triển giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học và công nghệ, với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và thị

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.272.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.106.

trường lao động...; giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Hai là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển khoa học công nghệ: Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, làm cho khoa học, công nghệ thật sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế... Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. Việc phát triển khoa học và công nghệ đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu; đồng thời qua đó cũng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ chung của Đại hội Đảng lần thứ XII, có thể khái quát một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao là:

Thứ nhất, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đồng bộ với yêu cầu phát triển đất nước. Cần thiết phải quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nói chung và nhân lực chất lượng cao nói riêng. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương, từng tổ chức với những giải pháp đồng bộ. Các bộ, ngành, địa phương phải xây dựng quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành nghề, trình độ...; trên cơ sở đó đặt hàng và phối hợp với các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức thực hiện[1]. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực phải xuất phát và gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường quản lý nhà nước về nguồn nhân lực, gắn kết cung cầu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo điều kiện hỗ trợ dịch chuyển lao động và phân bố lao động hợp lý, hiệu quả. Cần xác định các nhóm nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực với tiêu chí cao về trình độ,

1. Xem: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

năng lực, phẩm chất mà họ cần có để đào tạo và sử dụng cho thiết thực và hiệu quả. Đó là "Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ"[1]; "Xây dựng, phát triển *đội ngũ doanh nhân* lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao"[2]; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo...

Thứ hai, đổi mới giáo dục và đào tạo, tập trung đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đã được đề ra trong văn kiện Đại hội lần thứ XI, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và các văn bản khác của Đảng, Nhà nước có liên quan. Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: "Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội"[3]; tập trung giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục; "đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành"[4]... Đa dạng hóa phương thức đào tạo và đầu tư cho nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn kết với việc tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ: Để phát triển khoa học, công nghệ cần phải có nguồn nhân lực thích hợp. Do đó, phải phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao từ yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ. Cần thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đất nước. Nâng cao tiềm năng, kỹ năng sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ của nguồn nhân lực; khoa học,

---

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.217, 162, 295-296, 116.

công nghệ phải gắn bó và thông qua nguồn nhân lực được đào tạo để thâm nhập sâu vào sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển khoa học, công nghệ cần chú trọng một số yếu tố: xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mỗi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức....

Thứ tư, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh nguồn nhân lực chất lượng cao có những đóng góp cho đất nước. Đó là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có tâm có tầm từ địa phương đến Trung ương; đội ngũ doanh nhân giỏi thành công trên thương trường trong nước và quốc tế; đội ngũ lao động giỏi lành nghề, sáng tạo; đội ngũ các nhà khoa học, công nghệ, nhất là các chuyên gia giỏi... Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của trí thức; có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài.

Thứ năm, đầu tư phát triển con người Việt Nam. Con người có liên quan chặt chẽ, mật thiết với nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng. Do vậy, phải quan tâm xây dựng, phát triển con người một cách căn bản và toàn diện về năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân... Cùng với những yêu cầu đó, cần phải trang bị cho họ tri thức lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp khoa học, phong cách tốt đẹp. Cần thiết phải đầu tư nâng cao chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người. Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển con người; chính sách chăm sóc, bảo vệ, phát triển thể dục, thể thao góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Bên cạnh những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trên, Đảng ta cũng đã cụ thể hóa nhiều nội dung của văn kiện Đại hội lần thứ XII, trong đó có liên quan đến phát triển nguồn nhân lực qua một số

nghị quyết hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01-11-2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã vạch ra một số chủ trương, chính sách, trong đó nhấn mạnh tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược. Đối với đột phá về nguồn nhân lực, Nghị quyết chỉ rõ: Chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; coi trọng đào tạo đại học và trên đại học, cao đẳng và dạy nghề theo chuẩn khu vực và quốc tế. Tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; nâng cao năng lực, trình độ quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa, giao quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề công lập; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề[1]. Trong chủ trương, chính sách chung của Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5-11-2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới" cũng xác định: "Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược". Trong chủ trương, chính sách cụ thể, Nghị quyết số 06-NQ/TW chỉ rõ: "chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước"[2].

---

1. Xem: Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1-11-2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Xem: Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05-11-2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Ngoài những giải pháp mà Đại hội Đảng lần thứ XII và các Hội nghị Trung ương vạch ra, gợi mở, còn có thể có nhiều giải pháp khác để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đó là: hoạch định, bổ sung, hoàn thiện chiến lược, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng; mỗi ngành, địa phương, doanh nghiệp cần sớm có kế hoạch đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao một cách cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch; tạo ra nhu cầu sát thực của các ngành nghề để người lao động vươn lên đáp ứng; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cần gắn chặt với quá trình tái cấu trúc, đổi mới mô hình tăng trưởng; sử dụng hiệu quả và hợp lý nguồn nhân lực chất lượng cao là điểm mấu chốt để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tránh tình trạng chảy máu chất xám, trong khi nhiều doanh nghiệp đang ra sức tìm nguồn nhân lực này nhưng chưa được đáp ứng đầy đủ; chú trọng phát triển, đồng thời thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài, chuyên gia đầu ngành, xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; lưu ý nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số...

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là việc Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập và việc Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) thì yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, những "công dân toàn cầu" ngày càng cao. Điều đó đòi hỏi cần nhanh chóng hiện thực hóa những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mà Đảng ta đã chỉ ra, đồng thời bổ sung, phát triển nhiều giải pháp khác để có nguồn nhân lực đáp ứng cho yêu cầu phát triển từng lĩnh vực, từng địa phương và cả nước trong tương lai gần và xa.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Phạm Tấn Xuân Tước**

1. Những điểm mới về vấn đề khoa học, công nghệ được trình bày trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng diễn ra từ ngày 20-1-2016 đến ngày 28-1-2016. Trên cơ sở đánh giá thực trạng đất nước sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI và tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội Đảng lần thứ XII đã đưa ra nhiều quyết sách quan trọng nhằm đưa nước ta phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm tới. Trong các quyết sách đó, có chủ trương về phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã nhận thức được vai trò to lớn của khoa học và công nghệ. Báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (tháng 12-1976) khẳng định: "*tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt*"[1]. Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ VIII của Đảng đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 xây dựng

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.23.

nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp[1] và giải pháp để đạt mục tiêu trên là phải tập trung phát triển khoa học và công nghệ[2] - nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng, Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã ra Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2020. Nghị quyết khẳng định cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội[3]. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI (31-10-2012) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế xác định: Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp.

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta không chỉ kế thừa mà còn bổ sung, đề ra những quan điểm mới, định hướng cho việc xây dựng, phát triển nền khoa học, công nghệ Việt Nam trong bối cảnh nhân loại đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Vấn đề khoa học, công nghệ được trình bày trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng có một vài điểm mới so với các văn kiện Đại hội trước đó. Các điểm mới này thể hiện ở những nội dung sau:

- ***Về hình thức:*** So với các văn kiện Đại hội trước đây, văn kiện Đại hội lần thứ XII có sự thay đổi trong bố cục lẫn cách trình bày.

Một là, vấn đề khoa học, công nghệ được tách thành một mục riêng biệt, với tiêu đề: VI- Phát triển và ứng dụng khoa học,

---

1, 2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd,* tr.80, 105.

3. PGS, TS. Nguyễn Trọng Phúc (Chủ biên): *Các Đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2006),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.582.

công nghệ[1]. Đây là điểm mới đầu tiên. Ở các văn kiện Đại hội từ khóa IX đến khóa XI, khoa học và công nghệ được xếp chung trong một mục với các vấn đề khác. Cụ thể: Đại hội lần thứ IX: mục V. Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc[2]; Đại hội lần thứ X: mục V. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực[3]; Đại hội lần thứ XI: mục V. Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức; bảo vệ môi trường[4].

Sự điều chỉnh này phản ánh nhận thức mới của Đảng về tầm quan trọng của khoa học, công nghệ trong xu thế nhân loại đang chuyển nhanh sang nền kinh tế tri thức. Chính vì thế, Đảng ta nhận thấy cần thiết phải kết cấu thành một đề mục riêng, vừa nhấn mạnh vai trò vừa có thể đánh giá khách quan hơn thực trạng khoa học, công nghệ nước nhà. Trên cơ sở đó mà đề ra những định hướng có tính toàn diện, đồng bộ hơn thúc đẩy khoa học, công nghệ phát triển trong thời gian tới.

Hai là, cách diễn đạt ở đề mục lẫn phần nội dung cũng có sự thay đổi. Đại hội lần thứ XII thường xuyên sử dụng cụm từ "khoa học, công nghệ" thay cho "khoa học và công nghệ" được trình bày ở các văn kiện Đại hội trước đây. Thay từ "và" bằng dấu phẩy trong cụm từ khoa học, công nghệ không chỉ đơn thuần là cách diễn đạt mà nó cho thấy tư duy của Đảng coi khoa học, công nghệ có quan hệ chặt chẽ với nhau, thâm nhập vào nhau và đôi khi rất khó để tách bạch giữa "khoa học" với "công nghệ".

- ***Về nội dung:*** Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chứa đựng những nhận thức mới về phát triển khoa học, công nghệ.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.118.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.108.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.94.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.216.

Thứ nhất, nhận thức một cách đầy đủ vị trí, vai trò của khoa học, công nghệ trong giai đoạn phát triển mới của thế giới và đất nước. Văn kiện Đại hội lần thứ XII khẳng định "làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu"[1].

So với quan điểm của các Đại hội lần thứ VIII, IX, X, XI, điểm mới trong văn kiện được thông qua tại Đại hội lần thứ XII, ở phần trình bày về khoa học, công nghệ là bổ sung thêm 2 chữ "thực sự" trước cụm từ "là quốc sách hàng đầu". Trong các văn kiện Đại hội trước, Đảng ta đã khẳng định khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Tuy nhiên, hoạt động khoa học, công nghệ nước ta thời gian qua vẫn chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Trong văn kiện Đại hội lần thứ XII, khi thêm vào hai chữ "thực sự" vào trước cụm từ "là quốc sách hàng đầu", Đảng ta muốn nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển khoa học, công nghệ, đặt ra yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ của đất nước lên một tầm cao mới, khắc phục những yếu kém trong thời gian qua, coi đây là công việc trọng yếu và thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. "Khoa học, công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu" cũng có nghĩa là mọi chủ trương, chính sách phát triển đất nước, phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo vệ Tổ quốc đều phải dựa vào khoa học, công nghệ và thực hiện bằng khoa học, công nghệ; khoa học, công nghệ phải đứng hàng thứ nhất và đi trước một bước trong mọi chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước.

Hai là, khoa học, công nghệ "là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế"[2].

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã nhận thức được vai trò của khoa học và công nghệ trong mối tương quan với việc xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất. Đại hội lần thứ XI của Đảng khẳng định: "*Khoa học và công nghệ* giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.119-120, 120.

sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế"[1]. Kế thừa và phát triển quan điểm trên, Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định, để sớm đạt mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong thời gian tới phải tiếp tục đẩy mạnh mô hình "công nghiệp hóa, hiện đại hóa... lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu"[2]. Từ "then chốt" đến "động lực quan trọng nhất", "động lực chủ yếu" là sự đánh giá đúng đắn hơn, sát hợp hơn vai trò của khoa học, công nghệ trong chiến lược phát triển đất nước. Khi coi khoa học, công nghệ là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại tức là Đảng ta đã khẳng định vai trò to lớn của khoa học, công nghệ trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức tổ chức, quản lý, phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động. Đồng thời, đó là sự phát triển của các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, làm cho nền sản xuất tiến từ thủ công lên cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa... Từ đó đặt ra nhiệm vụ cấp thiết đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta là phải làm cho khoa học, công nghệ thật sự trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Ba là, "Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ của đất nước, chiến lược thu hút công nghệ từ bên ngoài và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên đất nước ta"[3].

Đây là một định hướng phát triển lớn và mới về phát triển công nghệ của đất nước trong thời gian tới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thời gian đưa kết quả nghiên cứu áp dụng vào thực tiễn và vòng đời công nghệ ngày càng rút ngắn. Lợi thế cạnh tranh đang thuộc về các quốc gia và các doanh nghiệp biết lợi dụng các

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.78.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.90, 121.

công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn thay đổi của khách hàng. Với tiềm lực hùng mạnh về tài chính, khoa học, công nghệ, các công ty đa quốc gia đang nắm giữ và chi phối phần lớn thị trường công nghệ tiên tiến. Nếu theo tư duy cũ chỉ biết dựa vào năng lực nội sinh của đội ngũ cán bộ khoa học trong nước thì chắc chắn chúng ta sẽ ngày càng tụt hậu xa hơn về công nghệ so với các nước trong khu vực và thế giới. Do vậy, chiến lược thu hút công nghệ từ bên ngoài và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động ở Việt Nam là cách làm nhanh nhất, ít tốn kém nhất và hiệu quả nhất đối với nước ta hiện nay.

2. Cơ sở hình thành những quan điểm mới về vấn đề khoa học, công nghệ thể hiện ở văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

a) Về lý luận: *Dựa vào việc quán triệt những luận điểm mang tính chỉ dẫn của C. Mác - Ăngghen và Hồ Chí Minh về vai trò của khoa học, kỹ thuật.*

- Luận điểm dự báo của C. Mác: Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Theo C. Mác, khoa học ra đời từ nhu cầu của sản xuất xã hội. Sự phát triển của khoa học luôn gắn liền với sản xuất và là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Hơn thế, C. Mác cũng từng dự báo: "Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến (Wissen, knowledge) đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực"[1].

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, phần II, tr.372-373.

Điều này có nghĩa, khoa học (biểu hiện ở các tri thức khoa học, thành tựu của khoa học, phát minh khoa học) là sản phẩm sáng tạo của tư duy con người, khi được "vật chất hóa" thành công cụ sản xuất và được con người sử dụng trong hoạt động lao động để tạo ra của cải vật chất thì nó trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp".

- Luận điểm "Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận"[1] của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một quan điểm nhất quán, chủ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Theo Người, một trong những yếu tố hợp thành sức mạnh thời đại là khoa học. Nói chuyện tại Đại hội sinh viên Việt Nam lần thứ II, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Thời đại chúng ta bây giờ là thời đại vệ tinh nhân tạo, nghĩa là thời đại của khoa học phát triển rất mạnh"[2]. Tranh thủ sức mạnh thời đại để xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết là mọi người phải yêu khoa học bởi "tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có khoa học"[3], phải vượt khó trong học tập, nắm vững và ứng dụng khoa học, mà cán bộ, đảng viên là lực lượng tiên phong. Trong bài viết "Ba mươi năm hoạt động của Đảng", Người chỉ rõ: "Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đòi hỏi Đảng ta phải nắm vững khoa học và kỹ thuật, do đó mỗi đảng viên đều phải cố gắng *học tập văn hóa, học tập khoa học và kỹ thuật*"[4] nhằm "*thiết thực* giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học và kỹ thuật"[5].

b) Về thực tiễn

- Kinh tế tri thức là xu thế phát triển tất yếu của thế giới hiện nay.

Thế giới đương đại đang chứng kiến sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất từ việc dựa vào nguồn lực vật chất đến lấy

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.354.
2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.11, tr.401.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.420.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.507.

năng lực trí tuệ của con người làm nền tảng. Tri thức đã trở thành yếu tố chủ chốt nhất của sản xuất, quan trọng hơn cả tài nguyên và vốn, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản phẩm xã hội, là nhân tố chủ yếu nhất của nền kinh tế. Đây là xu thế phát triển tất yếu trên thế giới hiện nay.

Kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển bền vững vì nó dựa trên nguồn tài nguyên vô hạn là trí tuệ con người. Mặc khác, nhờ áp dụng phổ biến các tri thức mới trong mọi hoạt động, từ hoạch định chiến lược đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, đời sống hằng ngày, mọi người luôn có ý thức gìn giữ, bảo vệ các giá trị của thiên nhiên, của truyền thống văn hóa, biết kết hợp hài hòa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài nên sẽ bảo đảm được yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại trên nền tảng khoa học, công nghệ làm điểm xuất phát để đưa Việt Nam đi tới kinh tế tri thức là nhận thức mới, đúng đắn của Đại hội Đảng lần thứ XII. Nhận thức đó không chỉ phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới - phát triển bền vững, mà còn bảo đảm cho nước ta không bị chệch hướng trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào kinh tế quốc tế.

- Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao năm 2012 của Chính phủ Đức. Sau Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2016 tại Davos (Thụy Sĩ), thuật ngữ "Công nghiệp 4.0" được sử dụng phổ biến trên thế giới. Cuộc cách mạng này được thúc đẩy bởi những thành tựu khoa học và công nghệ mới nhất đến từ những lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo, robot thế hệ mới, sự phổ cập Internet, sự xuất hiện các máy móc tự động, công nghệ in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu.

Theo TS. Chu Ngọc Anh: "*cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư* với *trí tuệ ảo*, *kỷ nguyên số* và sự phát triển bùng nổ của *các*

công nghệ liên ngành, *đa ngành*, *xuyên ngành* làm lu mờ ranh giới của các lĩnh vực nghiên cứu đơn ngành truyền thống, như vật lý, kỹ thuật số và sinh học"[1]. Đây là cuộc cách mạng công nghiệp được xem là đảo lộn toàn bộ mô thức truyền thống trong kinh doanh, sinh hoạt, tiêu dùng và quản trị quốc gia.

Phát biểu tại Hội thảo quốc tế "*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam",* đồng chí Nguyễn Văn Bình - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Kinh tế Trung ương cho rằng, "công nghiệp 4.0" sẽ là một xu thế lớn và "đang vẽ lại bản đồ kinh tế trên thế giới với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia phát triển dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo"[2]. Đây là cơ hội và thách thức không chỉ cho Việt Nam mà còn cho tất cả các nước trong việc xác định lại mô hình tăng trưởng của nền kinh tế.

Theo PGS.TS. Ngô Trí Long, mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong 30 năm đổi mới chủ yếu theo chiều rộng[3] với đặc trưng là chủ yếu dựa vào vốn đầu tư nước ngoài, lợi thế tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân công giá rẻ. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay và "công nghiệp 4.0" đang trở thành xu thế phát triển chủ đạo, nếu Việt Nam cứ duy trì mô hình tăng trưởng này thì hệ quả có thể thấy trước là tình trạng tụt hậu xa so với các nước phát triển trong khu vực và thế giới và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Để chủ động ứng phó với các tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nắm bắt cơ hội và vượt qua

---

1. TS. Chu Ngọc Anh: "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Cơ hội và thách thức đối với mục tiêu tăng trưởng bền vững của Việt Nam" (tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/43245/Cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-Co-hoi-va-thach-thuc.aspx).

2. http://www.sggp.org.vn/khoahoc_congnghe/2016/11/441860/

3. PGS.TS Ngô Trí Long: "Về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng" (http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/tin-tuc-su-kien/item/29169502-ve-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-co-cau-lai-nen-kinh-te-trong-van-kien-dai-hoi-xii-cua-dang.html).

thách thức, Đảng ta chủ trương kiên trì thực hiện quan điểm cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đại hội lần thứ XII khẳng định tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng "kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng sức lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực"[1].

Tại Hội thảo "Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020" do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế quốc dân phối hợp tổ chức diễn ra ngày 23-6-2010 tại Hà Nội, Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan cho rằng: "Muốn tăng trưởng theo chiều sâu thì phải dựa vào khoa học công nghệ, phải dựa vào nguồn nhân lực có chất lượng cao, phải dựa vào những thể chế kinh tế và phải dựa vào các giải pháp mà các nhà khoa học đưa ra..."[2].

- Thực trạng khoa học, công nghệ nước ta trong thời gian qua.

Kể từ khi lãnh đạo nhân dân bước vào chặng đường thứ hai của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng và Nhà nước ta đã nhận ra vai trò của khoa học, công nghệ nên đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách lớn nhằm tạo điều kiện cho khoa học, công nghệ nước ta phát triển. Cụ thể như: Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (24-12-1996) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000; Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010; Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000; Luật

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.22.

2. "Tăng trưởng kinh tế Việt Nam cần phát triển theo chiều sâu" (http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr091019080134/ns100624075403).

Khoa học và Công nghệ năm 2013; Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31-12-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI ngày 1-11-2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế... Tuy nhiên, những chủ trương, chính sách trên đây mới dừng lại ở việc tạo hành lang pháp lý và những định hướng cho hoạt động khoa học và công nghệ quốc gia mang tính ngắn hạn hoặc trung hạn.

Với cách nhìn khách quan, khoa học, Đại hội lần thứ XII của Đảng đánh giá, trong những năm qua, khoa học, công nghệ nước ta đã có nhiều đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Bên cạnh thành tựu nổi bật trên thì Đảng ta cũng thẳng thắn thừa nhận nền khoa học, công nghệ nước nhà vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là tình trạng khoa học, công nghệ chưa thực sự gắn kết và trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội; việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động khoa học, công nghệ chưa được chú trọng; đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao; cơ chế quản lý khoa học, công nghệ chậm đổi mới; thị trường khoa học, công nghệ phát triển chậm...[1]. Chính những hạn chế trên là nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động thấp, hiệu quả nền kinh tế chưa cao, năng lực cạnh tranh còn yếu, chưa khắc phục được tình trạng ngày càng tụt hậu so với các nước trong quá trình hội nhập.

Tính đến tháng 4-2016, Việt Nam đã tham gia thiết lập 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó có 6 FTA thế hệ mới. Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những thời cơ lẫn thách thức đối với tất cả các nước. Đối với các quốc gia có xuất phát điểm thấp, khi tham gia hội nhập thì thách thức càng cao bởi nội lực yếu nên mức độ hấp thu ngoại lực có hạn,

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.118-119.

tăng trưởng không cao, khó thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Từ khi Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế từng bước được cải thiện. Nếu năm 2005, xếp hạng của Việt Nam là 81/117 nền kinh tế[1] thì năm 2015 là 56/140[2]; sang năm 2016 thì tụt hạng, xếp vị trí 60/138[3]. Số liệu này cho thấy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta tuy có tiến bộ nhưng vẫn còn thấp xa so với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong bối cảnh môi trường quốc tế cạnh tranh ngày càng gay gắt, công nghệ được xem là công cụ chiến lược để mỗi quốc gia phát triển và khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Thực tế này đang đặt ra yêu cầu bức thiết về đổi mới, phát triển công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tạo được ưu thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhận thức được yêu cầu này, tại Đại hội lần thứ XII, lần đầu tiên Đảng ta đề ra chủ trương xây dựng chiến lược phát triển công nghệ quốc gia, nhằm tạo động lực đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ hiện vẫn còn đang rất chậm chạp.

Ngoài ra, thành công của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan) và của một số ngành trong nước như bưu chính - viễn thông, dầu khí, xây dựng, cầu đường... trong việc chuyển giao công nghệ tiên tiến trên thế giới với lộ trình và bước đi hợp lý, cũng là một trong những cơ sở thực tiễn để Đảng ta hình thành quan điểm mới về khoa học, công nghệ.

*

* *

Có thể nói rằng, văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chứa đựng nhiều điểm mới, toàn diện và sâu sắc, trong đó có nội dung

---

1. http://www.tienphong.vn/xa-hoi/viet-nam-tut-4-bac-trong-bang-xep-hang-canh-tranh-23699.tpo.

2. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/quoc-te/viet-nam-tang-12-bac-ve-nang-luc-canh-tranh-toan-cau-3287827.html.

3. http://www.24h.com.vn/tai-chinh-bat-dong-san/vi-sao-viet-nam-tut-hang-nang-luc-canh-tranh-toan-cau-c161a824154.html.

phát triển khoa học, công nghệ, làm cơ sở cho quá trình hoạch định chủ trương, đường lối lãnh đạo sự nghiệp đổi mới giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo.

Dưới ánh sáng văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng, nắm bắt và tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, chúng ta tin tưởng rằng, Việt Nam có thể "đi tắt, đón đầu", phát triển khoa học, công nghệ hiện đại để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và khoảng cách phát triển kinh tế so với các nước đi trước, thực hiện được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

QUÁN TRIỆT VÀ THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Trần Thị Kim Ninh**

Tiến bộ và công bằng xã hội là một trong những nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn hiện nay, nó trở thành một trong những nội dung đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia. Trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiến bộ và công bằng xã hội không những là mục tiêu, nhiệm vụ cần được giải quyết, mà còn là động lực của sự phát triển. Mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" mà Đảng và nhân dân ta đang phấn đấu thực hiện đã thể hiện rõ tinh thần đó.

1. Khái niệm tiến bộ và công bằng xã hội

- *Khái niệm "tiến bộ"*

Đại từ điển Tiếng Việt giải thích: "tiến bộ" là "phát triển đi lên trước, tốt hơn trước; phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử, của thời đại"[1].

Theo các tác giả Ngô Văn Dụ, Hồng Hà, Trần Xuân Giá, "Tiến bộ xã hội" là khái niệm phản ánh sự phát triển của xã hội từ thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp, là sự vận động của xã hội loài người từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Nguyễn Như Ý (Chủ biên): *Đại từ điển tiếng Việt,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.1635.

cao hơn, hoàn thiện hơn, cả về cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng, về pháp lý, chính trị và các hình thái ý thức xã hội[1].

Tiến bộ xã hội thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: Sự tiến bộ về kinh tế, chính trị - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Tiến bộ xã hội trước hết phải xuất phát từ con người, vì con người và hướng tới sự tiến bộ của con người.

- *Khái niệm "công bằng xã hội"*

Cũng theo các tác giả Ngô Văn Dụ, Hồng Hà, Trần Xuân Giá, "công bằng xã hội" là khái niệm có tính lịch sử và có nội hàm khác nhau ở các chế độ xã hội khác nhau.

Theo quan niệm của các nhà kinh điển Mác - Lênin, ở xã hội xã hội chủ nghĩa, công bằng xã hội là nguyên tắc phân phối lợi ích, là sự bình đẳng trong quan hệ cống hiến và hưởng thụ thành quả lao động. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi công bằng xã hội là một trong những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội. Người nói: "Chủ nghĩa xã hội là công bằng hợp lý: Làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom"[2]. Người nhấn mạnh: "Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng; Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên"[3]. Như vậy, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin và Hồ Chí Minh chủ yếu nói về công bằng xã hội ở chế độ phân phối sản phẩm lao động trong điều kiện đã xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát triển lý luận bằng những kinh nghiệm thực tiễn của quá trình đổi mới đất nước ở thời kỳ quá độ (nấc thang thấp hơn chủ nghĩa xã hội), không chỉ phân phối sản phẩm lao động bằng kết quả lao động, hiệu quả kinh tế mà còn dựa vào mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác, thông qua kênh phúc lợi xã hội.

---

1. Ngô Văn Dụ, Hồng Hà, Trần Xuân Giá (Đồng chủ biên): *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội X của Đảng,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.142.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.404.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.224.

Ngày nay, công bằng xã hội được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực. Công bằng xã hội là một giá trị cơ bản định hướng cho việc giải quyết hài hòa quan hệ giữa người với người trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội theo nguyên tắc: cống hiến về vật chất và tinh thần ngang nhau cho sự phát triển xã hội thì được hưởng thụ ngang nhau về những giá trị vật chất và tinh thần do xã hội tạo ra, phù hợp với điều kiện và khả năng cung ứng của mỗi quốc gia ở một thời kỳ, giai đoạn phát triển cụ thể.

Tiến bộ và công bằng xã hội có quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau. Công bằng xã hội là một tiêu chí cơ bản, bảo đảm và phản ánh tiến bộ xã hội; đồng thời, tiến bộ xã hội là điều kiện có ý nghĩa nền tảng bảo đảm công bằng xã hội.

2. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tiến bộ và công bằng xã hội

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh soạn thảo đã xác định được những nội dung cơ bản của tiến bộ xã hội bao trùm lên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Về phương diện xã hội thì: Dân chúng được tự do tổ chức; Nam nữ bình quyền; Phổ thông giáo dục theo công nông hóa.

Về phương diện chính trị: Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập...

Về phương diện kinh tế: Thâu hết sản nghiệp lớn... của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; thi hành luật ngày làm 8 giờ...[1].

Nhân dân đi theo cách mạng, đấu tranh để giành độc lập, khi dân tộc được độc lập thì nhân dân phải được hưởng hạnh phúc, tự do. Hạnh phúc, tự do chính là thước đo giá trị của tiến bộ, công bằng xã hội. Đây chính là động lực để phát huy sức mạnh toàn dân trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Tương lai mà Hồ Chí Minh lựa chọn cho dân tộc Việt Nam là đi lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, chỉ tiến lên chủ nghĩa xã hội thì

1. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.1-2.

nhân dân mới ấm no, đất nước mới phồn vinh. Trả lời cho câu hỏi "Chủ nghĩa xã hội là gì?", Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định rất rõ một trong những đặc trưng cơ bản, đồng thời cũng là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Chủ nghĩa xã hội là xã hội phải chú trọng đến việc bảo đảm quyền con người, con người phải được giải phóng, được tự do, ấm no, hạnh phúc, vì "nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"[1].

Công bằng xã hội, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là phải đặc biệt chú trọng đến vấn đề chăm lo đời sống nhân dân nhằm thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, ở, học tập, làm việc, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân:

"Làm cho người nghèo thì đủ ăn

Người đủ ăn thì khá giàu

Người khá giàu thì giàu thêm"[2].

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, với cương vị là Chủ tịch nước, Người đã ra chỉ thị: Chúng ta phải thực hiện ngay: Làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành[3]. Cái đích chúng ta đi đến là ở chỗ đó, để dân ta xứng đáng với tự do, độc lập. Làm cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành[4] là nội dung thể hiện sự phát triển xã hội để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đây chính là xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang hướng tới, thể hiện một xã hội tiến bộ, hướng tới mục tiêu giải phóng con người và vì con người. Xét cho đến cùng, mục tiêu của xã hội mới thể hiện rõ sự tiến bộ: Đất nước phát triển bền vững, con người tự do, hạnh phúc.

Mục tiêu của cách mạng vô sản là giải phóng con người khỏi cái đói, cái dốt, cái lạc hậu. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này thì Đảng, Nhà nước cần có chủ trương trong lãnh đạo, chính sách trong quản lý, phát triển đất nước.

1, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.4, tr.64, 175, 187.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.81.

3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tiến bộ và công bằng xã hội

Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), Đảng đã rút kinh nghiệm về sự nóng vội, chủ quan trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có việc thực hiện công bằng xã hội. Trên cơ sở đó, Đảng khẳng định: "Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta"[1] và thực hiện công bằng xã hội thông qua chính sách xã hội. Như vậy, cùng với công cuộc đổi mới đất nước, phát triển kinh tế, cần thực hiện tốt chính sách xã hội trên cơ sở thực tiễn của đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội lần thứ VII (năm 1991) của Đảng thông qua đã xác định: "kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội"[2]. Ở giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, trong nhận thức của Đảng đã phản ánh rõ sự nhận thức tương đối toàn diện về sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ xã hội; về nội hàm của tiến bộ xã hội, thể hiện ở những mặt cơ bản sau: tiến bộ về kinh tế, tiến bộ về chính trị - xã hội, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao.

Cũng tại Đại hội lần thứ VII của Đảng, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, Đảng ta cũng nhận định, việc thực hiện chính sách xã hội, trong đó có chính sách về công bằng xã hội, tuy có một số tiến bộ nhưng chưa được quan tâm đúng với tầm quan trọng của nó và còn nhiều hạn chế. Từ đó, Đảng ta chủ trương "kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội"[3].

Quan điểm này của Đảng được cụ thể hóa và có bước phát triển mới về nhận thức thể hiện trong văn kiện Đại hội lần thứ VIII

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.34, 232, 201.

của Đảng, đó là: "Không chờ kinh tế phát triển cao rồi mới giải quyết các vấn đề xã hội, mà ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội"[1].

Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng đã có những bước phát triển rất cụ thể về chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong nhiều lĩnh vực, hướng đến những đối tượng được hưởng chính sách xã hội. Và, cụ thể hóa hơn khi Đại hội Đảng lần thứ X khẳng định: "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người"[2].

Tiếp tục phát triển quan điểm này, Đại hội lần thứ XI của Đảng nhấn mạnh gắn kết việc thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội với việc bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển. Đảng ta luôn nhất quán quan điểm đặt con người vào trung tâm của chiến lược phát triển; con người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã khẳng định: "*Chính sách xã hội* đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[3]. Như vậy, Đảng đã xác định mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là tạo ra được cơ sở kinh tế, kiến trúc thượng tầng để trở thành nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Một trong những nội dung của phương hướng thứ ba là: "Thực hiện tiến bộ

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.31.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.77.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.79.

và công bằng xã hội"[1]. Sự kết hợp giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới đất nước. Hơn nữa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội khẳng định bản chất của chế độ xã hội và là một trong những giải pháp quan trọng để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển đất nước.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã khẳng định một trong những mối quan hệ lớn cần tiếp tục quán triệt và xử lý tốt là quan hệ "giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội"[2]. Đại hội đã xác định: "Đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững"[3].

Muốn bảo đảm phát triển kinh tế có tác động tích cực đến công bằng xã hội cần phải có hệ thống chính sách xã hội ưu việt, đúng đắn, đồng thời động viên được toàn xã hội tham gia thực hiện. Mục tiêu bao trùm của các chính sách xã hội là phải mang lại cho con người một cuộc sống tốt đẹp. Chính sách đó phải phát triển xã hội một cách bền vững, phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể và truyền thống văn hóa của dân tộc. Công bằng xã hội đòi hỏi phải nhận thức và giải quyết đúng hai mối quan hệ cơ bản: cống hiến - hưởng thụ; nghĩa vụ - quyền lợi. Công bằng xã hội không đồng nghĩa với cào bằng, không thực hiện chủ nghĩa bình quân, không tính đến chất lượng, hiệu quả lao động và sự đóng góp của mỗi cá nhân cho sự phát triển của cộng đồng.

Tổng kết 30 năm đổi mới, Đảng ta đã đưa ra quan niệm đúng đắn về tiến bộ xã hội và công bằng xã hội, theo đó: "Tiến bộ xã hội là sự phát triển tiến lên của xã hội từ thấp đến cao, từ lạc hậu đến

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.72.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.80, 104.

văn minh, hiện đại, được thể hiện tập trung ở tiến bộ con người (cộng đồng và cá nhân). Thước đo của tiến bộ xã hội phải là chất lượng, hiệu quả phục vụ cuộc sống của người dân, đem lại sự thụ hưởng các lợi ích của người dân một cách công bằng, hợp lý"[1].

Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta cũng nhận thức rõ hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế nhằm hướng tới mục tiêu xã hội, tạo điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội; tiến bộ và công bằng xã hội góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, làm nảy sinh những nhân tố động lực xã hội cho sự phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, Đảng xác định rõ "mục tiêu kinh tế và các mục tiêu xã hội phải bảo đảm tính đồng bộ, công bằng và bình đẳng cho mọi người dân, mọi vùng, miền, mọi giai tầng xã hội, khắc phục tình trạng phân hóa xã hội quá mức, bất bình đẳng do tác động tiêu cực của cơ chế thị trường"[2]. Công bằng xã hội không chỉ được thực hiện trong phân phối sản phẩm, mà còn được thực hiện trong khâu phân phối tư liệu sản xuất, ở việc tạo ra những điều kiện bình đẳng cho mọi người phát huy năng lực của mình và thực hiện phân phối qua hệ thống chính sách xã hội.

Định hướng cho sự phát triển bền vững của đất nước, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, Đảng ta xác định để bảo đảm phát triển xã hội bền vững, cần tiếp tục hoàn thiện, thực hiện tốt an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, trọng tâm là giải quyết việc làm ổn định, nâng cao thu nhập của người lao động; xóa nghèo bền vững; mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi người có công, chính sách trợ cấp, trợ giúp xã hội... Mục tiêu là không ngừng nâng cao mức sống, chất lượng cuộc sống và chỉ số con người Việt Nam

---

1. TS. Đinh Thế Huynh, GS. TS. Phùng Hữu Phú, GS. TS. Lê Hữu Nghĩa, GS, TS. Vũ Văn Hiền, PGS. TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Sđd*, tr.174.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016), Sđd,* tr.105-106.

tương thích với tiêu chí của nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Vì vậy, Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020) là: "Phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triên kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc, lồng ghép hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng ngành, từng địa phương"[1].

Để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội giai đoạn tiếp theo, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã xác định những nhiệm vụ và giải pháp lớn là:

Thứ nhất, gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội. Phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện.

Thứ hai, trong xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cần quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu nghèo; bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về tiền lương, tiền công; khắc phục cơ bản những bất hợp lý, bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động.

Thứ tư, mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân. Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; trợ giúp có hiệu quả tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.299-300.

Thứ năm, bảo đảm công bằng, giảm chênh lệch trong tiếp cận chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng về chăm sóc sức khỏe cho người dân.

*

* *

Trong 30 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2016), tư duy của Đảng về lĩnh vực xã hội có những bước phát triển mới, đó là việc nhận thức đúng đắn về nội hàm khái niệm tiến bộ và công bằng xã hội; về tầm quan trọng của chính sách xã hội trong sự nghiệp đổi mới; về mối quan hệ giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế, về giải quyết các vấn đề xã hội hướng vào lành mạnh hóa xã hội, bảo đảm quá trình tăng trưởng kinh tế vững chắc, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Nhiệm vụ của mỗi chúng ta là quán triệt, nhận thức sâu sắc và thể hiện bằng những hành động thực tế vì sự tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội trong mỗi cơ quan, đơn vị góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu về tiến bộ và công bằng xã hội mà Đại hội lần thứ XII của Đảng đã đề ra.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII

*TS. Trần Thị Như Quỳnh**

Vấn đề dân tộc là vấn đề nhạy cảm và phức tạp đối với hầu hết các quốc gia đa dân tộc, kể cả các nước phát triển. Việc giải quyết tốt vấn đề dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự ổn định và phát triển của các quốc gia và khu vực trên thế giới. Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, nhất là kể từ sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, tình hình dân tộc ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới trở nên bất ổn, dẫn đến nhiều hệ lụy khôn lường. Trong bối cảnh đó, việc quán triệt những quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XII nhằm nhận thức đúng đắn về tình hình dân tộc và giải quyết tốt vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay có ý nghĩa hết sức sâu sắc.

1. Đặc điểm, tình hình dân tộc ở nước ta hiện nay

Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc sinh sống. Ngày 2-3-1979, Tổng cục Thống kê đã ban hành "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ. Theo đó, Việt Nam có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh là dân tộc đa số, còn lại là 53 dân tộc thiểu số. Tổng điều tra dân số cả nước năm 2009 cho thấy, trong 53 dân tộc thiểu số có 5 dân tộc có số dân trên một triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, H'Mông) và có 5 dân tộc thiểu số có số dân dưới một nghìn người (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu).

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Sự chênh lệch lớn về dân số của các dân tộc Việt Nam đang đặt ra nhiều vấn đề về chính sách dân số (giảm sinh ở những dân tộc có số dân đông, tăng sinh ở những dân tộc có số dân quá ít), và theo đó là các chính sách kinh tế - xã hội khác (định canh định cư, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, hôn nhân gia đình...).

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam tuy chỉ chiếm 14,3% dân số cả nước (theo số liệu thống kê năm 2009) nhưng cư trú trên một địa bàn hết sức rộng lớn, chiếm vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh - quốc phòng. Địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số không chỉ ở trung du và miền núi (vốn chiếm 3/4 diện tích đất đai cả nước) mà còn ở vùng đồng bằng, kể cả ở những đô thị lớn. Về chính trị, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú là những vùng có địa chính trị hết sức quan trọng, đó cũng chính là những vùng giáp biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ). Về kinh tế, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú là vùng chứa đựng nguồn tài nguyên khoáng sản của cả nước; là vùng đầu nguồn các con sông lớn có tiềm năng khai thác và phát triển thủy điện, cung cấp phù sa màu mỡ cho vùng đồng bằng; là vùng chứa đựng nguồn dược liệu quý hiếm của cả nước; là vùng có tiềm năng phát triển nền nông nghiệp hiện đại (chăn nuôi gia súc với quy mô lớn và trồng các loại cây công nghiệp); là vùng sinh thái phong phú và đa dạng của cả nước. Về an ninh - quốc phòng, từ trước đến nay, vùng miền núi và biên giới luôn là phên dậu vững chắc của Tổ quốc Việt Nam, là địa bàn quyết định các đòn chiến dịch chiến lược nhằm đánh bại kẻ thù xâm lược; địa hình hiểm trở của miền núi cùng với lòng yêu nước của đồng bào các dân tộc thiểu số làm cho nơi đây trở thành nơi nuôi giấu cán bộ, bộ đội, nơi tập kết vũ khí, trở thành những căn cứ địa cách mạng vững chắc trong các thời kỳ kháng chiến. Từ vị trí, vai trò quan trọng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đặt ra vấn đề về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta. Đồng thời, chính sách dân tộc cũng phải gắn với chính sách an ninh - quốc phòng, chính sách ngoại giao với các nước láng giềng.

Khác với một số dân tộc khác trên thế giới, các dân tộc ở Việt Nam không cư trú biệt lập, mà do nhiều nguyên nhân khách quan

và chủ quan, họ cư trú đan xen lẫn nhau. Điều này vừa có những thuận lợi, vừa có những khó khăn trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta. Thuận lợi là vì các dân tộc có điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau, học hỏi những kinh nghiệm, những cái tốt của nhau trên cơ sở truyền thống đoàn kết để cùng phát triển. Khó khăn là do khác nhau về ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo trên cơ sở sắc thái văn hóa riêng biệt của từng dân tộc nên rất dễ dẫn đến những va chạm, mâu thuẫn, xung đột lẫn nhau. Do đó, chính sách dân tộc ở nước ta vừa phải phát huy mặt thuận lợi, phát huy truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, vừa khắc phục những khó khăn, giải quyết kịp thời những mâu thuẫn phát sinh trong quan hệ giữa các dân tộc.

Không chỉ khác nhau về văn hóa, các dân tộc ở Việt Nam còn có khoảng cách chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi dân tộc Kinh đã đạt đến trình độ phát triển kinh tế thị trường thì các dân tộc thiểu số ở nước ta gần như mới chỉ thoát khỏi kinh tế tự cung tự cấp, thậm chí có những dân tộc vẫn còn trong hình thái kinh tế săn bắn hái lượm (dân tộc Mảng, La Hủ ở tỉnh Lai Châu; dân tộc Brâu, Rơ Măm ở tỉnh Kon Tum, dân tộc Chứt ở tỉnh Quảng Bình...). Trong khi tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 bình quân cả nước là dưới 4,5%[1] thì ở nhiều vùng dân tộc thiểu số lên đến 50%[2]; trong khi tỷ lệ mù chữ của người trên 15 tuổi năm 2012 bình quân cả nước là 10,9% thì ở đồng bào dân tộc thiểu số lên đến 26,9%[3]. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của các dân tộc, của đất nước mà còn tạo kẽ hở để các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Do đó, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về sự phát triển giữa các dân tộc, tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của chính sách dân tộc hiện nay.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.238, 256.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam*, Hà Nội, 2014, tr.40.

Sự đan xen giữa vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo ở nước ta trong những năm gần đây cũng là đặc điểm cần phải hết sức quan tâm. Nếu như trước đây, phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số nước ta theo tín ngưỡng dân gian (trừ dân tộc Khmer theo Phật giáo Nam tông; dân tộc Chăm theo Bàlamôn giáo, Bàni, Islam; một bộ phận người Hoa theo Phật giáo...), Công giáo và Tin lành chủ yếu ở vùng người Kinh, thì nay ở vùng dân tộc thiểu số nhiều tôn giáo và tà giáo bắt đầu phát triển. Đạo Công giáo và Tin lành đã phát triển mạnh trong đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và hiện đang xâm nhập mạnh vào vùng đồng bào dân tộc Chăm, Khmer. Các tà đạo do các thế lực thù địch dựng lên cũng bắt đầu phát triển như: "đạo Vàng Chứ" ở vùng đồng bào dân tộc H'Mông, "Tin lành Đềga" và "Hà Mòn" ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên... Đến nay, phần lớn đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta đều là tín đồ tôn giáo. Điều này đặt ra vấn đề về đổi mới chính sách tôn giáo và chính sách dân tộc nhằm tránh sự trùng lặp, chồng chéo lẫn nhau.

2. Những yếu tố tác động đến tình hình dân tộc ở nước ta hiện nay

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, khó lường, tình hình dân tộc ở nước ta cũng chịu sự tác động của nhiều yếu tố, đan xen những thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có những nhận thức, dự báo đúng đắn để có chính sách dân tộc phù hợp.

Về yếu tố ngoài nước

Một là, xung đột giữa các cộng đồng dân tộc, sắc tộc ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới như: miền Nam Xuđăng, Irắc, Libi, Cươgưxtan, Kênia, Xiri, Yêmen, Libăng, Ai Cập, Ucraina, Ấn Độ, Mianma, miền Nam Philíppin..., và những xung đột này được giải quyết theo xu hướng sử dụng bạo lực, gây nên những cuộc xung đột vũ trang cục bộ, nội chiến, với những hậu quả tàn khốc.

Hai là, chủ nghĩa ly khai hiện hữu ở khắp các quốc gia, khu vực trên thế giới, như: Đông Timo tách ra khỏi Inđônêxia; Kôsôvô tách ra khỏi Xécbi; khu vực Tresnia đòi tách khỏi Nga; các tỉnh miền Đông

đòi tách khỏi Ucraina; phong trào ly khai ở khu vực Nội Mông, Tây Tạng, Tân Cương của Trung Quốc; dân xứ Catalan đòi ly khai khỏi Tây Ban Nha; một bộ phận người dân Xcốtlen đòi ly khai khỏi Vương quốc Anh... Đặc biệt là sau hiện tượng Brexit (người dân Anh muốn rời khỏi Liên minh châu Âu), phong trào ly khai lan rộng ra nhiều quốc gia, khu vực khác trên thế giới, kể cả ngay ở nước Mỹ (ở các bang Tếchdát, Alaxca, Caliphonia).

Ba là, chủ nghĩa khủng bố quốc tế đã và đang hiện hữu ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới, nhất là tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS), gây nên nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với toàn nhân loại. Tổ chức này hiện đã có mạng lưới khủng bố ở khắp các châu lục, lôi kéo công dân Hồi giáo ở nhiều quốc gia trên thế giới tham gia "thánh chiến", kể cả ngay tại khu vực Đông Nam Á, nhất là ở các nước có đông công dân theo đạo Hồi như: Philíppin, Inđônêxia, Malaixia.

Bốn là, chủ nghĩa phátxít mới bùng phát trong những thập niên gần đây ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới. Tư tưởng "dân tộc lớn", "dân tộc thượng đẳng", "dân tộc chủ thể"..., cùng với sự phân biệt, kỳ thị dân tộc, sắc tộc đã góp phần tạo nên những mâu thuẫn, hiềm khích giữa các dân tộc, bùng phát làn sóng chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Sự trỗi dậy của các đảng cực hữu ở Áo, Pháp, Đức, đảng Nazi ở Nga, tổ chức "Chữ thập ngoặc trắng" ở Mông Cổ, tổ chức "Quân đội khởi nghĩa Ucraina" (UPA)... đang đe dọa đến sự bình đẳng và đoàn kết giữa các dân tộc.

Về yếu tố trong nước

Một là, yếu tố thuộc về lịch sử. Trong quá khứ, nhiều vùng dân tộc thiểu số nước ta có bộ máy cai trị riêng với phần lãnh thổ biệt lập. Dưới thời chính quyền thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và sau này là chính quyền cách mạng, nhiều vùng dân tộc thiểu số nước ta cũng có tính độc lập tương đối với chính quyền Trung ương với những chính sách riêng dành cho Xứ Thượng Nam Đông Dương (1946-1950), Hoàng triều Cương thổ (1950-1955), Vua H'Mông (ở Hà Giang, Lào Cai thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945), Khu tự trị Mường (1947-1952), Khu tự trị Nùng (1947-1954),

Khu tự trị Thái (1948-1954), Khu tự trị Thái - Mèo (1955-1962), Khu tự trị Tây Bắc (1962-1975).

Hai là, những thành tựu và hạn chế trong quá trình phát triển đất nước nói chung, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nói riêng. Qua 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên khắp các lĩnh vực, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để Đảng và Nhà nước thực hiện tốt hơn chính sách dân tộc. Nhiều chương trình, dự án đã được Trung ương và các địa phương triển khai thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số với quy mô, hiệu quả ngày càng tăng. Nhờ đó, vùng dân tộc thiểu số nước ta không ngừng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được nâng cao, kết quả xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều thành tựu, y tế và giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng tốt hơn, kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội về cơ bản được bảo đảm. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đất nước, chúng ta cũng gặp không ít những khó khăn, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách dân tộc: Nguồn lực hạn chế nên mức độ đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu và những mong muốn của đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là do quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, yếu kém nên hiệu quả đầu tư còn thấp, còn xảy ra tình trạng lãng phí, tham nhũng trong quá trình triển khai các chương trình, dự án vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản thiếu sự kiểm soát cùng với nạn chặt phá rừng bừa bãi, di dân tự phát đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến "không gian sinh tồn tự nhiên" của đồng bào dân tộc thiểu số, tác động tiêu cực đến đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của đồng bào. Kết quả là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế vẫn chậm phát triển, manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu; tỷ lệ đói nghèo và mù chữ vẫn còn cao; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và sinh hoạt của đồng bào; y tế và chăm sóc sức khỏe còn nhiều bất cập, dịch bệnh vẫn thường xuyên xảy ra; nhiều hủ tục lạc hậu vẫn còn tồn tại; an ninh và trật tự xã hội vẫn còn có những diễn biến phức tạp, nhất là ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và một số vùng đồng bào người Chăm; những vấn nạn xã hội (tranh chấp đất đai, buôn bán phụ nữ, ma túy...) vẫn còn tiếp diễn.

3. Quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XII

Để giải quyết vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay trước những tác động của tình hình thế giới, cần phải quán triệt quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XII, cụ thể là:

Một là, "Đoàn kết *các dân tộc* có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta"[1].

Đoàn kết là truyền thống quý báu, được hun đúc qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Truyền thống đó đã giúp dân tộc ta đứng vững trước bất kỳ sự xâm lược và nô dịch nào của giặc ngoại xâm, cho dù kẻ thù đó có mạnh hơn ta gấp nhiều lần.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, truyền thống đoàn kết của dân tộc ta đã được nâng lên một tầm cao mới. Vượt qua mọi sự trói buộc của ý thức hệ, của sự khác biệt về niềm tin tôn giáo, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, nơi cư trú, giới tính, tuổi tác, trình độ học vấn, thu nhập, mức sống..., dân tộc ta luôn đoàn kết một lòng vì mục tiêu chung: "độc lập dân tộc" và "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Tuy nhiên, đứng trước âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch cùng với tác động của những cuộc xung đột giữa các cộng đồng dân tộc, sắc tộc và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa phátxít mới đã và đang đe dọa nghiêm trọng đến truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc ở nước ta. Do vậy, để giữ vững và phát huy truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc trong tình hình hiện nay, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương cần phải đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách dân tộc, chính sách đoàn kết các dân tộc của Đảng và Nhà nước, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, qua đó, làm rõ và khẳng định tính ưu việt, tiến bộ của các chính sách,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.164.

làm thất bại âm mưu xuyên tạc chính sách dân tộc nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch.

Để giữ vững và phát huy truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc trong tình hình hiện nay, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng khẳng định cần phải: "Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc"[1]. Muốn vậy, phải nhanh chóng giải quyết dứt điểm, kịp thời những vấn đề nảy sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tránh những va chạm, xung đột giữa các cộng đồng dân tộc, tạo kẽ hở để các thế lực thù địch kích động, lợi dụng; cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có trình độ, năng lực, phẩm chất, đủ sức giải quyết những vụ việc nảy sinh ngay từ cơ sở; tổ chức các hoạt động giao lưu, văn hóa - văn nghệ giữa các dân tộc nhằm tạo điều kiện để các dân tộc hiểu biết, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

Hai là, "Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển"[2].

Cần phải đổi mới phương thức xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả của các chính sách. Các chính sách khi xây dựng phải theo hướng tiếp cận "từ dưới lên" chứ không theo kiểu áp đặt "từ trên xuống" như trước đây nhằm tránh sự lãng phí hoặc không phù hợp, đồng thời cũng nhằm tránh việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc theo kiểu "ban ơn" mà không xuất phát từ sự bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết giữa các dân tộc. Do đó, cần phải đẩy mạnh công tác khảo sát, lấy ý kiến của đồng bào các dân tộc thiểu số theo hướng dân chủ, công khai từ khâu lập kế hoạch, chương trình đến khâu thực hiện và kiểm tra, giám sát. Việc thực hiện các chính sách phải xuất phát từ nhu cầu phát triển đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời, các chính sách của Đảng, Nhà nước phải phù hợp với đặc điểm tình hình, văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.165, 164.

dân tộc thiểu số; bảo đảm sự hài hòa quan hệ lợi ích giữa các dân tộc; rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc.

Do sự đan xen giữa yếu tố dân tộc và yếu tố tôn giáo, vì thế, để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trong tình hình hiện nay, cần có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa Ủy ban Dân tộc và Ban Tôn giáo từ Trung ương đến địa phương. Đồng bào các dân tộc thiểu số hiện nay cũng chính là tín đồ các tôn giáo, do đó phải có sự kết hợp, lồng ghép giữa chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo; đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cũng đồng thời phải là người am hiểu về công tác tôn giáo và ngược lại.

Ba là, "tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung"[1].

Cần phải đẩy mạnh phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là quan điểm mang tính chất cơ bản và lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, sự chung tay của cộng đồng và nhất là sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần làm tốt công tác định canh định cư, xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng suất lao động, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, giải quyết nhu cầu về đất ở và đất sản xuất, xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm tình hình trật tự xã hội, quốc phòng - an ninh, phòng chống "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch; đẩy mạnh công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, hạn chế và xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu của đồng bào dân tộc thiểu số; chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.164.

Bốn là, "Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc"[1].

Tăng cường đầu tư cho công tác giáo dục - đào tạo vùng dân tộc thiểu số, nhất là đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và chế độ chính sách đối với đội ngũ giáo viên, học sinh. Đồng thời, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dạy nghề trên cơ sở hướng nghiệp hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xã hội cho học sinh dân tộc thiểu số.

Có chế độ chính sách ưu tiên trong công tác đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số; đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy đối với đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số theo hướng hiệu quả, thiết thực, tránh hình thức, dễ dãi; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp cơ sở người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương.

Tiếp tục phát huy vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thông qua việc quan tâm thường xuyên đến đời sống vật chất và tinh thần; tăng cường đối thoại giữa các tổ chức đảng và chính quyền các cấp với những người có uy tín để tăng cường công tác thông tin tuyên truyền trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm là, "Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp"[2].

Cần phải khắc phục những hạn chế, lãng phí, tham nhũng trong quá trình thực hiện các chính sách vùng dân tộc thiểu số. Muốn vậy, cần phải tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng trong việc triển khai thực hiện các chính sách; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và nhất là xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm trong việc thực hiện chính sách dân tộc, vừa bảo đảm phát huy hiệu quả, vừa củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.164, 164-165.

Thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách dân tộc, qua đó, kịp thời chấn chỉnh và khắc phục những hạn chế, thiếu sót; nhân rộng các mô hình, các cách làm hay, hiệu quả để phát huy, tuyên truyền, ứng dụng trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua 30 năm đổi mới và phát triển, cùng với cả nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có những phát triển vượt bậc, qua đó thể hiện tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Việc quán triệt những quan điểm mới của Đảng về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XII sẽ góp phần nâng cao nhận thức và giải quyết có hiệu quả vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và trong thời gian tới.

QUÁN TRIỆT QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII VỀ TĂNG CƯỜNG SỨC MẠNH ĐOÀN KẾT CÁC DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

*TS. Thân Ngọc Anh**

1. Quan điểm của Đảng về vai trò của tăng cường sức mạnh đại đoàn kết dân tộc

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc. Trong đó, các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo - nơi có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế. Giải quyết thành công vấn đề dân tộc góp phần tạo lập sự đồng thuận xã hội, do đó củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc luôn là vấn đề chiến lược trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đoàn kết dân tộc là sự đoàn kết, hợp lực, hợp tác rộng lớn của các giai cấp, tầng lớp xã hội, của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, của các cộng đồng người Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài trên cơ sở thống nhất về lợi ích cơ bản, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; đồng thời, tôn trọng sự khác biệt không cơ bản, nhằm khai thác, phát huy được sức mạnh về vật chất, trí tuệ, tinh thần của toàn dân tộc phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Kế thừa quan điểm của Đảng về vai trò đại đoàn kết dân tộc trong các kỳ đại hội trước, Đại hội lần thứ XII đã xác định:

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

"***Đại đoàn kết toàn dân tộc*** là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[1].

Đoàn kết dân tộc là truyền thống quý báu và là giá trị văn hóa đậm đà bản sắc của dân tộc Việt Nam. Kế thừa và phát huy truyền thống quý báu đó của dân tộc, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công[2]. Lời dạy đó của Người đã trở thành tư tưởng chỉ đạo, phương châm hành động để Đảng ta lãnh đạo phát huy truyền thống đoàn kết, tạo sức mạnh tổng hợp giành thắng lợi cho cách mạng, trong cách mạng giải phóng dân tộc và cả trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Ngày 18-11-1930, Đảng ta đã quyết định thành lập Hội Phản đế Đồng minh (hình thức đầu tiên của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam) nhằm tập hợp các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, tầng lớp xã hội, tạo sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc thực hiện thắng lợi mục tiêu, con đường đã chọn. Từ đó đến nay, với các phương thức hoạt động, hình thức tổ chức, tên gọi khác nhau, Mặt trận Dân tộc thống nhất đã không ngừng lớn mạnh và có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, khối đại đoàn kết dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ cách mạng trong mỗi thời kỳ. Đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, nhân dân ta làm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đoàn kết trong Mặt trận Liên Việt, nhân dân ta kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi, lập lại hòa bình ở Đông Dương, giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.36.

2. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.455.

miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, nhân dân ta "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; Đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới. Như vậy, đại đoàn kết trong Mặt trận Dân tộc thống nhất là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam[1].

Trong suốt quá trình lãnh đạo, Đảng ta luôn khẳng định sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Với chủ trương, chính sách đúng đắn, đáp ứng quyền lợi, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, Đảng ta đã phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng để tiến hành tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám, mà thể hiện rõ nhất là quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng (tháng 5-1941). Ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ hoạt động, chủ trương giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, "liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị"[2]. Đồng thời khẳng định, "Coi quyền lợi dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật, Pháp để dựng lên một nước Việt Nam tự do và độc lập"[3]. Tiếp nối tinh thần đó, qua các kỳ đại hội, chủ trương về đại đoàn kết dân tộc luôn được Đảng ta đặt lên hàng đầu trong hoạch định chính sách, đường lối cách mạng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không ngừng được củng cố về tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, tiếp tục khẳng định và phát huy vị trí, vai trò trong đời sống chính trị - xã hội; mối quan hệ giữa Mặt trận với

---

1. Nguyễn Việt Hùng: "Đại đoàn kết dân tộc - nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng", Tạp chí *Quốc phòng toàn dân,* ngày 7-2-2015, tr.1-2.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.461.

các tầng lớp nhân dân ngày càng mật thiết, gắn bó. Tổ chức các cấp của Mặt trận đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể, đóng góp tích cực vào giải quyết những vấn đề quốc kế dân sinh, bức xúc trong đời sống xã hội, phát huy dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố mối liên hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Hiện nay, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được tiến hành trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có nhiều biến động phức tạp, tiềm ẩn bất trắc khó lường. Đối với nước ta, các thế lực thù địch không ngừng chống phá bằng chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, thúc đẩy "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", chia rẽ khối đại đoàn kết, thống nhất trong Đảng và trong xã hội. Tình hình đó đã và đang đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Vì vậy, đòi hỏi Đảng phải tập trung lãnh đạo hoàn thành ở mức cao nhất các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đó, chúng ta phải tiếp tục phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Trong đó, lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ làm lợi ích cao nhất của đất nước; đồng thời, đẩy mạnh thực hiện "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" làm điểm tương đồng, tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, khoan dung... để tập hợp, đoàn kết sức mạnh toàn dân, tạo sự đồng thuận xã hội.

2. Tình hình thực hiện tăng cường sức mạnh đại đoàn kết dân tộc

a) Những thành tựu và nguyên nhân

Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI cho đến nay, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về tăng cường mối quan hệ

giữa Đảng và nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc, về dân tộc, tôn giáo, về Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Thông qua việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị đó, quyền làm chủ của nhân dân trong tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội đã từng bước được phát huy, góp phần tích cực động viên nhân dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ ra những thành công trong việc thực hiện tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong thời gian qua: "Khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được mở rộng, củng cố và tăng cường trong bối cảnh đất nước có nhiều khó khăn, thách thức. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động; phát huy ngày càng tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; cùng Đảng, Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, quản lý xã hội; thường xuyên tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước"[1].

Đạt được những thành tựu trên là do "Đảng và Nhà nước luôn chủ trương nhất quán, phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc"[2].

b) Một số hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành công đã đạt được, Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã chỉ ra những tồn tại hạn chế: "sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ, có lúc, có nơi chưa phát huy được vai trò, sức mạnh của nhân dân. Chưa đánh giá và dự báo chính xác những diễn biến, thay đổi cơ cấu xã hội, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân để có chủ trương phù hợp. Chủ trương, quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc, về quyền và lợi ích hợp pháp của các giai cấp, tầng lớp nhân dân

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.156-157, 157.

chưa được kịp thời thể chế hóa, hoặc đã thể chế hóa nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp có lúc, có nơi chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở, còn có biểu hiện hành chính hóa, chưa thiết thực, hiệu quả"[1].

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do: "Chậm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chưa thật sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến để giải quyết kịp thời, có hiệu quả những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thể chế hóa đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng về Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn thiếu và chưa đồng bộ"[2].

3. Phương hướng, nhiệm vụ tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Phương hướng

Thứ nhất, đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối xuyên suốt của Đảng và cách mạng Việt Nam. Đảng ta luôn kiên trì thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp của đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc, hòa hợp xã hội theo mục tiêu và lý tưởng xã hội chủ nghĩa; tập hợp mọi nguồn lực cho sự phát triển bền vững của đất nước. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở đồng thuận xã hội, trong đó, rất quan tâm đến vấn đề phát huy dân chủ, vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc.

Thứ hai, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.157, 158.

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức cùng với đoàn kết với các tầng lớp lao động khác là một trong những nội dung cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, Đảng ta đang phát huy những giá trị quý báu về liên minh giữa các giai cấp và đoàn kết xã hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để xây dựng liên minh công - nông - trí ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, cần khẳng định vai trò quan trọng của các bộ phận này trong sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của các bộ phận trong liên minh; phát huy vai trò của mỗi giai cấp, tầng lớp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh có thể ảnh hưởng tới khối liên minh.

Thứ ba, phát huy mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc.

Quan điểm này của Đảng trước hết là sự kế thừa kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam gần một thế kỷ qua. Đặc biệt là khi cả nước thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, kinh nghiệm về xây dựng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc được Đảng ta tiếp tục vận dụng, phát triển và được thể hiện rõ trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII khẳng định: "Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc"[1]. Kế thừa quan điểm đó, Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh: "Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân"[2]. Đến Đại hội lần thứ XI, quan điểm phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân được Đảng ta một lần nữa khẳng định: "Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn Đảng,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd,* tr.73.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.123.

toàn dân về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong bối cảnh mới"[1]. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta vừa thể hiện sự nhất quán quan điểm trên, đồng thời có sự bổ sung thêm, cụ thể hóa nội hàm "phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc", đó là: "Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[2]. Đồng thời, khắc phục những hạn chế trong phát huy nguồn lực, tiềm năng của nhân dân.

Một điểm mới nữa trong quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XII đó là xác định trong xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc phải thừa nhận, chấp nhận, tôn trọng những điểm khác biệt trong cộng đồng xã hội, nhất là sự khác biệt về văn hóa của vùng, miền, dân tộc. Đảng nêu lên quan điểm tôn trọng sự khác biệt, nhưng không chấp nhận sự dị biệt trái với lợi ích quốc gia, đạo lý, truyền thống dân tộc[3].

Sự khẳng định này có giá trị quan trọng trong định hướng hoạt động thực tiễn, góp phần chấn chỉnh, khắc phục những biểu hiện sai trái trong phân biệt, đối xử đang tồn tại trong xã hội ta; là cơ sở để đấu tranh chống lại mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại đường lối, chủ trương của Đảng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực phản động, thù địch; mặt khác là cơ sở để toàn Đảng, toàn dân có sự thống nhất trong nhận thức, hoạt động xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

b) Nhiệm vụ

Để tăng cường, phát huy khối đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ hội nhập, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phải thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ sau:

- Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách lớn của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc trên tinh thần gắn lý luận với thực tiễn.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd,* tr.239.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.158.

- Giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, ổn định xã hội, tạo đà cho sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội.

- Quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng, để cho giai cấp này thực sự đảm đương được sứ mệnh lịch sử của mình, là lực lượng nòng cốt trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp nông dân - chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Bởi vì, nông dân chính là những người tích cực tham gia vào quá trình xây dựng nông thôn, chủ động, sáng tạo trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; trong gìn giữ nếp sống văn hóa, thuần phong mỹ tục và là nhân tố góp phần quan trọng vào xây dựng hệ thống chính trị - xã hội vững mạnh, bảo đảm an ninh trật tự tại cơ sở.

- Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Trong mọi thời đại, tri thức luôn là nền tảng tiến bộ xã hội, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đội ngũ trí thức đã trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao, là động lực to lớn, đóng góp ngày càng nhiều cho quá trình phát triển đất nước.

- Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ nhằm củng cố niềm tin, xây dựng được các thế hệ kế cận có chất lượng cao.

- Nâng cao trình độ mọi mặt về đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ, thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng một cách toàn diện, đưa vị trí của phụ nữ ngày càng ngang bằng với nam giới.

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện, động viên cựu chiến binh tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để người cao tuổi hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin, sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc; vừa để đền ơn đáp nghĩa, vừa để thế hệ con cháu noi theo.

- Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta; thực hiện chống kỳ thị dân tộc, nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân.

- Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách để hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào định cư ở nước ngoài; có cơ chế, chính sách thu hút đồng bào hướng về Tổ quốc, đóng góp hơn nữa cho xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình quốc tế phức tạp hiện nay.

- Tiếp tục tăng cường củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể của nhân dân.

Tóm lại, thực hiện tốt những phương hướng, nhiệm vụ trên sẽ góp phần tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ hội nhập.

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Hoàng Mạnh Tưởng**

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội đặc biệt xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại. Với tư cách là một thành tố cấu thành xã hội, tôn giáo đã, đang và sẽ có những tác động không nhỏ đến con người và xã hội, góp phần tạo nên những sắc thái đặc biệt cho đời sống nhân loại.

Việt Nam là nước đa tôn giáo. Trong quá trình phát triển, tôn giáo vừa góp phần tạo nên sự ổn định xã hội, tạo ra nội lực đoàn kết dân tộc chống lại các yếu tố ngoại lai, là động lực để dân tộc ta đánh thắng những kẻ thù hùng mạnh nhất, bảo vệ nền độc lập của dân tộc; vừa là nguyên nhân gây ra các bất ổn xã hội, làm suy yếu nội lực của đất nước. Chính vì thế, chỉ một ngày sau khi giành được độc lập, tại phiên họp Chính phủ đầu tiên ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có nhiệm vụ tuyên bố "TÍN NGƯỠNG TỰ DO và lương giáo đoàn kết"[1]. Để giải quyết được nhiệm vụ cấp bách này, bên cạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ, chiến sĩ nghiên cứu phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân thì việc thể chế hóa tuyên bố nêu trên thành những quy định, điều luật để điều chỉnh hành vi của mỗi người là việc làm cần thiết. Kể từ đó, vấn đề xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo nhằm cụ thể hóa

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.8.

những quan điểm chỉ đạo của Đảng và sử dụng chúng để quản lý xã hội ngày càng được Nhà nước ta quan tâm, coi trọng. Nhà nước ta đã thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng dựa trên nguyên tắc tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân thành các quy phạm pháp luật trong Hiến pháp, bộ luật, pháp lệnh, nghị định..., tạo thành hành lang pháp lý cho các hoạt động tôn giáo nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; bảo đảm sự đoàn kết, hòa hợp giữa cộng đồng những người có tín ngưỡng, tôn giáo và những người không có tín ngưỡng, tôn giáo; giữa cộng đồng những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế; trước sự biến đổi của các tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tôn giáo lại càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

1. Cơ sở để hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

a) Cơ sở lý luận

Năm 1986, Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, trước hết là đổi mới tư duy trên lĩnh vực kinh tế và chính trị. Bước ngoặt "đổi mới tư duy" về tôn giáo của Đảng được đánh dấu bằng việc Bộ Chính trị khóa VI ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16-10-1990 về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới. Đây thực sự là dấu mốc quan trọng thể hiện rõ quan điểm đổi mới của Đảng về tôn giáo và công tác tôn giáo. Nghị quyết số 24-NQ/TW khẳng định: Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài; đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới; nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng; công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng[1]. Những khẳng định trên chính là "dấu mốc" khởi điểm cho sự "đổi mới tư duy" của Đảng về tôn giáo và công tác tôn giáo.

1. Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 16-10-1990 của Bộ Chính trị khóa VI về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới.

Ngay sau đó, trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991), những luận điểm đổi mới nói trên lại được tái khẳng định "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương giáo và giữa các tôn giáo. Khắc phục mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo, chống những hành động vi phạm tự do tín ngưỡng; đồng thời nghiêm cấm và ngăn chặn mọi hành vi lợi dụng tôn giáo phá hoại độc lập và đoàn kết dân tộc, chống phá chủ nghĩa xã hội, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân"[1].

Tiếp đến, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996), những quan điểm mới về tôn giáo tiếp tục được được bổ sung và từng bước hoàn thiện: "Về *tôn giáo*, thi hành nhất quán chính sách tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Bảo đảm cho sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật Nhà nước. Nghiêm cấm việc xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước. Nhà nước chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giúp đỡ đồng bào có đạo xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, tham gia các công việc xã hội, từ thiện"[2].

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (năm 2001), chủ trương đổi mới tư duy về vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo tiếp tục được thể hiện. Ngoài việc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm đoàn kết đồng bào các tôn giáo, đồng bào theo và không theo tôn giáo, Đảng và Nhà nước còn coi việc chăm lo đời sống kinh tế cho đồng bào là trách nhiệm của Nhà nước: "*Tín ngưỡng, tôn giáo* là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: V*ăn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.205, 366.

tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống của đồng bào"[1]. Đặc biệt, với tư duy đổi mới về vấn đề tôn giáo, ngày 12-3-2003, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tiếp tục ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo. Văn kiện này là sự hoàn thiện thêm về mặt lý luận đối với vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo trên cơ sở kế thừa quan điểm tôn trọng và bảo đảm quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân. Nghị quyết số 25-NQ/TW đề ra 5 quan điểm chỉ đạo và đó cũng chính là những định hướng quan trọng để Nhà nước ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật thể chế hóa quan điểm của Đảng về vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (năm 2006), Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân... Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo... Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của đồng bào các tôn giáo. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của công dân"[2].

Tư duy đổi mới về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo được tiếp tục bổ sung và hoàn thiện trong các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011) và lần thứ XII (năm 2016). Đáng chú ý, trong văn kiện của hai kỳ đại hội này, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh đến việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.484.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr.122-123.

khi liên tiếp khẳng định: "Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về *tín ngưỡng, tôn giáo*, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật"[1].

Quan điểm, chủ trương trên của Đảng chính là cơ sở lý luận quan trọng để Chính phủ tiếp tục có những quan tâm chỉ đạo nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp hơn nữa với tình hình mới.

b) Cơ sở thực tiễn

Cùng với sự hội nhập và giao lưu quốc tế, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân cả nước nói chung và đồng bào các tôn giáo nói riêng ngày một phát triển. Các tôn giáo ở Việt Nam có sự phục hồi và phát triển rất nhanh. Theo thống kê gần đây, Việt Nam có 14 tôn giáo và 41 tổ chức tôn giáo trực thuộc và 1 pháp môn tu hành đã được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, với gần 24 triệu tín đồ (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), 83.000 chức sắc, 250.000 chức việc, 46 cơ sở đào tạo chức sắc tôn giáo (tương đương từ bậc trung cấp đến trên đại học), 25.000 cơ sở thờ tự. Trong đó: Phật giáo có khoảng 12 triệu tín đồ, 47.000 chức sắc, 15.000 cơ sở thờ tự, 37 cơ sở đào tạo chức sắc (4 học viện, 1 trường trung - cao đẳng Phật học, 32 trường trung cấp). Công giáo có khoảng 6,5 triệu tín đồ; 42 Giám mục; khoảng 4.000 linh mục; hơn 100 dòng tu, tu hội, tu đoàn với hơn 17.000 tu sĩ; 26 giáo phận, 7 đại chủng viện. Tin Lành có khoảng 1,5 triệu tín đồ thuộc 10 tổ chức, hệ phái; khoảng 3.000 chức sắc; gần 400

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.165.

cơ sở thờ tự; 1 viện thánh kinh thần học và 1 trường kinh thánh. Đạo Hồi ở Việt Nam có khoảng trên 80.000 tín đồ; 89 cơ sở thờ tự; 1.062 chức sắc, chức việc; 7 tổ chức Hồi giáo được Nhà nước công nhận. Đạo Cao Đài có khoảng 2,5 triệu tín đồ thuộc 10 hệ phái, 1 pháp môn tu hành, trên 10.000 chức sắc, hơn 1.200 cơ sở thờ tự hoạt động ở 37 tỉnh, thành phố. Phật giáo Hòa Hảo có khoảng 1,3 triệu tín đồ, trong đó có 2.528 chức việc, 94 chùa ở 20 tỉnh, thành phố. Các tôn giáo khác ở Việt Nam gồm Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo, Bàlamôn, với tổng số gần 1,3 triệu tín đồ. Bên cạnh đó, còn có khoảng 20 tổ chức Cao Đài độc lập, khoảng 40 nhóm, hệ phái Tin Lành...[1]. Ngoài ra, cả nước hiện có 544 lễ hội tôn giáo. Hằng năm, những lễ hội lớn của các tôn giáo như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan của Phật giáo; lễ Noel của Công giáo và Tin Lành; lễ hội Yến Diêu Trì của đạo Cao Đài; lễ Khai đạo của Phật giáo Hòa Hảo... đều được tổ chức quy mô, long trọng ở nhiều địa phương trên cả nước... Tình hình trên, một mặt mang lại đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh cho một bộ phận quần chúng nhân dân, nhưng mặt khác, sự phục hồi, phát triển và xuất hiện của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo cũng đem đến những ảnh hưởng tiêu cực nhất định cho sự phát triển của xã hội. Các hoạt động tôn giáo, bên cạnh xu hướng chủ yếu là tuân thủ pháp luật, hướng dẫn tín đồ sống tốt đời đẹp đạo, tham gia các phong trào thi đua yêu nước, thì vẫn còn một số hoạt động vi phạm các chủ trương, chính sách của Nhà nước, tiêu biểu như trong các lĩnh vực xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự, hoạt động lễ hội, quan hệ với các tổ chức tôn giáo, đặc biệt là vấn đề tranh chấp, khiếu kiện đòi lại nhà đất và cơ sở thờ tự diễn ra trên nhiều địa phương của cả nước. Một số lễ hội được tổ chức phô trương, tốn kém, cùng với đó là sự phục hồi những hủ tục, mê tín dị đoan[2].

---

1. Xem: Ban Tôn giáo Chính phủ: "Báo cáo tình hình tôn giáo và một số đề xuất về công tác quản lý nhà nước về tôn giáo năm 2014".

2. Xem: Đỗ Thị Kim Định: "Một số ý kiến về hoàn thiện pháp luật về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Phát triển nguồn nhân lực,* số 1/2013.

Hiến pháp năm 2013 đã có những quy định rất quan trọng về quyền con người nói chung và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng, trong đó Điều 24 ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền con người quan trọng, cơ bản, được Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm. Hiến pháp cũng bổ sung nguyên tắc về việc hạn chế quyền con người trong các trường hợp nhất định phải do luật định, theo đó, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền con người, nên việc quy định hạn chế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo phải được quy định cụ thể và bằng luật; đồng thời đã phân định thẩm quyền của Quốc hội, thẩm quyền của Chính phủ trong việc quyết định các chính sách tôn giáo, quản lý nhà nước về tôn giáo.

2. Thực trạng việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta thời gian qua

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về tôn giáo là nhằm bảo đảm giải quyết kịp thời, hợp lý những nhu cầu tôn giáo chính đáng của đồng bào có đạo, bảo đảm các hoạt động tôn giáo diễn ra bình thường, tuân thủ pháp luật; qua đó tạo điều kiện để các tôn giáo thực hiện chức năng văn hóa, góp phần xây dựng nền văn hóa mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo. Theo đó, để thể chế hóa quy định của Hiến pháp về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân và xuất phát từ nhu cầu hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân trong thời kỳ đổi mới cũng như yêu cầu thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo bảo đảm quán triệt các nguyên tắc, quy định của Hiến pháp năm 1992, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI đã ban hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (thông qua ngày 18-6-2004 và có hiệu lực kể từ ngày 15-11-2004). Để hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 1-3-2005 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh. Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo gồm 6 chương, 41 điều với tinh thần cởi mở, thông thoáng đã thể hiện chính sách dân chủ, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức tôn giáo, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo đảm quyền

và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc những việc nội bộ của các tổ chức tôn giáo do các tôn giáo tự giải quyết theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước đối với việc quản lý hoạt động tôn giáo được quy định cụ thể theo hướng cải cách thủ tục hành chính như về thời gian, trình tự, thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền... trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tôn giáo hoạt động. Điều đó đã làm lành mạnh hóa các quan hệ tôn giáo và hoạt động tôn giáo vì lợi ích chính đáng của tín đồ và tổ chức tôn giáo, vì lợi ích chung của toàn xã hội trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập và giao lưu quốc tế[1].

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong việc điều chỉnh lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng đối với tôn giáo bằng pháp luật. Việt Nam đang trên con đường xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, vì vậy ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về tôn giáo nói riêng là một trong những định hướng đặt ra trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Ngày 4-2-2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg về một số công tác đối với đạo Tin Lành để giải quyết những vấn đề còn tồn tại và mới nảy sinh liên quan đến sinh hoạt tôn giáo của người dân theo đạo Tin Lành, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và người H'Mông, người Dao ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm bình thường hóa sinh hoạt tôn giáo của đạo Tin Lành, làm cho người dân theo tín ngưỡng, tôn giáo yên tâm, gắn bó với cộng đồng.

---

1. Nguyễn Khắc Huy: *Quá trình thể chế hóa quan điểm của Đảng về tôn giáo và công tác tôn giáo trong Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 khóa IX và những vấn đề đặt ra hiện nay,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.228.

Ngày 31-12-2008, trước những diễn biến phức tạp do tình hình khiếu kiện về nhà, đất liên quan đến tôn giáo do lịch sử để lại, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 1940/2008/CT-TTg về nhà, đất liên quan đến tôn giáo. Với sự ra đời của Chỉ thị số 1940/2008/CT-TTg, việc quản lý, sử dụng nhà, đất liên quan đến tôn giáo đã được ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chấn chỉnh.

Ngày 10-12-2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 54/NQ-CP về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ. Về lĩnh vực tôn giáo, có 25 nhóm thủ tục liên quan đến tôn giáo được quy định tại Nghị định số 22/2005/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ và thời hạn trả lời. Mặt khác, trong quá trình áp dụng Nghị định số 22/2005/NĐ-CP vào thực tiễn đã bộc lộ những hạn chế như một số nội dung không có tính khả thi, chưa phù hợp với thực tiễn hoặc không còn phù hợp; một số nội dung chưa được quy định hoặc quy định nhưng chưa cụ thể, gây khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện. Từ những bất cập trên đòi hỏi cần phải có một văn bản hướng dẫn mới phù hợp hơn với tình hình thực tiễn các hoạt động tôn giáo cũng như công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Ngày 8-11-2012, Chính phủ ban hành Nghị định số 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (thay thế Nghị định số 22/2005/NĐ-CP) đã phần nào giải quyết được các vướng mắc trên. Nghị định số 92/2012/NĐ-CP đã có những nội dung mới như quy định cụ thể về hoạt động tại cơ sở tín ngưỡng; điều kiện để được đăng ký sinh hoạt tôn giáo, đăng ký hoạt động, công nhận tổ chức tôn giáo; quản lý đối với trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo trong việc tuyển sinh người Việt Nam và người nước ngoài, trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; về đăng ký hiến chương, điều lệ sửa đổi của tổ chức tôn giáo; về hoạt động tôn giáo tại cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; về cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, tôn giáo; về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; về trách nhiệm của cơ quan quản lý

nhà nước và đặc biệt về các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính (số lượng hồ sơ, thành phần hồ sơ, thời hạn trả lời).

Ngày 25-3-2013, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 01/2013/TT-BNV về ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu về thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Thông tư số 01/2013/TT-BNV kèm theo 45 biểu mẫu được pháp lý hóa một lần nữa giúp cho các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo được thuận tiện, đồng thời giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Như vậy, có thể thấy, chỉ trong một thời gian ngắn dưới sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực tôn giáo và công tác tôn giáo giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tôn giáo, giúp cho các hoạt động tôn giáo diễn ra một cách bình thường, đúng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về lĩnh vực này, nhiều vấn đề phát sinh trong thực tiễn chưa được quy định như vấn đề tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo; thẩm quyền đình chỉ các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật của tổ chức tôn giáo; thẩm quyển đình chỉ các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong hoạt động tôn giáo; chưa có quy định về tổ chức, cá nhân tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm về các vấn đề liên quan đến đời sống xã hội hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức hội nghị, hội thảo về tôn giáo cùng với xu hướng hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tôn giáo, đòi hỏi phải có một đạo luật để điều chỉnh hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, tạo ra các quy phạm pháp luật có hiệu lực đầy đủ hơn, cao hơn để quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, phù hợp với Hiến pháp mới, phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Vì vậy, Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII năm 2015 đã chính thức bổ sung dự án xây dựng Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Sau gần hai năm chuẩn bị với 7 bản dự thảo, ngày 18-11-2016, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo gồm 9 chương, 68 Điều. Bên cạnh các nội dung kế thừa từ các quy định của Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 8-11-2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật đã bổ sung các quy định mới nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người. Đó là việc mở rộng phạm vi chủ thể có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo từ "công dân" thành "mọi người"; bổ sung riêng một chương về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phản ánh rõ hơn phạm vi điều chỉnh của Luật cũng như thể hiện một cách cơ bản nhất chính sách của Nhà nước trong việc tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người. Điều chỉnh về quy định đăng ký sinh hoạt tôn giáo để mọi người có quyền bày tỏ niềm tin tôn giáo; thay đổi thẩm quyền giải quyết đối với một số hoạt động tôn giáo giúp cho việc thực hiện các thủ tục hành chính nhanh gọn, thuận lợi hơn cho các tổ chức tôn giáo; mở rộng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người nước ngoài ở Việt Nam nhằm phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; mở rộng các hoạt động của tổ chức tôn giáo trong lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo theo hướng phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan; khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo tham gia sâu vào các hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo. Luật cũng quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo các cấp trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh đó, Luật cũng có các quy định về trách nhiệm của công dân, của người có tín ngưỡng, tôn giáo trong thực hiện pháp luật về Tín ngưỡng, tôn giáo...[1].

---

1. Hoàng Huế: "Ý nghĩa của việc ban hành luật tín ngưỡng, tôn giáo", *Trang thông tin điện tử Sở Nội vụ Quảng Bình*, ngày 28-11-2016.

Có thể nói, việc xây dựng và ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo với nhiều điểm mới có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người. Đây chính là một trong những dấu mốc quan trọng trong lịch sử lập pháp của Việt Nam và cũng là dấu mốc đáng ghi nhận trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta, trong việc cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quan điểm chỉ đạo của Đảng về tín ngưỡng, tôn giáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

3. Những vấn đề cần lưu ý đối với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

Có thể nói, chính sách, pháp luật điều chỉnh về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng được quan tâm, hoàn thiện theo đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng nhằm đáp ứng với nhu cầu thực tiễn của các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời cũng phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Hiện tại, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 2 ngày 18-11-2016 và chính thức có hiệu lực vào ngày 1-1-2018. Tuy vậy cũng cần phải lưu ý rằng, tín ngưỡng, tôn giáo là một lĩnh vực "đặc biệt, nhạy cảm" nên trong công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo phải "mềm dẻo, linh động" chứ không nên cứng nhắc áp dụng mệnh lệnh hành chính hoặc các quy định của pháp luật để điều chỉnh. Phải luôn quán triệt và thấm nhuần quan điểm chỉ đạo của Đảng về công tác tôn giáo là: "Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng"[1].

Hiện nay, bộ máy làm công tác tôn giáo ở các địa phương còn thiếu tính thống nhất, chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết

1. Xem: Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác tôn giáo (Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12-3-2003).

các vấn đề nảy sinh từ cơ sở. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo của cấp ủy, chính quyền, mặt trận, đoàn thể quần chúng. Cần hoàn thiện quan hệ ngành dọc giữa Ban Tôn giáo Chính phủ với các ban (hay phòng) tôn giáo ở cấp tỉnh, huyện. Cùng với việc kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo, cần từng bước quy chế hóa toàn bộ những mối quan hệ công tác giữa những cơ quan lãnh đạo, quản lý cùng cấp nhằm phát huy tính hiệu lực và hiệu quả của các chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Quan điểm chỉ đạo của Đảng về tín ngưỡng, tôn giáo tại Đại hội lần thứ XII là: "Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về *tín ngưỡng, tôn giáo,* phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương và điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái với quy định của pháp luật"[1]. Để thực hiện tốt các nội dung chỉ đạo này, trong thời gian tới cần tiến hành các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục quán triệt, nâng cao nhận thức cho cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp, đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo và quần chúng nhân dân nói chung, tín đồ, chức sắc các tôn giáo nói riêng những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, nhất là đối với cán bộ làm công tác quản lý nhà nước trong công tác tôn giáo. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.165.

Hai là, cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước trên cơ sở rà soát, sửa đổi những văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp, thiếu tính khả thi, gây trở ngại cho các hoạt động bình thường của tôn giáo. Trong đó, coi trọng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về tôn giáo và liên quan đến quản lý đất đai, cơ sở thờ tự của các tôn giáo.

Ba là, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, đặc biệt tại những địa bàn trọng điểm về tôn giáo, dân tộc, theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt của các tôn giáo. Xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật, lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để kích động, chia rẽ tôn giáo, dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia, góp phần bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương.

Bốn là, củng cố và tăng cường hệ thống chính trị cơ sở ở địa bàn có đông đồng bào có đạo; quan tâm xây dựng lực lượng cốt cán trong tôn giáo. Sớm ổn định mô hình tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo, có chính sách đãi ngộ đặc thù đối với cán bộ làm công tác tôn giáo.

Năm là, đẩy mạnh công tác vận động quần chúng tín đồ tôn giáo; đổi mới hình thức, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội phù hợp với tình hình mới. Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm của các tôn giáo, có chính sách nhằm phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa của các tôn giáo, động viên các tôn giáo tự nguyện cùng các tầng lớp nhân dân đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Thực hiện khen thưởng các cơ sở tôn giáo, chức sắc, tín đồ chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Sáu là, tăng cường công tác đối ngoại tôn giáo và đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo trong tình hình hiện nay. Cần chủ động và tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, các tỉnh, thành trong việc đối thoại và xử lý những vấn đề tôn giáo nhạy cảm

đang bị các thế lực thù địch lợi dụng nhằm thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", xuyên tạc tình hình tôn giáo và chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Tích cực triển khai công tác đấu tranh ngăn chặn sự chống đối trong các tôn giáo. Đấu tranh loại bỏ việc lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc đội lốt tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước, kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc, chia rẽ các tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

QUAN ĐIỂM, TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO ĐẤU TRANH VỚI HOẠT ĐỘNG LỢI DỤNG VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Lê Thị Hiếu**

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã làm thay đổi sâu sắc, toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, đất nước ta vẫn đang đối mặt với những nguy cơ, thách thức to lớn. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng có đề cập bốn nguy cơ, thách thức đối với sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước. Nguy cơ "diễn biến hòa bình" được xếp thứ hai, trong đó vấn đề tôn giáo bị các thế lực thù địch lợi dụng như là một "ngòi nổ" để phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, tiến tới xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trước tình hình đó, để xử lý đúng đắn những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn và thực hiện tốt hơn nữa chính sách tín ngưỡng, tôn giáo, phát huy nguồn lực con người đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển bền vững đất nước, Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: "Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về *tín ngưỡng, tôn giáo,* phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng,

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật"[1]. Chủ động phòng ngừa được xem là quan điểm chỉ đạo cơ bản nhất đối với cuộc đấu tranh chống những hành vi lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị hiện nay.

1. Những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật

Xác định đồng bào các tôn giáo có vị trí hết sức quan trọng trong khối đại đoàn kết dân tộc, nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn có những chủ trương, chính sách quan tâm đến đồng bào các tôn giáo; tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân; tạo mọi điều kiện thuận lợi để đáp ứng những nhu cầu tôn giáo chính đáng như: bảo hộ và xây dựng các cơ sở thờ tự; cho phép in ấn kinh sách và các loại ấn phẩm tôn giáo khác; cho phép mở các trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành; mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về tôn giáo; tạo điều kiện cho các hoạt động xã hội, từ thiện của các tôn giáo... Quan điểm, chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo đúng đắn của Đảng và Nhà nước đã nhận được sự đồng thuận cao trong các tôn giáo, góp phần phát huy nguồn lực của các tôn giáo vào công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước. Các tôn giáo ngày càng đồng hành, gắn bó cùng với dân tộc, góp phần củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân.

Tuy nhiên, các thế lực thù địch bác bỏ tất cả những thành tựu về tự do trong lĩnh vực tôn giáo, tiếp tục lợi dụng tôn giáo để chống phá nước ta. Đây là một thủ đoạn mà chúng chưa bao giờ từ bỏ. Trong các giai đoạn khác nhau, cách thức lợi dụng tôn giáo của chúng là khác nhau. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, nước ta đã hội nhập sâu rộng vào đời sống khu vực và quốc tế, các thế lực thù địch cũng có thêm nhiều điều kiện để đẩy mạnh và chuyển đổi việc lợi dụng tôn giáo trong "diễn biến hòa bình" một cách tinh vi hơn.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.165.

Trong những năm qua, dưới sự giúp đỡ của những thế lực thù địch, các đối tượng cực đoan, phản động trong các tôn giáo đã tìm cách "thích nghi", không đối đầu với chính quyền; triệt để lợi dụng xu thế đổi mới, mở cửa, dân chủ và những sơ hở của ta trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo để củng cố lực lượng, bành trướng, phát triển thành lực lượng chính trị đối trọng và đối lập với Đảng và Nhà nước, chờ thời cơ lật đổ chính quyền, xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mặt khác, các thế lực thù địch cũng tài trợ, kích động số chống đối trong các tôn giáo tổ chức những vụ bạo động khi có điều kiện.

Để thực hiện ý đồ trên, các thế lực thù địch đã và đang tập trung chống phá cách mạng Việt Nam bằng các hoạt động sau đây:

Một là, tuyên truyền, vu cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền trên lĩnh vực tôn giáo và tìm cách quốc tế hóa vấn đề tôn giáo để can thiệp, chống phá Việt Nam.

Hai là, câu kết, móc nối, xúi giục, kích động số phản động trong tôn giáo ở trong nước và nước ngoài tổ chức các hoạt động chống Việt Nam.

Ba là, lợi dụng việc tranh chấp, khiếu kiện có liên quan đến đất đai, cơ sở thờ tự của tôn giáo; lợi dụng vấn đề dân tộc, kết hợp với vấn đề tôn giáo để kích động gây rối an ninh trật tự, tạo ra các điểm nóng về chính trị.

Bốn là, lợi dụng các hoạt động từ thiện, nhân đạo để tổ chức các hoạt động tôn giáo trái pháp luật, lôi kéo quần chúng tín đồ, tách tôn giáo ra khỏi sự quản lý của chính quyền, khuếch trương thanh thế, tạo dựng lực lượng chính trị đối lập chờ thời cơ lật đổ chính quyền.

Từ thực tiễn cuộc đấu tranh chống hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam trong những năm vừa qua, Đảng ta đã khái quát các mặt hoạt động trên trong văn kiện Đại hội lần thứ XII, đó là: Những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.165.

Đại hội lần thứ XII của Đảng nhận định, trong giai đoạn hiện nay, phương thức hoạt động của các đối tượng chống đối trong các tôn giáo thay đổi theo hướng "thích nghi", lợi dụng những sơ hở của ta trong công tác quản lý nhà nước về tôn giáo để tiến hành các hoạt động trái pháp luật như: tán phát tài liệu, kinh sách, truyền đạo trái phép; tiến hành xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở thờ tự trái pháp luật; thành lập trái phép một số tổ chức, hội đoàn tôn giáo; tổ chức sinh hoạt tôn giáo, quan hệ, tiếp xúc với các đoàn khách quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài không đăng ký với cơ quan chức năng; tổ chức đào tạo, phong chức trái phép... để củng cố lực lượng, bành trướng, phát triển tôn giáo trở thành lực lượng chính trị đối trọng và đối lập với Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của các "tà đạo" đã tác động tiêu cực lên nhiều mặt của đời sống xã hội, gây bức xúc trong cộng đồng, làm thay đổi, xáo trộn về nếp sống, tập quán truyền thống; xâm phạm về tài sản, sức khỏe, tính mạng của con người; gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Đây cũng là điều kiện hết sức thuận lợi để các thế lực thù địch lợi dụng, tác động, lôi kéo và sử dụng vào các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, vi phạm pháp luật. Trước tình hình trên, Đại hội Đảng lần thứ XII đã nêu vấn đề "những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật". Đây là điểm mới so với các đại hội trước, cập nhật rất sát tình hình đấu tranh chống lợi dụng vấn đề tôn giáo hiện nay.

2. Chủ động phòng ngừa hoạt động lợi dụng tôn giáo

Xuất phát từ tính chất chính trị của các tôn giáo, ở tất cả các quốc gia dù theo chế độ chính trị nào thì nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo vẫn luôn song hành với nhau. Đây là vấn đề có tính quy luật, tất yếu. Như đã đề cập, các hoạt động lợi dụng tôn giáo thường gây ra những hậu quả khôn lường cho quốc gia, dân tộc và cả loài người. Thực tiễn thế giới trong thập niên qua đã chứng minh, khi chủ nghĩa cực đoan tôn giáo bị các thế lực chính trị lợi dụng thì sẽ cực kỳ nguy hiểm, có thể làm cho cục diện quốc gia và khu vực mất ổn định, xã hội có thể rơi vào hỗn loạn, thậm chí trở thành mối hiểm họa cho cả loài người, mà vấn đề

Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS) là một điển hình. Ở Việt Nam, qua các thời kỳ cách mạng đã cho thấy rõ, các thế lực phản động đã lợi dụng tôn giáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm ảnh hưởng tới an ninh trật tự một địa bàn, một vùng; có lúc đã gây ra các vụ bạo loạn, thậm chí tấn công, uy hiếp nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng.

Trải qua quá trình đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo, Đảng ta nhận thấy: Khi hoạt động lợi dụng tôn giáo đã diễn ra, hậu quả đã phát sinh dù nhỏ hay lớn thì ta có giải quyết ổn thỏa đến đâu cũng chỉ giúp ổn định tình hình, bảo vệ được sự lãnh đạo của Đảng, giữ vững được sự yên ổn của xã hội, còn hậu quả nặng nề mà các thế lực thù địch để lại là khoét sâu sự ngờ vực, mâu thuẫn giữa một bộ phận chức sắc và quần chúng tín đồ với chính quyền, làm cơ sở phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc. Đó cũng chính là mảnh đất mà các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng cho những mưu đồ tiếp theo.

Chính vì vậy, Đảng ta đã đề ra phương châm đấu tranh đối với hoạt động lợi dụng tôn giáo là phải chủ động phòng ngừa, không được để xảy ra những tình huống đột xuất, bất ngờ gây tổn hại cho cách mạng. Vấn đề này đã được nêu ra từ Đại hội lần thứ XI và tiếp tục được khẳng định tại Đại hội lần thứ XII của Đảng.

Chủ động phòng ngừa là chủ động loại trừ những nguyên nhân, điều kiện mà các thế lực thù địch và các đối tượng chống đối trong các tôn giáo có thể lợi dụng để thực hiện những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật. Đây chính là một bước vô cùng quan trọng trong hoạt động chống lợi dụng tôn giáo. Có thể nói, trên lĩnh vực tôn giáo thì chủ động phòng ngừa được xem là khâu "then chốt" bởi nếu để xảy ra thì hậu quả để lại vô cùng nặng nề.

3. Kiên quyết đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo

Việt Nam là một quốc gia đa tín ngưỡng, tôn giáo. Quan điểm của Đảng khẳng định rằng tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài; tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; đạo đức tôn giáo còn nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng

xã hội mới, con người mới. Do đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam chấp nhận sự tồn tại lâu dài của tôn giáo và luôn xác định đồng bào các tôn giáo là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, khi nào còn tôn giáo thì còn hoạt động lợi dụng tôn giáo. Chính vì vậy, Đảng ta luôn xác định công tác đấu tranh chống hoạt động lợi dụng tôn giáo là cuộc đấu tranh quyết liệt, phức tạp và lâu dài, liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Trong tình hình phức tạp, khó lường như hiện nay, cùng với sự thay đổi liên tục về phương thức, thủ đoạn trong hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch thì dù cho chúng ta có làm tốt công tác phòng ngừa đến mấy cũng không thể loại trừ hết được những hoạt động lợi dụng tôn giáo. Đây là cuộc đấu tranh giữa ta và địch nên chúng ta không thể mơ hồ, mất cảnh giác. Vì vậy, bên cạnh việc chủ động phòng ngừa thì khi có hoạt động lợi dụng tôn giáo diễn ra phải kiên quyết đấu tranh.

Kiên quyết đấu tranh có nghĩa là phải kiên trì, quyết tâm đấu tranh đến cùng, đấu tranh không khoan nhượng; không được vội vã, hấp tấp nhưng phải tích cực, khẩn trương trong những tình huống cụ thể; đấu tranh liên tục không mệt mỏi để giành lấy thắng lợi từng phần và tiến đến giành thắng lợi cuối cùng.

Trong đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo phải kiên quyết nhưng cần quán triệt phương châm: Phải sử dụng tôn giáo để giải quyết vấn đề tôn giáo; Lấy công tác vận động quần chúng làm nền móng để xử lý các vụ việc liên quan đến tôn giáo xâm phạm an ninh trật tự. Công tác vận động quần chúng, tranh thủ chức sắc, tín đồ phải đi trước một bước trong xử lý các vấn đề tôn giáo liên quan đến an ninh trật tự; phải cho quần chúng thấy thiện chí của Đảng và Nhà nước trong xử lý các vụ việc, góp phần nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân về quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề tôn giáo. Bên cạnh đó, trong đấu tranh phải kiên quyết tấn công, vạch mặt các đối tượng chủ mưu, cầm đầu trong các hoạt động chống đối chính quyền, gây rối an ninh trật tự. Sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống luật pháp về an ninh trật tự để xử lý, vạch mặt các đối tượng cầm đầu để tách ra khỏi quần chúng nhân dân.

Tôn giáo là một lĩnh vực nhạy cảm vì liên quan đến "dân chủ", "nhân quyền". Vì vậy, khi xử lý vấn đề tôn giáo liên quan đến an ninh trật tự cần phải kết hợp nhuần nhuyễn chính sách dân tộc, tôn giáo và luật pháp; tránh tư tưởng pháp luật đơn thuần. Xử lý vấn đề lợi dụng tôn giáo cần có một giải pháp tổng thể, biện pháp phải đạt được mục đích trước mắt và mục tiêu lâu dài; Bảo đảm yêu cầu đối nội và đối ngoại trong giai đoạn mới của cách mạng, trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay; hạn chế đến mức thấp nhất việc các thế lực thù địch có cớ vu cáo Việt Nam vi phạm nhân quyền, đàn áp tôn giáo.

Có thể thấy, quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đấu tranh với hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo đã được Đảng ta đề cập ở nhiều đại hội trước. Đến Đại hội lần thứ XII, quan điểm này tiếp tục được Đảng khẳng định, bổ sung và phát triển dựa trên tình hình thực tiễn về hoạt động lợi dụng tôn giáo đang diễn ra trong giai đoạn hiện nay. Đó là không chỉ chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc mà còn cả những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật.

4. Giải pháp thực hiện quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đấu tranh với hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

Đấu tranh chống các hoạt động lợi dụng tôn giáo là cuộc đấu tranh lâu dài và đầy phức tạp, đòi hỏi chúng ta không được lơ là, mất cảnh giác. Vì vậy, để tiếp tục thực hiện quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng về vấn đề này cần tập trung tiến hành một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tôn giáo.

Đảng ta đã xác định, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân và tôn giáo còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, để chống lại hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch, gắn kết đồng bào các tôn giáo vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc thì phải thực sự bảo đảm và tôn trọng quyền tự do tôn giáo. Sự bảo đảm, tôn trọng quyền tự do

tôn giáo và tạo điều kiện cho đồng bào tôn giáo thực hiện quyền tự do tôn giáo phải được thể hiện trên cả phương diện pháp lý và thực tiễn. Thời gian qua, những bất cập của những văn bản quy phạm pháp luật về tôn giáo cũng là cái cớ để các thế lực thù địch xuyên tạc tình hình tôn giáo, gây mất đoàn kết lương - giáo. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tôn giáo cho phù hợp với điều kiện thực tiễn sẽ là cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền tự do tôn giáo của người dân trong thực tiễn.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 là cơ sở pháp lý để bảo đảm hơn nữa cho người dân thực hiện quyền cơ bản về tự do tôn giáo, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo và là vũ khí sắc bén để đấu tranh có hiệu quả chống lại mọi luận điệu sai trái của các thế lực thù địch, góp phần củng cố niềm tin của tín đồ các tôn giáo vào sự lãnh đạo của Đảng; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hai là, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, trong quá trình giải quyết nhiều hoạt động tôn giáo còn có những hạn chế, thiếu sót mà nguyên nhân bắt nguồn từ một số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Từ đó, các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc làm cho tín đồ, chức sắc các tôn giáo thiếu tin tưởng vào Đảng, Nhà nước, gây ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, việc tăng cường cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo là vô cùng quan trọng.

Công tác tôn giáo là lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm. Trong điều kiện có nhiều tôn giáo, nhiều chức sắc, tín đồ các tôn giáo và hoạt động của các tôn giáo rất đa dạng thì có thể nói tình hình đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo hiện nay chưa phù hợp, chưa ngang tầm nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo hiện nay, nhất là từ cấp huyện trở xuống không những thiếu về số lượng mà chất lượng cũng chưa được bảo đảm. Cán bộ làm công tác tôn giáo, đặc biệt là ở cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo bài bản về tôn giáo, thiếu kinh nghiệm nên tình trạng công việc

quá tải thường xuyên xảy ra dẫn đến chất lượng công tác chuyên môn chưa đạt kết quả theo yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình hiện nay. Người có kinh nghiệm trong công tác tôn giáo thì chuyển công tác, nghỉ hưu, không đào tạo kịp thời đội ngũ kế cận nên thường mỏng và thiếu hụt.

Trong thời gian tới, cần tăng cường đội ngũ cán bộ có đủ số lượng và trình độ để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tôn giáo; quy hoạch có hệ thống việc tuyển dụng, đào tạo cán bộ làm công tác tôn giáo, bảo đảm đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với đặc thù quản lý nhà nước về tôn giáo; trọng dụng người có kinh nghiệm, chuyên môn sâu trong lĩnh vực tôn giáo và cần hướng tới việc phân công cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo từ cấp huyện tới cấp xã, nhất là ở các vùng tập trung đông đồng bào có đạo.

Ba là, đổi mới và tăng cường công tác vận động quần chúng tín đồ.

Đồng bào các tôn giáo là bộ phận quan trọng trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, làm tốt công tác vận động quần chúng tín đồ sẽ góp phần đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết.

Do đặc điểm các tín đồ tôn giáo ở Việt Nam hầu hết là nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân, chịu sự chi phối của niềm tin tôn giáo và của giáo lý, giáo luật, đời sống của họ còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí nói chung còn thấp, nên trong vận động cần có những nội dung, biện pháp, hình thức cho phù hợp.

Trong vận động quần chúng tín đồ cần tuyên truyền, giải thích phù hợp để họ hiểu quan điểm đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng; chính sách tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động tôn giáo. Động viên, tạo điều kiện để đồng bào các tôn giáo thể hiện, phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của từng tôn giáo. Lấy mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là điểm tương đồng để gắn kết đồng bào tôn giáo với sự nghiệp chung. Phát huy tác dụng của các đoàn thể, hội đoàn tôn giáo yêu nước, có truyền thống cách

mạng làm nòng cốt trong tập hợp, vận động quần chúng tín đồ, gắn "việc đời" với "việc đạo" trong sinh hoạt tôn giáo. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần có sự quan tâm đầu tư về cán bộ, kinh phí, phương tiện để đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế..., từng bước nâng cao đời sống vật chất, văn hóa - tinh thần cho quần chúng tín đồ các tôn giáo. Cần có kế hoạch cụ thể quan tâm phát triển, bồi dưỡng, kết nạp Đảng cho quần chúng là người có đạo, làm nòng cốt và cầu nối gắn bó giữa quần chúng với Đảng, với Nhà nước.

Bốn là, đặc biệt coi trọng và nâng cao chất lượng công tác vận động, tranh thủ chức sắc tôn giáo.

Mục tiêu của công tác vận động, tranh thủ đội ngũ chức sắc cốt cán trong các tôn giáo là nhằm đủ sức tác động, hướng các tôn giáo và hoạt động tôn giáo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế thấp nhất các hoạt động lợi dụng tôn giáo. Công tác vận động, tranh thủ chức sắc các tôn giáo cần quán triệt phương châm "tranh thủ tất cả những ai có thể tranh thủ được" nhằm không để cho các thế lực thù địch lôi kéo, lợi dụng chức sắc các tôn giáo chống lại Đảng và Nhà nước. Đây là mặt công tác rất cơ bản trong phòng ngừa, đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Để tranh thủ chức sắc tôn giáo, trong quá trình tiếp xúc, tác động và cộng tác, cần thể hiện đúng mức thái độ tôn trọng những điểm khác biệt trong tư tưởng, nhận thức của chức sắc nếu những điều đó không trái với quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước; chú trọng khai thác điểm tương đồng về lợi ích dân tộc để thuyết phục, tranh thủ họ...

Các giải pháp chủ yếu trên đây cần được tiến hành thường xuyên, đồng bộ, nhằm bảo đảm cả trong chủ động phòng ngừa và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Việc triển khai thực hiện các giải pháp này vừa tuân thủ những nguyên tắc, phương châm chung, vừa phải tính đến những đặc điểm đặc thù của từng tôn giáo và từng địa bàn cụ thể.

Quán triệt, vận dụng phù hợp quan điểm của Đảng về phòng chống các hoạt động lợi dụng tôn giáo sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng được thế trận lòng dân vững chắc, gắn đồng bào các tôn giáo vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy nguồn lực toàn dân tộc giúp thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng đất nước đã được xác định và tiếp tục khẳng định tại Đại hội lần thứ XII của Đảng là "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI VỀ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Trịnh Diệp Phương Vũ**

Đường lối, chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng, Nhà nước ta được định hình tại Đại hội lần thứ VI; được bổ sung, điều chỉnh và dần hoàn thiện qua các kỳ đại hội tiếp theo. Những thay đổi trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta theo hướng ngày càng hoàn thiện thể hiện sự đổi mới tư duy của Đảng ta về thế giới, về thế và lực của nước ta trong từng giai đoạn cụ thể cũng như sự trưởng thành của đội ngũ làm công tác đối ngoại.

Kế thừa những nội dung cơ bản của đường lối, chính sách đối ngoại được thông qua tại các kỳ đại hội trước, đặc biệt là Đại hội lần thứ XI, đường lối, chính sách đối ngoại được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã có những bổ sung, phát triển mới nhằm phù hợp với tình hình nước ta sau 30 năm đổi mới, những biến động của tình hình thế giới và thực tiễn vận động của nước ta trên trường quốc tế, qua đó nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác đối ngoại. So với Đại hội lần thứ XI, Đại hội lần thứ XII của Đảng có một số điểm mới trên lĩnh vực đối ngoại:

Thứ nhất, lần đầu tiên nhiệm vụ đối ngoại được nêu như một thành tố của chủ đề Đại hội. Mỗi kỳ đại hội của Đảng đều có một chủ đề, phản ánh tư tưởng chỉ đạo định hướng hoạt động của Đảng cũng như mục tiêu, nhiệm vụ trong một giai đoạn cụ thể và liên quan đến bối cảnh quốc tế và trong nước. Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng,

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

chủ đề, đồng thời là tiêu đề của Báo cáo chính trị gồm bốn thành tố là: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tại Đại hội lần thứ XII, chủ đề Đại hội đã được bổ sung thêm thành tố thứ 5: Bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định. Phải bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, gắn chặt với giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định là điều kiện tiên quyết bảo đảm huy động cao nhất mọi nguồn lực để xây dựng, phát triển đất nước. Việc bổ sung nhiệm vụ đối ngoại vào chủ đề Đại hội đã khẳng định tầm quan trọng của công tác đối ngoại trong tổng thể đường lối phát triển và bảo vệ Tổ quốc của Đảng trong nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII.

Thứ hai, mục tiêu đối ngoại được đề cập rõ hơn và có bước phát triển mới. Mục tiêu đối ngoại "vì lợi ích quốc gia, dân tộc" lần đầu tiên được đề cập tại Đại hội lần thứ XI. Tại Đại hội lần thứ XII, mục tiêu đó đã được làm rõ hơn và ở mức cao nhất khi chỉ rõ "Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi"[1]. Lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là đồng nhất, gắn kết chặt chẽ với nhau, mọi hoạt động đều phải hướng đến bảo đảm lợi ích của quốc gia - dân tộc và đây chính là mục tiêu, đồng thời cũng là nguyên tắc cao nhất của hoạt động đối ngoại. Trong bối cảnh hiện nay, nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc ngày càng được mở rộng, bao gồm cả lợi ích của ta ở trong nước và ở ngoài nước, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nó bao gồm cả lợi ích tổng thể của đất nước và lợi ích cụ thể của các doanh nghiệp, của các cá nhân là người Việt Nam; lợi ích của chúng ta trong các doanh nghiệp nước ngoài có quan hệ hợp tác, đầu tư ở Việt Nam; quyền lợi, lợi ích của nước ta trong các tổ chức quốc tế và khu vực, trong các hiệp ước, cam kết quốc tế đa phương,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.153.

song phương mà chúng ta tham gia... Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế, với thế và lực mới của mình, để thể hiện rõ hơn trách nhiệm, nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam phải được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi; không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi, bất chấp những quy tắc, chuẩn mực chung trong quan hệ quốc tế.

Thứ ba, phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại được nêu rõ hơn. Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ rõ: "Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân"[1]. "Vừa hợp tác, vừa đấu tranh" là phương châm chỉ đạo trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại. Trên cơ sở đó, trong thời gian tới, chúng ta cần phải thấy rõ tính chất hai mặt trong quan hệ với mọi đối tác, để không bỏ lỡ bất kỳ một cơ hội hợp tác nào nhưng cũng không lơ là mất cảnh giác, làm tổn hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc, ảnh hưởng đến đường lối xây dựng và phát triển đất nước cũng như định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta.

Thứ tư, quan điểm chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được nêu cụ thể hơn. Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ rõ: "kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa"[2]. Đảng ta xác định cần phải quyết tâm bảo vệ đến cùng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; đồng thời chỉ ra phương cách đấu tranh là kiên trì với nghĩa là cần phải linh hoạt, không nóng vội, cũng như phản ánh tính chất lâu dài, phức tạp của cuộc đấu tranh và cần phải tận dụng mọi biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế,

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.153.

tận dụng mọi kênh, mọi phương thức có thể để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. "Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc"[1] cũng là một nội dung thuộc nhiệm vụ thứ tư trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội Đảng lần thứ XII.

Thứ năm, công tác đối ngoại đa phương được nhấn mạnh hơn. Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ rõ: "chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương"[2]; "Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh"[3]. Các cơ chế đa phương được ưu tiên trong 5 năm tới được xác định tại Đại hội Đảng lần thứ XII là ASEAN và Liên hợp quốc.

Định hướng về công tác đối ngoại đa phương đã nhấn mạnh đến yêu cầu phải chuyển mạnh từ tư duy "gia nhập và tham gia" sang "chủ động đóng góp, khởi xướng" và tích cực tham gia định hình những quy tắc và luật lệ mới tại các thể chế đa phương mà Việt Nam tham gia; đồng thời thông qua các cơ chế đa phương, phải nâng cao vai trò, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần tích cực trong bảo vệ các lợi ích an ninh và phát triển của đất nước. Chuyển mạnh từ tư duy "gia nhập và tham gia" sang "chủ động tham gia đóng góp xây dựng và định hình luật chơi chung", đã phản ánh bước tiến dài của Việt Nam trên con đường hội nhập quốc tế. Việt Nam đang tích cực hơn trong việc đưa ra các sáng kiến và tham gia, đồng khởi xướng các cơ chế hợp tác mới như tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB)... Cách tiếp cận mới giúp Việt Nam nâng vị thế từ thụ động lên chủ động tại các khuôn khổ đa phương vốn luôn gay gắt, thậm chí chịu sự áp đặt của các nước lớn.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.218, 154, 155.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị Đối ngoại đa phương thế kỷ XXI và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam diễn ra tại Hà Nội ngày 12-8-2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã khẳng định: "Đối ngoại đa phương là bộ phận rất quan trọng trong tổng thể chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đối ngoại đa phương là phương tiện hữu hiệu để chúng ta triển khai đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế"[1]. Các diễn đàn đa phương là nơi Việt Nam bảo vệ và thúc đẩy các lợi ích an ninh và phát triển, nâng cao vai trò, vị thế của mình trên cơ sở hài hòa với các lợi ích chung; cùng chung tay giải quyết các thách thức toàn cầu và xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng, cùng có lợi. Đồng thời, đây cũng là nơi để Việt Nam thể hiện tinh thần Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Đối ngoại đa phương đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần quan trọng đưa Việt Nam ra khỏi thế bị bao vây, cấm vận, từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế, bảo vệ và duy trì môi trường hòa bình, nâng cao vị thế của đất nước.

Trước đây, hoạt động đối ngoại đa phương chủ yếu nhằm giải quyết những vấn đề của Việt Nam. Trong giai đoạn mới hiện nay, với thế và lực lớn hơn trước, vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao, Việt Nam bắt đầu chủ động vươn ra cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề của khu vực và thế giới. Việt Nam bắt đầu tham gia các chương trình nghị sự về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng xanh, kết nối khu vực, phát triển nguồn nhân lực, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc... Việt Nam đã và đang khẳng định được vị thế của mình với tư cách một thành viên có trách nhiệm và uy tín của cộng đồng quốc tế.

Thứ sáu, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII cũng chỉ rõ thứ tự ưu tiên trong quan hệ với các đối tác lần lượt là: Các nước láng giềng,

1. http://moj.gov.vn/tctccl/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=23

các đối tác lớn, đối tác quan trọng. Văn kiện nhấn mạnh: "Chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng, thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh"[1]. Định hướng này nhấn mạnh yêu cầu phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với Lào, Campuchia và Trung Quốc; đồng thời thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng và đưa các mối quan hệ này đi vào chiều sâu, thực chất. Đây là những đối tác có tiềm lực lớn và quan hệ hợp tác của nước ta với họ có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển và bảo vệ an ninh quốc gia.

Trong xây dựng Cộng đồng ASEAN, Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của ASEAN trong tổng thể các hoạt động đối ngoại, coi ASEAN là vành đai an ninh trực tiếp của đất nước, là ngôi nhà chung của mình, là môi trường quan trọng để nước ta tiếp tục phát triển. Nước ta sẽ tiếp tục tích cực và có trách nhiệm trong việc cùng các nước thành viên xây dựng Cộng đồng ASEAN và củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong các cấu trúc khu vực đang định hình; khẳng định vai trò là một hạt nhân tích cực thúc đẩy đối thoại nhằm duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở Đông Nam Á; thực hiện nghiêm túc Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), tham gia và thúc đẩy xây dựng, hoàn tất quá trình đàm phán về Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) trên cơ sở luật pháp quốc tế và các chuẩn mực chung. Đây là đóng góp thiết thực và có trách nhiệm của Việt Nam nhằm củng cố xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương, bảo đảm môi trường thuận lợi để phát triển đất nước.

Thứ bảy, các quan điểm chỉ đạo, định hướng lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế được nêu rõ. Phát triển định hướng hội nhập quốc tế của các kỳ đại hội trước, Đại hội Đảng lần thứ XII nêu rõ những quan điểm chỉ đạo cụ thể trong hội nhập quốc tế,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.154.

gồm: *Thứ nhất,* phải bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị; *thứ hai,* đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; *thứ ba,* hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; *thứ tư,* hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi[1]. Hội nhập quốc tế là cơ hội để chúng ta tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, hoàn thiện thể chế nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tận dụng tối đa các cơ hội thuận lợi do quá trình hội nhập mang lại. Đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế cũng là một trong những nhiệm vụ tổng quát trong 5 năm tới được Đảng ta đề ra tại Đại hội lần thứ XII. Đại hội cũng nêu rõ những định hướng lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa...

Trên lĩnh vực kinh tế, Đảng ta nhấn mạnh trong thời gian tới cần tích cực thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, "Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ"[2]. Để nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, khắc phục những mặt còn hạn chế trong hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua, tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, tiếp tục tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức từ bên ngoài để nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, ngày 5-11-2016, Ban

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.154-155, 111.

Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nghị quyết đã đề ra 10 chủ trương, chính sách cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác hội nhập quốc tế, bao gồm: *Thứ nhất,* tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức; *thứ hai,* hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật; *thứ ba,* nâng cao năng lực cạnh tranh; *thứ tư,* tập trung ưu tiên phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; *thứ năm,* tăng cường quốc phòng, an ninh; *thứ sáu,* nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế; *thứ bảy,* bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc; *thứ tám,* giải quyết tốt các vấn đề xã hội; *thứ chín,* giải quyết tốt các vấn đề môi trường; *thứ mười,* đổi mới tổ chức, hoạt động của tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Sự ra đời của Nghị quyết số 06-NQ/TW sẽ góp phần tích cực trong việc thúc đẩy Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu, rộng và hiệu quả hơn vào nền kinh tế toàn cầu trong thời gian tới.

Trên lĩnh vực chính trị, tập trung vào việc đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác chiến lược và các nước lớn, có vai trò quan trọng đối với an ninh và phát triển của đất nước, đưa khuôn khổ đã xác lập đi vào thực chất, hiệu quả.

Trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh, phát huy những thành quả đạt được qua 5 năm triển khai chủ trương hội nhập về quốc phòng, an ninh theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII chủ trương đưa hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh lên mức cao hơn như tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác[1]. Với định hướng nêu trên, Việt Nam đã tích cực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc với

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.155.

19 lượt sĩ quan tham gia lực lượng này trong giai đoạn 2014 - 2017 và đang tích cực chuẩn bị triển khai bồi dưỡng chuyên ngành cho 70 người trong đội Bệnh viện dã chiến cấp 2, tập huấn 6 tháng cho gần 270 chiến sĩ thuộc đơn vị công binh để sớm đưa hai lực lượng này tham gia gìn giữ hòa bình quốc tế[1].

Công tác hội nhập về văn hóa cũng được nhấn mạnh tại Đại hội lần thứ XII khi Đảng ta khẳng định: "*Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.* Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực..."[2]. Đây là một định hướng quan trọng trong quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm phong phú thêm nền văn hóa của dân tộc, hạn chế, khắc phục những mặt trái của quá trình toàn cầu hóa về văn hóa.

Thứ tám, công tác đối ngoại nhân dân được tiếp cận theo phương thức mới, Đại hội Đảng lần thứ XII chuyển thuật ngữ "ngoại giao nhân dân" thành "đối ngoại nhân dân" nhằm phù hợp với các định hướng về hội nhập quốc tế và thực tiễn công tác đối ngoại trong bối cảnh mới. Đối ngoại nhân dân bao hàm tất cả các hoạt động đối ngoại của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể. Cách tiếp cận mới đã thể hiện rõ hơn vị trí, vai trò và phạm vi của đối ngoại nhân dân trong tổng thể các hoạt động đối ngoại của đất nước.

Bên cạnh đó, tại Đại hội Đảng lần thứ XII, công tác đối ngoại của nhiệm kỳ trước đã được đánh giá một cách sâu sắc hơn, chỉ rõ những thành tựu, nguyên nhân và hạn chế trong quá trình triển khai các hoạt động đối ngoại.

*

* *

---

1. http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/si-quan-gin-giu-hoa-binh-thuoc-dien-tram-nguoi-chon-mot-3555967.html

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.130.

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 30 năm đổi mới có sự đóng góp hết sức quan trọng của công tác đối ngoại. Từ sức mạnh tổng hợp và vị thế đất nước ta hiện nay, cho phép chúng ta càng có điều kiện triển khai mạnh mẽ hơn đường lối, chính sách đối ngoại đổi mới trong chặng đường tiếp theo. Với những định hướng mới trong công tác đối ngoại tại Đại hội Đảng lần thứ XII cũng như nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong thực hiện Nghị quyết Đại hội, chúng ta tin rằng Việt Nam sẽ tiếp tục có những bước tiến dài trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CHIẾN LƯỢC CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

*ThS. Lê Văn Anh - TS. Lê Thị Bình**

1. Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam

Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học, công nghệ và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, hội nhập quốc tế là một phương cách chiến lược để nước ta xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng là một nội dung quan trọng trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Chủ trương hội nhập quốc tế đã được Đảng ta đề cập từ rất sớm, ngay từ khi bắt đầu đổi mới. Hội nhập là một quá trình chuyển biến cả về nhận thức và thực tiễn, từ bề rộng đi vào chiều sâu, từ kinh tế sang các lĩnh vực khác.

a) Về nhận thức

Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986) đánh dấu bước khởi đầu cho nhận thức của Đảng về hội nhập, đó là lần đầu tiên thừa nhận: "Một đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất"[1]. Đại hội chủ trương phá thế bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị, mở cửa ra thế giới: "Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế"[2]. Tuy nhiên, do bị chi phối bởi

---

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.26, 63.

yếu tố thời đại "hai phe, hai cực", ở giai đoạn này, tư duy mở rộng hợp tác quốc tế vẫn xác định quan hệ chủ yếu là với các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó Liên Xô được coi là "hòn đá tảng" trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Nghị quyết số 13/NQ-TW ngày 20-5-1988 của Bộ Chính trị khóa VI về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới là bước cụ thể hóa mang tính đột phá đường lối đối ngoại đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI, nhấn mạnh chính sách thêm bạn, bớt thù, đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, cùng có lợi.

Đại hội Đảng lần thứ VII (năm 1991) lại có bước tiến nhận thức về một đặc điểm mới của thời đại: "Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc"[1]. Từ đó, Đại hội đề ra chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, khẳng định: "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"[2]. Như vậy, cho đến Đại hội lần thứ VII, khái niệm hội nhập vẫn chưa xuất hiện, nhưng nhận thức của Đảng ta về quá trình quốc tế hóa là tiền đề quan trọng để phát triển tư duy về hội nhập quốc tế. Tại Đại hội lần thứ VIII (năm 1996), lần đầu tiên khái niệm hội nhập chính thức được sử dụng trong văn kiện của Đảng: "Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới..."[3].

Trong các đại hội tiếp theo, chủ trương hội nhập quốc tế tiếp tục được khẳng định và nội hàm khái niệm này được làm sâu sắc, phong phú hơn: Đại hội Đảng lần thứ IX: chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; Đại hội Đảng lần thứ X: chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Đại hội Đảng lần thứ XI: chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Tại Đại hội Đảng lần thứ XII, vấn đề hội nhập quốc tế được nâng lên tầm cao hơn và cụ thể hóa với những định hướng cơ bản nhằm triển khai mạnh mẽ chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI), Sđd,* tr.225, 286, 340.

b) Về triển khai trong thực tiễn

Có thể chia quá trình hội nhập quốc tế ở nước ta thành các giai đoạn sau:

- Từ năm 1986 đến năm 2000:

Mở rộng mạnh mẽ quan hệ kinh tế (thương mại, đầu tư) song phương và đa phương. Cụ thể: Tháng 12-1987, Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, được cộng đồng quốc tế đánh giá là khá cởi mở, thông thoáng, tạo được một làn sóng đầu tư FDI ồ ạt vào nước ta, từ đó làm nên một tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ngoạn mục trong giai đoạn 1990-1997. Năm 1992, Việt Nam bắt đầu khai thông quan hệ với các định chế tài chính toàn cầu như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và năm 1993 đã nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của các định chế tài chính lớn nhất toàn cầu này sau gần 15 năm gián đoạn. Tiếp theo, năm 1994, Bộ Chính trị quyết định gửi đơn xin gia nhập và trở thành quan sát viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT); viết đơn xin được đàm phán và năm 1996 chính thức tham gia đàm phán để gia nhập WTO. Năm 1995 đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng trong chiến lược hội nhập của Việt Nam với ba sự kiện trọng đại: Bình thường hóa hoàn toàn quan hệ với Mỹ (12-7-1995), ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Liên minh châu Âu (17-7-1995), chính thức gia nhập ASEAN (28-7-1995) và bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) từ ngày 1-1-1996.

- Từ năm 2000 đến năm 2010:

Các hoạt động hội nhập quốc tế của nước ta đã bắt đầu đi vào chiều sâu với việc đàm phán và ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ theo các chuẩn mực tương tự WTO (năm 2001); hoàn thành chặng đường hơn 10 năm đàm phán, chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (năm 2007); có nhiều hoạt động hội nhập sâu rộng với khu vực và toàn cầu (thực hiện

sâu rộng AFTA; đăng cai tổ chức Hội nghị Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc (Vesak) 2 lần...).

- Từ năm 2010 đến nay:

Hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh, vừa đi vào chiều sâu, vừa toàn diện, trong đó hợp tác về quốc phòng an ninh - lĩnh vực khá nhạy cảm, cũng khá phát triển. Điểm nổi bật ở giai đoạn này là Việt Nam nỗ lực cùng các đối tác đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Giai đoạn 2013-2015 là giai đoạn cao điểm trong đàm phán, ký kết các FTA của Việt Nam. Tính đến tháng 4-2016, Việt Nam đã tham gia thiết lập 12 FTA với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó có 6 FTA thế hệ mới. Việc ký kết được nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cho phép Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong tất cả các liên kết kinh tế khu vực và liên khu vực. Trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015, tổng mức lưu chuyển ngoại thương hàng hóa, dịch vụ đạt 1.439,5 tỷ USD, gấp gần 2,1 lần giai đoạn 2006-2010; tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt trên 59,5 tỷ USD, tăng 33,4% so với 5 năm 2006-2010...[1].

2. Một số quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình hội nhập quốc tế của nước ta

- Giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập, tự chủ "nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào"[2] khi hội nhập quốc tế, chúng ta phải tuân thủ luật chơi chung, những quy định của các tổ chức quốc tế và hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; mặt khác, phải giữ vững độc lập, tự chủ, trước hết là những vấn đề liên quan đến chế độ chính trị, hoạch định đường lối, chính sách đối nội, đối ngoại. Trong thời đại toàn cầu hóa, các quốc gia có xu hướng hội nhập và phụ thuộc (tùy thuộc) lẫn nhau cao độ. Chỉ xét riêng về phương diện kinh tế,

1. Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế,* số 3 (9-2016), tr.23.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.162.

sự đan xen, xâm nhập vào nhau giữa các nước là hết sức toàn diện và sâu sắc (về năng lượng, nguyên liệu, tài chính, công nghệ và thị trường). Đặc biệt, hiện nay, các công ty xuyên quốc gia đang có mặt trên khắp thế giới. Với tiềm lực to lớn về kinh tế - tài chính và công nghệ (có khi chỉ một công ty xuyên quốc gia nhưng có tiềm lực kinh tế tương đương với của một đất nước), chủ quyền quốc gia và vai trò của các nhà nước đối với các công ty toàn cầu ngày càng trở nên mờ nhạt và mất ý nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, độc lập chủ quyền của tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ yếu bị thách thức nghiêm trọng. Đó là chưa kể, hội nhập quốc tế là hội nhập với cả thế giới, nhưng thực chất và chủ yếu vẫn là hội nhập với thế giới tư bản, thế giới phương Tây. Với sự đối lập về ý thức hệ và chế độ chính trị, các nước này luôn tìm cách chuyển hóa chế độ chính trị mà Việt Nam đã lựa chọn. Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập càng trở nên quan trọng và phức tạp. Tuân thủ nguyên tắc này giúp chúng ta khắc phục sự lệ thuộc, chống lại mọi ý đồ áp đặt, lôi kéo và chi phối của các nước lớn; tạo sức "đề kháng" trước mặt trái của toàn cầu hóa. Nói cách khác, giữ vững độc lập, tự chủ cho phép chúng ta vừa tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà không "đánh mất mình", hòa nhập mà không hòa tan!

Trong xu thế toàn cầu hóa, độc lập, tự chủ không có nghĩa là đóng cửa, khép kín, mà trái lại, phải mở cửa ra thế giới. Tính độc lập, tự chủ của kinh tế Việt Nam trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường quốc tế thể hiện ở: (1) có một cơ cấu kinh tế hợp lý; (2) phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao; (3) cân đối về xuất nhập khẩu; (4) đa dạng hóa về thị trường (đối tác) xuất khẩu và nhập khẩu; (5) hạn chế hoặc không cho phép đầu tư FDI vào các ngành kinh tế và vùng lãnh thổ nhạy cảm; (6) có khả năng thích ứng với những biến động của thị trường quốc tế và hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất trước những biến động từ bên ngoài; (7) trong mọi tình huống, kinh tế vẫn bảo đảm cung ứng các nhu cầu cần thiết cho quốc phòng, an ninh và hoạt động bình thường của người dân...

- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị

Hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ tác động đến mọi thành viên trong xã hội, không trừ một ai. Vì vậy, hội nhập là sự nghiệp của tất cả mọi người, trong đó, doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu; đặc biệt, nổi lên vai trò hết sức quan trọng của hai chủ thể: Nhà nước và doanh nghiệp, người sản xuất. Có thể nói, sự nghiệp hội nhập thành công nhiều hay ít tùy thuộc chủ yếu vào hai chủ thể này.

+ *Với Nhà nước:* Vai trò cốt yếu của Nhà nước đối với hội nhập quốc tế thể hiện trong việc xây dựng thể chế chính sách và cải cách hành chính. Vấn đề này phải đạt ba yêu cầu:

Thứ nhất, các thể chế chính sách và cải cách hành chính phải phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hiện nay, chúng ta đang khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp liên quan trực tiếp đến hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình nội luật hóa theo lộ trình cần phù hợp với những quy định, luật lệ của các tổ chức quốc tế, các hiệp định thương mại mà chúng ta đã ký kết, cam kết, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, lao động - công đoàn... Chẳng hạn, những quy định về hoạt động thanh tra phải theo thông lệ quốc tế là thanh tra liên ngành: thuế, môi trường, lao động... Trong khi khuyến khích xu hướng tự do hóa thị trường, dỡ bỏ mọi rào cản về thương mại, đầu tư, dịch vụ và các lĩnh vực khác trong quá trình giao lưu kinh tế, WTO vẫn cho phép các nước thành viên được sử dụng biện pháp phòng vệ thương mại như một "vũ khí" để bảo vệ sản xuất trong nước. Tuy nhiên, khi áp dụng thuế chống bán phá giá đối với một mặt hàng ngoại nhập nào đó vào thị trường trong nước, Việt Nam cần tuân thủ các quy định của WTO (sản phẩm nhập khẩu gia tăng đột biến trong một thời gian xác định, đã xảy ra thiệt hại nghiêm trọng đối với nhà sản xuất và sản phẩm cùng loại trong nước, tồn tại mối liên hệ nhân quả rõ ràng giữa sự gia tăng của hàng nhập khẩu và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước...).

Thứ hai, các thể chế chính sách và cải cách hành chính phải cởi trói, tháo gỡ những ách tắc gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người sản xuất. Những năm vừa qua, mặc dù đã có nhiều cải cách nhưng chúng ta vẫn chưa tạo được môi trường thực sự thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể nhận diện những rào cản chủ yếu hiện nay là: (1) thủ tục hành chính quá nhiều, rườm rà lại chồng chéo và thời gian giải quyết thủ tục hành chính kéo dài (tháng 3-2014, một số tổ chức quốc tế công bố: doanh nghiệp Việt Nam phải mất 876 giờ/năm để làm thủ tục nộp thuế, gấp 5 lần so với các nước ASEAN-5); (2) tổ chức nhiều đoàn thanh tra, tiến hành nhiều đợt thanh tra gây khó khăn và căng thẳng cho doanh nghiệp (theo Báo cáo PCI-2015 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố tháng 4-2016: 74% doanh nghiệp từng đón tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra thuộc tất cả các lĩnh vực. Trung bình, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tiếp 1-2 đoàn thanh tra, kiểm tra/năm; các doanh nghiệp lớn phải tiếp 3 đoàn. Có 18% doanh nghiệp siêu nhỏ, 24% doanh nghiệp nhỏ, 43% doanh nghiệp quy mô vừa và 50% số doanh nghiệp quy mô lớn đón tiếp ít nhất 3 đoàn kiểm tra trong năm. Tình trạng trùng lặp về nội dung thanh tra, kiểm tra cũng đáng báo động; (3) chi phí chính thức (thuế, phí theo quy định) và cả chi phí không chính thức chiếm tỷ lệ rất lớn (theo VCCI, tính đến giữa năm 2016, các khoản thuế, phí ở Việt Nam chiếm tới 40,8% lợi nhuận của doanh nghiệp, mức huy động vào loại cao nhất trong khu vực; (4) giấy phép con (theo VCCI, tính đến giữa năm 2016, có khoảng 7.000 giấy phép con trong đó có hơn nửa không có chứng cứ pháp lý để tồn tại; (5) tình trạng quan liêu, sách nhiễu của một bộ phận cán bộ, công chức...

Các doanh nghiệp Việt Nam, một mặt phải cạnh tranh với doanh nghiệp FDI, hàng ngoại (thường chiếm ưu thế về nhiều mặt so với doanh nghiệp và sản phẩm trong nước) và hàng nhập lậu, hàng giả, mặt khác phải đối mặt với những thủ tục hành chính rườm rà, thái độ những nhiễu từ một bộ phận công chức trong bộ máy công quyền. Tại nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm bàn tròn, nhiều doanh nhân và chuyên gia kinh tế đều thống nhất đánh giá: Môi trường kinh doanh

trong nước còn khó khăn, thậm chí gây ra không ít tiêu cực cho các doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh chưa thực sự thông thoáng thì doanh nghiệp không thể sống khỏe. Có một thực tế là trong những năm qua, số doanh nghiệp đăng ký rất lớn, nhưng số doanh nghiệp ngưng hoạt động, giải thể cũng không nhỏ (trong 15 năm qua, có 941.000 doanh nghiệp đăng ký, đến cuối năm 2015, chỉ còn khoảng 513.000 doanh nghiệp hoạt động (54,5%), khoảng 428.000 doanh nghiệp (45,5%) ngưng hoạt động hoặc giải thể; ba năm gần đây, số doanh nghiệp ngưng hoạt động có xu hướng gia tăng).

Chỉ ra những khó khăn đang cản trở hoạt động của doanh nghiệp để tìm cách tháo gỡ, năm 2016 - năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII - Chính phủ và các bộ, ngành đã có rất nhiều biện pháp cụ thể nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bộ Công Thương đã bãi bỏ và đơn giản hóa 123 thủ tục hành chính trong ngành, trong đó bãi bỏ quy định kiểm tra formaldehyte và amin thơm đối với hàng dệt may, mà chỉ riêng việc bãi bỏ quy định này (một dạng giấy phép con) đã tiết kiệm cho toàn ngành dệt may hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Chính phủ tích cực kiến nghị Quốc hội sửa Luật Đất đai năm 2013 theo hướng cho phép tích tụ ruộng đất để làm ăn lớn... Chính sự "vào cuộc" mạnh mẽ của Nhà nước đã tạo được sự cải thiện rõ nét môi trường đầu tư. Những tín hiệu đáng mừng: cứ 5 phút lại có thêm một doanh nghiệp ra đời; năm 2016 số lượng doanh nghiệp được thành lập vượt ngưỡng 100.000 và có nhiều khả năng mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp năm 2020 mà Chính phủ đề ra sẽ thành hiện thực. Theo Báo cáo thường niên về chỉ số thuận lợi kinh doanh năm 2017 được Ngân hàng Thế giới (WB) công bố: môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2017 xếp hạng 82/190 nền kinh tế tế giới, tăng 9 bậc so với năm 2016.

Thứ ba, các thể chế chính sách và cải cách hành chính không chỉ tháo gỡ khó khăn mà còn tạo động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển. Nói cách khác, Nhà nước đóng vai trò là người đồng hành và hỗ trợ các doanh nghiệp, người sản xuất bằng việc ban hành các cơ chế, chính sách, kể cả hỗ trợ về nguồn lực. Điều đó được thể hiện ở các vấn đề sau:

* Cung cấp thông tin: các chính sách kinh tế của Nhà nước, những quy định về thuế, hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường và những thông tin khác liên quan đến thị trường các nước mà chúng ta xuất khẩu...

* Xúc tiến thương mại và đầu tư, trong đó, vai trò của các Trung tâm xúc tiến thương mại - đầu tư của các Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và hệ thống các cơ quan Tham tán thương mại thuộc Đại sứ quán Việt Nam tại các nước là hết sức quan trọng.

* Khắc phục những "điểm nghẽn" hiện nay của nền kinh tế: chất lượng và sự ổn định của các thể chế chính sách, chất lượng nhân công và cải thiện hạ tầng cơ sở.

* Ban hành những cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ quan khoa học, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, từ đó gắn kết "bốn nhà", hình thành chuỗi giá trị, từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến, tiêu thụ...; giúp các địa phương tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị các sản phẩm cây trồng, vật nuôi.

* Xây dựng thương hiệu sản phẩm Việt. Tạo dựng và quảng bá thương hiệu là công việc của các doanh nghiệp, nhưng vai trò hỗ trợ của Nhà nước là hết sức quan trọng. Một hệ thống các phương tiện truyền thông hùng hậu do Nhà nước quản lý hiện nay là một lợi thế không nhỏ để triển khai hoạt động hỗ trợ này.

* Ngăn chặn hoạt động buôn lậu, làm hàng giả, hàng kém chất lượng, những hoạt động trốn thuế; áp dụng các hàng rào kỹ thuật cần thiết để bảo vệ sản xuất trong nước.

Đặc biệt, quan tâm và có những chính sách hỗ trợ cụ thể cho các doanh nghiệp khởi nghiệp...

+ Với doanh nghiệp và người sản xuất:

Hướng tới một nhà nước kiến tạo và liêm khiết bằng việc tạo ra một hành lang pháp lý, sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, nhưng Nhà nước không làm thay doanh nghiệp và người sản xuất. Năng lực hội nhập quốc tế của Việt Nam còn tùy thuộc vào "chủ thể thứ 2" là các doanh nghiệp và người sản xuất.

Để tồn tại được trong điều kiện hội nhập, các doanh nghiệp, người sản xuất phải nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) về giá cả, chất lượng... , coi đó là yếu tố sống còn của mình. Họ phải trả lời được câu hỏi: Làm thế nào sản phẩm của mình được người tiêu dùng chấp nhận? (người tiêu dùng trên phạm vi toàn cầu, bao gồm tại các thị trường " khó tính", "khắt khe" và người tiêu dùng nội địa ngày càng có nhiều lựa chọn hàng hóa, dịch vụ do đất nước mở cửa). Thời gian qua, một số lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị các nước Mỹ, Nhật Bản, EU trả lại vì "không đạt chuẩn" cho chúng ta một lời cảnh báo: Trái cây ngâm hóa chất, thịt heo và thịt gà tồn dư kháng sinh, con tôm lẫn tạp chất... sẽ không những không có chỗ đứng tại các thị trường quốc tế, mà còn bị chính người tiêu dùng trong nước ngày càng quay lưng lại. Sản phẩm làm ra phải có giá cả hợp lý, "sạch", thân thiện với môi trường và phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng... là đòi hỏi của thị trường, cũng là "đích" mà doanh nghiệp, người sản xuất hướng tới. Đó là cách duy nhất để sản phẩm của Việt Nam không bị thua trên "sân nhà" và vươn ra thị trường quốc tế. Muốn vậy, phải thay đổi cung cách làm ăn, tổ chức lại sản xuất theo hướng quy mô lớn và liên kết hình thành chuỗi cung ứng, ứng dụng khoa học công nghệ, nghiên cứu kỹ thị trường...

Bằng cảm nhận trực quan cũng thấy: Hội nhập quốc tế đã gõ cửa đến từng doanh nghiệp, từng gia đình, nhưng nhận thức và hành động của mọi người không giống nhau. Có người vẫn mơ hồ và thờ ơ với hội nhập; có người đã ý thức được thời cơ và thách thức khi đất nước mở cửa, sẵn sàng thay đổi cách thức sản xuất, mạnh dạn đầu tư, chấp nhận cạnh tranh với các công ty, sản phẩm nước ngoài tại thị trường trong nước và vươn ra thị trường quốc tế. Một tín hiệu đáng mừng là gần đây, một loạt doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư vào các lĩnh vực như: bán lẻ, thức ăn chăn nuôi, sữa, chăn nuôi, trồng trọt... Một ví dụ là Vingroup đang tăng tốc mở rộng hệ thống bán lẻ trên toàn quốc. Tập đoàn này có tham vọng cùng với Saigon Co.op vẽ lại "bản đồ" thị trường bán lẻ Việt Nam vốn đang bị các tập đoàn bán lẻ ngoại của Thái Lan, Hàn Quốc, Đức... ráo riết thâu tóm. Trên lĩnh vực chăn nuôi, thức ăn (gia súc, gia cầm và thủy sản) chiếm tới

70% giá thành. Nhu cầu của sản phẩm này trên thị trường rất lớn, mỗi năm sản xuất bằng phương pháp công nghiệp đạt sản lượng hàng chục triệu tấn, hiện vẫn do các công ty nước ngoài chi phối. Nhiều công ty trong nước như Hùng Vương, Masan, Hòa Phát... đã tự mình, hoặc liên doanh với nước ngoài đầu tư lớn vào lĩnh vực này; sản phẩm chất lượng đã có mặt trên thị trường và được chấp nhận. Thị trường sữa là thị trường rất tiềm năng. Theo các chuyên gia kinh tế, những năm tới nhu cầu dùng sữa của người Việt Nam tăng nhanh, hiện sản xuất sữa trong nước mới đạt khoảng 30% nhu cầu[1]. Trừ sữa bột, hiện nay, các công ty Việt Nam đang nắm phần lớn thị trường sữa nước, sữa chua và sữa đặc. Trong chiến lược kinh doanh, các công ty sữa Việt Nam tìm cách giữ vững và phát triển thị phần sữa trong nước. Ví dụ Nutifood hợp tác với Hoàng Anh Gia Lai triển khai dự án nuôi bò sữa trên quy mô lớn. Toàn bộ các khâu thức ăn, chăm sóc, vắt sữa, bảo quản, chế biến sữa... bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật cao; sản phẩm đạt tiêu chuẩn để tiêu thụ trong nước và quốc tế. Cùng với Vinamilk, Nutifood đang triển khai dự án xây dựng các nhà máy sản xuất sữa bột (thị trường sữa bột hiện do các công ty nước ngoài chi phối). Vinamilk còn đang đầu tư khá mạnh ra thị trường nước ngoài như: Mỹ, Ba Lan, Nga, Mianma...

Theo nhiều chuyên gia kinh tế, sự tham gia gần đây của nhiều doanh nghiệp lớn (Hoàng Anh Gia Lai, Vinamilk, Vingroup...) đã làm thay đổi cách thức sản xuất trong nông nghiệp, đưa lĩnh vực này thoát ra khỏi lối làm ăn manh mún, phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao theo hướng đầu tư quy mô lớn, dựa vào khoa học công nghệ, tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực

Nội lực là sức mạnh bên trong của đất nước, bao gồm nhiều nhân tố như: tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ, nhân lực; những lợi thế so sánh (tài nguyên phong phú, thị trường tương đối lớn

1. Xem: "Thị trường sữa tươi Việt Nam: Tiềm năng còn rộng mở", Tạp chí *Công Thương điện tử*, ngày 05-10-2015.

và có tiềm năng, sự ổn định chính trị...); thể chế, chính sách, môi trường sản xuất kinh doanh; sự đồng thuận và ý chí vươn lên của cộng đồng xã hội...

Có phát huy tối đa nội lực mới tranh thủ được cơ hội và hóa giải được thách thức đặt ra trong quá trình hội nhập. Phát huy nội lực thực chất là quá trình gắn kết giữa việc chuẩn bị trong nước với việc thực hiện các cam kết quốc tế. Từ thực tiễn những năm mở cửa hội nhập quốc tế vừa qua cho thấy, Việt Nam đang đứng trước những vấn đề lớn: *Thứ nhất,* cơ hội lớn, thách thức lớn và cơ hội - thách thức đi liền nhau. Ví dụ: khi hiệp định FTA thế hệ mới được ký kết và có hiệu lực, thuế suất ngay lập tức bằng 0%, nhưng thách thức đặt ra liền sau đó: để được hưởng mức thuế ưu đãi này qua đó gia tăng sản lượng và giá trị, hàng xuất khẩu Việt Nam phải vượt qua các hàng rào phi thuế quan (tiêu chuẩn về kỹ thuật, an toàn thực phẩm, môi trường, lao động, nguồn gốc xuất xứ...). Hàng Việt Nam xuất khẩu càng trở nên khó khăn trong bối cảnh những năm gần đây, kinh tế thế giới phục hồi chậm, các nước có xu hướng bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu, gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại. *Thứ hai,* cạnh tranh rất gay gắt. Nhìn vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cho thấy, sự cạnh tranh kinh tế giữa các nước trong khối hết sức quyết liệt. Bên cạnh một "đối thủ" là Thái Lan, gạo Việt Nam còn bị gạo của Campuchia, Mianma "lấn sân" giành mất một phần đáng kể thị phần tại các thị trường lâu nay trong khu vực như Philíppin, Inđônêxia... AEC ra đời, với quy mô hơn 600 triệu dân, GDP 2.600 tỷ USD tạo ra một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, trong đó hàng hóa, dịch vụ, nhân lực và vốn lưu thông tự do sẽ thực sự mang lại nhiều lợi ích nhất cho nước nào trong khối biết phát huy tối đa nội lực. Một số chuyên gia kinh tế cho rằng, cải cách kinh tế trong nước (cũng là sự chuẩn bị) của chúng ta không theo kịp với tốc độ hội nhập đang diễn ra rất nhanh. Nhìn sang Thái Lan, những năm qua, họ chuẩn bị rất tốt cho cuộc hội nhập sân chơi khu vực này. Từ nhiều năm nay, Thái Lan âm thầm đổ bộ vào thị trường Việt Nam bằng hai kênh: (1) kênh hàng hóa: hàng Thái được nhiều người tiêu dùng Việt Nam chấp nhận do giá cả hợp lý, chất lượng khá và mẫu mã đẹp; (2) kênh phân phối: người Thái đã thôn tính

khoảng 50% hệ thống bán lẻ hiện đại. Chính sự chuẩn bị kỹ lưỡng và bài bản cho phép Thái Lan xuất siêu ở mức cao trong cán cân thương mại với Việt Nam (năm 2015 đạt 5,1 tỷ USD). Những năm gần đây, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu rau quả, chỉ tính trong 8 tháng đầu năm 2016, mặt hàng này xuất siêu hơn 1 tỷ USD. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu trái cây nhiều nhất từ Thái Lan, chiếm 39% thị phần trái cây nhập khẩu. Như vậy, Việt Nam đã "thua" Thái Lan ngay trên "sân nhà" do tiềm lực kinh tế họ mạnh hơn, và điều quan trọng hơn là do họ đã chuẩn bị tốt hơn chúng ta. *Thứ ba,* khi tham gia sân chơi khu vực và toàn cầu, năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam còn bộc lộ rất nhiều hạn chế: Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ và rất nhỏ; công nghệ lạc hậu, trình độ nhân lực hạn chế; về công nghiệp, phần lớn các doanh nghiệp trong nước không kết nối được với các doanh nghiệp FDI nên thường đứng ngoài chuỗi giá trị toàn cầu; về nông nghiệp, nông sản xuất thô là chính, khối lượng xuất khẩu lớn "năm sau cao hơn năm trước" nhưng lợi nhuận thu được không cao và bấp bênh...

"Năm năm tới là thời kỳ Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải nỗ lực rất cao để tận dụng thời cơ, vượt qua những thách thức lớn trong quá trình hội nhập"[1].

- Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế

Chiến lược hội nhập quốc tế toàn diện đang được Đảng, Nhà nước ta triển khai mạnh mẽ hiện nay phải hướng tới đích là tạo sự chuyển biến tích cực đối với kinh tế trong nước, nói cách khác, phải xoay quanh "trục" kinh tế, thúc đẩy lĩnh vực này phát triển. Theo tinh thần đó, ngoại giao chính trị, nhất là ở tầm gặp gỡ cấp cao phải tạo dựng khuôn khổ pháp lý và tạo động lực mở đường cho các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.73-74.

hợp tác kinh tế. Ngoại giao kinh tế là một công tác trọng tâm của ngành ngoại giao với bốn nhiệm vụ lớn là tham mưu dự báo, đột phá mở đường, hỗ trợ đồng hành và đôn đốc triển khai. Với ưu thế của mạng lưới hàng trăm cơ quan đại diện, ngành ngoại giao theo sát tình hình thế giới, cung cấp thông tin, dự báo, tham mưu kịp thời cho Đảng và Nhà nước điều hành kinh tế - xã hội; đóng vai trò tiên phong mở đường cho Việt Nam xâm nhập vào thị trường các quốc gia và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu; đồng hành cùng doanh nghiệp Việt Nam trên con đường hội nhập, vừa quảng bá cho sản phẩm Việt, vừa bảo vệ lợi ích cho các doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế; lồng ghép nội dung kinh tế vào các cuộc tiếp xúc cấp cao...[1].

Hội nhập trên tất cả các lĩnh vực chính trị, văn hóa, quốc phòng - an ninh, đối ngoại Đảng, đối ngoại nhân dân, công tác người Việt Nam ở nước ngoài phải nhằm mục tiêu phát triển kinh tế; mặt khác phải lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo hiệu quả hội nhập của các lĩnh vực này. Thời gian qua, trong một số trường hợp, quan hệ đối ngoại về kinh tế chưa đi vào thực chất, hiệu quả chưa cao và mức độ phát triển chưa ngang tầm quan hệ giữa Việt Nam và đối tác. Chẳng hạn, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Nga mỗi năm chỉ khoảng 3-5 tỷ USD, hoàn toàn chưa tương xứng tiềm năng kinh tế to lớn và quan hệ phát triển hết sức tốt đẹp giữa hai nước hiện nay.

Hiệu quả về kinh tế trong quá trình hội nhập được hiểu là những lợi ích thu được về kinh tế cho đất nước, luôn được cụ thể hóa bằng những con số. Nhìn tổng quát, hiệu quả hay lợi ích về kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế được thể hiện: góp phần xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh xuất khẩu (hàng hóa và lao động); thu hút FDI và Việt Nam đầu tư ra nước ngoài; vận động tài trợ ODA và nguồn lực từ các kênh phi chính phủ khác; đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững; kiềm chế lạm phát; cải cách hành chính; nâng cao đời sống nhân dân...

---

1. Học viện Ngoại giao, Phạm Bình Minh (chủ biên): *Đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.45-46.

- Hội nhập quốc tế cần quán triệt phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh

Vừa hợp tác, vừa đấu tranh là một trong các phương châm trong hoạt động đối ngoại. Phương châm này được Đảng ta nêu lên tại Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (tháng 6-1992) trong bối cảnh chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã và Việt Nam thực hiện sự đổi mới đột phá về chính sách đối ngoại theo hướng muốn là bạn với tất cả các nước, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại...; tiếp tục được khẳng định và trở thành điểm nhấn trong chiến lược hội nhập quốc tế tại Đại hội lần thứ XII của Đảng.

+ *Hợp tác:* Tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và gìn giữ môi trường quốc tế hòa bình, ổn định để theo đuổi mục tiêu: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác) và nâng cao đời sống nhân dân; tạo thế đan xen lợi ích, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

+ Đấu tranh: Để bảo vệ chủ quyền đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nền văn hóa dân tộc và môi trường sống; chống lại mọi hành vi phá hoại hoặc gây thiệt hại cho nền kinh tế đất nước, như: trốn thuế, buôn lậu, làm hàng giả, bán phá giá...

Khi quán triệt phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong hội nhập quốc tế, cần chú ý:

Thứ nhất, mục tiêu cao nhất của hoạt động đối ngoại là vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích của đất nước (chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa...) là cơ sở quan trọng nhất để xác định đối tác hay đối tượng, hợp tác hay đấu tranh; cũng là căn cứ quan trọng nhất để xử lý các vấn đề đối ngoại cụ thể liên quan đến nước ta (mà những vấn đề đối ngoại này đang diễn ra hằng ngày, hết sức đa dạng và phức tạp).

Thứ hai, phải coi hợp tác và đấu tranh là hai mặt gắn bó hữu cơ trong phương châm đối ngoại, không nên chỉ thấy và coi trọng mặt quan hệ này mà xem nhẹ mặt quan hệ kia. Coi trọng và xử lý linh hoạt hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế cho phép chúng ta không bỏ lỡ bất kỳ một cơ hội hợp tác nào nhưng cũng không lơ là mất cảnh giác.

Thứ ba, luôn quán triệt phương châm này với tư duy đối ngoại đổi mới của Đảng, Nhà nước ta (Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa...). Theo tinh thần đó, chúng ta ra sức mở rộng hợp tác quốc tế, tìm ra những điểm chung, "tương đồng" nào đó để xúc tiến và đẩy mạnh hợp tác; đồng thời cần đấu tranh khi xảy ra xung đột về lợi ích, nhưng đấu tranh để đi đến hợp tác, mở rộng hợp tác. Việt Nam hoàn toàn từ bỏ đối đầu với bất kỳ ai trong quan hệ quốc tế.

Quán triệt phương châm này với tinh thần đổi mới tư duy về đối ngoại sẽ cho phép chúng ta thực hiện tốt tư tưởng thêm bạn bớt thù của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tranh thủ tối đa các lực lượng có thể tranh thủ, thu hẹp đến mức có thể đối với các thế lực thù địch và không thân thiện.

QUÁN TRIỆT VÀ THỰC HIỆN QUAN ĐIỂM ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG VỀ "XÂY DỰNG THẾ TRẬN LÒNG DÂN" ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

*ThS. Võ Viết Chiến - ThS. Nguyễn Thị Trâm**

"Thế trận lòng dân" chung quy lại là sự thống nhất giữa "ý Đảng" với "lòng dân", dân một lòng theo Đảng, sẵn sàng vượt qua mọi nguy nan để tiến lên, phấn đấu vì một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Xây dựng "thế trận lòng dân" là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong việc tổ chức, quy tụ lòng dân theo một mục tiêu thống nhất vì sự nghiệp chung của quốc gia, dân tộc, vì lợi ích của chính nhân dân, không để nhân dân bị kẻ thù lôi kéo, kích động, xúi giục làm phân hóa "lòng dân" thành các xu hướng khác nhau.

Xây dựng "thế trận lòng dân" là một giá trị độc đáo, đặc sắc trong nghệ thuật quân sự Việt Nam, là nhân tố cốt lõi làm nên sức mạnh Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, cùng với những thành tựu về kinh tế, xã hội, hoạt động xây dựng "thế trận lòng dân" đã được triển khai thực hiện một cách toàn diện, đồng bộ và đạt được nhiều kết quả tích cực. Thông qua công tác xây dựng với những việc làm rất cụ thể, thiết thực đã nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; góp phần củng cố lòng tin của

* Học viện Chính trị khu vực II, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

nhân dân đối với Đảng; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân; củng cố vững chắc hệ thống chính trị; tập hợp, vận động nhân dân thực hiện tốt các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân, tạo phong trào cách mạng rộng lớn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, sự nghiệp xây dựng "thế trận lòng dân" hiện cũng đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Đáng chú ý là sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch bằng chiến lược "diễn biến hòa bình", thúc đẩy "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ ta. Cùng với đó, mặt trái của cơ chế thị trường; sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí đang hằng ngày, hằng giờ tác động đến tâm tư, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân, làm suy giảm lòng tin đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trước tình hình đó, để bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong tình hình mới, Đại hội lần thứ XII của Đảng nêu rõ: "Xây dựng "thế trận lòng dân", tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân"[1]. Đây là sự khẳng định, sự đánh giá của Đảng về vai trò to lớn của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; khẳng định "thế trận lòng dân" là thế trận vững chắc nhất trong tổng thể sức mạnh quốc gia, đó chính là ý chí, quyết tâm của nhân dân, của toàn xã hội được bồi đắp, tạo thành sự đồng thuận cao, hướng đến mục tiêu chung trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với sự nghiệp xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, trong đó có những quân, binh chủng tiến thẳng lên hiện đại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc bảo vệ Tổ quốc, vấn đề xây dựng "thế trận lòng dân" có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Theo quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng thì "thế trận lòng dân"

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.149.

chính là cơ sở, nền tảng vững chắc của xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân.

Xây dựng "thế trận lòng dân" là việc xây dựng nhân tố chính trị - tinh thần của nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ của quốc gia và địa phương (tỉnh, thành phố) vững chắc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, bảo đảm cho mọi tầng lớp nhân dân không chỉ yêu quý, có ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc, mà còn gắn bó với Đảng, với chế độ xã hội chủ nghĩa; có ý thức tự giác về nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi công dân trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để quán triệt và thực hiện tốt quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng về xây dựng "thế trận lòng dân" trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, cần coi trọng thực hiện một số vấn đề chủ yếu sau:

Một là, làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục giúp nhân dân hiểu rõ đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ Tổ quốc; phát huy cao độ lòng yêu nước trong tình hình mới.

Đây là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng trong xây dựng "thế trận lòng dân" hiện nay. Bởi lẽ, chỉ có trên cơ sở thực hiện thật tốt công tác tuyên truyền, giáo dục mới giúp nhân dân hiểu đúng, nắm vững, xây dựng lòng tin đối với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, phát huy cao độ lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc. Đồng thời cũng giúp nhân dân không rơi vào các âm mưu kích động, chia rẽ, làm ly tán lòng dân của các thế lực thù địch.

Công tác tuyên truyền, giáo dục phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm, không chỉ thông tin kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ Tổ quốc đến mọi tầng lớp nhân dân, mà còn đấu tranh bác bỏ các luận điệu xuyên tạc, vu cáo nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân của các thế lực thù địch. Trước những sự kiện mà nhiều người

quan tâm, thậm chí bức xúc như giải quyết tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo..., công tác tuyên truyền, giáo dục cần phải được tiến hành một cách chủ động, sâu rộng để mọi người dân hiểu và ủng hộ kế sách của Đảng, đó là vừa phải bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vừa duy trì và giữ vững môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đất nước. Mọi tranh chấp về chủ quyền và những vấn đề liên quan đến biên giới, lãnh thổ do lịch sử để lại phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình, thông qua đối thoại và dựa trên hệ thống luật pháp quốc tế. Kiềm chế tới mức cao nhất, phát huy mọi khả năng có thể để giữ vững hòa bình, tránh gây xung đột và tuyệt đối không để các thế lực thù địch lợi dụng lòng yêu nước, ý thức dân tộc để kích động chia rẽ gây mất đoàn kết nội bộ, đoàn kết quốc tế.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và kiến thức quốc phòng, an ninh, làm cho mọi người hiểu rõ những thách thức lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới, như chiến tranh bằng vũ khí công nghệ cao, tranh chấp chủ quyền biển đảo, vùng trời, "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, khủng bố, tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc; tinh thần đại đoàn kết toàn dân; nâng cao nhận thức cho mỗi người dân Việt Nam, không để các thế lực thù địch lợi dụng tình cảm và lòng tự hào dân tộc để kích động, dẫn tới những hành động cảm tính, quá khích, tạo cớ cho chúng gây ra tình hình phức tạp, khó lường. Cùng với đó, phải đấu tranh với những quan điểm, tư tưởng dân tộc hẹp hòi, chủ nghĩa yêu nước cực đoan. Phải làm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam chuyển hóa thành bản lĩnh và trí tuệ của con người, dân tộc Việt Nam, góp phần bảo đảm cho đất nước luôn chủ động về chiến lược trong mọi tình huống, ổn định và phát triển bền vững.

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có năng lực, trách nhiệm, liêm chính, vì nhân dân phục vụ, giữ vững lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến kết quả xây dựng "thế trận lòng dân" trong tình hình mới. Bởi lẽ, đội ngũ cán bộ, đảng viên là những người trong các tổ chức Đảng, Nhà nước; là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, trực tiếp phục vụ nhân dân. Họ cũng chính là những chủ thể trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức xây dựng "thế trận lòng dân" theo từng cương vị, chức trách công tác. Lòng dân với chế độ, với Tổ quốc phụ thuộc phần lớn vào phẩm chất, năng lực, phương pháp, tác phong công tác của đội ngũ này. Lịch sử cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt những năm đổi mới vừa qua ghi nhận thành tích, công lao của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng. Tuy vậy, trước sự tác động đa chiều của đời sống xã hội trong tình hình mới đã làm cho lòng tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ của một bộ phận nhân dân thiếu vững chắc, phần vì đời sống còn nhiều khó khăn, phần vì bất bình trước những bất công xã hội và tình trạng sa sút về phẩm chất, năng lực, đạo đức, lối sống của không ít cán bộ, đảng viên; kỷ cương phép nước nhiều lúc, nhiều nơi không nghiêm, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp, trật tự an toàn xã hội còn phức tạp. Ngày 16-1-2012, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW - Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay. Việc quán triệt, thực hiện Nghị quyết đã tạo bước chuyển biến mới trong công tác xây dựng Đảng, làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh. Tuy nhiên, trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, Đảng ta đã thẳng thắn đánh giá một số việc chưa đạt mục tiêu, yêu cầu mà Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI đề ra, đó là "Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước... Nhiều tổ chức đảng, đảng viên còn hạn chế trong nhận thức, lơ là, mất cảnh giác, lúng túng trong nhận diện và đấu tranh, ngăn chặn "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; việc đấu tranh, phản bác

những luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, tổ chức phản động, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị còn bị động, thiếu sắc bén và hiệu quả chưa cao”[1].

Để kiên quyết, kiên trì tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Đảng ta đã đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp, như: Chú trọng xây dựng hệ thống chuẩn mực các mối quan hệ của cán bộ, đảng viên với tổ chức đảng và với nhân dân; Cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các cấp phải xây dựng kế hoạch, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát, khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân; Rà soát, kiểm tra, xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm trong thực thi quyền lực gây bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; Xây dựng và thực hiện cơ chế bảo vệ, khuyến khích người dân phản ánh, tố giác và tích cực đấu tranh phòng, chống suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”...

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn căn dặn: “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”[2]. “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”[3]. Để sự nghiệp xây dựng “thế trận lòng dân” đạt được kết quả vững chắc phải bắt đầu từ công tác cán bộ; phải xây dựng được đội ngũ cán bộ, đảng viên thực sự có năng lực, trách nhiệm, liêm chính, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân; thực hiện tốt khẩu hiệu “Nói dân nghe, làm dân tin”. Bởi vậy, các cấp ủy đảng cần thực hiện tốt quy chế lãnh đạo, duy trì nghiêm và đẩy mạnh chế độ tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt Đảng. Tập trung xây dựng các tổ chức trong hệ thống chính trị theo hướng: thống nhất, đồng bộ, tinh gọn, vững mạnh, phù hợp với chức năng của từng cấp, từng ngành, lĩnh vực; gắn xây dựng tổ chức với xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, có bản lĩnh, năng lực, trí tuệ, đạo đức, lối sống, “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” trong mọi lĩnh vực hoạt động, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Chăm lo

---

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ (Nghị quyết số 04-NQ/TW).

2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.309, 280.

xây dựng, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức quần chúng; khắc phục cho được tình trạng quan liêu, hành chính hóa, hoạt động kém hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh, loại bỏ những phần tử thoái hóa, biến chất ra khỏi bộ máy của hệ thống chính trị.

Ba là, chăm lo vun đắp khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm sự đồng thuận xã hội là điều kiện, nhân tố hết sức quan trọng để xây dựng "thế trận lòng dân" vững chắc trong tình hình mới.

Đặc điểm cơ bản và bản chất của nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân là được xây dựng dựa trên sức mạnh của nhân dân, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân. Đây cũng chính là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng Việt Nam, là nhân tố quan trọng bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công.

Tuy nhiên, hiện nay, các thế lực thù địch đang ráo riết tiến hành chiến lược "diễn biến hòa bình" chống phá ta quyết liệt, sử dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền", "tôn giáo"..., hòng làm rạn nứt khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm cho nhân dân mất niềm tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ. Lợi dụng những diễn biến phức tạp trên thế giới, một số đối tượng cơ hội chính trị và các thế lực phản động ở trong nước đã câu kết với các thế lực thù địch bên ngoài đẩy mạnh các hoạt động chống phá, kích động ly khai, âm mưu khôi phục hoặc thành lập tổ chức đối lập, chờ thời cơ hành động. Do đó, không ngừng chăm lo, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm sự đồng thuận xã hội là điều kiện, nhân tố quan trọng để xây dựng "thế trận lòng dân" vững chắc trong tình hình mới.

Thực tiễn đất nước trong những năm qua cho thấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã không ngừng được chăm lo vun đắp, tạo sức mạnh tổng hợp, bảo đảm cho mọi thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy vậy, bước vào thời kỳ mới, vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc vẫn còn gặp không ít khó khăn, thách thức: Đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận nhân dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là vùng đồng bào

dân tộc, vùng sâu, vùng xa; chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng còn lớn, phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc; tại một số vùng nông thôn, mối quan hệ cộng đồng cổ truyền bị xói mòn, tệ nạn xã hội gia tăng, dân chủ cơ sở chưa được phát huy đúng mức, an ninh trật tự diễn biến phức tạp đã gây nhiều bức xúc và tiềm ẩn những bất ổn xã hội.

Trong nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII, Đảng ta chủ trương đặc biệt chú trọng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả sáu nhiệm vụ trọng tâm, trong đó nhiệm vụ thứ năm là: "Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân. Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết; tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc"[1]. Để tiếp tục chăm lo, vun đắp khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vấn đề có tính tiên quyết là phải tạo các cơ chế, chính sách, động lực xã hội mới để bảo đảm công bằng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng của các giai cấp, tầng lớp nhân dân. Cấp ủy đảng và chính quyền các cấp phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, khuyến khích làm giàu chính đáng với bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo và có các biện pháp thiết thực "dưỡng dân", "an dân", không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội, coi đó là những nội dung quan trọng để ổn định chính trị - xã hội, củng cố "thế trận lòng dân". Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp phải thấm nhuần lời dạy của Bác: "Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi"[2].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr.219.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.518.

Cùng với đó, cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các chính sách dân tộc, tôn giáo phù hợp với tình hình mới, không tạo những sơ hở để các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của nhân dân đối với quan điểm của Đảng về đoàn kết dân tộc; hiểu rõ tầm quan trọng của vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc đối với sự nghiệp bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong tình hình mới. Trên cơ sở đó, làm cho nhân dân xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng vào mục tiêu thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng phát huy hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Chú trọng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc để xứng đáng với vai trò tổ chức, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nơi thể hiện nguyện vọng và ý chí của các tầng lớp nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, giám sát và bảo vệ chính quyền, tham gia thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, góp phần tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hành động làm ly tán, phá hoại "thế trận lòng dân" của các thế lực thù địch, thấu suốt phương châm chỉ đạo của Đảng "gắn chặt xây với chống". Bởi vậy, cùng với việc chăm lo bảo đảm quyền lợi cho nhân dân, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, phải tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân nhận thức rõ tình hình, đề cao cảnh giác cách mạng và chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hành động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trên tất cả các lĩnh vực ngay từ cơ sở.

Bốn là, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong công tác dân vận, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố "thế trận lòng dân" vững chắc ngay từ cơ sở.

Ngoài chức năng chiến đấu, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam còn là đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất. Do được lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất, đồng thời do đặc điểm đóng quân và hoạt động rộng khắp trên khắp mọi miền của Tổ quốc, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo nên trong thời bình việc thực hiện tốt chức năng công tác, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang trong công tác dân vận, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội có ý nghĩa rất quan trọng trong xây dựng "thế trận lòng dân" vững chắc ngay từ cơ sở. Bởi vậy, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng quân sự, công an, dân quân tự vệ địa phương luôn giữ vững mối quan hệ máu thịt với nhân dân. Tích cực thực hiện công tác dân vận, công tác vận động quần chúng, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở. Tham gia giúp dân phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; phòng chống lụt, bão, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Lực lượng vũ trang tùy vào khả năng, ưu thế hoạt động của đơn vị góp sức xây dựng nông thôn mới tại các địa bàn đóng quân. Tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương (như giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, chợ, bưu điện, nhà ở dân cư); tham gia thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của địa phương. Góp sức thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường, thực hiện các phong trào, công tác chính sách xã hội, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa mới; tham gia xây dựng tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể vững mạnh xuất sắc, củng cố cơ sở chính trị địa phương vững mạnh toàn diện; tham gia đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng địa bàn an toàn, vững mạnh.

Tóm lại, từ cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục

khẳng định "thế trận lòng dân" là thế trận vững chắc nhất trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Đẩy mạnh xây dựng "thế trận lòng dân" là một nội dung quan trọng, cốt lõi của tiềm lực chính trị - tinh thần trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân. Trong tình hình mới, xây dựng "thế trận lòng dân" vững chắc là một nhiệm vụ hết sức quan trọng cần phải được quán triệt đến từng cấp, từng ngành, từng địa phương, cũng như đến mỗi cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân nhằm tạo cơ sở nền tảng sức mạnh quân sự, quốc phòng của đất nước - một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 5

Phần 1
NHẬN THỨC VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THÀNH TỰU CỦA 30 NĂM ĐỔI MỚI 7

• Lý luận về chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp đổi mới đất nước
TS. Phạm Đình Đạt - TS. Nguyễn Thị Tú Oanh 9

• Nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đổi mới (1986-2016)
TS. Hà Văn Tác 49

• Quan điểm cơ bản của Đảng ta về chặng đường và bước phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam
ThS. Chế Công Tâm 85

• Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ đổi mới đến nay
ThS. Nguyễn Minh Hằng 92

• Thực chất mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Thanh Hà 105

• Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức trong các văn kiện Đảng từ Đại hội lần thứ VI đến nay
TS. Đàm Anh Tuấn 124

• Những bài học của 30 năm đổi mới được đúc kết trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam
ThS. Đặng Thị Minh Nguyệt - ThS. Trần Thị Thạnh 136

Phần 2

PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ 153

• Nhận thức về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới
TS. Phạm Hùng 155

• Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng mô hình kinh tế tổng quát - kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam
TS. Nguyễn Văn Điển 182

• Quá trình phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ XII của Đảng
TS. Mai Chiếm Hiếu 200

• Sự phát triển nhận thức về vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế trong các văn kiện Đại hội của Đảng
TS. Hoàng Thị Ngọc Loan 219

• Quan điểm của Đảng về kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thời kỳ đổi mới
TS. Võ Trọng Đường 251

• Những vấn đề kinh tế vĩ mô ở nước ta sau 30 năm đổi mới
TS. Nguyễn Tấn Vinh 269

• Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng
TS. Hoàng Thị Ngọc Loan 309

• Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia theo tinh thần Đại hội lần thứ XII

ThS. Nguyễn Thị Hoa Phượng 319

• Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ chủ trương đến hành động

ThS. Nguyễn Thị Oanh 330

Phần 3

XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ 351

• Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm 353

• Vấn đề nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên theo tinh thần Đại hội lần thứ XII

TS. Phan Quốc Khánh 369

• Phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong hệ thống chính trị hiện nay

ThS. Phan Khánh Bằng - CN. Lương Thị Thương 384

• Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo tinh thần Đại hội lần thứ XII

ThS. Nguyễn Thị Thảo 401

• Xây dựng văn hóa trong Đảng

TS. Phan Công Khanh 413

• Quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam

PGS.TS. Phạm Minh Tuấn - ThS. Phạm Văn Phong 422

• Quan điểm của Đảng về xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa trong văn kiện Đại hội lần thứ XII
TS. Nguyễn Đức Ngọc 435

• Quan điểm của Đảng về tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân
ThS. Quách Thị Minh Phượng 445

• Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam
ThS. Đỗ An Bình 457

• Đẩy mạnh cải cách hành chính theo quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng
TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai 470

• Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân theo quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng
ThS. Lê Thị Anh Đào 479

• Đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng
TS. Diệp Minh Giang 489

• Kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị
ThS. Hoàng Văn Tú 498

Phần 4
PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI, ĐỐI NGOẠI, QUỐC PHÒNG, AN NINH 511

• Vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng
TS. Hà Văn Tác 513

• Vấn đề con người và phát huy nhân tố con người theo quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng
ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Như 522

• Quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ XII về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay

ThS. Nguyễn Thị Việt Hà 532

• Một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển giáo dục và đào tạo ở Việt Nam theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

ThS. Nguyễn Thị Nguồn 540

• Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm 548

• Chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

ThS. Phạm Tấn Xuân Tước 559

• Quán triệt và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

ThS. Trần Thị Kim Ninh 572

• Quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong văn kiện Đại hội lần thứ XII

TS. Trần Thị Như Quỳnh 582

• Quán triệt quan điểm của Đại hội lần thứ XII về tăng cường sức mạnh đoàn kết các dân tộc trong thời kỳ hội nhập

TS. Thân Ngọc Anh 593

• Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng

ThS. Hoàng Mạnh Tưởng 603

• Quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đấu tranh với hoạt động lợi dụng vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng

ThS. Lê Thị Hiếu 618

• Một số nội dung mới về công tác đối ngoại trong văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng
ThS. Trịnh Diệp Phương Vũ 629

• Bước đầu tìm hiểu chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng
ThS. Lê Văn Anh - TS. Lê Thị Bình 639

• Quán triệt và thực hiện quan điểm Đại hội lần thứ XII của Đảng về "xây dựng thế trận lòng dân" đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới
ThS. Võ Viết Chiến - ThS. Nguyễn Thị Trâm 655

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
6/86 phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 08.049 221 - Fax: 08.049 222
Email: suthat@nxbctqg.vn
Website: www.nxbctqg.vn

CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
72 Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 39325400 - (028) 39325400
Fax: (028) 3932 5395
Email: chinhanhnxbctqghcm@gmail.com
Website: sachsuthattphcm.com.vn

ISBN: 978-604-57-3636-4

9 786045 736364 8 935279 102211

Giá: 215.000đ